TRƯỜNG NGUYỄN ÁI QUỐC TRUNG ƯƠNG

Kinh tế chính trị Mác Lê-nin

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

NHÀ XUẤT BẢN
SÁCH GIÁO KHOA MÁC – LÊ-NIN

KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÁC — LÊ-NIN

TRƯỜNG NGUYỄN ÁI QUỐC TRUNG ƯƠNG
KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC—LÊ-NIN

TẬP II

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

CHƯƠNG TRÌNH CAO CẤP
Lưu hành nội bộ

NHÀ XUẤT BẢN SÁCH GIÁO KHOA MÁC — LÊ-NIN
HÀ NỘI — 1976

CHƯƠNG I

THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I — CÁCH MẠNG VÔ SẢN, TÍNH TẤT YẾU VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1 — Cách mạng vô sản, tính tất yếu của thời kỳ quá độ

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch rõ cơ sở kinh tế sâu xa của các cuộc cách mạng xã hội là sự vận động của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, là sự xung đột kịch liệt giữa lực lượng sản xuất mới của xã hội với quan hệ sản xuất đã lỗi thời.

Như phần trên đã nghiên cứu, toàn bộ quá trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến giai đoạn chủ nghĩa đế quốc đã chứa chất một sự xung đột gay gắt giữa lực lượng sản xuất đã phát triển đến trình độ xã hội hóa cao, với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành xiềng xích trói buộc nó. Sự xung đột này biểu hiện về mặt xã hội là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư

sản, khiến cho cách mạng vô sản *tất yếu* phải nổ ra. Cách mạng vô sản là cuộc cách mạng triệt để nhất để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội, lập nên quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa phù hợp với tính chất xã hội của lực lượng sản xuất.

Cách mạng vô sản, tức cách mạng xã hội chủ nghĩa khác về căn bản với tất cả các cuộc cách mạng trước đây trong lịch sử.

Các cuộc cách mạng trước đây chỉ thay thế hình thức chiếm hữu tư nhân này bằng hình thức chiếm hữu tư nhân khác. Trái lại, cách mạng xã hội chủ nghĩa thì thủ tiêu chế độ tư hữu và *thay thế bằng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, xác lập quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xóa bỏ các giai cấp bóc lột và mọi hiện tượng người bóc lột người, tiến tới xóa bỏ cả sự phân chia xã hội thành giai cấp.*

Cac cuộc cách mạng trước đây chỉ thay thế chính quyền của giai cấp bóc lột thống trị này bằng chính quyền của giai cấp bóc lột thống trị khác. Trái lại, cách mạng xã hội chủ nghĩa thì thủ tiêu chính quyền của mọi giai cấp bóc lột, *thiết lập chính quyền của nhân dân lao động dựa trên cơ sở liên minh công nông và do giai cấp công nhân lãnh đạo.* Vì thế, cách mạng xã hội chủ nghĩa phải đập tan bộ máy Nhà nước cũ, xây dựng nên bộ máy Nhà nước chuyên chính vô sản; và cùng với quá trình tiến lên xóa bỏ giai cấp thì đồng thời cũng là quá trình làm cho Nhà nước sẽ không còn cần thiết nữa.

Các cuộc cách mạng trước đây nổ ra khi quan hệ kinh tế của trật tự xã hội mới đã tự phát ra đời trong lòng trật tự xã hội cũ, vì chúng đều có chung một cơ sở là chế độ tư hữu. Do đó, sau khi nổ ra và giành được chính quyền rồi, thì các cuộc cách mạng đó coi như

kết thúc. Chính quyền này chỉ là thượng tầng kiến trúc chính trị thích ứng và phục vụ cho nhu cầu củng cố và phát triển sự thống trị của quan hệ kinh tế mới đó. Trái lại, quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu, tuyệt nhiên không thể ra đời trong lòng trật tự xã hội cũ, cho nên đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa, *việc giành được chính quyền chỉ là bước đầu của cách mạng. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động còn phải sử dụng chính quyền chuyên chính vô sản để tiến hành cách mạng đến cùng*, để cải tạo toàn bộ hình thái kinh tế — xã hội cũ, xây dựng toàn bộ hình thái kinh tế — xã hội mới, xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Động lực chủ yếu của các cuộc cách mạng bao giờ cũng là đông đảo quần chúng lao động. Nhưng trong các cuộc cách mạng trước đây, quần chúng thường chỉ là người phá hủy trật tự xã hội cũ một cách thụ động, còn việc tổ chức, xây dựng và quản lý trật tự xã hội mới thì lại do thiểu số giai cấp bóc lột đảm đương. Trái lại, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, ngoài việc phá hủy trật tự xã hội cũ, *quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân còn có nhiệm vụ chủ yếu, tích cực và đầy sáng tạo* là tự giác xây dựng nên một trật tự xã hội hoàn toàn mới, xã hội chủ nghĩa, trong đó quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động ngày càng được củng cố và phát triển.

Những đặc điểm cơ bản trên đây của cách mạng xã hội chủ nghĩa quyết định *tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*, đối với tất cả các nước làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ quá độ đó là một thời kỳ lịch sử đặc biệt để Nhà nước chuyên chính vô sản tiến hành

những cải biến cách mạng hết sức vĩ đại và sâu sắc đối với mọi mặt của đời sống xã hội, nhằm xóa bỏ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

2. Những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ

Trong thời kỳ quá độ, cách mạng xã hội chủ nghĩa phải hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

Một là, thiết lập và củng cố chính quyền Nhà nước chuyên chính vô sản dựa trên cơ sở liên minh công nông do giai cấp công nhân, đứng đầu là chính đảng vô sản Mác — Lê-nin lãnh đạo.

Hai là, cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xây dựng và phát triển chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Ba là, xây dựng và phát triển cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, để xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phát triển một cách có kế hoạch và cân đối, để đạt được một năng suất lao động thật cao và tái sản xuất mở rộng không ngừng, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội.

Bốn là, xây dựng và phát triển hệ tư tưởng và nền văn hóa vô sản, làm cho nó trở thành hệ tư tưởng và nền văn hóa của toàn dân, cũng tức là xây dựng những con người mới, con người xã hội chủ nghĩa.

v.v...

Nói cách khác, đó chính là nắm vững chuyên chính vô sản, thực hiện ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư

tưởng và văn hóa theo chủ nghĩa xã hội, như Đảng ta thường nói.

Đó là sự biểu hiện tập trung nhất, cơ bản nhất những quy luật phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Hội nghị đại biểu các Đảng cộng sản và công nhân tháng 11-1957 đã tổng kết và nêu lên, đại ý là: a) Giai cấp công nhân giành lấy chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng mác-xít lê-ni-nít; b) giai cấp công nhân liên minh với quần chúng nông dân cơ bản và mọi tầng lớp nhân dân lao động khác; c) thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và kiến lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu; d) tiến hành dần dần việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp trên cơ sở hợp tác hóa; e) phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nâng cao mức sống của nhân dân lao động; g) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, đào tạo đội ngũ đông đảo trí thức xã hội chủ nghĩa; h) thủ tiêu ách áp bức dân tộc, xây dựng sự bình đẳng và tinh hữu nghị anh em giữa các dân tộc; i) củng cố và phát triển Nhà nước xã hội chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội, chống lại sự phá hoại của kẻ thù bên trong và bên ngoài; k) đoàn kết giai cấp công nhân nước này với nước khác, thực hành chủ nghĩa quốc tế vô sản. Ngoài chín quy luật phổ biến đã nói trên, Đảng ta còn nêu thêm một quy luật nữa thích hợp với Việt nam, một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, là « tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa » (1).

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 9 của Trung ương Đảng.

Sau khi đã giành được chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản thì công việc trọng yếu nhất, khó khăn và phức tạp nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là tổ chức xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và quản lý tốt Nhà nước xã hội chủ nghĩa mới ra đời. Công việc *tổ chức và quản lý* ấy chỉ có thể làm được tốt, nếu nắm được những sự khác nhau giữa cách mạng xã hội chủ nghĩa và các cuộc cách mạng trước nó. Lê-nin đã căn dặn : « *Điều kiện cơ bản để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ tổ chức đó, nhiệm vụ hàng đầu trong các nhiệm vụ khác, là các nhà lãnh đạo chính trị của nhân dân, nghĩa là các đảng viên Đảng cộng sản... và tiếp đến là tất cả các đại biểu giác ngộ của quần chúng cần lao, phải thấu triệt được sự khác nhau căn bản, về mặt ấy, giữa các cuộc cách mạng tư sản trước kia và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay* » (1).

Đồng thời phải nắm vững và vận dụng đúng đắn những quy luật phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì những quy luật đó là cơ sở của những nhiệm vụ cách mạng chủ yếu và của đường lối chung của Đảng trong thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, tùy theo đặc điểm, điều kiện lịch sử cụ thể khi bước vào thời kỳ quá độ mà hình thức, phương pháp, bước đi và tốc độ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước có thể khác nhau. Lê-nin đã nói : « *Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều tất nhiên không tránh khỏi, nhưng không phải các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc đều đem đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này*

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 298 — 301.

hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các mặt của đời sống xã hội » (1).

Không xuất phát từ những đặc điểm ấy để tìm ra sự vận động đặc thù của các quy luật phổ biến, làm cơ sở cho đường lối, chính sách của mình, thì không tránh khỏi phạm sai lầm giáo điều chủ nghĩa. Đồng thời phải thấy rằng dù thế nào đi nữa, các đặc điểm riêng cũng không thể làm thay đổi được yêu cầu và nội dung của các quy luật phổ biến, không thể làm thay đổi được xu hướng phát triển cơ bản và tất yếu của sự nghiệp cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cho nên, nếu đánh giá quá mức các đặc điểm dân tộc, do đó mà xa rời những quy luật phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì cũng dễ rơi vào chủ nghĩa xét lại, làm cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi được.

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội *bắt đầu* từ khi nền chuyên chính vô sản được thiết lập, các quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa ra đời. Và nó sẽ *kết thúc* về căn bản khi nào các nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất, về kỹ thuật và về tư tưởng, văn hóa đã căn bản hoàn thành, theo yêu cầu của các quy luật phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác, thời kỳ quá độ là thời kỳ ra đời, xác lập, hoàn chỉnh và thống trị tuyệt đối của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa cùng với thượng tầng kiến trúc chính trị, tư tưởng và văn hóa của nó. Thời kỳ

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 23, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 87.

quá độ đó chỉ kết thúc *khi nào những cơ sở hay nền tảng của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng xong về căn bản.*

Có thể nêu lên bốn mục tiêu cụ thể sau đây làm căn cứ để xem xét việc đánh dấu sự kết thúc về căn bản thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Một là, chuyên chính vô sản đã giải quyết về căn bản mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ, tức là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa, giành được thắng lợi toàn diện cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh « ai thắng ai » đó và xác lập được hình thái thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa, tức chủ nghĩa xã hội.

Hai là, các thành phần kinh tế cũ đã được cải tạo xong về căn bản theo chủ nghĩa xã hội và chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức toàn dân và tập thể, đã chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Ba là, cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng xong về căn bản, khiến cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập hoàn chỉnh trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân và các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội hoạt động như một hệ thống hoàn chỉnh chi phối rộng khắp toàn bộ sự vận động tiến lên của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, hệ tư tưởng và nền văn hóa vô sản đã trở thành hệ tư tưởng và nền văn hóa của toàn dân, thống trị trên mọi mặt đời sống của xã hội ; con người mới xã hội chủ nghĩa hình thành và đã trưởng thành một mức đáng kể.

Tất cả những thành quả trên của cách mạng xã hội chủ nghĩa phải được phản ánh vào Hiến pháp, tức là

được xác lập bằng luật pháp cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nếu chỉ căn cứ vào việc hoàn thành một mặt nào đó hoặc một chỉ tiêu riêng rẽ nào khác để cho rằng thời kỳ quá độ lịch sử đặc biệt này đã kết thúc, thì đều sẽ không đúng. Phải xem xét một cách tổng hợp tất cả các mục tiêu trên, và chỉ khi nào các mục tiêu đó đã được căn bản hoàn thành toàn diện thì thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mới được xem là kết thúc về căn bản. Và từ đây xã hội sẽ chuyển sang thời kỳ tiếp tục hoàn thành và mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố, phát triển và hoàn thiện xã hội xã hội chủ nghĩa, làm cho xã hội xã hội chủ nghĩa từ đây phát triển chủ yếu dựa trên những cơ sở của chính mình.

Liên-xô là nước đầu tiên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, đã kết thúc về căn bản thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vào khoảng những năm 1936 — 1937. Từ đó trở đi; Đại hội thứ 18 Đảng cộng sản Liên-xô (1939) gọi là thời kỳ hoàn thành xây dựng, củng cố và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa ; từ Đại hội thứ 19 (1952) trở đi thì gọi là thời kỳ hoàn thiện xã hội xã hội chủ nghĩa và quá độ dần lên chủ nghĩa cộng sản. Hiện nay, trong văn học Xô-viết người ta gọi thời kỳ sau năm 1937 là thời kỳ « chủ nghĩa xã hội phát triển hay trưởng thành » và Liên-xô hiện đang đi vào thời kỳ mới là thời kỳ xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, chuẩn bị những tiền đề chín muồi cho bước chuyển lên chủ nghĩa cộng sản.

Các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác ở châu Âu thì đến cuối những năm 1950 xem như kết thúc về căn bản thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và từ những

năm 1960 trở đi, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển hay trưởng thành được đề ra như một nhiệm vụ thực tiễn.

Như vậy, xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là một cái gì cứng đờ, bất biến, đứng yên một chỗ. Ngược lại, đó là một xã hội sinh ra từ xã hội tư bản chủ nghĩa. Cho nên phải trải qua một thời kỳ cải biến cách mạng dữ dội, sâu sắc quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Rồi nó tiếp tục vận động trên cơ sở của chính bản thân nó, trải qua quá trình liên tục củng cố, phát triển và hoàn thiện không ngừng chủ nghĩa xã hội, tiến lên tạo ra đầy đủ những tiền đề cần thiết để chuyển sang giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

II — CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN LÀ CÔNG CỤ ĐỂ TIẾN HÀNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐỂ CHUẨN BỊ NHỮNG TIỀN ĐỀ CHÍN MUỒI CHO SỰ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Những cải biến cách mạng sâu sắc, vĩ đại nhằm xóa bỏ hẳn hình thái kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa và xây dựng nên hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội, tuyệt đối không thể nào thực hiện được nếu không có chuyên chính vô sản.

Mác nói: « *Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, trong đó Nhà nước không*

thể là cái gì khác hơn là chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản » (1).

Kết luận đó của Mác về tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản — « *một xã hội không có giai cấp* » (2), và về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, là xuất phát từ những quy luật vận động nội tại, phát triển biện chứng từ thấp đến cao của xã hội, từ hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa và ngay trong bản thân hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa ; từ vai trò lịch sử của giai cấp vô sản là giai cấp có sứ mệnh giải phóng toàn xã hội và đưa xã hội phát triển đến một trình độ hết sức cao.

Xã hội cộng sản chủ nghĩa trải qua hai giai đoạn : chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ quá độ lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn đầu hay giai đoạn thấp của xã hội cộng sản, cũng tức là chủ nghĩa xã hội. Còn thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà chúng ta nghiên cứu ở đây chỉ là một thời kỳ ngắn nằm trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội đó. Khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, công việc quan trọng đầu tiên của cách mạng xã hội chủ nghĩa là phải thiết lập ngay chuyên chính vô sản.

Chuyên chính vô sản là sự lãnh đạo xã hội bằng chính quyền của giai cấp công nhân, một hệ thống tổ chức chính quyền Nhà nước kiểu mới, một sự liên minh đặc biệt giữa công nhân với nông dân và các tầng lớp

---

(1) C. Mác -- F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 31 — 32.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 552.

lao động khác đã giành được quyền làm chủ tập thể, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, tiến hành đấu tranh cách mạng không ngừng chống lại mọi thế lực, tập tục cũ và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin nói: «*Chuyên chính vô sản, nếu chúng ta diễn đạt thành ngữ la-tin có tính chất khoa học, lịch sử và triết học đó bằng cách nói giản đơn hơn thì nó có nghĩa là: Chỉ có một giai cấp nhất định, — tức công nhân thành thị và, nói chung, công nhân nhà máy, công nhân công nghiệp, — mới có khả năng lãnh đạo được toàn thể quần chúng lao động và những người bị bóc lột trong cuộc đấu tranh để lật đổ ách tư bản, trong chính ngay quá trình lật đổ ách đó, trong cuộc đấu tranh để duy trì và củng cố thắng lợi, trong sự nghiệp sáng tạo ra một trật tự xã hội mới, trật tự xã hội chủ nghĩa, trong toàn bộ cuộc đấu tranh để hoàn toàn xóa bỏ giai cấp*» (1).

Chuyên chính vô sản có bốn nhiệm vụ phổ biến sau đây:

«a) Đập tan sự phản kháng của kẻ thù giai cấp đã bị cách mạng lật đổ và trấn áp những mưu mô và hành động của chúng định khôi phục chính quyền tư bản.

b) Tập hợp các tầng lớp quần chúng đông đảo xung quanh giai cấp công nhân để tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị điều kiện cho việc xóa bỏ hoàn toàn các giai cấp.

c) Xây dựng, củng cố và tăng cường lực lượng quốc phòng để chống lại mọi âm mưu gây chiến và xâm lược của kẻ thù bên ngoài, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 478 — 479.

d) Ủng hộ và giúp đỡ về mọi mặt cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức ở các nước trong hệ thống tư bản chủ nghĩa ; củng cố và phát triển quan hệ hợp tác giúp nhau với các nước xã hội chủ nghĩa anh em » (1).

Các nhiệm vụ trên đây là biểu hiện của hai mặt chủ yếu của chuyên chính vô sản : mặt *bạo lực trấn áp* và mặt *tổ chức xây dựng và quản lý.* Để làm được hai mặt đó, điều then chốt là phải đoàn kết được quần chúng lao động xung quanh giai cấp công nhân, phải củng cố liên minh công nông, coi *liên minh công nông là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản.*

Mặt bạo lực và trấn áp của chuyên chính vô sản là tất yếu và quan trọng vì giai cấp tư sản quốc tế và trong nước luôn luôn có âm mưu phục hồi chế độ xã hội cũ. Cho nên tuyệt đối không được buông lỏng chuyên chính, không được coi nhẹ bạo lực và trấn áp khi cần thiết. Nhưng bạo lực, trấn áp không phải là bản chất chủ yếu của chuyên chính vô sản, mà chủ yếu là tổ chức xây dựng và quản lý. Như Mác đã chỉ rõ : « *Xây dựng chủ nghĩa cộng sản về thực chất là có tính chất kinh tế, đó là sự sáng tạo ra những điều kiện vật chất cho sự liên hiệp* » (2) tự do và phát triển toàn diện của những người lao động đã làm chủ tập thể đối với xã hội. Và Lê-nin cũng nói : « *Chuyên chính ấy* (chuyên chính vô sản — người trích) *đòi hỏi phải dùng thủ đoạn bạo lực không thương xót, mau lẹ và quyết liệt, để đập tan sự phản kháng của bọn bóc lột... Kẻ nào không hiểu được điều đó không phải là người cách mạng...*

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 9 của Trung ương Đảng (tháng 12-1963).

(2) F. Ăng-ghen : *Hệ tư tưởng Đức*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 84.

Nhưng thực chất của chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực, cũng không phải chủ yếu là bạo lực » (1). *« Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó, chính là việc giai cấp vô sản đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức xã hội về lao động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản. Đấy là điểm chủ yếu của vấn đề. Do đó mà có lực lượng, mà bảo đảm được thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản* » (2).

Dưới đây chúng ta đi sâu vào mặt tổ chức xây dựng và quản lý của chuyên chính vô sản.

Luận điểm có ý nghĩa phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, rằng kinh tế là quyết định, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế nhưng có tác dụng tích cực trong việc cải tạo quan hệ kinh tế, càng được chứng minh đầy đủ sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền : kinh tế trước sau vẫn là cơ sở của chính trị, vai trò quyết định của nó chẳng những biểu hiện ở kết quả cuối cùng mà chủ yếu còn biểu hiện ở mọi lĩnh vực hoạt động tự giác, sáng tạo của quần chúng lao động trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới — xã hội chủ nghĩa. Chính với ý nghĩa đó mà Lê-nin nhấn mạnh rằng : *« Trong nhiệm vụ quản lý nước nhà, cái có ý nghĩa trọng đại hơn cả không phải là chính trị mà là kinh tế* », rằng *« chính bản chất của chính quyền Xô-viết cũng giống như chính bản chất của sự quá độ từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa là ở chỗ các nhiệm vụ chính*

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội. 1971, tr 443.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 478.

trị giữ địa vị phụ thuộc so với các nhiệm vụ kinh tế »(1). Và vì thế « *Chính trị chủ yếu của chúng ta lúc này là xây dựng nước nhà về mặt kinh tế* »(2).

Quả vậy, chính trị là « *cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, là thái độ của giai cấp vô sản đang đấu tranh tự giải phóng mình chống giai cấp tư sản toàn thế giới* »(3). Chính trị đó của giai cấp vô sản trước đây nhằm giác ngộ, động viên, tổ chức mọi lực lượng tiến bộ để làm cách mạng lật đổ chế độ chính trị — kinh tế áp bức bóc lột của xã hội cũ, bây giờ là nhằm giác ngộ, động viên, tổ chức những người lao động đã làm chủ tập thể xã hội, tự giác xây dựng nên một chế độ mới, một nền kinh tế mới và những con người mới, xã hội chủ nghĩa.

Tính chất đối kháng giữa kinh tế và chính trị không còn nữa. Nhà nước chuyên chính vô sản trở thành biểu hiện tập trung của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, biểu hiện một sự nhất trí cao về những lợi ích căn bản của mọi người lao động. Ở đây, vai trò tổ chức xây dựng và quản lý nền kinh tế, văn hóa, xã hội là hình thức kết hợp mới, tác động biện chứng giữa chính trị và kinh tế vốn có của chủ nghĩa xã hội.

Vai trò kinh tế của Nhà nước chuyên chính vô sản bắt nguồn từ quá trình xã hội hóa sản xuất, từ chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất được xác lập khi cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra và thắng lợi. Quá trình xã hội hóa đó thể hiện trước hết ở sự tích tụ sản

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 36 (tiếng Nga), tr. 130.

(2) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 457.

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 456.

xuất, ở việc thay thế các xí nghiệp nhỏ bằng những xí nghiệp lớn, ở việc tập trung khối lượng lớn lao động và tư liệu sản xuất quan trọng vào những đơn vị sản xuất lớn có liên hệ chặt chẽ với nhau. Kết quả tất nhiên của quá trình đó là lao động đã trở thành lao động có tính chất xã hội, sức sản xuất cá nhân đã trở thành bộ phận của sức sản xuất của « người công nhân tổng thể », và do đó đẻ ra sự cần thiết khách quan là phải tổ chức lao động tập thể một cách có kế hoạch, phải điều khiển và quản lý quá trình lao động chung đó không chỉ trong phạm vi từng xí nghiệp mà cả trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trên cơ sở sản xuất lớn cơ khí hóa và phân công lao động xã hội phát triển, chủ nghĩa tư bản đã làm cho quá trình xã hội hóa sản xuất ngày càng phát triển mạnh mẽ : Các quá trình sản xuất phân tán nhỏ hợp thành một quá trình sản xuất xã hội. Lê-nin nói : « Nói sản xuất *tư bản chủ nghĩa xã hội hóa lao động, hoàn toàn không phải là nói những người làm ở cùng một nơi (đó chỉ mới là một phần nhỏ của quá trình), mà là nói sự tích tụ tư bản có kèm theo sự chuyên môn hóa lao động xã hội, sự giảm bớt số lượng các nhà tư bản trong mỗi một ngành công nghiệp nhất định và sự tăng thêm số lượng những ngành công nghiệp riêng biệt ; là nói nhiều quá trình manh mún của sản xuất nhập lại thành một quá trình xã hội sản xuất duy nhất* » (1). Đi kèm theo đó, các tổ chức chuyên môn như ngân hàng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, v.v... cũng phát triển để phục vụ quá trình đó.

Xã hội hóa sản xuất có tính chất bao trùm toàn bộ nền kinh tế quốc dân như vậy, nên cuối cùng đã đẻ ra sự

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 232.

can thiệp cần thiết của Nhà nước tư sản vào kinh tế. Nhiều cơ quan chuyên môn trong bộ máy Nhà nước được thành lập để lãnh đạo, điều tiết sản xuất và lưu thông bên cạnh các cơ quan khác có trách nhiệm duy trì những điều kiện chung của sản xuất.

- Nhà nước tư sản còn phát triển những ngành thuộc cơ sở vật chất hạ tầng như hệ thống giao thông vận tải với quy mô đồ sộ trên đất, dưới biển, trên không, phát triển công tác giáo dục, nghiên cứu khoa học gắn liền với quá trình tái sản xuất sức lao động và tái sản xuất của cải vật chất. Nhà nước tư sản không những tiến hành quốc hữu hóa một số xí nghiệp lớn mà có khi còn quốc hữu hóa cả một số ngành sản xuất hay lưu thông quan trọng nào đó nữa.

Quá trình xã hội hóa tư bản chủ nghĩa với những đặc điểm trên diễn ra dưới chủ nghĩa tư bản tất nhiên là phục tùng và phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Cho nên nó không xóa bỏ được, mà còn làm sâu sắc thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản — mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra, chuyên chính vô sản được thiết lập sẽ đem chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thay cho chế độ tư hữu, làm cho quá trình sản xuất xã hội được thực sự xã hội hóa, tức là xã hội hóa xã hội chủ nghĩa. Xã hội hóa xã hội chủ nghĩa là một sự thay đổi về chất lượng tính chất xã hội của quá trình xã hội hóa sản xuất. Nó xóa bỏ mâu thuẫn đối kháng giữa tính chất xã hội của sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa nói trên. Bây giờ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thực sự phù hợp với tính chất xã hội của sản xuất, sẽ mở đường cho sự phát triển vô

hạn của lực lượng sản xuất, vì lợi ích của toàn xã hội. *Vai trò kinh tế của Nhà nước chuyên chính vô sản chính là bắt nguồn từ quá trình xã hội hóa xã hội chủ nghĩa khách quan đó.* Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà cơ sở là chế độ công hữu, biểu hiện của xã hội hóa xã hội chủ nghĩa, sẽ cho phép và đòi hỏi Nhà nước chuyên chính vô sản phải tổ chức xây dựng và quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Từ đó, đặc điểm quan trọng nhất của xã hội hóa xã hội chủ nghĩa là sự tập trung thống nhất của nền kinh tế quốc dân do một trung tâm chi phối, là việc biến toàn bộ nền kinh tế quốc dân thành một cơ cấu kinh tế thống nhất hoạt động nhịp nhàng như một bộ máy « đồng hồ », trên cơ sở sản xuất lớn cơ khí hóa, xã hội hóa thực sự, loại trừ mâu thuẫn đối kháng cũ giữa tính kế hoạch trong từng xí nghiệp và tính vô chính phủ trong toàn xã hội. Vì thế, rõ ràng là, nếu không có Nhà nước chuyên chính vô sản với tư cách là người chỉ huy và trung tâm kinh tế của cả nước thì không thể có được sự thống nhất kinh tế khiến cho hàng triệu người lao động cả nước hoạt động theo một mục đích chung.

Tư liệu sản xuất bây giờ trở thành của chung của xã hội và lao động xã hội bây giờ trở thành lao động xã hội trực tiếp không chỉ trong phạm vi từng đơn vị sản xuất mà cả trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Do đó, xuất hiện sự thống nhất, sự kết hợp hài hòa lợi ích kinh tế giữa bộ phận và toàn thể, trong đó lợi ích toàn thể, cũng tức là kinh tế toàn dân, giữ vai trò chủ đạo và quyết định.

Một đặc điểm khác của xã hội hóa xã hội chủ nghĩa là trong khuôn khổ sự thống nhất kinh tế do một trung tâm chi phối, vẫn có sự phát triển đầy đủ nhất của các

khâu tự chủ về kinh tế, tức là của các nền kinh tế địa phương và của các tế bào cơ sở của nền kinh tế quốc dân (xí nghiệp và hợp tác xã). Như Lê-nin nói: « *Mỗi công xưởng, mỗi làng là một công xã sản xuất và tiêu dùng, công xã này có quyền và có nghĩa vụ phải áp dụng, theo cách thức riêng của mình, những luật lệ xô-viết chung* (« *theo cách thức riêng của mình* », *không có nghĩa là vi phạm những luật lệ đó, mà có nghĩa là áp dụng những luật lệ đó bằng nhiều hình thức khác nhau*), *phải giải quyết, theo cách thức riêng của mình, vấn đề kiểm kê sản xuất và phân phối sản phẩm* » (1).

Là những bộ phận cấu thành của nền kinh tế cả nước, kinh tế địa phương phát huy những ưu thế và đặc điểm kinh tế vốn có của địa phương, để vừa xây dựng và phát triển nền kinh tế của mình, vừa góp phần làm phong phú thêm và làm đầy đủ nghĩa vụ đối với nền kinh tế cả nước. Đồng thời, kinh tế địa phương cũng tiếp nhận được những sản phẩm của cả nước cần thiết cho nhu cầu sản xuất và đời sống phồn vinh của địa phương.

Là những tế bào cơ sở của nền kinh tế quốc dân, các xí nghiệp và hợp tác xã sản xuất là những đơn vị cơ sở đầy sức sống của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Về kinh tế, các cơ sở đó tiến hành hoạt động theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa, thực hiện hạch toán kinh tế có lợi cho mình và cho cả xã hội.

Nhà nước chuyên chính vô sản, với tư cách là người chỉ huy và trung tâm kinh tế của cả nước, sử dụng kế hoạch Nhà nước để lãnh đạo và quản lý các địa phương

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 327.

và cơ sở phát triển theo hướng chung, đồng thời có tính đến lợi ích kinh tế và tôn trọng tính chủ động sáng tạo của các địa phương và cơ sở bằng cách phân cấp quản lý và bằng cách sử dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ cùng những phạm trù của giá trị gắn liền với những quan hệ đó. Nhà nước chuyên chính vô sản, đại biểu tập trung quyền lực chính trị của nhân dân lao động đã làm chủ tập thể, từ đây không còn là bộ máy ăn bám đứng trên quá trình sản xuất, mà nó đã là sự kết hợp của hai loại chức năng :

1) thực hiện những chức năng cai trị và quản lý hành chính ;

2) thực hiện những chức năng kinh tế, tổ chức, xây dựng và quản lý nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

Với loại chức năng thứ nhất, Nhà nước chuyên chính vô sản chủ yếu sử dụng pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quân đội, công an, tòa án cùng các cơ quan văn hóa, giáo dục, hành chính v.v...

Với loại chức năng thứ hai, Nhà nước chuyên chính vô sản không những là chủ nhân các tư liệu sản xuất thuộc sở hữu toàn dân và chi phối một phần quan trọng các tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc sở hữu tập thể, mà còn là đầu não và trung tâm kinh tế của cả nước, có nhiệm vụ tổ chức, xây dựng và quản lý nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Thực hiện chức năng này, Nhà nước chuyên chính vô sản tiến hành cải tạo để sử dụng các cơ quan kinh tế, chuyên môn cũ, và nhất là lập ra những cơ quan kinh tế mới như Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao hay Ủy ban kế hoạch Nhà nước cùng mạng lưới các cơ quan kinh tế cần thiết khác. Đó là những cơ quan gắn chặt với cơ sở hạ tầng, tham gia vào hệ thống quan hệ kinh tế xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Những cơ quan thuộc loại chức năng này « *nhất định sẽ lớn lên, phát triển và vững mạnh để đảm nhiệm toàn bộ hoạt động chủ yếu nhất của một xã hội có tổ chức* » (1).

Sự kết hợp trong Nhà nước chuyên chính vô sản hai loại chức năng trên khiến cho nó có khả năng giải quyết tốt nhất những nhiệm vụ chính trị cũng như kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Việc phân tích vai trò kinh tế của Nhà nước chuyên chính vô sản, với tư cách là sản phẩm và nhân tố của xã hội hóa xã hội chủ nghĩa, đã vạch trần tính chất vô căn cứ của những thứ luận điểm cơ hội, xét lại chủ nghĩa cho rằng cần nhanh chóng « thủ tiêu » Nhà nước, vì Nhà nước chỉ cần thiết trong những điều kiện đấu tranh giai cấp của thời kỳ quá độ, rằng Nhà nước không nên « can thiệp » vào kinh tế, vì can thiệp vào thì sẽ sinh « quan liêu » mà phải chuyển những chức năng quản lý kinh tế cho « đại hội những người sản xuất » và thực hiện « chế độ » « công nhân tự quản », v.v... Lê-nin đã từng phê phán nghiêm khắc mọi thứ quan điểm sai lầm kiểu đó là những thứ quan điểm hoàn toàn từ bỏ chủ nghĩa xã hội. Và Người nhấn mạnh phải giữ vững « sự chi phối của chính quyền Nhà nước toàn quốc » đối với kinh tế, và nói rộng ra là phải giữ vững chuyên chính vô sản trong suốt cả thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Bởi vì : « *Nhờ bộ máy đó hoặc nhờ cái gậy đó, chúng ta sẽ đập tan được mọi sự bóc lột và khi nào trên quả đất không còn có khả năng bóc lột người khác nữa, không còn có chủ đất, chủ công xưởng... — chỉ khi nào không thể có tình trạng đó nữa, thì chúng ta mới*

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 521.

vứt bỏ được bộ máy ấy vào đống sắt vụn... Đó là quan điểm của Đảng Cộng sản chúng ta » (1).

Xuất phát từ những nhiệm vụ chung to lớn của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, *Nhà nước chuyên chính vô sản phải giải quyết trong lĩnh vực kinh tế những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:*

Một là, lãnh đạo tập trung, có kế hoạch việc cải tạo và xây dựng một cơ cấu kinh tế xã hội chủ nghĩa hợp lý và việc phát triển có hệ thống nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa như một chỉnh thể thống nhất.

Trong nhiệm vụ này, Nhà nước thực hiện chức năng người chỉ huy và trung tâm kinh tế, đóng vai trò chủ thể kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với cả nước. Nó thông qua các kế hoạch Nhà nước phát triển kinh tế và văn hóa, định phương hướng phát triển cho các ngành, các địa phương, bố trí các lực lượng sản xuất xã hội, xây dựng và khai thác các vùng kinh tế mới; định ra các chính sách về kỹ thuật, về lao động tiền lương, về giá cả, về tài chính, tín dụng, v.v...

Về mặt quản lý sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, Nhà nước phải bảo đảm các điều kiện chung của sản xuất như phát triển công tác nghiên cứu khoa học — kỹ thuật; tổ chức hệ thống giáo dục phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp, đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề; lập hệ thống tín dụng, ngân hàng; xây dựng hệ thống cung ứng vật tư kỹ thuật, hệ thống thu mua, tiêu thụ sản phẩm, v.v...

Hai là, quản lý trực tiếp hoạt động của các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và các nông trường, lâm trường và ngư trường quốc doanh.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập,* tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr, 562.

Nhà nước chuẩn y kế hoạch hoạt động của các cơ sở sản xuất quốc doanh và tạo những điều kiện thuận lợi để cho các cơ sở đó có thể tiến hành sản xuất kinh doanh tốt nhất. Lợi ích kinh tế của từng cơ sở sản xuất đương nhiên phải phù hợp với lợi ích chung của Nhà nước và được Nhà nước bảo đảm. Căn cứ vào những định mức và các chỉ tiêu kế hoạch mà Nhà nước đã giao, các cơ sở sản xuất ra sức phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo trong các hoạt động sản xuất và kinh doanh của mình. Cơ sở sản xuất nào đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đó thì sẽ được ưu đãi trong việc phân phối lợi nhuận, vay mượn tín dụng, trả lương, lĩnh thưởng, v.v...

Ba là, phát triển những quan hệ kinh tế với nước ngoài, trước hết là với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Trên cơ sở bảo đảm phát triển nền kinh tế quốc dân độc lập, tự chủ mà mở rộng sự giao lưu và hợp tác quốc tế phù hợp với đường lối đối ngoại và với sự phát triển của lực lượng sản xuất, của sự phân công lao động xã hội trong phạm vi quốc tế.

Ngoài ra, Nhà nước chuyên chính vô sản còn phải tăng cường khả năng quốc phòng, bảo vệ nền kinh tế và giữ vững độc lập của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Hai mặt của chuyên chính vô sản, những nhiệm vụ lớn chung cũng như những nhiệm vụ chủ yếu riêng trong lĩnh vực kinh tế của chuyên chính vô sản, được nói tách bạch về mặt lý luận trên đây, trong thực tế lại hòa với nhau thành một hệ thống thống nhất không chia cắt, chỉ có trong tư duy mới có thể và cần thiết phải chia thành từng mặt, từng nhiệm vụ khác nhau mà thôi. Do đó không nên trì chiết, quan niệm một cách riêng rẽ máy móc, sinh ra phiến diện, cứng đờ trong việc vận dụng chuyên chính vô sản vào thực tiễn.

III — THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ GIAI CẤP. NHỮNG CẢI BIẾN CÁCH MẠNG CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Thành phần kinh tế và giai cấp trong thời kỳ quá độ

Trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế của xã hội không còn là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng cũng chưa hoàn toàn là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nó mang tính chất quá độ. Lê-nin nói: «... *danh từ quá độ nghĩa là gì? Trong kinh tế, phải chăng nó có nghĩa là trong chế độ đó, có những thành phần, bộ phận và nhân tố của chủ nghĩa tư bản và của chủ nghĩa xã hội? Bất cứ ai cũng đều phải thừa nhận là như thế*» (1).

Mấu chốt của vấn đề đấu tranh giành thắng lợi hoàn toàn cho chủ nghĩa xã hội sau khi đã thiết lập chuyên chính vô sản là ở chỗ phải hiểu đúng tính chất quá độ đó của nền kinh tế, hiểu rõ các thành phần kinh tế tồn tại bên cạnh nhau lúc bấy giờ, để từ đó mà thấy rõ mâu thuẫn cơ bản và có phương hướng cùng phương pháp giải quyết đúng mâu thuẫn cơ bản ấy.

Tùy trình độ phát triển vốn có của mỗi nước khi chuyên chính vô sản được thiết lập, mà trong buổi đầu của thời kỳ quá độ thành phần kinh tế ít nhiều có khác nhau, nhưng phổ biến ở các nước đều có ba thành phần kinh tế chủ yếu sau đây:

Một là, thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa gồm những đơn vị kinh tế kinh doanh kiểu tư bản chủ nghĩa,

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 128.

tức là dựa trên cơ sở chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Đó chủ yếu là kinh tế của giai cấp tư sản hạng vừa và hạng nhỏ ở thành thị và của giai cấp phú nông hay tư sản kinh doanh nông nghiệp ở nông thôn, không bị quốc hữu hóa và chưa được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội.

Đây không phải là thành phần kinh tế còn nguyên vẹn, giữ địa vị thống trị như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, dù nó có còn chiếm một tỷ trọng lớn về vốn kinh doanh hay về giá trị tổng sản lượng cũng vậy. Bởi vì nó không còn bao trùm các mạch máu kinh tế, và trong quá trình tiến lên, nhất định nó phải bị hạn chế, thu hẹp dần dần và cuối cùng bị cách mạng xã hội chủ nghĩa xóa bỏ hẳn.

Giai cấp tư sản, chủ nhân của thành phần kinh tế này cũng vậy, nó bị tước mất chính quyền, bị tước mất một phần quan trọng tư liệu sản xuất và phương tiện lưu thông (của giai cấp đại tư sản). Giai cấp tư sản là giai cấp bại trận và sẽ bị xóa bỏ hẳn cùng với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa. Qua những biện pháp kinh tế, chính trị, hành chính, giáo dục của Nhà nước chuyên chính vô sản, những người tư sản dần dần được cải tạo thành người lao động.

Hai là, thành phần kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, gồm những đơn vị sản xuất cá thể phân tán, nhỏ nhặt của nông dân và của những người tiểu, thủ công nghiệp. Đó là kinh tế dựa trên chế độ sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người sản xuất, có liên hệ ít nhiều với thị trường.

Kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ có tính chất hai mặt. *Một mặt* dựa trên chế độ tư hữu, cùng họ hàng với kinh

tế tư bản chủ nghĩa, cho nên nếu để tự phát phát triển thì nó sẽ đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, làm phân hóa những người sản xuất nhỏ thành kẻ giàu người nghèo. *Mặt khác,* dựa trên lao động của bản thân người sản xuất, lại bị kinh tế tư bản chủ nghĩa chèn ép, bóc lột, nên nó có khả năng phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Nông dân lao động và người thợ thủ công cá thể gắn liền với nền kinh tế đó, được cách mạng xã hội chủ nghĩa giải phóng về mặt chính trị và tinh thần, mang lại cho ruộng đất và các quyền lợi kinh tế khác, nên họ càng dễ ngả theo chủ nghĩa xã hội. Nhưng vì còn có mặt tư hữu nên họ không tránh khỏi lừng chừng, ngả nghiêng, dao động và thường phát triển tính tự phát tiểu tư sản của họ, gây tác hại không ít cho chủ nghĩa xã hội, nhất là trong buổi đầu của thời kỳ quá độ ở những nước mà sản xuất nhỏ còn chiếm ưu thế. Cho nên trong thời kỳ quá độ, tất yếu phải kiên trì giáo dục, thuyết phục, vận động họ đi vào con đường làm ăn tập thể bằng cách cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý chặt nền kinh tế cá thể nhỏ của họ.

Ba là, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, gồm có kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể.

Đó là thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức toàn dân (Nhà nước) và tập thể (hợp tác xã). Sản xuất và kinh doanh của nó được tiến hành theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Ở đây, sức lao động không phải là hàng hóa, lao động không phải là lao động làm thuê mà là lao động cho mình và cho xã hội. Sản phẩm làm ra là thuộc về toàn dân và tập thể; mỗi người được phân

phối cho tiêu dùng cá nhân chủ yếu dựa theo số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp.

Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa ra đời trước hết là do kết quả của việc *quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa*. Thực chất của quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa là tước đoạt các tư liệu sản xuất chủ yếu của các giai cấp bóc lột và biến chúng thành tài sản của Nhà nước, tức là của toàn dân. Đó là biện pháp cách mạng kiên quyết và quan trọng đầu tiên về kinh tế mà Nhà nước chuyên chính vô sản có thể và phải thực hiện ngay sau khi được thiết lập. Mục đích của nó là nhằm làm cho các giai cấp bóc lột mất chỗ dựa kinh tế để chống đối cách mạng, đồng thời làm cho Nhà nước nắm được các mạch máu kinh tế quan trọng để tiến hành lãnh đạo và xây dựng kinh tế có kế hoạch. Biện pháp đó phản ánh yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Trong các nước khác nhau, hình thức, tốc độ, đối tượng thực hiện của quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa có thể khác nhau tùy theo tình hình kinh tế, chính trị và xã hội của từng nước. Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa khác về căn bản với quốc hữu hóa tư bản chủ nghĩa. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, quốc hữu hóa không làm thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản, không đụng chạm đến chế độ tư hữu và chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa; nói chung, nó chỉ thay đổi ít nhiều về hình thức quản lý, hình thức bóc lột, từ sở hữu tư bản tư nhân chuyển sang sở hữu tư bản tập thể.

Trong thời kỳ quá độ, ngoài biện pháp quốc hữu hóa ra, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa còn ra đời bằng cách *cải tạo xã hội chủ nghĩa* đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân lao động, thay thế chế độ tư hữu nhỏ bằng chế độ sở hữu tập thể, để đưa sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Việc Nhà nước chuyên chính vô sản *đầu tư xây dựng những xí nghiệp quốc doanh mới* trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải v.v... cũng là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng nhằm mở rộng và củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa, ngay từ đầu, tuy còn bé nhỏ về số lượng, nhưng đã là lực lượng chủ đạo của nền kinh tế quốc dân. Bởi vì: 1) nó nắm được những vị trí kinh tế then chốt; 2) nó là hình thức kinh tế cao hơn, ưu việt hơn so với các hình thức kinh tế khác; 3) nó được Nhà nước bảo vệ, giúp đỡ để phát triển không ngừng. Cho nên, «*Ra sức phát huy quyền lực chính trị và vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước, tích cực phát triển thành phần kinh tế quốc doanh...*»(1) đã được Đảng ta coi là một nhiệm vụ hết sức quan trọng trong công cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại biểu cho thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa có *giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể.*

Sau khi giành được chính quyền, giai cấp vô sản không còn là người vô sản nữa, mà đã trở thành người

---

(1) *Văn kiện đại hội*, tập I, tr. 182.

chủ tập thể trực tiếp của các xí nghiệp quốc doanh; giai cấp vô sản đã trở thành giai cấp công nhân, nắm quyền thống trị xã hội. Từ địa vị một giai cấp bị áp bức, bóc lột, họ đã trở thành lực lượng lãnh đạo xã hội. thành lực lượng tiên phong trong việc đẩy mạnh các cuộc cải biến cách mạng, trong việc tổ chức, xây dựng và quản lý nền kinh tế mới, chế độ xã hội mới, xã hội chủ nghĩa. Trừ một bộ phận nhỏ còn làm thuê trong các xí nghiệp tư bản tư nhân (tình hình này cũng chỉ rất tạm thời), nói chung, giai cấp công nhân không còn phải bán sức lao động nữa, mà đã trở thành người chủ tập thể đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu, họ đem hết sức mình ra làm việc cho xã hội và hưởng thụ theo khả năng lao động mà họ cống hiến. Trên cơ sở sản xuất phát triển, tiền lương danh nghĩa, tiền lương thực tế và phúc lợi xã hội của họ không ngừng được tăng lên.

Giai cấp nông dân cũng có sự thay đổi lớn. Được cách mạng giải phóng khỏi ách địa chủ và tư bản, được Nhà nước chuyên chính vô sản giúp đỡ về mọi mặt, và qua công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, trung bần cố nông dần dần trở thành giai cấp nông dân tập thể, trực tiếp làm chủ tập thể đồng ruộng và nông thôn, đời sống vật chất và văn hóa ngày càng được cải thiện rõ rệt. Họ là bạn đồng minh vững chắc nhất của giai cấp công nhân và, cùng với giai cấp công nhân, họ là một đạo quân chủ lực trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Ngoài những thành phần kinh tế chủ yếu có tính chất phổ biến trên đây, thực tế ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa như Liên-xô, Trung-quốc, Việt-nam, v.v... trong buổi đầu thời kỳ quá độ còn có các thành phần kinh tế khác. Đó là:

Kinh tế nông dân theo chế độ gia trưởng, tức là kinh tế tự nhiên, hầu như hoàn toàn tự túc tự cấp, của các dân tộc ít người. Nhờ sản xuất và giao lưu ngày càng phát triển, nhờ công cuộc cải cách dân chủ kết hợp với cải tạo xã hội chủ nghĩa và sự giúp đỡ của Nhà nước chuyên chính vô sản, thành phần kinh tế này cũng sẽ dần dần chuyển biến thành kinh tế xã hội chủ nghĩa, và người nông dân ở đây cũng dần dần trở thành người nông dân tập thể, hoặc thành những công nhân hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản Nhà nước, gồm những xí nghiệp công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước chuyên chính vô sản (kiểu xí nghiệp tô nhượng ở Liên-xô sau Cách mạng tháng Mười) hoặc chịu sự chi phối trực tiếp của Nhà nước chuyên chính vô sản với những hình thức và mức độ khác nhau (kiểu xí nghiệp gia công, đại lý, công tư hợp doanh, v.v... ở Trung-quốc, Việt-nam ; công tư hỗn hợp ở Cộng hòa dân chủ Đức). Đó là thành phần kinh tế phụ thuộc. Nhà nước chuyên chính vô sản cho phép nó tồn tại trong phạm vi và thời gian nhất định để sử dụng nó trong việc phát triển lực lượng sản xuất và trong việc hạn chế, cải tạo kinh tế tư bản tư doanh một cách hòa bình.

Mỗi thành phần kinh tế trên đều có quy luật vận động riêng vốn có của nó, nhưng tất cả các thành phần kinh tế đó lại có liên hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất lại vừa mâu thuẫn với nhau, tạo nên tính chất quá độ của thời kỳ lịch sử đặc biệt này của xã hội Thống nhất biểu hiện ở chỗ mỗi thành phần là một bộ phận của nền kinh tế xã hội nên có liên hệ và phụ thuộc với nhau. Còn mâu thuẫn biểu hiện ở chỗ đối lập giữa công hữu và tư hữu, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư

bản chủ nghĩa, do đó có sự đấu tranh bài trừ lẫn nhau, Lê-nin đã chỉ rõ : « *Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định. Thời kỳ đó không thể không bao gồm những đặc điểm hoặc đặc trưng của cả hai kết cấu kinh tế xã hội ấy. Thời kỳ quá độ ấy không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản đang rấy chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh, hay nói một cách khác, giữa chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh nhưng vẫn còn rất non yếu* » (1).

Trong cuộc đấu tranh nội bộ « kết cấu kinh tế xã hội ấy » vai trò chủ đạo đã thuộc về thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế khác phải phụ thuộc vào nó, phải được cải tạo theo nó chứ không phải đứng nguyên, càng không thể hoàn toàn tự do, tự phát phát triển như dưới chế độ xã hội cũ. Nhà nước chuyên chính vô sản ra sức củng cố và phát triển thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, làm suy yếu và tiêu vong thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, cải tạo thành phần kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, đi đến xác lập sự thống trị hoàn toàn và tuyệt đối của chủ nghĩa xã hội trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Từ đó, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội xuất hiện và được hoàn toàn phát huy tác dụng, còn các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hóa tư nhân nhỏ dần dần rút lui khỏi vũ đài lịch sử cùng với các thành phần kinh tế của nó. Đó là xu thế phát triển tất yếu của thời kỳ quá độ, là phương hướng chủ yếu giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 121.

giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ lịch sử này.

2. Những cải biến cách mạng chủ yếu trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Để giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, để kết thúc về cơ bản thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhất thiết phải tiến hành hàng loạt công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải tiến hành đấu tranh trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa và tư tưởng, trong đó đấu tranh kinh tế là cơ bản nhất. Nói cách khác là sau khi cách mạng chính trị đã giành được thắng lợi, Nhà nước chuyên chính vô sản được thiết lập, phải thực hiện triệt để ba cuộc cách mạng : cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

a) Cách mạng quan hệ sản xuất (cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân).

Trong điều kiện chuyên chính vô sản, cách mạng quan hệ sản xuất là tiến hành thủ tiêu thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, cải tạo thành phần kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, đồng thời xây dựng và phát triển thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai hình thức quốc doanh và tập thể, để tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động xã hội, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển và để cải tạo cơ sở kinh tế — xã hội cho sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, củng cố nền tảng của chuyên chính vô sản.

Công cuộc cách mạng quan hệ sản xuất đó, như Lê-nin nói, là : « *nhằm thiết lập một hệ thống quan hệ tổ chức mới, hệ thống cực kỳ phức tạp và tinh tế, bao gồm sự sản xuất*

và phân phối một cách có kế hoạch các sản phẩm cần thiết cho đời sống của hàng chục triệu người » (1); là làm cho: « *Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ có thể ra đời dưới hình thức một hệ thống những công xã sản xuất và tiêu dùng biết tính toán một cách thực thà sự sản xuất và tiêu dùng của mình, tiết kiệm lao động, không ngừng tăng năng suất...* » (2).

Cách mạng quan hệ sản xuất sẽ thủ tiêu giai cấp bóc lột, xóa bỏ tận gốc cơ sở sinh ra hiện tượng người bóc lột người, tức là xóa bỏ chế độ tư hữu và đem lại quyền làm chủ tập thể về kinh tế cho nhân dân lao động.

Thiết lập chuyên chính vô sản, thực hiện quyền làm chủ tập thể về chính trị, cũng nhằm đi đến thực hiện quyền làm chủ tập thể về kinh tế (làm chủ tập thể trong sản xuất, trong quản lý và trong phân phối), để từ đó mới thực sự làm chủ tập thể xã hội. Hơn nữa, vì chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, nên sau khi đã giành được quyền làm chủ tập thể về chính trị thì làm chủ tập thể về kinh tế càng quan trọng hơn và đó mới là thực chất của vấn đề làm chủ.

Cách mạng quan hệ sản xuất là một quá trình lâu dài, phải được tiến hành một cách có hệ thống và không ngừng, nhằm hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trên cơ sở kỹ thuật cao, bởi vì:

— Quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, nhưng lực lượng sản xuất có tính chất động hơn, cách mạng hơn nên phát triển nhanh hơn, đòi hỏi quan hệ sản xuất phải được

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 301.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 320.

cải tiến và hoàn thiện không ngừng thì mới giữ được vai trò « mở đường » và « thúc đẩy » lực lượng sản xuất không ngừng phát triển.

— Bản thân quan hệ sản xuất là một hệ thống, một cơ cấu rất phức tạp, tinh tế, có liên quan đến mọi ngành, mọi cấp, mọi người. Thay đổi một nhà máy, một cỗ máy đã khó, nhưng thay đổi cả một chính sách, một chế độ để phản ánh đúng đắn quan hệ kinh tế xã hội lại càng khó hơn. Điều đó đòi hỏi phải tính toán toàn diện, cân nhắc kỹ lưỡng, sao cho đúng với các quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội và phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể của từng thời kỳ, động viên được tính tích cực sản xuất của người lao động trên tinh thần làm chủ tập thể. Đó là cả một nghệ thuật lãnh đạo, một khoa học mà không phải bỗng chốc con người đã có thể thuần thục ngay được.

— Muốn thể hiện đầy đủ quyền làm chủ tập thể, trước hết phải giải quyết vấn đề quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, đó là vấn đề cơ bản, quyết định nhất, nhưng còn phải giải quyết cả vấn đề quản lý và vấn đề phân phối. Cho nên đồng chí Lê Duẩn nói : « *Trong lĩnh vực kinh tế, chế độ làm chủ tập thể bao gồm ba mặt : làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ việc quản lý kinh tế và làm chủ việc phân phối sản phẩm lao động* » (1). Phải quản lý tài sản công cộng và lao động tập thể như thế nào để mọi người đều tự giác coi chế độ công hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, coi lao động là nghĩa vụ và quyền lợi cao quý của mọi người. Phải tổ chức và quản lý lao động tập thể có kế hoạch, có kỷ luật, có kỹ thuật ;

---

(1) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 74.

và quản lý toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội sao cho năng suất lao động tăng lên nhanh nhất, chi phí ít nhất mà đạt được hiệu quả kinh tế nhiều nhất, v.v... Làm chủ tập thể về tư liệu sản xuất thì phải làm chủ tập thể cả trong phân phối sản phẩm. Hơn nữa, sản xuất thì tương đối « đứng yên », nhưng phân phối cho tiêu dùng cá nhân thì rất động ; mọi người đều rất nhạy cảm với điều đó vì nó đụng chạm trực tiếp ngay đến lợi ích thiết thân của mỗi người. Phân phối do sản xuất quyết định, nhưng phân phối không đúng thì sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực trở lại sản xuất.

Tính chất toàn diện, phức tạp, lâu dài của cách mạng quan hệ sản xuất đã được Đảng ta khẳng định : « *Cải tạo xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ cơ bản trong cóng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa... Phải có phương châm, chính sách đúng đắn và phải trải qua một thời gian tương đối dài mới có thể hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa. Những quan điểm coi nhẹ nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, không thấy tầm quan trọng lớn lao, tính chất phức tạp và lâu dài của nó đều là không đúng* » (1).

b) Cách mạng khoa học — kỹ thuật (cách mạng xã hội chủ nghĩa về mặt lực lượng sản xuất).

Con người khác con vật không chỉ ở chỗ có tư tưởng, biết sống hợp quần mà còn ở chỗ có kỹ thuật. Kỹ thuật, đó là sự tinh anh, là tài khéo léo, là trí thông minh mà con người có được qua tích lũy kinh nghiệm, kiến thức và kỹ năng lao động từ đời này sang đời khác, biểu hiện cụ thể ra ở công cụ lao động, phương pháp sử dụng công cụ lao động, phương pháp tổ chức quá trình lao động và ở việc ứng dụng trực tiếp khoa học vào thực tiễn sản

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 59.

xuất. Xã hội càng phát triển, sản xuất càng phát triển thì khoa học càng là tiền đề của kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật không thể tách rời với phát triển khoa học. Ngày nay, từ nghiên cứu khoa học để ứng dụng khoa học vào thực tiễn, khoảng cách về thời gian, không gian không lớn lắm; khoa học đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp. Khoa học và kỹ thuật, do đó, là một điều kiện vật chất sống còn và phát triển của xã hội loài người. Vì vậy, mỗi hình thái xã hội đều phải có cơ sở vật chất và kỹ thuật của mình, tức là những điều kiện vật chất và kỹ thuật để tiến hành sản xuất, và càng về sau đó là toàn bộ những tư liệu sản xuất cùng với một trình độ khoa học và kỹ thuật nhất định của xã hội đó.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nhất thiết phải được xây dựng trên cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí hay là nền sản xuất lớn áp dụng rộng rãi khoa học và kỹ thuật hiện đại. Nó đưa lại một năng suất lao động cao phổ biến trong tất cả các ngành, các vùng của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Lê-nin nói « ... *Nền đại công nghiệp cơ khí — tức chính là cái nguồn sản xuất vật chất và nền tảng vật chất của chủ nghĩa xã hội...* » (1), là « *cơ sở của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và xét về mặt tình hình lực lượng sản xuất, tức là xét về tiêu chuẩn cơ bản của toàn bộ sự phát triển xã hội, là cơ sở của tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa* » (2)

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 338.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 301.

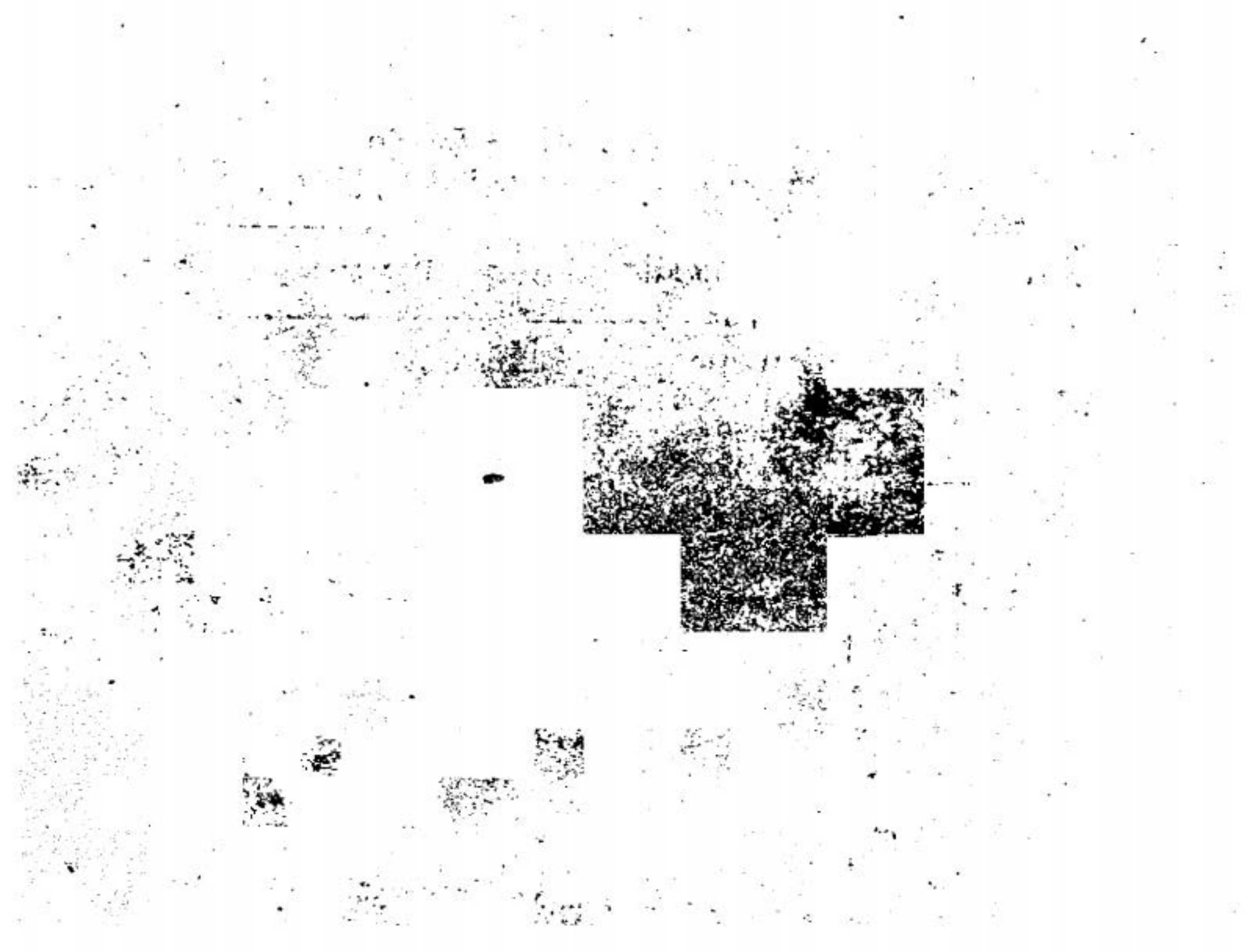
ĐÍNH CHÍNH

Kinh tế chính trị Mác — Lê-nin

Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa

Trang	Dòng	In sai	Đọc lại là
27	3 dl	tri chiết	từ chiết
166	7 dl	và sản phẩm lao động	về sản phẩm lao động
245	15 tr.x	lao động song giảm bớt	lao động sống giảm bớt
275	2 dl	(1) F. Ăng-ghen	(2) F. Ăng-ghen
308	8 dl	thay đổi theo đài	thay đổi theo đà
316	9 dl	nguyên ân tồn tại	nguyên nhân tồn tại
373	18 tr.x	trơ nên	trở nên
426	4 dl	phân phối lại à chủ yếu	phân phối lại là chủ yếu
429	6 dl	đẩy nhanh, tốc độ lưu thông	đẩy nhanh tốc độ lưu thông
446	3 tr.x	thắng lợi to ơn	thắng lợi to lớn
452	9 tr.x	àm sao	làm sao
453	4 tr.x	hàng chục và hàng triệu người	hàng chục và hàng chục triệu người
479	2 dl	lợ nhuận	lợi nhuận

4 lỗi Xuất bản 9 lỗi Nhà in



Nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, một nền sản xuất tập thể, quy mô lớn, xã hội hóa cao, trên cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại phải được xây dựng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, chứ không phải chỉ ở một số ngành hay ở một số vùng nào đó. Ngoài quan hệ sản xuất ra, những đặc điểm này, tổng hợp lại, làm phân biệt phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa với phương thức sản xuất cá thể nhỏ và cả với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở những nước tư bản phát triển, công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa được hoàn thành từ lâu, đã tạo nên nền đại công nghiệp cơ khí làm cơ sở vật chất — kỹ thuật để xác lập nền sản xuất lớn hiện đại tư bản chủ nghĩa. Cơ sở vật chất — kỹ thuật đó chính là tiền đề vật chất cho chủ nghĩa xã hội ra đời. Nhưng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, không phải ngành nào, vùng nào cũng đều có cơ sở vật chất — kỹ thuật cơ khí hóa hiện đại phát triển cao. Trái lại, có sự phát triển không đều, như nông nghiệp chẳng hạn, thường là lạc hậu hơn so với công nghiệp. Còn ở những nước kinh tế vốn kém phát triển, những nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta, chưa công nghiệp hóa thì lại càng chưa có nền đại công nghiệp cơ khí, hoặc nếu có đại công nghiệp thì cũng rất què quặt, phát triển yếu đuối.

Cho nên ở bất cứ nước nào, khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì đồng thời với cách mạng quan hệ sản xuất phải tiến hành cách mạng kỹ thuật, hoặc cách mạng khoa học—kỹ thuật. Tuy nội dung, yêu cầu ít nhiều có thể khác nhau, nhưng cũng đều nhằm xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, để xác lập và hoàn chỉnh phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh

tế quốc dân, để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và nâng cao hơn nữa năng suất lao động xã hội. Lê-nin nói: « *Trong bất cứ một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nào, khi giai cấp vô sản đã làm xong nhiệm vụ giành được chính quyền rồi, và trong chừng mực mà nhiệm vụ tước đoạt những kẻ đi tước đoạt và nhiệm vụ đập tan sự phản kháng của chúng đã được hoàn thành trên những nét cơ bản, thì tất nhiên có một nhiệm vụ căn bản khác được đề lên hàng đầu, đó là: thiết lập một chế độ xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản, nghĩa là nâng cao năng suất lao động, và do đó (và vì thế) phải tổ chức lao động theo một trình độ cao... Việc nâng cao năng suất lao động trước hết đòi hỏi cơ sở vật chất của nền đại công nghiệp phải được đảm bảo, ngành sản xuất nhiên liệu, sắt, máy móc, hóa chất, phải phát triển* » (1)

Đối với loại nước đã qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nội dung và yêu cầu của cách mạng khoa học—kỹ thuật là ra sức cải tạo và phát triển mạnh mẽ hơn nữa nền đại công nghiệp cơ khí đã có, tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa những vùng đất nước còn là vùng nông nghiệp và nhất là nhanh chóng đi vào cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mới của thế giới hiện nay mà trung tâm là tự động hóa sản xuất.

Đối với loại nước vốn kém phát triển như nước ta, thì nội dung và yêu cầu của cách mạng khoa học — kỹ thuật chủ yếu là thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa toàn bộ đất nước, là xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, chuyển lao động thủ công sang lao động sử dụng máy móc một cách phổ biến và có từng

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 322 — 323.

phần tự động hóa, là chuyển nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa. Ở đây, tầm quan trọng và ý nghĩa toàn diện của cách mạng khoa học — kỹ thuật — thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa — thực là lớn lao. Lê-nin đã từng nhấn mạnh : « *Chỉ khi nào chính quyền Nhà nước vô sản tổ chức lại được toàn bộ nền công nghiệp trên cơ sở nền đại sản xuất tập thể và kỹ thuật hiện đại nhất (bản thân nền kỹ thuật này dựa trên việc điện khí hóa toàn bộ kinh tế), sau khi đã vĩnh viễn đập tan mọi sự phản kháng của bọn bóc lột, đảm bảo được sự ổn định hoàn toàn, và bắt bọn bóc lột phải hoàn toàn phục tùng chính quyền Nhà nước vô sản, thì khi đó mới có thể coi là chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng được chủ nghĩa tư bản, và chủ nghĩa xã hội đã được củng cố. Chỉ có điều đó mới làm cho thành thị có thể đem lại một sự giúp đỡ quyết định về kỹ thuật và xã hội cho nông thôn lạc hậu và phân tán, khả dĩ tạo nên cơ sở vật chất cho việc tăng năng suất một cách mạnh mẽ trong canh tác và trong hoạt động nông nghiệp nói chung, và do đó nêu gương cho tiểu nông, khuyến khích họ vì lợi ích của bản thân mình, mà chuyển sang lề lối canh tác đại quy mô tập thể hóa và cơ khí hóa* » (1). Cũng trên quan điểm đó mà Đảng ta coi « *công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quy luật* » (2) đối với nước ta.

c) Cách mạng tư tưởng và văn hóa (xây dựng con người mới, xã hội chủ nghĩa).

Hồ Chủ tịch đã dạy chúng ta : « *Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có những con người xã hội chủ nghĩa* ».

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1969, tr. 195 — 196.

(2) *Nghị quyết* hội nghị lần thứ 9 của Trung ương Đảng.

Sở dĩ như vậy bởi vì khi bước vào thời kỳ quá độ thì mọi người trong xã hội đều là những con người do lịch sử để lại. Họ có thể có thừa nhiệt tình để lật đổ trật tự chế độ xã hội cũ bất công, song họ không tránh khỏi còn mang nặng ảnh hưởng của thế giới quan và nhân sinh quan cũ, còn thiếu kiến thức khoa học, kỹ thuật để tổ chức xây dựng và quản lý xã hội mới. Từ những người nô lệ làm thuê, những người lao động bị áp bức và bóc lột đến cùng cực, họ đã trở thành chủ nhân tập thể của xã hội mới. Địa vị mới đó đòi hỏi họ phải có đủ tri thức, đạo đức và tình cảm mới, có đủ trình độ và năng lực để tự giác xây dựng và quản lý một cách tốt nhất đời sống tập thể của xã hội mình, phát huy đến mức cao nhất tính năng động chủ quan sáng tạo của mình. Cách mạng tư tưởng và văn hóa phải được tiến hành đồng thời với hai cuộc cách mạng trên là để giải quyết tình hình ấy, đáp ứng yêu cầu tạo nên những con người mới biết làm chủ thực sự và biết thực hiện hai cuộc cách mạng trên, đặc biệt là cách mạng khoa học — kỹ thuật. Ăng-ghen nói : «... *Muốn nâng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp lên đến cao độ mà chỉ có tư liệu cơ giới và hóa chất phù trợ thì không đủ, còn cần phải phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng tư liệu đó* » (1).

Từ đó, *cách mạng tư tưởng và văn hóa cũng là một quy luật phổ biến* của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những nhiệm vụ chủ yếu của nó là : truyền bá sâu rộng hệ tư tưởng vô sản, làm cho ý thức làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa chiếm địa

---

(1) F. Ăng-ghen : *Nguyên lý chủ nghĩa cộng sản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 27.

vị thống trị tuyệt đối trong đời sống tinh thần của xã hội, và làm cho lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin trở thành cơ sở khoa học của mọi dự kiến chính xác cho quá trình hoạt động thực tiễn tiến lên của xã hội ; loại trừ về căn bản mọi tàn dư của các hệ tư tưởng phong kiến, tư sản và các tư tưởng phi vô sản khác ; xóa hẳn nạn mù chữ, thực hiện bổ túc văn hóa, phổ cập giáo dục phổ thông, phát triển trung học và đại học chuyên nghiệp, đào tạo đội ngũ trí thức mới và đông đảo công nhân lành nghề, tiến công vào khoa học, kỹ thuật, xây dựng một nền văn hóa và nghệ thuật với hình thức dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa, để không những phát triển lý trí mà còn hun đúc nên tình cảm trong sáng của mọi người lao động, bài trừ mọi thứ văn hóa phi vô sản, v.v... Lê-nin nói : « *...chỉ cần hoàn thành cuộc cách mạng văn hóa là đủ để cho nước ta trở thành một nước hoàn toàn xã hội chủ nghĩa* » (1).

Trên đây là những cải biến cách mạng chủ yếu trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Chỉ khi nào chuyên chính vô sản hoàn thành về căn bản ba cuộc cách mạng trên thì thời kỳ quá độ mới được xem là đã kết thúc, vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa mới được xem là đã giải quyết về cơ bản. Đến đây, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đều đã được xây dựng xong, do đó phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập hoàn chỉnh và thống trị tuyệt đối trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cùng với đó, hệ tư tưởng và nền văn hóa vô sản cũng giành

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 699.

được thắng lợi quyết định, nên chủ nghĩa xã hội được xem như là đã thắng lợi hoàn toàn.

IV – QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Lịch sử xã hội loài người, nói chung, phát triển tuần tự qua năm chế độ kinh tế — xã hội kế tiếp nhau từ thấp đến cao: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa — giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nhưng, nói riêng từng nước thì không nhất thiết phải tuần tự trải qua tất cả các chế độ kinh tế xã hội đó.

Lịch sử phát triển xã hội loài người đã chứng minh rằng có nhiều nước, nhiều dân tộc, trong những điều kiện lịch sử nhất định, đã tự phát bỏ qua một hoặc thậm chí hai hình thái kinh tế — xã hội để tiến tới một hình thái kinh tế — xã hội cao hơn. Chẳng hạn người Giéc-manh, người Slavơ, người Áp-ga-ni-stăng, v.v... đã tiến thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy lên chế độ phong kiến; Bắc Mỹ và Ca-na-đa đã bỏ qua chế độ phong kiến tiến thẳng lên chế độ tư bản chủ nghĩa; nước Úc tư bản chủ nghĩa chẳng những đã bỏ qua chế độ phong kiến mà còn bỏ qua cả chế độ nô lệ. Sự phát triển đặc thù đó không hề làm biến đổi quy luật chung của lịch sử phát triển của xã hội loài người mà đó chỉ là sự diễn biến cụ thể của quy luật đó ở mỗi nước, mỗi thời kỳ lịch sử mà thôi. Quá khứ là như vậy, hiện tại và tương lai cũng có thể như vậy.

Nghiên cứu điều kiện đấu tranh của giai cấp vô sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, Mác và Ăng-ghen đã đề ra lý luận về các nước kinh tế lạc hậu

có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Ăng-ghen chỉ rõ: «*Trong điều kiện thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở những nước tiên tiến quan trọng thì giai cấp vô sản thắng lợi ở những nước ấy sẽ dắt dẫn nông dân ở nước lạc hậu, giúp đỡ quá độ từ nền kinh tế cá thể quy mô nhỏ sang sản xuất tập thể quy mô lớn, mà không cần phải qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa*» (1).

Đến thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin chẳng những nghiên cứu về quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, đã rút ra kết luận quan trọng về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trước tiên trong một số ít nước tư bản, thậm chí ngay cả trong độc một nước tư bản chủ nghĩa mà, từ đó Lê-nin còn phát triển lý luận của Mác và Ăng-ghen về vấn đề các nước kinh tế lạc hậu có thể làm cách mạng không ngừng để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Người chỉ rõ: «*...với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô-viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*» (2).

Bọn cơ hội phản bội trong Quốc tế II tuyên truyền rằng chủ nghĩa tư bản là giai đoạn tất nhiên của sự thay đổi chế độ kinh tế, là giai đoạn mà những nước thuộc địa sau này nhất định cũng sẽ đi qua. Để vạch mặt bọn này, Lê-nin nói: «*cho rằng giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là không thể tránh được đối với các dân tộc lạc hậu, thì không đúng*» (3). Quan điểm trên về thực tế

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 27, tiếng Nga, tr. 596.

(2) (3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 295.

là muốn biến cách mạng xã hội chủ nghĩa thành « một việc gì cao xa quá », là mưu đồ biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc, kéo dài sự thống trị bỉ ổi của nó đối với các nước thuộc địa.

Xta-lin, người kế tục sự nghiệp vĩ đại của Lê-nin, đã phân tích và nhấn mạnh một lần nữa rằng : « *việc có vài nước chưa phát triển đầy đủ về phương diện công nghiệp, trong cơ thể của hệ thống ấy* (hệ thống kinh tế thế giới của chủ nghĩa đế quốc — người trích), *không thể là một trở ngại không vượt nổi đối với cách mạng...* » (1).

Trong thời đại ngày nay, chủ nghĩa tư bản ngày càng tỏ ra thối nát và tan rã, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người thì « *...vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội được đặt ra như một tất yếu lịch sử chẳng những đối với các nước tư bản phát triển mà ngay cả đối với các nước lạc hậu về kinh tế đã giành được độc lập dân tộc* »(2).

Từ những nguyên lý chỉ đạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta có thể rút ra những điều kiện cơ bản cho sự quá độ đó như sau :

Một là, thời đại ngày nay là *thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới*, mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười, thời đại mà tiền đề vật chất của chủ nghĩa xã hội đã chín muồi, giai cấp vô sản đã lớn mạnh trong nhiều nước và phong

---

(1) J. Xta-lin : *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 33.

(2) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 68.

trào cách mạng đã dâng lên sôi nổi ở cả những nơi còn bị chủ nghĩa đế quốc thống trị. Trong thời đại như thế, các nước lạc hậu làm cách mạng có thể và tất yếu phải tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hai là, vấn đề căn bản trước hết là *giai cấp vô sản*, đứng đầu là các đảng Mác — Lê-nin ở các nước lạc hậu, phải *liên minh với nông dân, giành cho được quyền lãnh đạo cách mạng và nắm cho được chính quyền*, để tiến hành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tạo điều kiện cần thiết chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là những điều kiện cơ bản bên trong nhất thiết phải có.

Ba là, một điều kiện khác, bên ngoài, hết sức quan trọng là *sự ủng hộ và giúp đỡ anh em của giai cấp vô sản ở những nước mà cách mạng vô sản đã thắng lợi*. Sự ủng hộ và giúp đỡ theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản này có ý nghĩa về nhiều mặt. Một mặt, đó là hậu thuẫn về chính trị và tinh thần đối với phong trào cách mạng của công nông nước được ủng hộ. Nó ngăn chặn không cho bọn đế quốc dễ dàng can thiệp và bọn bóc lột trong nước không thể chống đối cách mạng. Mặt khác, sự giúp đỡ về vật tư, kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa làm cho các nước lạc hậu có điều kiện tiến hành nhanh chóng công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên sự ủng hộ và giúp đỡ đó còn có tác dụng làm tăng sức mạnh của cả phe xã hội chủ nghĩa, củng cố mặt trận thống nhất chống đế quốc, làm cho chủ nghĩa xã hội giành được thắng lợi triệt để và vĩnh viễn.

So với những nước đã phát triển thì công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước lạc hậu, có thể có

những đặc điểm riêng về bước đi, tốc độ, phương pháp và hình thức tiến hành. Đó là do trình độ phát triển kinh tế — xã hội vốn có khác nhau của mỗi nước, mỗi dân tộc, do sự so sánh lực lượng giai cấp trong nước và trên thế giới ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, quyết định. Chính đảng của giai cấp vô sản ở đây *phải biết vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của mỗi nước*, tìm ra quy luật vận động nội tại của nước mình để đề ra đường lối, phương châm, biện pháp thích hợp. Như Lê-nin đã dạy: « *...trong khi dựa vào lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện đặc biệt mà các nước châu Âu không có, vừa phải học cách vận dụng được lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân...* » (1).

Nắm vững những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và xuất phát từ tình hình thực tế nước ta, năm 1930, trong Luận cương chính trị đầu tiên, Đảng ta đã đề ra là: sau khi nước ta hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, thì sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Năm 1954, khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng ta lại khẳng định: « *Miền Bắc nước ta cần phải tiến ngay vào cách mạng xã hội chủ nghĩa, và có đủ điều kiện để bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội* » (2).

Miền Bắc — và cả miền Nam đã hoàn toàn giải phóng — tiến lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình sản xuất nhỏ còn chiếm ưu thế. Do đó, vấn đề cơ bản đặt ra là chuyên

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1968, tr. 191.

(2) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 53.

chính vô sản phải tiến hành cải tạo sản xuất nhỏ, cá thể thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng toàn bộ cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội bằng cách thông qua việc thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt. Như đồng chí Lê Duẩn đã từng chỉ rõ đối với miền Bắc : « ... đấu tranh giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta chủ yếu là *đấu tranh đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; nắm vững chuyên chính vô sản để tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng kỹ thuật là then chốt, là nội dung cơ bản của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá-độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta* » (1).

Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về khả năng của các nước lạc hậu về kinh tế có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, có một ý nghĩa cách mạng vô cùng to lớn trong thời đại ngày nay. Hiện nay các nước dân tộc chủ nghĩa vừa giành được độc lập đang đứng trước hai con đường: hoặc là phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa hoặc bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Song bọn đế quốc thế giới, nhất là đế quốc Mỹ, đang tìm mọi cách áp đặt chủ nghĩa thực dân mới vào các nước đó, nhằm hướng các nước đó đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Trái lại, giai cấp vô sản và nhân dân lao động muốn thoát khỏi con đường đau khổ đầy máu và nước mắt đó, nên đang

---

(1) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 73.

cố giành lấy con đường thứ hai, con đường xã hội chủ nghĩa. Ở đây cũng vậy, muốn đi theo con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa thì giai cấp công nhân và Đảng mác-xít lê-nin-nít ở các nước này trước hết phải giành quyền lãnh đạo cách mạng, tranh thủ cho được nông dân về mình, tiến hành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ, và từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Lê Duẩn đã nói «... *mấu chốt là cách mạng phải phát triển theo những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, giai cấp công nhân phải nắm được quyền lãnh đạo cách mạng, chính quyền Nhà nước phải là một chính quyền dân tộc dân chủ thực sự* » (1).

Tóm lại, việc thay thế xã hội tư bản chủ nghĩa bằng xã hội cộng sản chủ nghĩa là một tất yếu khách quan của lịch sử tiến hóa nhân loại.

Toàn bộ thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản — tức là giai đoạn chủ nghĩa xã hội — là thời kỳ chuyên chính vô sản và bắt đầu bằng một thời kỳ quá độ đặc biệt gọi là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Những cải biến cách mạng chủ yếu được chuyên chính vô sản tiến hành trong thời kỳ này — cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa — là nhằm xây dựng nền tảng của chủ nghĩa xã hội, làm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi hoàn toàn và triệt để.

Thời kỳ quá độ này là một thời kỳ chuyển biến cách mạng hết sức sâu sắc, vĩ đại, đưa xã hội từ những quan hệ tư bản chủ nghĩa và tiền tư bản chủ nghĩa lỗi thời

---

(1) Lê Duẩn : *Hăng hái tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của cách mạng tháng Mười*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1967, tr. 23.

sang chủ nghĩa xã hội, một chế độ xã hội trong đó người với người là đồng chí, trong đó mọi người lao động đều làm chủ tập thể đối với sự vận động xã hội của chính mình.

Thời kỳ quá độ này có thể ngắn hay dài tùy tình hình so sánh lực lượng cụ thể và trình độ phát triển vốn có của mỗi nước, nhưng là một thời kỳ tất yếu đối với mọi nước làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh để hoàn thành về cơ bản các cuộc cải biến cách mạng chủ yếu trong thời kỳ đó là giải quyết được về căn bản mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ : mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa. Vấn đề « ai thắng ai » được giải quyết về căn bản, nền tảng của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng xong thì lúc đó sẽ chuyển sang thời kỳ củng cố, phát triển và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội hay là thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển hoặc trưởng thành, và tiếp đến nữa là tiếp tục chuẩn bị những tiền đề chín muồi cho sự quá độ dần dần lên chủ nghĩa cộng sản.

CHƯƠNG II

CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I — TÍNH TẤT YẾU CỦA VIỆC CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là sự thống nhất, thích ứng giữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà cơ sở là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức : toàn dân và tập thể, với lực lượng sản xuất mà cơ sở là nền đại công nghiệp cơ khí hóa phát triển cao. Nền sản xuất đó chỉ có thể ra đời sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản và sẽ được xác lập hoàn chỉnh sau khi đã hoàn thành về cơ bản những nhiệm vụ cách mạng của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, chính là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về mặt *quan hệ sản xuất*, tạo nên cơ sở kinh tế để xác lập nền kinh tế mới, nền sản xuất lớn đó.

Chuyên chính vô sản không thể đứng vững và chủ nghĩa xã hội không thể xây dựng, củng cố và phát triển trên một nền kinh tế còn tồn tại chế độ tư hữu về tư

liệu sản xuất. Do đó, điều cơ bản nhất trước hết của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về mặt kinh tế là *«xóa bỏ chế độ tư hữu»* như Mác và Ăng-ghen đã nói trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.

Xóa bỏ chế độ tư hữu là xóa bỏ quyền sở hữu của các giai cấp bóc lột và xóa bỏ hết thảy mọi quyền tư hữu về tư liệu sản xuất nói chung, đồng thời xác lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể. Đó là một sự chuyển biến cách mạng vô cùng sâu sắc trong đời sống xã hội. Nó là điều kiện cơ bản để phát triển lực lượng sản xuất, đẩy nhanh cách mạng khoa học—kỹ thuật, và để xác lập quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mặt kinh tế.

Trong lĩnh vực kinh tế, chế độ làm chủ tập thể bao gồm: làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ quản lý và làm chủ phân phối sản phẩm lao động. Do đó, cùng với việc xóa bỏ chế độ tư hữu phải xóa bỏ chế độ quản lý và chế độ phân phối gắn liền với chế độ tư hữu đó, đồng thời xây dựng chế độ quản lý và chế độ phân phối theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, gắn liền với chế độ công hữu.

Sự ra đời của chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, không những đem lại cho nhân dân lao động quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất, mà còn làm chủ đối với việc quản lý lao động tập thể và tài sản tập thể. Việc quản lý đó phải tiến hành một cách có kế hoạch, sao cho có thể thực hiện được một sự phân công lao động xã hội và một sự sử dụng tài sản xã hội hợp lý nhất, sao cho có thể đẩy nhanh được cách mạng khoa học—kỹ thuật, tăng nhanh được năng suất lao động và thực hiện được tái sản xuất mở rộng không ngừng. Việc tổ chức và quản lý nền sản xuất xã hội phải sao cho vừa bảo đảm được sự

tập trung thống nhất của trung ương, vừa phát huy được đầy đủ quyền làm chủ tập thể của các địa phương, các cơ sở và mọi người lao động. Sự làm chủ tập thể đó, như Ăng-ghen đã nói : « ... *tất cả các ngành sản xuất sẽ do toàn thể xã hội quản lý, tức là sẽ được tiến hành vì lợi ích công cộng, theo kế hoạch chung và với sự tham gia của tất cả mọi người trong xã hội* » (1).

Đã làm chủ tư liệu sản xuất và quá trình sản xuất, thì đương nhiên nhân dân lao động cũng làm chủ cả việc phân phối sản phẩm, nghĩa là có quyền chi phối mọi thành quả lao động của mình. Việc phân phối đó phải tiến hành một cách có ý thức sao cho có thể kết hợp được tốt nhất lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, kết hợp được hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội.

Ba mặt của cải tạo hệ thống quan hệ sản xuất cũ và xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất mới nói trên, là nội dung cơ bản của công cuộc cách mạng quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ.

Tính tất yếu của cách mạng quan hệ sản xuất trước hết là do quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất qui định.

Đối với những nước đã qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đã có nền đại công nghiệp cơ khí phát triển thì khi quá độ lên chủ nghĩa xã hội, làm cách mạng quan hệ sản xuất là để xóa bỏ chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, xác lập chế độ làm chủ tập thể về kinh tế của nhân dân lao động và mở đường rộng lớn cho lực lượng sản xuất phát triển. Ở đây, làm cách mạng quan hệ sản

---

(1) F. Ăng-ghen : *Nguyên lý chủ nghĩa cộng sản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 19.

xuất, chuyển nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa sang nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thì về cơ bản đã có chủ nghĩa xã hội. Lúc này quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa phù hợp với lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh chưa từng thấy.

Còn đối với những nước chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa mà quá độ thẳng lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, thì tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất, xây dựng quyền làm chủ tập thể về kinh tế của nhân dân lao động chủ yếu là bằng cải tạo nền kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công thành nền kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, đồng thời với việc ra sức xây dựng mới hẳn nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ở đây, tính tất yếu của cách mạng quan hệ sản xuất không chỉ nhằm xóa bỏ bóc lột và xóa bỏ mọi nguồn gốc sinh ra bóc lột, mà còn nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động xã hội, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, cho sự tiến thẳng từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong thời đại ngày nay và trong điều kiện công nông đã làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác — Lê-nin thì những nước này có thể và cần thiết phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tính đặc thù của sự quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, như vậy có nghĩa là chưa có một nền đại công nghiệp làm cơ sở vật chất — kỹ thuật, cho nên phải lấy cách mạng khoa học—kỹ thuật làm then chốt, lấy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa làm nhiệm vụ trung tâm suốt cả thời kỳ quá độ. Cách mạng quan hệ sản xuất, cải tạo kinh tế tư bản tư doanh, cải tạo nông nghiệp cá thể nhỏ, v.v... chính cũng là để

phục vụ cách mạng khoa học — kỹ thuật, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa đó của nước nhà.

Ngoài nguyên nhân kinh tế nói trên, sự tất yếu phải cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, còn có nguyên nhân chính trị không kém phần quan trọng, đó là do yêu cầu của việc củng cố nền chuyên chính vô sản. Chẳng những sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội do chuyên chính vô sản tiến hành đòi hỏi phải cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, mà bản thân Nhà nước chuyên chính vô sản cũng không thể tồn tại lâu dài trên cơ sở kinh tế và giai cấp có bản chất khác nhau. Thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa nhất thiết phải được xây dựng trên hạ tầng cơ sở xã hội chủ nghĩa. Cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế không xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, với hai giai cấp anh em là công nhân và nông dân tập thể cùng tầng lớp trí thức cách mạng gắn liền với hai giai cấp đó, là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước chuyên chính vô sản, là cơ sở kinh tế — xã hội của sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, của sự đoàn kết thống nhất giữa các dân tộc. Sức mạnh vô địch, tính ưu việt, động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội sau khi đã thiết lập chuyên chính vô sản là ở những điều đó.

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân về mặt quan hệ sản xuất được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực : công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải v.v..., trong đó quan trọng nhất là công nghiệp và nông nghiệp, và nhằm vào hai đối tượng phải cải tạo có khác nhau về nguyên tắc, là kinh tế tư bản chủ nghĩa của giai cấp tư sản và kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân và thợ thủ công.

II – CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN NÔNG NGHIỆP

1. Cải tạo nền nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội là một quy luật.

Nông nghiệp là một ngành sản xuất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nó có mối quan hệ khăng khít với các ngành sản xuất khác, nhất là công nghiệp.

Bước vào thời kỳ quá độ, ở những nước mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển thì trong nông nghiệp, bên cạnh những cơ sở kinh doanh lớn tư bản chủ nghĩa vẫn có những cơ sở kinh doanh nhỏ, cá thể của người tiểu nông. Ở những nước chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể là phổ biến, chiếm tuyệt đại bộ phận trong nền kinh tế quốc dân. Nói cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp chủ yếu là cải tạo loại nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể thành nông nghiệp sản xuất lớn hiện đại xã hộichủ nghĩa ; còn việc cải tạo những cơ sở kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp thì về nguyên tắc, cũng tương tự như cải tạo công nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa. (xem tiết III trang 92).

Đặc điểm của nền nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể là dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất nông dân tự mình lao động với những công cụ thô sơ, kỹ thuật canh tác thủ công lạc hậu, kinh doanh phân tán manh mún, tốc độ phát triển chậm chạp, thường bị thiên tai đe dọa, mùa màng bấp bênh, có khi không bảo đảm nổi cả tái sản xuất giản đơn. Do đó năng suất lao động rất thấp, sản phẩm hàng hóa ít ỏi, phần lớn sản xuất là tự cung tự cấp, đời sống của nông dân do đó vô

cùng cực nhọc, thiếu thốn. Mác đã tổng kết như sau: « *Do bản chất của nó, chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ không cho phép phát triển sức sản xuất xã hội của lao động.., ứng dụng khoa học một cách tiến bộ vào nông nghiệp. Không thể có được tính chất phong phú và sự phát triển của nền tái sản xuất, cũng như các điều kiện vật chất và tinh thần của nó, đồng thời cũng không thể có được các điều kiện của một nền canh tác hợp lý.* » (1) Phương thức sản xuất đó «... *không thể có sự hiệp tác trên quy mô lớn, không thể có sự phân công trong xưởng thợ và trên đồng ruộng, không thể dùng máy móc, không thể có việc con người dùng trí khôn mà thống trị thiên nhiên, không thể có sự phát triển tự do của năng lực lao động của xã hội, không thể có sự hòa hợp và nhất trí về mục đích, không thể có những thủ đoạn và cố gắng của hoạt động tập thể được* »... (2).

Vì những đặc điểm ấy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể tất yếu phải được cải tạo để tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Một xu hướng có tính quy luật của sản xuất cá thể là sự phân hóa « hai đầu ». Do tác động của quy luật giá trị mà ruộng đất trâu bò, nông cụ dần dần lọt vào tay một số người, họ trở nên giàu có ; một số người kia vì bị mất hết những thứ đó mà sinh ra nghèo khổ, thiếu thốn. Tình hình đó cứ thế tiếp diễn một cách thường xuyên, làm nảy sinh quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Lê-nin gọi đó là quá trình nền kinh tế tiểu nông từng ngày

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển III, tập III Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963 tr. 266, 267, 274.

(2) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 287.

từng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản một cách tự phát, — một sự tự phát phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

Sau khi giai cấp công nhân đã nắm chính quyền, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phải cải tạo nền kinh tế tiểu nông theo chủ nghĩa xã hội. Đưa nông nghiệp sản xuất nhỏ, cá thể lên sản xuất lớn tập thể xã hội chủ nghĩa trở thành một trong những quy luật của thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội.

Chỉ có cải tạo nền nông nghiệp nhỏ, cá thể theo chủ nghĩa xã hội thì mới giải phóng thực sự giai cấp nông dân. Cải cách ruộng đất là một cuộc cách mạng to lớn thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng », thực hiện ước mơ và nguyện vọng bao đời của người nông dân là « được làm chủ ruộng đất ». Nhưng cải cách ruộng đất mới chỉ là sự giải phóng nông dân khỏi quan hệ phong kiến, khỏi một thứ tư hữu bóc lột, chứ chưa mang lại tự do thực sự cho nông dân, mà là củng cố chế độ tư hữu nhỏ, nên kéo dài tình trạng sống dở chết dở của họ. Ăng-ghen đã viết về điều đó rằng : « *Kết quả là chúng ta sẽ không giải phóng được nông dân mà chỉ kéo dài thời gian tiêu vong của họ thêm một chút nữa* » (1).

Thật vậy, đánh đổ giai cấp phong kiến, đưa ruộng đất, nông cụ về cho nông dân, làm cho kinh tế và đời sống của họ tuy có khá hơn trước, song nếu dừng lại ở đó thì sớm muộn thành quả ấy cũng bị tiêu ma, bởi vì chế độ tư hữu nhỏ — nguồn gốc sản sinh ra bóc lột và bị bóc lột — chưa được xóa bỏ. Tình trạng nông thôn miền Bắc nước ta sau ngày cải cách ruộng đất đã xác

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 529.

nhận rõ điều đó. Vấn đề khách quan đặt ra lúc ấy là phải tiếp tục giải phóng nông dân bằng công cuộc cải tạo nền nông nghiệp nhỏ cá thể theo chủ nghĩa xã hội. Cho nên cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp nhỏ cá thể là một yêu cầu khách quan, phù hợp với nguyện vọng chính đáng sâu xa của nông dân, làm cho họ thoát khỏi nạn phá sản và bần cùng, đời sống của họ được bảo đảm và cải thiện một cách căn bản, lâu dài.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp nhỏ, cá thể là một sự mở đường rộng lớn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Một mặt, nền nông nghiệp nhỏ, cá thể không có khả năng tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại. Mặt khác, bản thân nó không bao giờ có thể đáp ứng nổi những yêu cầu của một nền đại công nghiệp phát triển. Chính ngay sự xác lập nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa cũng đòi hỏi phải cải biến, và thực tế chủ nghĩa tư bản đã cải biến tuy nhiên sự cải biến đó là tự phát và không triệt để nền nông nghiệp nhỏ cá thể, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, một nhiệm vụ to lớn đặt ra là xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Ở những nước tư bản phát triển, nhiệm vụ đó được thực hiện chủ yếu bằng cách cải biến và phát triển mạnh mẽ, đều khắp hơn nữa nền đại công nghiệp cơ khí hóa sẵn có. Sự cải biến và phát triển đó của đại công nghiệp đòi hỏi phải cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Còn ở những nước quá độ thẳng lên chủ nghĩa xã hội, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thì chính sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa yêu cầu phải cải tạo nền nông nghiệp nhỏ, cá thể theo chủ nghĩa xã hội lại càng bức thiết hơn.

Chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nên nông nghiệp nước ta chưa trải qua những bước tập trung tư liệu sản xuất, xã hội hóa lao động, phát triển nông nghiệp toàn diện trên cơ sở phân vùng chuyên canh, thâm canh v.v... mà chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành trong lịch sử. Do vậy ngày nay chúng ta phải tiến hành những bước đi tất yếu đó, nhưng không phải bằng phương pháp tư bản chủ nghĩa mà bằng phương pháp xã hội chủ nghĩa. Chỉ có tiến hành cải tạo nông nghiệp nhỏ, cá thể thành nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phát triển nông nghiệp toàn diện, đẩy mạnh chuyên canh, thâm canh quy mô lớn thì mới bảo đảm cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, lao động, thị trường và tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, mới làm cho nông nghiệp trở thành cơ sở để phát triển công nghiệp.

Bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khu vực kinh tế quốc doanh do Nhà nước trực tiếp quản lý nên phát triển một cách có kế hoạch ; còn kinh tế tiểu nông thì phát triển một cách tự phát, vô chính phủ. Đó là hai trạng thái đối lập nhau, không cho phép tồn tại lâu trong một quốc gia xã hội chủ nghĩa. Nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự kìm hãm đó chính là do tính chất lỗi thời của quan hệ sản xuất của kinh tế tiểu nông. Cho nên nếu không cải tạo quan hệ sản xuất đó thì không thể tạo được tiền đề cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển một cách có kế hoạch và cân đối, không mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ được.

Chỉ có cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể mới làm cho công nghiệp có được một cơ sở vững chắc để phát triển và làm cho toàn bộ nền

kinh tế quốc dân phát triển có kế hoạch, cân đối, nhịp nhàng trên nền tảng của một nền đại công nghiệp cơ khí hóa cao, và cuối cùng Nhà nước xã hội chủ nghĩa mới có thể đứng vững trên hai chân của mình — nền đại công nghiệp cơ khí hóa và nền nông nghiệp tập thể hóa sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Cũng chính vì sự thống nhất xã hội chủ nghĩa đó của nền kinh tế quốc dân mà liên minh công nông, nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản, được củng cố, sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội được bảo đảm, v.v...

Ở miền Bắc nước ta «... *nông nghiệp chiếm bộ phận rất quan trọng ; nông dân lao động là một lực lượng sản xuất to lớn. Muốn đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải đi từ nông nghiệp, phải dựa vững vào lực lượng của nông dân lao động và phát huy tinh tích cực cách mạng của họ. Vì thế, cải tạo nông nghiệp là khâu chính của toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa*» (1).

Việc Đảng ta đặt vấn đề cải tạo nền nông nghiệp nnỏ, cá thể là khâu chính trong toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, để mở đường tiến thẳng lên sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa là hợp với quy luật khách quan trong điều kiện lịch sử cụ thể của ta, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế lẫn yêu cầu củng cố chính trị và tăng cường quốc phòng.

2. Hợp tác hóa là con đường duy nhất để cải tạo nông nghiệp nhỏ cá thể theo chủ nghĩa xã hội

a) Hai con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp

Có hai con đường đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa :

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 59.

Một là, chuyển sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa sang sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đồng thời xây dựng những cơ sở sản xuất mới, bằng cách lập ra các nông trường quốc doanh.

Trong khu vực nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, có phần nào giống như trong công nghiệp là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tương đối cao. Những máy móc và các tư liệu sản xuất hiện đại khác tập trung trong các đồn điền rộng lớn của tư bản kinh doanh nông nghiệp, đòi hỏi phải thiết lập chế độ sở hữu toàn dân để phát triển hơn nữa lực lượng sản xuất. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tịch thu hay trưng mua các đồn điền ấy và tổ chức thành nông trường quốc doanh, đồng thời lập ra các nông trường quốc doanh bằng việc khai hoang, mở rộng diện tích canh tác để tiến hành sản xuất lớn phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội, chứ không thể đem chia nhỏ cho nông dân canh tác ; đó là điều tất yếu, phù hợp với tiến bộ lịch sử.

Hai là, chuyển nền sản xuất nhỏ cá thể của nông dân sang sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, mở đầu bằng tổ chức các hợp tác xã.

Con đường hợp tác hóa nông nghiệp là con đường nông dân tự nguyện góp ruộng đất, trâu bò, nông cụ lại để làm ăn tập thể, không những phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất vốn có của kinh tế cá thể nhỏ, mà còn dễ được nông dân tiếp thu, đồng tình và ủng hộ hơn. Bởi vì :

Một mặt, do bản chất kinh tế của nông dân là rất gắn bó với chế độ tư hữu, với mảnh đất, con trâu, v.v... hàng bao đời vì đó là nguồn sống duy nhất của họ. Họ đã từng đấu tranh đổ máu với địa chủ, tư sản chính là để bảo vệ lấy những tư liệu sản xuất nhỏ bé ấy. Nếu chính

quyền vô sản quốc hữu hóa các tài sản đó của nông dân lao động và lập ra nông trường quốc doanh như đối với các đồn điền tư bản chủ nghĩa thì sẽ không tránh khỏi sự phản đối của họ, đặc biệt là của trung nông, làm rạn vỡ khối liên minh công nông, ảnh hưởng xấu không nhỏ đến toàn bộ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cho nên, Ăng-ghen căn dặn: « *...khi chúng ta đã nắm được chính quyền rồi, chúng ta sẽ không thể nghĩ đến việc dùng bạo lực để tước đoạt những người tiểu nông (dù cho có hoặc không bồi thường cũng vậy), như chúng ta buộc phải làm đối với bọn địa chủ...* » (1).

Lê-nin cũng nhấn mạnh: « *... những người xã hội chủ nghĩa, ngay cả trong một cuộc cách mạng hoàn toàn xã hội chủ nghĩa, cũng không muốn và không thể tước quyền sở hữu của những người tiểu nông và sẽ không bao giờ làm như vậy cả* » (2).

Mặt khác, cũng do bản chất kinh tế của nông dân là tự lao động chứ không bóc lột ai, nên họ cũng dễ gần công nhân, có khả năng theo công nhân đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng vì trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, trình độ văn hóa kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý kinh tế của nông dân còn thấp, cho nên nông dân chưa tiếp thu nổi một nền sản xuất tập trung, xã hội hóa và hiện đại hóa quy mô lớn ngay được. Do vậy, lúc đầu tổ chức hợp tác xã với mấy chục hay mấy trăm hộ trong cùng một địa phương, góp ruộng đất, trâu bò, nông cụ, sức lao động lại để tiến hành sản xuất tập thể và phân phối theo lao động, có chiếu cố thỏa đáng quyền

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1974, tr. 530.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 25, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 408.

lợi của cả bần nông lẫn trung nông, bảo đảm cả lợi ích của hợp tác xã và lợi ích của Nhà nước, phát triển kinh tế tập thể và cả kinh tế phụ gia đình, v.v... hợp với sức quản lý kinh doanh của họ, hợp với tâm lý của những con người rất thực tế như họ, thì nông dân lao động nhất định sẽ tiếp thu con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa.

b) Những ưu thế của hợp tác xã

Nhờ tập trung được tư liệu sản xuất và sức lao động để tiến hành sản xuất tập thể mà hợp tác xã có những ưu thế về nhiều mặt.

Trước hết, lao động hợp tác tạo nên một sức sản xuất mới — sức sản xuất tập thể — không thể có ở sản xuất cá thể. Nhờ đông người nên có thể làm thủy lợi lớn để chống thiên tai, khai hoang mở rộng diện tích, bảo đảm thời vụ thâm canh tăng năng suất. Nhờ làm chung mà có khả năng sử dụng hợp lý và tiết kiệm tư liệu sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, v.v...

Với những quy mô thích hợp, hợp tác xã tạo ra khả năng thực hiện một sự phân công mới về lao động, phát triển và chuyên môn hóa ngành nghề. Đó là một đòn bẩy mạnh mẽ để tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất ngay trong điều kiện kỹ thuật thủ công. Hợp tác xã có nhiều khả năng hơn trong việc cải tiến kỹ thuật, công cụ, có giống tốt, có thêm phân, tăng thêm những ngành nghề mới, v.v... làm cho sản xuất phát triển.

Nhờ tập trung được nhiều ruộng đất và vốn liếng mà hợp tác xã có thể thực hiện điện khí hóa, cơ giới hóa thủy lợi hóa, và hóa học hóa ngày càng rộng rãi. Trên cơ sở ấy tình trạng lạc hậu lâu đời được xóa bỏ, tính trì trệ, bị động, bấp bênh của nền nông nghiệp cũ được khắc

phục, mở ra những khả năng rộng lớn đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Nhờ tập trung thống nhất kinh doanh ruộng đất mà hợp tác xã có thể tùy theo điều kiện đất nước — khí hậu và thời tiết — cây trồng — gia súc mà có được một phương hướng sản xuất đúng đắn nhất, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Cũng nhờ có sự tập trung thống nhất kinh doanh ruộng đất mà hợp tác xã áp dụng được những chế độ canh tác khoa học, vừa khai thác được hết khả năng tiềm tàng của đất đai vừa làm cho đất tốt thêm lên.

Những ưu thế khách quan kể trên của hợp tác xã càng chứng tỏ rằng: việc cải tạo nền nông nghiệp nhỏ, cá thể bằng con đường hợp tác hóa là duy nhất đúng. Trong điều kiện lịch sử cụ thể của miền Bắc nước ta, việc Đảng ta tiến hành hợp tác hóa trước cơ giới hóa nông nghiệp, chẳng những có thể mà cần thiết phải làm. Bởi vì, kinh tế hợp tác hóa không những có khả năng phát triển sản xuất và tăng năng suất lao động hơn sản xuất nhỏ cá thể mà hơn nữa, nó còn tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cả đất nước.

3. Những nguyên tắc và hình thức tiến hành hợp tác hóa

Căn cứ vào quy luật vận động của hợp tác hóa và đặc điểm của nông dân, Lê-nin đã đề ra những nguyên tắc sau đây đối với phong trào hợp tác hóa: tự nguyện, dần dần từ thấp đến cao, có sự lãnh đạo của Đảng và sự giúp đỡ của Nhà nước chuyên chính vô sản.

a) Tự nguyện:

Đó là nguyên tắc quan trọng nhất, cơ bản nhất. Bởi vì đây là một cuộc cách mạng nhằm xây dựng một đời sống

kinh tế mới của hàng triệu nông dân lao động, cho nên hợp tác hóa chỉ có thể hoàn thành tốt khi nào chính họ nhận thức rõ ý nghĩa của vấn đề và tự nguyện thực hiện. Mọi hành động cưỡng bức, mệnh lệnh đều làm tổn hại đến khối liên minh công nông và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đã từng nói: «*Công xã nông nghiệp được lập ra trên nguyên tắc tự nguyện, việc chuyển sang canh tác tập thể cũng chỉ là tự nguyện; về mặt này, chính phủ công nông không thể dùng bất cứ một biện pháp cưỡng bức nhỏ nào cả, và luật pháp cấm điều đó*» (1).

Bản chất tư hữu của người nông dân làm cho họ không khỏi do dự, tính toán khi góp ruộng đất, trâu bò vào hợp tác xã. Chỉ khi nào họ tin rằng lối làm ăn tập thể là hơn cá thể, nhất là khi chính họ đã trông thấy những điển hình tốt về tính ưu việt của chế độ hợp tác xã, họ mới có đầy đủ quyết tâm đi vào con đường hợp tác. Nói chung, một sự chuyển biến lớn lao, cách mạng hóa lối làm ăn sinh sống cũ đã có hàng bao đời, đòi hỏi phải có thời gian. Ăng-ghen đã căn dặn chúng ta là, nếu người tiểu nông chưa sẵn sàng tiếp thu chế độ hợp tác xã, thì phải biết kiên nhẫn chờ đợi họ, để cho họ có đủ thời giờ suy nghĩ trên mảnh đất của họ, tiếp tục giáo dục và giúp đỡ họ, không thành kiến, không đả kích, sẵn sàng tiếp đón họ vào hợp tác xã bất cứ lúc nào.

Đảng ta cũng chỉ thị: «*Nhất thiết không được dùng lối cưỡng ép, mệnh lệnh dưới bất cứ một hình thức nào để buộc nông dân vào hợp tác xã, khi họ chưa tự nguyện. Khi đã tổ chức hợp tác xã, nếu có người muốn ra, ta đã*

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 43.

giải thích mà họ cứ xin ra thì cứ để họ ra, không gò ép họ ở lại, nếu sau này họ xin vào thì sẵn sàng kết nạp » (1).

b) Dần dần từ thấp đến cao

Đây là nguyên tắc chỉ đạo về mặt tổ chức cụ thể và về các bước phát triển lớn của phong trào hợp tác hóa. Phải biết sử dụng các hình thức hợp tác từ giản đơn đến phức tạp, từ thấp đến cao, từ lĩnh vực lưu thông phân phối đến lĩnh vực sản xuất.

Lê-nin nói : « *...giai cấp công nhân và Đảng cộng sản của nó, do hiểu được nhiệm vụ của mình, do giác ngộ được nông dân lao động một cách kiên trì, nhẫn nại và thông qua nhiều bước quá độ dần dần và chỉ tiến lên tùy theo trình độ giác ngộ đó, tùy theo trình độ tổ chức độc lập của nông dân, mà đang đi trên con đường kiến thiết xã hội chủ nghĩa mới* » (2).

Nguyên tắc dần dần từ thấp đến cao chẳng những quán triệt nguyên tắc tự nguyện mà còn tạo điều kiện thực tế để dần dần từng bước nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã của xã viên và cán bộ quản trị, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Nguyên tắc này đòi hỏi bước thấp phải chuẩn bị cho bước cao, không được chuyển lên bước cao khi những điều kiện cần thiết chưa được chuẩn bị đầy đủ. Mặt khác, nó cũng đòi hỏi phải khẩn trương, tích cực, không được kìm hãm phong trào ở bước thấp khi các điều kiện chuyển lên bước cao đã chín muồi. Cho nên, dần dần không nhất thiết là chậm rãi ; nó không đặt vấn

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 16 của Trung ương Đảng tháng 4-1959.

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 28, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 441.

đề nhanh hay chậm một cách chủ quan tùy tiện, mà đặt vấn đề chuẩn bị điều kiện cho các bước phát triển kế tiếp nhau.

Trong những hoàn cảnh thuận lợi, nếu điều kiện chín muồi nhanh thì phong trào hợp tác hóa có thể tiến nhanh là bình thường mà vẫn bảo đảm kết quả tốt. Trái lại, không tích cực chuẩn bị điều kiện mọi mặt, thụ động chờ đợi sự tự giác, tự nguyện của nông dân, sẽ làm chậm trễ phong trào và sẽ có ảnh hưởng không tốt.

Nguyên tắc dần dần từ thấp đến cao biểu hiện cụ thể trong các hình thức tổ chức hợp tác hóa.

Ở Liên-xô, hợp tác hóa bắt đầu trong lĩnh vực lưu thông phân phối bằng những hình thức hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, hình thức thấp nhất là *tổ cày chung*. Đặc điểm của tổ cày chung là : lao động tập thể ; cáo tư liệu sản xuất, mặc dù còn thuộc sở hữu riêng, nhưng vẫn được sử dụng chung cho cả tập thể ; sản phẩm được phân phối theo lao động và theo tư liệu sản xuất mà mỗi người đã đóng góp.

Tổ cày chung là hình thức quá độ của *nông trang tập thể*. Nông trang tập thể có đặc điểm là : lao động tập thể ; mọi tư liệu sản xuất chủ yếu đều công hữu hóa ; thu nhập của mỗi người được phân phối theo lao động ; bên cạnh nền kinh tế công cộng đó, còn tồn tại kinh tế phụ gia đình.

Ở miền Bắc nước ta, trong buổi đầu của thời kỳ quá độ, ngoài hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng dần dần được tổ chức khắp nơi, trong nông thôn còn có ba hình thức cụ thể : tổ đổi công, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

Tổ đổi công là hình thức thấp nhất bước đầu đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Tuy chưa giải quyết được vấn đề cơ bản, nhưng việc đổi công cho nhau có tổ chức để làm kinh tế riêng của mỗi người, đã bước đầu hình thành lao động tập thể, góp phần điều hòa, sử dụng hợp lý sức lao động, trâu bò, nông cụ, và mang lại hiệu quả kinh tế trông thấy nên đã chinh phục được phần nào lòng tin của nông dân, tập cho nông dân quen dần cách quản lý kinh tế công cộng.

Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp là một bước ngoặt so với tổ đổi công, một sự thay đổi lớn về chất lượng : từ chế độ tư hữu chuyển sang chế độ công hữu, từ kinh tế riêng lẻ chuyển sang kinh tế tập thể.

Theo điều lệ của hợp tác xã bậc thấp, ruộng đất, trâu bò, nông cụ tuy vẫn còn thuộc quyền sở hữu riêng của xã viên, nhưng phải đưa vào hợp tác xã để thống nhất quản lý kinh doanh ; lao động tập thể của xã viên cũng do hợp tác xã thống nhất quản lý điều động, phân phối, sử dụng. Chế độ sở hữu công cộng của hợp tác xã hình thành trên cơ sở cổ phần do xã viên đóng góp : cổ phần sản xuất và cổ phần công hữu hóa. Cổ phần sản xuất phải góp ngay theo đầu mẫu ruộng khi xã viên vào hợp tác xã, để hợp tác xã dùng làm vốn lưu động mua hạt giống, phân bón, sửa chữa nông cụ, v.v...

Sở hữu công cộng của hợp tác xã không ngừng lớn lên bằng nhiều con đường : tập thể hóa ruộng đất, trâu bò, nông cụ ; tích lũy bằng cách trích một phần thu nhập hàng năm của hợp tác xã ; sử dụng trực tiếp lao động của xã viên để xây dựng những công trình công cộng, v.v... Đó là cơ sở của nền kinh tế tập thể của hợp tác xã.

Trong hợp tác xã bậc thấp, đồng thời còn tồn tại hai kiểu sở hữu : công hữu và tư hữu (ruộng đất chưa tập thể hóa), nên ở đây có hai chế độ phân phối : phân phối theo lao động và phân phối theo tư liệu sản xuất mà mỗi xã viên đã góp vào hợp tác xã. Chính chế độ sở hữu và chế độ phân phối chưa thuần nhất đó nói lên tính chất nửa xã hội chủ nghĩa của hợp tác xã bậc thấp. Trong giai đoạn này của cuộc vận động hợp tác hóa, việc trả hoa lợi ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác là cần thiết để thực hiện sự đoàn kết với trung nông, thu hút họ vào hợp tác xã.

Nhưng, mâu thuẫn giữa lao động và tư hữu ngày càng bộc lộ ra ; xã viên bần nông và trung nông lớp dưới là những người có ít ruộng đất, trâu bò, chỉ có sức lao động là chủ yếu, không thể bằng lòng với việc chia hoa lợi cho ruộng đất, làm ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Sản xuất của hợp tác xã càng phát triển thì chế độ phân phối hoa lợi cho ruộng đất càng tỏ ra bất công và phi lý. Mâu thuẫn đó đòi hỏi phải được giải quyết để bảo đảm phát triển hơn nữa nền kinh tế tập thể, nghĩa là phải chuyển hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, khi mà các điều kiện thực hiện bước chuyển đó đã chín muồi. Những điều kiện cho bước chuyển đó là :

— Năng suất lao động của hợp tác xã được nâng cao, phần chia cho lao động đã được tăng lên khá nhiều, và những xã viên già yếu, ít sức lao động cũng được bảo đảm về đời sống.

— Việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho xã viên đã làm tốt, ý thức đoàn kết, giúp nhau giữa các xã viên đã được nâng cao ;

— Việc quản lý hợp tác xã làm tốt, cán bộ quản lý được bồi dưỡng về nghiệp vụ, thực hiện đúng nguyên

tắc quản lý dân chủ, được quần chúng xã viên tín nhiệm.

Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao là hình thức hợp tác xã hoàn toàn xã hội chủ nghĩa, vì khi chuyển sang hợp tác xã bậc cao thì ruộng đất và các tư liệu sản xuất chủ yếu khác đều tập thể hóa, việc trích một phần sản phẩm để trả hoa lợi cho những thứ ấy được bãi bỏ, nên chỉ còn có phân phối theo lao động, sau khi hợp tác xã đã làm xong các nghĩa vụ đối với Nhà nước và trích để các thứ quỹ công cộng cần thiết cho hợp tác xã.

Ở hợp tác xã bậc thấp cũng như ở hợp tác xã bậc cao, bên cạnh kinh tế tập thể còn có kinh tế phụ gia đình xã viên. Mỗi hộ xã viên đều được để lại một ít ruộng đất theo quy định thống nhất, và có một số nông cụ nhỏ để làm kinh tế phụ như trồng rau, làm vườn, chăn nuôi gia súc, làm nghề phụ v.v...

Sự tồn tại của kinh tế phụ gia đình là một tất yếu lịch sử, vì : 1) Trong một thời gian tương đối dài, kinh tế tập thể chưa đủ khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của xã viên và nông sản hàng hóa cho thị trường ; kinh tế phụ gia đình chính là lực lượng hỗ trợ quan trọng cho kinh tế tập thể về các mặt ấy. 2) Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp là sản xuất có tính chất thời vụ, nên có những thời giờ nhàn rỗi nhất định, lại còn có lực lượng lao động phụ rất lớn, có thể tận dụng những đất đai, những phụ phẩm, v.v... để sản xuất ra của cải vật chất, làm tăng thêm thu nhập của xã viên.

Kinh nghiệm nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em đã cho thấy vai trò quan trọng và sự tồn tại tương đối lâu dài của kinh tế phụ gia đình Chỉ khi nào lực lượng sản xuất đã phát triển hết sức mạnh, sản phẩm xã hội đã hết sức dồi dào, trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa đã cao,

khi đó người ta thấy để thời giờ rỗi làm các việc khác có lợi hơn, thì kinh tế phụ gia đình mới không cần thiết nữa.

Có người e ngại khi thấy trong thu nhập của các hộ xã viên, kinh tế tập thể chiếm một tỷ lệ thấp, còn kinh tế phụ gia đình và các nguồn thu nhập khác lại chiếm một tỷ lệ khá lớn; do đó, họ có xu hướng muốn kìm hãm sự phát triển của kinh tế phụ để ngăn cản « thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa » của nó. Như thế không đúng. Vì : 1) Kinh tế phụ gia đình là thuộc sở hữu cá nhân của xã viên. Về căn bản, nó khác chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất của người tiểu nông. Quyền sở hữu cá nhân này chỉ hạn chế trong một số ít tư liệu sản xuất thứ yếu, nó tồn tại trong điều kiện chế độ sở hữu công cộng chiếm địa vị thống trị trong hợp tác xã và Nhà nước chuyên chính vô sản nắm tất cả các mạch máu kinh tế quốc dân, cho nên nó không thể có nguy cơ đẻ ra chủ nghĩa tư bản. 2) Nếu lãnh đạo cho nó phát triển đúng hướng thì có lợi cho kinh tế tập thể cũng như cho kinh tế quốc dân nói chung : tăng thêm nguồn hàng cho thị trường, tăng thêm thu nhập để cải thiện đời sống cho xã viên. Trong thực tế có nơi thu nhập từ kinh tế tập thể tuy có thấp hơn là từ kinh tế phụ, « *nhưng kinh tế tập thể đó một mặt bảo đảm cho họ làm nghĩa vụ đối với Nhà nước (nộp thuế và bán lương thực), mặt khác, về giá trị sử dụng thì thu nhập đó là lương thực, mà lương thực là tư liệu sinh hoạt căn bản nhất nuôi sống họ. Chính nhờ có kinh tế tập thể bảo đảm cho họ phần tư liệu sinh hoạt căn bản nhất này cho nên họ mới có điều kiện phát triển kinh tế phụ gia đình và thu hoạch một phần rất quan trọng từ kinh tế phụ gia đình*

này » (1). Nói cách khác, thu nhập từ kinh tế tập thể tuy còn thấp nhưng vẫn là trụ cột, là cơ sở bảo đảm thu nhập cao cho kinh tế phụ gia đình; kinh tế phụ gia đình vẫn phụ thuộc vào kinh tế tập thể.

Muốn thu nhập từ kinh tế tập thể ngày càng chiếm ưu thế, phải ra sức phát triển kinh tế tập thể, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ để tăng năng suất cây trồng và chăn nuôi, phát triển ngành nghề trong hợp tác xã và lãnh đạo kinh tế phụ gia đình phát triển đúng hướng. Đó là cách giải quyết đúng đắn nhất.

c) Có sự lãnh đạo của Đảng và sự giúp đỡ của Nhà nước chuyên chính vô sản

Sự kiên trì giáo dục, thuyết phục, vạch đường chỉ lối của Đảng và sự giúp đỡ về mặt vật chất, tài chính, tổ chức, cán bộ của Nhà nước chuyên chính vô sản là nhân tố chủ yếu làm cho nông dân tự giác, tự nguyện và làm cho phong trào hợp tác hóa tiến bước vững chắc.

Nếu buông trôi sự lãnh đạo của Đảng thì không bao giờ có sự tự nguyện trong đông đảo nông dân. Tự nguyện chỉ có thể là kết quả của một sự lãnh đạo tích cực, bản thân nông dân, nói chung, họ không thể có tự nguyện. Bọn cơ hội hữu khuynh cho rằng: trước đây, dưới chế độ tư bản, nông thôn đã từng đi theo thành thị, thì bây giờ, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cũng vậy, không cần có sự can thiệp từ bên ngoài của Đảng và Nhà nước.

Lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vạch trần cái « thuyết » giả dối ấy. Trước kia, nông thôn tự phát tiến

---

(1) Lê Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 404.

theo thành thị bởi vì kinh tế nông thôn thuộc cùng một loại với kinh tế thành thị; cả hai đều là kinh tế hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu. Ngày nay, nông thôn không thể tự phát tiến theo thành thị, bởi vì nền kinh tế nông thôn trước khi tiến hành hợp tác hóa không thuộc cùng một kiểu với nền kinh tế thành thị: Một bên là kinh tế tiểu nông dựa trên chế độ tư hữu, còn một bên là nền đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu. Trong tình hình đó, chỉ có sự lãnh đạo của Đảng và của thành thị xã hội chủ nghĩa, thì nông thôn mới có thể từ bỏ lối làm ăn cá thể cùng xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa vốn có của nó để bước vào con đường xã hội chủ nghĩa.

Nội dung của sự lãnh đạo đó bao gồm nhiều mặt, từ việc đưa ra đường lối hợp tác hóa đúng đắn đến việc tuyên truyền vận động, giúp đỡ quần chúng tổ chức phát triển và củng cố hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đường lối giai cấp trong quá trình hợp tác hóa.

Giai cấp nông dân không phải là một giai cấp đồng nhất, một khối thuần nhất về kinh tế và chính trị. Trái lại, mỗi giai tầng bần nông, trung nông đều có địa vị kinh tế khác nhau, quyền lợi và nguyện vọng khác nhau, thái độ khác nhau đối với hợp tác hóa; lại còn có cả phú nông là tầng lớp bóc lột, — một đối tượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp... Do đó, Lê-nin đã chỉ rõ:

«... giai cấp vô sản, sau khi đã đánh bại giai cấp tư sản, phải luôn luôn theo đúng đường lối cơ bản sau đây trong chính sách đối với giai cấp nông dân: giai cấp vô sản phải phân biệt và phân định rõ ranh g ới giữa người nông dân lao động với người nông dân tư hữu — giữa người nông dân lao động với người nông dân con buôn, — giữa người nông

dàn cần lao với người nông dàn đầu cơ. Tất cả thực chất của chủ nghĩa xã hội nằm trong sự phân định ranh giới đó » (1).

Theo quan điểm đó và xuất phát từ thực tế tình hình giai cấp xã hội ở nông thôn ta sau cải cách ruộng đất, Đảng ta đã đề ra đường lối giai cấp trong phong trào hợp tác hóa như sau : « *Dựa hẳn vào bần nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông, ngăn ngừa địa chủ ngóc đầu dậy, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới, kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội* » (2).

Các mặt đó của đường lối gắn liền với nhau, phải được chấp hành đầy đủ trong quá trình xây dựng hợp tác xã. Đường lối đó là cụ thể hóa nguyên tắc liên minh công nông trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Đến nay, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp « *đã giành được thắng lợi quyết định, một giai cấp mới đã hình thành và chuyển qua giai đoạn lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm thì liên minh công nông là sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân tập thể* » (3).

Thực hiện đường lối lãnh đạo của Đảng, Nhà nước chuyên chính vô sản phải có sự giúp đỡ thiết thực nền

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 128 — 129.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 16, tháng 4-1959, của Trung ương Đảng.

(3) Lê-Duẩn : *Bài phát biểu* tại Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

kinh tế tập thể của hợp tác xã, như: cho vay vốn làm thủy lợi, cung cấp giống, phân hóa học, công cụ, máy móc, v.v..., tăng cường đầu tư vào nông nghiệp và công nghiệp, hướng công nghiệp và các ngành khác phục vụ nông nghiệp để nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp hợp tác hóa, v.v... Tất nhiên, những điều đó sẽ có tác dụng quyết định trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp, củng cố hợp tác xã, phát huy tính ưu việt và bảo đảm thắng lợi cuối cùng cho chế độ hợp tác, cho chủ nghĩa xã hội và thắt chặt khối liên minh công nông.

Lê-nin nói: « *Một chế độ xã hội chỉ nảy sinh với điều kiện là được một giai cấp nhất định nào đó giúp đỡ về tài chính... trong lúc này, chế độ xã hội mà chúng ta phải ủng hộ hơn hết là chế độ hợp tác* » (1).

Chính từ sự lãnh đạo và sự giúp đỡ trên mà chúng ta khẳng định: « *Hợp tác hóa là sản phẩm của hai giai cấp công nhân và nông dân, là kết hợp sự nỗ lực vươn lên của bản thân nông dân với sự lãnh đạo và tác động của công nhân và công nghiệp* » (2).

Trong việc lãnh đạo phong trào hợp tác hóa, Đảng ta chẳng những tuân theo các nguyên tắc đó của Lê-nin mà còn cụ thể hóa, sáng tạo thêm một số nguyên tắc nữa phù hợp với tình hình của ta, như đề ra trong việc xây dựng hợp tác xã phải quán triệt đồng thời cả 3 nguyên tắc: tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

Để thêm nguyên tắc *cùng có lợi* trong xây dựng hợp tác xã, vì cần phải chú ý đầy đủ đến tính tư hữu của

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 691.

(2) Lê Duẩn: *Bài phát biểu* tại Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

người nông dân về các mặt ruộng đất, trâu bò, nông cụ, khả năng lao động, thu nhập v.v.., không giống nhau giữa trung nông lớp trên và trung nông lớp dưới, giữa trung nông nói chung và bần nông.

Nếu không chú ý đến khả năng lao động thì sẽ làm thiệt hại đến quyền lợi của bần nông là tầng lớp tích cực nhất trong phong trào hợp tác hóa. Nhưng mặt khác, trong bước đầu, nếu không chú ý đến vấn đề sở hữu ruộng đất, trâu bò thì cũng hạn chế việc thu hút trung nông vào hợp tác xã.

Cùng có lợi nghĩa là tập thể hợp tác xã và từng xã viên đều có lợi, bần nông và trung nông đều có lợi, Nhà nước và hợp tác xã đều có lợi. Nguyên tắc cùng có lợi đó phải được thể hiện trong các chính sách và biện pháp cụ thể, như: chính sách định giá trong việc công hữu hóa trâu bò, nông cụ; tỷ lệ phân phối hoa lợi cho ruộng đất; tỷ lệ phân phối giữa tích lũy và tiêu dùng; cách sắp xếp công việc, bình công chấm điểm; quan hệ giữa kinh tế tập thể và kinh tế phụ,v,v...

Đề thêm nguyên tắc *quản lý dân chủ* là vì hợp tác xã là một tổ chức kinh tế tập thể do nông dân tự nguyện tổ chức ra dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nó có mặt khác với các xí nghiệp quốc doanh là những tổ chức kinh tế của toàn dân, do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Trong kinh tế quốc doanh, một mặt phải bảo đảm dân chủ, làm cho các ngành, các địa phương và cơ sở phát huy sáng kiến trong việc sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho công nhân, viên chức trực tiếp tham gia vào việc quản lý xí nghiệp. Nhưng, mặt khác, toàn bộ những hoạt động kinh tế chủ yếu của các ngành, các địa phương và cơ sở đều phải phục tùng sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Nhà nước, những người lãnh đạo

xí nghiệp là do Nhà nước bổ nhiệm, tất cả cán bộ nhân viên đều ăn lương của Nhà nước, được Nhà nước trực tiếp chăm lo về đời sống.

Đối với kinh tế tập thể thì Nhà nước chủ yếu lãnh đạo bằng một số chỉ tiêu kế hoạch, bằng chính sách giá cả, bằng công tác tổ chức, công tác tư tưởng v.v... nghĩa là lãnh đạo thông qua một phần bằng kế hoạch hóa, một phần bằng hệ thống các đòn bẩy kinh tế, còn mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý lao động, quản lý sản xuất, quản lý tài vụ và các công việc khác có quan hệ đến lợi ích chung của hợp tác xã và của đời sống xã viên thì đều do hợp tác xã trực tiếp quyết định, đều phải bàn bạc một cách dân chủ và do tập thể xã viên quyết định. Ban quản trị hợp tác xã do đại hội xã viên bầu ra và phải định kỳ báo cáo công tác trước toàn thể xã viên, v.v... Rõ ràng là ở đây phải hết sức tôn trọng và bảo đảm quyền làm chủ tập thể của xã viên.

4. Củng cố, phát triển và hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất mới trong nền nông nghiệp tập thể ở miền Bắc nước ta

Quan hệ sản xuất mới trên cơ sở chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất mà chúng ta đã xây dựng được về cơ bản từ 1960, qua nhiều lần củng cố, phát triển và qua những thử thách của chiến tranh, về nhiều mặt đã tỏ rõ sức sống mãnh liệt của nó. Nhưng cho đến nay *« số hợp tác xã sản xuất và quản lý khá vẫn ít, số hợp tác xã yếu kém còn nhiều, trình độ sản xuất nông nghiệp của ta về căn bản vẫn còn tính chất tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ theo lối thủ công, năng suất lao động rất thấp và khối lượng sản phẩm hàng hóa còn ít »* (1), thậm chí *« ở nhiều*

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 13.

nơi, hợp tác xã nông nghiệp đang sa sút, sản xuất trì trệ, một số hợp tác xã tan rã» (1).

Nguyên nhân của tình hình đó có nhiều, và một trong những nguyên nhân đó là *« sau khi căn bản hoàn thành cải tạo chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, ta làm chưa tốt việc củng cố và hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất mới »* (2).

Trước tình hình đó và căn cứ vào nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, vấn đề củng cố, phát triển và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cấp bách, bao gồm một số nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý sản xuất

Sau khi đã giải quyết về cơ bản vấn đề sở hữu thì có hai vấn đề lớn đặt ra ngay, đó là vấn đề quản lý và vấn đề phân phối. Phải *« quản lý lao động tập thể và tài sản tập thể như thế nào để mở rộng tái sản xuất nhanh nhất, thực hiện cách mạng nhanh nhất, phân công lại lao động xã hội hợp lý nhất và đạt năng suất lao động cao nhất,... tiến hành phân phối như thế nào để vừa bảo đảm được tích lũy cho tái sản xuất mở rộng lại vừa cải thiện được đời sống nhân dân, vừa khuyến khích được tính tích cực lao động lại vừa để thể hiện đầy đủ tinh thần xã hội của chủ nghĩa xã hội, vừa chăm lo chu đáo đời sống vật chất của nhân dân lại vừa thúc đẩy được sự nghiệp phát triển văn hóa giáo dục, khoa học và kỹ thuật»* (3).

---

(1) (2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 6.

(3) Lê-Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 75.

Nhìn chung, sau khi tập thể hóa ruộng đất, trâu bò, nông cụ và tổ chức nông dân lại để làm ăn tập thể, quan hệ sản xuất mới ở nông thôn ta đã bước đầu phát huy tác dụng tích cực trên nhiều mặt, nhất là đã đưa sản xuất nông nghiệp phát triển lên một bước. Tuy vậy, so với yêu cầu tổ chức quản lý một nền nông nghiệp sản xuất lớn, kinh doanh theo phương thức xã hội chủ nghĩa, thì tổ chức sản xuất của nền nông nghiệp hợp tác hóa của ta về cơ bản còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ, phân tán, cách quản lý của hợp tác xã còn là cách quản lý kiểu thủ công nghiệp tản mạn, rời rạc, khiến cho sản xuất tiến triển chậm chạp.

Để đưa nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chúng ta « *phải giải quyết một cách cơ bản và toàn diện một loạt những vấn đề rất trọng yếu và cấp bách của sản xuất nông nghiệp như : củng cố các hợp tác xã nông nghiệp và nông trường, tổ chức bộ máy quản lý nông nghiệp của Chính phủ từ trung ương đến hợp tác xã, từng bước thống nhất tổ chức quản lý sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản ; các chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp và hàng nông sản xuất khẩu ; vấn đề kỹ thuật và trang bị kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, cơ giới hóa nông nghiệp, kế hoạch hóa trong nông nghiệp, nghiên cứu khoa học và kỹ thuật nông nghiệp ; vấn đề đào tạo cán bộ cho nông nghiệp*, v.v... » (1). Nói cách khác, chúng ta phải tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý sản xuất nông nghiệp theo hướng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động xã hội để xây dựng một cơ cấu sản xuất mới trong nông nghiệp,

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 15.

trên cơ sở đó, xây dựng cơ cấu quản lý và chế độ quản lý mới thích hợp. Đó là một nội dung cơ bản của công cuộc tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa hiện nay đối với nền nông nghiệp của chúng ta.

Để tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động xã hội, xây dựng cơ cấu sản xuất mới, trước hết, mỗi tỉnh, huyện, hợp tác xã phải *xác định cho được phương hướng sản xuất đúng* để có hướng sử dụng ruộng đất hợp lý, có hướng bồi bổ và phát triển phân công lao động xã hội, có hướng tập trung đầu tư vốn và sức lao động xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật mới, v.v... Trong phương hướng sản xuất phải quán triệt đường lối xây dựng và phát triển kinh tế, quán triệt nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng; phải thể hiện đặc điểm tự nhiên và nguồn lợi kinh tế vốn có của từng vùng, từng địa phương; phải nắm vững đặc điểm kinh tế — kỹ thuật của nông nghiệp, nắm vững và vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế trong nông nghiệp hợp tác hóa, v.v...

Theo phương hướng sản xuất như vậy, phải bố trí một cơ cấu hợp lý — cân đối dựa vào việc phân vùng và quy hoạch sản xuất, bảo đảm thực hiện sự phân công và hợp tác giữa các vùng, các ngành, các đơn vị cơ sở; tạo nên mối quan hệ gắn bó chặt chẽ về sản xuất — chế biến — tiêu thụ sản phẩm giữa các hợp tác xã, giữa các hợp tác xã với nông, lâm trường, giữa hợp tác xã, nông, lâm trường với hệ thống tổ chức kinh doanh phục vụ nông nghiệp của Nhà nước. Từ đó làm cho các đơn vị sản xuất chuyển vào sản xuất tập trung, chuyên canh và thâm canh một cách có hiệu quả cao.

Từ trên cơ sở cơ cấu sản xuất đó mà hình thành cơ cấu quản lý mới thích hợp, bao gồm các việc xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp; thực hiện

hạch toán kinh tế; hoàn chỉnh hệ thống đòn bẩy kinh tế bổ sung cho kế hoạch trong việc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp; xây dựng các thể chế, các chính sách, các quy định về quản lý và lập ra bộ máy các cơ quan quản lý nông nghiệp thống nhất có hiệu lực từ trung ương đến cơ sở, để quản lý theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Đó chính là những nội dung của tổ chức lại sản xuất và của chế độ quản lý mới mà điểm mấu chốt của nó là tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước và đề cao địa vị làm chủ tập thể của quần chúng trong quản lý kinh tế nông nghiệp.

Trước mắt, trung ương Đảng ta đã có quyết định là phải ra sức «*chấn chỉnh bộ máy quản lý kinh tế của các ngành, các tỉnh, đặc biệt coi trọng việc kiện toàn cấp huyện, kiện toàn tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất ở các đơn vị cơ sở*»(1). Thi hành quyết định đó, dưới sự chỉ đạo của Ban bí thư Trung ương Đảng, hiện nay các huyện đồng bằng và trung du đang thực hiện « cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý từ các đơn vị cơ sở trên địa bàn huyện, đưa nông nghiệp tiến lên một bước theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ».

Phải từ yêu cầu tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý của các đơn vị cơ sở mà giải quyết những vấn đề về tổ chức, quản lý ở cấp huyện và xây dựng ngành nông nghiệp, đồng thời cải tiến tổ chức, quản lý các ngành ở tỉnh và trung ương có trách nhiệm đối với nông nghiệp, lâm nghiệp. Thông qua cải tiến ở cơ sở, ở huyện, làm

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 31.

rõ những vấn đề mà tỉnh và trung ương phải giải quyết để đáp ứng cho cơ sở, để gắn chặt phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, để đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu sản xuất trước mắt về lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, xuất khẩu, phân bổ lại lao động, xây dựng vùng kinh tế mới, mở ra thế đi lên mới trong bước đầu xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Cụ thể là phải tổ chức, cải tiến trên cả ba khâu:

Một là, củng cố hợp tác xã, làm cho các hợp tác xã thực sự trở thành những đơn vị kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa đúng với nội dung của nó.

Phải điều tra, phân loại lại ruộng đất. Từ đó bố trí lại sản xuất, xây dựng lại đồng ruộng, xác định lại các loại cây, con và ngành nghề cho thật hợp lý theo hướng sản xuất tập trung, chuyên canh và thâm canh.

Phải sắp xếp lại và xây dựng thêm những cơ sở vật chất — kỹ thuật thích hợp với hướng sản xuất, đồng thời tổ chức và phân công lại lao động, xây dựng vững chắc các đội, tổ sản xuất để từng bước đi lên chuyên môn hóa lao động và điều bớt số lao động quá đông ở đồng bằng đi khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới hoặc đi xây dựng công nghiệp.

Phải cải tiến một số chế độ quản lý như: tiến hành định mức lao động, xây dựng chế độ khoán sát hợp với từng loại công việc bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật thời vụ, năng suất, v.v... ; thực hiện thống nhất phân phối trong các hợp tác xã, bảo đảm những nguyên tắc, chính sách phân phối mà Đảng và Nhà nước đã ban hành ; tăng cường quỹ tích lũy của hợp tác xã ; có chế độ thưởng phạt phân minh ; sửa đổi chế độ đãi ngộ đối với cán bộ hợp tác xã, gắn việc hưởng thụ của cán bộ với kết quả sản xuất.

Đồng thời phải kiện toàn cơ quan quản lý hợp tác xã. Ban Quản trị hợp tác xã phải thật sự là một cơ quan quản lý sản xuất kinh doanh tập trung, thống nhất, có hiệu lực dưới sự lãnh đạo của Đảng, chi bộ và trên cơ sở quần chúng xã viên thật sự làm chủ tập thể.

Đối với các hợp tác xã ở trung du và miền núi, phải từ quy hoạch sản xuất chung mà mở rộng sản xuất kinh doanh cả nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi để phát huy cả ba thế mạnh của trung du và miền núi. Phải kết hợp chặt với các nông trường, lâm trường trong quy hoạch sản xuất thống nhất ở các vùng. Nhà nước phải chú trọng giúp đỡ các hợp tác xã đó về cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, v.v...

Hai là, xây dựng cấp huyện trở thành cấp có chức năng vừa quản lý hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, trị an và quốc phòng, vừa quản lý kinh tế, sản xuất và kinh doanh. Trước mắt, xây dựng huyện thành một cấp kế hoạch về nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Cần nhận thức rõ vị trí cấp huyện : là cấp trực tiếp với cơ sở sản xuất, nối liền Nhà nước với quần chúng xã viên kết hợp tốt giữa kinh tế tập thể với kinh tế quốc doanh, giữa sản xuất nông nghiệp với sản xuất công nghiệp, là cứ điểm của giai cấp công nhân để đưa nông dân lên chủ nghĩa xã hội.

Với chức năng quản lý kinh tế của một cấp kế hoạch về nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trước mắt huyện cần phải :

Từ phân vùng sản xuất chung của Trung ương và tỉnh mà tiến hành quy hoạch sản xuất, xây dựng phương án kinh tế kỹ thuật và phương án tổ chức quản lý thích hợp với địa bàn huyện; bảo đảm chuyển sản xuất của huyện đi vào hướng tập trung,

chuyên canh và thâm canh, thực hiện việc phân công lại lao động và mở rộng xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật; cùng với hợp tác xã chăm lo tốt đời sống nhân dân và cung cấp sản phẩm cho Nhà nước theo kế hoạch.

Có kế hoạch từng bước xây dựng trên địa bàn huyện một màng lưới kinh tế và kỹ thuật, bao gồm một hệ thống những đơn vị cơ sở của các ngành kinh doanh phục vụ sản xuất nông nghiệp. Màng lưới này phải bảo đảm đáp ứng phần lớn các yêu cầu của sản xuất, chế biến, lưu thông, tạo nên sự gắn bó giữa huyện với các cơ sở sản xuất, nhất là các hợp tác xã nông nghiệp.

Xây dựng Ủy ban nông nghiệp huyện thành cơ quan quản lý thống nhất và có hiệu lực, giúp Ủy ban hành chính huyện chỉ đạo toàn diện về nông nghiệp. Ở miền núi, cần tổ chức Ủy ban nông, lâm nghiệp huyện bảo đảm chỉ đạo thống nhất cả nông, lâm nghiệp.

Cùng với Ủy ban nông nghiệp huyện, cần nghiên cứu từng bước xây dựng một cơ quan có hiệu lực để quản lý tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp ở cấp huyện.

Ba là, xây dựng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp để thống nhất quản lý sản xuất nông, làm nghiệp, quản lý hợp tác xã từ trung ương xuống; bảo đảm giải quyết tốt các chính sách, chế độ, các định mức và tiêu chuẩn, tạo điều kiện để thúc đẩy và phục vụ thiết thực cho cơ sở.

Trước hết phải phân vùng sản xuất, xác định rõ nhiệm vụ sản xuất cho các huyện, cải tiến cách xây dựng, chỉ đạo kế hoạch sát với điều kiện và khả năng thực tế, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Phải sửa đổi, bổ sung các chế độ quản lý và chính sách kinh tế nhằm kết hợp lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của cá nhân xã viên, gắn chặt việc hưởng thụ của người lao động với kết quả sản xuất, bảo đảm tiêu

dùng thỏa đáng đồng thời tăng nhanh tích lũy để tái sản xuất mở rộng, để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Phải xây dựng và phát huy tác dụng của các hệ thống tổ chức trong ngành nông, lâm nghiệp như hệ thống kinh tế kỹ thuật, hệ thống nghiên cứu khoa học kỹ thuật và đào tạo cán bộ, hệ thống chỉ đạo để phục vụ đắc lực hơn những yêu cầu của cơ sở.

Trên đây là một số nội dung chủ yếu của cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa mà Trung ương Đảng đã đề ra. Thực hiện tốt cuộc vận động đó sẽ làm cho quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp được củng cố, phát triển và hoàn thiện thêm một bước.

b) Giải quyết tốt vấn đề phân phối

Phân phối là một nội dung của quan hệ sản xuất. Cải tiến, hoàn thiện một bước chế độ quản lý không thể không gắn liền với cải tiến và hoàn thiện một bước chế độ phân phối trong nông nghiệp. Phân phối tốt là một động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngược lại, phân phối không tốt sẽ là nhân tố tiêu cực kìm hãm sự phát triển sản xuất. Quyền bình đẳng, quyền làm chủ tập thể của người lao động cuối cùng được thể hiện tập trung ở mặt phân phối. Bởi vì, bình đẳng và làm chủ tập thể về tư liệu sản xuất và về quản lý quá trình sản xuất để cuối cùng được bình đẳng và làm chủ tập thể trong phân phối. Không tôn trọng quyền bình đẳng, quyền dân chủ trong phân phối là vi phạm nguyên tắc quản lý dân chủ của hợp tác xã, vi phạm quyền làm chủ tập thể của quần chúng xã viên, là thủ tiêu một trong những động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp nên phân phối trong nông nghiệp có phần phức tạp hơn so với công nghiệp, nhất là trong điều kiện chuyển thẳng từ sản xuất nhỏ, cá thể lên sản xuất lớn, tập thể xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, cần phải có những chính sách, biện pháp đúng đắn. Phải có một hệ thống chính sách bảo đảm phát triển tốt mối quan hệ giữa Nhà nước với hợp tác xã, giữa các hợp tác xã, giữa ngành nghề trong hợp tác xã, giữa xã viên với nhau, giữa xã viên với hợp tác xã và Nhà nước. Hệ thống giá cả thu mua nông sản và bán hàng công nghệ phẩm (cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) phải hợp lý, kết hợp hài hòa giữa lợi ích Nhà nước, lợi ích hợp tác xã và lợi ích của xã viên. Những chế độ về công điểm, về thưởng phạt, những nghĩa vụ lao động đóng góp vào lợi ích công cộng của tập thể hợp tác xã, đóng góp cho Nhà nước phải công bằng phân minh. Phải coi trọng cả phân phối bằng tiền và bằng hiện vật, trong đó phải quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, bảo đảm quyền làm chủ tập thể của xã viên. Phải tổ chức tốt mạng lưới thu mua và cung cấp hàng hóa, tổ chức tốt đời sống của từng hộ xã viên. Phải bài trừ tham ô, lạm dụng.

c) Củng cố chế độ sở hữu tập thể

Chế độ sở hữu tập thể về các tư liệu sản xuất chủ yếu là cơ sở của toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Củng cố chế độ sở hữu tập thể đó là mặt quan trọng nhất trong việc củng cố, hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới, ngăn chặn sự phục hồi bóc lột và đẩy mạnh lực lượng sản xuất của công, nông nghiệp phát triển.

Tuy về cơ bản, chúng ta đã giải quyết xong từ lâu vấn đề sở hữu cùng với việc tổ chức nông dân lại để làm ăn tập thể, đã tập thể hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, nhưng hiện nay, trong nền nông nghiệp tập thể, chế độ đó về tư liệu sản xuất đang bị vi phạm. Tệ lấn chiếm ruộng đất công để canh tác riêng; tệ lạm dụng chức vụ quyền hành để tham ô, ăn cắp tài sản của hợp tác xã dưới nhiều hình thức đã diễn ra kéo dài, và chưa được chấm dứt hẳn. Hậu quả của nó là: sản xuất trì trệ, một số hợp tác xã tan rã, quần chúng mất tin tưởng phấn khởi.

Tình hình đó đang đặt ra cho chúng ta một vấn đề cấp bách cần tích cực giải quyết là phải «chú trọng củng cố chế độ sở hữu tập thể về các tư liệu sản xuất chủ yếu» như nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 22 đã chỉ rõ:

Phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác, đồng thời phải «*ban hành luật ruộng đất nhằm bảo vệ đất đai canh tác, bảo vệ chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với ruộng đất*» (1). Phải đấu tranh thu hồi những tư liệu sản xuất bị lấn chiếm, hoặc sử dụng tùy tiện, lãng phí.

Phải «*hướng dẫn việc áp dụng thí nghiệm Điều lệ* (chi tiết) *của hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, sau đó triệu tập Đại hội đại biểu nông dân xã viên toàn miền Bắc để thảo luận thông qua bản Điều lệ đó trước khi Nhà nước phê chuẩn*» (2).

Phải «*nghiên cứu biện pháp chấn chỉnh và tăng cường hoạt động của hợp tác xã, làm cho hợp tác xã đẩy mạnh*

---

(1). (2). *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 32.

được sản xuất...» và «có kế hoạch chuẩn bị mở rộng quy mô hợp tác xã một cách hợp lý, có lãnh đạo chặt chẽ» (1) để nâng dần trình độ tập thể hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển của sản xuất.

Ở trung du và miền núi, phải kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với lâm nghiệp, phải quản lý chặt chẽ cuộc vận động đưa lao động ở đồng bằng lên xây dựng vùng kinh tế mới với cuộc vận động định canh định cư, gắn liền nhiệm vụ trồng rừng, bảo vệ rừng và tu bổ rừng với nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp.

Nói chung, phải bài trừ mọi hành động làm ăn không chính đáng; chống những hành động xâm phạm lợi ích của tập thể và của Nhà nước, những việc làm phi pháp, tùy tiện, những thủ đoạn gian dối vv... đồng thời tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể.

Hoàn thành tốt những công tác đó không chỉ có ý nghĩa trước mắt là củng cố chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa mà còn là một sự tích cực chuẩn bị để phát triển chế độ sở hữu đó lên những bước cao hơn trong quá trình chuyển lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

III — CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

1. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh

Sau khi giai cấp tư sản đã bị đánh bại về mặt chính trị và bị tước đoạt một bộ phận quan trọng về tư liệu

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 15.

sản xuất và phương tiện lưu thông, thì các cơ sở công nghiệp và thương nghiệp tư bản tư doanh còn lại thường là loại vừa và nhỏ. Ở các nước đã trải qua cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thì những cơ sở này phần lớn là của giai cấp tư sản dân tộc. Tuy nhiên, nó vẫn là đối tượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nếu để tồn tại lâu dài trong thời kỳ quá độ sẽ kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy, Nhà nước chuyên chính vô sản phải tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với bộ phận kinh tế tư bản chủ nghĩa còn lại đó nhằm củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, mở đường cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh còn là do yêu cầu của việc hợp tác hóa kinh tế tiểu nông, tiểu thủ công và buôn bán nhỏ. Bởi lẽ, kinh tế tiểu nông, tiểu thủ công và buôn bán nhỏ là kinh tế *«đứng giữa ngã ba đường: hoặc đi lên chủ nghĩa xã hội, hoặc đi lên chủ nghĩa tư bản, thậm chí có thể dừng lại một thời gian ở tình trạng sản xuất nhỏ»* (1). Vấn đề đặt ra là phải đưa sản xuất nhỏ cá thể lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làm cho toàn bộ nền kinh tế phát triển một cách toàn diện, có kế hoạch, cân đối và hiện đại. Do đó, phải tiến hành công cuộc cải tạo thành phần kinh tế của những người sản xuất nhỏ theo chủ nghĩa xã hội, xóa bỏ vĩnh viễn mọi điều kiện kinh tế và xã hội làm nảy sinh và phục hồi chủ nghĩa tư bản, bảo đảm thắng lợi hoàn toàn và triệt để cho chủ nghĩa xã hội.

---

(1) Lê-Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 73, 74.

Nhưng nhiệm vụ đó không thể thực hiện được một cách thuận lợi và nhanh chóng, khi thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa bị xóa bỏ hoàn toàn.

Đó là những yêu cầu khách quan của việc thủ tiêu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ kinh tế công thương nghiệp tư bản tư doanh; đó là quy luật phổ biến đối với tất cả các nước đang quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Xét về toàn bộ, việc xóa bỏ kinh tế tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ giai cấp tư sản bằng phương pháp và hình thức nào (như: tịch thu không bồi thường tức là tước đoạt bằng bạo lực, hoặc trưng thu trưng mua, hòa bình cải tạo với các hình thức tư bản Nhà nước khác nhau dưới chuyên chính vô sản, hoặc kết hợp cả hai phương pháp ấy, v.v...) đó là tùy điều kiện cụ thể của tiến trình cách mạng của mỗi nước, tùy tình hình so sánh lực lượng giai cấp và thái độ của giai cấp tư sản đối với cách mạng.

a) Bạo lực tước đoạt hoặc hòa bình «chuộc lại» đối với giai cấp tư sản

Thông thường đối với tầng lớp đại tư sản phản động, ngoan cố, những phần tử tay sai đế quốc, chuyên chính vô sản phải tiến hành tịch thu tài sản của chúng, tước đoạt một cách thẳng tay để hạn chế lập tức sự chống đối của chúng. Còn đối với tầng lớp tư sản hạng vừa và hạng nhỏ, hoặc tư sản dân tộc thì trong những điều kiện cho phép, có thể trưng thu trưng mua tài sản của họ, hòa bình cải tạo họ theo chủ nghĩa xã hội.

Thực ra trong việc giành chính quyền cũng như trong suốt quá trình tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, sở dĩ giai cấp vô sản bắt buộc phải dùng bạo lực và những biện pháp quyết liệt khác, đó là vì giai cấp tư

sản điên cuồng chống đối cách mạng. Tuy nhiên, giai cấp vô sản không coi việc sử dụng bạo lực tước đoạt là biện pháp duy nhất, như Ăng-ghen đã từng nói: *«Chúng ta không mảy may cho rằng, bất luận trong trường hợp nào cũng không thể chấp nhận bồi thường được; Mác đã từng nói với tôi (không biết đến bao nhiêu lần!) rằng, theo ý kiến của Người thì: chúng ta sẽ giải quyết được vấn đề đó một cách ít tốn kém nhất, nếu chúng ta có thể dùng biện pháp mua lại để hoàn toàn thoát khỏi tất cả bọn đó»* (1).

Sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, Lê-nin đã phân tích cụ thể điều kiện cách mạng Nga thắng lợi và đề ra thái độ của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản. Lê-nin nhấn mạnh đặc điểm hoàn cảnh nước Nga lúc bấy giờ là, với chế độ chính trị tiên tiến, với lực lượng của chính quyền chuyên chính vô sản, nước Nga đã vượt các nước tư bản đế quốc chủ nghĩa, nhưng đồng thời về mặt tổ chức, về trình độ văn hóa của quần chúng, về mức độ chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì nước Nga còn chậm trễ hơn những nước lạc hậu nhất ở Tây Âu. Đặc điểm ấy tất nhiên dẫn đến sự cần thiết phải thực hiện biện pháp « chuộc lại » đối với các nhà tư bản có học thức, có tài tổ chức và sẵn sàng phục vụ chính quyền Xô-viết, thành thực giúp đỡ giai cấp vô sản tổ chức nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Lê-nin nói: *«Chúng ta có thể và phải kết hợp những biện pháp đàn áp thẳng tay đối với bọn tư bản dốt nát..., không chịu nhận một sự thỏa hiệp nào và tiếp tục phá hoại các biện pháp của chính quyền xô*

---

(1) C. Mác — F. Ăng ghen: *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971. tr. 536.

viết,... với những phương sách thỏa hiệp hoặc chuộc lại đối với những nhà tư bản thông minh, là những kẻ thừa nhận « chủ nghĩa tư bản Nhà nước », có khả năng thực hiện chủ nghĩa đó, tỏ ra có ích cho giai cấp vô sản » (1).

b) Chủ nghĩa tư bản Nhà nước dưới chuyên chính vô sản

Chúng ta biết rằng tư bản Nhà nước, dù dưới chế độ xã hội nào, cũng là sản phẩm của sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào hoạt động của xí nghiệp tư bản. Chủ nghĩa tư bản Nhà nước có mối liên hệ với Nhà nước; không thể có chủ nghĩa tư bản Nhà nước ngoài mối liên hệ ấy được; cho nên vấn đề là phải xem Nhà nước đó là Nhà nước của ai? và chủ nghĩa tư bản Nhà nước đó phục vụ ai? Nếu Nhà nước là của giai cấp tư sản và địa chủ, và chủ nghĩa tư bản Nhà nước phục vụ lợi ích của bọn tư bản và địa chủ, thì đó là chủ nghĩa tư bản Nhà nước tư sản hay chủ nghĩa tư bản Nhà nước đế quốc. Nếu Nhà nước là của công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, và trong điều kiện đó, chủ nghĩa tư bản Nhà nước phục vụ cho nền dân chủ cách mạng và cho chuyên chính vô sản thì như thế là một bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy mà trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội có thể sử dụng một số hình thức nào đó của chủ nghĩa tư bản Nhà nước, nghĩa là có thể cho phép công, thương nghiệp tư bản tư doanh hoạt động trong một thời gian và giới hạn nào đó dưới sự kiểm soát, điều tiết và chỉ đạo của Nhà nước vô sản. Nhà nước chuyên chính vô sản bắt nó phải phục vụ lợi

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 438.

ích của nhân dân lao động, cố nhiên là có chiếu cố đến lợi ích hợp pháp của nhà tư bản, và dần dần cải tạo nó theo chủ nghĩa xã hội.

Đó là một thứ chủ nghĩa tư bản Nhà nước thuộc loại đặc biệt, do Nhà nước vô sản « sáng tạo ra » đi « theo tay lái của Nhà nước vô sản ». Lê-nin nói: « *Chủ nghĩa tư bản Nhà nước theo sự giải thích của toàn bộ sách báo về kinh tế* (trước đây — biên tập) *là chủ nghĩa tư bản Nhà nước dưới chế độ tư bản,... quan hệ đến chính quyền của giai cấp tư sản... Còn như xã hội riêng của chúng ta thì đã ra khỏi con đường tư bản chủ nghĩa,... quản lý Nhà nước thì không phải là giai cấp tư sản nữa mà lại là giai cấp vô sản... Nhà nước đó chính là chúng ta, là giai cấp vô sản, là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa tư bản Nhà nước mà chúng ta nói đó là một thứ chủ nghĩa tư bản mà chúng ta có thể hạn chế, có thể quy định giới hạn...* » (1). Đồng thời Lê-nin cũng chỉ rõ: khi giai cấp vô sản đã nắm chắc chính quyền và các mạch máu kinh tế, tức là đã nắm chắc trong tay tất cả những lá bài chủ, thì việc sử dụng tư bản Nhà nước không có gì đáng sợ cả.

Ở những nước mà chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước đã phát triển, thì một mặt nó « *là một chế độ khổ sai quân sự đối với công nhân, đồng thời là một sự bảo vệ bằng quân sự những lợi nhuận tư bản chủ nghĩa* ». Mặt khác, nó là « *sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là phòng chờ đi vào chủ nghĩa xã hội* » (2).

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 410 — 411.

(2) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 25, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 423, 425.

Khi cách mạng vô sản nổ ra, Nhà nước chuyên chính vô sản chỉ cần quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa những cơ sở kinh tế đó là có ngay được cơ sở vật chất hiện đại để thiết lập vững chắc phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Ở những nước phát triển trung bình, hoặc ở những nước kém phát triển, nền sản xuất cá thể nhỏ còn phổ biến thì sau khi thiết lập chuyên chính vô sản, việc đưa chủ nghĩa tư bản đi vào con đường chủ nghĩa tư bản Nhà nước và chuẩn bị điều kiện để trong một thời gian không lâu, biến chủ nghĩa tư bản Nhà nước thành chủ nghĩa xã hội, là cần thiết và có thể làm được để phát triển lực lượng sản xuất. Việc đó coi như một bước quá độ, một khâu trung gian để đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Làm như vậy, Nhà nước vô sản có thể huy động được khả năng vốn liếng kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của nhà tư bản, có thể kiểm soát, điều tiết kinh tế dễ hơn so với sản xuất nhỏ phân tán, vô tổ chức, và cuối cùng vẫn xóa bỏ được một cách êm thấm chủ nghĩa tư bản.

Trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến ở nước Nga lúc bấy giờ, Lê-nin nói : « *Về mặt kinh tế, chủ nghĩa tư bản Nhà nước là vô cùng cao hơn nền kinh tế hiện nay của nước ta* » (1).

Đánh giá chủ nghĩa tư bản Nhà nước như vậy, Lê-nin tuyệt nhiên không coi việc tạo ra và phát triển nó trong mức độ nhất định là không phức tạp, là hết mâu thuẫn đối kháng gay gắt. Trái lại, Lê-nin nói : « ... *chủ nghĩa tư bản Nhà nước dưới hình thức tô nhượng... cũng*

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 432.

là một hình thức đấu tranh, là sự tiếp tục của đấu tranh giai cấp dưới một hình thức khác, chứ tuyệt nhiên không phải là thay thế đấu tranh giai cấp bằng hòa bình giai cấp» (1).

Lê-nin nói *«Chúng ta cần phải trả một «cống nạp» cho chủ nghĩa tư bản thế giới»*, coi đó là *một món «tiền chuộc»* vì nếu không thì họ sẽ không đến với chúng ta, và do đó, chúng ta sẽ khó *«có ngay được một biện pháp nhất định để củng cố chính quyền xô viết, để cải thiện những điều kiện làm ăn của chúng ta»*, khiến cho *«các lực lượng sản xuất phát triển, số lượng sản phẩm tăng lên ngay hoặc trong một thời gian ngắn nhất»* (2).

Đồng thời, Lê-nin cũng nhấn mạnh *«Mức độ và những điều kiện trong đó tô nhượng sẽ có lợi và không nguy hại cho chúng ta là tùy thuộc vào quan hệ so sánh về lực lượng, chính cuộc đấu tranh sẽ quyết định điều đó...»* (3).

«Muốn không thay đổi bản chất của mình, Nhà nước vô sản chỉ có thể thừa nhận cho...chủ nghĩa tư bản được phát triển trong một chừng mực nào đó và chỉ với điều kiện là... phải phục tùng sự điều tiết của Nhà nước (giám sát, kiểm tra, quy định các hình thức, trật tự, v.v...)... Nhưng dù sự điều tiết ấy có thành công hoàn toàn chăng nữa, thì sự đối lập về lợi ích giai cấp của lao động và của tư bản vẫn còn tồn tại y nguyên... Như vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất... là, từ nay trở đi phải bảo vệ, trong mọi lĩnh vực và bằng mọi cách những lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản trong cuộc đấu

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 449.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 448 — 450.

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.449.

tranh của họ chống tư bản. Nhiệm vụ đó phải được công khai đặt lên hàng đầu » (1).

Lê-nin cũng đã đề ra các hình thức tư bản Nhà nước có thể áp dụng trong hoàn cảnh của nước Nga lúc ấy:

Một là, hình thức tô nhượng: Nhà nước xô viết nhường cho tư bản nước ngoài quyền khai thác một số xí nghiệp, hầm mỏ, khu rừng nào đó của mình dưới sự kiểm soát của Nhà nước. Hợp đồng ký kết sẽ quy định thời hạn tô nhượng, quy mô xí nghiệp, khối lượng đầu tư và sản lượng, doanh lợi của đôi bên, điều kiện trưng mua trước thời hạn, v.v...

Vì Liên-xô có nhiều tài nguyên thiên nhiên, nhưng bị chiến tranh tàn phá nặng nề, thiếu vốn, thiếu lương thực, máy móc, phương tiện vận tải v.v..., cho nên dùng hình thức tô nhượng là để thu hút tư bản và kỹ thuật nước ngoài vào việc mở rộng khai thác các khu vực trong nước, tăng cường được nền sản xuất lớn, tăng thêm được sản phẩm để sớm cải thiện đời sống nhân dân, có một số xí nghiệp lớn có trình độ hiện đại và sau một thời gian sẽ hoàn toàn thuộc về Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng có cái khó là ở chỗ khi ký giao kèo phải tiên đoán được của cải, biết cân nhắc mọi mặt, và sau đó phải theo dõi, kiểm tra việc thực hiện một cách chặt chẽ.

Hai là, hình thức cho tư bản tư nhân trong nước thuê để kinh doanh một cửa hàng, một xí nghiệp, một khu đất, v.v... nào đó của Nhà nước. Bản giao kèo cho thuê cũng gần giống như giao kèo tô nhượng.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 270 — 271.

Ở Liên-xô lúc đó, vì sự chống đối kịch liệt của giai cấp tư sản mà chính quyền xô viết buộc phải tiến hành quốc hữu hóa không chỉ các xí nghiệp tư bản loại lớn, loại vừa mà cả một phần loại nhỏ nữa. Khi chiến tranh kết thúc, phần lớn xí nghiệp này không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng vì do Nhà nước thiếu vốn, thiếu phương tiện, thiếu cán bộ. Để nhanh chóng khôi phục kinh tế, cũng cần đặt ra hình thức cho thuê này. Còn đối với nhà tư bản đi thuê, nếu thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết, làm ăn tỏ ra lương thiện, thì khi hết thời hạn hợp đồng, xí nghiệp phải trả lại cho Nhà nước, họ sẽ được đãi ngộ xứng đáng và được Nhà nước tiếp tục sử dụng.

Ba là, hình thức Nhà nước thuê nhà tư bản với tư cách một nhà buôn, giao cho bán những sản phẩm của Nhà nước và mua những sản phẩm của những người sản xuất nhỏ cho Nhà nước, được Nhà nước trả một số tiền hoa hồng.

Bốn là, hình thức hợp tác xã tư sản của những người tiểu sản xuất. Khi chưa cải tạo xã hội chủ nghĩa được nền sản xuất hàng hóa nhỏ, thì cũng có thể dùng hình thức chủ nghĩa tư bản hợp tác xã này như một bước quá độ để dễ thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát, theo dõi tình hình sản xuất và phân phối sản phẩm, v.v...

Tuy nhiên, vì bọn tư bản quốc tế đi vào con đường bao vây nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, cự tuyệt chính sách tô nhượng và vì bọn tư sản công nghiệp và thương nghiệp còn lại trong nước cũng không muốn tiếp thu con đường cải tạo hòa bình, cho nên các hình thức tư bản Nhà nước nói trên không thực hiện được mấy. Và trên thực tế, chính sách của Liên-xô lúc bấy giờ *chủ yếu là phát triển mạnh kinh tế quốc doanh và*

kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở đó hạn chế, xóa dần cho đến hoàn toàn thủ tiêu kinh tế tư bản tư doanh còn tồn tại trong thời kỳ quá độ, chứ không phải chủ yếu bằng con đường hòa bình cải tạo từng bước với các hình thức của chủ nghĩa tư bản Nhà nước nói trên.

Trong hoàn cảnh lịch sử mới, và trong điều kiện cụ thể của một số nước xã hội chủ nghĩa như Trung quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan, và ở nước ta, v.v... lý luận về chủ nghĩa tư bản Nhà nước dưới chuyên chính vô sản đã được áp dụng thành công và được phát triển hơn nữa trong việc hòa bình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Tuy ở mỗi nước, hình thức, cách làm và bước đi ít nhiều có khác nhau, nhưng về đại thể, công cuộc cải tạo chủ nghĩa tư bản cũng chia làm hai bước lớn: *Thứ nhất*, đưa dần kinh tế tư bản tư nhân vào chủ nghĩa tư bản Nhà nước từ thấp đến cao, như gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý, công tư hợp doanh, v.v... và *thứ hai*, chuyển kinh tế tư bản Nhà nước thành kinh tế xã hội chủ nghĩa hoàn toàn, khi các điều kiện kinh tế, chính trị đã chín muồi. Ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, đặc biệt là ở miền Bắc nước ta cũng có một số cơ sở của tư sản hạng nhỏ ngay từ đầu đã được chuyển ngay thành kinh tế hợp tác xã xã hội chủ nghĩa hoặc xí nghiệp quốc doanh.

Trong ba năm 1958 — 1960, ở miền Bắc nước ta thực hiện chính sách hòa bình cải tạo đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh của Đảng, Nhà nước ta đã chuộc lại của giai cấp tư sản dân tộc một số tài sản trị giá 25 triệu đồng, cải tạo 2.135 xí nghiệp, trong đó có 1.899 cơ

sở được chuyển thành hình thức công tư hợp doanh, 200 cơ sở được chuyển thành hợp tác xã sản xuất và 23 cơ sở được sắp xếp lại thành xí nghiệp quốc doanh. Hơn 1 vạn 4 nghìn công nhân được giải phóng khỏi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và sau một năm được cải tạo, mức sản xuất của các xí nghiệp công tư hợp doanh đã tăng từ 30 đến 50%.

Hòa bình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, với các hình thức tư bản Nhà nước từ thấp đến cao, về *thực chất cũng là một cuộc cách mạng* nhằm xóa bỏ thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ giai cấp bóc lột, xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, xác lập quyền làm chủ tập thể về kinh tế của nhân dân lao động, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở đây được cải biến dần dần bằng cách làm êm thấm. Điều đó, chẳng những có lợi về chính trị mà còn có lợi cả về kinh tế: sử dụng được mặt tích cực của tư bản tư doanh, huy động được vốn liếng, kỹ thuật, khả năng quản lý của họ đồng thời bảo đảm sản xuất và lưu thông của xã hội phát triển bình thường.

Trong hình thức *gia công, đặt hàng và kinh tiêu, đại lý*, tuy cơ sở kinh doanh còn thuộc sở hữu của nhà tư bản, nhưng cũng đã có những nhân tố xã hội chủ nghĩa thâm nhập vào cho nên hạn chế được mặt tiêu cực phá hoại vốn có của kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong hình thức công tư hợp doanh, sở hữu xã hội chủ nghĩa đã chiếm một phần quan trọng trong các xí nghiệp trước kia thuộc nhà tư bản, và những nhân tố xã hội chủ nghĩa đã giữ địa vị chủ đạo, chi phối các xí nghiệp đó, khiến cho tính chất quan hệ sản xuất cũ thay đổi về căn bản, « ba phần tư xã hội chủ nghĩa » như

Lê-nin thường nói. Các xí nghiệp này ngày càng mang tính chất là một loại xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, một phạm trù kinh tế xã hội chủ nghĩa đặc thù. Nhà tư sản được sử dụng như nhân viên công tác và được phân phối theo lao động như mọi người khác. Việc họ nhận khoản « tiền lãi » về số tiền chuộc lại của họ là ở ngoài xí nghiệp. Đến một lúc nào đó, thứ « lợi tức cổ phần » này cũng sẽ được xóa bỏ hẳn.

Hòa bình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh *là một cuộc đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp, lâu dài. Phải kết hợp cải tạo kinh tế với cải tạo tư tưởng con người tư sản.*

Cải tạo kinh tế, xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đó là cách giải quyết chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột từ gốc. Đảng ta đã nói : « Ba mặt sử dụng, hạn chế, cải tạo có liên quan với nhau khăng khít, không thể tách rời... » và « muốn hạn chế và sử dụng nó được tốt, phải cải tạo nó về căn bản ».

Xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa để xóa bỏ giai cấp tư sản, chứ không phải là thủ tiêu con người tư sản. Đối với con người tư sản thì sẽ được cải tạo thành người lao động. Hơn nữa, để cho toàn bộ công cuộc cải tạo kinh tế và cải tạo con người được tiến hành thuận lợi thì không thể không giáo dục con người tư sản. Cải tạo xí nghiệp là cơ sở vật chất để cải tạo con người. Cải tạo con người là nhằm thúc đẩy cải tạo xí nghiệp, cải tạo kinh tế. Đó là cuộc đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp. Kinh nghiệm thực tế vừa qua chứng tỏ rằng : ở đâu cũng có hiện tượng giai cấp tư sản tìm cách mua chuộc công nhân, cán bộ, trốn thuế, ăn cắp của công, ăn cắp bí mật của Nhà nước, đầu cơ tích trữ, lũng đoạn thị trường v.v... Thậm chí một số ngoan cố đã có thái độ

chống lại sự quản lý kinh tế của Nhà nước như đòi chia khu vực kinh doanh, đòi mở rộng thị trường tự do, dưới hình thức hoạt động ngấm ngầm hoặc có khi công khai gây phiến loạn. Cho nên, trong cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ngay cả bằng phương pháp hòa bình, Đảng ta khẳng định là phải « luôn luôn đứng vững trên lập trường giai cấp », phải « biết kết hợp khéo léo các biện pháp kinh tế, giáo dục, hành chính và phát động quần chúng đấu tranh ».

Cải tạo kinh tế không chỉ giản đơn trong việc tính toán, sắp xếp lại các xí nghiệp, cải tiến tổ chức, điều chỉnh và tăng thêm máy móc thiết bị, vốn liếng, sức lao động, mà còn phải cải cách các chế độ quản lý sản xuất, quản lý kinh doanh trong xí nghiệp, xóa bỏ lề thói quản lý kinh doanh tư bản chủ nghĩa, xây dựng phương thức quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đồng thời tổ chức và quản lý thị trường chặt chẽ.

Cải tạo con người tư sản về mặt chính trị và tư tưởng càng phải dầy công hơn, vì lập trường giai cấp và tư tưởng tư sản của họ không thể nhất thời gột rửa ngay được. Phải giáo dục họ bằng mọi cách, thông qua lao động mà giáo dục, dựa vào phong trào quần chúng mà giáo dục, đồng thời khuyến khích họ cố gắng tự cải tạo để được vinh dự trở thành người lao động chân chính trong xã hội mới.

2. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ

a) *Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp*

Vấn đề cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh là thủ tiêu quyền sở hữu của giai cấp bóc lột, xóa bỏ bóc lột.

Vấn đề cải tạo thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ là cải biến chế độ sở hữu nhỏ, cá thể, thành chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa, biến đổi lối làm ăn phân tán riêng lẻ thành lối làm ăn tập thể có tổ chức của những người lao động. Ở đây không phải là thủ tiêu quyền sở hữu chính đáng của họ, mà cải biến nó, mở rộng nó, thay đổi tính chất tư nhân của nó bằng tính chất xã hội cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phù hợp với lợi ích căn bản, lâu dài của người lao động.

Vì vậy, cải tạo thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ khác về nguyên tắc với cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, và gần giống với cải tạo nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể.

Ở những nước nông nghiệp lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thì cùng với nông nghiệp cá thể nhỏ, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ cũng là những thành phần kinh tế khá phổ biến cần phải được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội.

— Đặc điểm, tính chất và sự tất yếu phải cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp.

Thủ công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, sử dụng những công cụ lao động thủ công thô sơ, khai thác những tài nguyên trong thiên nhiên hoặc chế biến những nguyên liệu thành sản phẩm phục vụ sản xuất, đời sống xã hội. Ngoài ra, cũng có cả những công việc như xây dựng nhà cửa, sửa chữa, phục vụ công cộng, làm đồ mỹ nghệ, v.v...

Khi bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, thường thường kết cấu của thủ công nghiệp gồm có :

Thủ công nghiệp gia đình nông dân (nghề phụ gia đình) là sản xuất thủ công trong gia đình của người nông dân,

trước hết là để tự túc tự cấp, nếu thừa mới đem ra thị trường bán để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Loại thủ công nghiệp này chưa hình thành ngành nghề độc lập, mà còn kết hợp làm một với nông nghiệp.

Thủ công nghiệp cá thể sản xuất hàng hóa nhỏ. Đây là hình thức thực sự điển hình của thủ công nghiệp, chiếm đại bộ phận trong khu vực sản xuất thủ công nghiệp. Nó đã tách khỏi nền kinh tế tự nhiên của nông dân, thành một quá trình sản xuất công nghiệp độc lập và sản xuất ra hàng hóa.

Những người thủ công nghiệp cá thể gồm có:

Thợ thủ công làm thuê: là những người không có cơ sở sản xuất nhất định, không có hoặc có rất ít công cụ, kỹ thuật kém, chuyên đi làm thuê, làm thợ phụ, thợ bạn, hoặc đi lưu động phục vụ tại chỗ cho khách hàng. Ở miền Bắc nước ta trước ngày cải tạo, số người này chiếm khoảng 50% tổng số thợ thủ công.

Hộ thủ công độc lập: là những người có cơ sở sản xuất nhất định, có công cụ, có kỹ thuật, dùng lao động của mình và gia đình tiến hành sản xuất, không thuê mướn công nhân, nếu có thuê cũng chỉ là tạm thời. Số hộ này tuy sản xuất độc lập, nhưng vì vốn ít nên thường hay bị phụ thuộc về vốn, về nguyên liệu, về tiêu thụ bởi bọn cho vay nặng lãi, bọn công thương nghiệp tư bản. Vì thế, đời sống của họ thiếu ổn định. Ở miền Bắc nước ta, trước cải tạo xã hội chủ nghĩa, loại này chiếm khoảng 30% tổng số thợ thủ công.

Tiểu chủ thủ công nghiệp: là những người vừa có cơ sở sản xuất vừa có cửa hiệu bán hàng, có công cụ, vốn liếng tương đối khá, tự nắm lấy kỹ thuật và lao động sản xuất chủ yếu, bên cạnh có thuê một số thợ. Loại

này có khả năng phát triển tự phát lên tư bản chủ nghĩa, nếu gặp cơ hội.

Từ sự hình thành các loại thủ công nghiệp trên đây, ta có thể rút ra một số *đặc điểm*, *tính chất* của kinh tế thủ công nghiệp như sau:

Thủ công nghiệp là một ngành sản xuất tồn tại lâu đời, tương đối độc lập, chiếm một số nhân khẩu khá đông. Ở Liên-xô, trước Cách mạng tháng Mười có gần 4 triệu người, chiếm khoảng 31% tổng số người sản xuất công nghiệp. Ở Trung-quốc, năm 1954, có đến 20 triệu người. Ở miền Bắc nước ta, trước khi có hợp tác hóa có đến 60 vạn người.

Thủ công nghiệp bao gồm nhiều nghề phức tạp, phân bố rải rác ở cả thành thị và nông thôn. Nó sản xuất nhiều loại sản phẩm linh hoạt thích hợp với nhu cầu của xã hội, từ việc chế tạo những vật dụng thô sơ đến việc sửa chữa những vật dụng tinh vi, phức tạp như đồng hồ, ô-tô, đồ điện, v.v... Ở miền Bắc nước ta hiện nay có trên hai vạn mặt hàng do thủ công nghiệp sản xuất.

Thủ công nghiệp kinh doanh quy mô nhỏ, phân tán, riêng lẻ, vốn ít, kỹ thuật thô sơ lạc hậu, vừa gắn chặt với nền kinh tế tự nhiên của nông nghiệp, vừa có quan hệ với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, cho nên bị quy luật thị trường chi phối, thường xuyên phân hóa hai đầu.

Do điều kiện kinh tế, tư tưởng của những người thủ công nghiệp không thuần nhất: mặt căn bản của họ là người lao động, họ gần gũi với giai cấp công nhân, có xu hướng cách mạng xã hội chủ nghĩa; mặt khác, ít nhiều là người tư hữu, họ có tư tưởng tư lợi cá nhân,

nhất là số tiểu chủ dễ có khuynh hướng tự phát lên tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra, họ còn có tư tưởng bảo thủ, ngại cải tiến kỹ thuật, giấu nghề, v.v...

Những đặc điểm và tính chất của thủ công nghiệp đó rõ ràng là không phù hợp với chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, tất yếu phải cải tạo thủ công nghiệp, vì:

Quan hệ sản xuất hàng hóa nhỏ của thủ công nghiệp không phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Thủ công nghiệp xây dựng trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, phân tán, vốn liếng ít, công cụ thô sơ, kỹ thuật lạc hậu, tư tưởng bảo thủ, v.v... tất cả những cái đó cũng giống như trong nông nghiệp sản xuất nhỏ cá thể, không cho phép áp dụng kỹ thuật mới tiên tiến, tổ chức sản xuất hợp lý để phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ của thủ công nghiệp là kinh tế chịu sự chi phối tự phát của quy luật giá trị, chẳng những nó gây trở ngại cho sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân mà còn là cơ sở nuôi dưỡng chủ nghĩa tư bản, tiếp tục duy trì mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động. Lê-nin nói: «*Toàn bộ học thuyết của Mác chứng tỏ rằng ngay khi người tiểu tư hữu làm chủ những tư liệu sản xuất và ruộng đất, thì những sự trao đổi giữa những người tiểu sản xuất nhất định sẽ sản sinh ra tư bản, đồng thời gây ra những mâu thuẫn giữa tư bản và lao động*» (1).

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 357.

Lối kinh doanh sản xuất nhỏ, riêng lẻ với kỹ thuật thô sơ, lạc hậu, không thể nào cải thiện được căn bản đời sống của bản thân người thợ thủ công.

— Đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp

Đối với những người thủ công nghiệp, chỉ có một cách duy nhất là hướng dẫn họ dần dần đi vào con đường sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở tự giác tự nguyện. Lê-nin nói: «*...không có một sắc lệnh nào có thể chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn được, và về mặt này chúng ta phải thuyết phục dần dần, tùy theo tiến trình các sự biến, cho người ta thấy rằng chủ nghĩa xã hội là tất nhiên không thể tránh khỏi*» (1).

Muốn đưa thủ công nghiệp đi vào con đường hợp tác xã hội chủ nghĩa có kết quả, chẳng những phải nắm vững đặc điểm, tính chất của thủ công nghiệp và xuất phát từ những yêu cầu của quần chúng lao động thủ công, mà còn phải theo đúng những nguyên tắc hợp tác hóa đối với những người tiểu sản xuất nói chung. và có những hình thức tổ chức thích hợp.

Những nguyên tắc đó là:

Tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ;

Dần dần từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, từ giản đơn đến phức tạp;

Bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng và của kinh tế quốc doanh.

Và khi tiến hành tổ chức hợp tác hóa thủ công nghiệp, cần thực hiện đúng các phương châm:

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 28, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 267.

Hợp với yêu cầu phát triển sản xuất và yêu cầu thỏa mãn tiêu dùng;

Sát với trình độ quản lý của quần chúng và có cán bộ lãnh đạo.

Những *hình thức tổ chức* chủ yếu phù hợp với những nguyên tắc trên đây thường được áp dụng là:

— *Tổ sản xuất hợp tác:* là hình thức thấp, tập hợp những người thợ thủ công độc lập, lưu động, hoặc những người thủ công nghiệp gia đình thành những tổ chức sản xuất tập thể nhỏ độ năm bảy người. Họ mua chung nguyên liệu, bán chung sản phẩm, hoặc làm gia công cho mậu dịch quốc doanh, nhưng tư liệu sản xuất còn là của riêng, sản xuất còn phân tán. Cũng có khi lập tổ sản xuất tập trung, tiến hành lao động tập thể; tư liệu sản xuất góp chung sẽ quy thành tiền và được trả dần cho người có tư liệu sản xuất ấy; hưởng thụ tùy theo khả năng lao động của mỗi người; có trích một phần nhỏ giá trị tổng sản lượng làm quỹ tích lũy và quỹ phúc lợi công cộng.

Hình thức này có tác dụng giúp cho người thợ thủ công đoàn kết tương trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bước đầu có quan hệ với kinh tế xã hội chủ nghĩa, và cắt đứt dần quan hệ với kinh tế tư bản tư nhân, thoát được cảnh đi làm thuê và bị bóc lột; tập dượt cho họ về tinh thần và năng lực làm chủ tập thể, tạo dần cơ sở vật chất để tiến lên hình thức cao hơn.

Tuy vậy, hình thức này chưa thay đổi cơ bản quan hệ sản xuất cũ, tư liệu sản xuất vẫn là của riêng, quy mô sản xuất còn nhỏ bé, việc tổ chức quản lý chưa chặt chẽ, khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa vẫn còn.

Hợp tác xã cung tiêu sản xuất: là hình thức quá độ cao hơn của việc cải tạo thủ công nghiệp theo chủ nghĩa

xã hội, nhằm tập hợp những hộ thủ công cá thể, những tiểu chủ thủ công nghiệp, các tổ chức sản xuất hợp tác, để thống nhất việc kinh doanh sản xuất, mua chung nguyên liệu, bán chung sản phẩm, thống nhất nhận gia công cho kinh tế quốc doanh. Ở đây, tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn là của riêng, việc hưởng thụ theo kết quả lao động của mỗi người. Là một đơn vị hạch toán, hợp tác xã dần dần tích lũy vốn chung để mua sắm một phần tư liệu sản xuất, và những tư liệu sản xuất riêng cũng đều dần dần được tập trung một cách thích hợp để tiến hành lao động tập thể, tạo cơ sở cho hợp tác xã tiến lên.

Với hình thức này, người thợ thủ công có thể dễ dàng tiếp thu lối làm ăn tập thể, có quan hệ với kinh tế quốc doanh mật thiết hơn, do đó giải quyết được một phần lớn yêu cầu về cung cấp và tiêu thụ. Cũng thông qua hình thức hợp tác xã cung tiêu này, kinh tế quốc doanh hướng dẫn thủ công nghiệp đi vào kế hoạch Nhà nước, làm cho sản xuất và đời sống của người thợ thủ công nghiệp được cải thiện, đồng thời loại trừ dần được hoạt động của kinh tế tư bản tư doanh khỏi trận địa thủ công nghiệp.

Tuy vậy, hình thức này vẫn chưa thay đổi cơ bản quan hệ sản xuất cũ, năng suất lao động còn thấp; thói quen và tâm lý của người sản xuất nhỏ chưa được cải tạo đáng kể.

— *Hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp*: là hình thức hợp tác xã nửa xã hội chủ nghĩa hoặc hoàn toàn xã hội chủ nghĩa của những người lao động thủ công, những hợp tác xã cung tiêu sản xuất chuyển lên, hoặc những hộ thủ công, những tổ sản xuất hợp tác, tự nguyện tổ chức lại để tiến hành sản xuất tập thể.

Hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp lúc đầu mới có tính chất nửa xã hội chủ nghĩa, vì tư liệu sản xuất chưa hoàn toàn thuộc sở hữu tập thể, chế độ tư hữu bộ phận vẫn tồn tại, bên cạnh phân phối theo lao động còn có phân phối theo cổ phần tư liệu sản xuất mà xã viên đã góp vào hợp tác xã. Do đó, việc cải tiến công cụ, thực hiện cơ khí hóa sản xuất, việc tổ chức và phân công lao động hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành, tăng thu nhập, tăng tích lũy để mở rộng sản xuất còn bị hạn chế.

Chỉ khi nào hợp tác xã thủ công nghiệp phát triển mạnh, thu nhập cao, thanh toán xong tiền cổ phần và tiền mua tư liệu sản xuất của các xã viên, lúc đó tư liệu sản xuất mới hoàn toàn thuộc sở hữu tập thể, cho phép hợp tác xã mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng nửa cơ khí, xã viên chỉ hưởng thụ theo lao động v.v... thì khi đó mới chuyển thành hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp cấp cao hoặc *xí nghiệp hợp tác*, hình thức cao nhất của hợp tác hóa thủ công nghiệp.

Ba hình thức trên là những bước đi tất yếu của việc tiến hành hợp tác hóa thủ công nghiệp. Nhưng điều đó không có nghĩa là bất cứ hợp tác xã thủ công nghiệp nào cũng đều phải tuần tự trải qua ba hình thức ấy, trái lại, nếu nơi nào có đủ điều kiện thì cũng có thể bắt đầu tổ chức ngay hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp mà không phải trải qua hai hình thức kia.

Ở miền Bắc nước ta, nghề thủ công đã có từ lâu gồm khoảng 20 ngành và 200 nghề, sản xuất hàng vạn mặt hàng khác nhau ; ở nông thôn trước đây từ 80 — 90% đồ dùng hàng ngày là do thủ công nghiệp cung cấp. Do vị trí quan trọng của thủ công nghiệp, Đảng và Nhà nước ta chủ trương « *hướng dẫn giúp đỡ thủ công nghiệp ở*

nông thôn và thành thị khôi phục và phát triển một cách có kế hoạch». Và cùng với việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, Đảng ta đề ra nhiệm vụ và phương châm đối với thủ công nghiệp : « *Đi đôi với việc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc doanh, cần phải tăng cường sự lãnh đạo và giúp đỡ của Nhà nước và của kinh tế quốc doanh đối với thủ công nghiệp trên cơ sở sắp xếp các ngành nghề hợp với yêu cầu phát triển kinh tế có kế hoạch và theo con đường hợp tác tương trợ từ thấp đến cao, với những điều kiện kỹ thuật ngày càng tiến bộ mà hướng dẫn thủ công nghiệp phát triển sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu về hàng hóa ngày càng tăng của xã hội về số lượng và phẩm chất, nhằm cải thiện đời sống chung của nhân dân, và cải thiện đời sống của đông đảo lao động thủ công* » (1)

Năm 1960, khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp hoàn thành về cơ bản, đã có 95,6% người lao động thủ công tham gia vào các loại hợp tác xã, chiếm 18,4% tổng giá trị sản lượng công, nông nghiệp, 46% tổng giá trị công nghiệp và thủ công nghiệp, 60% tổng giá trị hàng tư liệu sinh hoạt công nghiệp, 30% giá trị hàng xuất khẩu, và đời sống của người lao động thủ công nghiệp được cải thiện rõ rệt.

Đó là kết quả của đường lối, chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đúng đắn của Đảng đối với thủ công nghiệp. Thủ công nghiệp hợp tác hóa đã thực sự đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển kinh tế địa phương, góp phần đẩy mạnh việc sản xuất hàng tiêu dùng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu,

---

(1) *Chỉ thị* của Trung ương về tăng cường lãnh đạo sản xuất thủ công nghiệp, tháng 5-1958.

góp phần tích lũy ban đầu để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Nhưng thời gian qua, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, mặt tiêu cực của sản xuất nhỏ và tính tự phát tư bản chủ nghĩa của thủ công nghiệp lại phát sinh. Nên hiện nay, nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp đề ra nhiều vấn đề bức thiết phải giải quyết như cải tiến quản lý, tăng cường thiết bị máy móc, tạo cơ sở nguyên vật liệu ổn định, có chính sách giá cả hợp lý và giáo dục người thủ công, v.v..., mà Nghị quyết hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng vạch rõ : « *Hợp tác xã tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp có sự quản lý đúng đắn của Nhà nước, là một thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, có vai trò tích cực trong nền kinh tế quốc dân. Cần tăng cường lãnh đạo hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong sản xuất và kinh doanh, hướng dẫn, giúp đỡ củng cố tổ chức, phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề. Nhà nước tích cực giúp đỡ hợp tác xã tăng cường và cải tiến trang bị, tổ chức tốt việc cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm* » (1).

b) Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp nhỏ

— Đặc điểm, tính chất và sự tất yếu phải cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp nhỏ

Thương nghiệp nhỏ là một loại kinh tế cá thể, chỉ làm nhiệm vụ lưu thông mà không sản xuất, dựa vào một số ít vốn và lao động bản thân của những người lao động thương nghiệp.

Hoạt động buôn bán nhỏ có *nhiều hình thức linh hoạt :* cửa hiệu ở phố, quán nhỏ bên đường, buôn chuyến, vừa sản xuất và buôn bán, vừa bán buôn vừa bán lẻ, v.v...

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 14.

Nhờ có hoạt động buôn bán nhỏ mà sản phẩm công nghiệp, thủ công nghiệp, nông, lâm, thổ sản, v.v... được lưu chuyển nhanh chóng đến tay người tiêu dùng, kể cả ở thành thị và nông thôn hẻo lánh.

Những người buôn bán nhỏ có *sự thành thạo về nghiệp vụ mua bán* nhất định. Họ am hiểu nhu cầu từng vùng, từng thời vụ nắm được thị hiếu của từng loại khách hàng, việc chọn lựa, bảo quản hàng cũng như thể thức mua bán của họ khá chu đáo và linh hoạt.

Những người buôn bán nhỏ có thể chia làm nhiều loại: có người gia đình có một ít ruộng đất hoặc dụng cụ thủ công, họ tham gia sản xuất phần nào, nhưng nguồn sống chủ yếu vẫn dựa vào buôn bán; có người có cơ sở kinh doanh cố định, có người chỉ vẻn vẹn một gánh hàng trên vai, v.v... Trong xã hội cũ, họ bị áp bức, bóc lột, sống vất vả, khổ cực. Nhìn chung, những người buôn bán nhỏ không có tư liệu sản xuất đáng kể, không có kinh nghiệm sản xuất, trừ một số ít người có vốn buôn khá, gặp cơ hội có thể trở thành tư sản nhỏ. Vì vậy, họ thuộc khối nhân dân lao động, là lao động thương nghiệp, là giai cấp tiểu tư sản và nửa vô sản, bạn đồng minh của giai cấp công nhân, có tinh thần cách mạng, dễ giác ngộ xã hội chủ nghĩa.

Lao động của những người buôn bán nhỏ, nói chung, không phải là lao động sản xuất (trừ phần lao động chế biến, bảo quản, vận tải nếu có), nhưng là loại lao động có ích cho xã hội. Trong thời kỳ quá độ, khi màng lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán chưa rộng khắp, lao động đó vẫn còn có ích trong một thời gian nhất định. Mặt khác, do không trực tiếp lao động sản xuất và là người tư hữu, kinh doanh phân tán, lạc hậu, nhỏ bé, lâu đời cho nên họ bị *tiêm nhiễm tư tưởng tự tư*

tự lợi và lề thói kinh doanh tư bản chủ nghĩa nặng nề. Dưới chế độ xã hội mới, nếu ta không quản lý chặt chẽ và tích cực giáo dục thì cũng có người đầu cơ, tích trữ, trục lợi, trốn thuế lậu thuế, mua rẻ bán đắt, pha trộn dối trá, móc ngoặc v.v..., làm rối loạn thị trường, trở ngại cho việc quản lý thị trường, bình ổn vật giá, ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng kinh tế có kế hoạch của Nhà nước.

Do đặc điểm, tính chất trên, nên trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội tất yếu phải cải tạo đối với thương nghiệp nhỏ. Tính tất yếu phải cải tạo biểu hiện ở chỗ :

Hình thức lưu thông tự do, phân tán nhỏ, lạc hậu đó trái với sự trao đổi, phân phối có tổ chức, có kế hoạch tập trung, quy mô lớn và ngày càng hiện đại của chủ nghĩa xã hội, thích ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Còn kinh tế thương nghiệp nhỏ, tức là còn cơ sở kinh tế đẻ ra giai cấp tư sản, là chưa nhổ hết được gốc rễ của kinh tế tư bản chủ nghĩa, chưa giải quyết được triệt để vấn đề « ai thắng ai » trong thời kỳ quá độ.

Liên minh giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động, trong đó có cả những người lao động thương nghiệp nhỏ, không cho phép chuyên chính vô sản để mặc cho những người này cứ tiếp tục sống bấp bênh với nền kinh tế cá thể, lạc hậu của họ.

— *Nguyên tắc và hình thức cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp nhỏ*

Cũng như đối với mọi người lao động khác, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người buôn bán nhỏ phải thông qua con đường hợp tác tương trợ, tiến hành từng bước, có lãnh đạo chặt chẽ.

Những nguyên tắc trong khi tiến hành hợp tác hóa những người này là:

Tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ;

Dần dần từ thấp đến cao, và chuyển dần sang sản xuất;

Bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, của kinh tế quốc doanh.

Đồng thời phải áp dụng những hình thức khác nhau thích hợp với đặc điểm kinh doanh, với nhu cầu sản xuất và tập quán của xã hội. Đảng ta đã đề ra *tổ hợp tác mua bán* và *cửa hàng hợp tác* là hình thức chủ yếu và phổ biến nhất, trong đó có mức độ cao thấp khác nhau:

Tổ mua chung nhưng bán riêng, và gắn bó với nhau bằng quỹ xã hội.

Tổ mua bán chung, lỗ cùng chịu, lãi cùng hưởng, nhưng vốn riêng. Thu nhập của tổ giành một phần lớn chia theo lao động, một phần nhỏ làm quỹ xã hội và quỹ tích lũy chung, ngoài ra, dành một phần chia lãi cho vốn.

Tổ mua bán chung, lỗ cùng chịu, lãi cùng hưởng vốn liếng hoàn toàn thuộc sở hữu tập thể. Thu nhập một phần chia theo lao động, còn một phần giành cho quỹ xã hội, và quỹ tích lũy chung, không chia lãi cho vốn nữa.

Do đặc điểm tình hình người buôn bán ở ta quá đông (thừa so với nhu cầu cần thiết của lưu thông hàng hóa), và do có sự phát triển của thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất, có tổ chức, Đảng ta chủ trương «*ra sức chuyển dần một số người buôn bán nhỏ sang sản xuất, biến một số thành người sản xuất*», và có thêm một hình thức nữa là *hợp tác xã mua bán kiêm sản xuất*, khi nào mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã phát triển mạnh, rộng khắp, thì chuyển hẳn những người buôn bán nhỏ không cần thiết sang hợp tác xã sản xuất nông

nghiệp, thủ công nghiệp hoặc thu nhận một số làm « *nhân viên của mậu dịch quốc doanh hoặc của hợp tác xã mua bán* » (1).

Năm 1958, số hộ buôn bán nhỏ có đăng ký ở miền Bắc nước ta chiếm 96% tổng số thương nghiệp tư doanh, 1,3% dân số, trong đó hơn 1/3 ở thành thị và 2/3 ở nông thôn, tập trung nhiều nhất là ở các ngành thực phẩm, bách hóa, ngũ kim, may mặc, v.v... Khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa căn bản hoàn thành, ta đã đưa vào tổ chức hợp tác 37,2% tổng số người buôn bán nhỏ có mặt trên thị trường, đã chuyển 7 vạn người sang sản xuất và thu nhận một số không nhỏ vào làm nhân viên mậu dịch hoặc hợp tác xã mua bán. Nhưng do nền kinh tế quốc dân của ta căn bản còn là sản xuất nhỏ, thời gian qua bị chiến tranh tàn phá nặng nề, công tác cải tạo có lúc coi nhẹ, việc quản lý thị trường thiếu chặt chẽ, công tác giáo dục chưa được kết hợp với các biện pháp hành chính cần thiết, v.v... cho nên số người buôn bán nhỏ lại tăng thêm nhiều. Vì vậy, công tác cải tạo thương nghiệp nhỏ còn phải tiếp tục làm khẩn trương, tích cực.

Trong hai năm khôi phục và phát triển kinh tế 1974 — 1975 « *đồng thời với việc củng cố, phát triển và quản lý tốt lực lượng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, phải tăng cường quản lý thị trường, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người buôn bán nhỏ* » (2).

---

(1) *Chỉ thị* của Trung ương về việc tăng cường công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thương và hàng rong buôn bán vặt, tháng 2-1959.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 33

IV — CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN LÀ MỘT QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG GAY GO, PHỨC TẠP VÀ LÂU DÀI

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân xóa bỏ các kiểu quan hệ sản xuất cũ, xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất mới, tạo ra cơ sở kinh tế xã hội để xác lập quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh, để tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản là một quá trình đấu tranh cách mạng gay go, phức tạp là sự nghiệp vĩ đại, phải làm lâu dài suốt cả thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin nói : «... *vì cải tổ nền sản xuất là việc khó khăn ; vì cần phải có thời gian mới thực hiện được những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực sinh hoạt, và vì phải trải qua một cuộc đấu tranh quyết liệt lâu dài mới có thể thắng được thế lực to lớn của thói quen quản lý theo kiểu tiểu tư sản và tư sản* » (1).

Ở miền Bắc nước ta, ngay sau khi căn bản hoàn thành cải tạo chế độ sở hữu (cuối năm 1960), Đảng ta đã chỉ rõ : «... *phải trải qua một thời gian tương đối dài mới có thể hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa và nếu không thấy tầm quan trọng lớn lao, tính chất phức tạp và lâu dài của nó, đều là không đúng* » (2).

Tính chất gay go, phức tạp và lâu dài của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, là do :

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 444.

(2) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 59.

Các giai cấp bóc lột đại biểu cho quan hệ sản xuất lỗi thời không phải dễ dàng từ bỏ chế độ áp bức bóc lột của nó. Cho nên cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công, nông, thương nghiệp tư bản tư doanh chính là cả một quá trình không chỉ cải tạo kinh tế, xóa bỏ bóc lột mà còn là quá trình đấu tranh cải biến những con người tư sản thành những người lao động thực sự đứng vào hàng ngũ nhân dân.

Những người sản xuất nhỏ, mặc dù họ đã từng đi theo giai cấp công nhân để đánh đổ các giai cấp bóc lột, nhưng chưa phải họ đã dễ dàng tự giác tiếp nhận và có đầy đủ tư cách của người làm ăn tập thể. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với họ, như Lê-nin nói, là « *những chuyển biến lớn lao nhất như thế trong đời sống của hàng chục triệu người, những chuyển biến đụng chạm đến cỗi rễ sâu xa của đời sống và phong tục tập quán... chỉ có thể thực hiện được qua những cố gắng lâu dài* » (1).

Ngay đối với việc tìm ra và xác định những nguyên tắc, hình thức, bước đi của việc xây dựng quan hệ sản xuất mới, người ta không phải chỉ làm có một lần và không thể chỉ làm trong chốc lát được. Hơn nữa, cứ mỗi bước phát triển của lực lượng sản xuất đều đòi hỏi phải có sự củng cố, phát triển và hoàn thiện hơn nữa quan hệ sản xuất mới để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh, mạnh.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được củng cố vững chắc trên cơ sở một nền đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa. Cho nên cải tạo xã hội chủ

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 28, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 441 — 442.

nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội là hai mặt khăng khít với nhau của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin nói: «*... cải tạo người tiểu nông, cải tạo toàn bộ tâm lý và tập quán của họ là một công cuộc phải làm nhiều thế hệ mới xong. Đối với người tiểu nông chỉ có cơ sở vật chất, kỹ thuật, những máy kéo và máy móc với quy mô lớn trong nông nghiệp, điện khí hóa trên quy mô lớn, mới có thể giải quyết được vấn đề đó, mới có thể làm cho toàn bộ tâm lý của họ trở nên lành mạnh được. Đó là biện pháp cải tạo hết sức nhanh chóng người tiểu nông về căn bản*» (1). Đảng ta cũng chỉ rõ: «*...sau khi cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi có tính chất quyết định, chúng ta cần phải chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế miền Bắc nước ta trở thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*» (2). Bởi lẽ, chỉ riêng việc cải tạo quan hệ sản xuất chưa đủ tạo nên nền sản xuất lớn hiện đại và bản thân quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng không thể tồn tại trên cơ sở một nền sản xuất bằng kỹ thuật thủ công, lạc hậu được. Cho nên đi đôi với cách mạng quan hệ sản xuất, phải tiến hành đồng thời cách mạng khoa học—kỹ thuật và cách mạng tư tưởng văn hóa, trong đó cách mạng khoa học— kỹ thuật là then chốt, có tác dụng quyết định đối với việc nâng cao năng suất lao động xã hội, xây dựng nền kinh tế mới. Chỉ có như vậy thi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới thực

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 277.

(2) *Văn kiện Đại hội*, tập III, 1960, tr. 25 – 26.

sự vững chắc, thực sự ổn định, « *trở thành một cách tự nhiên, kết quả của một trình độ cao của lực lượng sản xuất* » (1).

Cần phải thấy hết tính chất phức tạp, lâu dài và phải quan niệm đầy đủ cả hai mặt vừa cải tạo quan hệ sản xuất, vừa xây dựng lực lượng sản xuất như thế thì mới hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân. Hơn nữa, không phải khi kết thúc về cơ bản thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cuộc cách mạng quan hệ sản xuất coi như không còn vấn đề gì nữa ; trái lại, còn phải tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất mới đồng thời với phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, trong suốt thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển tiếp đó và cho đến khi bước vào giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

---

(1) Lê Duẩn : *Bài phát biểu* tại Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

CHƯƠNG III

CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — TÁC DỤNG VÀ SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội bao gồm việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và con người xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chính là để xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời có tác động tích cực đến hai mặt kia.

Xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là xây dựng và phát triển một nền công nghiệp lớn hiện đại, trước hết là công nghiệp nặng, mà trung tâm là ngành chế tạo cơ khí, có đủ khả năng trang bị kỹ thuật hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân, nhằm không ngừng phát triển sản xuất và nâng cao mức sống nhân dân. Lê-nin nói: « *Cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp* » (1).

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr 595.

Ở nước ta, «*công nghiệp hóa có nghĩa là biến nền sản xuất tiểu thủ công hiện nay thành nền đại sản xuất cơ khí, thay thế lao động thủ công năng suất thấp bằng lao động sử dụng máy móc có năng suất cao*» (1).

Tất cả những nước nông nghiệp lạc hậu hoặc có nền kinh tế chưa phát triển cao, quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đều phải trải qua quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Đối với những nước có nền sản xuất nhỏ là chủ yếu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, càng cần phải tiến hành quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Nói chung, đó là một quy luật khách quan đối với những nước có nền kinh tế chưa phát triển hoặc phát triển chưa cao, quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với những nước đó, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một *tất yếu về kinh tế*, vì chỉ có công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mới có cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và năng suất lao động mới được nâng cao. Sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sẽ tạo ra một sức sản xuất mới bao gồm nhiều loại công cụ mới và các loại tư liệu sản xuất khác do công nghiệp nặng cung cấp, cùng những người lao động có tổ chức, tiến hành hiệp tác sản xuất với kỹ năng lao động ngày càng cao.

Do mối quan hệ biện chứng, hữu cơ giữa quan hệ sản xuất và cơ sở vật chất — kỹ thuật nên việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa có tác dụng mở đường và thúc đẩy việc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời sự nghiệp công nghiệp hóa

---

(1) Lê-Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 303 — 304.

xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội lại có tác dụng củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Dựa trên cơ sở vật chất — kỹ thuật ngày càng cao của chủ nghĩa xã hội và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ngày càng hoàn thiện, nền sản xuất xã hội sẽ không ngừng phát triển và đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân sẽ không ngừng được nâng cao trên cơ sở phát triển nền sản xuất đó.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa không những là một tất yếu về kinh tế mà còn là một *tất yếu về chính trị.*

Với cơ sở vật chất — kỹ thuật đạt được trong quá trình công nghiệp hóa, giai cấp công nhân có thêm nhiều điều kiện để giúp đỡ, tương trợ và dìu dắt nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự liên minh giữa công nhân và nông dân ngày càng được củng cố, làm cơ sở vững chắc cho việc củng cố nền chuyên chính vô sản. Những thành tựu đạt được trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tạo ra nhiều khả năng thực hiện sự bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc; giữa các tầng lớp nhân dân lao động trong nước. Tình hình đó đưa đến sự thống nhất ngày càng cao về chính trị và tinh thần trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tuy do cách mạng tư tưởng và văn hóa chuẩn bị, nhưng lại có tác dụng thúc đẩy cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng và văn hóa. Việc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại và sản xuất theo phương thức đại công nghiệp đòi hỏi quần chúng lao động phải có trình độ giác ngộ cách mạng và trình độ văn hóa, khoa học ngày càng cao. Đồng thời, cơ sở vật chất — kỹ thuật của

chủ nghĩa xã hội lại tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết cho việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu khách quan của quốc phòng. Năng lực quốc phòng của một nước phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, trong đó nền kinh tế lớn mạnh, sản xuất dồi dào sản phẩm, chế độ chính trị kinh tế và xã hội vững chắc, và việc cung cấp các phương tiện chiến tranh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa có tác dụng trực tiếp trong việc tạo ra các nhân tố đó.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa hoàn toàn phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của công nhân, nông dân lao động và những người lao động trí óc.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình giai cấp công nhân trưởng thành về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân ngày càng đông, kỹ năng sản xuất ngày càng cao, đời sống ngày càng được cải thiện, trình độ giác ngộ xã hội được nâng lên dần. Do đó, vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong mọi mặt sinh hoạt của xã hội ngày càng tăng và ngày càng củng cố.

Với cơ sở vật chất — kỹ thuật ngày càng cao, nông dân tập thể ngày càng có nhiều khả năng chinh phục thiên nhiên, hạn chế tác hại của thiên tai, năng suất lao động của họ được nâng cao, ngày càng có nhiều khả năng phát triển và mở rộng ngành nghề, đời sống do đó ngày càng được cải thiện. Mối liên hệ giữa họ với giai cấp công nhân sẽ ngày càng củng cố.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tạo những điều kiện thuận lợi để những người lao động trí óc nâng cao trình độ khoa học và kỹ thuật của mình, phát huy được mọi khả năng của họ để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân phục vụ chủ nghĩa xã hội. Đội ngũ trí thức ngày

càng được bổ sung thêm bằng những người trí thức mới xuất thân từ công nhân và nông dân lao động.

Chỉ có thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mỗi nước mới xây dựng được nền kinh tế độc lập, tự chủ và mới có khả năng thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình một cách có hiệu quả nhất. Nghĩa vụ quốc tế ấy bao gồm cả việc tương trợ, giúp đỡ và phân công hợp tác quốc tế giữa các nước anh em, trong tình hình hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới đã hình thành, lớn mạnh và ngày càng phát triển.

Từ những tác dụng trên đây, có thể khẳng định rằng sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhân tố quyết định sự thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ tính khách quan và tác dụng nhiều mặt trên đây của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Đảng ta coi công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là « nhiệm vụ trung tâm trong suốt cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ».

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sở dĩ chiếm vị trí trung tâm đó bởi vì, mặc dù giữa các nhiệm vụ cách mạng có mối quan hệ lẫn nhau, làm điều kiện cho nhau, thúc đẩy và ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng xét cho cùng chỉ có hoàn thành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mới có cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ khác một cách triệt để và mới có chủ nghĩa xã hội một cách đầy đủ. Nhiệm vụ cải tạo quan hệ sản xuất là để có được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đồng thời để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động và cải thiện đời sống nhân dân. Nhưng, những việc đó chỉ đạt mức cao nhất khi nào cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong; và

cũng chỉ lúc đó, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được hoàn thiện và củng cố vững chắc. Đảng ta thực hiện cách mạng tư tưởng và văn hóa nhằm đào tạo con người mới, con người xã hội chủ nghĩa, chính là để có lực lượng thực hiện cách mạng quan hệ sản xuất, thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và các nhiệm vụ cách mạng khác. Nhưng chỉ đến khi thực hiện xong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thì mới có đủ tiền đề vật chất để xây dựng con người mới một cách thuận lợi và hoàn hảo hơn.

Việc xác định công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Có nhận thức đúng điều đó, mọi cấp, mọi ngành, mọi người trong mọi lĩnh vực mới có ý thức phục vụ cao nhất cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa từ việc vạch ra chương trình hoạt động của mình đến việc thực hiện chương trình đó. Không những các ngành kinh tế quốc dân như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, v.v... phải có cơ cấu và phương hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà cả những ngành văn hóa, giáo dục, y tế, v.v..., cũng phải phát triển phù hợp với yêu cầu đó.

Nhận thức rõ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan giúp chúng ta cơ sở đấu tranh chống quan điểm phủ nhận sự cần thiết phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta — một nước nông nghiệp lạc hậu đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Những người có quan điểm đó lập luận rằng: « Miền Bắc nước ta xây dựng một nền công nghiệp tương đối hoàn chỉnh, lấy cơ khí chế tạo làm then chốt là không kinh tế, vì máy móc và hàng tiêu dùng do ta sản xuất

có phẩm chất xấu và giá thành cao, chi bằng để dành sức phát triển một số ngành nhất định nào đó, hoặc tập trung phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, rồi thông qua sự hợp tác quốc tế mà đổi lấy máy móc và các hàng hóa khác của các nước anh em, vừa tinh xảo lại vừa rẻ ». Đó là một quan điểm cơ hội chủ nghĩa, vi phạm đến những vấn đề nguyên tắc trorg quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Quan điểm dó muốn biến nước ta trở thành một vùng nông thôn của phe xã hội chủ nghĩa. Nếu quan điểm đó được thực hiện thì nền kinh tế nước ta sẽ không khác mấy với nền kinh tế của các nước thuộc địa và phụ thuộc chuyên sản xuất một số ngành nông nghiệp cung cấp nông sản hoặc một vài thứ nguyên liệu cho chính quốc.

II — ĐẶC ĐIỂM VÀ THỰC CHẤT CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa khác với công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa về căn bản.

Mục đích của công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa là nhằm thu được ngày càng nhiều lợi nhuận cho từng nhà tư bản hoặc cho các tập đoàn tư bản. Còn mục đích của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nhằm không ngừng phát triển sản xuất, trên cơ sở đó mà đáp ứng ngày càng cao nhu cầu đời sống của nhân dân trong xã hội và các nhu cầu khác trong nền kinh tế quốc dân.

Sở dĩ có mục đích khác nhau như vậy là do hai quá trình công nghiệp hóa đó dựa trên hai cơ sở quan hệ sản xuất khác nhau. Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về

tư liệu sản xuất. Quá trình công nghiệp hóa đó là quá trình phát triển chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Hậu quả của quá trình đó là tình trạng bần cùng hóa nhân dân lao động có xu hướng ngày càng tăng, thất nghiệp ngày càng nhiều, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản và các biểu hiện của mâu thuẫn đó ngày càng gay gắt. Còn công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Quá trình công nghiệp hóa này là quá trình củng cố, phát triển và hoàn thiện chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa. Kết quả của quá trình đó là trong khi tạo ra cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, đời sống của nhân dân dần dần được nâng cao cùng với sự phát triển của sản xuất, sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ngày càng được củng cố và phát triển.

Do công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa là việc riêng của từng nhà tư bản và mục đích của nó là chạy theo lợi nhuận, cho nên quá trình công nghiệp hóa đó được thực hiện trong tình trạng tự do cạnh tranh, tự phát và vô chính phủ. Do đó, gây ra nhiều lãng phí sức người, sức của cho xã hội, mặc dù có sự tiết kiệm cao nhất trong từng xí nghiệp của chúng. Còn công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân, là nhiệm vụ của Nhà nước chuyên chính vô sản được vũ trang bằng lý luận Mác — Lê-nin, nhận thức và vận dụng những quy luật phát triển kinh tế của xã hội. Do đó, quá trình công nghiệp hóa đó được thực hiện một cách có ý thức và có kế hoạch, các ngành kinh tế được xây dựng và phát triển theo những kế hoạch thống nhất.

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa được tiến hành tuần tự và chậm chạp. Nhìn chung, quá trình đó được

triển khai dần dần từ địa phương ra toàn quốc. Quá trình đó phải trải qua một thời kỳ phát triển công nghiệp nhẹ để chuẩn bị những điều kiện cần thiết, về sau mới bắt đầu xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp nặng. Do đó, quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa phải trải qua một thời gian rất dài: nói chung, các nước tư bản chủ nghĩa phải mất từ 100 đến 150 năm mới hoàn thành quá trình này. Trong thời gian dài đó, nhân dân lao động đã phải chịu đựng biết bao gian truân và tai vạ. Còn công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được tiến hành trong điều kiện có hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng vững mạnh ; cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật ngày càng đem lại cho loài người những biến đổi sâu sắc trong việc chinh phục thiên nhiên cũng như trong quan hệ xã hội, nên nó có khả năng kết hợp các trình độ kỹ thuật khác nhau, kết hợp sự phát triển của từng địa phương với sự phát triển chung trong toàn quốc, thực hiện các bước phát triển nhảy vọt. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa vào quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước và với mức độ khác nhau, có thể và cần thiết bắt tay ngay từ đầu vào việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp nặng phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế quốc dân của nước mình. Do đó, thời gian công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa có thể ngắn hơn rất nhiều so với thời gian công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

Đó là những đặc điểm, đồng thời là những tính hơn hẳn của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa so với công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Những ưu điểm đó cần triệt để phát huy trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là tiến hành một cuộc cách mạng kỹ thuật

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cách mạng kỹ thuật là hai khái niệm khác nhau. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chỉ được tiến hành ở những nước kinh tế chưa phát triển cao và chỉ diễn ra trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng kỹ thuật không những được tiến hành ở các nước kinh tế kém phát triển, đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà còn được thực hiện ngay cả ở những nước đã có nền công nghiệp hoàn chỉnh, phát triển cao, đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chỉ tồn tại trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Còn cách mạng kỹ thuật được tiến hành mãi mãi về sau với trình độ ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cách mạng kỹ thuật, về cơ bản, có cùng một nội dung. Nội dung đó là trang bị cơ khí cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Chính nước ta đang ở trong tình hình như vậy. Khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những nước nông nghiệp lạc hậu, phần rất lớn lao động là lao động thủ công, cần phải tiến hành một cuộc cách mạng kỹ thuật nhằm thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Đó cũng là nội dung cơ bản của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Vấn đề then chốt của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là phát triển một nền công nghiệp nặng hiện đại mà trung tâm là ngành công nghiệp cơ khí, có đủ khả năng trang bị máy móc cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, nhằm thay thế lao động thủ công bằng lao động cơ khí hóa. Chính vì vậy, Đảng ta

coi thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng kỹ thuật. Nhìn chung, cuộc cách mạng kỹ thuật này vừa làm những nhiệm vụ tương đương với những nhiệm vụ của cách mạng công nghiệp thế giới hồi đầu thế kỷ XIX như xây dựng nền sản xuất cơ khí hóa thay thế cho nền sản xuất thủ công, lại vừa có khả năng tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật của thế giới hiện nay, sao cho phù hợp với hoàn cảnh và khả năng của nước ta.

Quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đưa đến quá trình phân công mới đối với lao động xã hội

Nói chung, ở những nước nông nghiệp lạc hậu, sự phân công lao động xã hội còn ở trình độ thấp, phần đông lao động là lao động nông nghiệp, lao động công nghiệp chiếm một tỷ trọng không đáng kể. Tùy từng nước mà lao động nông nghiệp chủ yếu làm một vài thứ cây công nghiệp. Thông thường, những nước nông nghiệp lạc hậu là những nước có nền nông nghiệp độc canh. Quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình đưa kỹ thuật mới vào nông nghiệp, làm tăng năng suất lao động nông nghiệp, giải phóng lao động nông nghiệp để đưa sang các ngành công nghiệp và các ngành phi nông nghiệp khác, đồng thời phát triển thêm những ngành nghề mới ngay trong nội bộ ngành nông nghiệp, phá thế độc canh lâu đời của nền nông nghiệp lạc hậu và phát triển một nền nông nghiệp nhiều mặt.

Sự phân công lại lao động xã hội phải theo phương hướng lao động ngày càng chuyên môn hóa và tăng cường hiệp tác hóa. Trên cơ sở xuất hiện và phát triển nhiều ngành nghề mới, tỷ trọng lao động công nghiệp ngày càng tăng và tỷ trọng lao động nông nghiệp ngày

càng giảm. Trong công nghiệp thì lao động sản xuất tư liệu sản xuất ngày càng tăng tương đối và tuyệt đối, còn lao động sản xuất hàng tiêu dùng ngày càng tăng tuyệt đối nhưng ngày càng giảm tương đối. Trong những nước vốn có một nền nông nghiệp độc canh về lương thực thì lao động làm lương thực sẽ ngày càng giảm và lao động trồng cây công nghiệp và lao động chăn nuôi ngày càng tăng. Lao động sản xuất chiếm một tỷ trọng ngày càng cao, còn lao động không sản xuất vật chất sẽ chiếm một tỷ trọng vừa phải và hợp lý. Ngoài ra, lao động cũng còn được phân bố thỏa đáng giữa các vùng trong nước. Sự phân công lại lao động như vậy sẽ góp phần tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý, lao động được chuyên môn hóa ngày càng cao, được sử dụng ngày càng hợp lý, năng suất lao động ngày càng được nâng cao, bảo đảm sử dụng tối đa tài nguyên thiên nhiên, đem lại hiệu quả kinh tế lớn nhất trong từng thời gian nhất định.

Mục tiêu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và tăng cường phân công hợp tác quốc tế

Mỗi một nước xã hội chủ nghĩa là một đơn vị kinh tế độc lập. Vì vậy, mỗi nước cần có nền kinh tế độc lập, tự chủ của mình. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ xã hội chủ nghĩa là xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý và một sự phân công lao động hợp lý phù hợp với đặc điểm các mặt của mỗi nước, có thể khai thác cao nhất khả năng tiềm tàng về tài nguyên và về lao động của đất nước, nhằm xây dựng nền công nghiệp tương đối hoàn chỉnh và một nền nông nghiệp phát triển toàn diện. Nền kinh tế đó có khả năng giải quyết một cách căn bản nhu cầu trang bị và cải tạo kỹ thuật của nền kinh

tế quốc dân, nhu cầu về ăn, mặc, ở, học tập, bảo vệ sức khỏe và đi lại của nhân dân. Để làm được nhiệm vụ đó, nền kinh tế độc lập, tự chủ không những phải có cơ sở vật chất — kỹ thuật mà còn phải có một đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề đủ sức làm chủ thiết bị của mình và làm chủ nền kinh tế nói chung. Nền kinh tế độc lập, tự chủ xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ thỏa mãn cho nhu cầu trong nước và có khả năng tham gia một cách có hiệu quả nhất vào sự phân công hợp tác quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và trong quan hệ kinh tế với các nước ngoài khác. Giữa xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ và phân công hợp tác quốc tế không những không mâu thuẫn nhau mà còn làm điều kiện hỗ trợ cho nhau. Kinh tế độc lập, tự chủ càng cao thì khả năng phân công hợp tác quốc tế càng lớn và càng tốt. Việc phân công hợp tác quốc tế phải nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Đồng chí Lê Duẩn chỉ ra rằng: «*Chỉ khi nào thực hiện được một sự phân công lao động hợp lý nhất trong bản thân nền kinh tế của chúng ta và khai thác tài nguyên thiên nhiên của nước ta với một hiệu quả kinh tế lớn nhất, thì chúng ta mới có cơ sở để thực hiện và mở rộng sự phân công và hợp tác tốt nhất, hợp lý nhất đối với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Như thế là nội dung của việc xây dựng một nền kinh tế độc lập và tự chủ không mâu thuẫn với sự phân công và hợp tác quốc tế*» (1).

Cần chống những nhận thức sai lầm và luận điểm xuyên tạc cho rằng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ là xây dựng nền kinh tế tự cấp tự túc.

---

(1) Lê Duẩn : *Hăng hái tiến lên hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 32.

Ở những nước vốn có nền kinh tế sản xuất nhỏ, quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình xây dựng nền kinh tế sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và lấy đại công nghiệp làm nền tảng. Đó là nền kinh tế có quy mô lớn, tư liệu sản xuất tập trung, có kỹ thuật hiện đại, lao động được tổ chức cao và có năng suất cao. Nền kinh tế đó có tỷ suất hàng hóa lớn, cung cấp được nhiều sản phẩm cho xã hội và được tổ chức một cách hợp lý nhất, có hiệu quả kinh tế cao nhất. Quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình xây dựng một nền kinh tế như vậy. Do mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành kinh tế, nên tính chất sản xuất lớn không những biểu hiện trong công nghiệp mà còn được biểu hiện trong nông nghiệp, trong giao thông vận tải, trong xây dựng cơ bản và trong các ngành khác.

- Một nền kinh tế theo kiểu sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có một phương thức quản lý thích hợp. Do đó, trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cần xây dựng và hoàn thiện dần dần một chế độ quản lý theo kiểu sản xuất lớn. Quan điểm và tác phong, lề lối làm việc của người sản xuất nhỏ là hoàn toàn trái với tinh thần công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

III – NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG NỘI DUNG CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong quá trình công nghiệp hóa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, một vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là *phải ưu tiên phát triển công nghiệp*

nặng. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là một quy luật của tái sản xuất mở rộng gắn liền với tiến bộ kỹ thuật. Công nghiệp nặng đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, bảo đảm cung cấp thiết bị hiện đại và trang bị các mặt khác của kỹ thuật mới cho các ngành kinh tế khác.

Các ngành kinh tế khác, kể cả nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, không thể tự thay đổi bộ mặt kỹ thuật của mình, nếu không có sự tác động của công nghiệp nặng. Năng suất lao động trong các ngành khác cũng sẽ không thể nâng cao được nhiều, nếu không có sự tác động của công nghiệp nặng. Hơn nữa, như Lê-nin nói: « *...không có một nền đại công nghiệp tổ chức cao thì không thể nói đến chủ nghĩa xã hội nói chung được, mà lại càng không thể nói đến chủ nghĩa xã hội đối với một nước nông nghiệp được* » (1). Chính vì công nghiệp nặng có vai trò quan trọng như vậy mà những người mác-xít « *coi thái độ đối với công nghiệp nặng là một trong những tiêu chuẩn cơ bản phân biệt chủ nghĩa xã hội khoa học với các thứ « chủ nghĩa xã hội » khác* » (2).

Trong thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều đã ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, nhưng tùy tình hình cụ thể, tùy khả năng và yêu cầu của mỗi nước mà vấn đề ưu tiên phát triển công nghiệp nặng được đặt ra một cách khác nhau. Trước kia, khi bắt tay tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Liên Xô đã đặt vấn đề ưu tiên phát triển

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 529.

(2) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 88.

công nghiệp nặng một cách rất bức thiết vì hai lẽ. *Thứ nhất*, Liên Xô là một nước lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Liên Xô là một nước tiểu nông, trong đó có cơ sở kinh tế cho chủ nghĩa tư bản vững chắc hơn là cho chủ nghĩa xã hội. *Thứ hai*, Liên Xô nằm trong vòng vây của các nước tư bản chủ nghĩa âm mưu tiêu diệt, hoặc ít ra làm suy yếu Nhà nước Xô viết. Chính trong tình hình đó, Xta-lin đã đặt vấn đề như sau: «*So với các nước tiên tiến, thì chúng ta đã lạc hậu mất từ năm mươi năm đến một trăm năm. Chúng ta phải vượt qua đoạn đường ấy trong mười năm. Hoặc là chúng ta sẽ làm được việc đó, hoặc là chúng ta sẽ bị nghiền nát*» (1). Ngày nay, công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta gặp nhiều khó khăn khác, không giống như Liên Xô trước đây, nhưng về mặt nào đó, chúng ta thuận lợi hơn Liên Xô, vì trên thế giới, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành và phát triển với một nền công nghiệp nặng hiện đại, kỹ thuật cao. Kết hợp lý luận Mác — Lê-nin với thực tiễn nước ta, căn cứ vào đặc điểm nhiều mặt của tình hình, tính toán đến khả năng và yêu cầu của nước ta trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta xác định phải «*ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*» (2).

Tính chất hợp lý của việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng biểu hiện ở nhiều mặt. *Một là*, tốc độ phát triển công nghiệp nặng phải nhanh hơn tốc độ phát

---

(1) J. Xta-lin: *Toàn tập*, tập 13, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 51.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

triển của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ để bảo đảm những điều kiện cần thiết cho quá trình tái sản xuất mở rộng bình thường của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhưng tốc độ đó nhanh hơn đến mức nào, phải tính toán sao cho vẫn giữ được sự cân đối kinh tế giữa công nghiệp nặng với nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. *Hai là*, phải có một cơ cấu công nghiệp nặng thích hợp, tức là một nền công nghiệp nặng bao gồm trước hết những ngành chủ yếu phục vụ cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, phục vụ cho các nhu cầu ăn, mặc, ở, học tập, đi lại, v.v... của nhân dân. Chúng ta sẽ xây dựng những ngành mà trong nước có nhu cầu nhiều và có khả năng phát triển, đồng thời ra sức phát triển mạnh những ngành mà nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi nhất. Có thể có một số ngành, nhu cầu trong nước không nhiều hoặc việc sản xuất đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, vượt quá khả năng kỹ thuật trước mắt của ta, thì chúng ta có thể dựa vào sự tương trợ và hợp tác với các nước anh em. *Ba là*, quy mô của công nghiệp nặng phải phù hợp với điều kiện, yêu cầu và khả năng của đất nước. Việc xác định quy mô của các xí nghiệp công nghiệp nặng cũng như các ngành công nghiệp nặng phải được tính toán sao cho đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, phải tính toán đến nhu cầu của miền Bắc hiện nay và trong thời gian sắp tới, đồng thời phải tính toán đến việc mở rộng và phát triển thêm để cung cấp cho nhu cầu của cả nước sau này. Đối với một số ngành nhất định, phải tính toán đến quan hệ phân công hợp tác quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và đến quan hệ kinh tế với các nước khác. *Bốn là*, phải xác định một phương hướng sản xuất hợp lý, tức là phải xác định đúng đắn đối tượng phục vụ mà quyết định phải sản xuất những loại mặt hàng nào. Trong bước đi đầu tiên của quá trình xây dựng nền kinh tế sản

xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đối tượng phục vụ chủ yếu của các ngành công nghiệp nặng là nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, ngoài ra, còn phải phục vụ giao thông vận tải, xây dựng và một phần trực tiếp phục vụ đời sống nhân dân.

Mỗi nước căn cứ vào đặc điểm tình hình về tài nguyên, về lao động, về các cơ sở vật chất — kỹ thuật sẵn có, về nhu cầu trong nước, về quan hệ kinh tế quốc tế, về nhiệm vụ kinh tế và chính trị trong từng thời kỳ, v.v... mà có những phương hướng cụ thể khác nhau trong các giai đoạn khác nhau. Nhưng nói chung, sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải chú ý xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp nặng để làm nền tảng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp nặng bao gồm những ngành điện lực, khai khoáng, luyện kim, cơ khí, hóa chất, nhiên liệu, vật liệu xây dựng được sản xuất bằng phương pháp hiện đại. Trong các ngành đó, *ngành chế tạo máy móc* giữ vị trí then chốt, mặc dù trong các giai đoạn phát triển kỹ thuật khác nhau, ngành này hay ngành khác có thể trở thành ngành mũi nhọn. Nó đóng vai trò quyết định trong việc trang bị công cụ cơ giới ngày càng hiện đại cho nền kinh tế quốc dân, chuyển lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, làm thay đổi bộ mặt kỹ thuật của sản xuất. Phát triển ngành cơ khí có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tăng năng suất lao động xã hội, cải thiện điều kiện lao động cho những loại lao động độc hại và nặng nhọc. Trong xây dựng và phát triển ngành cơ khí, cần sắp xếp, quy hoạch các cơ sở cơ khí và các chuyên ngành cơ khí thành một hệ thống có phân công và hiệp tác chặt chẽ, gồm có cơ khí trung ương và cơ khí địa phương, cơ khí chế tạo và cơ khí sửa

chữa, cơ khí chuyên dùng và cơ khí thông dụng. Các ngành cơ khí đó phục vụ ngày càng nhiều cho nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải, xây dựng đời sống, v.v...

Điện lực là một ngành năng lượng không thể thiếu được trong quá trình hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Điện lực cần được phát triển trước một bước. Xây dựng và phát triển ngành điện, cần kết hợp nhiệt điện với thủy điện, coi trọng sự cân đối giữa nguồn điện và lưới điện, giữa sản xuất diện và đường dây tải điện.

Ngành luyện kim cung cấp nguyên liệu cho các ngành cơ khí. Sự nghiệp công nghiệp hóa đòi hỏi nhiều các thứ kim loại khác nhau bao gồm kim loại đen, các loại kim loại màu và hợp kim. Mỗi nước tùy nhu cầu và điều kiện, khả năng của mình mà phát triển những kim loại này hay kim loại khác, hoặc phát triển đồng thời các thứ kim loại đó.

Đối với những nước có khoáng sản với trữ lượng cao cho phép kinh doanh công nghiệp, các *ngành khai khoáng* đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Khai thác dầu lửa, khai thác than có ý nghĩa đặc biệt trong việc đáp ứng các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Những ngành đó cung cấp nhiên liệu cho nền kinh tế quốc dân, cho công nghiệp điện, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp hóa chất, v.v...

Công nghiệp hóa chất có vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp hiện đại ngày càng phát triển, thì vai trò của ngành hóa chất càng to lớn. Nói chung, trong thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cần coi trọng xây dựng và phát triển các ngành hóa chất làm phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ

nông nghiệp, các ngành hóa chất cơ bản, các ngành hóa chất chế tạo chất dẻo, sợi nhân tạo hoặc sợi tổng hợp, v.v...

Công nghiệp vật liệu xây dựng bao gồm các ngành sản xuất xi măng, vôi, gạch, ngói, v.v... Đó là những ngành không thể thiếu được trong xây dựng cơ bản. Tốc độ xây dựng và phát triển kinh tế của một nước phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. Trong đó, vật liệu xây dựng là một trong những nhân tố có ý nghĩa hàng đầu, cần được coi trọng phát triển.

Cần chú ý rằng, trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, các ngành công nghiệp nặng cần được xây dựng và phát triển nhằm phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải, xây dựng quốc phòng, đời sống, v.v... Nhưng tùy yêu cầu kinh tế và chính trị của từng thời kỳ ở mỗi nước mà tập trung hướng công nghiệp nặng phục vụ cho ngành này hay ngành khác.

Trong quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp nặng, đóng vai trò chủ đạo đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, còn *nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.* Nông nghiệp là cơ sở lương thực, thực phẩm để phát triển công nghiệp. Nông nghiệp có tác dụng cung cấp lương thực, thực phẩm cho nông dân, công nhân và các tầng lớp phi nông nghiệp khác. Phần lương thực, thực phẩm do nông nghiệp cung cấp cho nhân khẩu phi nông nghiệp, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phát triển toàn diện nền kinh tế quốc dân. Phần đó càng lớn thì khả năng phân công lao động xã hội mới càng nhiều, khả năng lương thực, thực phẩm để phát triển công nghiệp do đó cũng càng nhiều.

Nông nghiệp là cơ sở nguyên liệu để phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Sau này, công nghiệp hóa chất phát triển sẽ cung cấp một số nguyên liệu và vật liệu mới thay thế cho nhiều nguyên liệu nông phẩm hiện nay. Nhưng từ nay đến đó, trong một thời gian tương đối dài, nông nghiệp vẫn là nguồn chủ yếu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Ngay khi công nghiệp hóa chất phát triển, nông nghiệp vẫn còn giữ vai trò quan trọng nhất định của nó trong việc làm cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ.

Nông nghiệp là cơ sở cung cấp sức lao động để phát triển công nghiệp. Ở các nước nông nghiệp lạc hậu, nhân khẩu nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn trong toàn bộ nhân khẩu. Nếu năng suất lao động nông nghiệp ngày càng tăng thì khả năng cung cấp sức lao động cho công nghiệp ngày càng lớn. Do đó, việc tổ chức hợp lý lao động, việc đưa kỹ thuật mới, nhất là đưa máy móc nông cụ vào nông nghiệp, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong vấn đề này.

Nông nghiệp là thị trường rộng lớn để phát triển công nghiệp. Nó vừa là thị trường tư liệu sản xuất, vừa là thị trường sản phẩm tiêu dùng. Nông nghiệp càng phát triển, kỹ thuật trong nông nghiệp càng được cải tiến, thì nhu cầu về tư liệu sản xuất của nông nghiệp càng lớn, đồng thời, đời sống của nông dân ngày càng cao, sức mua của họ càng tăng và nhu cầu về hàng tiêu dùng của họ càng nhiều.

Trong thời kỳ đầu cũng như sau này, nông nghiệp là một nguồn tích lũy vốn quan trọng để xây dựng và phát triển công nghiệp, đồng thời là nguồn quan trọng cung cấp hàng hóa xuất khẩu để đổi lấy những nguyên liệu

và thiết bị cần thiết cho công nghiệp và nông nghiệp mà trong nước chưa có hoặc còn thiếu.

Tóm lại, nông nghiệp là cơ sở lương thực, thực phẩm, cơ sở nguyên liệu, cơ sở sức lao động, cơ sở thị trường và cơ sở tích lũy vốn để xây dựng và phát triển công nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình phát huy vai trò cơ sở đó của nông nghiệp; hơn nữa, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có nền nông nghiệp phát triển tương xứng làm cơ sở cho nó.

Để làm được vai trò cơ sở trên đây, nền nông nghiệp phải là «*nền nông nghiệp chuyên canh, thâm canh, phát triển toàn diện theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*» (1). Nền nông nghiệp được phát triển toàn diện là nền nông nghiệp gồm có trồng trọt và chăn nuôi. Trong trồng trọt phải có các loại cây lương thực, thực phẩm và các loại cây công nghiệp. Trong cây công nghiệp gồm có cây có sợi, cây có dầu, cây ăn quả, v.v... Trong chăn nuôi, gồm có chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu bò và chăn nuôi các con gia súc khác có điều kiện phát triển. Việc trồng trọt và chăn nuôi cần được tiến hành dần dần theo quy mô lớn và theo phương pháp công nghiệp. Cần chú ý rằng việc phát triển nền nông nghiệp toàn diện và có quy mô lớn là một quá trình tiến hành dần dần, có chuẩn bị chu đáo và được quy hoạch cụ thể. Những hiện tượng nóng vội, thiếu chuẩn bị về vật chất, về kỹ thuật, về tư tưởng, về cán bộ, về tổ chức, v.v... dễ gặp thất bại. Việc phát triển một nền nông nghiệp

---

(1) Lê Duẩn: *Ra sức phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 42.

như vậy phải tương ứng với yêu cầu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và phù hợp với khả năng trang bị của công nghiệp. Sự cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp phải thường xuyên được chú trọng giữ vững theo phương hướng tích cực.

Không chỉ có nông nghiệp, mà cả *công nghiệp nhẹ cũng là cơ sở để phát triển công nghiệp nặng.*

Công nghiệp nhẹ và nông nghiệp có mối quan hệ hỗ trợ thúc đẩy lẫn nhau trong việc làm cơ sở để phát triển công nghiệp nặng. Sự phát triển mạnh mẽ, toàn diện của nông nghiệp tạo điều kiện cho công nghiệp nhẹ phát triển. Đến lượt nó, công nghiệp nhẹ phát triển sẽ kích thích nông nghiệp phát triển. Phần lớn những sản phẩm nông nghiệp chỉ trở thành những giá trị sử dụng trực tiếp, phong phú và có giá trị cao sau khi trải qua quá trình chế biến của công nghiệp nhẹ. Thông thường, nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, còn công nghiệp nhẹ chế biến nguyên liệu ấy. Nói cách khác, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ là hai ngành sản xuất khác nhau, phụ trách hai giai đoạn kế tiếp nhau của quá trình sản xuất ra sản phẩm. Do mối quan hệ đó giữa công nghiệp nhẹ và nông nghiệp cho nên vai trò công nghiệp nhẹ làm cơ sở để phát triển công nghiệp nặng, về cơ bản, cũng giống như vai trò đó của nông nghiệp, mặc dù với mức độ khác nhau và có những khía cạnh không hoàn toàn giống nhau. Chức năng chế biến lương thực, thực phẩm của công nghiệp nhẹ đặt cho ngành này nhiệm vụ cùng với nông nghiệp đóng vai trò làm cơ sở lương thực, thực phẩm cho việc phát triển công nghiệp nặng và các ngành phi nông nghiệp khác trong nền kinh tế quốc dân. Trong các nước nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội, công nghiệp nhẹ không phải là ngành cung cấp

sức lao động, nhưng với nhiệm vụ sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm và các hàng tiêu dùng khác cần thiết cho đời sống nhân dân, hoạt động của các ngành công nghiệp nhẹ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tái sản xuất mở rộng sức lao động, một điều kiện cần thiết để phát triển công nghiệp nặng. Công nghiệp nhẹ là một thị trường quan trọng về tư liệu sản xuất, công nghiệp nhẹ càng phát triển, kỹ thuật sản xuất trong công nghiệp nhẹ càng cải tiến, việc áp dụng khoa học và kỹ thuật mới vào công nghiệp nhẹ càng cao, thì nhu cầu về tư liệu sản xuất của nó càng nhiều. Công nghiệp nhẹ đòi hỏi ngày càng nhiều điện, than, các loại máy móc, công cụ cải tiến, các loại máy chuyên dùng, các phụ tùng thiết bị cần thiết cho sửa chữa, các loại hóa chất cơ bản, các loại chất dẻo, v.v... do các ngành công nghiệp nặng cung cấp. Với đặc điểm bỏ vốn ít, đưa vào sản xuất nhanh, thu lãi nhiều, công nghiệp nhẹ có vai trò quan trọng trong việc tích lũy vốn để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp nhẹ cũng là ngành cung cấp nhiều hàng xuất khẩu. Hơn nữa, những nông phẩm xuất khẩu muốn có giá trị cao, cần được thông qua sự chế biến của công nghiệp nhẹ.

Để có thể phát huy được vai trò cơ sở của công nghiệp nhẹ cần phải phát triển các ngành công nghiệp nhẹ theo phương hướng kỹ thuật hiện đại. Là một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thủ công nghiệp có một vai trò quan trọng tương đối lâu dài trong thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhưng kinh tế và kỹ thuật càng phát triển thì các ngành thủ công được dần dần cơ khí hóa. Đứng về mặt toàn xã hội mà xét, nói chung, lao động công nghiệp nhẹ và lao động nông

nghiệp là lao động được sử dụng để tái sản xuất sức lao động xã hội, do đó, là lao động tất yếu của xã hội. Lao động tất yếu của xã hội càng được rút ngắn bao nhiêu, thì lao động thặng dư của xã hội càng nhiều bấy nhiêu. Đó là cơ sở làm giàu của đất nước, là cơ sở của tái sản xuất mở rộng với tốc độ nhanh và với quy mô lớn. Do đó, phương hướng phát triển theo kỹ thuật hiện đại của công nghiệp nhẹ và nông nghiệp là một phương hướng phát triển tất yếu có tính quy luật trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp nhẹ cùng với nông nghiệp là hai ngành kinh tế làm cơ sở để phát triển công nghiệp nặng. Công nghiệp nặng chỉ có thể phát triển thật mạnh mẽ khi nào nông nghiệp và công nghiệp nhẹ đã trở thành cơ sở vững chắc cho nó. Mặt khác, sự phát triển của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ đòi hỏi phải có sự tác động của công nghiệp nặng. Chính vì vậy, bất cứ nước nào, khi tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cũng đều phải chú ý giải quyết các mối quan hệ đó giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp nặng và nông nghiệp. Việc giải quyết đúng đắn các mối quan hệ đó có tác dụng đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Song song với các mối quan hệ kinh tế giữa các ngành, còn có *mối quan hệ giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương*. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí có tính chất toàn quốc, đồng thời phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng có tính chất địa phương. Nói chung, những nước không phải quá nhỏ và dân tộc không phải quá ít người, thì chỉ có phát triển công nghiệp địa phương mới thỏa mãn đầy đủ những nhu

cầu phong phú nhiều màu nhiều vẻ của nhân dân cả nước, mới khai thác hết tài nguyên và mới sử dụng hết mọi năng lực lao động tiềm tàng của cả nước. Việc phát triển công nghiệp địa phương còn do yêu cầu của việc quản lý kinh tế theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Thực hiện nguyên tắc này, cần phải phát huy sáng kiến của các địa phương để xây dựng kinh tế. Nói về sự cần thiết phải phát triển công nghiệp địa phương ở Liên Xô, Xta-lin đã trình bày như sau : ... «*Chúng ta quyết không thể chỉ đơn thuần tập trung lực lượng phát triển công nghiệp có tính chất toàn liên bang không thôi, vì công nghiệp có tính chất toàn liên bang... không thể thỏa mãn đủ mọi thị hiếu và nhu cầu về mọi mặt của một dân số 140 triệu người. Muốn có thể thỏa mãn những nhu cầu ấy thì cần phải làm sao cho đời sống, đời sống công nghiệp được phồn thịnh trong từng khu, từng quận, từng tỉnh, từng miền, từng nước cộng hòa dân tộc một. Nếu về phương diện xây dựng kinh tế mà không phát huy tất cả mọi lực lượng tiềm tàng ngay ở địa phương, nếu không hết sức giúp đỡ công nghiệp địa phương, bắt đầu từ các khu và các quận, nếu không phát huy tất cả những lực lượng ấy, thì chúng ta sẽ không thể thực hiện được sự phát triển toàn bộ của công cuộc kiến thiết kinh tế ở nước ta mà Lê-nin đã nói đến. Nếu không làm như thế, không kết hợp chặt chẽ những lợi ích của trung ương với lợi ích của các địa phương, thì chúng ta sẽ không thể nào giải quyết được vấn đề phát huy sáng kiến trong công tác kiến thiết, không thể nào giải quyết được vấn đề phát triển toàn bộ nền kinh tế nước ta, vấn đề công nghiệp hóa nhanh chóng nước ta*» (1).

---

(1) J. Xta-lin : *Toàn tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1966, tr. 301.

Ở nước ta, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định sự tất yếu phải vừa phát triển kinh tế trung ương, vừa xây dựng kinh tế địa phương, vì những lẽ sau đây : *Thứ nhất* đó là cách tốt nhất để thực hiện mối quan hệ kinh tế giữa công nghiệp và nông nghiệp. Do trình độ phát triển kinh tế nước ta, quan hệ đó cần được giải quyết vừa trong phạm vi cả nước, vừa troug phạm vi từng địa phương. *Thứ hai* là do yêu cầu tận dụng mọi khả năng tiềm tàng về tài nguyên và về lao động trong cả nước. *Thứ ba* là do nhu cầu phong phú nhiều màu nhiều vẻ về tư liệu sản xuất và về hàng tiêu dùng ở tất cả các địa phương trong nước. *Thứ tư* là do đòi hỏi nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế vừa cần tăng cường sự lãnh đạo tập trung của trung ương, vừa cần phải phát huy khả năng sáng tạo, sáng kiến và quyền làm chủ của các địa phương. *Thứ năm* là do sự cần thiết phải xóa bỏ dần sự chênh lệch về kinh tế để thực hiện sự bình đẳng toàn diện giữa nông thôn và thành thị, giữa các dân tộc với nhau. *Thứ sáu* là do yêu cầu tăng cường khả năng quốc phòng hiện nay và sau này. Xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương là cách tốt nhất để thực hiện phương châm kết hợp các quy mô lớn, quy mô vừa và quy mô nhỏ, và phương châm kết hợp kỹ thuật hiện đại với kỹ thuật thô sơ, cải tiến. Cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và đặc điểm tình hình hiện nay đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật trên thế giới đòi hỏi mỗi nước phải xây dựng các cơ sở công nghiệp có quy mô lớn và kỹ thuật hiện đại. Chỉ có làm như vậy thì chúng ta mới sớm có cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và sẽ tạo được nhiều sự nhảy vọt về kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, đặc điểm của một nước

nông nghiệp sản xuất nhỏ, lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, bắt buộc chúng ta phải sử dụng cả hình thức xí nghiệp quy mô nhỏ và kỹ thuật thô sơ, cải tiến. Xí nghiệp quy mô lớn có được kết hợp với xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ, kỹ thuật hiện đại có được kết hợp với kỹ thuật thô sơ, cải tiến, thì chúng ta mới có khả năng giải quyết một cách tốt nhất nhu cầu trước mắt và chuẩn bị cho lâu dài.

IV — MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỚN CẦN GIẢI QUYẾT ĐỂ BẢO ĐẢM CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Để thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải giải quyết hàng loạt vấn đề lớn về nhiệm vụ và công tác kinh tế, trong đó có vấn đề tích lũy vốn, vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề, vấn đề phát triển khoa học và kỹ thuật, vấn đề điều tra cơ bản, vấn đề phát động phong trào thi đua, vấn đề xây dựng và cải tiến chế độ quản lý, v.v...

1. Tích lũy vốn

Tích lũy vốn ban đầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp hóa là trang bị kỹ thuật mới cho nền kinh tế quốc dân. Muốn làm việc đó phải xây dựng một hệ thống công nghiệp nặng to lớn đòi hỏi rất nhiều vốn. « *Không giải quyết được vấn đề tích lũy, thì không thể nói đến công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* »(1). Chính vì thế, Đảng ta coi tích lũy vốn là một trong hai nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

---

(1) Lê-Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 323.

Trong công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã từng tích lũy vốn ban đầu bằng cách tước đoạt nông dân, buôn bán không bình đẳng với các thuộc địa, buôn bán nô lệ, tiến hành chiến tranh cướp bóc thuộc địa, v.v... Đó là sự tích lũy bằng bạo lực vô cùng tàn khốc. Tích lũy ban đầu xã hội chủ nghĩa không thể dùng những phương pháp đó. Để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải dựa vào hai loại nguồn vốn : vốn trong nước và vốn ngoài nước. Nguồn tích lũy từ trong nước là từ lao động của nhân dân trong mỗi nước. Thực chất nguồn gốc của tích lũy xã hội chủ nghĩa là một phần lao động thặng dư (lao động cho xã hội) của nhân dân lao động. Do đó, muốn tăng tích lũy phải tăng thêm lượng lao động thặng dư bằng cách tăng năng suất lao động xã hội và tăng thêm lượng lao động để sản xuất ra sản phẩm xã hội. Nói cách khác, có ba con đường để tích lũy vốn trong nước. *Thứ nhất* là con đường nâng cao năng suất lao động xã hội. Mỗi cá nhân, mỗi tập thể, mỗi đơn vị sản xuất và toàn xã hội đều phải tăng năng suất lao động. Muốn tăng năng suất lao động, phải cải tiến kỹ thuật và trang bị kỹ thuật mới, phải nâng cao trình độ thành thạo của người lao động, phải tổ chức và sử dụng hợp lý sức lao động, phải bố trí một cơ cấu kinh tế thích hợp nhất. *Thứ hai* là phải tăng thêm lượng lao động sản xuất. Cần giảm bớt lao động phi sản xuất đến mức có thể giảm được để đưa thêm lao động vào sản xuất. Thời gian lao động trong ngày cần được thực hiện đúng theo quy định về chế độ lao động, tránh tình trạng lãng phí lao động trong thời gian lao động. *Thứ ba* là phải ra sức tiết kiệm, bao gồm cả tiết kiệm trong sản xuất và tiết kiệm trong tiêu dùng. Phải chống những hiện tượng tham ô, lãng phí. Nguồn vốn trong nước là chính, nhưng trong điều kiện có hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa

thế giới, nguồn vốn từ ngoài nước là rất quan trọng. Nguồn vốn này bao gồm việc viện trợ không hoàn lại, việc cho vay dài hạn và một số hình thức khác. Mặc dù nguồn vốn ngoài nước là rất quan trọng, nhưng không thay được nguồn vốn trong nước. Sau khi đã có vốn, việc sử dụng vốn thế nào để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất là vấn đề có ý nghĩa kinh tế đặc biệt quan trọng. Việc sử dụng vốn phải hết sức hợp lý và tiết kiệm. Việc phân phối vốn giữa trung ương và địa phương, giữa các ngành kinh tế với nhau phải phục tùng nhiệm vụ chính trị và kinh tế của từng thời kỳ.

Song song với vấn đề vốn, phải ra sức giải quyết vấn đề đội ngũ cán bộ và công nhân.

2. Xây dựng đội ngũ cán bộ và công nhân

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi một đội ngũ đông đảo cán bộ và công nhân lành nghề. Cán bộ và công nhân kỹ thuật lành nghề có vai trò quyết định đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ và công nhân cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải vừa chú ý đến cán bộ khoa học, kỹ thuật vừa chú ý đến cán bộ quản lý kinh tế, vừa chú ý đến công nhân kỹ thuật lành nghề. Việc đào tạo cán bộ và công nhân cần được tiến hành với quy mô lớn, tốc độ cao và đi trước một bước. Đội ngũ cán bộ và công nhân đó phải cân đối, đồng bộ và phải có cán bộ đầu đàn. Việc đào tạo cán bộ và công nhân phải vừa coi trọng số lượng, vừa coi trọng chất lượng. Cán bộ phải giỏi về chuyên môn và vững về chính trị, tức là trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa xã hội, có quan điểm đúng đắn của giai cấp

công nhàn, làm chủ được công việc và thiết bị của mình, Phải tận dụng mọi hình thức và phương pháp để đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và công nhân, từ hình thức học tập trung tại trường lớp cho đến các hình thức hàm thụ, học tại chức, học kèm cặp ở cơ sở sản xuất. Sau khi đào tạo xong, cần chú ý vấn đề phân phối và sử dụng sao cho hợp lý nhất và có hiệu quả kinh tế nhất, đồng thời có biện pháp tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ cho họ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn luôn có chính sách và chế độ khuyến khích những cán bộ và công nhân đi sâu vào chuyên môn và khoa học, kỹ thuật.

3. Phát triển công tác khoa học và kỹ thuật

Công tác khoa học và kỹ thuật giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Trong sự nghiệp phát triển công tác khoa học và kỹ thuật, nói chung, các nước xã hội chủ nghĩa rất coi trọng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa những vấn đề khoa học và kỹ thuật cấp bách trước mắt và những vấn đề khoa học và kỹ thuật lâu dài, mối quan hệ giữa khoa học cơ bản và khoa học kỹ thuật ứng dụng. Mỗi nước xã hội chủ nghĩa đều rất chú ý giải quyết những vấn đề khoa học và kỹ thuật do điều kiện cụ thể của nước mình đặt ra. Trong công tác khoa học — kỹ thuật, Nhà nước xã hội chủ nghĩa chú trọng việc tổ chức và sử dụng tốt cán bộ khoa học và kỹ thuật trong nước và chuyên gia của các nước anh em. Mỗi nước đều ban hành những chính sách cần thiết để khuyến khích sự phát triển của công tác nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Việc vừa tăng cường lực lượng các cơ quan nghiên cứu và cán bộ khoa học và kỹ thuật, vừa phát động một phong trào quần chúng rộng rãi tiến quân vào khoa học,

kỹ thuật, có tác dụng thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Việc tăng cường hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các nước khác trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật có tác dụng góp phần quan trọng vào việc phát triển công tác khoa học, kỹ thuật của mỗi nước, vì mỗi nước có thể sớm áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật của nước khác, tránh được tình trạng tuần tự chậm chạp và tốn kém trong việc nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và sử dụng kỹ thuật mới.

4. Điều tra cơ bản, thăm dò địa chất

Điều tra cơ bản, thăm dò địa chất là một trong những sự chuẩn bị rất quan trọng để tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Đường lối công nghiệp hóa của các Đảng cộng sản được cụ thể hóa trong các kế hoạch triển vọng, kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm. Việc xây dựng các kế hoạch đó đòi hỏi phải có những tài liệu về điều tra cơ bản, thăm dò địa chất càng đầy đủ càng tốt. Việc nắm tình hình tài nguyên, khả năng về lao động, vật tư, thiết bị, và thị trường, v.v... là rất cần thiết để xác định một cách chính xác phương hướng phát triển của các ngành công nghiệp và để vạch ra các kế hoạch kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không những nắm chắc tình hình chung cả nước mà còn nắm tình hình cụ thể của từng khu vực, từng địa phương. Trong việc điều tra, cần kết hợp sử dụng phương pháp khoa học hiện đại với phát động quần chúng rộng rãi tham gia điều tra thăm dò. Việc điều tra cơ bản, thăm dò địa chất là để chuẩn bị cho công nghiệp hóa, đồng thời trong khi tiến hành công nghiệp hóa, cần tiếp tục điều tra để phát hiện những tài nguyên chưa tìm được và để nắm chắc sự thay đổi, chuyển biến trong các mặt của tình hình kinh tế và xã hội.

5. Phát động một phong trào thi đua yêu nước

Phát động phong trào thi đua yêu nước rộng rãi trong quần chúng có tác dụng quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, trong công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Mục đích của phong trào thi đua yêu nước là tạo ra những đòn bẩy bảo đảm thực hiện thắng lợi kế hoạch Nhà nước, và thông qua phong trào đó mà xây dựng con người mới, rèn luyện giai cấp công nhân và nhân dân lao động về mọi mặt. Nội dung và khẩu hiệu thi đua phải thích hợp với từng đối tượng và nhiệm vụ chính trị và kinh tế của từng thời kỳ. Trong phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, Nhà nước rất coi trọng việc xác minh, phổ biến và áp dụng rộng rãi những sáng kiến, phát minh, đồng thời rất chú ý phát hiện những người xuất sắc và những đơn vị xuất sắc xuất hiện trong phong trào đó. Trong phong trào này, một mặt phải phát huy nhiệt tình yêu nước, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, đề cao ý thức lao động, nâng cao trình độ văn hóa và khoa học, kỹ thuật cho quần chúng; mặt khác, phải áp dụng rộng rãi và thích hợp nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với người lao động. Trong việc giáo dục tư tưởng cho quần chúng lao động, cần làm cho mọi người nhận thức rằng quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình lao động quên mình, đầy gian khổ. Mọi tính lười biếng và tính toán thiệt hơn là trái với tư tưởng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Và chính quá trình lao động gian khổ ấy là con đường đi đến một đời sống tốt đẹp hơn. Trong khi động viên thi đua, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đặc biệt chú ý đến việc cải thiện đời sống của những người lao động trên cơ sở tăng năng suất lao động, phát triển sản xuất.

6. Tăng cường và cải tiến chế độ quản lý kinh tế

Quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cũng là quá trình xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Việc xây dựng một chế độ quản lý thích hợp với nền sản xuất lớn đó và việc luôn luôn cải tiến chế độ quản lý thích ứng với trình độ phát triển của nền kinh tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc thực hiện đường lối công nghiệp hóa, xây dựng và phát triển kinh tế. Trong hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, cần chú trọng vấn đề kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, vấn đề sử dụng hệ thống các đòn bẩy kinh tế, vấn đề hệ thống tổ chức, lãnh đạo và chỉ đạo nền kinh tế quốc dân, v.v... Trong các lĩnh vực và các khâu quản lý, phải vừa chú ý quản lý ngành, vừa chú ý quản lý khu vực, vừa chú ý quản lý cơ sở. Quản lý kỹ thuật, quản lý lao động, quản lý tài vụ, v.v... đều được coi trọng, nhưng ở mỗi nước, tùy tình hình cụ thể từng nơi, từng lúc mà nhấn mạnh khâu này hay khâu khác trong hệ thống quản lý kinh tế. Chế độ quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa càng hoàn thiện bao nhiêu thì tác dụng của nó trong việc mở đường và kích thích sản xuất phát triển càng lớn lấy nhiêu.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng ta đã đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thích hợp với điều kiện cụ thể của nước mình. Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng chủ trương: « *...xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu*

thành một nước có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại». (1) Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy của Ban chấp hành trung ương Đảng cũng chỉ ra rằng: «*Một nhiệm vụ to lớn và phức tạp đặt lên hàng đầu cho nhân dân ta hiện nay là: Ra sức thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nhằm củng cố quan hệ sản xuất mới, đẩy mạnh sản xuất phát triển, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân và tăng cường củng cố quốc phòng*» (2). Hội nghị quy định cả bước đi, phương châm, phương hướng phát triển các ngành công nghiệp, phương hướng giải quyết mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, phương hướng phát triển công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp. Hội nghị còn đề ra các biện pháp lớn bảo đảm thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta.

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nói trên, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nhờ tinh thần lao động cần cù của nhân dân ta và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta đã đạt được những kết quả quan trọng bước đầu. Đến năm 1965, miền Bắc chúng ta đã xây dựng được 300 công trình công nghiệp trung ương, hơn 500 xí nghiệp công nghiệp địa phương và lúc đó chúng ta cũng đã hoặc đang xây dựng một số cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng như cơ khí, luyện kim, điện lực, khai khoáng, hóa chất, vật liệu xây dựng v.v... Về hàng tiêu dùng cần thiết hàng ngày, các ngành công nghiệp và

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 67.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương Đảng, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 10.

thủ công nghiệp đã có thể cung cấp được từ 80% đến 85% nhu cầu trong nước. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân hàng năm đã tăng với nhịp độ bình thường. Năm nào cũng có tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Đến năm 1965, đế quốc Mỹ gây ra cuộc chiến tranh ác liệt bằng không quân và hải quân trên miền Bắc, đã làm chậm công cuộc công nghiệp hóa đất nước chúng ta.

Sau khi hiệp định Pa-ri về lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết, nhân dân ta khẩn trương khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá. Đầu năm 1974, hội nghị lần thứ 22 của Ban chấp hành Trung ương Đảng lại nhấn mạnh một lần nữa rằng: « ... *ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, xây dựng miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội* » (1). Nội dung của đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta trong bước đi ban đầu hiện nay là « *Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế với quốc phòng* » (2).

Hiện nay, miền Nam nước ta đã được hoàn toàn giải phóng, vấn đề công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa không chỉ được đặt ra đối với miền Bắc, mà còn phải được đặt ra đối với cả nước.

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 9, 10.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 9.

Sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta rất vĩ đại, quang vinh, nhưng là sự nghiệp gian khổ, mặc dù có nhiều thuận lợi.

Chúng ta tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong tình hình có nhiều khó khăn. *Thứ nhất* là chúng ta tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong một nước nông nghiệp lạc hậu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là cơ sở vật chất — kỹ thuật hầu như không có gì; đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế và công nhân lành nghề lúc đầu chẳng có bao nhiêu; dấu vết của nền sản xuất nhỏ, thủ công lạc hậu, phân tán, manh mún còn rất phổ biến trong nền kinh tế; công nghiệp và nông nghiệp không cân đối; năng suất lao động rất thấp, sản phẩm thặng dư không có bao nhiêu, do đó thiếu vốn để xây dựng kinh tế. Trong khi đó, mức sống của nhân dân còn rất thấp. *Thứ hai* là nước ta trải qua nhiều cuộc chiến tranh lâu dài do đế quốc gây ra. Chiến tranh đã phá hủy nhiều của cải và nhiều sinh mệnh của người lao động. Chiến tranh ảnh hưởng tiêu cực đến tổ chức lao động và hệ thống quản lý. Nó để lại nhiều hậu quả xã hội phải qua nhiều năm mới giải quyết xong. Chiến tranh còn làm cho tình trạng không cân đối của nền kinh tế thêm nghiêm trọng, như cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu về vật tư và lao động; giữa xuất khẩu và nhập khẩu, giữa tiền và hàng, giữa thu và chi, v.v...

Tuy nhiên, sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta được tiến hành trong hoàn cảnh có nhiều thuận lợi cơ bản. *Một là*, chúng ta có đường lối sáng tạo, độc lập tự chủ, trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin và thích hợp với điều kiện cụ thể của

Việt Nam. *Hai là*, chúng ta có nhiều tài nguyên phong phú, có nhiều nguồn khoáng sản cần thiết cho xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp nặng, có nền nông nghiệp nhiệt đới cùng với 8 triệu héc-ta rừng và 2000km bờ biển. *Ba là*, nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù, tay nghề khéo léo. Hơn nữa, cho đến nay, nhờ gấp rút đào tạo trong nước và ngoài nước, chúng ta có một đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế, công nhân lành nghề. Đội ngũ đó còn đang tiếp tục phát triển thêm. *Bốn là*, hiện nay đã có một hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới hùng mạnh, có một nền công nghiệp hoàn chỉnh phát triển cao và một nền kỹ thuật hiện đại. tiên tiến. Các nước anh em đã, đang và còn sẽ tương trợ và hợp tác với chúng ta trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, dưới sự chỉ đạo và quản lý của Nhà nước, và với chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động đang được thực hiện và ngày càng được phát huy, nhân dân ta có khả năng hoàn thành vẻ vang sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý do công nghiệp nặng đóng vai trò chủ đạo, lấy nông nghiệp và công nghiệp nhẹ làm cơ sở để phát triển công nghiệp nặng, khai thác hợp lý và có hiệu quả nhất tài nguyên và lao động của đất nước, xây dựng được một nền kinh tế độc lập, tự chủ, xã hội chủ nghĩa và tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, nhất là với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Trên cơ sở đó, nền sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ được phát triển và đời sống của nhân dân sẽ được nâng cao.

CHƯƠNG IV

CHẾ ĐỘ SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT: QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I — CHẾ ĐỘ SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là cơ sở của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, là nguồn gốc sự giàu mạnh của đất nước, sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa xuất hiện đánh dấu sự ra đời của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Khi thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội kết thúc, thì cũng là lúc xác lập sự thống trị hoàn toàn và triệt để của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa là quan hệ kinh tế — xã hội chung bao trùm mọi lĩnh vực sinh hoạt của đời sống xã hội. Vì vậy khi nghiên cứu những quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa qua các giai đoạn phát triển của nền kinh tế đó, cần phải bắt đầu từ việc phân tích chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

1. Bản chất của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là chế độ công hữu. Quyền chiếm hữu và sử dụng những tư liệu đó là thuộc về xã hội. Mọi thành viên trong xã hội là người chủ tập thể đối với tư liệu sản xuất và mọi tài nguyên khác của xã hội. Về nguyên tắc, nó khác hẳn với mọi hình thức sở hữu trước nó. Chế độ sở hữu tập đoàn nguyên thủy là kết quả của sự thấp kém của con người trước những lực lượng tự nhiên. Chế độ sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm phân hóa họ và làm nảy sinh chủ nghĩa tư bản. Trong chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, người lao động mất hết tư liệu sản xuất, trở thành nô lệ làm thuê làm giàu cho bọn bóc lột. Sự ra đời của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đã làm cho vai trò của tư liệu sản xuất thay đổi hẳn. Nó không còn là vật thống trị người lao động, là phương tiện bóc lột, nô dịch lao động làm thuê như trong xã hội tư bản mà là tượng trưng cho sự đắc thắng của con người đối với tự nhiên, là phương tiện để nâng cao năng suất lao động, làm tăng sự giàu có của con người, tạo tiền đề cho sự phát triển tự do và toàn diện của con người.

Chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải có sự thống trị độc tôn của một chế độ kinh tế dựa trên chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong các xã hội trước, bên cạnh chế độ sở hữu mới giữ địa vị thống trị, vẫn tồn tại những chế độ sở hữu cũ. Chúng có thể « chung sống » với nhau trong một thời gian dài. Chẳng hạn, trong xã hội tư bản hiện đại, ngoài chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, còn có chế độ sở hữu tư nhân của những

người sản xuất hàng hóa nhỏ, những tàn dư của chế độ phong kiến và cả của chế độ nô lệ. Sự « chung sống » của nhiều loại chế độ khác nhau đó là do chúng cùng một cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, phục vụ sự làm giàu của bọn tư bản và địa chủ, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Chủ nghĩa xã hội ra đời là một tất yếu lịch sử, thay thế các chế độ sở hữu lỗi thời đó. Hành động cách mạng đầu tiên, ngay sau khi thiết lập chuyên chính vô sản, là giai cấp công nhân phải sử dụng quyền chuyên chính ấy để xây dựng một chế độ sở hữu mới — sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Chỉ với chế độ sở hữu ấy, chủ nghĩa xã hội mới thủ tiêu được mọi hình thức và mọi sự biến dạng của chế độ sở hữu tư nhân, xóa bỏ tận gốc nạn người bóc lột người, mở ra những khả năng to lớn để phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Mác — Ăng-ghen đã viết : « *Cách mạng cộng sản chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với chế độ sở hữu cổ truyền ; ...giai cấp vô sản phải thành giai cấp thống trị, phải giành lấy dân chủ,... để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay Nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị, và để tăng số lượng những lực lượng sản xuất lên hết sức nhanh* »(1). Thực vậy, chỉ có chế độ sở hữu này, thì lực lượng sản xuất mới có cơ sở vững chắc để phát triển hết sức của nó. Vì ở đây, những người lao động là những người chủ tự do, người chủ tập thể của những tư liệu sản xuất do chính họ sử dụng vì lợi ích của xã hội và của bản thân. Như vậy, việc xác lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 47.

liệu sản xuất chẳng những gạt bỏ mọi xiềng xích trói buộc nền sản xuất xã hội, mà còn mở ra những triển vọng lớn lao cho việc phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là cơ sở hình thành những quan hệ mới giữa mọi người lao động.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thủ tiêu mọi hình thức đối kháng trong quan hệ giữa những người lao động. Khi tư liệu sản xuất đã thuộc về xã hội thì không một ai có quyền sử dụng nó vì lợi ích của riêng mình, có hại cho người khác. Mọi người đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau trong việc sử dụng những tư liệu sản xuất vì lợi ích của chính mình và của xã hội. Không một ai có thể đặt nghĩa vụ lao động của mình lên vai người khác. Mọi sản phẩm của xã hội trở thành tài sản chung và được phân phối vì lợi ích của mọi người lao động. Lao động cho mình và cho xã hội của mình thay thế lao động cưỡng bức cho bọn bóc lột.

Điều đó là cơ sở của sự nhất trí về lợi ích cơ bản giữa mọi người trong xã hội. Chính sự nhất trí đó là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội mới. Sở hữu xã hội chủ nghĩa đã biến lao động cá nhân thành một bộ phận tất yếu của lao động xã hội. Trong hệ thống sản xuất của xã hội, một mối quan hệ mới nảy sinh giữa những người lao động, đó là sự hợp tác bình đẳng, tương trợ trên tinh đồng chí « mình vì mọi người, mọi người vì mình ». Cùng với sự phát triển của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tập thể xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, chủ nghĩa cá nhân tư sản và tiểu tư sản trong đời sống xã hội không còn cơ sở để tồn tại.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đưa đến sự thay đổi căn bản trong quan hệ kinh tế và chính trị giữa các dân tộc và các quốc gia.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thủ tiêu cơ sở kinh tế của mọi hành động hằn thù, chia rẽ giữa các dân tộc, đồng thời khẳng định sự bình đẳng về kinh tế, chính trị và văn hóa giữa các dân tộc. Địa vị thống trị của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa một khi được xác lập và phát triển trên quy mô toàn thế giới sẽ thủ tiêu cơ sở kinh tế của mọi cuộc chiến tranh giữa các quốc gia. Khi nhân dân lao động mỗi nước đã được giải phóng khỏi ách áp bức và bóc lột, cùng nhau có quyền sở hữu chung đối với tư liệu sản xuất, thì không còn có cơ sở nảy sinh những khát vọng xâm chiếm nô dịch giữa nước này với nước khác. Giữa các nước sẽ chỉ có sự tăng cường và mở rộng quan hệ hiệp tác tương trợ lẫn nhau, chỉ có sự nhất trí với nhau đi tới một mục đích duy nhất là bắt tự nhiên và sự giàu có vô tận của nó phục vụ cho lợi ích tối cao của con người.

Như vậy, sự ra đời của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã đem lại những thay đổi sâu sắc trong nền sản xuất xã hội và trong đời sống con người : nó thủ tiêu những mâu thuẫn đối kháng vốn có trong xã hội tư bản — mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản và sản phẩm lao động; chấm dứt tình trạng người bóc lột người và bắt đầu một thời đại lịch sử mới trong đó mọi người đều làm chủ tập thể về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; quan hệ giữa họ với nhau là quan hệ hiệp tác tương trợ theo tinh thần chủ nghĩa tập thể xã hội chủ nghĩa ; chấm dứt tình trạng sản xuất cạnh tranh vô chính phủ, nền sản xuất xã hội phát triển một cách

có kế hoạch cân đối với tốc độ cao, nhằm mục đích phục vụ lợi ích cho toàn xã hội và cho mọi người. Những điều đó được Ăng-ghen đánh giá như sau: «*Nói theo một ý nghĩa nào đó, thì như thế là lần đầu tiên con người vĩnh viễn thoát khỏi giới động vật, chuyển từ những điều kiện sinh sống của loài vật lên những điều kiện thật sự là của loài người... Chỉ có từ lúc đó, loài người mới tự mình sáng tạo ra lịch sử của mình một cách hoàn toàn tự giác; chỉ có từ lúc đó, những nguyên nhân xã hội mà họ đem vận dụng mới đưa lại được những kết quả mà họ mong muốn, với một mức độ rất lớn và luôn luôn tăng lên mãi. Đó là bước nhảy vọt của loài người từ vương quốc của tất nhiên sang vương quốc của tự do*» (1).

2. Những hình thức sở hữu trong chủ nghĩa xã hội

Sở hữu xã hội chủ nghĩa tồn tại dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Sự tồn tại hai hình thức sở hữu đó là tất yếu khách quan bởi những điều kiện lịch sử khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội quyết định. Sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân đứng trước hai hình thức sở hữu tư nhân khác nhau: sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và sở hữu tư nhân của những người sản xuất hàng hóa nhỏ; thực tế đó đòi hỏi giai cấp công nhân phải có thái độ và phương pháp giải quyết khác nhau. Đối với hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thì bằng cách tước đoạt hoặc «chuộc lại» để chuyển thẳng lên sở hữu toàn dân; còn đối với hình thức sở hữu tư nhân của những người sản xuất hàng

---

(1) F. Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 476 — 477.

hóa nhỏ thì không thể dùng những biện pháp như trên, mà phải kiên trì giáo dục, thuyết phục, tổ chức họ trên cơ sở tự nguyện chuyển lên sở hữu tập thể bằng con đường hợp tác hóa.

Hai hình thức sở hữu đó là hai con đường đặc thù tiến lên chủ nghĩa cộng sản của giai cấp công nhân và nông dân tập thể.

Chế độ sở hữu toàn dân (sở hữu Nhà nước)

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người đại biểu của toàn dân trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Bởi vậy, chế độ sở hữu toàn dân trong chủ nghĩa xã hội mang hình thức sở hữu Nhà nước.

Sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất là hình thức sở hữu đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sở hữu toàn dân bao gồm những tư liệu sản xuất chủ yếu từ các ngành kinh tế quốc dân như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng, thương nghiệp, v.v... cho đến ruộng đất, khoáng sản, hầm mỏ, sông ngòi, đường sá, các công trình văn hóa, giáo dục, nhà cửa của cán bộ công nhân ở thành phố và các khu công nghiệp. Đó là những lực lượng vật chất quyết định sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

Sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất là hình thức sở hữu cao nhất, phát triển nhất. Sở hữu toàn dân phù hợp với trình độ xã hội hóa và sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại, nên nó gần với chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa hơn. Trong các xí nghiệp thuộc sở hữu toàn dân, tuy mức độ phát triển có thể ít nhiều còn khác nhau, nhưng đều sản xuất tập trung, quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất cao, tổ chức lao động hợp lý.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, sở hữu toàn dân ngày càng phát triển. Điều đó được biểu hiện ở tính chất xã hội hóa sản xuất ngày càng cao, kỹ thuật sản xuất ngày càng hiện đại, quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, sự phân công lao động xã hội ngày càng sâu, tổ chức kinh tế và quản lý kinh tế ngày càng hoàn thiện, năng suất lao động ngày càng cao, khối lượng sản phẩm được sản xuất ra ngày càng nhiều. Sự phát triển đó của chế độ sở hữu toàn dân đã làm cho nó xứng đáng là cơ sở kinh tế của cuộc sống toàn dân và là tiền đề quyết định sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Quá trình tiến lên chủ nghĩa cộng sản là quá trình chuyển biến từ sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa. Nhân tố quyết định bước chuyển biến đó là ở chỗ: sự phát triển và hoàn thiện không ngừng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội thành cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

Chế độ sở hữu tập thể (sở hữu hợp tác xã — chủ yếu là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp — hoặc nông trang tập thể)

Sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất là hình thức sở hữu riêng của từng hợp tác xã. Ở đây, ruộng đất, trâu bò, nông cụ và những tư liệu sản xuất khác là thuộc quyền sở hữu tập thể của hợp tác xã và do đó, quyền sử dụng những tư liệu sản xuất đó cũng thuộc về tập thể.

Ở Liên Xô và Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, ruộng đất mà hợp tác xã sử dụng không thuộc sở hữu của hợp tác xã như các nước xã hội chủ nghĩa khác, mà thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng.

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, sở hữu tập thể ngày càng phát triển. Điều đó được biểu hiện ở quy mô kinh doanh, diện tích đất đai và vốn cố định của từng hợp tác xã ngày càng tăng ; kỹ thuật sản xuất kinh doanh ngày càng tiến bộ ; những công trình phục vụ sản xuất như thủy lợi, điện lực, kho tàng, cơ sở chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng và cả những công trình văn hóa, phúc lợi công cộng của hợp tác xã được xây dựng ngày càng nhiều ; trình độ xã hội hóa, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất của hợp tác xã ngày càng cao. Tất cả những thứ đó trực tiếp quyết định đời sống mọi mặt của xã viên và nông thôn xã hội chủ nghĩa, quyết định con đường tiến lên sở hữu toàn dân của sở hữu tập thể hợp tác xã.

Trong quá trình chuyển biến đó, ngoài việc nỗ lực vươn lên của bản thân mình, hợp tác xã còn được Nhà nước viện trợ về kinh tế, kỹ thuật. Đó cũng là quá trình phát triển mối quan hệ kinh tế giữa các hợp tác xã với nhau trong việc xây dựng những công trình quy mô lớn vì lợi ích chung của nhiều hợp tác xã ; giữa hợp tác xã với nông trường quốc doanh và xí nghiệp công nghiệp địa phương trong việc xây dựng những xí nghiệp liên hợp nông công nghiệp vì lợi ích của hợp tác xã và của các cơ sở sản xuất của Nhà nước. Kết quả đó sẽ làm cho trình độ xã hội hóa sản xuất vượt ra khỏi phạm vi hợp tác xã và ngày càng tiến gần đến sở hữu toàn dân.

Sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể có những điểm *giống nhau về bản chất* : 1) Cả hai đều thủ tiêu chế độ người bóc lột người, đưa lại quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về tư liệu sản xuất, là cơ sở nảy sinh ra những quan hệ mới giữa người với người ; 2) Cả hai đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ

nghĩa xã hội, đều thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và đều nhằm mục đích thỏa mãn ngày càng đầy đủ những nhu cầu thường xuyên tăng lên của người lao động; 3) Sự phân phối của cải vật chất và văn hóa cho tiêu dùng cá nhân đều thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Tuy nhiên, cũng cần thấy sự khác nhau giữa hai hình thức sở hữu ấy. Đó là sự khác nhau về tính chất xã hội hóa tư liệu sản xuất: một bên được xã hội hóa trong phạm vi xã hội, một bên được xã hội hóa trong phạm vi hợp tác xã. Trình độ của lực lượng sản xuất trong hai hình thức sở hữu ấy, trong một thời gian nhất định, còn có sự chênh lệch nhau rất đáng kể. Những sự khác nhau đó dẫn đến sự khác nhau về phương pháp tiêu thụ sản phẩm, về hình thức trả công và chế độ quản lý kinh doanh.

Hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất có mối quan hệ và tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở của mối quan hệ hợp tác tương trợ, thống nhất trong nền sản xuất xã hội, sở hữu toàn dân đóng vai trò chủ đạo, vì nó là hình thức sở hữu cao nhất, điển hình nhất và nắm các mạch máu của nền kinh tế quốc dân, lại được Nhà nước xã hội chủ nghĩa trực tiếp lãnh đạo tổ chức, quản lý kinh doanh. Còn sở hữu tập thể thì, về nguyên tắc, nó chỉ có thể ra đời khi sở hữu toàn dân được xác lập và dưới sự lãnh đạo, hướng dẫn, giúp đỡ nhiều mặt của sở hữu toàn dân, thông qua Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Mối quan hệ giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể còn là mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể, giữa thành thị và nông thôn. Có nhận thức đầy đủ và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa mới tạo ra những điều kiện

thúc đẩy nhanh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại đang tìm mọi cách xuyên tạc học thuyết Mác — Lê-nin về sở hữu xã hội chủ nghĩa. Chúng gọi các xí nghiệp quốc doanh của các nước xã hội chủ nghĩa là « khu vực kinh tế tư bản nhà nước », chúng cho rằng sở hữu toàn dân là cơ sở kinh tế của chủ nghĩa quan liêu, là « sở hữu xã hội gián tiếp đối với quần chúng ». Từ đó, chúng chủ trương giao các xí nghiệp quốc doanh cho các « hội đồng công nhân tự quản », dựng lên cái gọi là « chế độ công hữu trực tiếp của người sản xuất », thay thế sở hữu toàn dân bằng sở hữu tập đoàn. Đó là quan điểm tư sản nhằm chống lại chuyên chính vô sản, chống lại sự lãnh đạo kinh tế tập trung của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, gây ra tình trạng sản xuất cạnh tranh giữa các xí nghiệp, xu hướng phát triển tự phát tư bản chủ nghĩa, có hại đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

Sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế quốc dân, không có nghĩa là quyền sở hữu cá nhân trong chủ nghĩa xã hội bị xóa bỏ, như giai cấp tư sản thường xuyên tạc. Trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Mác và Ăng-ghen đã nhấn mạnh rằng: « *Chủ nghĩa cộng sản không tước quyền chiếm hữu những sản phẩm xã hội của một ai hết, chủ nghĩa cộng sản chỉ tước quyền dùng sự chiếm hữu ấy để nô dịch lao động của người khác* » (1).

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1958, tr.17.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin chủ trương thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân, vì đó là nguồn gốc sinh ra bóc lột, nghèo nàn và bất bình đẳng về mọi mặt giữa mọi người trong xã hội ; còn sở hữu cá nhân chẳng những không bị xóa bỏ, mà ngay việc thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân, thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa càng làm cho quyền sở hữu cá nhân có cơ sở bảo đảm vững chắc.

Dưới chủ nghĩa xã hội, *sở hữu cá nhân là sở hữu về vật phẩm tiêu dùng*. Nó tồn tại và phát triển trên cơ sở lao động của mỗi người. Đó là quyền sở hữu chính đáng, được luật pháp Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo vệ. Sở hữu cá nhân bao gồm thu nhập và của để dành, nhà ở, vật phẩm tiêu dùng theo sở thích cá nhân của mỗi người. Khi nói về cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa, Ăng-ghen đã chỉ rõ, khi đó : « *sở hữu tập thể bao gồm ruộng đất và tư liệu sản xuất khác, còn sở hữu cá nhân bao gồm các sản phẩm tức là vật liệu tiêu dùng* » (1).

Trong nền nông nghiệp tập thể, sở hữu cá nhân của các hộ xã viên, ngoài vật phẩm tiêu dùng, còn có kinh tế phụ gia đình của xã viên như vườn tược, một số gia súc, gia cầm, một số nông cụ nhỏ, v.v...

Sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội gắn liền với sở hữu xã hội chủ nghĩa. Sở hữu xã hội chủ nghĩa càng phát triển thì của cải xã hội càng dồi dào, khối lượng sản phẩm để thỏa mãn cho nhu cầu cá nhân ngày càng tăng và phần thu nhập của cá nhân do quỹ tiêu dùng chung của xã hội đem lại, do đó, cũng ngày càng nhiều. Chính trên cơ sở đó mà hình thành nên nguyên tắc kết hợp giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội.

---

(1) F. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 222.

Đồng chí Lê Duẩn nói : « *Chủ nghĩa xã hội là xã hội của những người lao động tự do, trong đó lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội là nhất trí, lợi ích của mỗi người lao động cùng gia đình mình, với lợi ích của tập thể sản xuất và lợi ích của Nhà nước là nhất trí. Xã hội giàu có, từng người mới được sung túc. Lợi cho xã hội là lợi cho chính mình. Thiệt cho xã hội là thiệt cho chính mình. Xã hội chăm lo cho đời sống từng người, từng người làm việc hết sức mình cho xã hội* » (1).

Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn luôn quan tâm đến việc làm tăng sở hữu cá nhân của mọi người lao động trên cơ sở không ngừng phát triển nền sản xuất xã hội ; nhưng sẽ không dung thứ hành động vụ lợi cá nhân, đối lập sở hữu cá nhân với lợi ích của xã hội.

II — QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Tính chất các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội

Do việc thủ tiêu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà các quy luật kinh tế sinh ra từ quan hệ đó cũng mất hiệu lực. Sự ra đời và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã làm cho các quy luật kinh tế mới xuất hiện và bắt đầu phát huy tác dụng, như : quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối, quy luật năng suất lao động không ngừng nâng cao, quy luật phân phối theo

---

(1) Lê Duẩn : *Giai đoạn mới của cách mạng và nhiệm vụ của công đoàn*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1974, tr. 35.

lao động, v.v... Đó là quy luật riêng của chủ nghĩa xã hội ; ngoài ra còn có những quy luật chung cho nhiều hình thái kinh tế — xã hội như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật giá trị, quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất, quy luật năng suất lao động xã hội tăng lên, v.v... cũng tiếp tục hoạt động. Nhưng sự vận động của các quy luật này, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, đều chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và trong sự tác động qua lại giữa chúng với nhau.

Cũng như các quy luật kinh tế khác, quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội có tính chất khách quan. Nó ra đời và phát huy tác dụng độc lập với ý thức con người. Con người không thể tự sáng tạo hoặc tự thủ tiêu nó được, mà chỉ có thể nhận thức và vận dụng nó để phục vụ cho mình, như Xta-lin đã nói: « *Chủ nghĩa Mác hiểu rằng, những quy luật của khoa học — dù là quy luật của tự nhiên hay quy luật của kinh tế chính trị học — đều là phản ánh của những quá trình khách quan tác động một cách độc lập ngoài ý chí con người. Người ta có thể phát hiện, nhận thức, nghiên cứu những quy luật đó, căn cứ vào chúng trong hành động của mình, vận dụng chúng để làm lợi cho xã hội. Nhưng người ta không thể thay đổi hay xóa bỏ những quy luật ấy. Người ta lại càng không thể chế định hay sáng tạo những quy luật mới của khoa học* » (1).

Tuy vậy, sự tác động của các quy luật kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội và dưới chủ nghĩa tư bản có khác nhau

---

(1) J. Xta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 6.

về bản chất. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, các quy luật kinh tế tác động một cách tự phát mù quáng, một cách tàn bạo, tai hại. Mác viết : « *Đặc điểm của xã hội tư sản chính là ở chỗ nó không thể nào có một cách tiên nghiệm, một sự điều tiết xã hội và có ý thức về mặt sản xuất. Cái tất yếu hợp lý và tự nhiên chỉ biểu hiện thành một cái bình quân tác động một cách mù quáng* » (1).

Trái lại, trong chủ nghĩa xã hội, do sự thống trị của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nên sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội có đặc điểm quan trọng : nó không còn là lực lượng tự phát mà được xã hội lợi dụng một cách có ý thức, vì « *khi chúng ta đã hiểu nó và nghiên cứu tác dụng, phương hướng và ảnh hưởng của nó, thì lúc đó hoàn toàn tùy ở chúng ta buộc nó ngày càng phải phục tùng ý chí của chúng ta và lợi dụng nó để đạt mục đích của chúng ta. Điều đó đặc biệt có thể áp dụng vào sức sản xuất lớn mạnh hiện đại* » (2).

Việc nhận thức một cách khoa học và vận dụng một cách đúng đắn các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa quan trọng trong việc định ra những đường lối kinh tế, chính sách kinh tế. Đồng chí Lê Duẩn khẳng định : « *Quy luật khách quan của sự phát triển xã hội bao giờ cũng là điểm xuất phát cho đường lối chính trị của Đảng* » (3).

---

(1) C. Mác F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 754.

(2) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.235.

(3) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 128.

Các quy luật kinh tế phát huy tác dụng bao giờ cũng thông qua sự hoạt động của con người, trong những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể. Do đó, việc vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội đòi hỏi, một mặt, phải nghiên cứu nắm cho được nội dung yêu cầu của chúng; mặt khác, phải nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ và sâu sắc tình hình thực tiễn trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, khi tính đến những điều kiện và những khả năng tồn tại khách quan của các quy luật không có nghĩa là bất lực, thụ động trong việc vận dụng nó. Vai trò tích cực của yếu tố chủ quan được đặt trong chính bản chất của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Đó là sự hoạt động linh hoạt, sáng tạo của đông đảo quần chúng lao động trong việc biến đổi những điều kiện khách quan theo hướng tiến bộ. Như vậy, vận dụng các quy luật kinh tế là một quá trình, trong đó, sự phát huy không ngừng tính năng động của hệ thống chuyên chính vô sản là rất quan trọng.

Để mở rộng phạm vi và mức độ hoạt động của các quy luật kinh tế, cần phải củng cố và hoàn thiện không ngừng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế cho cán bộ và quần chúng nhân dân.

2. Nội dung của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Mỗi hình thái kinh tế — xã hội nhất định đều có quy luật kinh tế cơ bản của nó. Quy luật này phản ánh bản chất chủ yếu của quan hệ sản xuất và xu hướng phát triển chủ yếu của nền sản xuất xã hội đó.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội phản ánh mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và phương tiện để đạt được mục đích ấy.

Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa

Nền sản xuất xã hội là cơ sở của đời sống xã hội. Tiêu dùng bao giờ cũng là mục đích của sản xuất. Nhưng, trong những xã hội có giai cấp đối kháng, mục đích của sản xuất không phải là để thỏa mãn những nhu cầu của người sản xuất trực tiếp. Như trong xã hội tư bản, người lao động chỉ là phương tiện để sản xuất, còn mục đích trực tiếp của sản xuất là « *Chế tạo ra giá trị thặng dư, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất đó* » (1).

Việc thay thế chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bằng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã làm thay đổi hẳn mục đích ấy của sản xuất.

F. Ăng-ghen viết : « *Nhờ sự sản xuất có tính chất xã hội, khả năng đảm bảo cho tất cả mọi thành viên của xã hội một đời sống không những là hoàn toàn đầy đủ về phương diện vật chất và ngày càng dồi dào thêm lên, mà lại còn đảm bảo cả cho họ được phát triển tự do và đầy đủ, vận dụng được tự do và đầy đủ các năng khiếu về thể lực và trí lực của họ* » (2).

Mục đích mới đó của nền sản xuất nảy sinh từ chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Nó mang tính chất khách quan, được quy định bởi bản chất của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Khi nhân dân lao động đã làm chủ tập thể đối với tư liệu sản xuất thì mục đích của nền sản xuất

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 83.

(2) F. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 482.

không còn vì lợi ích ích kỷ của thiểu số giai cấp bóc lột, mà vì lợi ích của quảng đại nhân dân lao động. Xét về cơ bản, trực tiếp và cuối cùng thì lợi ích đó, không phải là cái gì khác nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của người lao động được thỏa mãn, sự phát triển tự do và toàn diện của họ được bảo đảm.

Sự phát triển của lịch sử đã chỉ ra rằng, đời sống tốt đẹp và văn minh của con người chỉ có thể được thực hiện bằng nền sản xuất lớn, xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin viết : « *Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới tạo khả năng mở rộng nền sản xuất xã hội và thật sự chi phối nền sản xuất đó cùng sự phân phối sản phẩm, trên cơ sở những căn cứ khoa học, để làm cho đời sống của toàn thể những người lao động được dễ dàng nhất, đem lại cho họ điều kiện hưởng hạnh phúc* » (1).

Mục đích cao cả của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là đem lại cho mỗi người và xã hội một sự phát triển toàn vẹn. Sự phát triển đó là cả một quá trình, trong đó, nhu cầu vật chất, văn hóa tăng không ngừng và không ngừng được thỏa mãn cùng với sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật. Sự phát triển đó sẽ làm cho phẩm chất, năng khiếu muôn vẻ của con người ngày càng nảy nở và vươn nhanh tới đỉnh cao, góp vào xã hội nhiều tài năng mới, nhiều sinh lực mới, mà các chế độ trước đây không thể nào có được.

Nhu cầu vật chất, về phương diện là các điều kiện sinh hoạt vật chất của con người, sẽ làm cho thể lực phát triển tốt, có thể lao động sáng tạo trong bất cứ lĩnh vực nào, và là một điều kiện để phát triển trí lực

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 525.

của con người. Nhu cầu về phương diện vật chất cho các hoạt động văn hóa và tinh thần của con người cũng ngày càng tăng cùng với sự phát triển tài năng của họ.

Trong việc tăng lên của nhu cầu vật chất và văn hóa, thì dù sao nhu cầu vật chất cũng có giới hạn, còn nhu cầu văn hóa đòi hỏi một chất lượng ngày càng cao, càng tinh tế nhiều vẻ, nhằm phát triển nhân sinh quan, thế giới quan và tình cảm của con người mới. Sự phát triển về nhu cầu văn hóa và tinh thần ngày càng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của con người, của xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Nhu cầu vật chất và văn hóa có mối quan hệ, tác động lẫn nhau. Đó là hai mặt của đời sống con người, không thể thiếu mặt nào. Đồng chí Lê Duẩn nói : « *Người ta sống không phải chỉ mong thỏa mãn nhu cầu vật chất, mà còn những đòi hỏi khác rất cấp bách mà thiếu nó người ta cũng đau khổ như thiếu ăn vậy. Đó là nhu cầu về tri thức* » (1).

Việc thỏa mãn đầy đủ nhu cầu vật chất và văn hóa của con người, trong chủ nghĩa xã hội, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và chính trị của mỗi nước, nhất là phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong từng thời kỳ nhất định. Giới hạn tối đa của nó được quy định một cách khách quan từ trong tổng số của cải vật chất và văn hóa được sản xuất ra và từ sự phân phối những của cải ấy ở những thời điểm lịch sử cụ thể của mỗi nước.

---

(1) Lê Duẩn : *Bài nói* với cán bộ ngành giáo dục, ngày 11-5-1966.

Phương tiện để đạt mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa

Để thực hiện mục đích vĩ đại của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa nói trên, phải tăng nhanh khối lượng và chất lượng của cải bằng *mở rộng và phát triển nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trên cơ sở vật chất—kỹ thuật tiên tiến và với sự tiến bộ kỹ thuật không ngừng, bằng việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.*

Chỉ với những phương tiện ấy, chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm được sự thực hiện mục đích của mình.

Cơ sở vật chất —kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội có đặc điểm nổi bật là nó phát triển dựa vào việc áp dụng rộng rãi khoa học và kỹ thuật hiện đại ; tất cả các ngành kinh tế quốc dân, tất cả các vùng của đất nước đều được trang bị bằng những công cụ sản xuất hiện đại và có sự tiến bộ kỹ thuật không ngừng.

Sở dĩ có những đặc điểm ấy, một mặt là do lực lượng sản xuất của chủ nghĩa xã hội có sự kế thừa nhất định của lực lượng sản xuất xã hội tích lũy từ trước ; mặt khác, do đòi hỏi và khả năng cho phép của bản thân chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở nền đại công nghiệp cơ khí mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra hàng bao thế kỷ, cách mạng vô sản thắng lợi, thiết lập chuyên chính vô sản thì đồng thời cũng thiết lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, một phương thức sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản. Nó không để nông thôn lạc hậu hơn thành thị, miền núi tiến chậm hơn miền xuôi, nông dân lạc hậu hơn công nhân. Tiến lên thực hiện nhiệm vụ lịch sử xóa bỏ giai cấp, sáng tạo một chế độ xã hội hoàn toàn bình đẳng giữa mọi người lao động, làm cho

họ có thể hoàn toàn phát triển tự do và toàn diện, chủ nghĩa xã hội nhất thiết phải dựa trên một cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại, hơn nữa, phải dựa trên cơ sở vật chất — kỹ thuật rất phát triển mới có được một năng suất lao động xã hội vô cùng cao để hoàn thành nhiệm vụ đó.

Trong thời đại ngày nay, ở những nước chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chưa có nền đại công nghiệp cơ khí, nếu có Đảng Mác — Lê-nin với đường lối đúng đắn lãnh đạo, thì cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thắng lợi có thể chuyển biến sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, thiết lập chuyên chính vô sản và xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Song, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không thể tồn tại lâu dài, phát triển, củng cố trên cơ sở kỹ thuật thủ công, nhỏ bé, phân tán. Những con người bình đẳng, làm chủ thực sự xã hội không thể cứ lao động bằng tay chân nặng nhọc, năng suất thấp, không thể cứ chịu mãi cảnh sống bấp bênh, thiếu thốn, dốt nát, tối tăm do hậu quả của chế độ cũ để lại. Đây chưa kể đến việc phải tăng cường quốc phòng, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của quốc gia dân tộc v.v... Nên ở đây cũng vậy, đòi hỏi chủ nghĩa xã hội — một chế độ xã hội tiên tiến — phải được tồn tại, phát triển trên cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại.

Cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, như Lê-nin nói: « ... *chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp* » (1). Nền đại công nghiệp cơ khí này không chỉ là cơ sở vật chất để trang bị kỹ thuật cơ khí hóa cho toàn bộ nền kinh tế quốc

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 595.

dân, đưa toàn bộ nền kinh tế quốc dân đi vào con đường sản xuất lớn, hiện đại xã hội chủ nghĩa, mà còn là cơ sở vật chất quyết định sự tiến bộ không ngừng của khoa học và kỹ thuật, làm cho lực lượng sản xuất của chủ nghĩa xã hội phát triển nhanh chóng để dần dần tiến lên giai đoạn cao của xã hội cộng sản.

Con đường chủ yếu của sự trang bị kỹ thuật cơ khí và của sự tiến bộ kỹ thuật không ngừng dưới chủ nghĩa xã hội là: cải tiến công cụ sản xuất và phương pháp lao động; điện khí hóa, cơ khí hóa và tự động hóa các quá trình sản xuất; áp dụng rộng rãi hóa học hóa và ứng dụng trực tiếp những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật vào sản xuất.

Chỉ có cơ khí hóa các quá trình sản xuất mới làm cho lao động được nhẹ nhàng hơn, năng suất lao động cao hơn. Cơ khí hóa tạo khả năng không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, phát triển sự phân công lao động xã hội mới, từ đó đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cơ khí hóa toàn bộ, tức là cơ khí hóa tất cả các giai đoạn chủ yếu cũng như thứ yếu có liên quan với nhau trong quá trình sản xuất, là giai đoạn quá độ lên tự động hóa. Tự động hóa sản xuất là dùng máy móc tự động, tự nó điều khiển lấy nó hoạt động. Hệ thống máy móc tự động hoàn thành tất cả các quá trình sản xuất cần thiết trong việc chế biến nguyên liệu thành thành phẩm, không cần con người trực tiếp tham gia mà chỉ cần điều khiển, kiểm soát. Điện lực là cơ sở kỹ thuật của nền sản xuất lớn hiện đại, điện khí hóa là cơ sở năng lượng để cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa sản xuất, nên việc cơ khí hóa và tự động hóa sản xuất có liên quan mật thiết với điện khí hóa và với việc tiến lên áp dụng năng lượng nguyên tử. Còn hóa

học hóa là việc áp dụng rộng rãi các phương pháp hóa học để thúc đẩy nhanh các quá trình sản xuất, tận dụng hết nguyên liệu và tạo ra những nguyên liệu mới phong phú, tốt đẹp, rẻ tiền v.v...

Tất cả những điều đó đều đưa tới kết quả tổng hợp là tổng sản phẩm xã hội tăng lên một cách nhanh chóng và không ngừng với khối lượng to lớn, với cơ cấu phong phú toàn diện và với chất lượng cao, do đó, bảo đảm đầy đủ sự thực hiện mục đích của nền sản xuất xã hội.

Quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động được xác lập trên cơ sở của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và của cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại cũng là một phương tiện khách quan đảm bảo cho mục đích của chủ nghĩa xã hội được thực hiện.

Do bản chất của chủ nghĩa xã hội quy định, tất cả mọi người lao động hợp tác hữu nghị, liên kết với nhau thành một khối thống nhất tiến hành sản xuất dựa vào những thành tựu của khoa học và kỹ thuật hiện đại. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ giác ngộ cách mạng ngày càng cao, trình độ văn hóa khoa học.— kỹ thuật và kỹ năng lao động của họ cũng được nâng lên có hệ thống và không ngừng, khiến họ có đầy đủ khả năng, với tư cách chủ nhân tập thể của nền sản xuất xã hội, tổ chức và điều khiển toàn bộ hệ thống nền kinh tế quốc dân theo một cơ cấu hợp lý, phát triển một cách có kế hoạch — cân đối. Những tài nguyên thiên nhiên, những vật tư kỹ thuật, những tiềm năng của đất nước được khai thác sử dụng một cách đầy đủ, hợp lý. Những nhân tố mới nảy sinh trong quan hệ xã hội do sự phát triển mới của lực lượng sản xuất lại được kịp thời phát hiện và giải quyết. Những điều đó chỉ rõ tác dụng to lớn của quyền làm chủ tập

thể của nhân dân lao động mà ta có thể tóm lại là: Những chủ nhân tập thể của xã hội mới — xã hội chủ nghĩa, họ không những tự giác lập nên hệ thống quan hệ sản xuất mới mà hơn nữa còn sáng tạo phát triển không ngừng lực lượng sản xuất và biết thỏa mãn một cách hợp lý những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của mình trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất phát triển.

Vì vậy, một sự phân tích khách quan khoa học khiến ta có thể khẳng định: Phương tiện cơ bản để bảo đảm thực hiện mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không chỉ đóng khung trong phạm vi của cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại — tuy nó là cái rất cơ bản, quyết định — mà còn là sự phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Chỉ có dựa vào những phương tiện cơ bản ấy, năng suất lao động mới nâng cao không ngừng, tái sản xuất mở rộng mới phát triển với tốc độ cao, nhanh chóng, vững chắc, của cải vật chất và văn hóa mới thật dồi dào. Từ đó, cuộc sống hạnh phúc của mọi người lao động càng được bảo đảm và xã hội càng tiến nhanh lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và phương tiện để thực hiện mục đích đó có quan hệ biện chứng với nhau. Cả hai đều là sự phản ánh bản chất và xu hướng phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Chính vì mục đích phục vụ lợi ích chân chính của nhân dân lao động nên nó kích thích người lao động thường xuyên quan tâm đến việc phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động trên cơ sở vật chất—kỹ thuật hiện đại và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Ngược lại, chỉ có phát triển và hoàn thiện không ngừng nền sản xuất trên cơ sở vật chất—kỹ thuật

cao và trên cơ sở của quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động thì mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được thực hiện đầy đủ.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể tóm tắt nội dung chủ yếu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội như sau: *Bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng và sự phát triển tự do và toàn diện của mọi thành viên trong xã hội, bằng cách không ngừng phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở của một kỹ thuật ngày càng cao và của quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.*

3. Vai trò chủ đạo của quy luật kinh tế cơ bản trong hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội

Cùng với sự ra đời của quy luật kinh tế cơ bản, các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội cũng ra đời và phát huy tác dụng. Chúng hợp thành một hệ thống phản ánh toàn diện các mặt vận động của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó mỗi quy luật có vị trí và tác dụng khác nhau. Chỉ có nghiên cứu tất cả các quy luật ấy mới hiểu được hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội, và mới vận dụng được chúng vào thực tiễn xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

Trong hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, quy luật kinh tế cơ bản giữ vai trò chủ đạo. Nó phản ánh một cách tập trung nhất bản chất của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, biểu hiện tập trung tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản. Nó quy định xu thế phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội

và chi phối hướng tác động của các quy luật kinh tế khác. Các quy luật kinh tế khác là những quy luật phản ánh bản chất từng mặt riêng biệt, chi phối những quá trình riêng biệt của nền sản xuất xã hội. Sự vận động của chúng một mặt gắn liền với sự vận động của quy luật kinh tế cơ bản và biểu hiện cụ thể sự vận động của quy luật này; nhưng mặt khác giữa chúng lại có tác động với nhau, làm tiền đề cho sự vận động của nhau.

Thật vậy, các yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là phải không ngừng phát triển sản xuất, cải tiến kỹ thuật và không ngừng nâng cao phúc lợi cho nhân dân lao động. Các yêu cầu đó được biểu hiện ra ở các tỷ lệ phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế, ở việc tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất không ngừng v.v... nghĩa là nó được thực hiện thông qua sự hoạt động của các quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch — cân đối, quy luật không ngừng nâng cao năng suất lao động, quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất v.v... Các yêu cầu đó cũng đòi hỏi phải có một chế độ phân phối và trao đổi sao cho vừa bảo đảm tái sản xuất mở rộng, vừa bảo đảm cải thiện không ngừng đời sống nhân dân. Điều này, trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản được thực hiện thông qua sự hoạt động của quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa, quy luật phân phối theo lao động và quy luật giá trị, và v.v...

Các quy luật kinh tế nói trên, đến lượt nó, lại cũng quy định, ràng buộc và thúc đẩy lẫn nhau. Như tỷ lệ phát triển cân đối giữa các ngành vừa tạo khả năng tăng nhanh năng suất lao động lại vừa phụ thuộc vào mức tăng năng suất lao động đó; hay việc xác định mức phân phối theo lao động cũng phải căn cứ vào mức tăng năng

suất lao động ; ngược lại, thu nhập của người lao động càng tăng thì càng kích thích người lao động ra sức nâng cao năng suất lao động.

Vì vậy, khi xem xét, nhất là khi vận dụng các quy luật kinh tế, cần nhận thức đầy đủ vai trò chủ đạo của quy luật kinh tế cơ bản và mối quan hệ chặt chẽ giữa sự vận động của nó với sự vận động của các quy luật kinh tế khác ; đồng thời phải quán triệt đầy đủ nội dung, yêu cầu của từng quy luật và mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng với nhau. Bởi vì : « *khi áp dụng lý luận vào thực tiễn* » mà « *chỉ nắm những nguyên tắc chủ yếu* » thì « *điều đó không phải bao giờ cũng là đúng* » (1).

4. Những vấn đề cần nắm vững trong khi vận dụng quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Sự hoạt động của quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội đều có một điểm chung là thông qua sự hoạt động tự giác của những con người làm chủ tập thể. Ở mỗi giai đoạn khác nhau, trong từng nước khác nhau, điều kiện kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa có chỗ không giống nhau nên sự vận dụng quy luật kinh tế cũng ít nhiều có khác nhau. Do đó, phải nắm những yêu cầu chung của các quy luật kinh tế, đồng thời phải nắm đầy đủ các điều kiện lịch sử cụ thể của sự vận động của các quy luật kinh tế, để vận dụng vào thực tiễn xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của mỗi nước một cách tốt nhất.

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 798 — 799.

Theo nội dung, yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội thì trong sự vận dụng nó có mấy vấn đề chủ yếu sau đây :

a) Xác định đúng đắn mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa tích lũy và cải thiện đời sống

Mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện để đạt mục đích trong nội dung của quy luật kinh tế cơ bản cũng đồng thời là mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng.

Mối quan hệ đó được Mác diễn đạt như sau : « *Không có sản xuất thì không có tiêu dùng ; nhưng không có tiêu dùng cũng không có sản xuất, vì trong trường hợp đó sản xuất sẽ không có mục đích* » (1). Như vậy là chúng làm tiền đề cho nhau và thúc đẩy lẫn nhau nhưng trong mối quan hệ ấy, sản xuất đóng vai trò quyết định, còn tiêu dùng phụ thuộc vào tình hình, cơ cấu và nhịp độ phát triển của sản xuất.

Trong những điều kiện kinh tế — xã hội khác nhau, mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng mang những nội dung và tính chất không giống nhau. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất nhằm mục đích trực tiếp là giá trị thặng dư, việc phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa gắn liền với hạn chế tiêu dùng của quần chúng lao động. Vì vậy, mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng mang tính chất đối kháng giai cấp. Trái lại, trong chủ nghĩa xã hội việc phát triển sản xuất là nhằm trực tiếp phục vụ lợi ích của người lao động. Một khi nhu cầu vật chất, tinh thần được thỏa mãn, sự phát triển toàn diện của con người được đảm bảo thì điều đó, đến lượt nó, sẽ tạo

---

(1) C.Mác : *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, tr. 281 — 282.

điều kiện thuận lợi để sản xuất phát triển hơn nữa. Cứ như vậy, sản xuất và tiêu dùng thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng trong chủ nghĩa xã hội về căn bản là nhất trí, nhưng không có nghĩa là trong quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội không còn có mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Đó là mâu thuẫn giữa trình độ phát triển còn có hạn của sản xuất với nhu cầu tăng lên nhanh chóng trong những thời kỳ nhất định. Mâu thuẫn ấy không thể là mâu thuẫn đối kháng. Nó được giải quyết bằng cách ra sức phát triển hơn nữa sản xuất, tăng nhanh hơn nữa số lượng và chất lượng sản phẩm, đồng thời tổ chức, hướng dẫn tiêu dùng một cách hợp lý nhất. Thực tiễn chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội với chế độ làm chủ tập thể hoàn toàn có đầy đủ khả năng giải quyết mâu thuẫn đó.

Nhu cầu tiêu dùng cho đời sống, về nhiều mặt, là thường xuyên tăng lên và đổi mới không ngừng. Điều đó đặt ra cho sản xuất một yêu cầu phát triển rộng lớn. Cố nhiên, đấy không phải là những nhu cầu bất kỳ mà là những nhu cầu hợp lý, lành mạnh, được xác định. Nếu sản xuất thấp thì không thể có tiêu dùng cao. Chỉ có thể nâng cao mức sống trên cơ sở sản xuất phát triển. Vì vậy, nếu sản xuất không cố vươn lên để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng thì không phải là chủ nghĩa xã hội; nhưng nếu đặt vấn đề cải thiện đời sống một cách tách rời trình độ thực tế của sản xuất thì cũng là một điều sai lầm, chủ quan không tưởng.

Trình độ phát triển sản xuất, cơ cấu của nền sản xuất quyết định mức độ và cơ cấu của tiêu dùng. Vì vậy, việc bố trí một cơ cấu sản xuất thích hợp và nâng cao không ngừng trình độ sản xuất là điều rất quan trọng. Đặc điểm của ta là từ sản xuất nhỏ đi thẳng lên sản

xuất lớn xã hội chủ nghĩa, không có sẵn một trình độ sản xuất cao mà hầu như chỉ có một nền nông nghiệp độc canh, lạc hậu. Bởi vậy, trong bước đi ban đầu, hai vấn đề rất lớn của sản xuất được đặt ra là : phải tổ chức lại nền sản xuất xã hội với một cơ cấu hợp lý theo hướng đi lên sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa và phải tiến hành cách mạng khoa học—kỹ thuật, tiến tới thay đổi toàn bộ kỹ thuật sản xuất cũ kỹ lạc hậu, chuyển hẳn lao động thủ công sang lao động cơ khí hóa. Từ đó mà nâng cao dần trình độ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải làm cơ sở cho một cơ cấu tiêu dùng ngày càng phong phú và một mức độ tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân ta.

Muốn được như vậy, phải có một sự tích lũy thích đáng, và trong điều kiện của ta hiện nay, đó là sự tích lũy ban đầu để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng từ đó đề ra yêu cầu phải xác định mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng đúng đắn. Phải có tích lũy thì mới thực hiện được tái sản xuất mở rộng, nhờ đó mới có điều kiện để cải thiện đời sống không ngừng.

Tích lũy là đem một phần sản phẩm thặng dư nhập thêm vào quỹ sản xuất để mở rộng sản xuất. Đó là một sự tiến bộ xã hội. Người ta không thể đem toàn bộ của cải được sản xuất ra tiêu dùng hết cho đời sống trước mắt. Nhưng, nếu tích lũy nhiều đến nỗi tiêu dùng bị thiếu thốn quá, thì cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến sản xuất. Quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng trong chủ nghĩa xã hội, về thực chất, là mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của xã hội cũng như của từng người lao động ; cho nên, người ta không thể xem xét mối quan hệ đó một cách phiến diện, một chiều.

Mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng được cụ thể hóa trong việc phân phối thu nhập quốc dân theo những tỷ lệ nhất định. Những tỷ lệ này tùy thuộc vào đường lối, nhiệm vụ kinh tế và chính trị trong từng thời gian phát triển của mỗi nước. Nó không phải là một tỷ lệ bất biến đối với mỗi nước và chung cho các nước. Trong điều kiện của ta, nói chung, Đảng ta chủ trương phải có quan hệ tỷ lệ thích đáng giữa tích lũy và tiêu dùng, tỷ lệ đó phải « *phù hợp với yêu cầu kinh tế chính trị của mỗi thời kỳ, vừa bảo đảm phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa của miền Bắc theo tốc độ cao, lại vừa bảo đảm trên cơ sở phát triển sản xuất, cải thiện không ngừng đời sống của nhân dân. Trong sản xuất cũng như trong sinh hoạt, mọi người phải hết sức phát huy tinh thần cần kiệm xây dựng Tổ quốc* » (1).

Hiện nay, hơn lúc nào hết, chúng ta đang đẩy mạnh gấp bội công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của bản thân miền Bắc, đồng thời đáp ứng những yêu cầu rất mới, rất lớn của miền Nam vừa được hoàn toàn giải phóng, do đó việc giải quyết mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng là khá phức tạp và có một tầm quan trọng đặc biệt. Tích lũy và cải thiện đời sống đều trở thành *những nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong bước đi ban đầu* của cả nước ta.

b) Thường xuyên cải tiến và mở rộng sản xuất không ngừng trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến

Không ngừng cải tiến và mở rộng sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, đó là yêu cầu và hiện thực của chủ nghĩa xã hội.

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, tr. 185.

Hiện nay, chỉ trong thời gian lịch sử ngắn, hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, lúc đầu là những nước nông nghiệp lạc hậu ,đã tiến lên sản xuất gần 40% sản lượng công nghiệp thế giới. Trong nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, phe xã hội chủ nghĩa đang dẫn đầu. Đáng chú ý là phe xã hội chủ nghĩa hướng việc nghiên cứu và ứng dụng mọi thành tựu khoa học, kỹ thuật vào việc phát triển sản xuất phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Thu nhập thực tế của công nhân, nông dân trong phe xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng lên. Điều kiện lao động và sinh hoạt được cải thiện rõ rệt. Ở Liên Xô, trong 10 năm qua (kế hoạch 5 năm lần thứ 8 và thứ 9), thu nhập quốc dân tăng từ 78 tỷ lên 103 tỷ rúp, lương của công nhân viên chức tăng hơn 1,5 lần, nông trang viên tăng 2 lần. Chế độ ngày làm việc 7 giờ (và 6 giờ với một số loại việc) đã được thực hiện. Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có những bước tiến to lớn về phát triển kinh tế, khoa học, kỹ thuật và nâng cao mức sống của nhân dân.

Những thành tựu đó phải nói là kỳ diệu. Nó chỉ rõ tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội. Những dự kiến khoa học của Mác, Ăng-ghen về chủ nghĩa xã hội như « lực lượng sản xuất phát triển không ngừng », tiến triển theo « một tốc độ ngày càng nhanh thêm » và « trên thực tế, sự sản xuất ngày càng tăng lên một cách vô tận »... ngày nay đã được thực tế kiểm nghiệm, xác minh là hoàn toàn đúng đắn.

Những thành tựu đó chính là kết quả của sự tác động, hay nói cách khác, là của sự vận dụng tự giác các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội mà trước hết là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Quy luật này đòi hỏi phải thường xuyên cải tiến và mở rộng không

ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến. *Và chỉ có ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất mới thực hiện được.*

Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là tiền đề trọng yếu nhất để nâng cao năng suất lao động, thực hiện tái sản xuất mở rộng không ngừng. Nội dung chủ yếu của ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng so với công nghiệp nhẹ và nông nghiệp. Có ưu tiên phát triển công nghiệp nặng với ngành then chốt của nó là cơ khí chế tạo, mới có nhiều công cụ sản xuất hiện đại để trang bị kỹ thuật hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân, mới có tái sản xuất mở rộng không ngừng. Do đó, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trở thành một đường lối lớn của các nước xã hội chủ nghĩa.

Đối với nước ta, vốn từ một nền nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương phải thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và ưu tiên phát triển công nghiệp nặng vì «*công nghiệp nặng là nền tảng của kinh tế xã hội chủ nghĩa*», nó giữ vai trò «*chủ đạo trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*» (1). Chỉ có điều là sự phát triển ưu tiên đó phải hợp lý, nghĩa là phải phù hợp với yêu cầu và khả năng của nước ta, phải «*kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ và nông nghiệp*», mỗi bước đi lên của công nghiệp nặng «*đều phải nhằm phục vụ việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*» và trong bước đi ban đầu «*nhiệm vụ quan trọng nhất của công nghiệp nặng là tạo điều kiện trang bị cho lao động cả nước, trước hết là lao động nông nghiệp và công nghiệp*

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập 1, tr. 65 — 66.

nhẹ có đủ các loại công cụ với trình độ kỹ thuật khác nhau, từ thô sơ đến hiện đại, tùy theo từng ngành và từng loại công việc, để gấp rút đưa năng suất lao động xã hội lên ít nhất gấp đôi, gấp ba mức năng suất hiện nay» (1).

c) Phát triển, củng cố và hoàn thiện không ngừng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, bảo đảm phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động

Nếu việc xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện kinh tế — xã hội cho quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ra đời, thì sự vận dụng nó, làm cho nó phát huy đầy đủ tác dụng cũng đề ra yêu cầu khách quan là phải thường xuyên củng cố, phát triển và hoàn thiện không ngừng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của mọi người lao động.

Nội dung của việc củng cố, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất và bảo đảm phát huy quyền làm chủ tập thể rất rộng. Nó không chỉ bao hàm các mặt thuộc về quan hệ sản xuất, mà còn liên quan chặt chẽ đến các mặt thuộc về lực lượng sản xuất và về kiến trúc thượng tầng. Nó phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, gắn liền với quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội từ giai đoạn thấp sang giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Bởi vì cứ mỗi bước tiến của quan hệ sản xuất, của quyền làm chủ tập thể như : mở rộng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, tăng cường các khâu quản lý tài sản, lao động, sản xuất, phân phối, trong đó mọi người đều có quyền dân chủ, bình đẳng tham gia quyết định trong

---

(1) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 87.

phạm vi nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, thể hiện sự nhất trí giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, v.v... thì cũng là mỗi bước mở ra những khả năng rộng lớn cho việc đưa khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất, cho việc tăng năng suất lao động làm ra nhiều của cải, cho việc mở mang văn hóa, cho việc tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội, củng cố chính quyền Nhà nước chuyên chính vô sản. Ngược lại, những mặt này càng tiến triển thì lại thúc đẩy hơn nữa việc phát triển, củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới và tăng cường quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động v.v... Đối với miền Bắc nước ta hiện nay, đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ :

«...*tiếp ngay sau việc xác lập quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về tư liệu sản xuất, chúng ta phải giải quyết hàng loạt vấn đề quan trọng khác nữa như : quản lý lao động tập thể và tài sản tập thể như thế nào để mở rộng tái sản xuất nhanh nhất, thực hiện cách mạng kỹ thuật nhanh nhất ; phân công lại lao động xã hội hợp lý nhất và đạt năng suất lao động cao nhất ; tổ chức nền sản xuất xã hội như thế nào để vừa bảo đảm được sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương lại vừa phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của các ngành, các địa phương và mọi người lao động ; tiến hành phân phối như thế nào để vừa bảo đảm được tích lũy cho tái sản xuất mở rộng lại vừa cải thiện được đời sống nhân dân, vừa khuyến khích được tính tích cực lao động lại vừa thể hiện đầy đủ tinh thần xã hội của chủ nghĩa xã hội, vừa chăm lo chu đáo đời sống vật chất của nhân dân lại vừa thúc đẩy được sự nghiệp phát triển văn hóa giáo dục, khoa học và kỹ thuật ; sử dụng những biện pháp kinh tế và hành chính như thế nào để vừa củng cố và nâng cao chất lượng của các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa, vừa mở rộng trận*

địa của chủ nghĩa xã hội, thu hút những người còn làm ăn riêng lẻ vào các hợp tác xã, tăng cường quản lý thị trường, chống mọi hành động đầu cơ, sửa chữa những lệch lạc trong quản lý ruộng đất và quản lý lao động, v.v... Đó là những vấn đề nóng hổi, gay go, phức tạp của cách mạng quan hệ sản xuất đang đặt ra trước mắt chúng ta, trong phạm vi toàn quốc cũng như ở mỗi địa phương, mỗi cơ sở sản xuất, nhằm xây dựng và hoàn thiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động» (1). Những điều chỉ dẫn đó cũng có ý nghĩa đối với miền Nam nước ta trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác thì, trên những nét cơ bản, cũng đã hoặc đang diễn ra một cách đại thể như vậy. Ở Liên Xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, từ lâu đã kết thúc về cơ bản thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội và hiện đang tiếp tục quá độ dần lên chủ nghĩa cộng sản thì, đồng thời với việc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, cũng phải ra sức cải tiến chế độ quản lý kinh tế, không ngừng tạo ra những điều kiện kinh tế — xã hội cần thiết cho việc tiến hành cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật mới để tăng năng suất lao động xã hội, để dần dần đưa sở hữu tập thể lên ngang trình độ sở hữu toàn dân, xóa bỏ dần sự còn khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa lao động trí óc và lao động chân tay v.v...

Cho nên về mặt kinh tế, chỉ có không ngừng phát triển, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, bảo đảm và phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động đồng thời với việc

---

(1) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 74 — 75.

thường xuyên mở rộng và cải tiến sản xuất trên một nền tảng kỹ thuật cao, thì mới có cơ sở để hoàn thành mục đích của cách mạng xã hội chủ nghĩa, mới làm cho quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội phát huy đầy đủ tác dụng của nó, hay nói một cách khác, mới đúng là chiều theo yêu cầu của nó mà vận dụng vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, đem lại hạnh phúc đầy đủ cho con người.

d) Thường xuyên nâng cao có hệ thống trình độ tư tưởng, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của mọi người lao động

Yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội không phải chỉ có cải thiện đời sống vật chất, mà còn có cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần, làm cho mọi người lao động được phát triển toàn diện trên cơ sở phát triển sản xuất. Kinh tế là gốc của vấn đề. Phải cải tiến và mở rộng sản xuất, củng cố quan hệ sản xuất mới, bảo đảm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mặt kinh tế. Nhưng không có nghĩa kinh tế là duy nhất.

Người lao động đã làm chủ tập thể đối với xã hội thì họ đã căn bản khác trước. Bây giờ họ đã có một đời sống tinh thần cao và sẽ vô cùng phong phú. Họ biết lẽ sống của họ, biết phải làm gì để đạt một cuộc sống tốt đẹp, trong đó, lợi ích cá nhân hòa hợp, thống nhất với lợi ích chung của tập thể, của xã hội; biết nắm lấy khoa học, kỹ thuật để thống trị thiên nhiên, biết thưởng thức cái hay cái đẹp của cảnh vật thiên nhiên và của lao động sáng tạo đưa lại; biết cư xử với nhau có lý có tình, chứa chan tình yêu thương trong quan hệ giữa người với người v.v...

Do đó, có thể và cần phải đáp ứng yêu cầu ấy của người lao động. Phải vận dụng tính năng động chủ quan tự giác đó của họ để nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đồng thời phải ra sức đáp ứng yêu cầu ấy của họ, xây dựng cho họ đủ tư cách, đủ khả năng làm chủ tập thể đối với xã hội, đối với thiên nhiên và cả đối với bản thân mình, như Hồ Chủ tịch đã nói: « *Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa* » (1). Công cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa chính là nhằm phục vụ cho toàn bộ công cuộc xây dựng xã hội mới nói chung và cho việc xây dựng con người mới, đáp ứng yêu cầu đó nói riêng.

Ở đây, giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, có một mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau, nên trong khi vận dụng vào thực tiễn không được phiến diện, nếu quá chú trọng đến mặt này mà xem nhẹ mặt kia thì không tránh khỏi sai lầm. Hơn nữa, đây là xã hội xã hội chủ nghĩa nên không những đòi hỏi con người phải có tính tự giác cao, đời sống văn hóa tinh thần cao mà, nếu trong thực tế đòi hỏi đó được giải quyết tốt, nó càng có ý nghĩa to lớn đối với việc giải quyết tất cả các mối quan hệ khác đặt ra trong việc vận dụng qúy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Cũng cần phải thấy thêm rằng: dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, việc củng cố tăng cường hơn nữa chuyên chính vô sản, đặc biệt là củng cố và tăng cường vai trò

(1) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập 6, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 174.

kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, có một tầm quan trọng lớn lao đối với việc vận dụng và phát huy tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội.

Với sức mạnh của nó, chuyên chính vô sản không chỉ là công cụ để bảo vệ thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa mà hơn nữa, còn là công cụ chủ yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy toàn bộ sự nghiệp làm chủ tập thể tiến lên.

Chính thông qua hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản mà tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản và các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội được phát huy, quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động được thực hiện, quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất cũng như tư tưởng và văn hóa mới được củng cố, phát triển, hoàn thiện không ngừng. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh vai trò vô cùng quan trọng đó của chuyên chính vô sản. Nhờ có nó mà giai cấp công nhân hoàn thành xuất sắc và toàn diện vai trò lịch sử vĩ đại của mình.

Tập trung trong tay mình những tư liệu sản xuất cơ bản của xã hội, dựa vào sức mạnh của quan hệ sản xuất mới, của tính tự giác, sáng tạo của quần chúng lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản được vũ trang bằng lý luận Mác — Lê-nin, Nhà nước chuyên chính vô sản hoàn toàn có khả năng nhận thức và vận dụng đúng đắn những quy luật kinh tế khách quan vào hoạt động thực tiễn của mình. Các đường lối, chính sách xây dựng, phát triển kinh tế và văn hóa của Đảng và Nhà nước chuyên chính vô sản là biểu hiện sự vận dụng chủ động, tự giác các quy luật kinh tế khách quan vào hoàn cảnh của mỗi nước nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Đặc biệt ở nước ta, khi bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất còn rất lạc hậu, những tiền đề vật chất kỹ thuật cần thiết cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội còn rất yếu. Chúng ta phải bắt tay xây dựng từ đầu lực lượng sản xuất mới, quan hệ sản xuất mới cùng kiến trúc thượng tầng mới, đồng thời với đẩy mạnh sự nghiệp hoàn thành độc lập dân tộc. Trong tình hình ấy, tính chủ động sáng tạo của chuyên chính vô sản, của Nhà nước vô sản trong việc vận dụng các quy luật kinh tế, trong việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện các đường lối, chính sách kinh tế của Đảng có một tác dụng quyết định. Vì vậy, hơn lúc nào hết, càng cần phải ra sức củng cố chuyên chính vô sản, tăng cường hơn nữa vai trò kinh tế của Nhà nước vô sản.

Vận dụng quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện miền Bắc nước ta, 20 năm qua nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thu được những thành tựu rực rỡ. Chúng ta đã sớm xóa bỏ các chế độ tư hữu, xóa bỏ áp bức bóc lột và cơ sở sản sinh ra khả năng đó, thiết lập hệ thống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, từng bước xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế văn hóa. Đời sống của nhân dân đã được cải thiện hơn trước, đặc biệt là về mặt văn hóa, giáo dục đã có được những thành tích rất đáng tự hào và vô cùng phấn khởi.

Vừa mới ra đời, chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta đã phải trải qua những cơn thử thách nghiêm trọng nhất của lịch sử. Đế quốc Mỹ tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược vô cùng tàn khốc. Lũ lụt liên tiếp xảy ra trong mấy năm trước đây. Chúng ta đã chiến thắng trên cả hai mặt trận chống địch họa và thiên tai. Sản xuất vẫn tiếp tục phát triển, đời sống nhân dân vẫn ổn định. Công cuộc chống Mỹ, cứu nước hoàn thành

độc lập dân tộc trong cả nước đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Sự gắn bó thiết tha của quần chúng nhân dân với chế độ mới ngày càng chặt chẽ. Tất cả những điều đó tỏ rõ sức mạnh của quan hệ sản xuất mới, của quyền làm chủ tập thể. Vai trò động lực của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã và đang phát huy tác dụng.

Tuy nhiên, do lực lượng sản xuất còn thấp kém, nền kinh tế của ta hiện nay vẫn chưa thoát khỏi tình trạng của sản xuất nhỏ. Quan hệ sản xuất mới cũng như kiến trúc thượng tầng mới đang trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển. Hậu quả chiến tranh còn nặng nề, sản xuất cũng như đời sống của nhân dân ta đang còn có những khó khăn. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải có những nỗ lực mới, những sáng tạo lớn hơn nữa, nhiều hơn nữa. Vì vậy nắm vững chuyên chính vô sản, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, chấp hành nghiêm túc các đường lối chính sách xây dựng, phát triển kinh tế và văn hóa của Đảng, là tạo điều kiện để quy luật kinh tế cơ bản và các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội phát huy tác dụng một cách đầy đủ mạnh mẽ trong nền kinh tế của cả nước ta.

CHƯƠNG V

QUY LUẬT KINH TẾ PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH CÂN ĐỐI

I – SỰ PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH – CÂN ĐỐI NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN LÀ QUY LUẬT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Tính tất yếu của việc phát triển kinh tế có kế hoạch dưới chủ nghĩa xã hội

Quá trình sản xuất bao giờ cũng phải có các yếu tố lao động và tư liệu sản xuất. Các yếu tố này trong mỗi hình thái xã hội được phân phối cho các ngành kinh tế, các lĩnh vực sản xuất theo những tỷ lệ (cân đối) nhất định phù hợp giữa sản xuất với nhu cầu. C. Mác đã vạch rõ : « *Mọi người cũng đều biết rằng những khối lượng sản phẩm phù hợp với những khối lượng nhu cầu khác nhau đòi hỏi những khối lượng khác nhau, có tính chất xác định về số lượng của toàn bộ lao động của xã hội* » (1).

---

(1) C. Mác – F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập 2, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 583.

Tinh tất yếu của sự phân phối lao động và tư liệu sản xuất theo những tỷ lệ cân đối nhất định đó quyết không thể bị xóa bỏ bởi một hình thái nhất định nào của sản xuất xã hội, chỉ có sự biểu hiện của nó, cách mỗi xã hội thực hiện nó mới khác nhau mà thôi. Trong các hình thái xã hội mà nền kinh tế chủ yếu là tự nhiên, tự túc tự cấp trong từng đơn vị nhỏ hẹp thì cũng đã có những quan hệ tỷ lệ đó, song không lớn lắm, không thành vấn đề phải bàn. Nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, kinh tế hàng hóa phát triển cao, quá trình sản xuất đã xã hội hóa rộng rãi, thì các quan hệ tỷ lệ cân đối nhất định phải có đó đã hình thành một cách tự phát và biểu hiện rõ qua những biến động và những sự mất cân đối thường xuyên. Ở đây, do chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, do cạnh tranh sản xuất vô chính phủ và do sản xuất nhằm mục đích trực tiếp là giá trị thặng dư, nên ngay quy luật giá trị tự phát điều tiết thường xuyên sự phân phối sức lao động và tư liệu sản xuất phù hợp giữa cung và cầu, cũng không còn đủ nữa. Một khi cung và cầu mâu thuẫn kịch liệt thì thế cân bằng của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được lập lại một cách cưỡng bức qua những đợt khủng hoảng kinh tế chu kỳ. Lê-nin nói : « *chủ nghĩa tư bản cần phải trải qua một cuộc khủng hoảng mới tạo nên được một sự cân đối thường xuyên bị phá hoại* » (1).

Đến xã hội xã hội chủ nghĩa, do *chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất thống trị*, quá trình sản xuất đã thực sự xã hội hóa xã hội chủ nghĩa cao, toàn bộ nền kinh tế quốc dân là một cơ cấu kinh tế thống nhất, có sự phân công và hiệp tác chặt chẽ và hoạt động theo một

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 3, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 801.

mục đích duy nhất là phục vụ lợi ích của toàn xã hội, cho nên cạnh tranh, sản xuất vô chính phủ cùng tính tự phát phát triển đều bị thủ tiêu, còn các quan hệ tỷ lệ cân đối thì được thực hiện một cách có ý thức, có kế hoạch và giữ vững thường xuyên. Tính cân đối có nghĩa là sự phát triển có quan hệ tỷ lệ phù hợp, là sự phát triển tương xứng giữa các mắt khâu, các mặt, các ngành của nền kinh tế quốc dân. Tính cân đối một khi được nhận thức và duy trì thường xuyên, có kế hoạch vững chắc thì trở thành tính kế hoạch của sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Hơn nữa, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có điều kiện để thực hiện điều đó. Điều kiện ấy chính là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và nền chuyên chính vô sản đã được thiết lập. Nhà nước chuyên chính vô sản, đại biểu tập trung cho quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xây dựng trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, nắm toàn bộ guồng máy hoạt động kinh tế trong tay, có thể tính toán được về cơ bản mọi nhu cầu xã hội và mọi nguồn, mọi yếu tố sản xuất đã có và sẽ có, từ đó mà có thể kế hoạch hóa những tỷ lệ phù hợp cần thiết của sự phát triển sản xuất để đáp ứng nhu cầu và thường xuyên biết duy trì, bổ sung những tỷ lệ đó một cách có ý thức, phản ánh yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối.

F. Ăng-ghen nói khi «*giai cấp vô sản đoạt lấy quyền lực xã hội, và nhờ quyền lực đó mà biến những tư liệu sản xuất xã hội đã giành được trong tay giai cấp tư sản, thành sở hữu của toàn thể xã hội... làm cho tính chất xã hội của tư liệu sản xuất được hoàn toàn tự do phát huy tác dụng. Một nền sản xuất xã hội theo một kế hoạch*

đã quyết định trước, từ nay là một điều có thể thực hiện được » (1).

Như vậy là một khi đã thiết lập chuyên chính vô sản, và quá trình sản xuất đã thực sự xã hội hóa và đã được một bộ óc duy nhất chỉ huy thống nhất là Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì chính *chế độ công hữu và nền chuyên chính vô sản đã đẻ ra tính tất yếu và khả năng khách quan* phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

Đấy là một đặc điểm và là tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Không có cạnh tranh, chia rẽ, sản xuất vô chính phủ, tự phát thì không phải là chủ nghĩa tư bản ; và cũng như không có liên kết, thống nhất, sản xuất có tổ chức, có kế hoạch và cân đối trong phạm vi toàn xã hội, bảo đảm cho lao động và kết quả của lao động được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, vì lợi ích của mọi người lao động, thì không phải là chủ nghĩa xã hội.

Cho nên, sự phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân là một quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

2. Nội dung yêu cầu chủ yếu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch — cân đối

Quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch — cân đối có những yêu cầu chủ yếu sau đây :

Một là, nền kinh tế quốc dân phải phát triển theo kế hoạch, phải phục tùng sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất của một cơ quan trung ương.

---

(1) F. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 486.

Hai là, giữa các khâu, các mặt, các ngành của nền sản xuất xã hội phải có những tỷ lệ cân đối để phát triển nhịp nhàng, và những tỷ lệ đó phải được giữ vững thường xuyên có ý thức.

Ba là, các nguồn nhân lực, vật lực và tài lực phải được sử dụng đầy đủ nhất, hợp lý nhất và có hiệu quả nhất, để cải tiến và mở rộng không ngừng sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân.

Khi vận dụng quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối, cần phải chú ý đến tất cả các yêu cầu đó. Nếu không tính toán đầy đủ như thế thì sự phát triển kinh tế sẽ không có mục đích, sẽ gặp khó khăn, gây lãng phí sức người, sức của và tốc độ sẽ bị chậm lại.

Quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối có tác dụng điều tiết sản xuất và điều tiết lưu thông trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Điều tiết sản xuất tức là quy định việc phân phối sức lao động, tư liệu sản xuất và tiền vốn cho các ngành kinh tế quốc dân. Điều tiết lưu thông tức là quy định những khối lượng hàng hóa, vật tư lưu thông giữa các ngành, các vùng khác nhau, giữa trong nước và ngoài nước. Sự điều tiết sản xuất và điều tiết lưu thông có liên hệ chặt chẽ một cách hữu cơ với nhau.

Quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối điều tiết sản xuất và lưu thông không phải theo bất cứ phương hướng nào, mà phải theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, nghĩa là phải bảo đảm cho nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phát triển với tốc độ cao, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định phương

hướng phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nó phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện để đạt mục đích đó. Còn quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối chỉ phản ánh sự cân đối có ý thức, có kế hoạch giữa các ngành, các khu vực của nền sản xuất xã hội, tức là phản ánh một mặt bản chất của nền kinh tế xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Chỉ có dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội thì quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối mới phát huy đầy đủ tác dụng của nó. Xta-lin đã nói rất đúng rằng: « *Quy luật phát triển cân đối của nền kinh tế quốc dân chỉ có thể tác động được triệt để, nếu tác động ấy dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội* » (1). Đương nhiên chỉ khi nào quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối và các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội phát huy tác dụng đầy đủ thì quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội mới thể hiện ra đầy đủ. Đó là mối liên hệ tác động qua lại trong hệ thống các quy luật kinh tế của cùng một phương thức sản xuất.

Quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối được vận dụng đúng đắn sẽ có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển không ngừng trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, từ đó mà đời sống nhân dân được cải thiện không ngừng. Nếu những cân đối giữa các ngành, các khu vực bị vi phạm thì yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội sẽ không được thực hiện đầy đủ. Do đó, khi xây dựng những bảng cân đối của các kế hoạch,

---

(1) J. Xta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 47.

cần phải xuất phát từ yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối và cả từ yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, nhằm xây dựng và phát triển một cơ cấu kinh tế hợp lý để không ngừng mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

Theo yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối thì các khâu, các ngành, các bộ phận, các mặt của nền sản xuất xã hội phải cân đối với nhau. Trong đó có *những cân đối* chủ yếu sau đây:

Một là, sự cân đối giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội: khu vực I và khu vực II (tức là quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất sản phẩm tiêu dùng).

Giữa hai khu vực sản xuất tổng sản phẩm xã hội này cần có quan hệ tỷ lệ với nhau, vì khu vực I không chỉ tự cung cấp tư liệu sản xuất cho mình, mà còn phải cung cấp tư liệu sản xuất cho khu vực II, ngược lại, khu vực II vừa bảo đảm vật phẩm tiêu dùng cho khu vực mình, vừa phải cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho khu vực I. Nếu sự cân đối giữa hai khu vực này bị vi phạm thì quá trình sản xuất sẽ diễn ra một cách không bình thường hoặc có một số vật tư, hàng hóa không thực hiện được, hoặc phải thu hẹp sản xuất một số ngành.

Tỷ lệ cân đối giữa khu vực I và khu vực II là một trong những tỷ lệ quan trọng nhất, quyết định mọi tỷ lệ khác và quyết định mọi quá trình sản xuất xã hội. Để không ngừng mở rộng sản xuất và tăng nhanh nhịp độ phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, khi quy định tỷ lệ cân đối này, điều cơ bản là phải bảo đảm ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, trước hết là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, để không ngừng cung cấp đầy đủ và kịp thời vật tư kỹ thuật mới cho mọi ngành kinh

tế quốc dân; đồng thời, phải chú ý đúng mức phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng để giữ vững sự cân đối giữa hai khu vực sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

Hai là, sự cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Đây cũng là một trong những cân đối quan trọng nhất. Sự cân đối này thể hiện mối quan hệ của hai ngành sản xuất vật chất rất cơ bản trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hồ Chủ tịch nói: «... *muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển công nghiệp nhưng đồng thời cũng phải phát triển nông nghiệp, vì hai ngành đó khăng khít với nhau... Nếu ngành công nghiệp phát triển mà ngành nông nghiệp không phát triển thì khập khễnh như người đi một chân*» (1). Bởi vậy, «*nói phát triển cân đối thì quan trọng nhất là phải cân đối giữa hai ngành kinh tế đó và cân đối từng bước*» (2).

Công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành kinh tế có liên hệ chặt chẽ với nhau, phụ thuộc vào nhau và hỗ trợ thúc đẩy lẫn nhau. Cho nên khi quy định tỷ lệ phát triển giữa hai ngành đó, một mặt phải bảo đảm vai trò chủ đạo của công nghiệp đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, làm cho công nghiệp có thể trang bị kỹ thuật tiên tiến cho nông nghiệp và cung cấp hàng công nghiệp cho nông thôn; mặt khác phải bảo đảm phát triển nông nghiệp toàn diện, chuyên canh trên quy mô lớn và thâm canh để cung cấp đầy đủ lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và hàng nông sản cho xuất khẩu. Trong điều kiện của ta hiện

---

(1) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập V, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 63.

(2) Lê Duẩn: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 395.

nay, nếu công nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp. Công nghiệp và nông nghiệp có phát triển cân đối với nhau thì toàn bộnền sản xuất xã hội mới phát triển nhanh chóng. Nếu giữa hai ngành đó mất cân đối thì nền sản xuất xã hội sẽ gặp nhiều trở ngại, tốc độ phát triển sẽ bị hạn chế.

Không những chỉ có sự cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp mà giữa các ngành trong nội bộ công nghiệp và nông nghiệp cũng phải có sự phát triển tương xứng với nhau thì mới bảo đảm được cân đối giữa hai ngành sản xuất lớn đó của xã hội. Chẳng hạn như trong công nghiệp thì phải có những tỷ lệ phát triển đúng đắn giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến; giữa công nghiệp luyện sắt thép, sản xuất điện than, vật liệu xây dựng và công nghiệp chế tạo cơ khí, v.v... Trong nông nghiệp thì cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, và ngay trong trồng trọt thì việc trồng cỏ và trồng cây lương thực làm thức ăn cho gia súc cũng phải cân đối với số lượng súc vật chăn nuôi v.v...

Ba là, sự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa sản xuất và lưu thông.

Mục đích của sản xuất là để tiêu dùng nên sản xuất và tiêu dùng nhất thiết phải cân đối với nhau. Cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng biểu hiện ở tỷ lệ cân đối giữa cung và cầu, giữa sản xuất và lưu thông, giữa tích lũy và tiêu dùng. Giữa cung và cầu (nhu cầu cho sản xuất và nhu cầu cho đời sống) phải có sự cân đối nhất định, vì nếu không thì sẽ ảnh hưởng xấu đến sản xuất hoặc đến đời sống của nhân dân, gây khó khăn cho sự

phát triển kinh tế. Đối với nhu cầu của sản xuất, phải tính đến việc bù đắp những yếu tố sản xuất đã tiêu hao, đồng thời phải tính đến cả việc mở rộng không ngừng quy mô sản xuất. Đối với nhu cầu của đời sống, phải tính đến sự phù hợp giữa thu nhập bằng tiền ngày càng tăng lên của nhân dân với khối lượng hàng hóa tiêu dùng cá nhân và các tiêu dùng công cộng ; phải có những tỷ lệ đúng đắn giữa sự phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng đó với sự phát triển của lưu thông hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa bán lẻ.

Sự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu có quan hệ mật thiết với sự cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng. Sự cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng biểu hiện trong việc phân phối thu nhập quốc dân. Nếu tích lũy quá cao và tiêu dùng quá thấp thì ảnh hưởng không tốt đến cải thiện đời sống nhân dân. Ngược lại, nếu tiêu dùng cao và tích lũy thấp thì ảnh hưởng xấu đến tốc độ phát triển sản xuất, và do đó, cuối cùng cũng ảnh hưởng xấu đến mức sống của nhân dân. Do đó, việc giải quyết quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng cũng phải nhằm đáp ứng cả hai mặt: một là, bảo đảm nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng với tốc độ cao trên cơ sở ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất. Hai là, bảo đảm nâng cao không ngừng phúc lợi vật chất và văn hóa của nhân dân trên cơ sở mức sản xuất đạt được trong từng thời gian.

Giữa sản xuất và giao thông vận tải cũng phải có sự phát triển cân đối. Vận tải là ngành sản xuất vật chất đứng sau công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và nông nghiệp. Hệ thống giao thông vận tải phát triển sẽ nối liền các ngành và các vùng của đất nước thành một khối thống nhất, là phương tiện để điều hòa mật

độ dân cư, phân phối lao động, vật tư, hàng hóa một cách hợp lý, phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân, khai thác mọi nguồn tài nguyên của đất nước và nâng cao trình độ phát triển kinh tế và văn hóa của các vùng lên mức đồng đều.

Bốn là, sự cân đối trong việc phân bố sản xuất hợp lý giữa các vùng của đất nước.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân bố sản xuất theo lãnh thổ cũng phải quy hoạch cân đối. Theo yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối thì sự phân bố đó phải:

— Nhằm phát triển mạnh mẽ, đều khắp lực lượng sản xuất, phát triển rộng rãi sự phân công lao động xã hội trên mọi vùng của đất nước. Phải phân bố dân cư hợp lý giữa các địa phương nhằm sử dụng đầy đủ sức lao động, kết hợp một cách tốt nhất sức lao động với tư liệu sản xuất, để tận dụng khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển thêm ngành nghề mới, làm tăng sản phẩm hàng hóa ở tất cả các vùng của đất nước.

— Nhằm đạt đến hiệu quả kinh tế cao nhất. Phải tận dụng mọi điều kiện thiên nhiên thuận lợi, truyền thống sản xuất vốn có của mỗi vùng, phải bố trí xí nghiệp gần nguồn nguyên liệu, động lực, giao thông vận tải thuận tiện, hoặc ở nơi có điều kiện tiêu thụ to lớn, v.v...

— Nhằm dần dần xóa bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, sự bất bình đẳng giữa các dân tộc về kinh tế, văn hóa do chế độ cũ để lại. Các khẩu hiệu « điện khí hóa nông thôn », « đưa miền núi tiến kịp miền xuôi » có ý nghĩa kinh tế và chính trị to lớn.

— Nhằm kết hợp kinh tế với quốc phòng. Phải làm sao cho nền kinh tế của mỗi vùng trong thời bình thì có thể phát triển nhanh, còn trong thời chiến lại có thể bảo đảm cho địa phương tự lực giải quyết được kịp thời các nhu cầu thiết yếu của sản xuất, chiến đấu và đời sống. Phải làm sao cho các xí nghiệp được bảo vệ để sản xuất liên tục, hạn chế được sự phá hoại của địch trong bất cứ tình huống chiến tranh nào.

Đó là những nguyên tắc lớn của việc phân bố sản xuất hợp lý. Khi vận dụng những nguyên tắc này cần phải có quan điểm toàn diện, phải biết kết hợp lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài.

Trên đây là những cân đối chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân theo yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối, trong đó bao trùm và chủ yếu nhất là cân đối giữa khu vực I và khu vực II, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa sản xuất và tiêu dùng. Đường lối phát triển kinh tế trong bước đi ban đầu ở miền Bắc do Đảng ta đề ra — « *Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ ; xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương ; kết hợp kinh tế với quốc phòng* » — chính là một sự vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong đó có quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối, để xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, có tỷ lệ phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế, từng bước tiến lên sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa.

Những cân đối đó là yêu cầu khách quan, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nếu một cân đối nào đó không được thực hiện đầy đủ thì sẽ ảnh hưởng đến những cân đối khác.

Trong từng giai đoạn phát triển, những cân đối giữa các khâu, các ngành và các mặt của nền sản xuất xã hội được thực hiện đến mức nào đó là do những nhân tố sau đây quyết định: 1) trình độ phát triển và hoàn thiện của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; 2) trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; 3) tình hình quan hệ kinh tế đối ngoại. nhất là quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Việc quy định các tỷ lệ cân đối kinh tế là căn cứ vào các nhân tố ấy, trong đó nhân tố về lực lượng sản xuất, tức tình hình về nhân lực, tài lực và vật lực trong nước là quyết định nhất. Các tỷ lệ ấy không phải được qny định ra một lần rồi cứ thế mãi. Nó phải được thay đổi, bổ sung và cải tiến thường xuyên phù hợp với khả năng và yêu cầu hiện thực của sự phát triển nền kinh tế quốc dân và sự phát triển của lực lượng sản xuất từng thời kỳ nhất định.

Chính vì những lẽ trên đây mà trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội xã hội chủ nghĩa, hoạt động của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối có đặc điểm khác nhau. Không phải ngay từ khi mới xuất hiện, quy luật này đã tác động mạnh mẽ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối ra đời và hoạt động cùng với sự ra đời và phát triển của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa càng được mở rộng, củng cố và hoàn thiện trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển thì quy luật này càng phát huy đầy đủ tác dụng của nó.

II — QUY LUẬT KINH TẾ PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH — CÂN ĐỐI VÀ KẾ HOẠCH HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch — cân đối biểu hiện bản chất những mối liên hệ nội tại của sự phát triển cân đối nhịp nhàng được giữ vững thường xuyên có ý thức của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Để vận dụng quy luật đó, biến khả năng thành hiện thực, phải thông qua công tác kế hoạch hóa.

1. Kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa và nhiệm vụ cơ bản của nó

Kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa là sự vận dụng quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối vào thực tiễn cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế và văn hóa của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Kế hoạch hóa là phương pháp và là công cụ chủ yếu, quan trọng nhất của công tác quản lý kinh tế.

Dựa vào sự hoạt động của quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa tiến hành kế hoạch hóa, tức là vạch ra các kế hoạch kinh tế quốc dân để tổ chức việc sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng trong toàn xã hội, chỉ đạo mọi hoạt động lao động sáng tạo của quần chúng, nhằm bảo đảm cho nền kinh tế và văn hóa phát triển không ngừng với tốc độ cao, đem lại đời sống ấm no, hạnh phúc cho mọi người lao động.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thống nhất chỉ đạo việc phân phối các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực; quy định cơ cấu của sản xuất và khối lượng xây dựng cơ bản; quy

định tốc độ tăng năng suất lao động và thu nhập quốc dân trên cơ sở áp dụng mọi thành tựu của khoa học, kỹ thuật; quy định cơ cấu và khối lượng hàng hóa lưu thông trong nước và với nước ngoài; quy định chính sách giá cả, quy định mức tiền lương và mức phúc lợi xã hội, quy định việc phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo cán bộ, công nhân lành nghề, v.v...

Lê-nin đã chỉ ra rằng: « *...không có một tổ chức Nhà nước có kế hoạch khiến cho hàng chục triệu người phải tuân theo một cách chặt chẽ nhất một chỉ tiêu duy nhất trong sản xuất và phân phối sản phẩm, thì không thể nói đến chủ nghĩa xã hội được* » (1).

Lãnh đạo nền kinh tế quốc dân phát triển có kế hoạch và cân đối có nghĩa là dự kiến một cách khoa học, hiện thực và cụ thể toàn bộ sự phát triển đó. Kế hoạch hóa sự phát triển như vậy là một phương pháp thuộc về chủ quan của Đảng và Nhà nước trong việc vận dụng tổng hợp các quy luật khách quan, trước hết là quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch — cân đối. Do đó kế hoạch hóa có thể phản ánh đúng và cũng có thể phản ánh sai quy luật khách quan. Nếu đúng thì nền kinh tế phát triển bình thường và nhanh chóng, nếu sai thì sự phát triển kinh tế gặp khó khăn. Cho nên không được lẫn lộn kế hoạch hóa với quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối. Một đằng là thuộc chủ quan của con người; một đằng là thuộc khách quan của sự vật. Nhập cục làm một thì không tránh khỏi rơi vào hành động chủ quan, tùy tiện, bất chấp quy luật. Song, sự vận động của quy luật khách quan ở đây lại phải thông qua sự hoạt động chủ quan của con người. Nếu con người tự giác nắm

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 433.

vững yêu cầu của quy luật và xuất phát đầy đủ từ những nhu cầu chín muồi của sự phát triển của nền kinh tế xã hội thì sẽ biến khả năng thành hiện thực, biến yêu cầu phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối thành thực tiễn tổ chức, cải tạo và xây dựng kinh tế một cách có kế hoạch và cân đối, sẽ thống nhất được giữa chủ quan với khách quan. Đấy chính là cơ sở của sức mạnh và của tính ưu việt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa khi thực hiện chức năng lãnh đạo, tổ chức và quản lý kinh tế của mình.

Và chính cũng từ đấy mà *nhiệm vụ căn bản và thường xuyên của kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa là :*

— Dùng kế hoạch kinh tế để xây dựng và phát triển một cơ cấu kinh tế hợp lý, bảo đảm sự phát triển cân đối giữa các khâu, các ngành, các bộ phận, các mặt của nền kinh tế quốc dân ; để sử dụng một cách hợp lý nhất và có hiệu quả nhất nhân lực, vật lực và tài lực của xã hội, làm cho sản xuất phát triển không ngừng với tốc độ cao. Tình trạng mất cân đối, lãng phí, mất mát là hoàn toàn trái ngược với nhiệm vụ kế hoạch hóa. Trong điều kiện ở nước ta, đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «*nội dung cơ bản của kế hoạch hóa là kế hoạch hóa việc xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo tái sản xuất mở rộng không ngừng. Phải nắm vững sự phát triển cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, giữa sản xuất và tiêu dùng phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế trong bước đi ban đầu* » (1).

Cơ cấu kinh tế hợp lý, suy cho cùng, là điều kiện quan trọng để thực hiện tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

---

(1) Lê Duẩn : *Bài nói* tại hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

Đối với bất kỳ nước nào, cơ cấu kinh tế cũng là vấn đề hàng đầu; đối với chúng ta, từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, vấn đề cơ cấu kinh tế càng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế trung tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

— Dùng kế hoạch kinh tế để lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ kinh tế và chính trị (kể cả quốc phòng) trong mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ lịch sử, nhằm xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội, củng cố và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội để tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn, nhằm đạt đến mục đích cao cả là sự phát triển tự do và toàn diện của mọi người lao động.

Xuất phát từ yêu cầu của quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch — cân đối và của các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội và từ đặc điểm tình hình kinh tế chính trị trong từng thời kỳ, Đảng lãnh đạo đề ra đường lối xây dựng và phát triển kinh tế.

Nhiệm vụ kế hoạch hóa kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là cụ thể hóa đường lối kinh tế đó, định hình nó một cách cụ thể, sinh động trong từng bước phát triển tiến lên bằng những chỉ tiêu và những biện pháp cân đối có mối quan hệ hữu cơ, và tổ chức thực hiện những chỉ tiêu và những biện pháp đó cho kỳ được. Kế hoạch Nhà nước phát triển kinh tế và văn hóa trở thành cương lĩnh thứ hai của Đảng. Không có cương lĩnh này, đường lối chính trị của Đảng không thể đi vào thực tiễn, không thể biến thành hành động của quần chúng. Mọi thành công hay thất bại trong xây dựng kinh tế không những bắt nguồn từ đường lối chính trị chung, mà còn bắt nguồn từ công tác kế hoạch hóa.

2. Những nguyên tắc cơ bản của kế hoạch hóa

Khi tiến hành kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân phải tuân theo những *nguyên tắc cơ bản* sau đây :

Nguyên tắc thứ nhất là tính đảng của kế hoạch hóa.

Tính đảng của kế hoạch hóa là các kế hoạch Nhà nước phát triển kinh tế và văn hóa phải thể hiện mọi đường lối, chính sách của Đảng, phải quán triệt lập trường của giai cấp công nhân. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tính đảng là yếu tố quan trọng nhất, quyết định các tính nguyên tắc khác và do đó, quyết định sự thành công của việc kế hoạch hóa. Sở dĩ như vậy là vì chỉ có Đảng cộng sản, đảng tiên phong của giai cấp công nhân được vũ trang bằng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mới nhận thức và vận dụng được quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối và các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội. Chỉ có Đảng cộng sản, do địa vị tất yếu của nó trong lịch sử, mới có khả năng động viên, tổ chức và lãnh đạo đông đảo quần chúng lao động tham gia xây dựng và thực hiện vượt mức kế hoạch Nhà nước.

Nguyên tắc thứ hai là tính khoa học, tính tiên tiến và tính hiện thực của kế hoạch hóa.

Nguyên tắc này đòi hỏi khi tiến hành xây dựng và thực hiện kế hoạch phải dựa vào các quy luật kinh tế khách quan, phải dựa trên cơ sở thống kê chính xác, phải tính toán đầy đủ việc áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật trong nước và ngoài nước. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phải tiến hành với tinh thần cách mạng tiến công trên cơ sở điều tra, nghiên cứu chu đáo, tính toán cẩn thận, chính xác những yêu

cầu, điều kiện và khả năng thực tế v.v... Nó phản đối mọi thứ bảo thủ, đồng thời cũng phản đối mọi thứ biểu hiện xuất phát từ mơ ước viển vông, hoặc đơn thuần từ nhiệt-tình, từ những nguyên tắc trừu tượng, chung chung, hay từ bất cứ một sự đoán mò nào.

Kinh tế càng phát triển, khoa học và kỹ thuật càng tiến bộ thì tính khoa học của kế hoạch càng tăng lên.

Việc xây dựng kế hoạch càng có căn cứ vững chắc về mặt khoa học, kỹ thuật và kinh tế sẽ bảo đảm cho các kế hoạch trở thành ổn định và hiện thực hơn. Mặt khác lại cũng đòi hỏi phải kịp thời sửa chữa, bổ sung kế hoạch sao cho phù hợp với thực tế phát triển khách quan trong quá trình thực hiện kế hoạch. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ : « *Cương lĩnh đó của Đảng sẽ không phải là bất di bất dịch như cương lĩnh thực sự của chúng ta là cương lĩnh chỉ có thể được sửa đổi trong các đại hội Đảng thôi. Không, cương lĩnh đó mỗi ngày sẽ mỗi được cải tiến hơn trong mỗi xưởng, trong mỗi xã ; nó sẽ được cải tiến, hoàn chỉnh và sửa đổi* » (1).

Tính tiên tiến và tính hiện thực của kế hoạch biểu hiện ở chỗ chỉ tiêu của kế hoạch là chỉ tiêu tích cực và vững chắc. Khi đặt chỉ tiêu kế hoạch phải dựa vào mức tiên tiến trung bình để mọi người đều nỗ lực và có khả năng thực hiện được. Nguyên tắc này của kế hoạch hóa phản đối khuynh hướng đặt chỉ tiêu quá thấp, không động viên được tính tích cực của quần chúng, vì đặt chỉ tiêu quá thấp thì quần chúng không cần nỗ lực cũng có thể hoàn thành vượt mức kế hoạch. Đồng thời nó cũng phản đối việc đặt mức quá cao, thoát ly thực tế, thoát

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 638.

ly quần chúng, không có khả năng thực hiện được. Đặt chỉ tiêu quá thấp thì không động viên được sự nỗ lực của quần chúng, song đặt chỉ tiêu quá cao cũng sẽ không tốt, vì nếu quần chúng đã nỗ lực và tích cực mà kế hoạch vẫn không hoàn thành được thì họ mất tin tưởng, kém phấn khởi.

Tóm lại, khi xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch phải bảo đảm đầy đủ tính khoa học, tính tiên tiến và tính hiện thực, nhằm động viên được mọi nhân tố tiềm tàng và tính tích cực, sáng tạo của quần chúng, và phải tổ chức đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

Nguyên tắc thứ ba là tính tập trung thống nhất và tính quần chúng rộng rãi của kế hoạch hóa.

Tính tập trung thống nhất của kế hoạch hóa đòi hỏi phải có một kế hoạch tập trung thống nhất để phát triển cân đối, nhịp nhàng toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tất cả mọi ngành, mọi địa phương, mọi xí nghiệp đều phải phục tùng một mục đích thống nhất và chịu sự lãnh đạo tập trung thống nhất. Tính tập trung thống nhất đó phản đối mọi hiện tượng bản vị, cục bộ, phân tán, địa phương chủ nghĩa, trái với tinh thần cộng đồng trách nhiệm, có phân công và hợp tác xã hội chủ nghĩa.

Tính tập trung thống nhất của kế hoạch hóa không những hoàn toàn không phủ nhận mà trái lại còn đòi hỏi phải phát huy đầy đủ sức sáng tạo của đông đảo quần chúng nhân dân và của các ngành, các địa phương, phải phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương.

Đặc biệt là trong tình hình nước ta từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thì đồng thời với các vấn đề kinh tế có ý nghĩa toàn

quốc, toàn cục còn có những vấn đề kinh tế có ý nghĩa địa phương được đặt ra. Do đó, phải xây dựng ba cấp kế hoạch hoàn chỉnh: trung ương, địa phương và cơ sở; ngoài ra, cấp huyện cũng là một cấp kế hoạch nữa về nông nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, nó vừa có tính cách địa phương vừa có tính cách cơ sở. Tình hình đó là hoàn toàn phù hợp với trình độ phát triển hiện nay của nền kinh tế nước ta, phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế trong bước đi ban đầu.

Tính quần chúng của kế hoạch hóa đòi hỏi: mọi kế hoạch phải xuất phát từ lợi ích quần chúng; khi xây dựng kế hoạch, phải khai thác ý kiến của quần chúng, của các cấp, các ngành; khi thực hiện kế hoạch, phải dựa vào lực lượng quần chúng, động viên và tổ chức họ thực hiện; phải thông qua quần chúng mà kiểm tra kế hoạch.

Tính quần chúng này là do quan điểm làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa và quan điểm «sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng» dưới sự lãnh đạo của Đảng, quyết định. Nó hoàn toàn không trái với tính tập trung thống nhất của kế hoạch, mà chỉ là một mặt của nguyên tắc tập trung dân chủ trong việc kế hoạch hóa. Chỉ có trên cơ sở phát huy đầy đủ dân chủ thì mới nắm được sát, đúng sản xuất và nhu cầu cùng các cân đối cần thiết khác, mới thực hiện được sự tập trung thống nhất đúng đắn. Ngược lại, chỉ dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng, của chính quyền Nhà nước trung ương thì mới xây dựng được kế hoạch thống nhất cả nước, mới có điều kiện phát triển đầy đủ dân chủ; quần chúng, các ngành, các địa phương và cơ sở mới phát huy được hết khả năng của mình. Chính nguyên tắc này đã vạch trần luận điệu bịa đặt và xuyên tạc của bọn xét lại hiện đại cho rằng: tính tập trung

thống nhất của kế hoạch Nhà nước đã hạn chế việc phát huy sáng kiến của địa phương và của cá nhân, v.v... Lê-nin đã bác bỏ từ lâu rằng: «*Đem lẫn lộn chế độ tập trung dân chủ với chủ nghĩa quan liêu và lối tổ chức dập theo khuôn cũ, là một điều sai lầm nhất. Hiện giờ, nhiệm vụ của chúng ta chính là phải thực hiện chế độ tập trung dân chủ trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm sự hoạt động tuyệt đối hoàn chỉnh và thống nhất của các ngành kinh doanh... và đồng thời chế độ tập trung, hiểu theo nghĩa thực sự dân chủ, đã bao hàm khả năng... phát huy một cách đầy đủ và tự do không những các đặc điểm của địa phương, mà cả những sáng kiến của địa phương, tính chủ động của địa phương, tính chất muôn hình muôn vẻ về biện pháp, phương pháp và phương tiện để đạt đến mục đích chung*» (1).

Nguyên tắc thứ tư là tính pháp lệnh hay tính chỉ thị của kế hoạch hóa.

Sau khi đã phát huy dân chủ, tổ chức cho quần chúng, các ngành, các cấp tham gia xây dựng kế hoạch và đã được Đảng và Nhà nước thông qua thì kế hoạch được coi như là pháp lệnh của Nhà nước và là một chỉ thị của Đảng. Tính pháp lệnh của kế hoạch đòi hỏi các ngành, các cấp phải đấu tranh không ngừng để nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước, để củng cố kỷ luật về mặt kế hoạch trong tất cả mọi khâu của nền kinh tế quốc dân. Những hành động trái với phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch coi như là vi phạm pháp lệnh của Nhà nước và không chấp hành chỉ thị, nghị quyết

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 261.

của Đảng. Tính pháp lệnh và tính chỉ thị của kế hoạch phản đối mọi thái độ tự do chủ nghĩa trong việc thực hiện kế hoạch. Tính chất đó hoàn toàn không có nghĩa là Nhà nước dùng phương pháp quan liêu, mệnh lệnh mà dùng phương pháp vừa tuyên truyền giáo dục, thuyết phục, động viên quần chúng nhận rõ tình hình và nhiệm vụ để tự giác ra sức thực hiện kế hoạch, vừa sử dụng một cách có hiệu lực các biện pháp hành chính, kinh tế, khuyến khích bằng lợi ích vật chất, để động viên, tổ chức mọi người hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

Những nguyên tắc trên đây có quan hệ mật thiết với nhau. Trong khi xây dựng và thực hiện kế hoạch, không nên tách rời, cô lập nguyên tắc này với nguyên tắc kia. Thí dụ: có tính đảng tất yếu phải có tính thống nhất, tính quần chúng, tính chỉ thị, v.v...; tính pháp lệnh phải phản ánh được tính thống nhất, tính tập trung dân chủ, tính khoa học, v.v...

Những nguyên tắc đó phải được quán triệt vào trong *kế hoạch dài hạn* cũng như *kế hoạch ngắn hạn*. Và bất cứ kế hoạch Nhà nước dài, ngắn nào cũng cần phải xác định rõ mục tiêu và khâu cơ bản để có thể tập trung được mọi lực lượng hoàn thành tốt kế hoạch.

3. Tính tích cực và vững chắc của kế hoạch

Tính tích cực và vững chắc của kế hoạch gắn liền một cách tất yếu với tính cân đối. Một kế hoạch kinh tế cân đối tích cực, vững chắc là một kế hoạch có khả năng huy động được mọi nguồn lao động tham gia sản xuất với năng suất cao nhất, sử dụng được mọi nguồn vật tư, thiết bị máy móc, ruộng đất và các yếu tố sản xuất khác với hiệu quả lớn nhất, trong từng thời kỳ phát triển

nhất định. Trên cơ sở đó, không những có thể bảo đảm tốt nhu cầu của đời sống trước mắt mà còn tạo ra một sự tích lũy dồi dào cho tái sản xuất mở rộng.

Muốn thực sự tích cực và vững chắc, kế hoạch phải dựa trên những định mức có căn cứ kinh tế — kỹ thuật chính xác về tiêu hao lao động, vật tư, tiền vốn, và trên cơ sở nắm vững năng lực sản xuất mà tận dụng những tiến bộ kỹ thuật trong điều kiện cho phép, để đề ra những chỉ tiêu sát đúng. Một kế hoạch mà không dựa trên cơ sở các định mức và chỉ tiêu đó, thì chỉ là một bản phương hướng chung về phát triển kinh tế chứ chưa phải là kế hoạch kinh tế theo đúng nghĩa của nó.

Ở nước ta, trong bước đi ban đầu, từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như các tế bào của nó đang trong quá trình chuyển biến không ngừng: hàng ngày, hàng giờ luôn phát sinh ra những nhân tố mới trên các mặt sử dụng lao động, vật tư, tài chính, v.v... Mặt khác, nền kinh tế của nước ta, một phần quan trọng còn ở trong tình trạng sản xuất thủ công, phân tán, Nhà nước chưa thể lường thấy hết và cũng chưa thể thỏa mãn được hết mọi nhu cầu của đời sống xã hội, nên trong công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác kế hoạch hóa nói riêng phải hết sức cơ động, linh hoạt.

Một là, phải kết hợp kế hoạch hóa từ trên xuống với kế hoạch hóa từ dưới lên. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc trong quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc tập trung dân chủ. Phải từ trên xuống để bảo đảm tính tập trung thống nhất, giải quyết các cân đối cơ bản trong nền kinh tế cả nước, tiến hành xây dựng những ngành mới, cơ sở mới, hướng dẫn các ngành, các địa

phương, các cơ sở đi đúng chiến lược kinh tế chung của Đảng trong giai đoạn trước mắt. Phải từ dưới lên để phát huy rộng rãi dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ tập thể của cấp dưới và quần chúng lao động, tạo điều kiện cho các địa phương và cơ sở có thể chủ động quản lý kinh tế trong địa phương mình, cơ sở mình, giải quyết các cân đối riêng từng địa phương và cơ sở.

Hai là, phải kết hợp kế hoạch hiện vật với kế hoạch tài chính. Kế hoạch hiện vật phải dựa trên những định mức có căn cứ kỹ thuật. Các kế hoạch tài chính không chỉ bảo đảm vốn tiền tệ cho việc thực hiện kế hoạch, mà còn dùng tiền để thúc đẩy nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ra đời, thúc đẩy sản xuất phát triển, so sánh hiệu quả kinh tế của mỗi kế hoạch. Tài chính phải « nắm » lấy sản xuất, chứ không phải đứng ngoài sản xuất. Qua tính toán bằng đồng tiền, giám đốc bằng đồng tiền là để thúc đẩy sản xuất ra được nhiều sản phẩm với chất lượng tốt, giá thành hạ.

Ba là, đồng thời với kế hoạch kinh tế phải có kế hoạch tiến bộ khoa học, kỹ thuật, bảo đảm đưa khoa học, kỹ thuật vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng nhanh và không ngừng năng suất lao động xã hội.

Ở các xí nghiệp, bên cạnh việc chú trọng vấn đề thay thế, bổ sung, đổi mới thiết bị, cải tiến quy trình công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, phải tiến hành cả việc nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, thí nghiệm, chế thử sản phẩm mới, kèm cặp đào tạo công nhân lành nghề, làm chủ được thiết bị kỹ thuật và phương pháp công nghệ mới.

Bốn là, phải kết hợp kế hoạch hàng năm, hàng quý với kế hoạch dài hạn, kế hoạch viễn cảnh. Trong tình hình kinh tế nước ta hiện nay, phải hết sức coi trọng các kế

hoạch ngắn hạn hàng năm và những sự chỉ đạo tác chiến hàng quý, hàng tháng, thậm chí hàng ngày. Bởi vì đó là những hành động cụ thể mang lại những hiệu quả thiết thực, phù hợp với tình hình đang có những biến đổi thường xuyên trong nền kinh tế và cũng phù hợp với trình độ kế hoạch hóa nói chung còn thấp của ta hiện nay. Nhưng kế hoạch ngắn hạn phải được đặt trong kế hoạch dài hạn và phải có kế hoạch viễn cảnh dài hơn, để thấy rõ phương hướng tiến lên, kịp thời chuẩn bị cho những bước phát triển mới lớn hơn.

Năm là, phải khéo kết hợp kế hoạch với thị trường và sử dụng đúng đắn các đòn bẩy kinh tế như giá cả, tiền lương, lợi nhuận, tín dụng, v.v...

Tất cả các phạm trù thị trường, giá cả, tiền lương, lợi nhuận... đều gắn liền với kinh tế hàng hóa, với quan hệ tiền — hàng, với quy luật giá trị. Nhưng cần chú ý rằng nền kinh tế của ta là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (dù mới phát triển ở trình độ thấp), sản xuất hàng hóa ở đây là sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, cho nên những mối quan hệ kinh tế cơ bản, những tỷ lệ kinh tế chủ yếu không phải do quy luật giá trị, mà là do kế hoạch Nhà nước điều tiết theo yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối và của các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội. Một nền kinh tế quốc dân phát triển có kế hoạch phải gắn liền với một thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất có tổ chức, có kế hoạch. Tuy nhiên, như trên đã nói, vì nhiều lẽ, Nhà nước không thể tính toán được hết các khả năng phát triển và chưa thỏa mãn được hết các nhu cầu nhiều hình, nhiều vẻ, cho nên, bên cạnh kế hoạch Nhà nước điều tiết sản xuất và lưu thông là chủ yếu, còn cần phải chủ động *lợi dụng thị trường* để bổ sung cho kế hoạch,

dùng thị trường để : 1) kiểm tra một phần các chỉ tiêu kế hoạch, để điều chỉnh một phần các hoạt động kinh tế thứ yếu ; 2) thúc đẩy thực hiện kế hoạch như ký các hợp đồng về cung cấp nguyên liệu, thu mua thành phẩm, hợp đồng sản xuất và thu mua nông sản phẩm, v.v... 3) đồng thời phải quản lý đúng đắn, chặt chẽ các hoạt động của thị trường tự do (thị trường không có tổ chức) để phát huy tác dụng tích cực và ngăn chặn ảnh hưởng tiêu cực của nó trong việc quản lý kinh tế có kế hoạch.

Việc sử dụng các phạm trù khác của kinh tế hàng hóa làm những đòn bẩy kinh tế, về đại thể cũng vậy. Những điều cần nhấn mạnh là việc sử dụng đòn bẩy kinh tế bao giờ cũng phải nhằm đúng mục đích là thúc đẩy việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, hoàn thành kế hoạch Nhà nước với hiệu quả kinh tế lớn nhất. Nếu thoát ly những « điểm tựa » này thì đòn bẩy sẽ mất phương hướng, không có tác dụng tích cực mà còn có thể gây nhiều tác dụng tiêu cực. Hơn nữa, phải thấy tính lịch sử của vấn đề đòn bẩy ; mức độ vận dụng đòn bẩy và hình thức sử dụng đòn bẩy phải thích hợp với nhiệm vụ chính trị và kinh tế từng thời kỳ, phải căn cứ vào trình độ phát triển sản xuất, khối lượng sản phẩm và nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn.

Trong lãnh đạo quản lý kinh tế, nếu xem nhẹ yếu tố đòn bẩy kinh tế là khuyết điểm, nhưng nếu xem nó là quyết định tất cả thì sẽ là sai lầm.

4. Tính ưu việt của nền kinh tế kế hoạch hóa

Do bản chất của nó, nền kinh tế phát triển có kế hoạch, có tổ chức của chủ nghĩa xã hội có những tính ưu việt mà nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vô chính phủ không thể nào có được. Những tính ưu việt đó là :

— Nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng với tốc độ nhanh nhờ có những tỷ lệ phát triển cân đối, nhịp nhàng do Nhà nước quy định một cách có ý thức và biết giữ vững thường xuyên một cách có kế hoạch.

— Nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa không có thất nghiệp, không có lãng phí lao động và mọi nguồn của cải. Mọi sức lao động đều được đào tạo, bồi dưỡng, phân phối và sử dụng hợp lý, tiết kiệm. Các nước xã hội chủ nghĩa coi lao động là nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người công dân.

— Khoa học và kỹ thuật ở các nước xã hội chủ nghĩa được phát triển không ngừng, được vận dụng để kế hoạch hóa và thúc đẩy việc phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất. Lợi ích chung của mọi người lao động và của toàn phe xã hội chủ nghĩa thúc đẩy khoa học, kỹ thuật phát triển nhanh chóng trong mỗi nước xã hội chủ nghĩa và trong toàn bộ hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới.

Những tính ưu việt đó của nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa không phải chỉ những người cộng sản nhìn thấy, mà ngay cả bọn thù địch của chủ nghĩa xã hội cũng phải thừa nhận. Để biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, bọn tôi tớ trung thành của chúng và những người theo chủ nghĩa xét lại đang cố chứng minh khả năng quản lý kinh tế quốc dân có kế hoạch của chủ nghĩa tư bản. Họ đưa ra những thứ lý luận về « tính chất có kế hoạch » và về « tính chất dân chủ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ». Nhiều nước tư bản chủ nghĩa cũng công bố hết kế hoạch 5 năm này đến kế hoạch 5 năm khác. Nhưng sự thật vẫn là sự thật. Trong cái gọi là nền kinh tế « có kế

hoạch » đó vẫn cứ có đầy rẫy tình trạng cạnh tranh, phá sản, khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, v.v..., tức là có đầy đủ tất cả những đặc điểm vốn có của nền kinh tế vô chính phủ tư bản chủ nghĩa, sinh ra trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa.

Những tính ưu việt trên đây của nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa được phát huy với mức độ khác nhau ở các nước khác nhau, tùy thuộc vào trình độ kinh tế đã đạt được và đặc điểm tình hình của mỗi nước. Nhưng dù có còn ở mức thấp, nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa vẫn vượt xa nền kinh tế vô chính phủ của các nước tư bản chủ nghĩa.

Ở miền Bắc nước ta, quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối đã xuất hiện từ khi chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa và thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa ra đời. Nhưng lúc đó phạm vi hoạt động của quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối còn hẹp, vì thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa còn nhỏ hơn thành phần kinh tế cá thể và thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, và sự hoạt động của nó cũng gặp nhiều khó khăn do tác dụng tự phát của các quy luật kinh tế sản xuất cá thể và tư bản chủ nghĩa còn mạnh.

Tuy vậy, Đảng và Nhà nước ta cũng đã vận dụng thành công quy luật đó trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch 2 năm khôi phục kinh tế (1955 — 1957) và kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa (1958 — 1960).

Sau khi kinh tế quốc doanh đã phát triển một bước khá lớn và công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã hoàn thành về cơ bản, Đảng ta đã lãnh đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965).

Vừa qua, trong tình hình có chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Đảng ta chủ trương chuyển hướng xây dựng kinh tế cho phù hợp với tình hình có chiến tranh, nên các kế hoạch 2 năm và từng năm một là thích hợp. Các kế hoạch kinh tế quốc dân ngắn hạn này đều nhằm tích cực phục vụ cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, đồng thời vẫn tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đến nay, nhân dân ta đã đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai, ở miền Bắc chúng ta đang đi vào hoàn thành thực hiện kế hoạch hai năm khôi phục và phát triển kinh tế (1974 — 1975).

Nhìn chung qua các thời kỳ kế hoạch, chúng ta đã thu được *những thắng lợi quan trọng.*

Chúng ta đã bước đầu xây dựng được hệ thống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đạt được những thắng lợi bước đầu trong việc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Biểu hiện tập trung nhất của những thắng lợi này là đến năm 1964, chúng ta đã tự bảo đảm được khoảng 90% nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân, đồng thời dành được một phần thu nhập quốc dân cho tích lũy. Trải qua thử thách của chiến tranh, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã tỏ rõ sức sống mãnh liệt và những tính ưu việt của nó. Mặc dù chiến tranh đã gây ra cho ta nhiều thiệt hại và khó khăn, nhưng ta đã cố gắng bảo đảm được các mặt : ăn, mặc, học tập, sức khỏe, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường và bồi dưỡng sức chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, giữ vững tiềm lực kinh tế, v.v... bảo đảm chi viện cho tiền tuyến và làm nghĩa vụ quốc tế. Đó là những thành tựu to lớn về kinh tế, bên cạnh những chiến công lẫy lừng về quân sự và những thắng

lợi to lớn về chính trị và ngoại giao. Đó là niềm tự hào chính đáng của cán bộ và nhân dân ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những thắng lợi to lớn đó, nền kinh tế của chúng ta còn nhiều khó khăn và tồn tại lớn: sản xuất chưa bảo đảm tiêu dùng, xuất khẩu quá ít, nhập khẩu quá nhiều, nền kinh tế về cơ bản vẫn còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình đó là do cơ sở vật chất — kỹ thuật còn quá thấp kém, nền kinh tế quốc dân lại bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề. Trong công tác kế hoạch hóa và quản lý kinh tế nói riêng, chúng ta còn ít kinh nghiệm, chưa nắm chắc yêu cầu và khả năng, thiếu cân đối các điều kiện để thực hiện, vừa có tình trạng tập trung quan liêu, gò bó, vừa có tình trạng phân tán, tùy tiện. Quản lý lao động, thiết bị, vật tư, tài chính, tiền tệ, nói chung còn lỏng lẻo, tính toán không chắc gây ra lãng phí và mất mát,...

Chúng ta cần tăng cường và cải tiến công tác kế hoạch hóa, bảo đảm cho kế hoạch được tích cực và vững chắc, thật sự là công cụ chủ yếu để quản lý kinh tế.

Do đó, trong tình hình của ta hiện nay, « *Phải tăng cường lãnh đạo việc lập kế hoạch và cải tiến công tác kế hoạch hóa, làm cho kế hoạch thể hiện được cụ thể đường lối, chủ trương của Đảng trong bước đi thích hợp cho từng ngành, từng địa phương, qua từng thời kỳ phát triển kinh tế. Thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác kế hoạch hóa, bảo đảm cho Nhà*

nước tập trung nắm các chỉ tiêu quan trọng của nền kinh tế quốc dân, đồng thời phát huy tinh thần tự chịu trách nhiệm của cấp dưới trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch. Phấn đấu tích cực để khắc phục từng bước những mặt mất cân đối lớn về kinh tế và tài chính ; thống nhất kế hoạch hiện vật với kế hoạch giá trị, coi trọng các chỉ tiêu chất lượng. Đi đôi với kế hoạch sản xuất, phải có kế hoạch tiến bộ kỹ thuật. Tăng cường điều tra, nghiên cứu, nắm tình hình ; kết hợp chặt chẽ việc làm kế hoạch với việc nghiên cứu và áp dụng các chính sách kinh tế » (1).

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 30.

CHƯƠNG VI

LAO ĐỘNG XÃ HỘI DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. QUY LUẬT NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO

I — ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Lao động là sự hoạt động có mục đích của con người. Con người sử dụng tư liệu lao động tác động vào tự nhiên, làm thay đổi các vật tự nhiên cho thích ứng với nhu cầu của mình. Đó là sự cần thiết khách quan tất yếu đối với sự tồn tại, phát triển của con người và của xã hội loài người. Vì vậy, ở bất cứ chế độ xã hội nào, quá trình lao động cũng thường xuyên diễn ra và bao giờ cũng có những điểm giống nhau :

— Lao động là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên nhằm tạo ra những giá trị sử dụng nhất định.

— Lao động do các cá nhân tiến hành trong xã bội nên đều có tính chất xã hội.

Song, trong mỗi hình thái kinh tế — xã hội, lao động còn mang những tính chất và đặc điểm riêng.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi về căn bản tính chất lao động của con người. Ở đây, lần đầu tiên sau bao nhiêu thế kỷ, lao động cưỡng bách đã biến thành lao động tự giác, lao động bị bóc lột đã biến thành lao động cho mình và lao động cho xã hội trên cơ sở của mọi thành tựu kỹ thuật hiện đại, khoa học tiên tiến mà loài người đã và đang tạo nên. Do vậy, lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có những tính chất và đặc điểm mới, khác và hơn hẳn các xã hội trước.

1. Lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là lao động có tính chất xã hội trực tiếp

Trong xã hội tư bản, giai cấp tư sản là kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu nên cũng là người chủ sản xuất. Quá trình lao động chỉ diễn ra khi các nhà tư bản thực hiện sự kết hợp giữa các hàng hóa — tư liệu sản xuất và sức lao động — mà họ đã mua được trên thị trường ; đó là việc riêng của mỗi nhà tư bản. Hơn nữa, quá trình lao động lại không phải nhằm mục đích giá trị sử dụng mà nhằm mục đích giá trị, trong đó có giá trị thặng dư, phục vụ lợi ích riêng của nhà tư bản. Tính chất xã hội của lao động ở đây đã bị che giấu đi và chỉ biểu hiện một cách gián tiếp, thông qua trao đổi hàng hóa trên thị trường.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, trái lại, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đã kết hợp trực tiếp người lao động với tư liệu sản xuất, đã liên kết mọi đơn vị sản xuất, mọi ngành thành những bộ phận cấu thành tất yếu của một cơ thể kinh tế duy nhất của xã hội. Do đó, lao động của từng người sản xuất là một bộ phận trực tiếp của toàn bộ lao động xã hội. Mục đích của quá trình lao động là nhằm sản xuất ra thật nhiều của cải để thỏa

mẫn nhu cầu của xã hội và của bản thân người lao động. Mối quan hệ giữa người với người trong quá trình lao động đã thật sự là mối quan hệ trao đổi hoạt động cho nhau, mình lao động vì mọi người, mọi người lao động cho mình. Trong mối quan hệ đó, lao động của mọi người, theo sự phân công xã hội, được kế hoạch hóa phù hợp giữa sản xuất với nhu cầu toàn xã hội. Sự chuyên môn hóa và hiệp tác hóa có tổ chức mọi người lao động, mọi ngành sản xuất nói lên tính thống nhất, cân đối của toàn bộ lao động xã hội.

Vì vậy, Ăng-ghen viết : « *Ngay khi mà xã hội tự mình nắm lấy các tư liệu sản xuất và sử dụng những tư liệu đó cho một nền sản xuất trực tiếp xã hội hóa, thì lao động của mỗi người, dù tính chất lợi ích riêng biệt của lao động đó có khác nhau đến đâu chăng nữa, cũng lập tức và trực tiếp trở thành lao động xã hội* » (1).

Nhưng tính chất xã hội trực tiếp của lao động trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa cũng có khác so với giai đoạn cộng sản chủ nghĩa. Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, vì còn có hai hình thức sở hữu với trình độ xã hội hóa khác nhau, nên tuy lao động xã hội được kế hoạch hóa trong phạm vi toàn xã hội, nhưng tính chất xã hội trực tiếp của lao động ở mỗi hình thức sở hữu cũng khác nhau : trong khu vực kinh tế quốc doanh, lao động xã hội trực tiếp ở trình độ cao hơn, còn trong khu vực kinh tế tập thể thì lao động xã hội trực tiếp ở trình độ thấp hơn.

---

(1) F. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 531.

2. Lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là lao động tự giác và sáng tạo

Trong các xã hội có giai cấp đối kháng, thông thường người lao động bị cưỡng bách phải lao động. Chính bằng lao động của mình, người lao động đã cung cấp cho bọn chiếm hữu tư liệu sản xuất điều kiện sử dụng tất cả của cải của xã hội. Còn đối với mình, để có miếng ăn, người lao động buộc phải làm đến kiệt sức nên lao động không thể là nguồn vui thú mà chỉ là một chuỗi thời gian vô vị, nặng nhọc, chán ngán. Lao động và địa vị người lao động trong các xã hội đó hoàn toàn bị khinh rẻ.

Xóa bỏ trật tự chế độ xã hội cũ, xây dựng trật tự xã hội mới, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã « trả lại giá trị chân chính » và đưa lại quyền làm chủ xã hội cho người lao động. Địa vị của con người trong xã hội bây giờ không phải do thành phần xuất thân, do tài sản quyết định mà là do kết quả lao động đã cống hiến cho xã hội quyết định. Trong bất kỳ lĩnh vực lao động nào của xã hội, nếu lao động giỏi, đạt thành tích cao đều được xã hội quý trọng, đều được coi là hành động vinh quang, dũng cảm và anh hùng. Lao động là nguồn gốc sáng tạo ra mọi của cải, do đó, chỉ có lao động tốt, năng suất cao, hiệu quả kinh tế lớn thì mới có đời sống vật chất và văn hóa phong phú, mới có chủ nghĩa xã hội giàu mạnh. Vì vậy mà toàn xã hội và mỗi thành viên đều hết sức quan tâm đến kết quả lao động, mong muốn đem hết khả năng, sáng kiến của mình đóng góp thật nhiều cho công cuộc xây dựng xã hội mới, làm cho lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa trở thành lao động tự giác và đầy tính sáng tạo.

Nhưng lao động có tính chất tự giác và sáng tạo trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa không phải là đã thật nhẹ nhàng, đã là « một thứ tiêu khiển ». Mác chỉ ra rằng lao động có tính chất sáng tạo ở đây không phải là một câu trống rỗng, dễ dàng, trái lại, chính vì nó có tính chất sáng tạo nên nó đòi hỏi phải có nhiều nghị lực và thông minh.

Thật vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội có rất nhiều khó khăn, nếu không có tính tự giác cao và sáng tạo thì không vượt qua được. Hơn nữa bản thân sự tự giác và sáng tạo cũng đòi hỏi con người ta phải nỗ lực khắc phục khó khăn mới có được. Chính do tính tự giác và sáng tạo mà lao động trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thắng lợi to lớn trong sản xuất, những kỳ công tuyệt diệu trong chinh phục thiên nhiên, đã làm ngời sáng lên nhiều tấm gương lao động dũng cảm quên mình.

3. Lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa vừa là một nghĩa vụ, vừa là một quyền lợi

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, « *những điều kiện vật chất của sản xuất thuộc về những kẻ không lao động, dưới hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa và sở hữu ruộng đất* » (1), nên giai cấp tư sản và địa chủ không lao động lại có quyền chiếm đoạt mọi thành quả lao động của xã hội. Trong khi đó, quần chúng lao động, những người sáng tạo ra mọi của cải của xã hội, phải làm việc kiệt sức, lại thường không đủ tư liệu để sinh sống.

Xã hội xã hội chủ nghĩa đã xóa bỏ sự bất công đó, biến tư liệu sản xuất thành sở hữu chung — sở hữu công

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 22.

cộng xã hội chủ nghĩa —, thủ tiêu tận gốc khả năng kinh tế làm nảy sinh sự chiếm đoạt kết quả lao động của người khác. Chủ nghĩa xã hội và lao động không thể tách rời nhau. Vốn là nguồn gốc tồn tại của mọi xã hội, ngày nay, lao động của mọi thành viên trong xã hội là nguồn gốc chân chính của sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân cũng như của toàn xã hội. Trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, với tư cách là người chủ xã hội, mỗi người đều có quyền và có nghĩa vụ lao động để xây dựng, củng cố, phát triển nền kinh tế của chế độ mới, trong đó có phần hưởng thụ của mình. Hiến pháp nước ta đã định rõ: «*Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền làm việc*» (1).

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, người lao động chỉ có «quyền» bán sức lao động rẻ mạt cho bọn tư bản, phải làm việc dưới sự áp bức bóc lột của chúng. Mặc dù có khả năng lao động tiềm tàng, họ không được dùng khả năng ấy để lao động tạo nên cuộc sống hạnh phúc của mình, trái lại, bị thất nghiệp, đói khổ.

Quyền lao động là điều mơ ước của mọi người lao động từ bao đời nay. Nhưng chỉ trong chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền đó mới được đề ra và được thực sự giải quyết triệt để. Người lao động bây giờ đã làm chủ tập thể nền sản xuất xã hội, với «*những điều kiện sản xuất nằm trong con người họ..., tức là sức lao động*» (2) và tư liệu sản xuất trong tay họ, tất nhiên họ có quyền đòi hỏi được lao động và nhu cầu cá nhân được bảo đảm. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tiến hành quản lý, sắp xếp,

---

(1) *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, tr. 13 — 15.

(2) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 22.

bố trí, phát triển nền kinh tế có kế hoạch, thu hút mọi người vào lao động sản xuất. Biểu hiện cụ thể nhất trong sự thực hiện quyền lợi lao động trong các nước xã hội chủ nghĩa là nạn thất nghiệp hoàn toàn bị tiêu diệt và mỗi người đều có việc làm và bắt buộc phải làm việc tùy theo khả năng của mình.

Nghĩa vụ và quyền lợi lao động có quan hệ chặt chẽ với nhau, thống nhất với nhau trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Mọi người phải thực hiện đúng nghĩa vụ lao động trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải làm hết khả năng và hưởng thụ tùy theo kết quả lao động của mình.

Về vấn đề lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: « *Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, là hạnh phúc của chúng ta* » (1).

4. Lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa được tổ chức hợp lý, khoa học, có kế hoạch trong toàn xã hội

Trong xã hội tư bản, vốn là một nền sản xuất vô tổ chức, vô chính phủ, lao động bị sử dụng một cách rất phí phạm, sức lao động bị kiệt quệ nhanh chóng về thể chất cũng như về tinh thần. Việc tổ chức quá trình sản xuất là việc riêng của từng tên tư bản, nên tổ chức lao động xã hội cũng hình thành một cách vô cùng tự phát.

Việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa tư liệu sản xuất đã tạo khả năng đầy đủ để xây dựng một kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn so với các xã hội trước. Lê-nin viết: « *Chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó, chính là việc giai cấp vô sản đưa ra được*

---

(1) *Bài nói* tại Hội nghị chỉnh huấn mùa xuân 1961.

và thực hiện được kiểu tổ chức xã hội về lao động cao hơn, so với chủ nghĩa tư bản » (1).

Nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm toàn bộ nền sản xuất, dựa vào kế hoạch sản xuất đã định mà phân phối, điều hòa lao động một cách hợp lý nhất cho các ngành và các khu vực. Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn dựa vào yêu cầu phát triển của nền sản xuất trước mắt và lâu dài mà đào tạo, bồi dưỡng trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân, và mọi người lao động nói chung. Hơn nữa, sự tiến bộ kỹ thuật, việc áp dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật mới nhất vào sản xuất, bảo đảm cho lao động ngày càng bớt nặng nhọc và có năng suất cao, được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Con người là vốn quý nhất của xã hội, nên vấn đề bảo hộ lao động cũng được hết sức chú ý. Trong điều kiện tổ chức lao động như vậy, công nhân, nông dân tập thể, trí thức mới nhận rõ vai trò và trách nhiệm của mình, luôn luôn chủ động tích cực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ công tác.

Tuy vậy cũng cần phải thấy rằng lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa chưa phải đã là lao động hoàn toàn theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa, « *một thứ lao động tự nguyện làm ngoài tiêu chuẩn, không trông chờ một món thù lao nào, không đặt điều kiện đòi một món thưởng nào, một thứ lao động do thói quen lao động cho tập thể mà làm, và do ý thức (đã trở thành thói quen) tự giác thấy cần phải làm vì lợi ích công cộng* » (2). Đó là do mấy nguyên nhân sau đây:

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 477 – 478.

(2) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 661.

— Cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chưa thật cao. Nó chưa bảo đảm xóa bỏ được tính chất nặng nhọc, vất vả của lao động, cũng chưa bảo đảm sản xuất được sản phẩm dồi dào cho xã hội.

— Trình độ lao động còn chênh lệch nhau và tàn tích tư tưởng của xã hội cũ rơi rớt lại chưa xóa bỏ được trong ý thức mọi người.

Do đó, lao động còn là một sự bắt buộc, trong nhiều trường hợp còn phải cưỡng bức lao động đối với những kẻ chây lười, ăn bám ; và nói chung là Nhà nước chuyên chính vô sản phải kiểm tra chặt chẽ mức lao động và hưởng thụ của mỗi người. Bên cạnh việc giáo dục chính trị, tư tưởng và tổ chức tốt lao động, xã hội xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nguyên tắc phân phối theo lao động và dùng nhiều biện pháp, chính sách khuyến khích bằng lợi ích vật chất như thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, chế độ mua ngoài nghĩa vụ với giá cao hơn, chế độ thưởng tăng năng suất, thưởng phát minh sáng kiến, thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch, v.v..., để kích thích lao động tốt hơn nữa.

II — QUY LUẬT NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO

1. Tăng năng suất lao động là quy luật kinh tế chung của mọi hình thái kinh tế—xã hội

Mỗi người sản xuất, lao động trong một thời gian nhất định đều tạo ra một số lượng sản phẩm có ích nhất định. Số lượng sản phẩm tạo ra đó không những là kết quả hoạt động của họ mà còn chỉ rõ kết quả đó ở mức

nào. Nói cách khác, số lượng sản phẩm đó nói lên trình độ năng suất lao động của họ.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, là hiệu quả hay hiệu suất lao động của con người trong quá trình sản xuất, công tác. Thường người ta hay dùng hai cách sau đây để biểu hiện năng suất lao động trong sản xuất :

— Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.

— Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị sản phẩm.

Còn tăng năng suất lao động là làm tăng thêm được sản lượng trong một đơn vị thời gian, hoặc giảm bớt được thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm do sự thay đổi cách thức lao động (thay đổi công cụ lao động hoặc phương pháp lao động, hoặc cả công cụ và phương pháp lao động). Mác nói : « *Sự tăng lên của sức sản xuất hay năng suất của lao động, chúng ta hiểu, nói chung là sự thay đổi trong cách thức lao động, một sự thay đổi làm rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa, sao cho một số lượng lao động ít hơn mà lại có được một sức sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng hơn* »(1).

Như vậy, năng suất lao động tăng thì :

— Số lượng giá trị sử dụng phải tăng hơn trước trong một đơn vị thời gian, hoặc

— Số lượng lao động hao phí *để làm ra một đơn vị sản phẩm* phải giảm hơn trước.

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 8.

Điều đó cũng chỉ rõ khái niệm tăng năng suất lao động với khái niệm tiết kiệm (hoặc giảm bớt) thời gian lao động, đứng về toàn xã hội mà xét, là giống nhau, có nội dung kinh tế như nhau, đều biểu hiện quan hệ so sánh giữa số lượng lao động hao phí với số lượng sản phẩm đạt được.

Trong xã hội, có nhiều hình thức tiết kiệm, nhưng xét cho cùng thì những hình thức tiết kiệm đó đều đưa đến chỗ tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ (lao động vật hóa). Tăng năng suất lao động trong xã hội cũng vậy, cũng có nhiều trường hợp khác nhau, chiều hướng và tốc độ vận động của hai bộ phận lao động sống và lao động quá khứ trong đơn vị sản phẩm có khác nhau. Song khái quát lại thì:

«Năng suất lao động tăng lên biểu hiện ra ở chỗ phần lao động sống giảm bớt, còn phần lao động quá khứ thì tăng lên, nhưng tăng lên như thế nào để cho tổng số lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy lại giảm đi: nói cách khác, lao động sống giảm bớt nhiều hơn là lao động quá khứ tăng lên» (1).

Xã hội loài người phát triển theo con đường đi lên, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, năng suất lao động xã hội sau cao hơn năng suất lao động xã hội trước. Nghiên cứu sự phát triển của xã hội loài người qua các hình thái kinh tế — xã hội, Mác đã rút ra kết luận: *«Cái quy luật: nhờ sự phát triển không ngừng của những năng lực sản xuất của lao động xã hội, người ta có thể vận dụng được một khối lượng ngày càng lớn những yếu tố cấu thành của của cải mà chỉ phải tiêu phí sức người ngày*

---

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển III, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 379.

càng ít hơn; tức là cái quy luật vốn khiến con người xã hội có thể sản xuất được nhiều hơn bằng một lượng lao động ít hơn...» (1); nói cách khác là chi phí sản xuất thường xuyên hạ thấp, còn lao động sống thì thường xuyên có năng suất cao hơn, cái quy luật đó là phổ biến chung cho một hình thái xã hội. Bởi vì :

Một là, trong bất kỳ xã hội nào, người lao động dù thích thú lao động hay không, dù có quan tâm đến kết quả lao động hay không, sau một quá trình sản xuất liên tục và lâu dài cũng sẽ tích lũy được nhiều kinh nghiệm lao động và có trình độ thành thạo hơn. Kinh nghiệm và kỹ năng lao động tích lũy đó luôn luôn được thừa kế và bổ sung, phát triển thêm.

Hai là, trong quá trình lao động, con người luôn luôn muốn tìm mọi cách để giảm nhẹ lao động. Do đó họ nảy ra những sáng kiến hợp lý hóa động tác và không ngừng cải tiến công cụ lao động.

Ba là, do sản xuất phát triển, nhu cầu xã hội đòi hỏi ngày một nhiều, sự phân công trong xã hội, theo đó, cũng càng phát triển, các ngành nghề tăng thêm, các hình thức lao động cụ thể càng muôn hình muôn vẻ. Sự phân công chuyên môn hóa sản xuất đã tạo điều kiện cho từng loại lao động cụ thể càng thêm tinh xảo, các công cụ lao động càng được cải tiến cho thích hợp với từng nghề, từng công việc.

Bốn là, trong điều kiện có chế độ tư hữu trước đây, phải kể đến tác động của sự cạnh tranh giữa những người sản xuất riêng lẻ. Quy luật cạnh tranh đó tồn tại và phát sinh tác dụng từ khi có sản xuất hàng

---

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 124.

hóa giản đơn và ngày càng có tác dụng mạnh mẽ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính vì cạnh tranh mà những người sản xuất tư nhân phải luôn luôn quan tâm cải tiến công cụ, cải tiến phương pháp sản xuất, nâng cao trình độ lành nghề, tìm mọi biện pháp hợp lý hóa tổ chức sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu và lao động để có ưu thế trong cạnh tranh. Cạnh tranh còn đưa đến tích tụ và tập trung sản xuất với quy mô ngày càng lớn.

Tất cả những điều nói trên đều có tác dụng thúc đẩy năng suất lao động của toàn xã hội nói chung ngày một tăng lên. Song việc tăng năng suất đó hoàn toàn diễn ra một cách tự phát, và không chỉ phụ thuộc vào trình độ của lực lượng sản xuất mà còn phụ thuộc ở mức độ rất lớn vào quan hệ sản xuất của xã hội.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến, một mặt, do cơ sở vật chất — kỹ thuật của xã hội còn rất lạc hậu, mặt khác, do tổ chức sản xuất quá phân tán nhỏ nhặt, người lao động lại bị cưỡng bách lao động nên không quan tâm đến sự phát triển sản xuất, đôi khi còn phá hoại sản xuất, nên mức tăng năng suất rất thấp và tốc độ tăng vô cùng chậm chạp.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động cơ khí hóa đã thay thế lao động thủ công; hơn nữa vì mục đích theo đuổi lợi nhuận siêu ngạch, nhà tư bản phải cố gắng áp dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất, nên năng suất lao động tuy có những bước nhảy vọt lớn, nhưng rồi cũng bị hạn chế, không ổn định và thường hay bị gián đoạn.

Ở Anh, trong 34 năm (1880 — 1914) năng suất lao động xã hội có 11 lần tăng lên, 6 lần đứng im và 24 lần tụt xuống. Ở Mỹ, trong 57 năm (1900 — 1957), năng suất lao

động xã hội có 38 lần tăng lên, 17 lần giảm xuống, riêng trong công nghiệp 100 năm lại đây, năng suất lao động chỉ tăng có 6,5 lần.

Sở dĩ có tình trạng đó là do một loạt các nguyên nhân: mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là bóc lột giá trị thặng dư, nên các nhà tư bản chỉ sử dụng kỹ thuật mới khi nào bảo đảm được lợi nhuận tăng thêm; cạnh tranh buộc từng nhà tư bản phải ra sức giảm chi phí sản xuất của mình nhưng lại đẩy mạnh sản xuất vô chính phủ trong toàn xã hội, gây ra « bí mật kinh doanh » làm cho kỹ thuật mới khó được áp dụng một cách rộng rãi và nạn khủng hoảng định kỳ thường xuyên xảy ra gây nên lãng phí vô kể sức người, sức của của xã hội, v.v... Chính vì những lẽ đó mà «... *đối với tư bản, quy luật tăng thêm sức sản xuất của lao động không phải có một ý nghĩa tuyệt đối* » (1).

2. Năng suất lao động không ngừng nâng cao là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội

a) Tính tất yếu khách quan của năng suất lao động không ngừng tăng lên trong xã hội xã hội chủ nghĩa và nội dung yêu cầu của quy luật năng suất lao động không ngừng nâng cao.

Khác với xã hội tư bản, dưới chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, năng suất lao động được nâng cao không ngừng.

Tính tất yếu khách quan của sự không ngừng nâng cao năng suất lao động đó bắt nguồn từ những ưu thế của chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản

---

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển III, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 962, tr. 381.

xuất và tất cả những đặc điểm của hệ thống kinh tế xã hội được tổ chức theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Đó là sự kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, loại trừ những lãng phí do khủng hoảng và thất nghiệp gây ra ; thủ tiêu các giai cấp ăn bám và mọi khoản chi tiêu liên quan đến sự tồn tại của chúng ; sự phân bố sản xuất hợp lý và sử dụng tối đa tài nguyên thiên nhiên ; sự tiến bộ kỹ thuật và khả năng sử dụng những thành tựu khoa học — kỹ thuật không có giới hạn ; sự hợp lý hóa tổ chức sản xuất xã hội, phân công chuyên môn hóa và hiệp tác hóa lao động cao ; sự nâng cao không ngừng trình độ thành thạo về nghề nghiệp của người lao động, sự quan tâm của mọi người đối với việc phát triển sản xuất và sự kết hợp đúng đắn giữa những lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội của người lao động.

Nói cụ thể, nguyên nhân chủ yếu của sự tăng lên không ngừng năng suất lao động xã hội ở đây là :

Trước hết, do yêu cầu và tác động của mục đích nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là trên cơ sở phát triển sản xuất, thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng lên của mọi thành viên trong xã hội.

Muốn thỏa mãn được nhu cầu cao và toàn diện của mọi người trong xã hội, điều cơ bản là phải có một khối lượng giá trị sử dụng rất lớn và phong phú, chất lượng tốt, chi phí sản xuất ít. Do đó, nền sản xuất phải được phát triển thật mạnh mẽ bằng cả hai cách : tăng thêm số người trực tiếp sản xuất và tăng năng suất lao động.

Biện pháp thứ nhất có phần bị hạn chế về mặt sinh đẻ tự nhiên và về mặt xã hội. Biện pháp thứ hai là biện pháp chủ yếu nhất, có khả năng vô hạn để tăng thêm khối lượng của cải.

Ở Liên Xô trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sản phẩm do tăng năng suất lao động đạt được đã chiếm 51% trong khối lượng sản phẩm tăng thêm; trong kế hoạch 5 năm lần thứ II, tỷ lệ đó chiếm 79%, đến kế hoạch 5 năm lần thứ VI chiếm 82%. Trong hai năm 1966 — 1967, hơn hai phần ba toàn bộ công việc lắp ráp sản xuất công nghiệp đạt được là do tăng năng suất lao động.

Ở miền Bắc nước ta, trong điều kiện kỹ thuật còn thấp kém, nhân lực còn tình trạng sử dụng chưa hợp lý mà 10 năm (1955 — 1964) trong 100% thu nhập quốc dân tăng lên thì 60% do tăng năng suất lao động. Điều đó chỉ rõ tăng năng suất lao động là nhân tố chủ yếu và là nguồn vô tận để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa càng được thực hiện, nó lại càng tạo nên những khả năng to lớn cho năng suất lao động tăng lên không ngừng. Do nhu cầu của xã hội và con người được thỏa mãn, thể lực người lao động ngày thêm cường tráng, trình độ chính trị, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ của họ ngày càng được nâng cao, tất cả những điều đó là động lực cơ bản thúc đẩy năng suất lao động được nâng cao thường xuyên và liên tục.

Hai là, do phương tiện để đạt mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là phát triển sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến.

Kỹ thuật tiên tiến, đó là nền đại công nghiệp cơ khí hóa có khả năng cải tạo cả nông nghiệp và là sự tiến bộ không ngừng của khoa học, kỹ thuật của lực lượng sản xuất nhằm phục vụ sản xuất công, nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Chính phương tiện đó được xây dựng

và càng được phát triển, thì nó là điều kiện về cơ sở vật chất — kỹ thuật bảo đảm cho năng suất lao động càng được nâng cao không ngừng. Trong quá trình lao động dựa vào phương tiện đó, những sáng kiến cải tiến kỹ thuật, những phát minh khoa học ứng dụng vào sản xuất sẽ đưa lại những bước nhảy vọt lớn lao về năng suất lao động.

Năng suất lao động càng tăng thì nó lại càng bảo đảm cho tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa càng phát triển không ngừng cả về quy mô lẫn tốc độ, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Nó là nguồn gốc chủ yếu, cơ bản để phát triển không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nó tạo ra những nguồn tích lũy vốn ngày càng nhiều để xây dựng những cơ sở sản xuất mới, tăng thêm tài sản cố định và áp dụng những sáng chế phát minh mới vào sản xuất, làm cho của cải xã hội tăng lên nhanh chóng, bảo đảm vững chắc đời sống ấm no, hạnh phúc của mọi người.

Ba là, do kết quả của nền kinh tế kế hoạch hóa và sự tác động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được kế hoạch hóa theo yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch, cân đối, đã tiến hành phân phối sức lao động và tư liệu sản xuất trong xã hội một cách có kế hoạch, cân đối để sử dụng hợp lý và với hiệu quả cao nhất. Việc tăng thêm trang bị kỹ thuật cho từng ngành, từng nghề, từng xí nghiệp, cũng như việc nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật cho người lao động đều được tiến hành theo kế hoạch. Những đặc điểm đó của nền kinh tế kế hoạch hóa không những đã loại trừ được khủng hoảng kinh tế mà còn tạo nhiều khả năng xóa bỏ mọi

hiện tượng lãng phí trong xã hội, làm cho năng suất lao động trong xã hội có điều kiện tăng lên không ngừng.

Năng suất lao động tăng nhanh thì cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội càng được tăng cường, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa càng được hoàn thiện, và Nhà nước xây dựng trên cơ sở quan hệ sản xuất mới đó cũng ngày càng được củng cố. Do đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa hết sức quan tâm đến việc tăng năng suất lao động. Với chức năng kinh tế chủ yếu của mình là tổ chức và lãnh đạo nền kinh tế quốc dân, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải vận dụng các quy luật kinh tế khách quan cho thích hợp với đặc điểm tình hình hoàn cảnh xã hội của nước mình, để đề ra đường lối phát triển kinh tế trong từng thời kỳ, những chính sách, chế độ quản lý kinh tế thích hợp nhất. Ngoài ra, Nhà nước còn chăm lo nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ tập thể của người lao động, đồng thời thi hành nhiều chính sách, biện pháp cụ thể như: khen thưởng vật chất và tinh thần, khuyến khích phát minh sáng chế, tổ chức và động viên thi đua, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người đều được học tập, chú ý cải thiện điều kiện lao động và đời sống cho người lao động v.v...

Tất cả những điều đó đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc bảo đảm cho năng suất lao động tăng lên không ngừng.

Tóm lại, năng suất lao động không ngừng nâng cao trong xã hội xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan, bắt nguồn từ bản chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và được các điều kiện vật chất — kỹ thuật, kinh tế và chính trị của chủ nghĩa xã hội bảo đảm thực hiện.

Từ đó mà năng suất lao động không ngừng tăng lên trở thành một quy luật kinh tế riêng của chủ nghĩa xã hội.

Yêu cầu của quy luật đó là phải trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất, của văn hóa, khoa học, kỹ thuật mà nâng cao không ngừng năng suất lao động, thường xuyên tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ trong từng đơn vị sản xuất, từng ngành cũng như trong toàn xã hội. Phải làm sao tiết kiệm đến mức tối đa, nghĩa là với sự chi phí lao động xã hội cần thiết ít nhất mà tạo ra được một số lượng của cải vật chất ngày càng nhiều nhất để thỏa mãn đầy đủ, toàn diện nhu cầu ngày càng tăng của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Mác nói: «*...việc tiết kiệm thời gian cũng như việc phân phối một cách có kế hoạch thời gian lao động trong các ngành sản xuất khác nhau, vẫn là quy luật kinh tế số một, trên cơ sở sản xuất tập thể. Điều đó thậm chí còn là một quy luật với mức độ rất cao*» (1).

Để bảo đảm thực hiện yêu cầu đó của quy luật năng suất lao động không ngừng nâng cao, Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần dùng nhiều phương pháp phát huy các nhân tố làm tăng năng suất lao động trong thực tiễn xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

b) Mấy phương pháp cơ bản làm tăng năng suất lao động.

Khi nói đến sự thay đổi năng suất lao động, Mác vạch ra rằng: «*... sức sản xuất này lại phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau, trong đó có: trình độ thành thạo trung bình của những người lao động; sự phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học về mặt kỹ thuật;*

---

(1) C. Mác, V.I. Lê-nin: *Bàn về tiết kiệm và nâng cao năng suất lao động*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 22.

các sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất ; phạm vi và tác dụng của các tư liệu sản xuất và các điều kiện hoàn toàn tự nhiên». (1)

Căn cứ vào đó, muốn tăng năng suất lao động cần phải có nhiều phương pháp, trong đó chủ yếu cần :

***Trước hết*, nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động.** Như trên đã nói, tăng năng suất lao động là giảm bớt số lượng lao động trong việc sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, trong đó phần lao động sống giảm xuống còn phần lao động quá khứ tăng lên tương đối. Nói cách khác, lao động sống ngày càng có hiệu suất cao hơn, sử dụng công cụ lao động ngày càng nhiều hơn và khai thác hoặc chế biến được một số nguyên liệu ngày càng lớn hơn. Số lượng máy móc thiết bị các loại được sử dụng ngày càng nhiều là một điều kiện cơ bản để tăng năng suất lao động, còn số lượng nguyên liệu khai thác, chế biến ra thành phẩm ngày càng nhiều là kết quả của tăng năng suất lao động. Như vậy là nếu lao động sống được trang bị kỹ thuật đầy đủ và càng hiện đại tối tân, nếu sản xuất tư liệu sản xuất nói chung, sản xuất công nghiệp nặng nói riêng, phát triển nhanh hơn để thực hiện việc trang bị đó, thì năng suất lao động xã hội càng cao.

Sự tiến bộ kỹ thuật và tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu sản xuất làm cho hiệu suất của công cụ lao động càng cao và giá thành tư liệu sản xuất càng hạ xuống, thì sẽ giảm bớt một cách tuyệt đối sự hao phí lao động quá khứ trong mỗi đơn vị sản phẩm làm ra. Vì máy móc mới có thể đắt hơn máy móc

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 62.

hoặc công cụ cũ, nhưng hiệu suất cao hơn, số lượng sản phẩm sản xuất ra nhiều hơn, nên phần giá trị của máy móc nằm trong mỗi đơn vị sản phẩm hạ xuống. Nền đại công nghiệp cơ khí càng phát triển, sự tiến bộ kỹ thuật càng tăng lên thì sự tiết kiệm lao động quá khứ càng có tác dụng to lớn. Việc sử dụng những máy móc, thiết bị hiện đại đó « *... chẳng khác gì những lực lượng tự nhiên, nước, hơi nước, điện v.v..., mà không phải tốn thêm gì* » (1).

Do vậy, việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và mức trang bị kỹ thuật cho lao động ngày càng nhiều, càng hiện đại, tối tân và có hệ thống, là điều kiện quan trọng nhất để nâng cao năng suất lao động xã hội. Điều này biểu hiện ở chỗ: tăng thêm tài sản cố định tính theo đầu người sản xuất, thay thế lao động thủ công bằng lao động cơ khí hóa, nâng cao mức trang bị máy móc và năng lượng cho lao động, cải tiến các máy móc và các quá trình chế tạo, ngày càng thực hiện cơ khí hóa toàn bộ, điện khí hóa, hóa học hóa, tự động hóa sản xuất và ngày càng áp dụng rộng rãi những thành tựu khoa học mới nhất vào sản xuất.

Ở đây có sự kết hợp cả hai mặt số lượng và chất lượng của việc nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động. Mặt số lượng tức là số lượng máy móc, thiết bị tính theo đầu người sản xuất ; mặt chất lượng là sự cải tiến kỹ thuật của những máy móc, thiết bị đó cùng các quá trình chế tạo sản phẩm. Dưới chủ nghĩa xã hội, yêu cầu của quy luật năng suất lao động không ngừng tăng lên đòi hỏi mức trang bị kỹ thuật cho lao động phải tăng lên, có nghĩa phải tăng thêm số lượng máy móc

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 67.

thiết bị, tận dụng hết khả năng công suất của thiết bị máy móc đã có. Việc sử dụng hết công suất và tăng thêm máy móc thiết bị mới là thiết thực tiết kiệm lao động quá khứ và mở rộng không ngừng quy mô sản xuất. Còn việc không ngừng cải tiến kỹ thuật các máy móc thiết bị và các quy trình sản xuất là cái nguồn vô tận để tăng năng suất lao động.

Cho nên, công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cũng như xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, tiến hành cách mạng khoa học — kỹ thuật là nhiệm vụ hàng đầu của sự quá độ lên chủ nghĩa cộng sản hiện nay ở Liên Xô. Liên Xô, trong thời kỳ vừa qua, chỉ riêng việc làm tăng năng suất lao động bằng nâng cao trang bị kỹ thuật cho lao động, bình quân hàng năm đã chiếm tới 60% mức tăng của năng suất lao động xã hội.

Ở nước ta, trước mắt, Đảng ta chủ trương: «*Cần coi trọng khôi phục và phát triển một số ngành công nghiệp nặng quan trọng... mở rộng các cơ sở công nghiệp cũ, cải tạo và đổi mới thiết bị, đồng thời xây dựng một số công trình công nghiệp mới*» (1). Đi đôi với việc ra sức trang bị công cụ mới và áp dụng những phương pháp sản xuất tiền tiến một cách phổ biến, cần phải đặc biệt coi trọng việc cải tiến kỹ thuật, kể cả những cải tiến nhỏ về kỹ thuật; tận dụng hết công suất của máy móc thiết bị hiện có; khẩn trương trang bị đủ công cụ thường và

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 7.

công cụ cải tiến cho lao động, trước hết là lao động nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, thích hợp với từng loại công việc từng vùng, v.v... Đó là những biện pháp quan trọng thiết thực, có khả năng thực hiện một cách rộng rãi. Nhờ đó, tạo ra điều kiện cơ bản để đưa năng suất lao động xã hội tiến lên một bước.

Hai là, tận dụng các nguồn lao động của xã hội, nâng cao trình độ lành nghề và trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa của những người lao động.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, các giai cấp bóc lột không còn, nạn thất nghiệp và đi liền với nó, tình trạng bần cùng, bị xóa bỏ ; quyền lợi và nghĩa vụ lao động được thực hiện, kế hoạch hóa kinh tế quốc dân bao gồm cả kế hoạch hóa lao động, v.v... Tất cả những điều đó làm tăng thêm rất nhiều khả năng huy động các nguồn lao động của xã hội và sử dụng hợp lý lao động xã hội để phát triển sản xuất.

Trừ số người lao động có ích cần thiết cho xã hội làm các công việc giáo dục, y tế, văn hóa, v.v..., ngày một tăng lên, thì thật là trái với chủ nghĩa xã hội, nếu số người trực tiếp làm ra của cải vật chất có ít mà số người tiêu dùng của cải vật chất lại nhiều. Ở đây, sự dồi dào về của cải vật chất không chỉ được quyết định chủ yếu ở việc tăng năng suất lao động, mà việc tăng số lượng người trực tiếp sản xuất cũng có tầm quan trọng đặc biệt. Chỉ có lao động sống mới tạo ra giá trị mới và làm ra nhiều giá trị sử dụng mới. Nếu những điều kiện khác không đổi, số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất vật chất càng nhiều thì khối lượng của cải vật chất càng tăng, khối lượng giá trị mới càng lớn; điều đó có ảnh hưởng trở lại đối với mức tăng năng suất lao động xã hội. Đặc biệt có những ngành như

khai khoáng, khai thác gỗ, đánh cá, nguyên liệu không phải là yếu tố cấu thành vốn sản xuất cố định phải ứng trước, bởi vì đối tượng lao động ở đây không phải là kết quả của lao động quá khứ mà là những « tặng vật thiên nhiên cho không », chỉ cần tăng thêm lao động sử dụng công cụ, thiết bị đã có, thì cũng đã làm tăng thêm khối lượng sản phẩm và giá trị lên rất nhiều. Như Mác đã chỉ rõ : « ... *nếu các điều kiện khác không có gì thay đổi, thì giá trị và khối lượng sản phẩm sẽ tăng lên theo tỷ lệ thuận với số lao động được sử dụng...* » (1).

Đối với nông nghiệp đại thể cũng vậy. Một khi đã ứng trước một số vốn sản xuất để chi về giống, phân bón, thủy lợi, v.v... để mở rộng diện tích canh tác, hoặc tăng vụ, thâm canh rồi, thì « *chỉ riêng sự tác động máy móc của lao động đối với ruộng đất cũng đủ làm tăng thêm sự phì nhiêu của ruộng đất lên một cách kỳ diệu* » (2). Từ đó, có thể cũng một số người lao động như cũ nhưng làm đủ số giờ quy định hay cung cấp một số lao động dôi thêm, hoặc có thể tăng thêm số người lao động cũng làm như thế, thì sẽ tăng thêm khối lượng nông sản phẩm, tăng thêm hiệu suất canh tác mà không cần trước đó phải ứng thêm gì nhiều nông cụ hoặc tư liệu sản xuất khác.

Ở ta, việc tận dụng các nguồn lao động của xã hội đang là một vấn đề thời sự cấp bách. Trước mắt, để khôi phục và vượt mức năng suất lao động trước chiến tranh phá hoại, nhanh chóng tăng năng suất lao động xã hội, cần phải « *phân bố và sử dụng hợp lý, có hiệu quả*

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 60.

(2) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 60.

tốt nhất lực lượng lao động xã hội theo hướng khôi phục và phát triển các ngành kinh tế quốc dân và xây dựng những vùng kinh tế mới ở trung du và miền núi; phân bố hợp lý sức lao động giữa kinh tế và quốc phòng. Điều chỉnh sức lao động xã hội theo hướng giảm lao động gián tiếp, tăng lao động trực tiếp sản xuất, tinh giản bộ máy quản lý Nhà nước; mở rộng phân công lao động mới trong nông nghiệp... Nêu cao nghĩa vụ lao động của mọi công dân... tạo điều kiện cho mọi người đều làm việc » (1). Thực hiện tốt những việc kể trên sẽ làm tăng tổng sản phẩm xã hội đồng thời cũng tăng năng suất lao động xã hội.

Việc nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động, việc huy động mọi nguồn lao động sản xuất vào sản xuất đòi hỏi phải tiến hành thường xuyên và có hệ thống việc nâng cao trình độ tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật cho người lao động; phải tổ chức lao động hợp lý và nâng cao tỷ lệ những người lao động lành nghề trong mọi ngành kinh tế quốc dân. Có như thế mới phát huy được tác dụng to lớn của trang bị kỹ thuật mới, mới bảo đảm ổn định và nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội.

Lê-nin nhấn mạnh: « *Việc nâng cao năng suất lao động trước hết đòi hỏi cơ sở vật chất của nền đại công nghiệp phải được đảm bảo, ngành sản xuất nhiên liệu, sắt, máy móc, hóa chất, phải phát triển ... Một điều kiện khác để nâng cao năng suất lao động, trước hết là việc nâng cao trình độ học vấn và văn hóa của đông đảo quần chúng nhân dân ... Hai là, để đạt tới đà phát triển kinh tế, chúng*

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 11.

ta còn phải nâng cao tinh thần kỷ luật của những người lao động, kỹ năng lao động của họ, tính cần mẫn của họ, phải tăng thêm cường độ lao động và tổ chức lao động cho tốt hơn » (2).

Trái với chủ nghĩa tư bản, biến người lao động thành vật phụ thuộc của máy móc, hạn chế sự phát triển tài năng của con người, chủ nghĩa xã hội tạo mọi điều kiện cho người lao động được học hành và phát triển tài nghệ của mình. Nói riêng về mặt nâng cao trình độ tư tưởng, văn hóa, khoa học — kỹ thuật, Nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân từ sơ cấp đến đại học để đào tạo những con người có đạo đức cách mạng tốt, có hiểu biết nhiều mặt, ngày càng nắm vững khoa học, kỹ thuật để tham gia đắc lực vào quá trình sản xuất của cải vật chất của xã hội. Đặc biệt là hệ thống giáo dục chuyên nghiệp trung cấp và cao đẳng được phát triển rộng rãi, gắn chặt lý thuyết với thực hành, tạo ra một lớp người lao động vừa có kiến thức khoa học kỹ thuật cao, vừa có trình độ thành thạo tay nghề làm thay đổi dần bộ mặt văn hóa của giai cấp công nhân, nông dân tập thể, nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội lên.

Trình độ văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ của người lao động còn được huấn luyện bằng nhiều hình thức rộng rãi: hệ thống bổ túc văn hóa, các lớp hàm thụ, sự tổ chức kèm cặp ngay trong sản xuất, công tác, v.v...

Từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa, một khó khăn to lớn của chúng ta là trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật của đông đảo quần

---

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 323.

chúng lao động còn thấp, tinh tự do tản mạn còn nặng, tinh thần làm chủ tập thể chưa cao. Tình trạng đó cần sớm được khắc phục bằng nhiều biện pháp giáo dục, giác ngộ, tổ chức v.v... Đó là một yêu cầu kinh tế, chính trị thường xuyên và cấp bách đối với chúng ta. Vấn đề này, Đảng ta chỉ rõ: « *... cần bồi dưỡng nhiệt tình lao động của công nhân trên cơ sở tiến hành giáo dục chính trị và tư tưởng, nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật...* » (1) và « *... đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ xây dựng kinh tế và công nhân lành nghề, nâng cao năng lực quản lý kinh tế của cán bộ, công nhân và nhân dân lao động...* » (2).

Tại Hội nghị trung ương lần thứ 19, khi đề cập đến vấn đề tăng năng suất lao động, đồng chí Lê Duẩn cũng nhấn mạnh:

« *Phải xây dựng chế độ và ý thức làm chủ tập thể cao trong nhân dân lao động. Nâng cao không ngừng giác ngộ xã hội chủ nghĩa và nhiệt tình lao động là một động lực có ý nghĩa thường xuyên, là một nhân tố không thể thiếu được để tăng năng suất lao động xã hội. Phải đấu tranh khắc phục tư tưởng « làm thuê », thái độ chây lười, uể oải; xây dựng tác phong khẩn trương, ý thức tổ chức kỷ luật theo lối đại công nghiệp. Mặt khác phải có chế độ chính sách cụ thể bảo đảm đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động trong sản xuất và trong phân phối của cải, quán triệt hơn nữa nguyên tắc phân phối theo lao động... để kích thích lao động nhiều, lao động với năng suất ngày càng cao...* » (3).

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản tháng 9-1960, tr. 94.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 188.

(3) Lê Duẩn: *Bài nói* tại Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

Ba là, tổ chức tốt sự phân công, hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa và thi đua xã hội chủ nghĩa.

Theo Mác : « *Khi nhiều người lao động cùng làm việc với nhau nhằm mục đích chung, trong cùng một quá trình sản xuất hoặc trong những quá trình khác nhau nhưng có quan hệ với nhau, thì lao động của họ mang hình thức hiệp tác* » (1).

Hiệp tác lao động đã tồn tại trong nhiều xã hội, nhưng ở các chế độ xã hội khác nhau, do quan hệ sản xuất khác nhau nên hiệp tác lao động cũng có những đặc điểm khác nhau.

Trong chế độ công xã nguyên thủy, nhờ dựa vào sự hiệp tác lao động giản đơn mà con người có thể đấu tranh có hiệu quả chống thiên nhiên để tồn tại. Trong chế độ nô lệ và phong kiến, hiệp tác lao động mang tính chất cưỡng bức nhằm phục vụ nhu cầu của bọn chủ nô và địa chủ phong kiến. Trong xã hội tư bản, hiệp tác lao động được phát triển từ hiệp tác giản đơn đến hiệp tác trên cơ sở phân công; khi nền đại công nghiệp cơ khí được xác lập thì hiệp tác lao động được phát triển cao hơn, trở thành một hình thức sản xuất lớn, đưa lại một năng suất lao động cao, có lợi nhất cho việc bóc lột lao động làm thuê của giai cấp tư sản.

Hiệp tác lao động trong chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và trên cơ sở của một nền kỹ thuật cao, trong một cơ cấu kinh tế hợp lý, có sự phân công lao động xã hội khác hẳn và phối hợp cân đối nhịp nhàng giữa các ngành, các bộ phận của nền kinh tế quốc dân. Đó là sự hiệp tác của

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 22.

những người lao động tự do, làm chủ tập thể, gắn bó với nhau trên tinh thần tương trợ đồng chí vì lợi ích của tất cả mọi người lao động. Đó là kiểu hiệp tác hoàn toàn mới, cao hơn hẳn so với các kiểu hiệp tác trước kia. Kiểu hiệp tác đó được tổ chức một cách có ý thức, có kế hoạch không chỉ trong từng cơ sở sản xuất mà trong toàn xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm toàn bộ các nguồn lao động xã hội và các tư liệu sản xuất chủ yếu trong tay, nên khi tiến hành kế hoạch hóa kinh tế thì cũng tiến hành tổ chức sự phân công chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất, với quy mô và phạm vi cả nước để đáp ứng nhu cầu của toàn xã hội và của mọi người. Sự hiệp tác lao động trên cơ sở phân công và kỹ thuật cơ khí thực hiện rộng khắp trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân như vậy, đã tạo nên một sức sản xuất mới vô cùng to lớn, khiến cho lao động xã hội có một năng lực sản xuất rất lớn, một năng suất lao động phát triển đến trình độ cao.

Để tổ chức tốt sự phân công và hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa, cần thiết phải:

— Xây dựng một kỷ luật lao động chặt chẽ, tự nguyện, tự giác.

Kỷ luật lao động là một chế độ quy định những điều cần thiết, bắt buộc phải tôn trọng trong những công việc có nhiều người cùng làm, để cho hành động của mọi người được nhất trí trong quá trình phân công hiệp tác sản xuất. Nếu không có kỷ luật lao động, bất kỳ một việc sản xuất quy mô lớn nào cũng không thể thực hiện được.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, kỷ luật lao động yêu cầu mọi người lao động phải thực hiện đúng nghĩa vụ lao

động của mình, nghiêm chỉnh tôn trọng những quy chế của xí nghiệp, hợp tác xã, các hợp đồng kinh tế đã ký kết; triệt để chấp hành mệnh lệnh, chỉ thị của cơ quan lãnh đạo của kế hoạch Nhà nước để bảo đảm công tác được chính xác, nhịp nhàng. Đó là một thứ kỷ luật lao động hoàn toàn mới của những người làm chủ tập thể nền sản xuất xã hội.

Kỷ luật đó bắt nguồn từ tính tất yếu khách quan của nền đại sản xuất cơ khí hóa, thống nhất tập trung, do những người lao động quy định ra và tự nguyện chấp hành để bảo đảm quyền làm chủ tập thể của mình, nên nó mang tính dân chủ triệt để và tính tự giác cao.

Lê-nin nói: «*Tổ chức lao động xã hội của chủ nghĩa cộng sản mà bước đầu là chủ nghĩa xã hội, thì dựa vào và sẽ ngày càng dựa vào một kỷ luật tự giác và tự nguyện của chính ngay những người lao động, những người đã bẻ gãy gông cùm của bọn địa chủ và tư bản*» (1).

Song, vì lúc đầu trình độ sản xuất lớn cơ khí hóa chưa cao, trình độ tổ chức, quản lý còn thấp và tàn dư tư tưởng của xã hội cũ rơi rớt lại trong ý thức con người còn nặng nên không phải tự nhiên mà kỷ luật lao động được chấp hành nghiêm chỉnh đều khắp. Do đó Nhà nước, Công đoàn, Hợp tác xã phải luôn luôn quan tâm tăng cường công tác tổ chức, quản lý hành chính và giáo dục nâng cao tinh thần làm chủ tập thể, tinh thần trách nhiệm của mọi người lao động, thì mới xây dựng, tăng cường và củng cố được kỷ luật lao động đó.

— Kết hợp chặt chẽ giữa thủ trưởng phụ trách với quần chúng lao động tham gia quản lý xí nghiệp.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 478.

Bọn vô chính phủ nêu ra rằng sau khi lật đổ chủ nghĩa tư bản, toàn thể công nhân sẽ làm chủ sản xuất, không cần có người lãnh đạo nào, cũng không thể có sự phục tùng nào cả. Có quan điểm đó là vì, về mặt lý luận, họ không hiểu được nguyên tắc « tập trung dân chủ », về mặt thực tiễn, họ đã lẫn lộn sự cần thiết phải có chỉ đạo trong nền sản xuất tập thể với việc chỉ huy độc đoán trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Trong xã hội tư bản, người giám đốc quản lý xí nghiệp là kẻ phục tùng ý chí của tư bản, chức năng của họ chỉ là « *chức năng khai thác quá trình của lao động xã hội, chức năng dựa trên sự đối kháng không thể tránh khỏi giữa kẻ bóc lột và nguyên liệu mà kẻ đó bóc lột* » (1). Vì vậy giữa kẻ điều khiển xí nghiệp với công nhân có một hố ngăn cách rất sâu, một sự chống đối rất gay gắt.

Xã hội xã hội chủ nghĩa đã xóa bỏ chế độ tư hữu, đưa người lao động lên thành người chủ tập thể, có quyền quyết định mọi công việc của xã hội. Song nền sản xuất trên quy mô hiệp tác rộng lớn, quá trình lao động rất phức tạp, nếu không có người điều khiển thì không thể có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, các ngành vào một mục đích duy nhất được, Lê-nin nói : « *Quần chúng phải có quyền được đề bạt trong nội bộ của họ bất kỳ một công nhân nào lên phụ trách chức vụ lãnh đạo. Nhưng như vậy không mảy may có nghĩa là quá trình lao động tập thể có thể không cần một sự lãnh đạo nào, không cần có một người chỉ huy đã được giao trách nhiệm rõ ràng, không cần một chế độ nghiêm ngặt do ý chí thống nhất của người lãnh đạo định ra* » (2).

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 30.

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 267.

Thủ trưởng ở đây chẳng phải ai xa lạ mà chính là người do Nhà nước của giai cấp công nhân lựa chọn, chịu trách nhiệm với Nhà nước, chịu sự giám sát của toàn dân để thực hiện những nhiệm vụ của Nhà nước và toàn dân giao cho. Chính vì vậy mà người phụ trách được quần chúng tôn kính, ái mộ. Mọi mệnh lệnh của họ có liên quan đến quá trình sản xuất đều phải được chấp hành nghiêm chỉnh.

Ngược lại, chế độ thủ trưởng phụ trách chỉ thực hiện được tốt khi nào động viên được đông đảo quần chúng tích cực tham gia quản lý và giám sát từ dưới lên. Quần chúng lao động là những người tích lũy được nhiều kinh nghiệm phong phú, lại biết rất rõ tình hình sản xuất trong đơn vị của họ nên họ có nhiều ý kiến chính xác trong tổ chức quản lý sản xuất. Hơn nữa, chính họ cũng là người chủ, nên phải tôn trọng họ, lắng nghe ý kiến của họ, giúp đỡ và tổng kết các kinh nghiệm của họ, thường xuyên mở các cuộc hội nghị sản xuất, hội nghị công nhân viên chức, để họ được bàn bạc và tham gia ý kiến về mọi biện pháp cần thiết để thực hiện tất cả các đề nghị có lợi do các hội nghị đó đề ra.

Như vậy là bản chất của hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa đã đẻ ra một kiểu quan hệ hoàn toàn mới giữa công nhân và người lãnh đạo, một quan hệ thật sự đoàn kết tương trợ, yêu thương, kính trọng lẫn nhau, cùng nhau quan tâm đến kết quả hoạt động của xí nghiệp vì lợi ích chung của xã hội, trong đó có lợi ích của bản thân mỗi người. Tổ chức sản xuất trong xí nghiệp nhờ đó mà luôn luôn được cải tiến hợp lý hoàn thiện; tốc độ tăng năng suất lao động nhờ đó mà phát triển nhanh chóng và không ngừng.

Đặc điểm này đã trở thành nguyên tắc của chế độ quản lý xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Chính từ nguyên

tắc này, Đảng ta đã đề ra chế độ «*giám đốc phụ trách quản lý xí nghiệp dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy và công nhân tham gia quản lý*» (1).

— Phải tổ chức tốt thi đua trong hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa.

Khi nghiên cứu về ưu thế của hiệp tác giản đơn, Mác đã chỉ ra rằng: «*Không nói đến thế lực mới do việc phối hợp nhiều sức thành một sức duy nhất mà có được, thì chỉ riêng sự tiếp xúc xã hội cũng sinh ra thi đua, sinh ra sự kích thích tinh lực làm tăng năng suất cá nhân khá cao...*» (2).

Thi đua xã hội chủ nghĩa nảy sinh trực tiếp từ những tính chất mới của lao động và hiệp tác lao động. Nó là một phong trào tất yếu của những người lao động đã được giải phóng và làm chủ xã hội, muốn đem hết nhiệt tình của mình để cùng nhau xây dựng xã hội mới. Do đó, thi đua xã hội chủ nghĩa có nội dung hoàn toàn mới: thi đua trong sự phân công, hợp tác, tương trợ đồng chí. Là người chủ sản xuất, lao động là lao động cho mình và cho xã hội của mình, nên mọi người lao động đều cố gắng phát huy mọi khả năng sáng tạo để công tác được tốt hơn; đồng thời còn quan tâm đến bạn bè cùng công tác, thành khẩn học tập và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Một mặt, nhờ giác ngộ xã hội chủ nghĩa ngày càng được nâng lên, mặt khác, nhờ lao động được giải phóng và vai trò lao động được thật sự đề cao, nên ai nấy cũng muốn vươn lên trở thành những người tiên tiến. Vì vậy, Lê-nin nói: «*Chỉ có ngày nay*

---

(1) *Nghị quyết số 11* của Bộ chính trị.

(2) C. Mác: *Tư bản*, quyển I, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 23.

mới có điều kiện cho tính tháo vát, tinh thần thi đua, óc sáng kiến mạnh dạn, phát huy một cách rộng rãi thật sự to lớn .. » vì « *sau hàng thế kỷ phải lao động cho người khác, phải lao dịch nô lệ cho bọn bóc lột, lần đầu tiên người ta đã có thể lao động cho mình, và lao động mà có thể hưởng thụ được tất cả những thành quả của kỹ thuật hiện đại và của văn hóa hiện đại* » (1).

Lê-nin và Xta-lin đánh giá rất cao phong trào thi đua. Ngay từ khi Nhà nước xô viết mới thành lập, Lê-nin đã nhấn đi nhấn lại nhiều lần là phải tổ chức thi đua. Đó là một trong những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền xô viết, là một phần trong kế hoạch chung xây dựng chủ nghĩa xã hội. Qua thực tiễn, Xta-lin đã tổng kết :

« *... thi đua là phương pháp cộng sản chủ nghĩa để kiến thiết chủ nghĩa xã hội — trên cơ sở tính tích cực lớn nhất của hàng triệu quần chúng lao động. Sự thực thì thi đua là cái đòn bẩy mà giai cấp công nhân nhờ vào đó để lay chuyển cả toàn bộ đời sống kinh tế và văn hóa trong nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội* » (2).

Qua đó thấy rõ thi đua xã hội chủ nghĩa là một vấn đề quan trọng nhằm động viên quần chúng, động viên các ngành, các địa phương, các cơ sở phát huy mọi khả năng sáng tạo của mình. Mọi hình thức thi đua đều nhằm kích thích tinh thần tích cực lao động, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý, sửa đổi lối làm việc, tìm tòi những phương tiện, phương pháp hoàn thiện nhất để áp dụng vào sản xuất và công tác làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng.

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 26, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 458.

(2) J. Xta-lin : *Toàn tập*, tập 12, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 119.

Thi đua xã hội chủ nghĩa còn có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục, bồi dưỡng thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa cho tất cả mọi người. Chính thi đua đã làm thay đổi quan điểm lao động của con người, gây sự hứng thú và mê say trong lao động. Chính thi đua đã biểu hiện một tinh thần tự phê bình và phê bình cao, biểu hiện sự đấu tranh giữa cái mới và cái cũ trong sản xuất, công tác cũng như trong tư tưởng; bằng thực tế, thi đua chứng minh cụ thể tính ưu việt của những cái mới, có sức thuyết phục mạnh mẽ đối với những người lạc hậu, bảo thủ.

Một điều cần chú ý là: nói thi đua dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan, nhưng không phải cứ để phong trào thi đua phát triển một cách tự phát mà phải có tổ chức, có lãnh đạo, hướng vào những mục đích cụ thể nhất định.

Ở nước ta, Hồ Chủ tịch chẳng những vận dụng thi đua trong lãnh đạo sản xuất mà còn trong tất cả các lĩnh vực khác. Người đã từng đề ra các khẩu hiệu bất hủ: thi đua diệt giặc đói, thi đua diệt giặc dốt, thi đua diệt giặc ngoại xâm. Chỉ thị động viên ngắn gọn của Người trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp trước đây: « *Người người thi đua, ngành ngành thi đua, ta nhất định thắng, địch nhất định thua* » đã in sâu vào lòng mọi người. Ngày nay, trong việc đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chỉ thị ấy vẫn còn đầy đủ ý nghĩa của nó, vẫn thúc đẩy mọi người chúng ta nỗ nức tiến lên.

c) Ý nghĩa của việc tăng năng suất lao động không ngừng trong chủ nghĩa xã hội.

Năng suất lao động không ngừng tăng lên trong chế độ xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng cả về kinh tế và chính trị.

Chỉ có nâng cao năng suất lao động không ngừng với các phương pháp cơ bản trên, mới bảo đảm có tái sản xuất mở rộng không ngừng và cải thiện đời sống nhanh chóng. Năng suất lao động được nâng cao sẽ có điều kiện thực tế để giảm nhẹ lao động nặng nhọc, rút ngắn giờ làm việc trong ngày (hoặc rút ngắn ngày làm việc trong tuần); do đó mà tăng thêm thời gian học tập, nghiên cứu và tham gia tích cực vào các hoạt động văn hóa, khoa học, nghệ thuật, bảo đảm sự phát triển toàn diện của con người. Sự khác biệt giữa lao động công nghiệp và nông nghiệp, giữa lao động tay chân và trí óc được xóa bỏ dần. Năng suất lao động không ngừng tăng lên sẽ làm cho chủ nghĩa xã hội có dồi dào sản phẩm để chuyển sang giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản thực hiện phân phối theo nhu cầu. Cũng nhờ có năng suất lao động không ngừng nâng cao mà mỗi nước bảo đảm được nền kinh tế tự chủ, đồng thời tăng cường được sức mạnh của cả phe xã hội chủ nghĩa, góp phần đẩy mạnh cách mạng thế giới phát triển nhanh, giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Chính vì vậy, Lê-nin đã chỉ rõ: «*...xét đến cùng, thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho thắng lợi của trật tự xã hội mới... Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn, và sẽ bị đánh bại hẳn, vì chủ nghĩa xã hội tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều*» (1).

Ngày nay, ở miền Bắc nước ta «*việc tăng năng suất lao động xã hội lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng*

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 487.

và cấp bách, trở thành một quy luật «thép» đối với mọi ngành, mọi cấp» (1).

Từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế của ta vốn lạc hậu, năng suất lao động thấp, lại phải tiến hành chiến tranh đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Yêu cầu các mặt của sản xuất, chiến đấu và đời sống luôn luôn khẩn trương và nhiều khi rất gay gắt, đòi hỏi phải tăng nhanh khối lượng sản phẩm, tăng nhanh năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động cao vừa là điều kiện vừa là kết quả của sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Chỉ có trên cơ sở tăng năng suất lao động mới phá được cái thế nông nghiệp độc canh chiếm mất đại bộ phận lao động của xã hội và mở ra cái thế phát triển sự phân công lao động xã hội mới đi lên sản xuất lớn có công nghiệp hiện đại. Chỉ có trên cơ sở tăng năng suất lao động mới có thể thực hiện được hai nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong bước đi ban đầu hiện nay là tích lũy vốn ban đầu đồng thời bảo đảm cải thiện đời sống nhân dân. Chỉ có trên cơ sở tăng năng suất lao động với tốc độ cao mới có tái sản xuất mở rộng, mới rút ngắn được khoảng cách lịch sử hàng trăm năm giữa trình độ phát triển sản xuất thấp kém của nước ta với trình độ sản xuất tiên tiến của nhiều nước trên thế giới. Cũng chỉ có trên cơ sở tăng năng suất lao động mới bảo đảm tăng cường tiềm lực quốc phòng, chi viện đầy đủ cho tiền

---

(1) Lê Duẩn: *Bài nói* tại Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

tuyến, làm tốt nghĩa vụ quốc tế và tiến nhanh trên con đường độc lập tự chủ.

Điều cơ bản để hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử trọng đại đó, chính là tích cực đẩy mạnh sản xuất phát triển, và «*muốn phát triển sức sản xuất thì trước hết phải nâng cao năng suất lao động*» (1). Giờ đây, «*chất lượng công tác của các ngành các cấp không những biểu hiện ở số lượng sản phẩm nhiều, chất lượng sản phẩm tốt mà còn ở năng suất lao động ngày càng cao, hiệu quả kinh tế ngày càng lớn*» (2).

---

(1) Hồ Chủ tịch: *Bài nói* tại Hội nghị chỉnh huấn mùa xuân 1961.

(2) Lê Duẩn: *Bài nói* tại Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

CHƯƠNG VII

QUY LUẬT PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG

I — PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG LÀ QUY LUẬT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Vị trí của vấn đề phân phối

Phân phối không phải là một hiện tượng kinh tế cô lập mà là một trong bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Bốn khâu này có liên quan hết sức chặt chẽ với nhau: trong đó, sản xuất bao giờ cũng giữ vai trò quyết định; còn phân phối, trao đổi, tiêu dùng thì vừa tùy thuộc vào sản xuất vừa có ảnh hưởng tích cực trở lại đối với sản xuất, cũng như ảnh hưởng qua lại với nhau.

Phân phối về mặt là phân phối sản phẩm thì do sản xuất quyết định, bởi vì người ta chỉ có thể phân phối cái mà người ta sản xuất ra. Xét về mặt quan hệ giữa người và người thì phân phối lại do quan hệ sản xuất quyết định. Ăng-ghen viết: «*Trên những nét chủ yếu của nó, sự phân phối luôn luôn là kết quả tất nhiên của những*

quan hệ sản xuất và trao đổi trong một xã hội nhất định» (1).

Vì vậy, mỗi phương thức sản xuất nhất định, có quy luật phân phối của cải vật chất thích ứng với nó. Quan hệ trong sản xuất như thế nào thì quan hệ trong phân phối cũng như thế ấy. Cơ sở của quan hệ phân phối là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ trao đổi hoạt động cho nhau. Sự biến đổi lịch sử của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất kéo theo sự biến đổi của quan hệ phân phối.

Các nhà kinh tế học tư sản cho rằng quan hệ phân phối tư bản chủ nghĩa là hợp với tự nhiên và tồn tại vĩnh viễn. Họ không thể chối cãi được rằng trong các xã hội trước chủ nghĩa tư bản đã từng có các quan hệ phân phối khác. Song họ lại giải thích rằng những quan hệ phân phối đó là quan hệ chưa phát triển, chưa hoàn hảo. Chỉ có quan hệ phân phối tư bản chủ nghĩa mới hoàn thiện và tồn tại vĩnh viễn. Bác bỏ quan điểm phi lịch sử ấy, chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng các quan hệ phân phối vừa có tính đồng nhất, nhưng lại vừa có tính lịch sử. Tính đồng nhất thể hiện ở chỗ là trong bất cứ xã hội nào, sản phẩm lao động cũng phải có một bộ phận tiêu dùng cho sản xuất, một bộ phận khác dùng để chi dùng cho những nhu cầu chung của xã hội và dự trữ đề phòng bất trắc, và một bộ phận nữa được phân phối cho tiêu dùng cá nhân. Ngoài tính đồng nhất đó ra, mỗi xã hội có một quan hệ phân phối riêng phù hợp với tính chất của quan hệ sản xuất của xã hội đó. Điều đó có nghĩa là quan hệ phân phối là một mặt của quan hệ

---

(1) F. Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 261.

sản xuất và cũng như quan hệ sản xuất, quan hệ phân phối có tính chất lịch sử. C. Mác nói: «*Mỗi một hình thái phân phối đều biến đi cùng một lúc với phương thức sản xuất nhất định tương ứng với hình thái phân phối ấy và đã đẻ ra hình thái phân phối ấy*» (1).

Chỉ có thể thay đổi được quan hệ phân phối, khi nào đã cách mạng được quan hệ sản xuất đẻ ra quan hệ phân phối ấy. F. Ăng-ghen đã phê phán Đuy-rinh như sau: «*Môn kinh tế chính trị theo kiểu Đuy-rinh dẫn đến luận điểm sau đây: Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn tốt và có thể duy trì được, nhưng phương thức phân phối tư bản chủ nghĩa thì chẳng ra gì cả, cần biến đi...; theo quan điểm của ông Đuy-rinh, thì phân phối không phải là do sự sản xuất quyết định mà do một hành động thuần túy của ý chí quyết định...*» (2). Kinh tế học tư sản và bọn xét lại hiện đại cũng lắp lại luận điệu ấy dưới những chiêu bài như «cuộc cách mạng thu nhập», «xã hội phúc lợi chung», v.v... chính là nhằm duy trì chủ nghĩa tư bản và chống lại nguyên lý mác-xít về mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và quan hệ phân phối, làm cho quần chúng lao động xa rời con đường cách mạng.

Vai trò của phân phối có ảnh hưởng trở lại không nhỏ, đối với sản xuất. Nó có thể thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh và cũng có thể kìm hãm sự phát triển của sản xuất. F. Ăng-ghen nói: «*Phân phối không phải chỉ đơn thuần là một kết quả tiêu cực của sản xuất và của*

---

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển III, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 373.

(1) F. Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 512 — 513.

trao đổi : đến lượt nó, nó cũng tác động trở lại sản xuất và trao đổi » (1).

Trong điều kiện nước ta, từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trình độ phát triển sản xuất còn thấp, sản xuất không theo kịp nhu cầu và nhiều mặt phát triển chưa cân đối, nên phân phối và cùng với phân phối là trao đổi, có một vị trí rất quan trọng. Nó tác động tích cực đến sản xuất, đến cách mạng kỹ thuật, đến phân công mới lao động xã hội, đến tích lũy và cải thiện đời sống nhân dân. Phải nắm vững và giải quyết tốt mối quan hệ giữa sản xuất và phân phối. Phải trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất mà tiến hành phân phối ; ngược lại, phải có chính sách phân phối đúng đắn để tác động trở lại sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động xã hội, tạo tiền đề vật chất cho tái sản xuất mở rộng, gây nên sự phấn khởi sản xuất cho mọi người lao động.

2.Tính tất yếu của sự phân phối theo lao động trong chủ nghĩa xã hội

Phân phối theo lao động là lấy kết quả lao động làm thước đo để phân phối sản phẩm tiêu dùng cá nhân cho mọi người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là xã hội xã hội chủ nghĩa căn cứ trực tiếp vào số lượng và chất lượng lao động, vào năng suất lao động của mỗi người đã đóng góp vào nền sản xuất chung mà phân phối vật phẩm tiêu dùng cho họ ; nếu lao động ngang nhau thì được phân phối ngang nhau, không phân biệt tuổi tác, giới tính, dân tộc của công dân, thể hiện thành nguyên tắc : « *Làm theo năng lực, hưởng theo tài năng* ». Theo nguyên tắc này, ai làm

(1) F. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 252.

nhiều, làm tốt thì hưởng nhiều, ai làm ít, làm xấu thì hưởng ít, ai có khả năng lao động mà không làm thì **không được hưởng.**

Nhưng phân phối theo lao động không có nghĩa là mỗi người làm ra bao nhiêu sản phẩm thi được hưởng hết bấy nhiêu. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tuy chế độ bóc lột đã bị thủ tiêu, phạm trù giá trị thặng dư không còn nữa, nhưng lao động vẫn phân thành lao động cần thiết và lao động thặng dư. Do đó, toàn bộ sản phẩm xã hội do lao động xã hội tạo ra không phải đem phân phối hết cho tiêu dùng cá nhân của mọi người lao động, mà chỉ phân phối phần còn lại sau khi đã trừ đi những khoản cần thiết tích lũy cho tái sản xuất mở rộng và cần thiết cho tiêu dùng công cộng...

Theo C. Mác, đó là những khoản:

«*Một là* phần để thay thế những tư liệu sản xuất đã hao phí;

Hai là một phần phụ thêm để mở rộng sản xuất;

Ba là một số vốn dự trữ hoặc vốn bảo hiểm để phòng những tai nạn, những biến cố do tự nhiên gây ra, v.v...

Còn lại phần kia của toàn bộ sản phẩm dành vào việc tiêu dùng. Nhưng trước khi tiến hành việc phân phối cho cá nhân lại còn phải khấu trừ:

Một là món chi phí chung về quản lý, món này không dính dáng gì đến sản xuất..., xã hội mới càng phát triển, phần này càng giảm xuống;

Hai là những món dùng để thỏa mãn nhu cầu phúc lợi chung như mở mang trường học, cơ sở y tế, v.v..., xã hội mới càng phát triển, phần này lại càng tăng;

Ba là quỹ cần thiết để nuôi những người không có khả năng lao động v.v... » (1).

Trên thực tế, những khoản không phân phối trực tiếp cho tiêu dùng cá nhân vẫn thuộc về người lao động, vẫn nhằm bảo đảm cho lợi ích cơ bản lâu dài, chung cho mọi thành viên trong xã hội. Mác nói : « *Cái mà người sản xuất, đứng về mặt cá nhân, bị mất đi, thì đứng về mặt thành viên của xã hội, người ấy lại được nhận lại một cách trực tiếp hay gián tiếp* » (2).

Sơ đồ phân phối trên đây của C. Mác, một mặt chỉ rõ nguyên tắc phân phối cho tiêu dùng cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội, đập tan quan điểm phản khoa học và mị dân của phái Lát-xan cho rằng. « Sản phẩm của lao động phải toàn vẹn thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội ». Mặt khác, sơ đồ phân phối đó cũng vạch ra một cách khái quát những nét rất cơ bản chỉ đạo thực tiễn phân phối tổng sản phẩm xã hội trong việc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Phân phối theo lao động tuy là hình thức phân phối cơ bản trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, song không phải là hình thức phân phối duy nhất. Bên cạnh nó còn có những sự phân phối có tính chất phân phối theo nhu cầu như phụ cấp ốm đau, nghỉ mát, trại trẻ, bảo hiểm xã hội và các sự nghiệp phúc lợi xã hội khác.

Phân phối theo lao động là một quan hệ phân phối riêng có của chủ nghĩa xã hội do chính phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quy định.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, do sự thống trị của chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 18 — 19.

(2) *Sách đã dẫn*. tr. 19.

về tư liệu sản xuất, nên mặc dù giai cấp công nhân là người sản xuất mà chỉ có hai bàn tay trắng, còn bao nhiêu sản phẩm làm ra đều thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản. Sự phân phối được thực hiện vì lợi ích của giai cấp tư sản. Chúng được phân phối nhiều hay ít tùy ở số lượng tư bản mà chúng có ; còn giai cấp công nhân thì chỉ được phân phối theo giá trị sức lao động và thường là thấp hơn giá trị đó. Sự bất bình đẳng trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất đẻ ra sự bất bình đẳng trong phân phối. Quan hệ phân phối bất công đó luôn luôn lắp đi lắp lại trong quá trình sản xuất và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cách mạng vô sản thủ tiêu chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, cho nên quan hệ phân phối tư bản chủ nghĩa cũng bị xóa bỏ. Chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất được xác lập, làm nảy sinh quan hệ phân phối mới, phân phối theo nguyên tắc vì lợi ích của những người lao động đã làm chủ tập thể.

Song trong lịch sử, sự phân phối vì lợi ích của những người lao động, dựa trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, có thể có nhiều hình thức khác nhau : phân phối bình quân (trong công xã nguyên thủy), phân phối theo lao động (trong xã hội xã hội chủ nghĩa), phân phối theo nhu cầu (trong xã hội cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn). Phân phối bình quân cũng như phân phối theo nhu cầu đều không phù hợp với những điều kiện kinh tế và xã hội trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn này, chỉ có thể phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cá nhân .heo lao động. Tính tất yếu đó được quyết định bởi những lý do sau đây :

Một là, sự thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã đem lại cho mọi người lao động quyền bình đẳng

đối với tư liệu sản xuất. Lao động của họ kết hợp với tư liệu sản xuất đó sáng tạo ra mọi của cải vật chất cho xã hội, và họ có quyền như nhau trong việc hưởng thụ kết quả lao động của họ. Hơn nữa, ở đây tư liệu sản xuất đã là của chung, mọi sự áp bức và bóc lột đã bị xóa bỏ, thì cơ sở duy nhất quyết định địa vị, phúc lợi của con người trong xã hội chỉ có thể là lao động. Cho nên việc phân phối vật phẩm tiêu dùng tất yếu phải vì lợi ích của người lao động và phải căn cứ vào lao động.

Hai là, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tuy lực lượng sản xuất phát triển mạnh, năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, nhưng sự phát triển và tăng lên đó chưa đạt tới mức có đủ sản phẩm dồi dào để phân phối theo nhu cầu. Vả lại, chủ nghĩa xã hội cũng không thể trở lại cách phân phối bình quân như hồi cộng sản nguyên thủy, vì làm như vậy sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động. Cho nên phải phân phối theo lao động để cho mọi người lao động đều phải quan tâm đến kết quả lao động của mình, để kích thích sản xuất phát triển hơn nữa. Đời sống thực tế đã chỉ rõ rằng trong chủ nghĩa xã hội mà đề xướng việc phân phối theo nhu cầu, hoặc phân phối bình quân thì đều là không có căn cứ kinh tế, và do đó, không tránh khỏi thất bại.

Ba là, xã hội xã hội chủ nghĩa chưa hoàn toàn là một xã hội phát triển trên những cơ sở riêng của nó; trái lại, nó vừa thoát thai từ xã hội cũ nên còn mang theo những tàn tích của sự phân công cũ và tàn dư của những tư tưởng cũ chưa xóa bỏ hết được. Do đó:

— Vẫn còn có những sự khác nhau giữa lao động chân tay và lao động trí óc, giữa lao động lành nghề và

lao động không lành nghề, giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp, v.v... Những sự khác nhau đó dẫn tới, trong cùng một đơn vị thời gian, giữa những người lao động có thể sản xuất một số lượng sản phẩm khác nhau, kết quả lao động giữa họ có sự chênh lệch rõ rệt. Trong tình hình ấy, muốn cho việc phân phối được tương đối công bằng thì không có cách nào tốt hơn là phải căn cứ theo lao động. Có phân phối như vậy thì mới tránh được tình trạng bình quân chủ nghĩa và mới khuyến khích được người lao động hăng hái sản xuất.

— Vẫn còn có sự khác nhau về thái độ lao động, về sự tận tâm đối với lao động. Giữa những người lao động còn có hiện tượng là số người này thì tỏ ra tích cực lao động sản xuất và công tác, nhưng số người khác lại tỏ ra thiếu tinh thần trách nhiệm, làm chiếu lệ theo kiểu công chức làm thuê dưới chế độ cũ, thậm chí có một số người còn mang nặng tư tưởng tự tư tự lợi, muốn cống hiến cho xã hội càng ít càng tốt, nhưng lại muốn bòn rút của xã hội càng nhiều càng hay. Trong tình hình ấy, muốn loại trừ những thái độ xấu và khuyến khích phát triển những thái độ đúng đắn, tăng cường và củng cố kỷ luật lao động, thì song song với việc giáo dục giác ngộ xã hội chủ nghĩa, phải thực hiện trả công cho những người chăm làm, sản xuất giỏi, công tác tốt, có năng suất cao nhiều hơn những người sản xuất bình thường, những người lười biếng. Theo ý nghĩa đó, khi nói về phân phối theo lao động, Lê-nin đã nêu ra nguyên tắc: « *Người nào không làm thì không có ăn* » (1). Và

---

(1) V.I. Lê-nin: *Nhà nước và cách mạng*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 134.

trong điều kiện lịch sử như vậy, chỉ có lao động mới là thước đo duy nhất mức độ tham gia của mỗi người vào nền sản xuất xã hội và phân phối theo lao động là thước đo hợp lý mức độ hưởng thụ của họ về vật phẩm tiêu dùng.

Bốn là, lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn chưa trở thành một tất yếu bậc nhất, một nhu cầu tự nhiên của đời sống con người. Người ta tham gia lao động sản xuất còn với ý nghĩ được hưởng thụ. Lao động đang còn là một gánh nặng, một phương tiện để sinh sống. Cho nên việc phân phối theo lao động là phù hợp với thực tế khách quan đó, nó góp phần rèn luyện cho mọi người thói quen tự giác đối với lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển. Chỉ cho đến khi lao động, ngoài tác dụng thông thường, đã trở thành một phương tiện giải trí, một nhu cầu tự nhiên của cơ thể sống, thì lúc đó vai trò kích thích của phân phối theo lao động mới không còn cần thiết nữa.

Trong điều kiện kinh tế và xã hội của chủ nghĩa xã hội nói trên, việc phân phối theo lao động có nhiều tác dụng tích cực sau đây:

— Phân phối theo lao động là vận dụng nguyên lý quan tâm lợi ích vật chất nhằm thúc đẩy mọi người ra sức lao động, tìm mọi biện pháp cải tiến kỹ thuật, cải tiến sản xuất, nâng cao năng suất lao động, phấn đấu đạt tới kết quả lao động cao nhất. Nó kích thích mọi người lao động phải hăng say học tập văn hóa, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ, tiến lên thành những người lao động lành nghề, đạt đến đỉnh cao trong sản xuất và công tác.

— Phân phối theo lao động làm cho người lao động thấy cụ thể nơn lợi ích cá nhân gắn bó với lợi ích của tập

thể và của toàn xã hội. Họ ra sức sản xuất, công tác, tăng năng suất lao động là để nâng cao phúc lợi chung của xã hội, trong đó có phúc lợi của bản thân và gia đình họ, của con cháu muôn đời về sau của họ.

— Phân phối theo lao động còn có tác dụng khuyến khích người lao động tận tâm với nghề nghiệp, đồng thời cũng là một trong những nhân tố đấu tranh mạnh mẽ với những người chây lười, loại trừ những kẻ ngồi không ăn bám. Trên cơ sở ấy mà củng cố được kỷ luật lao động mới, tạo điều kiện làm cho lao động dần dần trở thành thói quen và nhu cầu thiết thân đối với đời sống của tất cả các thành viên trong xã hội.

Tóm lại, phân phối theo lao động là sự phân phối công bằng nhất so với xã hội tư bản chủ nghĩa cũng như so với tất cả các xã hội trước đây và là sự phân phối hợp lý nhất trong điều kiện kinh tế và xã hội của chủ nghĩa xã hội. Đó là một quy luật kinh tế khách quan riêng có của chủ nghĩa xã hội. Nó phản ánh mối liên hệ nội tại giữa chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của mọi người lao động với việc phân phối sản phẩm cho tiêu dùng cá nhân, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và của tư tưởng và văn hóa đạt được trong từng thời kỳ của quá trình tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Quy luật kinh tế khách quan đó đã và đang phát huy tác dụng một cách phổ biến trong các nước xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta, nó đã ra đời và phát huy tác dụng ngay từ khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ra đời. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần nhấn mạnh là phải ngày càng quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động trong việc phân phối cho tiêu dùng cá nhân.

3. Nguyên tắc khuyến khích lao động bằng lợi ích vật chất kết hợp với giáo dục chính trị và tư tưởng

Khuyến khích lao động bằng lợi ích vật chất là dùng lợi ích vật chất để khuyến khích người lao động quan tâm đầy đủ đến kết quả sản xuất, ra sức phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức sản xuất, đề cao trách nhiệm và nhiệt tình nhằm nâng cao năng suất lao động. Lê-nin nói: «*Mọi ngành kinh tế quốc dân quan trọng đều phải xây dựng trên cơ sở quan tâm thiết thân của cá nhân*» (1).

Nguyên tắc này được Lê-nin rút ra từ thực tế là mọi người lao động đều quan tâm thiết thân đến lợi ích vật chất là điều kiện sống còn và phát triển của mình, và từ yêu cầu của việc xây dựng và phát triển kinh tế trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa hết sức coi trọng vận dụng nguyên tắc đó trong việc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, kích thích tính tích cực, sáng tạo của quần chúng lao động, làm cho quần chúng lao động vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động của mình và nhận thức sâu sắc sự nhất trí giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội mà đem hết sức lực ra phục vụ cho sự phát triển không ngừng của chủ nghĩa xã hội.

Nguyên tắc lợi ích vật chất thể hiện trong phân phối theo lao động chẳng những qua việc trả công chênh lệch mà còn bao gồm cả việc thưởng và phạt một cách rộng rãi như thưởng năng suất cao, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm, v.v.. , và phạt những tổn thất gây ra trong sản xuất do thiếu trách nhiệm, làm bừa, làm ẩu

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 92.

v.v... Nó còn bao gồm cả việc thưởng cho những đơn vị đã hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước, để mở rộng phúc lợi công cộng như nhà ăn, nhà ở, nhà gửi trẻ, nhà nghỉ mát, câu lạc bộ, v.v... Lê-nin nói : « *Chúng ta phải thực hiện gấp rút, áp dụng trên thực tế và thi nghiệm chế độ trả công tính theo sản phẩm,... phải tính tiền công cho cân xứng với tổng sản lượng của ngành sản xuất này hay ngành sản xuất khác* » (1), « ... phải... *để cho những công xã xuất sắc nhất được đền đáp ngay lập tức (...tăng tiền công, được sử dụng một số lượng nhiều hơn về của cải và vật phẩm mỹ thuật hay văn hóa, v.v.)* » (2).

Nhưng phân phối theo lao động, khuyến khích lao động bằng lợi ích vật chất chỉ là một mặt của vấn đề. Song song và kết hợp với việc thực hiện nguyên tắc đó, cần phải coi trọng thường xuyên việc giáo dục chính trị và tư tưởng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa cho mọi người lao động, xem việc này là cơ sở để nâng cao thái độ lao động mới, và cũng là cơ sở để thực hiện đúng đắn phân phối theo lao động, thực hiện đúng đắn nguyên tắc lợi ích vật chất. Trong những điều kiện kinh tế và xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa, — như C. Mác đã nói : « *Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây, là một xã hội cộng sản, nhưng không phải một xã hội cộng sản đã phát triển trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại, là một xã hội cộng sản vừa thoát thai từ xã hội tư bản ; do đó, là một xã hội còn mang những dấu vết của cái xã hội cũ đã đẻ ra nó* » (3), — nếu nhấn mạnh

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 324.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 328.

(3) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 19.

quá đáng nguyên tắc lợi ích vật chất mà coi nhẹ giáo dục chính trị và tư tưởng, thì sẽ dẫn đến hậu quả tiêu cực như làm bừa, làm ẩu, gian lận, cạnh tranh, chạy theo lợi ích cá nhân, lợi ích cục bộ, tách rời lợi ích chung của xã hội, do đó mà thiếu tinh thần dũng cảm cách mạng, thiếu sự đoàn kết tương trợ lẫn nhau giữa những người lao động, gây ảnh hưởng xấu cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cố nhiên, nếu chỉ đơn thuần động viên tinh thần hy sinh phấn đấu, nỗ lực cá nhân mà coi nhẹ khuyến khích bằng lợi ích vật chất thì cũng không thể nâng cao được nhiệt tình và phấn khởi lâu dài của người lao động, không thúc đẩy được mạnh mẽ sự quan tâm hơn nữa của họ đối với sản xuất, do đó cũng làm ảnh hưởng không tốt đến tốc độ phát triển của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại đã tuyệt đối hóa tác dụng của nguyên tắc lợi ích vật chất, xem nó là động lực duy nhất quyết định sự phát triển sản xuất, phát triển xã hội. Chúng thay nội dung vô sản của nguyên tắc đó bằng nội dung tư sản: đơn thuần dùng lợi ích vật chất làm cái kích thích lao động sản xuất. Chúng rơi vào chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa thực dụng, tầm thường hóa con người xã hội chủ nghĩa có lý tưởng cách mạng cao.

Những người mác-xít — lê-nin-nít rất coi trọng nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích vật chất, nhưng đồng thời cũng rất coi trọng việc giáo dục chính trị và tư tưởng cho quần chúng vì đây là một nguyên tắc cơ bản của bất cứ một cuộc vận động cách mạng nào. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, ý nghĩa to lớn của công tác chính trị và tư tưởng không phải chỉ đóng khung trong việc nâng

cao giác ngộ, làm cho người lao động hiểu rõ nguyên tắc lợi ích vật chất một cách đúng đắn, mà còn nhằm đạt mục đích to lớn hơn, bao quát hơn là từng bước xây dựng con người mới, con người xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Chỉ có những con người giác ngộ sâu sắc về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa thì mới hiểu được đầy đủ ý nghĩa công việc hàng ngày của những người lao động bình thường cũng như công việc lớn lao của các anh hùng nghĩa sĩ, mới luôn luôn đặt lợi ích của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản lên trên hết.

Khi nhấn mạnh phải chú trọng đến nguyên tắc khuyến khích lợi ích vật chất, làm cho người lao động quan tâm đến kết quả lao động của mình, Lê-nin đồng thời cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy mạnh việc giáo dục đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Người nêu cao sáng kiến về «*Ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa*», một ngày lao động đầy nhiệt tình cách mạng và không đòi hỏi thù lao, lấy đó làm một thí dụ cụ thể để giáo dục thái độ lao động mới cho mọi người. Người nhắc nhở chúng ta rằng bất cứ lúc nào, ở đâu, nếu không giáo dục hệ tư tưởng cộng sản thì có nghĩa là để cho hệ tư tưởng tư sản tự do gây tác hại.

Cho nên kết hợp chặt chẽ việc khuyến khích bằng lợi ích vật chất với việc nâng cao không ngừng giác ngộ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa cho người lao động, đó là hai mặt của việc vận dụng quy luật phân phối theo lao động trong quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Giữa hai mặt đó, tuy lợi ích vật chất là cơ bản, nhưng về nguyên tắc không thể coi trọng mặt này hơn mặt kia, lại càng không thể bỏ đi một mặt nào. Tuyên bố của Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân họp ở Mát-xcơ-va năm 1960 đã khẳng định rằng: phải «*luôn*

luôn tôn trọng những nguyên tắc của Lê-nin về lợi ích vật chất và hết sức phát triển những yếu tố tinh thần nhằm khuyến khích lao động cho lợi ích của xã hội, bằng cách nâng cao giác ngộ chính trị của quần chúng, thực hiện kiểm tra mức lao động và tiêu dùng » (1).

Cũng cần phải nói thêm rằng, trong khi xã hội thực hiện việc phân phối cho các thành viên theo số lượng và chất lượng lao động của mỗi người, thì xã hội cũng đòi hỏi mỗi người phải đem hết sức mình ra lao động cống hiến cho xã hội. Có thế thì xã hội xã hội chủ nghĩa mới có thể phát triển tiến lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, đem lại hạnh phúc cho hết thảy mọi người. Đối với người cộng sản, những người có giác ngộ chính trị và tư tưởng cao hơn người lao động bình thường, là chiến sĩ tiên phong đấu tranh cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, cho thắng lợi hoàn toàn và triệt để của xã hội mới, thì xã hội lại càng đòi hỏi họ phải nghĩ đến sự cống hiến nhiều hơn, đến sự hy sinh phấn đấu nhiều hơn. Họ không được đặt vấn đề hưởng thụ lên trên hết. Càng không cho phép họ lợi dụng cương vị lãnh đạo mà chiếm công vi tư và biến thành tầng lớp có đặc quyền đặc lợi, đứng trên xã hội. Một số người xét lại hiện đại ít nhiều đã rơi vào vũng bùn đó. Chúng ta cần nắm vững mối quan hệ giữa hưởng thụ và cống hiến, ra sức tu dưỡng đạo đức cộng sản chủ nghĩa và tự mình cảnh giác, đấu tranh ngăn ngừa những biểu hiện xấu nói trên. Đồng chí Lê Duẩn nói : « *Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, không quan tâm đến lợi ích vật chất để kích thích người lao động tích cực sản*

---

(1) *Văn kiện* Hội nghị đại biểu các Đảng cộng sản và công nhân..., Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 62 — 63.

xuất là không đúng, nhưng không giáo dục tư tưởng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa thì cũng không thể gây được phong trào cách mạng. Cả hai mặt đó đều là những nhân tố thúc đẩy sản xuất, không thể coi nhẹ mặt nào. Nhưng đối với người cộng sản chúng ta thì không thể lấy lợi ích vật chất, lấy hưởng thụ làm động cơ cách mạng thay cho lý tưởng của mình. Lúc này hơn lúc nào hết, đảng viên, đoàn viên thanh niên lao động càng phải thấm nhuần lý tưởng cao cả của người cộng sản là phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng một đời sống ấm no, hạnh phúc cho toàn dân, xây dựng một nước Việt-Nam giàu mạnh, càng phải nâng cao vai trò tiên phong chiến đấu, nâng cao phẩm chất và đạo đức cách mạng, quyết không để cho những tính toán cá nhân gây nên những vướng mắc trong tư tưởng, làm lu mờ tình cảm cách mạng, làm giảm ý chí chiến đấu của chúng ta » (1).

Trong điều kiện của ta hiện nay, hơn lúc nào hết, đi đôi với việc sử dụng thật tốt các đòn bẩy kinh tế, dùng lợi ích vật chất kích thích, phải hết sức chú trọng việc giáo dục, động viên chính trị, nâng cao giác ngộ cách mạng cho tất cả mọi người lao động ; phải kết hợp chặt chẽ phân phối theo lao động với đề cao ý thức làm chủ tập thể. Có như vậy mới lôi cuốn được hàng triệu quần chúng vào phong trào cách mạng sôi nổi liên tục, làm cho ai nấy dù còn gặp nhiều khó khăn thiếu thốn cũng đều đoàn kết nhất trí hăng hái vươn lên, đem hết sức lực dốc vào mặt trận lao động sản xuất, cũng như sẵn sàng hy sinh trên mặt trận chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, giành những thắng lợi ngày càng to lớn hơn nữa. Chính vì vậy mà Nghị quyết Hội nghị trung ương lần

---

(1) Tạp chí Tuyên huấn số 6 — 1963, tr. 7.

thứ 19 của Đảng ta đã nhấn mạnh: Phải « kết hợp công tác giáo dục chính trị, tư tưởng với các biện pháp kinh tế, tổ chức, kỷ luật, pháp luật, đồng thời giải quyết tốt các chính sách, chế độ về đời sống, bồi dưỡng sức lao động »; phải « nắm vững nguyên tắc phân phối theo lao động ».

4. Phê phán chủ nghĩa bình quân tiểu tư sản. Quan điểm Mác — Lê-nin về bình đẳng

Sự tất yếu khách quan của việc phân phối vật phẩm tiêu dùng cá nhân theo lao động dưới chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải chống chủ nghĩa bình quân.

Chủ nghĩa bình quân là sự phản ánh quan điểm tiểu tư sản về phân phối dưới chủ nghĩa xã hội. Theo quan điểm này thì trong chủ nghĩa xã hội, mọi của cải của xã hội phải được chia đều. Họ cho rằng nói đến chủ nghĩa xã hội là nói đến nhu cầu và đời sống cá nhân của tất cả mọi người, bình quân như nhau, có thế mới là « bình đẳng ». Như vậy là phân phối không kể gì đến số lượng và chất lượng lao động, bất chấp cả năng suất lao động cao hay thấp, thái độ lao động tốt hay xấu. Rõ ràng đó là một quan niệm rất xa lạ đối với chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta đều biết rằng trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản, người lao động tuy sáng tạo ra mọi của cải vật chất, nhưng chỉ được hưởng một phần rất ít. Ở đây, đối với người lao động chẳng có một sự bình đẳng nào hết, có chăng cũng chỉ là sự bình đẳng về hình thức, là một khẩu hiệu lừa bịp. Ở nước Mỹ chẳng hạn, một nước tự xưng là kiểu mẫu của « thế giới tự do », của « bình đẳng », mà trên 50% thu nhập quốc dân lọt vào tay bọn bóc lột trong khi bọn chúng

chỉ chiếm không đầy 10% dân số! Ở một xã hội mà nền sản xuất dựa trên cơ sở chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thì không thể nào có bình đẳng thực sự được.

Chỉ đến xã hội xã hội chủ nghĩa, chế độ phân phối — phân phối theo lao động — mới là một chế độ phân phối công bằng, hợp lý và bình đẳng, hơn hẳn và khác hẳn các chế độ phân phối trong những xã hội kể trên.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì bình đẳng là sự tiêu diệt bóc lột, xóa bỏ giai cấp, giải phóng tất cả mọi người lao động trên cơ sở xóa bỏ chế độ tư hữu và xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Mọi người đều có quyền sở hữu bình đẳng về tư liệu sản xuất chung, đều có nghĩa vụ lao động như nhau và đều có quyền được hưởng, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, mọi thành quả lao động của mình. F. Ăng-ghen nói: «*Nội dung thực tế của yêu cầu vô sản về bình đẳng là yêu cầu xóa bỏ các giai cấp. Bất cứ yêu cầu bình đẳng nào đi ra ngoài phạm vi đó nhất định sẽ trở thành vô lý*» (1). Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự bình đẳng ấy về mặt phân phối thể hiện cụ thể ở chỗ làm việc như nhau thì được phân phối cho hưởng thụ ngang nhau. Không nghi ngờ gì nữa, sự bình đẳng ấy không thể có được trong các chế độ xã hội cũ.

Tuy nhiên, nếu so với chế độ phân phối trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản thì sự bình đẳng ấy chưa phải là hoàn toàn. Bởi vì cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ mới xóa bỏ được sự bất bình đẳng trong việc chiếm hữu về tư liệu sản xuất, tức chế độ chiếm hữu

---

(1) F. Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 184.

tư nhân tư bản chủ nghĩa và gắn liền với nó là chế độ người bóc lột người, đó là sự bất bình đẳng cơ bản nhất, nhưng chưa thể xóa bỏ được một sự bất bình đẳng khác tức là việc phân phối sản phẩm tiêu dùng cá nhân còn theo lao động chứ chưa theo nhu cầu. Việc phân phối theo lao động còn mang « dấu vết của xã hội cũ », còn « bị giới hạn trong khuôn khổ tư sản », biểu hiện ở chỗ còn phải dùng nguyên tắc « trao đổi ngang giá », còn phải dùng qui tắc duy nhất là lấy lao động làm thước đo để phân phối cho tiêu dùng cá nhân giữa những thành viên trong xã hội.

Cho nên, như C. Mác đã nói, người lao động « *tuy cũng làm việc ngang nhau và, do đó cũng dự phần ngang nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội, nhưng thật ra thì người này lĩnh nhiều hơn người kia, người này giàu hơn người kia, v.v...* » (1). Như vậy là sự bình đẳng ấy còn có « khuyết điểm » (hay còn có những sự « bất tiện »). « *Nhưng đó là những khó khăn không tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản, lúc nó vừa mới từ xã hội tư bản ra, sau một thời kỳ sinh đẻ lâu dài và đau đớn* » (2). Chỉ đến « *... giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản, khi mà cá nhân không còn bị phụ thuộc một cách nô lệ vào sự phân công nữa, và sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng theo đó mà không còn nữa ; khi mà lao động sẽ trở thành không những là một phương tiện để sinh sống, mà thậm chí còn là một nhu cầu bậc nhất của sự sống ; khi, cùng với sự phát triển về mọi mặt của các cá nhân, sức sản xuất cứ ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải công cộng đều tuôn ra dồi dào, —*

---

(1), (2) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 21.

thì chỉ khi đó, người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi cái giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản, và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình : « Làm hết năng lực, hưởng theo nhu cầu ! » (1).

Do đó, nếu đòi hỏi có ngay một sự bình đẳng hoàn toàn về tiêu dùng cá nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì chỉ là ảo tưởng, thoát ly điều kiện kinh tế và xã hội thực tế của giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản.

Thực hiện phân phối theo lao động còn phải chống khuynh hướng muốn mở rộng quá đáng sự cách biệt về hưởng thụ giữa các thành viên. Khuynh hướng này cũng là một biểu hiện, một khía cạnh khác của quan điểm phân phối tiểu tư sản, hoặc do muốn được đãi ngộ cao một cách phiến diện, cục bộ, hoặc do nông nổi bốc đồng muốn khuyến khích bằng lợi ích vật chất một chiều, mà không tính đến sự đoàn kết và quan tâm lẫn nhau trong nội bộ nhân dân lao động.

Tóm lại, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, nếu phân phối bình quân, hoặc quá chênh lệch là trái với quy luật kinh tế khách quan, trái với quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về bình đẳng. Phân phối theo lao động dưới chủ nghĩa xã hội là một tất yếu, một chế độ phân phối công bằng, hợp lý, bình đẳng nhất so với trước. Điều đó nói lên tính hơn hẳn của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, cũng phải thấy rằng đó chưa phải là lý tưởng cuối cùng của chúng ta ; sự phân phối ấy chưa phải là hoàn toàn bình đẳng về nhu cầu tiêu dùng của các cá nhân khác nhau trong xã hội ; do đó còn phải ra sức phấn đấu lâu dài, tích cực hơn nữa

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 21.

để tiến tới sự phân phối hoàn toàn bình đẳng trong xã hội cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn.

II – NHỮNG HÌNH THỨC PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG

Quy luật phân phối theo lao động phát sinh tác dụng trong mọi lĩnh vực của lao động xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cho nên việc trả công lao động trong khu vực kinh tế quốc doanh cũng như trong khu vực kinh tế tập thể đều phải tuân theo yêu cầu của quy luật này. Nhưng trong chủ nghĩa xã hội còn có sự khác nhau giữa hai hình thức sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và sự khác nhau về trình độ phát triển sản xuất, cho nên việc phân phối theo lao động cũng được thực hiện dưới hai hình thức khác nhau: trong các xí nghiệp quốc doanh thì dùng hình thức tiền lương và trong các hợp tác xã, nông trang tập thể thì dùng hình thức ngày công.

1. Tiền lương trong các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan Nhà nước

a) Bản chất của tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Bản chất của tiền lương trong xã hội xã hội chủ nghĩa và trong xã hội tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn khác nhau, do hai chế độ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất quyết định.

– Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tiền lương chỉ là hình thái chuyển hóa của giá trị và giá cả sức lao động; hình thái đó che đậy quan hệ bóc lột và bị bóc lột.

Còn trong chủ nghĩa xã hội, tình hình đã khác hẳn. Ở đây, người lao động là chủ tập thể của tư liệu sản xuất;

sức lao động không còn là hàng hóa nữa. Họ làm việc cho chính mình và cho xã hội mình. Họ nhận được một phần sản phẩm của xã hội để thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt của mình tùy theo số lượng và chất lượng lao động mà họ đã cống hiến. Cho nên, *tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa* là một bộ phận sản phẩm xã hội biểu hiện dưới hình thức tiền tệ mà người lao động nhận được của xã hội để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Bộ phận này nhiều hay ít là do trình độ phát triển của sản xuất và trực tiếp là do số lượng và chất lượng lao động của từng người quyết định. Nó biểu hiện mối quan hệ phân phối sản phẩm xã hội cho tiêu dùng cá nhân giữa toàn xã hội với từng người lao động, phản ánh tính chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

— Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tiền lương là một công cụ bóc lột công nhân làm thuê và chia rẽ giai cấp công nhân.

Trái lại, trong chủ nghĩa xã hội, tiền lương có tác dụng khuyến khích người lao động nâng cao trình độ lành nghề, học tập văn hóa, kỹ thuật, có thái độ lao động đúng đắn. Tiền lương còn góp phần điều chỉnh việc phân bố sức lao động giữa các ngành và các vùng sản xuất. Cho nên, tiền lương dưới chủ nghĩa xã hội là một trong những công cụ kinh tế quan trọng góp phần kích thích tăng năng suất lao động, phân phối lao động hợp lý, thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ.

— Tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản cao hay thấp là tùy ở giá trị sức lao động và ở cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.

Trái lại, dưới chủ nghĩa xã hội tiền lương không bị giới hạn bởi mức độ tái sản xuất sức lao động. Ở đây,

tiền lương được tăng lên không ngừng cùng với sự phát triển không ngừng của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sản xuất càng phát triển, tích lũy càng mở rộng thì tiền lương cũng được tăng lên và đời sống của người lao động càng được cải thiện không ngừng. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, của cải xã hội càng tích lũy được nhiều thì giai cấp bóc lột càng giàu có, sống sung sướng, xa hoa, còn người lao động thì càng bị đói rét, thất nghiệp, bần cùng hóa tương đối và tuyệt đối.

— Tiền lương thực tế dưới chủ nghĩa tư bản ngày càng có xu hướng giảm sút, vì người lao động không có một thu nhập nào khác ngoài số đồng lương danh nghĩa chết đói mà còn bị cướp đi bằng nhiều cách : thuế khóa, phạt vạ, giá cả đắt đỏ v.v...

Trái lại, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cả tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế của người lao động đều có xu hướng ngày càng tăng, phản ánh mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Ngoài tiền lương, người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn nhận được của xã hội một phần thu nhập ở quỹ phúc lợi công cộng như chữa bệnh, học tập, bảo hiểm xã hội, v.v...

Tất cả những điểm so sánh ở trên biểu hiện tính hơn hẳn của chế độ tiền lương xã hội chủ nghĩa và sự khác nhau về bản chất so với tiền lương tư bản chủ nghĩa. Không nên và không thể lầm lẫn hình thức biểu hiện với bản chất, nội dung bên trong của hai loại tiền lương đó.

b) Những căn cứ để định chính sách tiền lương

Theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản và các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội, trực tiếp là quy luật phân phối theo lao động, Nhà nước xã hội chủ

nghĩa khi chế định chính sách tiền lương, thường phải dựa vào những căn cứ sau đây :

Trước hết là, phải căn cứ vào sự phát triển của sản xuất và bảo đảm một tỷ lệ thích đáng giữa tích lũy và tiêu dùng. Do đó, mức tiền lương không thể cao hơn mức sản xuất đạt được và tốc độ tăng tiền lương không thể cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội.

Đây là một căn cứ rất quan trọng, bởi vì giữa sản xuất và đời sống, giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tiền lương và khả năng cung cấp vật phẩm tiêu dùng có một quan hệ rất khăng khít. Nếu mức sản xuất còn thấp mà đã muốn có một mức lương cao để thỏa mãn mọi nhu cầu của đời sống, thì không thực tế. Và nếu tốc độ tăng lương và tăng năng suất lao động hoặc là ngang nhau, hoặc là tốc độ tăng lương nhanh hơn, thì cũng đều cản trở đến tích lũy, ảnh hưởng không tốt đến tái sản xuất mở rộng. Ngược lại, nếu tích lũy quá nhiều, đặt mức tiền lương quá thấp thì sẽ ảnh hưởng đến việc cải thiện đời sống trước mắt của người lao động.

Hai là, phải căn cứ vào trình độ thành thạo, mức độ nặng nhọc của lao động, tính chất quan trọng của ngành, nghề, ... để thù lao khác nhau cho những người lao động.

Những người lao động thành thạo có năng suất cao hơn, chất lượng tốt hơn thì phải được trả lương nhiều hơn so với những lao động không thành thạo.

Những người làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc đặc biệt phải tiêu hao nhiều lao động hơn, ảnh hưởng đến sức khỏe nhiều hơn, tất nhiên phải được bù đắp lại với mức cao hơn so với những người làm việc trong những điều kiện bình thường.

Những người lao động ở những ngành sản xuất quan trọng thì phải được trả lương nhiều hơn. Như vậy mới khuyến khích và thúc đẩy các ngành sản xuất quan trọng phát triển.

Trả lương lại còn phải căn cứ vào điều kiện sinh sống cụ thể của những người lao động ở những vùng khác nhau. Những người lao động ở những vùng hẻo lánh, khí hậu xấu, sinh hoạt khó khăn thì phải được thù lao cao hơn. Có như vậy mới có thể phân phối sức lao động vào những nơi cần thiết được thuận lợi.

Ba là, đồng thời với những căn cứ trên, việc định mức lương còn phải căn cứ vào tình hình chính trị và hoàn cảnh lịch sử của từng thời kỳ, phải chú ý đến tương quan thu nhập giữa công nhân và nông dân, phải bảo đảm đoàn kết hàng ngũ công nhân, viên chức, v.v... Chính sách tiền lương ở miền Bắc nước ta trong những lần cải tiến và tăng lương của những năm qua đã chỉ rõ điều đó.

Tóm lại, việc vận dụng quy luật phân phối theo lao động trong việc trả lương phải căn cứ vào tình hình kinh tế, chính trị, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi thời kỳ, của mỗi nước; không thể có một mức lương giống nhau cho mọi thời kỳ, cho mọi nước. Tiền lương là một vấn đề thiết thân đối với đời sống công nhân, viên chức, cán bộ, bộ đội. Nếu được quy định đúng đắn, phản ánh đúng quy luật phân phối theo lao động, thì nó sẽ là một nhân tố kích thích mọi người ra sức lao động sản xuất, tích cực nâng cao trình độ thành thạo nghề nghiệp, không ngừng cải tiến tổ chức, cải tiến kỹ thuật sản xuất để tăng năng suất lao động xã hội. Nó chẳng những có tác dụng về mặt kinh tế, mà còn có quan hệ đến liên minh công nông, đến sự đoàn kết

nhân dân lao động. Do đó, khi định chính sách tiền lương phải tính toán nhiều mặt. Có làm như vậy mới phát huy được tác dụng tích cực của tiền lương, góp phần củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

c) Các hình thức tiền lương, tiêu chuẩn hóa lao động và chế độ tiền lương nhiều bậc

— Các hình thức tiền lương :

Vì có sự khác nhau trong các ngành kinh tế và sự khác nhau về tính chất của từng công việc, nên tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có hai hình thức: tiền lương tính theo sản phẩm và tiền lương tính theo thời gian. Việc sử dụng các hình thức tiền lương khác nhau là những phương pháp cụ thể để thực hiện yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động.

Tiền lương tính theo thời gian. Tiền lương tính theo thời gian được áp dụng ở những nơi, những công việc không thể tính cụ thể lao động hao phí, không thể tính cụ thể sản phẩm làm ra được, ví như đối với những người làm việc ở dây chuyền sản xuất tự động, người làm công tác kỹ thuật, người làm việc sửa chữa, bảo quản, kế hoạch, hành chính, quản trị, v.v... Những người làm các công việc trên sẽ được trả lương theo ngày, tháng, v.v... và người ta thường áp dụng những hình thức cụ thể như sau:

Tiền lương tính theo thời gian giản đơn là do thời gian thâm niên và trình độ lành nghề của người lao động quyết định.

Tiền lương tính theo thời gian có thưởng, tức là ngoài mức lương đã tính theo đơn vị thời gian lao động; người lao động còn được hưởng thêm một số tiền

thưởng nếu đạt được chỉ tiêu số lượng, chất lượng công tác nào đó.

Tiền lương tính theo sản phẩm. Tiền lương tính theo sản phẩm là hình thức được áp dụng phổ biến trong các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa. Ở Liên-xô, 3/4 tổng số công nhân lĩnh lương theo hình thức này. Ở ta, ngay từ năm 1962, đã có trên 50% công nhân lĩnh lương theo sản phẩm.

Lương sản phẩm được xây dựng trên cơ sở mức sản xuất tiên tiến trung bình mà phần đông những người sản xuất đều có thể đạt tới, bảo đảm tăng tiền lương tương xứng với mức tăng của năng suất lao động. Trả lương theo sản phẩm sẽ khuyến khích người lao động tiên tiến, thúc đẩy người lao động chậm tiến, và kích thích đa số công nhân lao động quan tâm hơn nữa đối với kết quả lao động của mình, ra sức tăng năng suất lao động để tăng thu nhập. Nó kích thích người ta tích cực lao động sản xuất, sử dụng đầy đủ và hợp lý hơn máy móc, thiết bị, nguyên liệu và thời gian lao động, kích thích áp dụng những cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức, cải tiến thao tác. Nó hạn chế những hiện tượng thiếu trách nhiệm, làm bừa, làm ẩu trong sản xuất.

Trong hình thức lương sản phẩm, người ta còn áp dụng thêm phương pháp trả lượng theo sản phẩm có thưởng và phương pháp trả lương lũy tiến theo sản phẩm.

Trả lương theo sản phẩm có thưởng là dùng một khoản tiền thưởng cho những chỉ tiêu nhất định như tiết kiệm nguyên liệu và vật liệu, hạ giá thành, giảm phế phẩm, cải tiến chất lượng sản phẩm, v.v... Trả lương lũy tiến theo sản phẩm là trả lương cho công nhân theo một đơn giá cao hơn đối với những sản phẩm sản xuất vượt chỉ tiêu. Nhược điểm của cách trả lương này là làm cho

người sản xuất chú ý tăng số lượng mà ít chú ý đến chất lượng sản phẩm, mặt khác nó làm cho quỹ tiền lương vượt quá mức Nhà nước quy định, cho nên người ta không áp dụng nhiều cách trả lương này.

Ngoài ra, trong một số công việc, người ta còn áp dụng chế độ lương sản phẩm tính cho từng nhóm, từng tổ đối với những khối lượng công tác nhất định như công tác xây dựng, cất bốc hàng hóa chẳng hạn.

Mặc dù hình thức tiền lương tính theo thời gian ngày càng được mở rộng do việc phát triển tự động hóa sản xuất, nhưng hình thức tiền lương tính theo sản phẩm vẫn là một công cụ kinh tế quan trọng để quản lý tốt xí nghiệp và là một đòn bẩy mạnh để thúc đẩy tăng năng suất lao động.

— Tiêu chuẩn hóa lao động và chế độ tiền lương nhiều bậc

Muốn phân loại toàn diện về tiền lương (có tính đến trình độ lành nghề, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm...) để trả công một cách đúng đắn, phù hợp với yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động, cần thực hiện tiêu chuẩn hóa lao động và áp dụng chế độ tiền lương nhiều bậc.

Tiêu chuẩn hóa lao động là quy định một số thời gian cần thiết để hoàn thành một công việc nào đó, gọi tắt là *tiêu chuẩn thời gian*, hoặc quy định một số lượng sản phẩm phải sản xuất trong mỗi đơn vị thời gian, gọi tắt là *tiêu chuẩn hiệu suất*. Tiêu chuẩn thời gian hay tiêu chuẩn hiệu suất cũng đều là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một công việc nhất định hay chế tạo một sản phẩm nhất định với việc sử dụng hợp lý sức lao động và tư liệu sản xuất.

Tiêu chuẩn hóa lao động phải có căn cứ về mặt kỹ thuật, tức là dựa trên những tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định, vi dụ: để hoàn thành một công việc nhất định hay một sản phẩm nhất định thì sự hao phí về thời gian lao động xã hội cần thiết là bao nhiêu, với công cụ lao động như thế nào và sử dụng bao nhiêu khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, v.v... Những tiêu chuẩn này được quy định phù hợp với trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến mà những người sản xuất hoàn toàn có thể thực hiện được.

Tiêu chuẩn hóa lao động như vậy là rất cần thiết. Nó là một trong những điều kiện quan trọng để quản lý quá trình sản xuất, để cải tiến cách tổ chức lao động và nâng cao năng suất lao động. Nó có tác dụng tổ chức đông đảo quần chúng lao động tập hợp xung quanh những người sản xuất tiên tiến và lôi cuốn những người lạc hậu lên ngang người tiên tiến. Mặt khác, nó còn là biện pháp cụ thể, thiết thực để khắc phục chủ nghĩa bình quân trong việc trả công lao động và mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.

Cùng với việc tiêu chuẩn hóa lao động, để trả công đúng cho mỗi loại công việc sát với trình độ lành nghề của người sản xuất, với tính chất, điều kiện và đặc điểm của từng ngành sản xuất, thì phải có chế độ tiền lương nhiều bậc. Trên cơ sở chế độ đó, người ta định ra mức tiền lương cho các ngành kinh tế quốc dân khác nhau và cho các loại ngành sản xuất khác nhau. Những yếu tố quan trọng của chế độ tiền lương nhiều bậc là:

Một là, biểu cấp bậc nghiệp vụ (hay cấp bậc kỹ thuật) là bảng quy định bậc công tác của công nhân, nó nêu rõ trình độ nghiệp vụ, kỹ thuật của công nhân ở các

bậc. Dựa vào biểu cấp bậc nghiệp vụ, người ta xếp công nhân vào các bậc khác nhau.

Hai là, thang lương là bảng quy định mức trả công cho những công tác khác nhau tùy theo trình độ lành nghề, tính chất phức tạp, trình độ khó khăn của công tác. Thang lương có một số bậc lương phản ánh những điều đó.

Ba là, suất lương (hay mức lương) là số lượng tuyệt đối của bậc lương nào đó trong một đơn vị thời gian lao động (ngày, giờ, tháng).

Chế độ tiền lương nhiều bậc là do căn cứ vào điều kiện kinh tế và trình độ kỹ thuật của các lực lượng lao động xã hội, mà định ra. Cho nên, khi kinh tế phát triển và trình độ kỹ thuật của người lao động đã được nâng cao, thì phải căn cứ vào tình hình thực tế từng thời kỳ mà điều chỉnh lại các bậc lương và các tiêu chuẩn kỹ thuật của mỗi bậc lương.

Những yếu tố trong chế độ tiền lương nhiều bậc, nếu được xây dựng một cách đúng đắn thì sẽ làm cho việc sắp xếp tiền lương có tác dụng kích thích tăng năng suất lao động và khiến cho người lao động quan tâm hơn nữa đến việc nâng cao trình độ lành nghề của mình.

2. Việc trả công trong các hợp tác xã nông nghiệp (nông trang tập thể)

Do trình độ xã hội hóa sản xuất và tính chất của chế độ sở hữu tập thể thấp hơn so với sở hữu toàn dân, nên việc phân phối theo lao động ở khu vực kinh tế tập thể cũng có một số đặc điểm và hình thức cụ thể khác với khu vực kinh tế quốc doanh.

a) Về đặc điểm :

— Mức trả công cho xã viên tùy thuộc vào kết quả sản xuất của mỗi hợp tác xã, dựa vào tổng thu nhập mà mỗi hợp tác xã thu được. Nhà nước không bảo đảm mức trả công lao động chung và thống nhất cho mọi hợp tác xã. Mức ấy chỉ được xác định dứt khoát sau khi đã tổng kết hoạt động trong từng năm kinh tế, và chỉ thống nhất trong phạm vi từng hợp tác xã.

— Một bộ phận thu nhập của hợp tác xã nông nghiệp và của xã viên được thực hiện dưới hình thức hiện vật.

— Căn cứ trực tiếp để phân phối thu nhập cho các xã viên là số ngày công của họ. Hình thức ngày công được áp dụng một cách phổ biến rộng rãi trong toàn bộ khu vực kinh tế nông nghiệp tập thể, nhất là ở thời kỳ đầu của chủ nghĩa xã hội, khi mà sản xuất nông nghiệp còn chưa phát triển cao.

b) Về hình thức ngày công :

Quỹ phân phối theo lao động của hợp tác xã được phân phối đều nhau cho tổng số ngày công ; mỗi xã viên được hưởng nhiều hay ít là tùy theo số ngày công đã đóng góp vào kinh tế công cộng của hợp tác xã.

Ngày công là thước đo mức hao phí lao động của xã viên. Nó quyết định phần được chia của mỗi xã viên trong quỹ phân phối theo lao động của hợp tác xã. Nó cũng là phần « lao động cho mình » của xã viên được trả theo số lượng và chất lượng lao động mà xã viên đã đóng góp cho kinh tế hợp tác xã, là nguồn thu nhập quan trọng để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của xã viên.

Ngày công thể hiện quan hệ bình đẳng trong phân phối sản phẩm tiêu dùng giữa các xã viên. Nó xóa bỏ

tình trạng bất bình đẳng lâu dài về kinh tế giữa nam và nữ, già và trẻ ở nông thôn; đồng thời nó loại trừ quan điểm phân phối bình quân của những người sản xuất nhỏ.

Ngày công là một phương thức tính toán số lượng và chất lượng lao động mà xã viên đã hao phí. Trong hợp tác xã nông nghiệp, sản xuất bao gồm nhiều công việc khác nhau đòi hỏi mức lao động hao phí khác nhau, trình độ thành thạo khác nhau, do đó ngày công là đơn vị trả công có tính chất tổng hợp.

Để thực hiện yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động trong các hợp tác xã phải tiến hành định mức lao động để trên cơ sở đó đánh giá đúng lao động của từng loại công việc khác nhau trong hợp tác xã.

c) *Định mức lao động và đánh giá lao động.* Trong công nghiệp, người ta dùng tiêu chuẩn thời gian và tiêu chuẩn hiệu suất để xác định mức hao phí lao động và dùng tiền tệ làm công cụ để đánh giá lao động một cách thống nhất. Nhưng ở trong nông nghiệp tập thể thì chủ yếu là dùng *tiêu chuẩn hiệu suất* để xác định mức hao phí lao động. Căn cứ vào tình hình công cụ sản xuất và chất đất chẳng hạn, người ta quy định số lượng công việc phải làm trong một ngày. Mức quy định ấy căn cứ vào trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình mà xã viên nào làm ăn chăm chỉ cũng đều có thể đạt được. Mức lao động hao phí không phải được đánh giá bằng tiền như trong các ngành sản xuất quốc doanh, mà được đánh giá bằng một phạm trù kinh tế khác gọi là ngày công. Hoàn thành tiêu chuẩn hiệu suất trong một ngày lao động với những công việc tương đối giản đơn thì được tính là một ngày công. Những loại công việc khác, tùy theo yêu cầu của nó đối với trình

độ lành nghề phải có của người lao động, tùy theo tính chất phức tạp và mức độ nặng nhọc, tầm quan trọng của nó đối với hợp tác xã mà được tính thấp hơn hoặc cao hơn một ngày công. Làm việc một ngày, xã viên có thể được tính trả công, một phần công, hoặc hơn một công.

Việc đánh giá lao động bằng ngày công và trả công theo ngày công là điều tất yếu, vì những lẽ sau đây:

Một là, do trình độ phát triển còn tương đối thấp của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp tập thể, kinh tế hàng hóa của hợp tác xã kém phát triển hơn, một phần quan trọng sản phẩm làm ra được tiêu dùng trực tiếp ở hợp tác xã không thông qua sự đánh giá bằng tiền tệ ở thị trường. Do đó, một mặt không cần thiết phải đánh giá lao động trực tiếp bằng tiền như trong công nghiệp; mặt khác, cũng chưa thể hoàn toàn trả công bằng tiền được, vì thu nhập chủ yếu là bằng hiện vật. Vì thế, việc trả công bằng hiện vật theo ngày công là tất yếu.

Hai là, do kinh tế công cộng của hợp tác xã ít nhiều còn phụ thuộc vào thiên nhiên, năng suất lao động chưa thật ổn định, thu nhập cũng do đó mà chưa được ổn định và chưa cao đến mức có lực lượng dự trữ thường xuyên to lớn để đối phó với những lúc mùa màng thất bát. Chẳng hạn cùng một loại công việc, nhưng khi được mùa thì thu hoạch nhiều hơn, khi mất mùa thì lại thu hoạch không được là bao. Cho nên, cần phải đánh giá bằng ngày công và trả công theo ngày công.

Ba là, vì kinh tế tập thể của hợp tác xã trong giai đoạn đầu chưa phát triển thành một nền kinh tế có nhiều ngành để có thu nhập quanh năm, cho nên cũng không thể trả công một cách ổn định theo hàng tháng mà chỉ có thể trả công theo hàng năm hoặc từng vụ.

Từ đó, ta thấy sự khác nhau về hình thức sở hữu và về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải có những hình thức trả công khác nhau. Trình độ phát triển tương đối thấp của kinh tế tập thể là nguyên nhân trực tiếp đẻ ra phạm trù ngày công và hình thức trả công theo ngày công. Thu nhập của xã viên không những phụ thuộc vào số lượng ngày công đã làm được mà còn phụ thuộc vào số sản phẩm trả cho từng ngày công.

d) Ý nghĩa và tác dụng của hình thức trả công theo ngày công

Hình thức trả công theo ngày công cho phép tổ chức mọi công việc của hợp tác xã trên cơ sở chế độ làm khoán, loại trừ được chủ nghĩa bình quân, thực hiện nguyên tắc khuyến khích vật chất trong việc trả công và do đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

Nó bảo đảm việc quản lý tốt sức lao động. Thông qua việc kế hoạch hóa chi phí ngày công mà bảo đảm phân phối sức lao động cho các ngành, nghề, tạo cơ sở tốt để kế hoạch hóa việc sử dụng sức lao động.

Nó củng cố và tăng cường kỷ luật lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp.

Lao động của từng xã viên thể hiện trong ngày công với tư cách là một bộ phận của tổng lao động xã hội trực tiếp trong hợp tác xã ; do đó, lao động cá nhân của mỗi xã viên trong sản xuất của hợp tác xã đều mang tính chất xã hội trực tiếp. Ở đây, lợi ích cá nhân được kết hợp với lợi ích chung của hợp tác xã một cách rõ rệt.

Nhưng hình thức trả công theo ngày công cũng có một số nhược điểm :

Do sự phân phối thu nhập cho các xã viên được tiến hành vào cuối năm kinh tế và tính chất ít nhiều không ổn định của nó, nên không biết trước chắc chắn rằng ngày công của họ sẽ được trả bao nhiêu, thu nhập cuối năm sẽ như thế nào ; tình trạng ấy có thể dẫn tới một sự thiếu tin tưởng, làm giảm phần nào tính tích cực của nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích vật chất nếu sự giác ngộ về ý thức làm chủ tập thể của họ chưa thật cao.

Khi sản xuất của hợp tác xã phát triển thì thu nhập bằng hiện vật của xã viên được phân phối sẽ chiếm một tỷ trọng khá lớn, và nếu khối lượng đó vượt mức tiêu dùng thì xã viên lại phải bỏ thêm lao động vào việc tiêu thụ số sản phẩm đó. Đây cũng là điều bất lợi cho sản xuất.

Khi lực lượng sản xuất trong kinh tế nông nghiệp tập thể phát triển đến mức nào đó thì những nhược điểm kể trên bộc lộ rõ rệt hơn, làm cho hình thức trả công theo ngày công có những điều không thích hợp nữa. Tình hình ấy đặt ra vấn đề phải cải tiến chế độ trả công trong hợp tác xã, như ứng trước cho xã viên hàng tháng bằng tiền, trả công bằng tiền có bảo đảm, v.v... Dần dần chuyển kinh tế hiện vật sang kinh tế hàng hóa — tiền tệ xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, hình thức trả công không phải là một cái gì cứng đờ không thay đổi ; trái lại nó sẽ thay đổi theo đà phát triển của lực lượng sản xuất. Một khi lực lượng sản xuất phát triển thì nó kéo theo sự cải tiến mọi mặt của quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu cũng như quan hệ phân phối) và những sự cải tiến này làm cho nông nghiệp tập thể ngày càng nhích dần lên gần với nông nghiệp quốc doanh nói riêng và với kinh tế quốc doanh nói chung.

3. Sự tăng lên không ngừng về thu nhập thực tế của người lao động dưới chủ nghĩa xã hội

Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa có một ưu thế lớn là năng suất lao động được tăng lên không ngừng với một nhịp độ cao, sản phẩm ngày một dồi dào nên thu nhập thực tế của mọi thành viên trong xã hội được tăng lên không ngừng. Thu nhập thực tế không ngừng tăng lên, thì lại có tác dụng thúc đẩy trở lại sản xuất. Và cứ thế tiếp tục mối tác động qua lại đó.

Thực tiễn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của miền Bắc nước ta trong những năm trước chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã chứng minh điều đó.

Thu nhập thực tế dưới chủ nghĩa xã hội tăng lên không ngừng là do những nhân tố sau đây quyết định:

— Theo đà phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể đều phát triển, ai nấy đều có công ăn việc làm thích đáng, làm cho thu nhập chung trong từng gia đình của người lao động ngày một tăng lên.

— Trình độ văn hóa và sự thành thạo về công việc của người lao động được nâng cao không ngừng, làm cho năng suất lao động của họ tăng lên, do đó thu nhập của họ cũng được nâng lên.

— Chính sách tăng tiền lương danh nghĩa, chính sách ổn định và giảm giá vật phẩm tiêu dùng làm tăng sức mua của tiền tệ v.v..., cũng là một nhân tố quan trọng để không ngừng nâng cao tiền lương thực tế của công nhân, viên chức nói riêng và thu nhập thực tế của người lao động nói chung.

— Nhân tố quan trọng khác là sự tăng nhanh quỹ phúc lợi công cộng, quỹ xã hội chi tiêu cho người lao

động (chi phí về bảo hiểm xã hội, trợ cấp nghỉ phép, nghỉ mát, an dưỡng, thuốc men khi đau ốm, phụ cấp học bổng, xây dựng thêm nhà ở, trường học, các nhà ăn công cộng, các nơi sinh hoạt văn hóa tập thể, v.v...). Mặt khác, tiền nhà ở, điện nước, sử dụng những phương tiện công cộng trong thành phố, thuế nông nghiệp ở nông thôn, v.v... ngày càng giảm. Nhờ đó mà hàng năm người lao động bớt được những khoản chi tiêu khá lớn.

Với những mức độ khác nhau, thu nhập thực tế của nhân dân lao động trong các nước xã hội chủ nghĩa — kể cả miền Bắc nước ta — đều tăng lên không ngừng. Ở Liên-xô, trong hơn 50 năm qua, thu nhập thực tế của công nhân tăng lên hơn 5 lần, của nông dân tăng trên 8 lần. Các trẻ em ở tuổi đi nhà trẻ và mẫu giáo, bố mẹ chúng chỉ phải góp từ 15 — 30% trong tổng số tiền chi phí của các việc đó. Mỗi đứa bé ra đời, Nhà nước chi 445 rúp (ở Mỹ, mỗi lần đi nằm nhà hộ sinh người ta phải trả 600 đô-la). Tiền thuê nhà chỉ chiếm 3 — 4% tiền lương (ở Mỹ chiếm 20 — 25%) v.v...

∴

Sau khi hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất hình thành, dần dần được củng cố và phát triển, thì các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội nói chung và quy luật phân phối theo lao động nói riêng cũng đã xuất hiện và dần dần phát huy tác dụng.

Vận dụng quy luật khách quan đó, năm 1955, Đảng và Nhà nước ta đã chuyển chế độ cung cấp trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp sang chế độ tiền lương; năm

1958, thực hiện việc cải tiến chế độ tiền lương và tăng lương nhằm : «*Dần dần từng bước quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động trên cơ sở tiền lương dần dần được nâng cao* » (1).

Trong tình hình trình độ sản xuất còn thấp kém, tốc độ phát triển sản xuất chưa cao, năng suất lao động rất thấp, do đó, đời sống các tầng lớp nhân dân mới được cải thiện bước đầu, thì việc Đảng và Nhà nước ta đặt vấn đề quán triệt dần từng bước nguyên tắc phân phối theo lao động là hoàn toàn sát hợp với hoàn cảnh thực tế của ta.

Việc quán triệt dần từng bước nguyên tắc phân phối theo lao động đã đem lại những kết quả là : căn bản thống nhất được chế độ tiền lương và bước đầu kế hoạch hóa được công tác tiền lương, giảm bớt tính chất bình quân do chế độ cung cấp để lại, và bắt đầu dùng tiền lương làm công cụ kích thích phát triển sản xuất và công tác, khuyến khích trau dồi trình độ lành nghề và cải thiện được một phần đời sống của nhân dân lao động, góp phần giữ vững được đoàn kết giữa công nhân và nông dân, giữa cấp trên và cấp dưới.

Căn cứ vào nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tổng kết tình hình thực tiễn của nước ta, Hội nghị trung ương lần thứ 10 đã quyết nghị : « Trong việc phân phối cho tiêu dùng phải dựa trên cơ sở nâng cao ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa và tinh thần làm chủ tập thể của nhân dân lao động, phát huy hơn nữa tinh thần đoàn kết — tương trợ giai cấp mà thực hiện đúng đắn *nguyên tắc phân phối theo lao động, kết hợp với việc bảo đảm những nhu cầu*

---

(1) *Nghị quyết* của Bộ Chính trị về tiền lương, năm 1960.

cơ bản của các tầng lớp nhân dân và mở rộng sự nghiệp phúc lợi xã hội » (1).

Bảo đảm nhu cầu cơ bản của các tầng lớp nhân dân — đó là một nguyên tắc cơ bản biểu hiện tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội. Ai cũng có cơm ăn, áo mặc, việc làm, được học hành ; đó vừa là vấn đề thuộc về quy luật kinh tế vừa là mục đích hoạt động thực tiễn hàng ngày của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân đã nắm chính quyền, « Bảo đảm nhu cầu cơ bản của các tầng lớp nhân dân » không chỉ đòi hỏi công tác phân phối phải công bằng hợp lý và dân chủ, mà còn đòi hỏi phải thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ lao động, phải sắp xếp sao cho mọi người có sức lao động đều làm việc, lao động có tổ chức, có kỷ luật, có kỹ thuật và đạt năng suất cao, để từ đó có được nguồn thu nhập do lao động của chính mình đóng góp cho xã hội ; đồng thời còn đòi hỏi phải tổ chức đời sống sao cho tốt, không để có người thiếu đói, sao cho không phải thiếu những cái không đáng thiếu.

Mở rộng sự nghiệp phúc lợi xã hội cũng là một nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa xã hội. Nội dung giai cấp và tính chất xã hội của nó, về nguyên tắc, là khác hẳn với các xã hội trong đó các giai cấp bóc lột là kẻ thống trị. Sự nghiệp phúc lợi xã hội của chủ nghĩa xã hội không những làm tăng thu nhập thực tế của người lao động, mà còn làm tăng thêm sự nhất trí giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Nó là mầm mống của phân phối theo nhu cầu trong tương lai. Sự phát

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ Mười của Trung ương về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 22.

triển của nó gắn chặt với chính sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản từ giai đoạn thấp sang giai đoạn cao.

Vừa qua, trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, chúng ta phải tập trung lực lượng vừa đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa bảo đảm chiến đấu và chiến thắng ở cả hai miền. Trong tình hình ấy, không thể tách rời việc phân phối theo lao động mở rộng phúc lợi xã hội với bảo đảm nhu cầu cơ bản và tăng cường động viên phục vụ tiền tuyến. Đó là nhằm thực hiện khẩu hiệu « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược ».

Giờ đây, cả nước đã được độc lập thống nhất. Khẩu hiệu « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng » được thay thế bằng khẩu hiệu « Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh » (1).

Đứng trước tình hình mới ấy, trong việc vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội nói chung cũng như quy luật phân phối theo lao động nói riêng, cần phải hiểu rõ đặc điểm này, nắm vững những nhiệm vụ lớn của giai đoạn mới để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, có chính sách tiêu dùng hợp lý, thiết thực phục vụ cho «*nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả nước là ra sức khôi phục và phát triển sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tích cực đưa nền kinh tế nước ta tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*» (2). Đồng thời cần phải tiếp tục quán triệt những quan điểm sau đây của Đảng

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 24 của Trung ương Đảng, tr. 9

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 24 của Trung ương Đảng, tr. 10.

trong việc xây dựng các chính sách phân phối: kết hợp phân phối theo lao động với bảo đảm nhu cầu cơ bản cho các tầng lớp nhân dân và mở rộng sự nghiệp phúc lợi xã hội; kết hợp chặt chẽ giữa khuyến khích bằng lợi ích vật chất với nâng cao giác ngộ về quyền làm chủ tập thể của nhân dân; phát huy truyền thống đoàn kết, tinh thần hy sinh cần kiệm xây dựng Tổ quốc, nêu cao thái độ lao động xã hội chủ nghĩa, chống chủ nghĩa bình quân và xu hướng đòi hỏi sự hưởng thụ cách biệt quá xa, tư tưởng đặc quyền đặc lợi; tổ chức tốt lao động và đời sống nhân dân nhằm góp phần tích cực đưa sự nghiệp cách mạng của cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG VIII

SẢN XUẤT HÀNG HÓA. QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong bất cứ xã hội nào cũng vậy, mục đích cuối cùng của sản xuất là tiêu dùng. Từ sản xuất đến tiêu dùng phải trải qua hai cách : hoặc là trực tiếp phân phối, hoặc là trao đổi. Nếu sản xuất để trực tiếp tiêu dùng hay trực tiếp phân phối, thì sản xuất đó không phải là sản xuất hàng hóa. Ngược lại, nếu sản xuất để trao đổi thông qua thị trường thì sản xuất đó là sản xuất hàng hóa.

Sản xuất hàng hóa đã từng tồn tại trong nhiều hình thái kinh tế — xã hội. Trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, sản xuất hàng hóa chưa phát triển. Đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa, nó đạt tới đỉnh phát triển cao nhất, trở thành quan hệ thống trị, phổ biến trong xã hội.

Đến xã hội xã hội chủ nghĩa, sản xuất hàng hóa vẫn còn tồn tại, quy luật giá trị — quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa — vẫn còn hoạt động. Dưới đây, chúng ta sẽ nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị trong chủ nghĩa xã hội.

I — SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1. Tính tất yếu của sản xuất hàng hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhất là trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, còn sản xuất hàng hóa là một tất yếu khách quan.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác thì nói chung, sự tồn tại của sản xuất hàng hóa là do hai nguyên nhân: sự phân công lao động xã hội và sự tồn tại của nhiều người chủ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất.

Trong thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy tan rã và chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời, nguyên nhân phát sinh và tồn tại của sản xuất hàng hóa là: sự phân công lao động xã hội giữa nghề thủ công và nghề nông; chế độ tư hữu bắt đầu xuất hiện. Trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa, nguyên nhân tồn tại của sản xuất hàng hóa (giản đơn và tư bản chủ nghĩa) đều là: sự phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu. Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế dựa trên cơ sở của những hình thức sở hữu khác nhau và sự phân công, liên hệ lẫn nhau giữa các thành phần kinh tế đó là nguyên n ân tồn tại của sản xuất hàng hóa.

Xuất phát từ quan điểm và phương pháp luận đó, chúng ta có thể nói: sự tồn tại của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa cùng sự phân công lao động xã hội phát triển trong nội bộ nền kinh tế quốc dân là nguyên nhân chủ yếu của sự tồn tại sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội.

Mọi người đều biết rằng trình độ phát triển của phân công lao động xã hội phản ánh trình độ phát triển của

lực lượng sản xuất, và ngược lại, lực lượng sản xuất càng phát triển thì phân công lao động xã hội càng mở rộng, tức là nền sản xuất xã hội càng có nhiều ngành, nghề khác nhau sản xuất ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Đó chính là cơ sở vật chất sinh ra các mối liên hệ kinh tế giữa người và người, giữa ngành này với ngành khác. Tại sao vậy? Vì phân công lao động xã hội có nghĩa là một số người này chuyên làm nghề này và sản xuất ra loại sản phẩm này, một số người khác chuyên làm nghề khác và sản xuất ra loại sản phẩm khác. Nhưng những người sản xuất đó không thể chỉ đơn thuần sống bằng những sản phẩm do mình làm ra. Mặt khác, họ cũng không thể tiêu dùng hết những sản phẩm của họ. Thừa và thiếu vốn là hai mặt đối lập với nhau, nhưng lại thống nhất với nhau ở người sản xuất trong điều kiện có phân công lao động xã hội. Do đó, người này phải mang sản phẩm đi trao đổi với người khác. Ví dụ: người thợ thủ công dệt vải có rất nhiều vải, không tiêu dùng hết, nhưng lại không có lương thực và các sản phẩm khác. Trong khi đó, người nông dân thừa lương thực, nhưng lại không có vải. Muốn hay không, hai người phải trao đổi sản phẩm với nhau thì mới có thể duy trì được sinh hoạt của mình.

Sự phân công lao động xã hội quyết định các mối liên hệ kinh tế trong xã hội; và chính các mối liên hệ kinh tế đó, trong những điều kiện nhất định, dẫn đến chỗ phát sinh ra sản xuất và trao đổi hàng hóa. Lê-nin khẳng định rằng: «*Sự phân công xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hóa*» (1).

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 3, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 27.

Song chỉ lấy riêng sự phân công lao động xã hội thì chưa đủ để giải thích nguyên nhân tồn tại của sản xuất hàng hóa, vì những mối liên hệ kinh tế do phân công lao động xã hội đẻ ra, có thể thực hiện bằng hình thức trao đổi hàng hóa, hoặc bằng hình thức trực tiếp phân phối sản phẩm. Ví dụ: trong xã hội cộng sản tương lai, sự phân công lao động xã hội sẽ được phát triển với quy mô và tốc độ lớn hơn bây giờ rất nhiều và vô số các mối liên hệ kinh tế sẽ hình thành nên trong xã hội. Nhưng trong xã hội đó sẽ không có sản xuất hàng hóa, vì lúc bấy giờ chỉ còn có một hình thức sở hữu duy nhất, đó là sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Như vậy là có thể có phân công lao động xã hội mà không có sản xuất hàng hóa. Cho nên, ngoài sự phân công lao động xã hội ra, còn phải có một điều kiện nữa mới có sản xuất hàng hóa — đó là sự tồn tại của nhiều người chủ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Có phân công lao động xã hội, nhưng với tình hình sở hữu này thì có sản xuất hàng hóa, với tình hình sở hữu khác thì lại không có sản xuất hàng hóa.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là hai hình thức sở hữu chủ yếu, quan trọng nhất. Sự tồn tại của hai hình thức sở hữu này là một nhân tố căn bản làm cho sản xuất xã hội chủ nghĩa mang hình thức sản xuất hàng hóa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự khác nhau về hình thức sở hữu tư liệu sản xuất dẫn đến sự khác nhau về hình thức chi phối sản phẩm. Sản phẩm trong lĩnh vực sở hữu toàn dân do Nhà nước chi phối, còn sản phẩm trong lĩnh vực sở hữu tập thể thì do hợp tác xã chi phối. Hai loại sản phẩm đó thuộc quyền sở hữu của hai người chủ: Nhà nước và hợp tác xã. Giữa hai người chủ đó,

có mối liên hệ kinh tế với nhau đẻ ra từ sự phân công lao động giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Do nhu cầu kinh tế khách quan, Nhà nước cần có nông sản phẩm, còn các hợp tác xã lại cần có công nghệ phẩm. Hai người chủ khác nhau cần tiêu dùng sản phẩm của nhau, thì không có cách nào khác là phải dùng hình thức mua bán hàng hóa. Ngoài con đường trao đổi hàng hóa ra không có con đường nào khác thích hợp nhất và có lợi nhất cho Nhà nước cũng như cho các hợp tác xã. Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước anh em cũng đã chứng minh điều đó. Xta-lin đã từng nói: « *Hiện nay các nông trang tập thể không thừa nhận một hình thức liên hệ kinh tế nào khác với thành thị, ngoài hình thức trao đổi hàng hóa bằng mua và bán. Vì vậy, sản xuất và lưu thông hàng hóa hiện nay ở nước ta là một điều tất yếu* »... (1).

Tóm lại, sự phân công lao động xã hội và sự tồn tại của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa là nguyên nhân chủ yếu của sự tồn tại sản xuất hàng hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

2. Máy đặc điểm cơ bản của sản xuất hàng hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Sản xuất hàng hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là sản xuất hàng hóa thông thường mà là loại sản xuất hàng hóa đặc biệt. Về bản chất, nó khác hẳn sản xuất hàng hóa giản đơn và sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Một là, sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa không phải là sản xuất hàng hóa tư nhân mà là sản xuất hàng

---

(1) J. Xta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 20 — 21

hóa được tiến hành trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể.

Hai là, mục đích của sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa là nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội, chứ không phải nhằm theo đuổi lợi nhuận tối đa như sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Ba là, sản xuất và lưu thông hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội không phát triển tự phát, cạnh tranh vô chính phủ, mà là có kế hoạch ; Nhà nước xuất phát từ nhu cầu của xã hội trong từng lúc mà kế hoạch hóa việc sản xuất hàng hóa. Việc lưu thông hàng hóa cũng căn cứ vào kế hoạch sản xuất và tiêu dùng của xã hội.

Bốn là, sản xuất và lưu thông hàng hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa bị hạn chế về phạm vi, mức độ : không có nhà tư bản tham gia ; sức lao động không còn là hàng hóa ; những tư liệu sản xuất chủ yếu không thể tự do mua bán ; còn hàng tiêu dùng thì tuy có loại do Nhà nước phân phối theo chế độ cung cấp hoặc bán theo định lượng, có loại được mua bán tự do, nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ của kế hoạch Nhà nước.

Những tư liệu sản xuất lưu chuyển trong nội bộ kinh tế quốc doanh, một mặt còn mang một số tính chất hàng hóa biểu hiện ở chỗ : nó có giá thành, giá trị và giá cả ; chuyển từ xí nghiệp quốc doanh này sang xí nghiệp quốc doanh khác phải thông qua sự trao đổi ngang giá dựa trên cơ sở của kế hoạch Nhà nước. Nhưng mặt khác, nó không còn là hàng hóa nữa, bởi : a) khi trao đổi, người sở hữu không thay đổi, trước sau vẫn thuộc về Nhà nước ; b) phần chủ yếu những tư liệu sản xuất đó không phải được tự do lưu thông, mà hoàn toàn theo

kế hoạch cung cấp vật tư — kỹ thuật đã định trước; c) xí nghiệp và vốn sản xuất cố định do Nhà nước cấp phát khi mở xí nghiệp, không phải là đối tượng mua bán.

Trong quá trình tiến lên chủ nghĩa cộng sản, khi mà lực lượng sản xuất đã phát triển hết sức cao tạo nên sản phẩm dồi dào, thì cùng với việc chuyển hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa thành sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa duy nhất, việc chuyển chế độ phân phối theo lao động sang chế độ phân phối theo nhu cầu, việc biến lao động xã hội chủ nghĩa thành lao động cộng sản chủ nghĩa, thì sản xuất hàng hóa và các phạm trù kinh tế gắn liền với sản xuất hàng hóa cũng sẽ mất đi.

Từ một nền sản xuất nhỏ, lạc hậu, phân tán là chủ yếu, nước ta quá độ thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm cơ bản đó đã in dấu vết lên cả vấn đề sản xuất hàng hóa. Ngoài những nét phổ biến, nền sản xuất hàng hóa ở nước ta còn có một số yêu cầu và đặc điểm khác với những nước xã hội chủ nghĩa đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó là:

a) Phát triển mạnh sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu bức thiết

Nền sản xuất nhỏ, nói chung, không có khả năng cung cấp nhiều hàng hóa cho xã hội, vì sức sản xuất của nó bị hạn chế. Nền sản xuất nhỏ ở nước ta lại càng ít khả năng hơn, vì ruộng đất bình quân đầu người quá ít, kỹ thuật sản xuất thô sơ và lạc hậu, năng suất lao động hết sức thấp, v.v... Mặt khác, một bộ phận kinh tế khá lớn ở miền núi còn ở trong giai đoạn kinh tế tự nhiên, hầu như không có liên hệ gì với thị trường. Tình hình

sản xuất hàng hóa không phát triển, đó là một trở ngại rất lớn cho sự phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là cho công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội, từ sản xuất nhỏ lạc hậu tiến lên sản xuất lớn hiện đại, nhiệm vụ của chúng ta là phải ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, nhất là trong nông nghiệp. Song nền sản xuất hàng hóa mà chúng ta cần đẩy mạnh ở đây không phải là sản xuất hàng hóa giản đơn, cũng không phải là sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, mà phải là sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Từ sản xuất hàng hóa nhỏ, thậm chí từ sản xuất tự cung tự cấp, chúng ta tiến thẳng lên sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, là một sự phát triển nhảy vọt trong lịch sử gắn liền với sự quá độ phi tư bản chủ nghĩa. Muốn vậy, về đại thể, chúng ta phải làm bốn việc lớn :

— Cải tạo các quan hệ sản xuất phi xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

— Trên cơ sở tăng năng suất lao động, tiến hành một sự phân công mới lao động xã hội, phân vùng và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành nghề, phân bố lại lao động giữa các ngành và các vùng lãnh thổ.

— Trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và phân công mới lao động xã hội, ra sức đẩy mạnh sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, đặc biệt là phát triển nông nghiệp toàn diện, thực hiện thâm canh tăng năng suất để cho sản phẩm làm ra ở các hợp tác xã không những đủ thỏa mãn nhu cầu của nội bộ hợp tác xã mà còn dư thừa, biến thành hàng hóa.

— Giải quyết tốt khâu lưu thông — phân phối: mở rộng các luồng hàng lưu thông ; quy định đúng đắn mức tiêu dùng hợp lý của người sản xuất và mức động viên

thích đáng của Nhà nước, giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; nâng cao sức mua của hợp tác xã nông nghiệp và nông dân, làm cho nông thôn trở thành thị trường rộng lớn của công nghiệp cả về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

b) Xem trọng đúng mức cả hai mặt giá trị và giá trị sử dụng

Chúng ta đều biết rằng hàng hóa là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị. Trong chủ nghĩa tư bản, giá trị sử dụng bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu. Mục đích của sản xuất là giá trị thặng dư thể hiện trong hàng hóa. Còn giá trị sử dụng cũng như sự quan tâm của nhà tư bản đối với giá trị sử dụng chỉ là thủ đoạn để đạt tới mục đích đó.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giá trị sử dụng và giá trị có quan hệ hoàn toàn khác hẳn, giá trị sử dụng được đề lên địa vị thích đáng. Người ta quan tâm đến nó không phải chỉ vì nó thể hiện một số lượng giá trị nhất định, mà còn là vì nó nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của xã hội. Do đó trong khi quy định sản xuất ra loại giá trị sử dụng này hay loại giá trị sử dụng nọ, Nhà nước phải căn cứ chủ yếu vào nhu cầu của xã hội, nhu cầu của con người, chứ không phải căn cứ chủ yếu vào chỗ sản xuất cái gì có lãi, cái gì không có lãi (lỗ lãi đơn thuần).

Nhưng, trong khi coi trọng mặt giá trị sử dụng của hàng hóa, chúng ta quyết không thể coi thường mặt giá trị của hàng hóa. Xã hội phải hết sức quan tâm đến mặt giá trị của hàng hóa, tìm mọi cách làm cho giá trị của từng hàng hóa ngày càng giảm bớt. Khi đánh giá một việc làm tốt hay không tốt, không phải chỉ nhìn vào kết quả cụ thể của nó mà còn phải tính xem xã hội đã tốn

bao nhiêu để thu được kết quả đó. Trường hợp xã hội phải tốn phí nhiều hoặc có cách làm tiết kiệm hơn nhưng không làm, thì cùng một kết quả như nhau, song không phải việc làm nào cũng tốt. Vì vậy, vấn đề cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, vật liệu có tầm quan trọng rất lớn; đó không những là cơ sở vật chất để không ngừng sản xuất ra được nhiều giá trị sử dụng, mà còn để sản xuất ra hàng hóa với giá rẻ, tạo tiền đề cần thiết cho việc nâng cao mức sống của xã hội.

Sự thống nhất giữa hai thuộc tính của hàng hóa là sự thống nhất của mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị là sự tồn tại của thực tế khách quan. Bởi vì, trong nền sản xuất hàng hóa, giá trị của hàng hóa chỉ có thể thực hiện được bằng cách mua bán giá trị sử dụng. Nếu giá trị sử dụng không cần cho người tiêu dùng thì sẽ không có ai mua nó, do đó, giá trị thể hiện trong hàng hóa không thực hiện được. Mặt khác, tuy giá trị sử dụng thích hợp với nhu cầu của người mua, nhưng nếu giá trị của nó quá cao, không phù hợp với mức yêu cầu của xã hội thì hàng hóa đó cũng không thể tiêu thụ được.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị, thường biểu hiện ra trong những trường hợp như sau :

— Nhu cầu của xã hội ngày càng tăng, đòi hỏi chất lượng của hàng hóa ngày càng cao, giá trị sử dụng của chúng ngày càng cần được cải tiến. Nếu không, những giá trị sử dụng đó sẽ trở thành ứ đọng không thực hiện được giá trị.

— Trong kế hoạch sản xuất, nếu sản xuất quá nhiều loại hàng hóa này và quá ít loại hàng hóa kia thì cũng

sẽ phát sinh ra mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị, vì những loại hàng quá nhiều thì bị ế, không bán hết, còn những loại hàng quá ít thì không đủ cung cấp cho nhu cầu. Trong trường hợp thứ hai, xã hội có giá trị, nhưng lại không có đủ giá trị sử dụng để tiến hành trao đổi.

— Trong lưu thông, việc phân phối nguồn hàng không sát nhu cầu từng lúc, từng nơi, làm cho có nơi thừa hàng, có nơi lại thiếu hàng thì cũng phát sinh ra mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị.

— Trong sản xuất, nếu hao phí lao động quá nhiều, giá thành quá cao thì những giá trị sử dụng đã sản xuất ra đó, cũng sẽ không tiêu thụ được.

— v.v...

Nhưng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị không phải là mâu thuẫn đối kháng, không thể dẫn đến những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa như trong chủ nghĩa tư bản. Nó được giải quyết một cách có kế hoạch, chứ không phải tự phát như trong chủ nghĩa tư bản. Nhà nước có thể làm cho giá trị sử dụng và giá trị phù hợp với nhau bằng cách áp dụng những biện pháp kinh tế kịp thời và thích hợp như cải tiến công tác kế hoạch hóa sản xuất, cải tiến mặt hàng và phẩm chất hàng hóa, cải tiến công tác thương nghiệp, giảm chi phí sản xuất, v.v...

Ở miền Bắc nước ta hiện nay, lao động thủ công còn chiếm ưu thế trong sản xuất, năng suất lao động rất thấp, do đó giá trị của hàng hóa còn quá cao, hạn chế rất nhiều sức mua của xã hội. Mặt khác, do kỹ thuật sản xuất còn kém, các ngành nghề chưa phát triển nhiều, cơ

sở nguyên liệu không ổn định, nên giá trị sử dụng còn nghèo nàn và phẩm chất còn kém. Đó là một mâu thuẫn khá lớn trong điều kiện kinh tế miền Bắc nước ta. Thêm vào đó, những khuyết điểm và nhược điểm trong công tác lưu thông — phân phối, trong thái độ sản xuất và kinh doanh càng làm cho mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng thêm phần gay gắt.

Tình hình đặc biệt nói trên của nước ta đòi hỏi « ... *trong việc lãnh đạo, phát triển sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải xem trọng cả hai mặt của hàng hóa, giá trị sử dụng và giá trị* » (1), phải xem trọng cả khâu sản xuất lẫn khâu lưu thông. Có như vậy mới khắc phục được dần từng bước mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng. Coi trọng giá trị có nghĩa là làm cho giá thành, giá trị của hàng hóa ngày càng giảm trên cơ sở nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm tiêu hao vật chất. Coi trọng giá trị sử dụng có nghĩa là làm cho số lượng hàng hóa ngày càng nhiều, mặt hàng ngày càng phong phú, phẩm chất hàng hóa ngày càng tốt hơn. Đó là trách nhiệm của khâu sản xuất. Song nếu trong lưu thông, việc phân phối hàng hóa không đúng lúc, đúng nơi, việc cân đối tiền — hàng không nhạy bén thì vẫn đẻ ra mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng. Tất cả những việc trên chỉ có thể làm được bằng biện pháp cơ bản là đi đôi với cách mạng quan hệ sản xuất, phải tiến hành cách mạng khoa học — kỹ thuật trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, phải coi *cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt* để giải quyết một

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ Mười của Trung ương về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 18.

cách căn bản mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng cũng như một số các mâu thuẫn khác trong điều kiện miền Bắc nước ta hiện nay.

Nắm vững hai mặt của hàng hóa có ý nghĩa quan trọng trong lãnh đạo kinh tế. Điều đó không phải chỉ do tính chất của sản xuất hàng hóa và yêu cầu của quy luật giá trị, mà còn trước hết là do bản chất của chế độ ta, do yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, của quy luật phân phối theo lao động, v.v... đòi hỏi.

II — QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Đặc điểm hoạt động của quy luật giá trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Quy luật giá trị là quy luật của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị. Vì sản xuất hàng hóa bao giờ cũng tồn tại trong một xã hội nhất định, cho nên sự hoạt động của quy luật giá trị, một mặt phản ánh mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa, mặt khác chịu sự tác động qua lại của các quy luật kinh tế đặc thù của xã hội đó, nhất là chịu sự chi phối của quy luật kinh tế cơ bản của xã hội đó. Chính vì những lẽ đó, ta thấy sự hoạt động của quy luật giá trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa có những điểm như sau :

Một là quy luật giá trị không còn đóng vai trò điều tiết sản xuất như trong nền sản xuất hàng hóa được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu. Nó không thể làm phân hóa người sản xuất để đẻ ra chủ nghĩa tư bản; trái lại, nó tạo khả năng góp phần kích thích sản xuất-xã hội chủ nghĩa phát triển. Khả năng khách quan này

có thể biến thành hiện thực đến mức độ nào là tùy ở sự vận dụng chủ quan của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nếu vận dụng sai lầm, thì không những không lợi dụng được mặt tích cực đó, mà còn để phát sinh nhiều mặt tiêu cực khác.

Hai là, sự hoạt động của quy luật giá trị không phục tùng mục đích sản xuất giá trị thặng dư như dưới chủ nghĩa tư bản, mà phục tùng mục đích cải thiện đời sống nhân dân trên cơ sở sản xuất không ngừng phát triển. Nói cách khác, sự hoạt động của quy luật giá trị phải phục tùng yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, trước tiên là quy luật kinh tế cơ bản và quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối của chủ nghĩa xã hội.

Ba là, trong giai đoạn phát triển khác nhau của chủ nghĩa xã hội, tác động của quy luật giá trị cũng không giống nhau. Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội. khi mà quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đang hình thành thì phạm vi tác động của quy luật giá trị còn rộng, mặt tiêu cực của nó còn nhiều. Nhưng khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã phát triển và củng cố, thì tác động tiêu cực của quy luật giá trị bị hạn chế và xóa bỏ.

Bốn là, trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tác động của quy luật giá trị cũng không giống nhau. Trong lĩnh vực sản xuất, quy luật giá trị không đóng vai trò điều tiết sản xuất, nhưng nó có ảnh hưởng đến sản xuất, biểu hiện ở chỗ: kích thích người sản xuất tăng năng suất lao động, hạ giá thành hàng hóa, thúc đẩy các cơ sở sản xuất cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức sản xuất và quản lý, phát triển mặt hàng và nâng cao phẩm chất hàng hóa. Vì tác dụng của quy luật giá trị như thế nên nó được dùng làm cơ sở cho

hạch toán kinh tế, một phương pháp quản lý kinh doanh riêng biệt của kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Quy luật giá trị không có tác dụng điều tiết sản xuất, cho nên, về cơ bản cũng không có tác dụng điều tiết lưu thông — phân phối. Nhưng khác với lĩnh vực sản xuất, trong lĩnh vực lưu thông, vai trò của quy luật giá trị lớn hơn, thậm chí nó còn có tác dụng điều tiết trong một chừng mực nhất định đối với việc trao đổi những hàng hóa tiêu dùng cá nhân. Vai trò của quy luật giá trị trong lĩnh vực lưu thông biểu hiện ở chỗ :

— Giá cả của hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị của hàng hóa đó. Vì vậy, trong thực tiễn công tác vật giá, phải kiên quyết chống khuynh hướng « tùy tiện tính giá ».

— Thông qua giá cả, quy luật giá trị có ảnh hưởng tới sự lưu thông của hàng hóa, nhất là hàng tiêu dùng ; giá bán hạ sẽ đẩy mạnh sức tiêu thụ, chênh lệch về tỷ giá giữa các loại hàng có tác dụng kích thích tiêu dùng loại hàng hóa này và hạn chế tiêu dùng loại hàng hóa khác, v.v... Ở đây, giá cả được coi là một công cụ kinh tế quan trọng để kế hoạch hóa và lãnh đạo sự tiêu dùng của xã hội.

Trong lĩnh vực kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, các phạm trù giá trị, giá cả, tiền tệ là những công cụ cần thiết dùng để xây dựng các kế hoạch kinh tế, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra việc chấp hành kế hoạch.

Tóm lại, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị có tác dụng rất quan trọng đối với sản xuất và lưu thông hàng hóa, đối với việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Nhưng mặt khác, cần thấy rằng sự hoạt động của nó phụ thuộc vào tác dụng chủ đạo của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản và quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch

và cân đối của chủ nghĩa xã hội. Nó không còn đóng vai trò điều tiết sản xuất, nó không phải là cái chủ yếu quyết định sự vận động của hàng hóa và giá cả hàng hóa. Do đó, nếu nhấn mạnh quá đáng vai trò của quy luật giá trị, không thấy được sự hoạt động khác nhau căn bản của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội, thì không tránh khỏi phạm sai lầm.

Từ lâu, ở một số nhà lý luận kinh tế mác-xít đã nảy sinh những quan điểm sai lầm đối với quy luật giá trị trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa: hoặc là đòi « thủ tiêu » ngay quy luật giá trị, hoặc là đòi « mở rộng cửa » cho quy luật giá trị hoạt động.

Bọn theo chủ nghĩa xét lại đã xuyên tạc lý luận Mác — Lê-nin về vai trò của quy luật giá trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và trong chủ nghĩa xã hội. Bọn chúng cho rằng cung cầu của thị trường là cơ sở của sự hoạt động kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa; quy luật giá trị là quy luật của thị trường, trên thị trường thì mọi người, mọi vật đều bình đẳng như nhau, « thuận mua vừa bán », « tiền trao cháo múc ». Do đó, quy luật giá trị bảo đảm cho kinh tế phát triển nhịp nhàng, bảo đảm sự bình đẳng về kinh tế; theo bọn chúng cũng như theo bọn kinh tế học tư sản, quy luật giá trị là « cơ sở kinh tế của chính nghĩa, bình đẳng và tự do ».

Rõ ràng là chúng đã cố tình xóa nhòa ranh giới giữa kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, thị trường đúng là nơi « thuận mua vừa bán », trao đổi ngang giá. Nhưng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thị trường hoạt động một cách tự phát, khống chế con người, bắt con người phải lệ thuộc vào thị trường. Còn trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thì bản thân thị trường bị con người khống chế, bị con

người sử dụng một cách có ý thức, có kế hoạch để phục vụ lợi ích của chủ nghĩa xã hội. Về thực chất, chúng muốn xóa bỏ kế hoạch Nhà nước và muốn các cơ quan kế hoạch của Nhà nước chỉ đóng vai trò bị động, uốn mình theo sự lên xuống của cung cầu ở thị trường, chứ không phải chủ động nắm lấy cung cầu, nắm lấy thị trường và quy luật giá trị, làm công cụ cho sự lãnh đạo có kế hoạch toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Đối với miền Bắc nước ta hiện nay, sản xuất hàng hóa về căn bản đã dựa trên hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Nhưng do điều kiện kinh tế còn thấp kém, sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa chưa phát triển mấy, nên sự hoạt động của quy luật giá trị có đặc điểm riêng biệt như sau :

— Quá trình phát triển kinh tế là từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cho nên, sản xuất xã hội đang từ nền sản xuất có tính chất tự cung tự cấp phát triển thành nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Do đó, trong một thời gian dài, quy luật giá trị còn hoạt động một cách khách quan trên một phạm vi khá rộng.

— Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập trong hầu khắp các ngành kinh tế nên vai trò điều tiết sản xuất và lưu thông của quy luật giá trị, về căn bản, đã phải « nhường » chỗ cho quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối. Nhưng mặt khác, các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đó chưa được củng cố vững chắc và hoàn thiện, nhất là trong kinh tế tập thể, nên mặt tiêu cực của quy luật giá trị còn có khả năng phát sinh tác dụng. Hơn nữa, cung cầu về nhiều loại hàng không cân đối với nhau, thị trường tự do còn tương đối rộng, còn có thương nghiệp tư nhân (tiểu thương), những nhân tố kinh tế khách quan đó càng

làm cho mặt tiêu cực của quy luật giá trị có điều kiện phát triển.

— Nền kinh tế miền Bắc còn đang ở trong thời kỳ quá độ là thời kỳ có những chuyển biến mạnh mẽ, các nhiệm vụ chính trị và kinh tế của từng lúc luôn luôn được bổ sung, năng suất lao động xã hội không ngừng được nâng cao, các ngành nghề mới ngày càng phát triển. Do đó, phạm vi và mức độ hoạt động của quy luật giá trị cũng phải biến đổi.

Nắm vững những đặc điểm hoạt động đó của quy luật giá trị, chúng ta phải biết vận dụng đúng đắn quy luật giá trị sao cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ hiện nay.

Một là, chúng ta phải biết chủ động vận dụng rộng rãi quy luật giá trị để kích thích sản xuất, để làm cách mạng kỹ thuật và để hướng dẫn sự tiêu dùng hợp lý của xã hội. *Hai là*, chúng ta phải chăm lo củng cố và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho nhân dân, quản lý chặt chẽ thị trường, phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa xã hội chủ nghĩa, tích cực đấu tranh chống những hiện tượng đầu cơ tích trữ, buôn gian bán lận để hạn chế mặt tiêu cực và phát huy mặt tích cực của quy luật giá trị. *Ba là*, trong khi định chính sách giá cả, chúng ta phải biết vận dụng quy luật giá trị một cách linh hoạt cho thích hợp với từng mặt hàng, từng ngành sản xuất theo đúng nhiệm vụ kinh tế và chính trị của từng thời kỳ.

2. Giá cả và chính sách giá cả của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

a) Giá cả là gì? Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, còn *«Giá trị là quy luật của giá cả»* (1). Từ định nghĩa đó của Lê-nin, ta thấy rằng:

— Sự hoạt động của quy luật giá trị biểu hiện ở sự vận động của giá cả.

— Giá cả, dù có biến động thế nào, cũng không thể thoát ly được cơ sở giá trị của nó.

Giá cả hàng hóa là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, do đó, giá cả của hàng hóa phải bao gồm đầy đủ các chi phí cần thiết để tạo nên hàng hóa (chi phí vật chất và chi phí lao động).

Khi ta nói giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị thì tuyệt nhiên không có nghĩa là giá cả của mỗi hàng hóa bao giờ cũng nhất trí với giá trị của nó. Trái lại, giá cả chênh lệch với giá trị (khi cao hơn giá trị, khi thấp hơn giá trị) là một tất yếu khách quan trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng như trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Song trong hai nền kinh tế xã hội khác nhau, sự chênh lệch đó diễn ra trên những cơ sở khác nhau.

Giá cả có khả năng chênh lệch với giá trị là một điều kiện quan trọng làm cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể vận dụng quy luật giá trị vào những mục đích nhất định. Nhưng việc vận dụng sự chênh lệch đó phải có mức độ, phải có căn cứ kinh tế. Ví dụ: đối với giá thu mua nông sản, nói chung sự chênh lệch đó phải đóng khung ở chỗ phân phối lại phần thu nhập thuần túy. Nó không thể đụng chạm đến phần giá thành. Nếu như giá

---

(2) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 20, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 128.

cả chênh lệch với giá trị đến mức là giá cả *không đủ* bù đắp giá thành, hay *chỉ đủ* bù đắp giá thành, thì sẽ dẫn đến hậu quả là phá hoại điều kiện bình thường của tái sản xuất mở rộng.

b) Vị trí của giá cả: Giá cả là một trong những vấn đề kinh tế quan trọng của xã hội xã hội chủ nghĩa, vì nó liên quan đến mọi mặt sinh hoạt kinh tế, liên quan đến lợi ích của mỗi giai cấp, của mọi người trong xã hội. Có thể nói nhiều vấu đề kinh tế chủ yếu, và do đó, cả nhiều vấn đề chính trị chủ yếu của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều kết hợp chặt chẽ với nhau trong vấn đề giá cả.

Trước hết, giá cả có tác dụng kích thích sản xuất phát triển hay kìm hãm sản xuất. Giá cả quá thấp sẽ gây tổn hại đến lợi ích vật chất của người sản xuất, vì « làm nhiều nhưng được hưởng ít », do đó, hạn chế tinh thần hăng hái lao động của họ, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, gây khó khăn cho việc thu mua của Nhà nước. Nhưng nếu giá cả quá cao thì người sản xuất sẽ ít quan tâm đến việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, hạ giá thành, vì « làm ít nhưng vẫn được hưởng nhiều ». Tình hình sản xuất là tiêu chuẩn để đánh giá trình độ chính xác của công tác vật giá. Nhưng nếu vin vào cớ đó để khuếch đại quá đáng vai trò của giá cả thì tất nhiên là không đúng. Lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã khẳng định rằng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị không còn đóng vai trò điều tiết sản xuất, sự phát triển của sản xuất chủ yếu chịu sự chi phối của quy luật kinh tế cơ bản và quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối. Giá cả không thể là nhân tố chủ yếu, càng không phải là nhân tố duy nhất

để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó chỉ là một trong nhiều nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất.

Giá cả không chỉ tác động đến sản xuất, mà còn tác động đến việc cải thiện đời sống, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, ổn định tiền tệ, quản lý thị trường, v.v... Nhưng trong lĩnh vực nào cũng vậy, giá cả đều không phải là nhân tố duy nhất, và cũng không phải là nhân tố chủ yếu có tác dụng quyết định.

Đánh giá đúng tầm quan trọng và vị trí thích đáng của giá cả là một điều kiện vô cùng quan trọng để quy định chính sách giá cả, để thống nhất nhận thức về chính sách giá cả của Đảng và Nhà nước.

c) Những nguyên tắc cơ bản của chính sách giá cả của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Việc xây dựng hệ thống giá cả phải dựa trên cơ sở khoa học, theo nguyên tắc « *lấy nhiệm vụ chính trị và kinh tế từng thời kỳ làm căn cứ của chính sách, lấy giá trị hàng hóa làm cơ sở, đồng thời có tính đến quan hệ cung cầu về hàng tiêu dùng nói chung* » (1).

Theo nguyên tắc này thì:

Thứ nhất, giá cả phải dựa trên cơ sở giá trị của hàng hóa: Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, giá cả phải bù đắp đủ chi phí sản xuất hợp lý và mức lãi chính đáng để tái sản xuất mở rộng. Trong thực tế, không thể tính được giá trị của từng hàng hóa, mà chỉ có thể tính được phần chủ yếu của nó là giá thành. Do đó, phải lấy giá thành làm cơ sở của giá cả trong việc tính toán thực tế. Giá cả, trước hết, phải bù đắp đủ giá thành sản xuất hợp lý, theo các tiêu chuẩn định mức hợp lý về tiêu

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ Mười của Trung ương Đảng về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 58.

hao vật chất, về năng suất lao động; phải bảo đảm có tích lũy để tái sản xuất mở rộng; và phải có phần để cải thiện đời sống của người lao động.

Thứ hai, giá cả phải thể hiện yêu cầu của các nhiệm vụ chính trị và kinh tế. Giá cả vừa biểu hiện tổng hợp mọi hoạt động kinh tế, vừa tác động trở lại các hoạt động kinh tế. Do đó, giá cả phải thể hiện đầy đủ các yêu cầu của nhiệm vụ kinh tế và chính trị của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong suốt cả giai đoạn dài và trong từng thời kỳ cụ thể. Về đại thể, giá cả phải góp phần giải quyết những vấn đề lớn sau đây:

Thúc đẩy sản xuất phát triển theo phương hướng và yêu cầu của kế hoạch Nhà nước trong từng thời kỳ. Muốn thế, cần xây dựng giá cả tư liệu sản xuất theo tinh thần kích thích sử dụng kỹ thuật mới; cần quy định giá cả hợp lý về thu mua sản phẩm theo tinh thần khuyến khích tăng năng suất lao động, v.v... Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chính sách giá cả phải nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, đẩy mạnh cách mạng khoa học — kỹ thuật, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, phân phối lại thu nhập quốc dân một cách hợp lý nhất. Trong toàn bộ hệ thống giá cả của nước ta, « *Phải nhằm không ngừng tăng cường tích lũy để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* » (1), đồng thời « *phải ra sức bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất của nhân dân để có đủ sức sản xuất và chiến đấu lâu dài* » (2). Hơn nữa,

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ Mười của Trung ương về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 21.

(2) *Chỉ thị 100* của Ban Bí thư Trung ương Đảng L.Đ.V.N.

chính sách giá cả phải góp phần điều hòa một mức độ nhất định mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, trước hết là giữa công nhân và nông dân, giữa nông dân ở các vùng khác nhau.

— Thúc đẩy quan hệ hợp tác và tương trợ giữa các ngành kinh tế, đặc biệt là giữa công nghiệp và nông nghiệp. Chính sách giá cả phải góp phần làm cho các ngành kinh tế phát triển cân đối, làm cho việc sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đều thu được những mức lãi hợp lý, không vì quá chiếu cố đến nông nghiệp mà làm tăng giá nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp, và ngược lại, không vì quá chiếu cố đến công nghiệp mà nâng cao giá tư liệu sản xuất cho nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ ở nước ta, chính sách giá cả phải thể hiện phương hướng công nghiệp phục vụ nông nghiệp, phải góp phần thực hiện chủ trương « *Nhà nước phải tăng cường giúp đỡ về tài chính và kỹ thuật để đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật trong nông nghiệp* » (1).

— Hỗ trợ cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực lưu thông.

— Góp phần tăng cường đoàn kết dân tộc, giúp đỡ miền núi đuổi kịp miền xuôi.

— Phục vụ tốt cách mạng tư tưởng và văn hóa.

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ Mười của Trung ương Đảng về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965.

Thứ ba, giá cả phải tính đến quan hệ cung cầu về hàng tiêu dùng

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tình trạng sản xuất và tiêu dùng vô chính phủ, vô tổ chức làm cho quan hệ giữa cung và cầu thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hơn nữa, là mâu thuẫn đối kháng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì trái lại, vấn đề cung cầu, về nguyên tắc, được giải quyết một cách có kế hoạch, vì Nhà nước xã hội chủ nghĩa không những có thể kế hoạch hóa việc sản xuất, mà còn có thể và cần phải kế hoạch hóa cả việc cung cấp hàng hóa cho thị trường. Tuy nhiên, cả trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quan hệ cung cầu diễn biến cũng khá phức tạp, nhất là trong thời kỳ đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giữa cung và cầu cũng có thể phát sinh mâu thuẫn.

Quan hệ giữa cung và cầu ảnh hưởng tới quan hệ giữa giá cả và giá trị. Nếu cung cao hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị, và ngược lại. Trong khi xây dựng chính sách giá hàng tiêu dùng, Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, phải tính đến quan hệ cung cầu đã thực tế hình thành trong xã hội ; mặt khác, phải dùng giá cả để tác động trở lại quan hệ cung cầu, góp phần ổn định và cân đối quan hệ cung cầu.

Tóm lại, trong khi quy định chính sách giá cả, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải xuất phát từ nhiều quy luật (quy luật kinh tế cơ bản, quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch, quy luật giá trị, v.v...). Phải căn cứ nhiều mặt về kinh tế và chính trị, phải sát với hoàn cảnh thực tế của từng nước trong từng giai đoạn. Từ những đặc điểm

và nguyên tắc trên, phương châm chính sách giá cả của ta nhất thiết phải là: «*Kiên quyết ổn định giá cả một cách vững chắc, mạnh dạn điều chỉnh những giá chưa hợp lý, ra sức phấn đấu để giảm giá hàng*» (1). Trước mắt, cần «*Tăng cường chỉ đạo giá cả thị trường, điều chỉnh những giá không hợp lý, tiếp tục thi hành chính sách hai giá và bổ sung chính sách thuế để đấu tranh với thị trường tự do*» (2).

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ Mười của Trung ương Đảng về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1965, tr. 59.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 2.

CHƯƠNG IX

NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là nền nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

Đây là điểm phân biệt đầu tiên giữa nông nghiệp xã hội chủ nghĩa với các nền nông nghiệp trước nó. Đặc điểm này chi phối sự vận động của nền nông nghiệp trên nhiều mặt.

Một mặt nó tạo ra và phát triển sự lành mạnh hóa trong quan hệ xã hội. Cơ sở kinh tế sản sinh ra chế độ người bóc lột người, cùng với tính tự phát phân hóa của nền sản xuất nông nghiệp cũ bị vĩnh viễn xóa bỏ. Từ đó, các mối quan hệ về giai cấp trong xã hội nói chung, và trong nông thôn nói riêng, luôn luôn được phát triển, gắn bó chặt chẽ với nhau trên quyền lợi bình đẳng về kinh tế, hợp tác tương trợ cùng nhau với tư cách là những người chủ tập thể của nền sản xuất xã hội.

Mặt khác, trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, sự phát triển không ngừng của sức sản xuất xã

hội có chỗ dựa vững chắc. Cũng trên cơ sở ấy, nền nông nghiệp có được những điều kiện để áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại, để xây dựng một nền nông nghiệp có cơ cấu hợp lý và đưa năng suất lao động cũng như năng suất tự nhiên của nông nghiệp ngày càng cao. Từ đó, đời sống mọi mặt của người lao động được cải thiện và phát triển không ngừng.

2. Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là nền nông nghiệp sản xuất lớn, với lao động tập thể và kỹ thuật hiện đại

Đặc điểm này khác với nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, càng khác xa nông nghiệp nhỏ, cá thể. Ở chủ nghĩa tư bản, công nhân nông nghiệp là lao động làm thuê; kỹ thuật được trang bị, được áp dụng vào nông nghiệp là nhằm để bóc lột người lao động và bóc lột ruộng đất. Trong nông nghiệp nhỏ, cá thể, rõ ràng không thể có sự hợp tác lao động với kỹ thuật hiện đại trên quy mô rộng lớn. Chỉ có quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới có thể mở đường phát triển rộng lớn cho lực lượng sản xuất và sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp. Thực tiễn của nền nông nghiệp trong các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã chứng minh rõ điều đó. Số máy kéo tiêu chuẩn dùng trong nông nghiệp ở Liên-xô từ 1960 đến 1971 tăng hơn 2 lần (từ 1.985.000 lên 4.496.000 chiếc). Cũng thời gian ấy ở Bun-ga-ri tăng gấp 2,5 lần (từ 40.300 lên 98.000 chiếc); ở Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp khắc, Ru-ma-ni đều tăng gấp 3 lần trở lên. Ở Liên-xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Triều-tiên, toàn bộ hoặc gần như toàn bộ công việc làm đất và phần lớn các công việc thu hoạch đều đã được cơ giới hóa.

3. Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là nền nông nghiệp phát triển có kế hoạch

Hoàn toàn khác với chủ nghĩa tư bản, trong chủ nghĩa xã hội, nhờ công hữu hóa ruộng đất, nông cụ; tập thể hóa lao động và có hệ thống chuyên chính vô sản bảo đảm, nên chế độ kế hoạch hóa nền sản xuất nông nghiệp được thực hiện. Các kế hoạch về trồng trọt và chăn nuôi cũng như các kế hoạch khác trong nông nghiệp đã từ lâu trở thành một tập quán của các nước xã hội chủ nghĩa. Điều đó đã làm cho nền nông nghiệp phát triển về nhiều mặt một cách nhanh chóng trong một thời hạn lịch sử ngắn hơn so với sự phat triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Cũng nhờ đó mà tình trạng mất câu đối nghiêm trọng của nền kinh tế do chế độ cũ để lại được khắc phục.

Từ những đặc điểm cơ bản kể trên, nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có những điều hơn hẳn so với nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Một là, trình độ tích tụ và tập trung sản xuất trong nông nghiệp được phát triển với quy mô rộng lớn.

Tính chất xã hội hóa về tư liệu sản xuất và lao động khiến cho nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có được tính hơn hẳn đó. Với trình độ tích tụ và tập trung sản xuất trên quy mô lớn, những ưu thế, những tiềm năng của nền nông nghiệp lớn được phát huy mạnh mẽ, quá trình tái sản xuất mở rộng được đẩy mạnh không ngừng; tốc độ tiến triển của cách mạng khoa học–kỹ thuật và khả năng áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp được tiến hành nhanh và rộng rãi. Liên-xô đã căn bản hoàn thành cơ giới hóa nông nghiệp trong 12 năm (1928–1940). Việc thủy lợi hóa,

điện khi hóa, hóa học hóa nông nghiệp trong các nước xã hội chủ nghĩa cũng được tiến hành nhanh chóng. Số phân bón cung cấp cho nông nghiệp Liên-xô trong 10 năm qua 1960 — 1971 tăng hơn 4 lần. Cũng trong thời gian ấy, tình hình tăng khối lượng phân bón hóa học ở một số nước xã hội chủ nghĩa như sau:

	1960	*1971*
Liên-xô	2.600.000 tấn	11.400.000 tấn
Hung-ga-ri	168.000 —	954.000 —
Bun-ga-ri	157.000 —	636.000 —
CHDC Đức	951.000 —	1.601.000 —
Ru-ma-ni	82.000 —	748.000 —
Tiệp-khắc	510.000 —	1.349.000 —

Hai là, ruộng đất được sử dụng một cách đầy đủ, toàn diện và hợp lý nhất.

So với kinh tế tiểu nông, nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa đã có những tiến bộ nhất định về sản xuất, kinh doanh. Nhưng do chế độ tư hữu, do tác động của quy luật giá trị thặng dư, quy luật cạnh tranh, v.v... nên về căn bản, nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không thể có một chế độ kinh doanh hợp lý, hoàn chỉnh, toàn diện. Chỉ có nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, với trình độ tích tụ tập trung sản xuất cao, với mục đích sản xuất nhằm cải thiện đời sống người lao động không ngừng, v.v... mới có thể có được chế độ kinh doanh nông nghiệp hợp lý, hoàn chỉnh, ruộng đất được sử dụng đầy đủ, toàn diện nhất.

Ba là, đời sống người lao động nông nghiệp được cải thiện không ngừng. Bộ mặt nông thôn cũng thay đổi toàn diện, sâu sắc. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đã

giải phóng người nông dân lao động, đưa họ từ địa vị thấp kém của những người làm thuê, bị bóc lột, bị ngược đãi, thành những người làm chủ tập thể nền kinh tế xã hội, làm chủ thiên nhiên và vận mệnh của mình. Cùng với đà phát triển hùng mạnh của nền sản xuất, điều kiện lao động, đời sống vật chất và văn hóa của người lao động nông nghiệp được không ngừng nâng lên một cách có kế hoạch. Cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa trong nông thôn được tiến hành rộng rãi. Dưới chủ nghĩa xã hội, nông thôn cũ đã nhường chỗ cho nông thôn mới. Những công trình kiến trúc công cộng dùng để kinh doanh; những nhà máy điện, những xí nghiệp công nghiệp, hồ chứa nước vừa phục vụ cho sản xuất vừa phục vụ cho sinh hoạt; trường học, thư viện, câu lạc bộ, cung văn hóa, nhà ăn công cộng, bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà giữ trẻ, v.v... được xây dựng. Tất cả những cái đó đều trực tiếp phục vụ đời sống vật chất và văn hóa của những lao động nông nghiệp chứ không vì mục đích kiếm lời, là những bằng chứng hiển nhiên của tính hơn hẳn của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

II — CƠ CẤU CỦA HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Những đặc điểm riêng của nông nghiệp so với công nghiệp

Nông nghiệp và công nghiệp là hai ngành sản xuất cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Trong chủ nghĩa xã hội, chúng đều là nền sản xuất lớn trên cơ sở của kỹ thuật hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, mỗi ngành đều có những điểm khác biệt, nên

trong quan hệ giữa chúng, mỗi ngành đóng một vai trò nhất định và tác động qua lại, thúc đẩy, ảnh hưởng lẫn nhau.

Công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, giữ vị trí chủ đạo đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đồng thời cũng là chủ đạo đối với nông nghiệp. Sự phát triển của công nghiệp quyết định quá trình tiến triển của nông nghiệp một cách cơ bản trên nhiều mặt. Nó trang bị cho nông nghiệp những công cụ, phương tiện gì thì nông nghiệp mới có những công cụ, phương tiện ấy. Và, một khi diện mạo của công nghiệp thay đổi thì bộ mặt của nông nghiệp mới được phép thay đổi theo. Ngược lại, nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp. Vai trò cơ sở của nông nghiệp được nổi bật hơn ở những nước mà quá trình đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ nền sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp còn là mối q an hệ giữa thành thị và nông thôn, giữa công nhân và nông dân. Đó là cơ sở kinh tế vững chắc của khối liên minh công nông. Nếu công nghiệp giữ vai trò chủ đạo đối với nông nghiệp thì công nhân giữ địa vị lãnh đạo đối với nông dân và nông thôn.

Trong chủ nghĩa xã hội, những đặc điểm riêng của nông nghiệp so với công nghiệp còn biểu hiện ở những điều như: trong công nghiệp, hình thức sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất chiếm tuyệt đại bộ phận; còn trong nông nghiệp thì hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (trước hết là ruộng đất) chiếm trên một diện tích rộng lớn. Trên cơ sở ấy, những nông phẩm được sản xuất ra cũng thuộc về sở hữu tập thể. Điều đó phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất xã hội hóa của lực lượng ấy thấp hơn

công nghiệp. Trong sản xuất nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất cơ bản, nó vừa là đối tượng lao động, vừa là công cụ lao động, và trước hết, nó là sản vật tự nhiên, có giới hạn trong không gian, nhưng sức sản xuất của nó là vô hạn nếu được khai thác, sử dụng một cách hợp lý. Quá trình sản xuất nông nghiệp cũng gắn rất chặt với quá trình phát triển tự nhiên của sinh vật. Do đó, nó mang tính chất thời vụ, tính chất lệ thuộc đậm nét đối với thiên nhiên, tính chất chênh lệch khá xa về thời kỳ lao động và thời gian sản xuất, v.v...

Do sản xuất gắn chặt với ruộng đất nên phân phối thu nhập trong nông nghiệp cũng có những điểm khác so với công nghiệp. Trong nông nghiệp có sự chênh lệch về thu nhập do mức độ tốt xấu khác nhau của ruộng đất đưa lại. Nên phân phối những thu nhập chênh lệch ấy như thế nào là hợp lý để kích thích những đơn vị kinh doanh quan tâm hơn nữa đến kết quả sản xuất, đẩy mạnh sản xuất ; đó là điểm khác biệt so với công nghiệp.

Việc phân phối trong nông nghiệp còn có đặc điểm nữa là: hình thức và mức độ thù lao cho người lao động giữa nông trường quốc doanh và hợp tác xã, cũng như giữa các hợp tác xã với nhau, là không hoàn toàn giống nhau ; tuy rằng tất cả đều do quy luật phân phối theo lao động chi phối (điều này đã được nghiên cứu ở chương VII).

Những diểm khác biệt kể trên của nông nghiệp so với công nghiệp đòi hỏi sự vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội vào nông nghiệp, sự quy định đường lối, chính sách cũng như việc tổ chức, quản lý nền nông nghiệp phải có sự chú ý thích đáng, phù hợp

với tình hình đặc thù ấy mới có thể thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

2. Cơ cấu của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa

Do điều kiện lịch sử của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chế độ công hữu tư liệu sản xuất trong nông nghiệp có hai hình thức là toàn dân và tập thể. Việc quốc hữu hóa những đồn điền, ấp trại lớn của địa chủ và tư sản; việc Nhà nước xã hội chủ nghĩa trực tiếp khai thác ruộng đất và kinh doanh lớn về nông nghiệp hình thành lên hình thức sở hữu toàn dân trong nông nghiệp. Việc cải tạo dần nông nghiệp nhỏ, cá thể theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa bằng con đường hợp tác hóa hình thành lên hình thức sở hữu tập thể.

Thích ứng với hai hình thức sở hữu và tính chất trình độ của lực lượng sản xuất trong hai hình thức sở hữu ấy là hai khu vực kinh tế, hai loại hình thức tổ chức xí nghiệp kinh doanh trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa:

— Nông trường quốc doanh và trạm máy móc nông nghiệp.

— Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

a) Nông trường quốc doanh

Là một bộ phận cấu thành của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, nông trường quốc doanh là một loại xí nghiệp mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa trực tiếp tổ chức, quản lý kinh doanh. Ở đây, các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa tác động tương tự như cả ở các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Do đó, cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của nông trường quốc doanh cũng tương tự như các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Giám đốc nông trường do Nhà nước bổ nhiệm; các cán bộ, công nhân, viên chức cũng do Nhà nước tuyển dụng.

Bộ máy tổ chức, quản lý cũng như nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh đều do Nhà nước trực tiếp quyết định.

Nhiệm vụ cụ thể của nông trường quốc doanh tùy thuộc vào những điều kiện nhất định. Nhưng, chung quy lại, những nhiệm vụ đó là sự thể hiện của hai mặt sau đây: phát triển sản xuất mạnh mẽ và phát huy tác dụng gương mẫu cho các hợp tác xã nông nghiệp. Đảng ta đã chỉ rõ: «*Là xí nghiệp xã hội chủ nghĩa thuộc sở hữu toàn dân, nông trường quốc doanh cần phải được củng cố và phát triển hơn nữa để đảm bảo nhiệm vụ sản xuất và phát huy tác dụng gương mẫu cho hợp tác xã. Nhiệm vụ cụ thể của nó là phải: bảo đảm cung cấp một phần quan trọng những sản phẩm nông nghiệp cho Nhà nước; tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng; tăng tỷ trọng cho thành phần kinh tế quốc doanh trong nông nghiệp*» (1).

Nếu sở hữu toàn dân có địa vị lãnh đạo đối với sở hữu tập thể, thì nông trường quốc doanh đương nhiên là loại hình tiên tiến trong hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Tính tiên tiến của nó, so với hợp tác xã biểu hiện trên các mặt sau đây: Sản xuất được xã hội hóa rộng; quy mô sản xuất lớn; mức trang bị kỹ thuật cao; trình độ kỹ thuật, chuyên môn của công nhân cao; tổ chức, quản lý sản xuất và lao động tốt hơn. Từ đó mà có được năng suất lao động và tỉ suất nông sản hàng hóa cao hơn; khả năng và mức tích lũy để tái sản xuất mở rộng nhiều hơn, nhanh hơn.

Trạm máy nông nghiệp là xí nghiệp của Nhà nước được tổ chức ra để phục vụ cho sản xuất của hợp tác xã phát triển. Nó là một hình thức quan hệ giữa Nhà

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ V của Trung ương Đảng, tháng 7-1961, tr. 44.

nước xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo với giai cấp nông dân tập thể ; đồng thời cũng là hình thức quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn. Phương thức hoạt động của nó được tiến hành trên cơ sở hợp đồng ký kết với các hợp tác xã. Mục đích hoạt động của nó là nhằm tạo điều kiện cho hợp tác xã sử dụng kỹ thuật tiên tiến để thực hiện phương hướng và kế hoạch sản xuất, phục vụ cho kinh tế tập thể phát triển. Trên cơ sở ấy, hợp tác xã ngày càng có nhiều nông sản cung cấp cho công nghiệp, cho giai cấp công nhân thành thị, cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa để thỏa mãn nhu cầu về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, v.v... Vì vậy, nó là một trong những nội dung kinh tế củng cố mối quan hệ liên minh công nông là mối quan hệ tương trợ, hợp tác, bình đẳng.

Trong điều kiện hợp tác xã tự mình chưa đủ khả năng mua sắm, chưa đủ khả năng tận dụng và sử dụng tốt kỹ thuật tiên tiến ; mặt khác công nghiệp cũng chưa đủ khả năng sản xuất thật nhiều máy móc nông nghiệp để có thể cung cấp thật đầy đủ cho mọi hợp tác xã, việc tổ chức các trạm máy nông nghiệp là một tất yếu.

b) Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp

Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp là tổ chức kinh tế tập thể của nông dân lao động, là hình thức xí nghiệp mà tính chất xã hội chủ nghĩa thấp hơn nông trường quốc doanh. Ở đây, tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra là sở hữu của từng hợp tác xã chứ không phải là sở hữu toàn dân. Tính chất xã hội hóa sản xuất, mức độ trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức và quản lý của hợp tác xã đều thấp hơn các xí nghiệp quốc doanh. Do đó, năng suất lao động, suất hàng hóa, khả năng tích lũy để tái sản xuất mở rộng không được nhiều và nhanh so với các xí nghiệp quốc doanh.

Bởi vậy, sự tác động của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý có những điểm không giống các xí nghiệp quốc doanh nói chung và nông trường quốc doanh nói riêng.

Đại hội xã viên là cơ quan cao nhất của hợp tác xã. Những chủ trương lớn, những công việc quan trọng nhất của hợp tác xã đều do Đại hội xã viên quyết định theo đúng đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước và điều lệ của hợp tác xã. Đại hội xã viên bầu ra Ban quản trị để lãnh đạo công việc hàng ngày và bãi miễn những cán bộ quản trị hợp tác xã tỏ ra không xứng đáng.

Cần chống lại những quan điểm tập trung quá mức, những phương pháp rập khuôn, những tác phong quan liêu mệnh lệnh trong việc định kế hoạch sản xuất và trong việc lãnh đạo, chỉ đạo các nhiệm vụ khác của hợp tác xã. Bởi vì, những điều đó là trái với tính chất, đặc điểm của tổ chức kinh tế nông nghiệp tập thể xã hội chủ nghĩa. Cần phải coi trọng đúng mức quyền làm chủ tập thể của xã viên, phát huy sáng kiến của quần chúng lao động trong việc khai thác và sử dụng các nguồn nhân, tài, vật lực của hợp tác xã để phát triển nền kinh tế tập thể nói riêng và nền sản xuất xã hội nói chung.

Vì hợp tác xã chỉ mang tính chất xã hội chủ nghĩa trong điều kiện có sự tồn tại của chuyên chính vô sản, nên ngay từ buổi đầu thiết lập và suốt cả quá trình củng cố phát triển của nó, hợp tác xã phải được sự lãnh đạo của Đảng, sự viện trợ của Nhà nước về kinh tế, kỹ thuật

cũng như về nhiều mặt khác. Do vậy, giữa Nhà nước và hợp tác xã có mối quan hệ kinh tế hữu cơ, tất yếu.

Sự tồn tại của kinh tế phụ gia đình xã viên là một đặc điểm của nền kinh tế tập thể. Nó đã được thực tế lịch sử xác nhận là một bộ phận phụ thuộc của hệ thống kinh tế nông nghiệp hợp tác xã. Nhưng không được phép coi thường nó. Thái độ buông trôi, không lãnh đạo bộ phận này chứng tỏ rằng người ta đã không nhận thức được sự tất yếu tồn tại của nó, không nhìn thấy trong một thời kỳ lịch sử nhất định, kinh tế phụ gia đình xã viên chẳng những chỉ có lợi cho xã viên mà còn phù hợp với lợi ích chung của hợp tác xã và của toàn xã hội về mặt phát triển sản xuất và cả mặt đời sống nữa. Tuy nhiên, cũng không nên cường điệu quá mức vai trò của nó khi thấy trong một điều kiện nào đó, tỷ trọng của bộ phận này trong thu nhập của gia đình xã viên có lúc cao hơn kinh tế hợp tác xã. Làm như vậy là tự mình gây ra lúng túng, đi tới mất phương hướng. Coi thường hoặc cường điệu vai trò của kinh tế phụ gia đình xã viên, cả hai điều đó đều là sự thể hiện của một quan điểm sai trái, phiến diện. Điều cơ bản có tính nguyên tắc là phải tích cực lãnh đạo kinh tế hợp tác phát triển nhanh, mạnh, vững chắc, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ tạo điều kiện cho kinh tế phụ gia đình phát triển lành mạnh, đúng hướng.

Cùng với sự phát triển đi lên của kinh tế hợp tác xã, ý nghĩa kinh tế của bộ phận phụ thuộc này sẽ giảm dần tác dụng và đi tới tự tiêu vong. Điều đó là do sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp tập thể quyết định.

III — PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự phát triển nông nghiệp toàn diện — tổng hợp — cân đối.

Do vị trí khách quan của nó (trừ những nước có hoàn cảnh địa lý đặc biệt), sự phát triển sản xuất toàn diện — tổng hợp — cân đối là một quy luật của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành cơ bản của sản xuất nông nghiệp, chúng có thể và cần phải được phát triển một cách toàn diện — tổng hợp — cân đối. Sự bố trí cơ cấu trong nội bộ mỗi ngành đó cũng đòi hỏi phải được phát triển cân đối. Trong trồng trọt, ngoài cây lương thực ra còn các loại cây công nghiệp ngắn và dài ngày, các loại cây thực phẩm, cây gây rừng, cây làm thuốc, cây phân xanh, v.v... Trong chăn nuôi, ngoài những loại con để lấy thịt, lấy sữa, lấy trứng, còn phải tính đến những loại con lấy mật, lấy phân bón, lấy sức kéo, v.v... Một cơ cấu cân đối trong nội bộ từng ngành không chỉ tạo điều kiện thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển mà từ đó còn bảo đảm sự phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối của toàn bộ nền nông nghiệp.

Sự phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện — tổng hợp — cân đối còn có nghĩa là đi liền với việc phát triển những ngành kể trên, phải đồng thời phát triển những cơ sở chế biến các nông sản cũng như phát triển các nghề phụ trong nông thôn.

Như vậy là bên cạnh các ngành cơ bản, còn có những ngành phụ. Sự phát triển của nền kinh tế có nhiều ngành là biểu hiện của quy luật phát triển toàn diện —

tổng hợp — cân đối, đồng thời là biểu hiện đặc điểm của nền sản xuất nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế có nhiều ngành, sự chuyên môn hóa sản xuất và lao động được phát triển, sự hợp tác hóa được thực hiện. Do đó năng suất lao động, tỷ suất hàng hóa cao hơn; tư liệu sản xuất và sức lao động được tận dụng đầy đủ, đều đặn hơn; mức thu nhập của xã viên nói chung, và nguồn thu bằng tiền nói riêng, trong suốt cả năm được thường xuyên hơn. Nhờ đó mà có điều kiện thực hiện tái sản xuất mở rộng nhanh và cải thiện đời sống không ngừng.

Chính sự tập trung tư liệu sản xuất và sự xã hội hóa lao động trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa đã khiến cho sự phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối của nền nông nghiệp có thể thực hiện; đồng thời, mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng đòi hỏi nhất thiết phải có sự phát triển ấy. Hiện nay, nhu cầu tính theo đầu người về các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm nguồn gốc từ nông nghiệp mỗi năm mỗi tăng; cơ cấu nhu cầu đó cũng mỗi năm mỗi tăng và thay đổi. Ở một số nước xã hội chủ nghĩa anh em, người ta tính ra rằng trong lưu thông hàng hóa bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác, các sản phẩm nguồn gốc từ nông nghiệp chiếm tới trên 70%. Hiện nay, quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp trên thế giới đang ngày càng được đẩy nhanh với những mức độ chưa từng thấy. Điều đó không chỉ tạo điều kiện cho thâm canh tăng năng suất mà còn cho phép nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có thêm nhiều khả năng để tiến mạnh trên con đường phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối.

Từ một nền nông nghiệp nhỏ, cá thể, độc canh, tự cấp tự túc đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tức là tạo ra những tiền đề cần thiết cho nông nghiệp đi vào con đường phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối. Chúng ta lại có ưu thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, nên có nhiều khả năng phát triển toàn diện. Một khi tiền đề cần thiết đã và đang được tiếp tục tạo ra, lại dựa vào sự phân tích cụ thể những điều kiện đất, nước, khí hậu và thời tiết, cây trồng, gia súc của nước ta, thì quan điểm phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, đưa nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa một cách tích cực và có kế hoạch rõ ràng là có đầy đủ căn cứ khoa học. Chỉ có phát triển toàn diện mới tạo cho nông nghiệp một thế cân đối đi lên vững chắc. Dĩ nhiên, để thực hiện được điều đó, phải có cả một quá trình phấn đấu vươn lên một cách gian khổ, thông minh và sáng tạo.

Không nên hiểu sự phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối của nông nghiệp như một công thức chết cứng. Sự phát triển ấy đòi hỏi phải hiểu biết và thực hiện trên nhiều mặt. Trước hết, nó yêu cầu phải phân vùng nông nghiệp để tập trung sản xuất những loại nông phẩm nhất định với quy mô lớn. Sự chuyên môn hóa từng vùng về từng loại cây và về từng loại súc vật như vậy phải căn cứ vào các điều kiện kinh tế, đất đai, khí hậu, v.v... để trồng các loại cây nào bảo đảm năng suất thu hoạch cao nhất và nuôi các loại súc vật nào đem lại hiệu quả cao nhất với sự hao phí lao động và tiền vốn ít nhất trong mỗi đơn vị sản phẩm. Chỉ có trên cơ sở phân vùng để tập trung sản xuất trên quy mô lớn, với

sự chuyên môn hóa lao động đối với từng loại cây, con, mới thực hiện được chuyên canh và thâm canh, mới tiến hành đầu tư vốn và kỹ thuật thích hợp, để đạt hiệu quả cao, từ đó tạo nên nhiều loại sản phẩm với khối lượng lớn, suất hàng hóa cao.

Từ một nền nông nghiệp nhỏ, cá thể, phân tán, quẻ quặt đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tất yếu phải tổ chức lại toàn bộ hệ thống sản xuất. Chỉ có tiến hành phân vùng mới hình thành cơ cấu chung của toàn bộ nền nông nghiệp đi lên theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở ấy, bố trí một hệ thống cơ cấu quản lý mới, xây dựng một hệ thống chế độ quản lý mới. Từ đó mới chuyển sang một phương thức kinh doanh mới — xã hội chủ nghĩa — trong nông nghiệp. Vì vậy, Đảng ta luôn luôn nhắc nhở phải «*khẩn trương làm tốt việc điều tra cơ bản, tiếp tục nghiên cứu và phân tích các điều kiện thiên nhiên, xác định hướng lớn cho các vùng lớn và đi vào quy vùng cụ thể những cây, những con chủ yếu theo hướng chuyên canh, thâm canh*» (1). «*Phải phân vùng và quy hoạch một cách có căn cứ, từ đó xác định đúng phương hướng sản xuất*» (2).

Trên cơ sở ấy, tiến hành triển khai việc đi vào chuyên canh, thâm canh trên cả ba địa bàn: đồng bằng, trung du, miền núi. Khi nào những công việc đó được thực hiện thì về căn bản, chúng ta mới phá được thế độc canh, đi vào thế phát triển toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc của nền sản xuất nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối của nông nghiệp với thế mạnh mẽ, vững chắc đi lên sản xuất lớn

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 22

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 17

xã hội chủ nghĩa, còn đòi hỏi phải đồng thời phát triển một cách cân đối giữa các ngành sản xuất cơ bản trong nông nghiệp và các ngành có quan hệ trực tiếp với các ngành cơ bản đó. Thực tiễn khả năng của mỗi vùng trong nước không thể bảo đảm thỏa mãn tất cả các loại sản phẩm nông nghiệp do vùng đó sản xuất ra, trước hết là những sản phẩm cốt yếu nhất để nuôi sống cả một dân tộc. Cho nên, nói cân đối ở đây không phải là một sự cân đối bất kỳ, mà trước hết là sự cân đối giữa những ngành sản xuất, cơ bản trên cơ sở phân vùng. Và, đứng trên quan điểm toàn cục mà xét, những ngành ấy phải được phát triển một cách cân đối.

Chỉ có phát triển cân đối những ngành cơ bản mới có cơ sở bảo đảm tính vững chắc cho sự phát triển tổng hợp của nền sản xuất nông nghiệp toàn diện nhiều ngành, và do đó, mới góp phần tích cực bảo đảm cho sự phát triển của công nghiệp, tạo thành thế cân đối chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển cân đối những ngành cơ bản của sản xuất nông nghiệp còn tạo ra điều kiện để khai thác một cách đầy đủ những tiềm năng của đất nước. Sự phát triển cân đối những ngành cơ bản của sản xuất nông nghiệp còn có ý nghĩa góp phần tích cực để bảo đảm nền kinh tế độc lập tự chủ. Cuối cùng, và là điều cơ bản nhất, chỉ có sự phát triển cân đối những ngành cơ bản mới đáp ứng được nhu cầu về nông phẩm chủ yếu đối với đời sống của con người và bảo đảm tái sản xuất mở rộng không ngừng trong nông nghiệp.

Chính sự tiến bộ kỹ thuật, sự phát triển của khoa học nông nghiệp trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã bảo đảm cho sự phát triển cân đối giữa những ngành sản xuất cơ bản trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Một di sản nặng nề của quá khứ tiền tư bản chủ nghĩa để lại mà ngày nay chúng ta phải ra sức khắc phục sớm, đó là nền nông nghiệp độc canh lạc hậu, chăn nuôi chỉ là một nghề phụ gia đình. Nếu phải tổ chức lại một hệ thống cơ cấu mới trong toàn bộ nền sản xuất nông nghiệp là một quy luật của con đường phát triển nông nghiệp toàn diện, chuyên canh và thâm canh theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thì sự cân đối đầu tiên, cấp bách, tích cực, tất yếu phải được xây dựng, đó là cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt. Có tạo nên được sự cân đối ấy mới thoát khỏi tình trạng bế tắc của thói độc canh, mới tác động tích cực tới sự phát triển của trồng trọt, và bản thân ngành chăn nuôi mới có tiền đồ, xứng đáng là ngành sản xuất cơ bản của nông nghiệp. Nếu sự phát triển của ngành chăn nuôi đã là một tiến bộ lịch sử, và trong thời đại ngày nay, người ta coi sự phát triển của ngành chăn nuôi như là một trong những chỉ tiêu để đánh giá xem nền nông nghiệp của nước nào đó có thuộc vào loại tiên tiến hay không thì, trong điều kiện của nước ta hiện nay, sự phát triển đó là một biểu thị của sự biến đổi có tính chất cách mạng trong cơ cấu của nền nông nghiệp.

Phát triển chăn nuôi sẽ làm cho cơ cấu của sản xuất nông nghiệp thay đổi theo hướng tiến bộ, làm cho cơ cấu của bữa ăn hàng ngày của chúng ta thay đổi theo hướng văn minh. Không những thế, mặt hàng và khối lượng nông sản xuất khẩu, do đó cũng được tăng thêm, v.v... Hiện tại, không phải chỉ có những khó khăn, mà những thuận lợi của sự phát triển chăn nuôi đang còn nhiều. Đó là những khả năng tiềm tàng của bản thân nông nghiệp và của nền kinh tế quốc dân nói chung, chưa được tận dụng khai thác ; đó là sự việc

trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và quan hệ kinh tế — kỹ thuật quốc tế. Những thuận lợi đó khiến chúng ta có thể sớm thanh toán được thói quen coi chăn nuôi là nghề phụ.

Chính vì tất cả những lẽ đó, Đảng ta chủ trương *« đưa chăn nuôi lên thành một ngành chính, một ngành kinh tế tương đối độc lập, có ảnh hưởng qua lại với trồng trọt...»* (1) và *« đưa chăn nuôi lên thành một ngành chính trong nông nghiệp là một cuộc phấn đấu khẩn trương»* (2).

Sự phát triển nông nghiệp toàn diện — tổng hợp — cân đối, không thể phủ nhận mà là khẳng định việc thật sự coi trọng tột bực vai trò của ngành sản xuất lương thực. C. Mác đã từng có nhận xét nổi tiếng về vai trò đó. Sản xuất lương thực là sản xuất ra « sản phẩm thực vật chủ yếu nuôi sống cả một dân số », là sản xuất ra « thức ăn chính của các dân tộc văn minh ». Mức tiêu dùng lương thực tính theo đầu người của thế giới ngày nay vẫn xác nhận điều đó (3). Hiện giờ, lương thực đang là sản phẩm có vị trí chiến lược trong quan hệ kinh tế quốc tế của nhiều nước.

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 17.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 19.

(3) Mức tiêu dùng lương thực và thịt theo đầu người của một số nước trên thế giới như sau:

(Xem tiếp chú thích 3 trang 359)

«Lương thực và thực phẩm là những sản phẩm quý báu của xã hội do nông nghiệp cung cấp, là một cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp» (1).

Nhờ vào sự phát triển sản xuất lương thực, người ta đã giải quyết thành công nhiều vấn đề kinh tế quan trọng. Trên cơ sở công nghiệp hóa nông nghiệp nói chung và sự sử dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và kỹ thuật mới vào trận địa sản xuất lương thực nói riêng mà năng suất, sản lượng lương thực tăng nhanh. Từ đó, người ta phát triển nhanh các ngành trồng trọt khác, đẩy mạnh chăn nuôi trên quy mô lớn, thỏa mãn nhu cầu trong nước, đồng thời tăng nguồn hàng xuất

Nước	Năm	Lương thực (kg)	Thịt (kg)
Bun-ga-ri	1971	178,5	46,2
Ru-ma-ni	1966	182	38,3
An-ba-ni	1966	158,8	20,7
Liên-xô	1971	149	50
Ba-lan	1971	129	56,2
Hung-ga-ri	1971	124	60,5
Mông-cổ	1971	115,3	91,8
Tiệp-khắc	1971	113	71,9
Cu-ba	1966	101,1	40,5
CHDC Đức	1971	97,2	68,5
Nam-tư	1967	187,6	31
Nhật-bản	1968	135,1	13,5
Ý	1969	130,3	47,1
Pháp	1970	83,6	93,1
Anh	1969	73,7	74,8

(1) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 92.

khẩu. Cũng từ đó, người ta tăng nguồn nguyên liệu và lao động, do rút bớt được lao động trong ngành trồng cây lương thực, để cung cấp cho nhu cầu phát triển công nghiệp.

Từ một nền sản xuất gần như độc canh về cây lương thực đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trải qua thời gian, chúng ta ngày càng thấm thía sâu sắc tính cấp bách, tầm quan trọng sinh tử của việc giải quyết vấn đề lương thực, tác động qua lại của mối quan hệ lương thực — chăn nuôi — cây công nghiệp — khai hoang — nghề rừng — nghề biển — nông sản xuất khẩu ; v.v... và v.v... Chỉ có giải quyết vững chắc vấn đề lương thực mới góp phần tích cực đẩy mạnh sự phát triển toàn diện sản xuất nông nghiệp, mới cung cấp những nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp, góp phần mở rộng xuất khẩu về sản phẩm nông nghiệp để tích lũy thêm vốn cho việc phát triển kinh tế và để tăng cường quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, để giải quyết vấn đề lương thực một cách vững chắc lại càng phải dựa vào sự phát triển và sự phục vụ đắc lực của công nghiệp, phải đẩy mạnh chăn nuôi, phát triển nông nghiệp toàn diện.

Phát hiện sớm và nắm vững mối quan hệ hữu cơ đó, phân tích những nhu cầu và khả năng thực tiễn, Đảng ta đã đề ra : phải ra sức phát triển nông nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp ; riêng về sản xuất nông nghiệp, phải lấy sản xuất lương thực làm trọng tâm, đồng thời phát triển nông nghiệp toàn diện.

2. Thâm canh tăng năng suất trong nông nghiệp

Thâm canh là quy luật cơ bản của nền sản xuất nông nghiệp lớn, hiện đại. Khác với quảng canh là phương

pháp nhằm tăng sản phẩm nông nghiệp bằng mở rộng diện tích đơn thuần, thâm canh là phương pháp tăng năng suất lao động, tăng năng suất ruộng đất để tăng sản lượng nông nghiệp bằng đầu tư thêm tư liệu sản xuất và lao động trên cùng một đơn vị diện tích được sử dụng. « *Về mặt kinh tế học, chúng ta hiểu thâm canh không phải là cái gì khác hơn là sự tập trung tư bản trên cùng một thửa đất, chứ không phải phân tán trên nhiều thửa đất song song với nhau* » (1).

Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm cho nông nghiệp không ngừng mở rộng thâm canh. Nền kinh tế tiểu nông với quy mô kinh doanh nhỏ bé, kỹ thuật lạc hậu, vốn liếng ít ỏi nên không có điều kiện để thực hiện thâm canh lớn. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, do điều kiện vật chất kỹ thuật phát triển, nên lần đầu tiên trong lịch sử, chế độ thâm canh trong nông nghiệp được thực hiện. Nhưng, do chế độ độc quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, chế độ kinh doanh nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, nạn khủng hoảng kinh tế, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, thâm canh, một mặt, đã làm cho giai cấp tư sản và địa chủ giầu thêm lên; nhưng mặt khác, lại làm cho sức lực tự nhiên của lao động và sức tự nhiên của ruộng đất bị phá hoại nghiêm trọng. Tất cả những điều đó đã làm cho chế độ thâm canh trong nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa bị hạn chế.

Trong chủ nghĩa xã hội, có những yếu tố rất cơ bản bảo đảm cho chế độ thâm canh nông nghiệp đạt trình độ ngày càng cao. Đó là chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa : ruộng đất đã thuộc sở hữu toàn dân và

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển III, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 89.

tập thể, các tư liệu sản xuất khác nằm trong tay các xí nghiệp công nghiệp với quy mô lớn. Người lao động đã được giải phóng khỏi chế độ bóc lột và trở thành người chủ tập thể của nền sản xuất. Với mục đích sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân, nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa lại cócơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại bảo đảm và có Nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm trong tay nền công nghiệp hiện đại, nên nó có điều kiện phát triển không ngừng.

Vì vậy, việc không ngừng phát triển thâm canh là một quy luật cơ bản của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa và là đường lối kinh doanh nông nghiệp chủ yếu của các nước xã hội chủ nghĩa.

Có nhiều biện pháp để tiến hành thâm canh, như: cải tiến phân bố nông nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất theo vùng trên cơ sở khoa học, cải tạo và xây dựng lại đồng ruộng, cải tạo và xây dựng lại một cách cơ bản những biện pháp kỹ thuật và tổ chức sản xuất hợp lý theo yêu cầu của việc áp dụng những thành tựu khoa học tiến bộ nhất; cải thiện chất đất, tăng cường bồi dưỡng độ phì nhiêu của ruộng đất; nâng cao tay nghề của cán bộ, công nhân và cải thiện điều kiện văn hóa – sinh hoạt của lao động nông nghiệp, v.v... Song điều cơ bản nhất, then chốt nhất để có thể đi vào thâm canh là phải xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại cho nông nghiệp. Để có được điều đó, nhất thiết phải tiến hành cách mạng khoa học — kỹ thuật, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp.

Công nghiệp hóa nông nghiệp là giai đoạn phát triển mới, có tính tất yếu khách quan của sản xuất nông nghiệp lớn, là kết quả của quá trình phát triển của lực

lượng sản xuất của xã hội loài người. Công nghiệp hóa nông nghiệp trong chủ nghĩa xã hội không có những mâu thuẫn sâu sắc vốn có của công nghiệp hóa nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Vì bản chất xã hội của quá trình, vì mục đích cơ bản của sản xuất đã khác hẳn.

Công nghiệp hóa nông nghiệp là một quá trình cách mạng khoa học—kỹ thuật, thực hiện việc cải tạo toàn bộ kỹ thuật cũ, lạc hậu, trang bị kỹ thuật mới, hiện đại cho tất cả các ngành trong nền sản xuất nông nghiệp ; sử dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến và các quá trình sản xuất của nông nghiệp được tổ chức theo phương pháp công nghiệp. Quá trình đó sẽ không ngừng đưa nông nghiệp lên một trình độ hiện đại cao hơn : điện khí hóa, cơ khí hóa, tự động hóa và hóa học hóa nông nghiệp.

Dựa vào cơ khí hóa, tự động hóa, người ta sử dụng cả một loạt những hệ thống máy móc vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất, từ canh tác, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, vận chuyển và chế biến, thanh toán tình trạng thủ công, lạc hậu, nặng nhọc, mở rộng phương pháp sản xuất dây chuyền. Nhờ điện khí hóa, người ta có được nguồn năng lượng để phát triển mạnh mẽ cơ khí hóa, tự động hóa, hóa học hóa ; thay đổi môi trường sinh sản và trưởng thành đối với một số loại cây, con ; v.v... Dựa vào điện khí hóa và cơ khí hóa mà người ta thực hiện thủy lợi hóa, hoàn chỉnh hệ thống thủy nông, chủ động tưới tiêu nước bằng những phương pháp hiện đại. Ứng dụng những thành tựu của sự phát triển của hóa học vào sản xuất nông nghiệp, người ta có được nguồn phân bón ngày càng nhiều, chất đất được cải thiện, cây trồng có năng suất cao ; súc vật có được thức ăn tổng hợp thỏa mãn nhu cầu sinh lý của chúng, rút ngắn được thời gian nuôi dưỡng mà sản

phẩm lại tăng nhanh. Cũng nhờ có hóa học hóa mà sâu bệnh, cỏ dại được diệt trừ nhanh, có hiệu quả cao, lại tương đối rẻ tiền ; v.v... Nhờ áp dụng những thành tựu khoa học — kỹ thuật hiện đại, người ta đã có nhiều thành công trong việc chọn lọc, lai tạo ra nhiều loại giống cây trồng và giống gia súc có những năng suất và sản lượng vượt gấp nhiều lần so với những giống trước kia.

Như vậy, công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra cơ sở vật chất — kỹ thuật hùng hậu cho nông nghiệp, trang bị cho nông nghiệp những tư liệu sản xuất hiện đại, bảo đảm thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, và trên cơ sở đó, tăng năng suất lao động.

Thực hiện thâm canh tăng năng suất lao động nông nghiệp trên cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại không ngừng được tăng cường và đổi mới, là phù hợp với quy luật phát triển của nền sản xuất lớn mà Mác đã phát hiện cách đây trên 100 năm. Đó là quy luật : « *Bộ phận bất biến của tư bản ngày càng tăng lớn hơn so với bộ phận khả biến của nó* » (1). Việc sử dụng những máy móc, kỹ thuật, vật tư mới ngày càng nhiều hơn và sử dụng ngày càng tương đối ít sức lao động sống vào sản xuất là biểu thị của quy luật ấy. Trình độ mới của nền sản xuất nông nghiệp thâm canh được nâng dần lên ngang với trình độ của sản xuất công nghiệp. Trong điều kiện của cách mạng khoa học — kỹ thuật ngày nay, những năm vừa qua, tại nhiều nước có nền nông nghiệp thâm canh, người ta đã đưa tốc độ tăng năng suất lao động trong nông nghiệp lên ngang hoặc cao hơn tốc độ tăng năng

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 90.

suất lao động trong công nghiệp. Điều này cũng lại chứng minh một dự đoán khoa học của Mác là : theo bản chất của sự vật, sự tiến bộ trong nông nghiệp tất nhiên sẽ giảm bớt khoảng cách chênh lệch của cấu thành hữu cơ giữa nông nghiệp và công nghiệp, của năng suất lao động nông nghiệp và năng suất lao động công nghiệp.

Nhờ năng suất lao động nông nghiệp ngày càng tăng nên lao động nông nghiệp ngày càng giảm xuống một cách tương đối và tuyệt đối, mà vẫn bảo đảm nhu cầu về lương thực và thực phẩm. Điều đó đã làm cho cơ cấu của lao động xã hội thay đổi : tỷ trọng của lao động nông nghiệp giảm xuống một cách rõ rệt, còn tỷ trọng của lao động công nghiệp và các ngành phi nông nghiệp thì tăng lên. Đây là một sự thay đổi tiến bộ có tính quy luật của sự phân công mới lao động xã hội. Trong một số nước xã hội chủ nghĩa có nền công nghiệp và nông nghiệp phát triển, tỷ trọng của lao động trong công nghiệp và các ngành khác không phải nông nghiệp như sau : 84,5% ở Cộng hòa dân chủ Đức, 83,9% ở Tiệp khắc, 80,6% ở Liên Xô, 72,3% ở Hung-ga-ri. Với những tỉ lệ ấy, giai cấp công nhân không chỉ là giai cấp lãnh đạo xã hội mà thật sự đã trở thành cơ sở xã hội quan trọng nhất của nền chuyên chính vô sản, thật sự đã là đội quân chủ lực tiên phong trong công cuộc xây dựng xã hội mới — xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Mặt khác, với những tỉ lệ ấy, do thâm canh tăng năng suất, đã rút được một số lớn lao động ra khỏi nông nghiệp, tạo điều kiện cho sự phát triển các ngành kinh tế quốc dân khác.

Thâm canh tăng năng suất lao động nông nghiệp trên cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại ngày càng được tăng

cường và đổi mới do công nghiệp hóa nông nghiệp đưa lại, không chỉ mở ra tiền đồ rộng lớn cho bản thân nông nghiệp phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối, mà đến lượt nó, sự phát triển nông nghiệp sẽ tác động tích cực trở lại đối với sự phát triển của công nghiệp và của các ngành kinh tế quốc dân khác phục vụ nông nghiệp trên nhiều mặt. Nó tạo điều kiện cho công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ phát triển. Quá trình tách khỏi nông nghiệp việc chế biến sản phẩm thành những ngành lớn độc lập đã và đang diễn ra ở những nước có nền nông nghiệp thâm canh phát triển. Hiện nay, ở Liên Xô có tới ba chục ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm hoạt động trực tiếp dựa vào nguyên liệu nông nghiệp ; khoảng sáu chục ngành khác dựa vào nguyên liệu và bán thành phẩm nguồn gốc từ nông nghiệp ; ba phần tư các sản phẩm hàng hóa của nông nghiệp đến tay người tiêu dùng là ở dạng chế biến. Những điều đó, một mặt, nói lên chính sự phát triển của nông nghiệp công nghiệp hóa đã thúc đẩy những ngành công nghiệp đó phát triển ; mặt khác, sự phát triển của nền nông nghiệp thâm canh hóa đã giảm hẳn mối quan hệ trực tiếp với người tiêu thụ và ngày càng trở thành một ngành sản xuất nguyên liệu, một nền sản xuất ngày càng có nhiều nông phẩm hàng hóa.

Do sự phát triển toàn diện — tổng hợp — cân đối của nông nghiệp trong điều kiện thâm canh mà sự tham gia của các ngành kinh tế quốc dân khác vào sản xuất nông nghiệp đã tăng một cách liên tục, có hệ thống. Khả năng tiêu thụ những sản phẩm mới của công nghiệp nặng và của các ngành khác phục vụ cho sản xuất muôn màu muôn vẻ của các nông trường quốc doanh và các hợp tác xã nông nghiệp không ngừng phát triển.

Những năm gần đây, tại những nước có nền nông nghiệp phát triển, người ta tính ra rằng nông nghiệp đã cần sản phẩm của khoảng 90 — 100 ngành công nghiệp khác nhau để làm tư liệu sản xuất và phục vụ sản xuất. Điều đó chứng tỏ khi nền nông nghiệp thâm canh ngày càng phát triển — do tác động chủ đạo của công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng — thì sự thúc đẩy của nó đối với công nghiệp và các ngành kinh tế khác bằng việc tiêu thụ sản phẩm của chúng cũng tăng lên nhanh chóng. Càng ngày nông nghiệp càng cần đến những tư liệu sản xuất công nghiệp nhiều hơn, còn những tư liệu sản xuất do sức lực và phương tiện của chính mình sản xuất ra lại giảm đi. Đó là một biểu thị tiến bộ của nền nông nghiệp công nghiệp hóa.

Tóm lại, khi nền nông nghiệp được thâm canh hóa trên cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện đại thì vai trò là cơ sở để công nghiệp phát triển được thực sự phát huy đầy đủ, mạnh mẽ. Nhờ thâm canh, nông nghiệp cung cấp lương thực và thực phẩm cho các ngành kinh tế ngày càng đầy đủ và phong phú, góp phần tăng nguồn lao động cho xã hội, mở rộng thêm thị trường tiêu thụ và cung cấp nguyên liệu ngày càng nhiều cho các ngành sản xuất khác, khối lượng nông sản xuất khẩu hàng năm tăng lên... Trên ý nghĩa đó, nền nông nghiệp thâm canh hóa đã góp phần thật sự tích cực thúc đẩy sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Để đưa nông nghiệp nước ta đi vào con đường thâm canh tăng năng suất theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp, trong điều kiện từ một nền sản xuất nhỏ, lạc hậu tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường Đảng ta đã từng vạch ra và nhấn mạnh nhiều lần là.

phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ; tăng cường xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho nông nghiệp. Trong đó, thủy lợi là biện pháp hàng đầu, trước hết phải đẩy mạnh công tác thủy lợi ; phải tăng nguồn phân bón ; chọn các loại giống tốt có năng suất cao ; tạo ra đầy đủ sức kéo ; trang bị đầy đủ công cụ thường và công cụ cải tiến, chất lượng tốt kết hợp với một phần công cụ cơ giới, từng bước thực hiện cơ khí hóa nông nghiệp ; phải tích cực sản xuất các loại thuốc hóa học diệt trừ sâu bệnh cho cây trồng và vật nuôi ; phải xúc tiến điều tra nghiên cứu về đất, không ngừng bồi dưỡng chất đất, tăng độ phì nhiêu cho đất, chống xói mòn ; v.v... Đó là những vấn đề có tính chất quan trọng cần được giải quyết khẩn trương để phục vụ thâm canh tăng năng suất, bảo đảm yêu cầu phát triển nông nghiệp toàn diện.

Trước mắt, nhiệm vụ tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật nông nghiệp, như nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 22 đã đề ra, là phải : Đẩy mạnh việc hoàn chỉnh thủy nông, xây dựng những công trình mới, làm tốt các công trình và các mặt công tác phòng và chống lũ lụt. Đến cuối năm 1976, trong điều kiện không có thiên tai lớn đột xuất, phải bảo đảm tưới, tiêu cho 90 vạn ha canh tác ở đồng bằng và trung du... Đẩy mạnh xây dựng các cơ sở giống, đến cuối 1975, phải có một hệ thống giống của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở về lúa, ngô, thuốc lá, đay, bò, gà, cá... ; cung cấp thêm vôi bón ruộng, phân lân, apatít nghiền, giữ mức phân đạm như hiện nay, chỉ đạo có hiệu quả phong trào quần chúng làm phân bón ; điều chỉnh việc bố trí địa bàn cơ giới hóa, tăng cường quản lý, sử dụng máy kéo tập trung và có hiệu quả kinh tế cao hơn..., sử dụng công cụ cải tiến, thực hiện giải phóng đôi vai, xây dựng đồng ruộng,

bảo vệ cây trồng và gia súc ; các ngành công nghiệp, các cơ quan kinh tế, kỹ thuật khác của Nhà nước phải tích cực đi sâu điều tra, nghiên cứu để phục vụ nông nghiệp được tốt hơn.

Cũng cần chú ý thêm rằng, trong điều kiện sản xuất nông nghiệp của nước ta hiện nay, cơ sở vật chất và kỹ thuật còn quá yếu, trình độ cơ khí hóa còn quá thấp, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh cần rất nhiều sức lao động. Trong khi đó, nguồn lao động ở nông thôn lại rất dồi dào chưa sử dụng hết mà các biện pháp kỹ thuật thâm canh thì không được thực hiện đầy đủ, do đó năng suất cây trồng và chăn nuôi không nâng lên được là bao. Vì vậy, vấn đề cấp thiết hiện nay là phải tổ chức sử dụng hợp lý sức lao động đó. Không nên chỉ nhìn một mặt của vấn đề thâm canh tăng năng suất lao động mà tính toán đơn thuần về giá trị ngày công, coi nhẹ ý nghĩa việc tăng năng suất ruộng đất, dẫn tới không tận dụng được nguồn lao động dồi dào và khả năng tiềm tàng về các tư liệu sản xuất để tăng sản phẩm, đáp ứng cho nhu cầu của công nghiệp hóa và của đời sống. Dĩ nhiên, khi đầu tư lao động, phải chú ý đến cải tiến công cụ, hợp lý hóa sản xuất để nâng cao năng suất lao động. Vì vậy, một lần nữa, nghị quyết trung ương lần thứ 22 nhấn mạnh lại : « *Ở nông thôn, phải tận dụng từng ngày công lao động để thâm canh, tăng năng suất, gieo trồng hết diện tích, tăng vụ, đẩy mạnh chăn nuôi, chế biến nông sản và phát triển các nghề phụ gia đình...* » (1).

3. Tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích nông nghiệp

Mở rộng diện tích canh tác là một hướng lớn để phát triển nông nghiệp đối với những nước còn đất đai có

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 27

khả năng canh tác, nhưng chưa được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

Ở Liên-xô, từ lâu việc khai khẩn đất hoang ở các vùng phía đông của đất nước đã trở thành một nhiệm vụ to lớn mà Đảng, Chính phủ và nhân dân Liên-xô hằng quan tâm. Nhờ đưa thêm hàng chục triệu ha vào canh tác mà nền nông nghiệp Liên-xô hàng năm thu thêm được hàng tỷ pút ngũ cốc và hàng chục tỷ rúp.

Miền Bắc nước ta, diện tích canh tác hiện nay mới chỉ chiếm trên 12%. Trong khi đó, sự phát triển của dân số lại tăng nhanh, khiến diện tích canh tác bình quân theo đầu người vốn đã quá thấp lại ngày càng thấp hơn. Đáng chú ý là sự tăng nhanh của dân số lại quá tập trung ở nơi mà mật độ dân số vốn đã quá cao, đó là miền đồng bằng Bắc-bộ. Chỉ riêng điều đó đã cho ta thấy tính chất cấp bách, thực tiễn của khẩu hiệu « phá xiềng ba sào ». Nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi sự đáp ứng của nông nghiệp về nhiều mặt là rất lớn và khẩn trương. Hơn nữa, sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội là phải nhanh chóng xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng do chế độ cũ để lại về kinh tế và văn hóa giữa các dân tộc đa số và thiểu số, giữa miền xuôi và miền ngược v.v... Tất cả những điều đó đều có chung một yêu cầu đối với nông nghiệp là phải khai thác hết mọi khả năng tiềm tàng rất lớn để tăng sản lượng nông nghiệp một cách toàn diện, nhằm góp phần tích cực nhất vào việc giải quyết những nhiệm vụ lớn lao kể trên.

Chính vì vậy mà, đồng thời với việc thâm canh tăng năng suất trên diện tích đang được sử dụng, phải tích cực mở rộng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang. Đó là một chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong nhiệm

vụ và phương hướng chung về phát triển nông nghiệp. Chỉ có mở rộng thêm diện tích bằng tăng vụ và khai hoang mới phát huy được khả năng tiềm tàng to lớn ở cả ba vùng của đất nước: đồng bằng, trung du và miền núi.

Tăng vụ là tận dụng điều kiện kinh tế và tự nhiên thuận lợi của từng loại đất mà áp dụng những phương thức canh tác thích hợp để mở rộng diện tích gieo trồng, tạo ra nhiều sản phẩm trong một năm trên cùng một diện tích canh tác. Tăng vụ sẽ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau, sẽ sử dụng được hợp lý sức kéo, nông cụ và đặc biệt là sức lao động dồi dào ; tạo điều kiện bố trí hợp lý kết cấu cây trồng, góp phần phát triển nông nghiệp toàn diện. Nó còn là phương thức luân canh hợp lý có tác dụng cải tạo và bảo vệ ruộng đất. Việc tăng vụ trước hết được đặt ra đối với những vùng có điều kiện thuận lợi mà chỉ số sử dụng ruộng đất còn thấp. Là vấn đề kinh tế, đồng thời lại là vấn đề kỹ thuật phức tạp, cho nên thực hiện tăng vụ phải nghiên cứu kỹ, tính toán chặt chẽ nhiều mặt để có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, không chỉ riêng cho một vụ mà là tất cả các vụ trong năm. Tăng vụ nhất thiết phải gắn liền với thâm canh tăng năng suất.

Khai hoang là vấn đề có ý nghĩa rất lớn. Trước hết, nhờ khai hoang, diện tích canh tác được mở rộng ở trung du và miền núi — những vùng đất đai rộng lớn và có nguồn lợi tiềm tàng phong phú — làm cho cơ sở vật chất của nông nghiệp được tăng thêm, thực hiện chủ trương « phá xiềng 3 sào ». Nhờ mở thêm diện tích bằng khai hoang mà sự biến đổi cách mạng trong cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi lớn được thực hiện. Đồng thời, khai hoang sẽ góp phần tích cực giải quyết việc phân

công lại và sử dụng hợp lý sức lao động ở nông thôn ta hiện nay. Khai hoang để xây dựng những vùng kinh tế mới ở trung du và miền núi làm cho miền núi phát triển nhanh chóng, cùng với miền xuôi tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Cũng nhờ khai hoang mà có thêm được những vùng chuyên canh tập trung sản xuất những loại nông sản nhất định, khiến có thể tăng cường hơn nữa chuyên môn hóa các vùng khác trong việc sản xuất nông sản. Cho nên, khai hoang là một bước tiến mới trong việc phát triển nền nông nghiệp thâm canh tăng năng suất. Sau cùng, việc khai hoang là nhằm phát huy những thế mạnh tự nhiên vốn có của địa bàn trung du và miền núi là phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi lớn và nghề rừng, làm cho kết cấu nông sản được mở rộng phong phú thêm lên, đồng thời khối lượng nông sản cũng được tăng lên nhanh chóng. Tất cả những điều đó dẫn tới kết luận: chỉ có tiến hành khai hoang, xây dựng thành công những vùng kinh tế mới ở trung du và miền núi kết hợp với thực hiện chuyên canh và thâm canh trên tất cả các vùng thì nông nghiệp nước ta mới thực sự đi vào thế mạnh mẽ vững chắc của con đường phát triển nông nghiệp toàn diện — tổng hợp — cân đối. Rõ ràng « *chỉ có kết hợp chặt chẽ nông nghiệp đồng bằng với nông nghiệp trung du và miền núi thì mới tạo ra được một nền nông nghiệp toàn diện và phong phú, mới làm cho nông nghiệp hoàn thành được vai trò «cơ sở» của nó đối với sự phát triển công nghiệp* » (1).

Tiến hành khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ, vững

---

(1) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 93.

chắc, đòi hỏi phải đi ngay vào thâm canh; do đó, phải giải quyết đồng thời nhiều mối quan hệ kinh tế — kỹ thuật phức tạp. giữa quy hoạch phát triển lâu dài với những nhu cầu trước mắt; giữa nông nghiệp và lâm nghiệp; giữa nông, lâm nghiệp với công nghiệp địa phương; giữa kinh tế quốc doanh với kinh tế tập thể; giữa sản xuất với chế biến và lưu thông; giữa sản xuất và đời sống; giữa việc đưa lao động ở đồng bằng lên và tổ chức sử dụng lao động tại chỗ của địa phương; giữa khai thác với cải tạo và bồi dưỡng, bảo vệ đất, bảo vệ rừng v.v... Tất cả những công việc ấy đòi hỏi Nhà nước và nhân dân phải đầu tư nhiều vốn, vật tư kỹ thuật, cán bộ và lao động, đồng thời cần phải có một loạt những chế độ, chính sách và các biện pháp về tổ chức, tư tưởng thích hợp, v.v... Trong điều kiện tiền vốn, vật tư kỹ thuật của ta có hạn mà khối lượng, phạm vi phải giải quyết lại rộng lớn, vấn đề tăng hiệu quả của vốn đầu tư đối với sự nghiệp này càng trơ nên phức tạp. Vì vậy, một lần nữa Trung ương Đảng nhấn mạnh *« phải tích cực mở các vùng kinh tế mới một cách có kế hoạch với phương hướng sản xuất đúng, cách thức tổ chức thích hợp, với số lượng thích đáng về lao động, lương thực, phương tiện cơ giới, v.v... »* (1), trong đó *« Việc đưa lao động ở đồng bằng lên xây dựng vùng kinh tế mới ở trung du và miền núi là một cuộc vận động có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, cần được tiến hành một cách tích cực và vững chắc, nhằm phát huy khả năng tiềm tàng to lớn về nông nghiệp và lâm nghiệp của trung du và miền núi nước ta... Chính phủ phải quản lý chặt chẽ cuộc vận động này đồng thời với cuộc vận động định canh định*

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng, tr. 17

cư, giải quyết tốt các vấn đề chính sách nhằm đạt hiệu quả thiết thực, vững chắc » (1).

4. Mở rộng quy mô sản xuất, chuyển dần dần sở hữu tập thể lên sở hữu toàn dân trong nông nghiệp

Mở rộng quy mô kinh doanh của các xí nghiệp nông nghiệp (cả nông trường quốc doanh và hợp tác xã) là một tất yếu khách quan của nền sản xuất lớn. Sự lớn mạnh không ngừng của các lực lượng sản xuất xã hội nói chung và trong nông nghiệp nói riêng, sự vận động của quy luật tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa và những yêu cầu của những quy luật phát triển nông nghiệp toàn diện, thâm canh, v.v... là những điều cơ bản quyết định sự không ngừng tập trung hóa sản xuất, xã hội hóa lao động để tạo ra nhiều hơn nữa các loại nông sản khác nhau với khối lượng lớn.

Chủ nghĩa tư bản đã từng mở rộng quy mô sản xuất, đẩy sự hiệp tác giản đơn lên hiệp tác trên cơ sở phân công rồi lên đại công nghiệp cơ khí. Đó là quá trình phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất, tạo nên cơ sở vật chất — kỹ thuật quyết định cho chủ nghĩa tư bản toàn thắng cả trong lĩnh vực nông nghiệp. Do đó « lần đầu tiên việc kinh doanh nông nghiệp đã có thể tiến hành theo phương pháp xã hội hóa ». Nhưng sự tiến bộ lịch sử đó được thực hiện bằng cách bần cùng hóa người lao động, nên đã gây ra mâu thuẫn đối kháng ngày càng sâu sắc. Trong chủ nghĩa xã hội, sự phát triển của các lực lượng sản xuất trong nông nghiệp không còn bị ràng buộc bởi tính hạn chế của quan hệ sở hữu tư nhân về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác,

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 17.

khiến cho việc mở rộng quy mô kinh doanh không còn bị trở lực nào ngăn cản.

Mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, một mặt, do sự phát triển của cơ sở vật chất — kỹ thuật đòi hỏi; đồng thời nó là một mặt quan trọng của việc tăng cường hơn nữa lực lượng sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh lên. Nhờ mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh mà các xí nghiệp nông nghiệp có được sự tích tụ và tập trung những nguồn vốn lớn để xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật, trang bị công cụ hiện đại, tiếp thu được những thành tựu khoa học và kỹ thuật mới nhất. Mở rộng quy mô sản xuất, khiến các xí nghiệp nông nghiệp có thể phát triển hơn nữa chuyên môn hóa sản xuất, thực hiện mạnh mẽ sự phân công lao động mới, khiến có thể tập trung sản xuất hàng loạt những sản phẩm khác nhau với khối lượng lớn, phẩm chất tốt, giá thành hạ. Cũng nhờ có mở rộng quy mô sản xuất, người ta có thể đẩy mạnh được công tác đào tạo những cán bộ chuyên môn, nâng cao tay nghề cho mọi loại lao động và sử dụng được những cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Như vậy, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh tạo ra khả năng to lớn để sử dụng đất đai, kỹ thuật, sức lao động một cách hợp lý nhất, có hiệu quả cao và áp dụng được những hình thức tổ chức sản xuất hoàn thiện hơn, nền kinh tế nông nghiệp có điều kiện phát triển toàn diện và thâm canh hơn.

Trong hoàn cảnh của cuộc cách mạng khoa học—kỹ thuật ngày nay, nền nông nghiệp nhiều nước xã hội chủ nghĩa có nhiều điều kiện đi nhanh hơn nữa trên con đường phát triển toàn diện, thâm canh, hiện đại hóa. Cơ cấu nền nông nghiệp đang được cải tiến và tiếp tục hoàn thiện, quy mô sản xuất đang được mở rộng, khiến

tính chất xã hội hóa của sở hữu nông nghiệp tập thể đang có những bước tiến ngày càng gần hơn đến sở hữu toàn dân. Sự nhích lại gần hơn của sở hữu tập thể để rồi tiến đến sở hữu toàn dân duy nhất là một quá trình phát triển khách quan của lực lượng sản xuất và của cả quan hệ sản xuất. Cần nhận thức đúng những điều kiện chín muồi của quá trình chuyển biến đó để có những chính sách kinh tế thích hợp, đẩy nhanh nó tiến lên.

Theo kinh nghiệm của Liên-xô, về đại thể có thể nêu lên những diễn biến của các sự kiện kinh tế đó như sau :

— Quy mô của các nông trang tập thể ngày càng được mở rộng. Quỹ không chia của các nông trang tập thể ngày càng phát triển, tính chất sở hữu toàn dân của nó ngày một không ngừng tăng lên.

— Thu nhập của nông trang tập thể ngày càng cao, nhất là thu nhập bằng tiền của nông trang cũng như của các nông trang viên trở nên đều đặn hơn và với mức ngày một cao hơn. Sự thu hẹp dần tỉ trọng của kinh tế phụ gia đình trong thu nhập của gia đình xã viên tới mức không còn là một sự cần thiết về kinh tế.

— Sự khác biệt giữa nền kinh tế của nông trang tập thể và của các nông trường quốc doanh ngày càng giảm bớt.

— Sự hợp nhất các nông trang nhỏ thành những nông trang với quy mô lớn hơn, cũng như sự hợp tác giữa các nông trang với nhau và giữa các nông trang với các nông trường quốc doanh, cùng nhau góp nhân lực — vật lực — tài lực xây dựng những công trình sản xuất và văn hóa để cùng sử dụng, phục vụ cho sản xuất phát triển và nâng cao mức sống.

— Sự liên hợp trên quy mô lớn giữa các nông trang với nông trường quốc doanh và các xí nghiệp công

nghiệp quốc doanh, hình thành những tổ hợp nông — công nghiệp trên một địa bàn rộng của cả một vùng lớn.

Cùng với những sự kiện ấy, các quá trình khác như: thành thị hóa nông thôn, lao động nông nghiệp biến thành nhiều hình thức khác nhau của lao động công nghiệp cũng đồng thời được phát triển. Từ đó, ranh giới giữa hai chế độ sở hữu công cộng được xóa bỏ dần dần, tiến tới chỉ còn một hình thức sở hữu toàn dân duy nhất.

Vấn đề mở rộng dần quy mô sản xuất cũng là con đường phát triển tất yếu của nông nghiệp miền Bắc nước ta. Quy mô và số lượng các nông trường quốc doanh đã và đang được phát triển. Công cuộc khai hoang mở rộng diện tích, xây dựng những vùng kinh tế mới đang được xúc tiến tích cực. Đặc biệt là từ 1960 lại đây, ta đã thực hiện dần sự hợp nhất nhiều hợp tác xã nông nghiệp nhỏ thành hợp tác xã lớn hơn, quy mô của các hợp tác xã, do đó, được mở rộng dần và lực lượng của các hợp tác xã được tăng cường một bước. Bởi vì, trong điều kiện lao động thủ công còn là phổ biến, cơ sở vật chất — kỹ thuật còn quá thấp, muốn tạo thành một lực lượng sản xuất mới thì sự tập trung tư liệu sản xuất và sức lao động phải đạt tới một mức độ về số lượng nhất định mới có thể tạo ra một sự phân công lao động mới, do đó, mới có sự biến đổi nhảy vọt trong lực lượng sản xuất. Có mở rộng quy mô hợp tác xã mới có điều kiện tốt để xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật, trang bị công cụ mới, sử dụng đất đai và lao động hợp lý, thực hiện mạnh mẽ sự phân công mới lại lao động. Hiện nay, một số huyện đang làm thử việc tổ chức lại sản xuất, đi vào chia vùng, quy hoạch lại thủy lợi, xây dựng lại đồng ruộng, xây dựng phương hướng sản xuất v.v... đã cho thấy khuôn khổ hợp tác xã như hiện nay có những

hạn chế nhất định, đặc biệt là với những hợp tác xã mà quy mô còn nhỏ dưới 100 ha. Nhiều hợp tác xã muốn đi vào chuyên canh, thâm canh, muốn tăng diện tích trồng cây công nghiệp, muốn dành thêm đất để sản xuất thức ăn, đưa đàn lợn lên thành một ngành chính, muốn phát triển ngành nghề phụ, v.v... đều thấy yêu cầu mở rộng thêm quy mô hợp tác xã là hết sức cần thiết.

Nhưng mở rộng quy mô đến đâu là thích hợp nhất. Điều đó phải có căn cứ khoa học và phải được nghiên cứu kỹ càng, có lãnh đạo chặt chẽ. Trước hết là phải căn cứ vào sự phát triển của cơ sở vật chất — kỹ thuật, sự tiến bộ của trình độ quản lý của cán bộ, sự cải tiến, tăng cường công tác quản lý nông nghiệp của các cấp, v.v... Vì vậy, giờ đây cần *« có kế hoạch chuẩn bị mở rộng quy mô hợp tác xã một cách hợp lý, có lãnh đạo chặt chẽ theo những điều kiện sau đây : có cán bộ và cốt cán lãnh đạo vững, có cơ sở vật chất và kỹ thuật bước đầu phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một hợp tác xã có quy mô lớn hơn trước ; các hợp tác xã nhỏ định hợp nhất lại đã được củng cố một bước, sản xuất và đời sống ổn định, ít nhất có một hợp tác xã tốt làm nòng cốt ; quần chúng xã viên nhận rõ lợi ích của việc mở rộng quy mô, thật sự đồng tình và phải do đại hội đại biểu xã viên các hợp tác xã chuẩn bị hợp nhất quy định... »* (1).

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 15 — 16.

CHƯƠNG X

THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — BẢN CHẤT CỦA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong chủ nghĩa xã hội, vì còn sản xuất hàng hóa nên tất yếu là còn thương nghiệp. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa khác về bản chất với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa.

1. Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Nền tảng vật chất của nó là nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tài sản của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa thuộc sở hữu toàn dân (thương nghiệp quốc doanh) và sở hữu tập thể (thương nghiệp hợp tác xã). Đó là một nền thương nghiệp kiểu mới, không có những nhà tư bản lớn, nhỏ tham gia. Khi bàn về thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, Xta-lin viết: « *Thương nghiệp xô-viết là nền thương nghiệp không có bọn tư bản nhỏ cũng không có bọn tư bản lớn, không có bọn đầu cơ nhỏ cũng như lớn. Đó là nền thương nghiệp thuộc một loại đặc biệt, mà lịch sử từ trước đến nay không hề biết,*

và chỉ chúng ta, những người bôn-sê-vích, mới thực hành trong những điều kiện phát triển của chế độ xô-viết » (1)

2. Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa là công cụ bóc lột nhân dân lao động, còn thương nghiệp xã hội chủ nghĩa thì lấy việc phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, phục vụ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân làm mục đích.

3. Khác với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch, theo kế hoạch phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Những hiện tượng như: cạnh tranh, đầu cơ, tích trữ, khủng hoảng bị loại trừ ra khỏi thương nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Tất cả những điều trên nói lên rằng: sự hoạt động của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa không phải do quy luật giá trị điều tiết, không phải chạy theo mục đích lợi nhuận, mà là phục tùng yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Nền thương nghiệp miền Bắc nước ta hiện nay về căn bản đã thể hiện được tính chất trên. Nhưng mặt khác, nền thương nghiệp của ta, trong chừng mực nhất định, còn mang tính chất quá độ, chưa phải là thương nghiệp xã hội chủ nghĩa hoàn toàn. Trong lĩnh vực bán lẻ, thương nghiệp tư nhân (tiểu thương) có lúc còn chiếm khoảng 20%; thương nghiệp tư bản Nhà nước chưa được củng cố và quản lý tốt, thị trường tự do còn khá rộng; hoạt động đầu cơ, gian lận của tư thương còn gây những tổn thất nhất định đến sản xuất và đời sống v.v .. Việc xây dựng và phát triển nền thương nghiệp xã hội

---

(1) J. Xta-lin: *Toàn tập*, tập 13, Nhà xuất bản Sự thật, 1965, tr. 206.

chủ nghĩa đã và đang diễn ra trong cuộc đấu tranh gay go và phức tạp giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trên nhiều mặt: quản lý thị trường, chống đầu cơ buôn lậu, làm rối loạn giá cả Nhà nước; cải tạo tiểu thương, chuyển phần lớn tiểu thương sang hoạt động sản xuất; tăng cường và cải tiến quản lý thương nghiệp, chống tham ô, móc ngoặc, lãng phí, v.v... Như Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 22 đã vạch rõ: «*Đồng thời với việc củng cố, phát triển và quản lý tốt lực lượng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, phải tăng cường quản lý thị trường, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người buôn bán nhỏ. Tăng cường quản lý vật tư, hàng hóa của Nhà nước, ngăn chặn nguồn hàng từ xí nghiệp, cơ quan Nhà nước lọt ra thị trường tự do. Nghiêm trị bọn đầu cơ, tích trữ, buôn bán trái phép*» (1). Mặt khác, cần nhận thức sâu sắc rằng: sự trưởng thành và lớn mạnh của nền thương nghiệp xã hội chủ nghĩa nhất thiết phải gắn liền với quá trình xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; nó chỉ có thể là sản phẩm của ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt.

II — VAI TRÒ CỦA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển

Với chức năng lưu thông hàng hóa, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa có tác dụng phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển. Sản xuất và lưu thông là hai chức năng

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 33.

khác nhau của nền sản xuất xã hội, nhưng có tác động qua lại lẫn nhau. Sản xuất quyết định lưu thông, nhưng lưu thông cũng có ảnh hưởng trở lại đối với sản xuất. Ăng-ghen viết: «*Sản xuất xét đến cùng là nhân tố quyết định. Nhưng một khi việc buôn bán sản phẩm trở thành độc lập đối với bản thân việc sản xuất, thì nó có sự vận động riêng của nó, sự vận động này, xét trong toàn bộ, thì bị sự vận động của sản xuất chi phối, nhưng xét từng mặt riêng biệt và trong sự phụ thuộc chung thì lại phải tuân theo những quy luật riêng của nó, những quy luật vốn có trong bản chất của cái nhân tố mới đó; sự vận động này có những giai đoạn riêng của nó và tác động ngược lại đến sự vận động của sản xuất*» (1). Ở đây Ăng-ghen không những nhấn mạnh tác dụng quyết định của sản xuất, mà còn nói đến tính độc lập tương đối, « những quy luật riêng » của lưu thông và tác dụng ngược lại của lưu thông đối với sản xuất. Lưu thông nhằm tiêu thụ những của cải do sản xuất tạo nên, như vậy là lưu thông tạo điều kiện cho sản xuất tiếp tục hoạt động. Nếu lưu thông bị tắc, thì sớm hay muộn sản xuất sẽ bị đình trệ. « *nếu hàng hóa không đến tay người tiêu thụ, thì đời sống kinh tế sẽ không phát triển mạnh được, mà trái lại sẽ bị hỗn loạn và hoàn toàn bị tan rã* » (2).

Đó là nguyên lý chung về mối quan hệ qua lại giữa sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tác dụng của thương nghiệp đối với sản xuất cũng như đối với đời sống không

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 598.

(2) J. Xta-lin: *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 695.

phải hình thành một cách tự phát. Qua việc kế hoạch hóa sự phát triển kinh tế nói chung và lưu thông -- phân phối nói riêng, tác dụng của thương nghiệp đối với sản xuất thể hiện ở chỗ:

— Cung cấp kịp thời và ổn định tư liệu sản xuất cho nhu cầu sản xuất, tích cực góp phần khắc phục những khó khăn trong sản xuất.

— Tiêu thụ nhanh sản phẩm để cho quá trình tái sản xuất được phục hồi và mở rộng nhanh chóng.

Thương nghiệp phát triển, sẽ thúc đẩy nhanh quá trình tiêu thụ hàng hóa, thực hiện kịp thời giá trị của hàng hóa. Do đó, các ngành sản xuất có khả năng khôi phục nhanh những tư liệu sản xuất đã hao phí, thạnh toán lương bổng cho công nhân viên chức, thực hiện lợi nhuận một cách kịp thời. Như vậy là thương nghiệp đã tích cực góp phần đẩy nhanh tốc độ tái sản xuất mở rộng của các ngành sản xuất.

Nhưng thương nghiệp không phải chỉ là một ngành tiêu thụ tiêu cực, « gặp gì bán nấy », « có bao nhiêu bán bấy nhiêu » một cách thụ động. Thương nghiệp phải đứng về phía người tiêu dùng mà nêu ra những yêu cầu chính đáng đối với các cơ quan sản xuất, buộc các cơ quan sản xuất phải luôn luôn cải tiến mặt hàng, nâng cao phẩm chất hàng hóa, làm cho nhu cầu của người tiêu dùng trở thành « động cơ tư tưởng, động cơ thúc đẩy bên trong của sản xuất ». Trong thực tế kinh doanh, thương nghiệp có thể khước từ và cần thiết phải khước từ những hàng hóa kém phẩm chất, buộc các ngành sản xuất vật chất phải chú ý đến yêu cầu của cơ quan thương nghiệp.

— Góp phần củng cố các mặt cân đối của nền sản xuất xã hội. Là khâu trung gian giữa sản xuất với sản

xuất, sản xuất với tiêu dùng, thương nghiệp có thể phát hiện những mặt không cân đối xảy ra giữa các ngành sản xuất, giữa sản xuất và tiêu dùng, có thể nhìn thấy những khả năng tiềm tàng của nền kinh tế quốc dân; từ đó có thể chủ động góp phần hoàn thành các kế hoạch sản xuất và tiêu dùng.

Trong điều kiện nước ta, khi mà nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đang trong quá trình hình thành, các mặt cơ bản của nền kinh tế xã hội đang trong quá trình biến đổi không ngừng, nhiều khả năng mới, nhiều nhân tố mới thường xuyên xuất hiện, thì thương nghiệp không chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ tổ chức tốt việc lưu thông và phân phối hàng hóa, mà còn phải tích cực, chủ động thúc đẩy sản xuất phát triển, thúc đẩy sự phân công lao động mới đang diễn ra trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thương nghiệp phải chủ động giúp đỡ các cơ sở sản xuất giải quyết những khó khăn về phương hướng sản xuất, về nguyên liệu, vật liệu, về thiết bị, máy móc. Mặt khác, với tư cách đại biểu cho người tiêu dùng, thương nghiệp phải giúp cho các ngành sản xuất tạo ra những sản phẩm có số lượng, quy cách và phẩm chất phù hợp với nhu cầu, sức mua và thị hiếu chính đáng của nhân dân.

Thương nghiệp phải tích cực phục vụ cách mạng khoa học — kỹ thuật bằng những hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu với quy mô ngày càng lớn nhằm kích thích sản xuất trong nước, tạo thêm điều kiện để sử dụng lao động với hiệu quả cao hơn, *góp phần hiện đại hóa các ngành sản xuất nước ta* bằng những máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến của thế giới.

— Bằng các biện pháp về giá cả, về tổ chức và quản lý thị trường, thương nghiệp góp phần hoàn thành

nhiệm vụ cách mạng về quan hệ sản xuất, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa.

2. Phục vụ đời sống nhân dân

— « Là người hậu cần của toàn dân, bà nội trợ của toàn xã hội », thương nghiệp phải nắm vững nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng từng nơi và từng lúc. Phải nhạy bén với những đòi hỏi mới trong đời sống xã hội để tổ chức và phân phối các nguồn hàng một cách thích hợp nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Phải tìm ra những hình thức, chế độ mua bán thuận tiện nhằm tiết kiệm thời gian cho xã hội, mang lại cho xã hội một cuộc sống thoải mái, thể hiện đầy đủ quyền làm chủ tập thể của quần chúng trong lĩnh vực kinh tế.

— Thương nghiệp phải cung cấp hàng hóa không những đầy đủ về số lượng và mặt hàng cho người tiêu dùng, mà còn, với giá cả hợp lý, bảo đảm thu nhập thực tế cho nhân dân lao động, góp phần thực hiện nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa.

Nguyên tắc phân phối cơ bản của chủ nghĩa xã hội là phân phối theo lao động. Mỗi tổ chức kinh tế có trách nhiệm riêng của nó trong việc thực hiện nguyên tắc này. Cơ quan sản xuất có trách nhiệm trả lương đúng mức cho từng người lao động phù hợp với số lượng và chất lượng lao động mà người đó đã cống hiến cho sản xuất. Đến đây chưa phải là đã kết thúc quá trình phân phối, vì sau lần phân phối này người lao động chỉ mới có một số lượng tiền nhất định, chứ chưa có sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Do đó phải qua khâu thương nghiệp để đổi tiền tệ lấy hiện vật. Khi đó người lao động mới thực sự nhận được

phần *sản phẩm* mà xã hội phân phối cho mình, và chỉ có đến đây mới kết thúc quá trình phân phối theo lao động. Hai khâu phân phối nói trên (cơ quan sản xuất và cơ quan thương nghiệp) đều có tác dụng của nó trong việc thực hiện đúng đắn nguyên tắc phân phối theo lao động. Nếu khâu thứ nhất chỉ mới tạo khả năng thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất theo đúng lao động mà họ đã hao phí, thì khâu thứ hai là biến khả năng đó thành hiện thực. Nếu vì một lý do nào đó mà thương nghiệp không có hàng, hoặc không có đủ các loại mặt hàng cần thiết cho các tầng lớp lao động, thì rõ ràng là khả năng thỏa mãn không thể biến thành hiện thực thỏa mãn. Nếu khâu thứ nhất đã thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động thì khâu thứ hai nếu phạm sai lầm, có thể vi phạm nguyên tắc phân phối theo lao động.

— Tác dụng của thương nghiệp đối với đời sống còn biểu hiện ở chỗ hướng dẫn sự tiêu dùng của nhân dân : xóa bỏ những tiêu dùng không lành mạnh, hạn chế những tiêu dùng xa xỉ, hướng tiêu dùng phù hợp với sản xuất trong từng lúc, phù hợp với phong cách văn hóa dân tộc và xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta đều biết : tiêu dùng do sản xuất quyết định. Cơ sở sản xuất phát triển đến đâu thì mức tiêu dùng chỉ có thể nâng lên đến đó. Song nhu cầu của con người thì rất phong phú nhiều mặt, hơn nữa, trong xã hội còn có khá nhiều người muốn thỏa mãn nhu cầu một cách không có căn cứ.

Thực tế sinh động đó của xã hội buộc thương nghiệp phải có trách nhiệm hướng dẫn sự tiêu dùng của xã hội, sao cho mức tiêu dùng và kết cấu tiêu dùng của xã hội phù hợp với trình độ phát triển sản xuất. Mặt khác, tập

quán tiêu dùng không phải là những cái bất biến, có những cái trong xã hội cũ được coi là hợp lý thì đến xã hội xã hội chủ nghĩa trở thành không hợp lý. Do đó, nhiệm vụ của thương nghiệp là phải cải tạo những tập quán cũ không lành mạnh, đồng thời xây dựng những tập quán tiêu dùng mới, thích hợp với chế độ xã hội mới, chứ không phải « nuông chiều » mọi yêu cầu tiêu dùng trong xã hội.

3. Góp phần thực hiện phân phối hợp lý thu nhập quốc dân

Trong chủ nghĩa xã hội, thu nhập quốc dân được phân thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng. Trong việc sản xuất và phân phối thu nhập quốc dân, thương nghiệp đều đóng góp phần của mình, làm cho sự phân phối được hợp lý.

Qua hoạt động kinh doanh của mình, thương nghiệp thực hiện giá trị của hàng hóa, bù đắp lại chi phí sản xuất và tích lũy cho cơ sở sản xuất và nộp tích lũy cho Nhà nước. Ngoài ra, thương nghiệp còn đóng góp vào tích lũy xã hội chủ nghĩa bằng cải tiến kinh doanh, tăng năng suất lao động, giảm bớt chi phí lưu thông trong bản thân thương nghiệp.

Đẩy mạnh được quá trình lưu thông hàng hóa, xóa bỏ được tình trạng hàng hóa ứ đọng là một đóng góp rất lớn của thương nghiệp vào quá trình tái sản xuất xã hội. Trên cơ sở đẩy nhanh quá trình tái sản xuất, thu nhập quốc dân nói chung và tích lũy nói riêng sẽ phát triển với tốc độ ngày càng nhanh. Như vậy là tuy thương nghiệp (thương nghiệp thuần túy) không trực tiếp tạo ra thu nhập quốc dân, nhưng đã tích cực đóng góp phần quan trọng vào việc tạo ra thu nhập quốc dân.

Bằng những biện pháp giá cả, thương nghiệp chuyển một phần thu nhập từ ngành này sang ngành khác, từ địa phương này sang địa phương khác, và điều hòa một phần mức thu nhập nhằm hạn chế sự chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp nhân dân.

Hoạt động của thương nghiệp cũng có ảnh hưởng lớn đối với tình hình thu chi tài chính và lưu thông tiền tệ. Tình hình thu chi của Nhà nước liên quan chặt chẽ với tình hình kinh doanh của thương nghiệp. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự ổn định của tiền tệ dựa trên cơ sở khối lượng hàng hóa có giá trị ổn định. Vì vậy, để quản lý tiền tệ một cách vững chắc, để giữ vững sức mua của đồng tiền, điều kiện đầu tiên là phải có sự cân đối tích cực giữa tiền và hàng. Song sự phân phối hàng hóa đúng lúc, đúng nơi, phù hợp với tình hình lưu thông tiền tệ trên các thị trường, việc quản lý vật giá và quản lý thị trường được ổn định, việc đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển của hàng hóa, v.v... Tất cả những biện pháp đó của thương nghiệp đều không những trực tiếp làm cho tiền tệ được ổn định mà còn có khả năng tăng thêm sức mua của đồng tiền.

Khi bàn đến tác dụng của thương nghiệp đối với việc ổn định tiền tệ, Lê-nin nói : « *Lưu thông tiền tệ là biện pháp có hiệu quả nhất để kiểm tra xem thương nghiệp trong nước có được tốt hay không ; nếu thương nghiệp mà không tốt thì tiền tệ sẽ hóa ra giấy lộn* » (1).

4. Là khâu trung gian nối liền sản xuất với sản xuất sản xuất với tiêu dùng, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa còn là *mắt xích nối liền thành thị với nông thôn, nối*

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 284.

liền các ngành kinh tế quốc dân thành một cơ thể thống nhất, nối liền kinh tế độc lập tự chủ của mỗi nước với nền kinh tế các nước khác trên thế giới.

Trong khi sản xuất hàng hóa còn tồn tại thì quan hệ giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành kinh tế và các địa phương về cơ bản là quan hệ hàng hóa. Chức năng giao lưu hàng hóa là chức năng của thương nghiệp. Thông qua thương nghiệp, Nhà nước nhận được những nông sản phẩm cần thiết để cung cấp lương thực cho thành thị và nguyên liệu cho công nghiệp ; cung cấp cho nông thôn những tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng do công nghiệp sản xuất ; thông qua thương nghiệp, Nhà nước thực hiện kế hoạch cung cấp vật tư kỹ thuật cho các ngành kinh tế ; thông qua hoạt động thương nghiệp (hoạt động mang tính chất trao đổi hàng hóa) các xí nghiệp quốc doanh thực hiện các hợp đồng kinh tế về cung cấp hàng hóa giữa xí nghiệp này với xí nghiệp khác ; thông qua thương nghiệp, Nhà nước cung cấp hàng tiêu dùng cho công nhân, viên chức và nhân dân thành thị. Thông qua thương nghiệp, địa phương này nối liền với địa phương khác, miền núi nối liền với miền xuôi, dân tộc này nối liền với dân tộc khác. Thương nghiệp là một trong những tổ chức mang những cái văn minh và tiến bộ (về các mặt : sản xuất, văn hóa, sinh hoạt) từ thành thị về nông thôn và từ nông thôn ra thành thị, từ địa phương này sang địa phương khác, từ dân tộc này sang dân tộc khác. Như vậy là thương nghiệp đã góp phần vào việc phát triển đồng đều các vùng trong nước, bảo đảm cho quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa mở rộng không ngừng.

III — CÁC HÌNH THỨC THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Các mối quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong xa hội xa hội chủ nghĩa

Muốn xét các hình thức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, trước hết phải đề cập đến các mối quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa có những mối quan hệ hàng hóa — tiền tệ sau đây :

— Quan hệ giữa kinh tế quốc doanh với kinh tế tập thể ;

— Quan hệ giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau ;

— Quan hệ giữa các hợp tác xã với nhau ;

— Quan hệ giữa Nhà nước, tập thể với các cá nhân trong xã hội ;

— Quan hệ trực tiếp giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng.

Trong các mối quan hệ trên thì quan hệ giữa khu vực kinh tế thuộc sở hữu toàn dân và khu vực kinh tế thuộc sở hữu tập thể là quan hệ cơ bản nhất, quan trọng nhất và đồng thời cũng là mối quan hệ giữa hai giai cấp công nhân và nông dân tập thể. Mối quan hệ này có ảnh hưởng quyết định đến các mối quan hệ khác. Về kinh tế, quan hệ này bao gồm việc Nhà nước cung cấp tư liệu sản xuất, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng cho nông dân tập thể (và hợp tác xã thủ công nghiệp). Và ngược lại, Nhà nước thu mua nông sản phẩm của hợp tác xã nông nghiệp và hàng thủ công nghiệp của hợp tác xã thủ công nghiệp.

Qua quan hệ này, Nhà nước nắm trong tay vật tư nông nghiệp quan trọng là lương thực, thực phẩm và

các nông sản khác để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Lê-nin chỉ rõ: «*Bất kỳ nước xã hội chủ nghĩa nào do công nông nắm quyền chấp chính cũng không thể tồn tại được nếu, với những nỗ lực chung của công nhân và nông dân, nước đó không gây dựng được một dự trữ lương thực có thể đảm bảo cung cấp thức ăn cho công nhân công nghiệp, và tạo khả năng điều động hàng vạn và hàng chục vạn công nhân tới chỗ mà chính quyền xô viết xét thấy cần. Không làm được như thế, thì chỉ là nói suông thôi. Những cơ sở thực sự của nền kinh tế là số dự trữ lương thực... Không có dự trữ đó, thì chính quyền Nhà nước không còn là cái gì cả. Không có dự trữ đó, thì chính sách xã hội chủ nghĩa chỉ còn là một nguyện vọng thôi*»(1).

Qua thu mua nông sản mà động viên một phần thu nhập ròng của nông dân đóng góp vào công việc chung của xã hội. Thu mua nông sản còn là một biện pháp kích thích sản xuất phát triển theo kế hoạch của Nhà nước. Qua chính sách giá cả và các chính sách khác, Nhà nước giúp đỡ các hợp tác xã xác định đúng đắn phương hướng sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế, tự nhiên của địa phương và yêu cầu của kế hoạch Nhà nước.

Về hình thức thu mua, thì tùy các giai đoạn phát triển khác nhau của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp và tùy mức độ quan trọng của cáo loại hàng mà áp dụng các hình thức thích hợp như: thu mua tuyệt đại bộ phận (thống nhất thu mua) hay một phần, thu mua theo hợp đồng và thu mua trên thị trường tự do.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 628.

2. Các hình thức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa

Để thực hiện các quan hệ hàng hóa tiền tệ nói trên và phù hợp với các hình thức sở hữu trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa có những hình thức như sau:

— Thương nghiệp quốc doanh;

— Thương nghiệp hợp tác xã (hợp tác xã mua bán);

— Chợ nông thôn.

a) Mậu dịch quốc doanh

Mậu dịch quốc doanh là hình thức cao nhất của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Nó xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa. Nó chiếm địa vị *chủ đạo* trong thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, thể hiện ở chỗ:

— Nó nắm đại bộ phận nguồn hàng trong nước và hàng nhập khẩu, nhất là những hàng hóa chủ chốt có quan hệ đến quốc kế dân sinh. Do đó, nó có khả năng đóng vai trò lãnh đạo, hướng dẫn các hình thức thương nghiệp khác.

— Toàn bộ thương nghiệp bán buôn đều nằm trong tay mậu dịch quốc doanh. Nắm được bán buôn, có nghĩa là về cơ bản đã nắm được việc lưu thông hàng hóa trong nước.

Về tầm quan trọng của việc nắm thương nghiệp bán buôn, Lê-nin viết: « *Nhà nước vô sản phải trở thành một « chủ nhân » thận trọng, chu đáo và khôn khéo, trở thành một nhà buôn sỉ đúng mức* » (1).

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 74.

— Về mặt tổ chức kinh doanh, nghiệp vụ kinh doanh, thiết bị và năng suất lao động, mậu dịch quốc doanh có ưu thế hơn nhiều so với các hình thức thương nghiệp khác.

Sở dĩ mậu dịch quốc doanh nắm được vai trò chủ đạo là vì:

— Nó dựa trên một cơ sở sản xuất vững chắc là công nghiệp quốc doanh và các ngành kinh tế quốc doanh chủ chốt khác.

— Nó có cơ sở chính trị là nền chuyên chính vô sản vừa lãnh đạo nó, vừa làm hậu thuẫn hỗ trợ cho nó trong việc quản lý sự lưu thông hàng hóa.

b) Hợp tác xã mua bán

Hợp tác xã mua bán là một hình thức kinh tế tập thể của nông dân. Hợp tác xã mua bán lấy phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh làm mục đích kinh doanh, hoạt động theo yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Nó không phải là tổ chức buôn bán thông thường, hoặc một công ty buôn bán chỉ chuyên kiếm lãi. Nó không phải là một tổ chức cạnh tranh với mậu dịch quốc doanh mà chính nó là *trợ thủ đắc lực* của mậu dịch quốc doanh. Vai trò trợ thủ ấy thể hiện ở chỗ:

— Nông thôn là thị trường rộng và là địa bàn hoạt động của hợp tác xã mua bán. Hợp tác xã mua bán phát triển thì thị trường xã hội chủ nghĩa có tổ chức cũng được hình thành và củng cố ở nông thôn. Ở nước ta, tác dụng này của hợp tác xã mua bán thể hiện rõ trong việc quản lý thị trường và cải tạo tiểu thương ở nông thôn.

Với nhiệm vụ đại lý bán lẻ và ủy thác mua, hợp tác xã mua bán giúp cho thương nghiệp quốc doanh nắm

được nông sản và bán hàng công nghệ phẩm cho nông dân.

Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 10 đã nói về hợp tác xã mua bán như sau: «*Củng cố và phát triển hợp tác xã mua bán, làm cho hợp tác xã mua bán thực sự là trợ thủ đắc lực của thương nghiệp quốc doanh ở thị trường nông thôn. Tăng cường hoạt động của hợp tác xã mua bán, nhất là về mặt nhận ủy thác thu mua nông sản và làm đại lý bán lẻ hàng công nghiệp cho thương nghiệp quốc doanh, mở rộng kinh doanh các loại hàng cần thiết khác để phục vụ tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống của nông dân, góp phần tích cực cải tạo tiểu thương và quản lý thị trường nông thôn*» (1).

c) Chợ nông thôn

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, ngoài kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ra, còn có kinh tế phụ của gia đình xã viên và của công nhân, viên chức. Tùy theo tình hình từng địa phương, từng hộ, từng loại sản phẩm mà kinh tế phụ này có một tỷ suất hàng hóa nhất định. Bởi vậy, có kinh tế phụ thì tất yếu phải có một hình thức lưu thông đặc biệt phù hợp với tính chất của nó.

Nguyên tắc phân phối theo lao động cũng đòi hỏi phải có hình thức lưu thông đặc biệt này. Người xã viên lĩnh được phần thu nhập trong kinh tế tập thể tùy theo lao động của người đó đã cống hiến cho hợp tác xã. Trong thu nhập của mỗi xã viên có khi thừa loại sản phẩm này và thiếu loại sản phẩm khác. Số lượng sản phẩm thu nhập được, đối với xã viên này thì nhiều hơn mức tiêu dùng cần thiết của gia đình, nhưng đối với xã

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 43.

viên khác thì lại ít hơn mức đó. Do đó, cần có sự trao đổi tự do thông qua hình thức mua bán giữa các cá nhân trong xã hội để giải quyết mâu thuẫn thừa, thiếu sản phẩm trong thu nhập bằng hiện vật. Khi xã hội chuyển sang giai đoạn « phân phối theo nhu cầu » thì không còn có hiện tượng thừa thiếu này, do đó không cần thiết phải có sự trao đổi riêng đó giữa các cá nhân trong xã hội nữa.

Đối với một số loại nông sản nào đó, các hợp tác xã nông nghiệp, sau khi làm xong nghĩa vụ bán cho Nhà nước, có thể còn dư thừa một số lượng nhất định. Hình thức tiêu thụ số nông sản thừa này là sự mua bán tự do trên thị trường. Mặt khác, có một số sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi khác của hợp tác xã mà Nhà nước không cần hay chưa cần phải thu mua, nhưng những sản phẩm đó lại cần thiết cho việc tiêu dùng của địa phương. Vì vậy, mua bán tự do, trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng là hình thức tốt nhất để kích thích sản xuất những loại sản phẩm đó nhằm thỏa mãn những nhu cầu riêng biệt của từng địa phương.

Tóm lại, xét về nhiều mặt đều thấy rằng: nói chung, sự tồn tại của chợ nông thôn trong xã hội xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan.

Chợ nông thôn có mấy đặc điểm chủ yếu sau đây :

— Là nơi giao dịch trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng, không qua khâu trung gian. Nó khác hoàn toàn với những lối kinh doanh « buôn bán nước bọt », « buôn đầu chợ, bán cuối chợ », « mua sớm, bán chiều », « đầu cơ, tích trữ », vì những lối kinh doanh này là những lề thói lạc hậu không phải của mậu dịch tự do xã hội chủ nghĩa.

Tính chất tự do của chợ nông thôn thể hiện ở chỗ những hàng hóa trao đổi trên thị trường không nằm trong diện thống nhất phân phối của kế hoạch Nhà nước, số lượng hàng hóa trao đổi và mức giá cả hàng hóa không phải do kế hoạch Nhà nước qui định, mà là do ảnh hưởng của giá cả Nhà nước và do quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định. Như thế có nghĩa là trên thị trường đó còn có những yếu tố tự phát.

Nhưng chợ nông thôn không thể thoát ly được sự lãnh đạo và hướng dẫn của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Thông qua nghiệp vụ « thu luồng » và « phát luồng », mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán tác động đến tình hình cung cầu trên thị trường. Thông qua mức giá cả và số lượng hàng cung cấp cho thị trường, mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán tác động đến mức giá cả ở chợ nông thôn.

— Đứng về xu thế phát triển mà xét, thì tỷ trọng hàng hóa bán lẻ ở chợ nông thôn ngày càng giảm bớt, bởi vì tỷ trọng kinh tế phụ càng thu hẹp so với kinh tế tập thể, mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán ngày càng phát triển và chiếm lĩnh thêm thị trường.

Ở nước ta, nền kinh tế quốc dân còn có tính chất quá độ và tính chất ấy cũng thể hiện cả trong lĩnh vực lưu thông. Cho nên ngoài ba hình thức thương nghiệp trên, còn có thương nghiệp công tư hợp doanh và thương nghiệp nhỏ.

— *Thương nghiệp công tư hợp doanh*

Thương nghiệp công tư hợp doanh dưới chủ nghĩa xã hội tuy cũng là một hình thức của chủ nghĩa tư bản Nhà nước, nhưng lại khác *về bản chất* với thương nghiệp tư bản Nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản. Nó là hình thức quá độ để cải tạo thương nghiệp tư bản tư nhân

thành thương nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa. Trong thương nghiệp công tư hợp doanh của ta, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa về cơ bản đã được xác lập, việc quản lý kinh doanh tiến hành theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Ở đây, nhà tư bản còn được hưởng một phần lợi nhuận nhất định dưới hình thức định tức. Đó là tàn dư của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, trong các xí nghiệp thương nghiệp công tư hợp doanh, nhất là trong thời kỳ đầu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, còn có nhiều vấn đề phức tạp, nhiều hiện tượng tiêu cực, lề thói kinh doanh tư bản chủ nghĩa còn chưa được xóa bỏ triệt để. Cho nên việc cải tạo nó «*vẫn còn phải tiếp tục xúc tiến, vẫn còn là một công tác quan trọng*» (1). Phải dùng một loạt biện pháp như: «*Sắp xếp lại các cửa hàng công tư hợp doanh một cách hợp lý theo hệ thống mậu dịch quốc doanh và cải tiến quản lý kinh doanh theo đúng chế độ quản lý của thương nghiệp quốc doanh, đấu tranh chống mọi hoạt động đầu cơ, ăn cắp của công, mọi biểu hiện tiêu cực của những người tư sản đã vào công tư hợp doanh, tăng cường giáo dục và cải tạo họ thực sự trở thành người lao động*» (2).

— Thương nghiệp nhỏ

Đây là thương nghiệp của nông dân và thợ thủ công chưa vào hợp tác xã. Loại này mang tính chất tự phát, chạy theo cung cầu của thị trường.

Do đặc điểm kinh tế — xã hội của nước ta, tiểu thương chiếm một tỷ lệ khá đông trong số những

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 92.

(2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương Đảng về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 44.

người lao động ở thành thị và nông thôn. Tác dụng tích cực của loại thương nghiệp nhỏ này ngày càng hạn chế và tác dụng tiêu cực của nó ngày càng tăng khi việc sản xuất và lưu thông đi dần vào xã hội hóa và kế hoạch hóa.

Vì vậy, việc cải tạo tiểu thương bằng cách chuyển phần lớn sang sản xuất và xóa bỏ loại thương nghiệp này là một bộ phận quan trọng trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 10 có nói: «*Việc cải tạo tiểu thương phải làm khẩn trương, tích cực, liên tục, có kế hoạch toàn diện và thực hiện từng bước kết hợp với nhiều mặt khác (như phát triển sản xuất, củng cố các hợp tác xã, tăng cường quản lý lao động, quản lý dân số thành thị, quản lý cung cấp lương thực...), có biện pháp cụ thể thích hợp với từng nơi, từng ngành, từng nghề*» (1).

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội càng phát triển thì hai hình thức thương nghiệp nói trên sẽ bị loại trừ ra khỏi lĩnh vực lưu thông hàng hóa, và thương nghiệp của nước ta sẽ là nền thương nghiệp xã hội chủ nghĩa thuần nhất.

Các hình thức thương nghiệp nói trên (trừ thương nghiệp nhỏ) hợp thành thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất.

Xét về mặt thành phần cấu tạo thì thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất gồm có hai bộ phận: một là thị trường có tổ chức: mậu dịch quốc doanh (kể cả cửa hàng công tư hợp doanh) và hợp tác xã mua bán; hai là, thị trường tự do: thương nghiệp chợ nông thôn.

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương Đảng về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 44.

Xét về mặt phạm vi hoạt động thì thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất lại bao gồm : thị trường toàn quốc và thị trường địa phương. Giữa thị trường toàn quốc và thị trường địa phương có mối quan hệ hỗ trợ cho nhau. Thị trường toàn quốc đóng vai trò chủ đạo. Thị trường địa phương vừa phục tùng và hỗ trợ cho thị trường toàn quốc, vừa phục vụ tốt sản xuất và tiêu dùng của địa phương.

IV — NGOẠI THƯƠNG

1. Sự cần thiết và tác dụng của ngoại thương

Chủ nghĩa xã hội ra đời trong thời đại mà lực lượng sản xuất đã phát triển ra ngoài phạm vi một nước, sự phân công lao động quốc tế đã hình thành, giữa các nước có vô số mối liên hệ kinh tế : ngoại thương, tín dụng, đầu tư, bảo hiểm quốc tế, du lịch, vận tải v.v...

Vì vậy, các nước xã hội chủ nghĩa tất yếu phải tham gia vào sự phân công lao động quốc tế đó và phải biết lợi dụng sự phân công đó để phục vụ cho mục đích kinh tế và chính trị của mình. Do vậy, ngoại thương là một tất yếu kinh tế đối với chủ nghĩa xã hội, không kể khi chủ nghĩa xã hội mới thắng lợi trong phạm vi một nước hoặc khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới như ngày nay. Đối với chủ nghĩa xã hội, ngoại thương có những tác dụng quan trọng sau đây :

— Bổ sung những sản phẩm mà trong nước không có điều kiện sản xuất (không có nguyên liệu, vật liệu, chưa có khả năng sản xuất hoặc có nhu cầu không lớn...) ;

— Thông qua ngoại thương để lợi dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại và tiên tiến của thế giới ;

— Tiêu thụ những sản phẩm mà trong nước có điều kiện sản xuất nhiều và kích thích sự sản xuất đó;

— Thông qua ngoại thương để tiến hành tương trợ và hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa;

— Ngoại thương có tác dụng bắt mối và củng cố các quan hệ ngoại giao và hữu nghị giữa các dân tộc.

Tóm lại, xét về nhiều mặt kinh tế và chính trị (trước hết là kinh tế), ngoại thương là một lĩnh vực hết sức quan trọng, không thể thiếu được đối với toàn bộ hoạt động kinh tế của nước xã hội chủ nghĩa.

Ngoại thương có hai chức năng cơ bản: xuất khẩu và nhập khẩu. Quy định đúng phương hướng xuất khẩu và nhập khẩu là một nhiệm vụ kinh tế cực kỳ quan trọng của ngoại thương. Muốn giải quyết nhiệm vụ này, ngoại thương phải xuất phát từ nhu cầu và khả năng trong nước, từ tình hình sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, từ nhiệm vụ kinh tế và chính trị đối nội cũng như đối ngoại trong từng giai đoạn. Ngoại thương còn phải theo dõi tình hình kinh tế của thế giới nói chung và của từng nước nói riêng để nắm được nhiều mối hàng khác nhau, nắm được thị trường tiêu thụ, nắm được tình hình giá cả từng lúc, từng nơi. Để đẩy mạnh xuất khẩu, cần phải giải quyết tốt hai vấn đề cơ bản: định mặt hàng xuất khẩu và thị trường tiêu thụ, nói giản đơn là sản xuất và bán những mặt hàng gì và bán cho nước nào. Trong công tác nhập khẩu, cần quán triệt tinh thần phục vụ và bảo hộ sản xuất nội địa, củng cố sự độc lập, tự chủ về kinh tế.

Trong tình hình của nước ta hiện nay, ngoại thương có tác dụng hết sức quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của công tác ngoại thương sẽ góp phần to lớn vào thắng lợi của công

nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, vào thắng lợi của công cuộc phát triển nông nghiệp toàn diện.

Trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu chủ yếu của ngoại thương là nhằm khai thác những khả năng về tài nguyên và lao động trong nước với hiệu quả cao nhất, xây dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, tạo cho nước ta có một vị trí thích đáng trong quan hệ kinh tế thế giới, tranh thủ kỹ thuật tiên tiến và mới nhất của phe ta và của các nước khác để phục vụ cho công nghiệp hóa, cho cách mạng khoa học — kỹ thuật.

Do vậy, việc xuất khẩu phải phục tùng yêu cầu của nhập khẩu. «*Trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải đưa lên hàng đầu việc nhập khẩu để trang bị kỹ thuật mới và đổi mới thiết bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế quốc dân... để thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nước phát triển nhanh chóng, thúc đẩy cách mạng kỹ thuật, góp phần tích cực đưa nền kinh tế nước ta tiến lên có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại*» (1).

2. Độc quyền ngoại thương

Độc quyền ngoại thương là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa xã hội trong việc giao lưu buôn bán. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải nắm độc quyền ngoại thương, bởi vì:

— Độc quyền ngoại thương có tác dụng bảo vệ sự độc lập về kinh tế, chống lại sự cạnh tranh và xâm nhập của tư bản nước ngoài. Khi bàn về tầm quan trọng của độc quyền ngoại thương, Lê-nin có nhắc đến câu sau

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương Đảng về thương nghiệp và giá cả, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 50.

đây của Cơ-rát-xin: «*Biên giới của chúng ta được giữ vững chủ yếu không phải bằng sự bảo hộ của thuế quan, hay bằng sự bảo hộ biên phòng, mà bằng sự tồn tại của chế độ độc quyền ngoại thương*» (1). Chúng ta đều biết, kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển theo chu kỳ, thị trường của nó cũng thường xuyên biến động một cách tự phát. Độc quyền ngoại thương sẽ làm cho kinh tế xã hội chủ nghĩa, thị trường xã hội chủ nghĩa tránh được ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, tránh được ảnh hưởng của những sự biến động trên thị trường tư bản. Trong bức thư gửi Xta-lin «Bàn về độc quyền ngoại thương», Lê-nin nhấn mạnh rằng: «*Nếu giai cấp vô sản công nghiệp không chỉ duy nhất dựa vào chế độ độc quyền ngoại thương (tuyệt đối không dựa vào một chính sách thuế quan nào cả) để bảo hộ công nghiệp thì tuyệt đối không thể khôi phục được công nghiệp cho mình và làm cho nước Nga trở thành nước công nghiệp được*» (2).

Trong thời kỳ quá độ, độc quyền ngoại thương còn có tác dụng cắt đứt mối liên hệ giữa tư bản quốc tế với những phần tử tư sản trong nước, tạo thêm điều kiện cho chủ nghĩa xã hội giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề «ai thắng ai» với chủ nghĩa tư bản.

— Để thực hiện sự tương trợ và hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải nắm độc quyền ngoại thương. Nếu phân tán quyền ngoại thương vào tay các tư nhân hay các tổ chức riêng biệt thì sự tương trợ và hợp tác giữa các nước xã hội chủ

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 673.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 676.

nghĩa không những không thực hiện được mà còn có thể dẫn đến nhiều tác hại không sao lường được.

— Độc quyền ngoại thương sẽ góp phần bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch và cân đối. Ngoại thương trực tiếp tham gia vào quá trình tái sản xuất xã hội và tham gia vào sự hình thành các tỷ lệ kinh tế, vì nhập khẩu có tác dụng như sản xuất: làm tăng thêm sản phẩm xã hội, và xuất khẩu có tác dụng như lưu thông: tiêu thụ sản phẩm. Nếu Nhà nước không nắm độc quyền ngoại thương thì không thể phát huy được tác dụng tích cực đó của ngoại thương để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và bảo đảm sự cân đối về kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm độc quyền ngoại thương như là một bộ phận khăng khít không thể thiếu được của toàn bộ công tác kế hoạch hóa kinh tế.

Tóm lại, về đối ngoại cũng như về đối nội, độc quyền ngoại thương của Nhà nước xã hội chủ nghĩa có tác dụng bảo vệ sự độc lập về kinh tế, góp phần thực hiện phương châm dựa vào sức mình là chính, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và góp phần tăng cường sự hợp tác, tương trợ và phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Sự độc quyền ngoại thương của Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thi hành độc quyền ngoại thương sau khi Nhà nước đã nắm được các mạch máu kinh tế chủ chốt và chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã được thiết lập. Sở dĩ như vậy vì Nhà nước chỉ có thể độc quyền xuất nhập khẩu khi hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu đã thuộc quyền chi phối của Nhà nước. Đó là cơ sở kinh tế của độc quyền ngoại thương. Nhưng sức mạnh của

chính quyền Nhà nước, pháp luật của nó cũng có tác dụng hỗ trợ cho việc nó nắm độc quyền ngoại thương.

Thi hành độc quyền ngoại thương là một cuộc đấu tranh giai cấp trên mặt trận lưu thông đối ngoại. Ở miền Bắc nước ta, ngay sau khi hòa bình được lập lại, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, chế độ độc quyền ngoại thương của bọn đế quốc đã bị xóa bỏ, thay vào đó là sự thống nhất quản lý ngoại thương của Nhà nước chuyên chính vô sản. Đến thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế, chúng ta đã thực hiện chế độ Nhà nước nắm trọn quyền buôn bán với nước ngoài. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, do sản xuất thấp kém, thêm vào đó do có những thiếu sót trong quản lý kinh tế nên đã dẫn đến tình trạng « mất cân đối lớn giữa xuất khẩu và nhập khẩu », « xuất khẩu quá ít, nhập khẩu quá nhiều ».

Trước mắt chúng ta phải: « *phấn đấu tăng xuất khẩu, bảo đảm kế hoạch nhập khẩu và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài... Công tác ngoại thương phải phục vụ các ngành sản xuất trong nước. Phát triển thêm các cơ sở chuyên sản xuất hàng xuất khẩu. Nghiên cứu chính sách nhằm khuyến khích các ngành kinh tế, các xí nghiệp, các địa phương sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Cải tiến phương thức thu mua và chính sách giá thu mua một số mặt hàng xuất khẩu* » (1). Trên cơ sở đó, từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối nói trên, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 22.

CHƯƠNG XI

TÀI CHÍNH TÍN DỤNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — TÀI CHÍNH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự tồn tại khách quan và bản chất của tài chính xã hội chủ nghĩa

Quá trình tái sản xuất của cải vật chất của xã hội bao gồm 4 khâu : sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Sản phẩm xã hội từ lĩnh vực sản xuất đi vào lĩnh vực tiêu dùng phải trải qua khâu phân phối. Chính từ lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội mà tài chính đã ra đời.

Tuy nhiên, không phải hễ có phân phối là có tài chính. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã từng có phân phối sản phẩm cho các thành viên trong công xã, nhưng chưa có tài chính. Tài chính ra đời khi sản xuất hàng hóa và tiền tệ ra đời. Sự ra đời của tài chính còn gắn liền với sự ra đời của Nhà nước, vì khi Nhà nước ra đời, đòi hỏi những chi tiêu rất lớn cho bộ máy hành chính, quân đội, cảnh sát, nhà tù, v.v... Nhà nước dựa vào quyền lực chính trị, bắt nhân dân đóng góp vào sự chi tiêu đó. Hình thức đóng góp đầu tiên là thuế, và đó cũng là hình thức tài chính đầu tiên. Khi những chi tiêu

của Nhà nước tăng lên, ngoài thuế ra, Nhà nước còn dùng những hình thức khác như phát hành công trái vay nợ của nhân dân.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tài chính còn tồn tại là một tất yếu khách quan. Trước hết, do xã hội xã hội chủ nghĩa còn sản xuất hàng hóa nên việc phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân vẫn còn phải thực hiện dưới hình thái tiền tệ. Mặt khác, Nhà nước xã hội chủ nghĩa, ngoài chức năng bạo lực, còn có chức năng cực kỳ quan trọng là tổ chức, xây dựng. Tài chính không những tất yếu phải tồn tại, mà còn được củng cố và tăng cường hơn nữa để phát huy vai trò to lớn của nó trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới và đấu tranh bảo vệ nền chuyên chính vô sản, bảo vệ đất nước.

Trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Mác và Ăng-ghen đã nhấn mạnh việc sử dụng các biện pháp tài chính để đánh vào giai cấp tư sản, khi giai cấp vô sản đã giành được chính quyền, như : « ... *Tước đoạt sở hữu ruộng đất và lấy địa tô dùng vào sự chi tiêu của Nhà nước* » hay « *Tập trung tín dụng vào tay Nhà nước, thông qua một Ngân hàng quốc gia, vốn của ngân hàng này sẽ thuộc về Nhà nước và ngân hàng sẽ nắm độc quyền hoàn toàn* » (1).

Cũng để nhấn mạnh việc củng cố tài chính nhằm bảo vệ nền độc lập quốc gia, xây dựng và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, Lê-nin đã viết : « *Củng cố nền tài chính xô viết là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất, những hiện nay nhiệm vụ đó lại được đặt lên hàng đầu và nếu không giải quyết được nhiệm vụ đó, thì vô*

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 50, 51.

luận về mặt bảo đảm nền độc lập của nước Nga Xô-viết đối với tư bản quốc tế, hay về mặt phát triển kinh tế và văn hóa quốc dân, cũng đều không thể có những bước tiến triển quan trọng được » (1).

Tài chính xã hội chủ nghĩa là một mặt của quan hệ phân phối xã hội chủ nghĩa biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, được sử dụng để phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, xây dựng và hình thành nên những quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, và sử dụng những quỹ tiền tệ đó nhằm bảo đảm cho quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa và nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân của tài chính bao gồm những việc phân phối sau đây:

— Phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Việc phân phối này bao gồm cả việc động viên thu nhập, hình thành các quỹ tiền tệ tập trung đến việc sử dụng các quỹ đó vào việc thực hiện những chức năng của Nhà nước chuyên chính vô sản.

— Phân phối sản phẩm và thu nhập của các tổ chức kinh tế hình thành nên các quỹ bù đắp, quỹ tích lũy và các quỹ khác; bảo đảm vốn, sử dụng vốn, tổ chức việc vận động của vốn trong sản xuất và kinh doanh của các tổ chức kinh tế đó.

Là hình thức thực hiện một quan hệ phân phối nhất định và do luôn luôn gắn liền với một Nhà nước nhất định, nên bản chất của tài chính xã hội chủ nghĩa là do quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và Nhà nước chuyên chính vô sản quyết định.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 560.

Nền tài chính xã hội chủ nghĩa là nền tài chính của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, có tính tập trung và thống nhất. Nó là một hệ thống tài chính bao gồm: tài chính Nhà nước, tài chính các cơ sở kinh tế và cả các khâu tín dụng, bảo hiểm v.v...

Nền tài chính xã hội chủ nghĩa là một nền tài chính có kế hoạch. Mọi việc phân phối và sử dụng tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân đều được tiến hành theo kế hoạch của Nhà nước. Tính có kế hoạch này bắt nguồn từ sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Tài chính xã hội chủ nghĩa còn là một nền tài chính có tính chất sản xuất. Nó bắt nguồn từ sản xuất và phục vụ sản xuất. Nguồn thu của nó chủ yếu lấy từ sản xuất, từ nền kinh tế. Cơ sở duy nhất của nguồn thu tài chính xã hội chủ nghĩa là sản phẩm thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển, quá trình tái sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng là cơ sở vững chắc cho nguồn thu của tài chính không ngừng tăng lên. Ngược lại, nguồn thu đó lại được sử dụng chủ yếu để xây dựng và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Tuy nó cũng được dùng vào việc tăng cường nền chuyên chính vô sản và khả năng quốc phòng, nhưng những việc đó không có mục đích nào khác là để bảo vệ độc lập dân tộc và cuộc sống yên vui, hòa bình của nhân dân.

Nhà nước chuyên chính vô sản có chức năng kinh tế toàn diện và trở thành người tổ chức và quản lý thống nhất nền kinh tế quốc dân, từ đó, làm cho tài chính xã hội chủ nghĩa có được những đặc điểm ưu việt nói trên, khác hẳn với nền tài chính tư bản chủ

nghĩa là một nền tài chính mang tính chất bóc lột, ăn bám, không thống nhất, tự phát, tách rời sản xuất, gần như hoàn toàn có tính chất tiêu phí, hơn nữa, còn mang tính chất chính trị phản động.

Tóm lại, tài chính xã hội chủ nghĩa là nền tài chính của nhân dân lao động, của toàn bộ nền kinh tế, bắt nguồn từ sản xuất, phục vụ cho sản xuất, cho nền kinh tế và cho nhân dân lao động.

2. Chức năng, tác dụng của tài chính xã hội chủ nghĩa

Bản chất của tài chính xã hội chủ nghĩa thể hiện ở hai chức năng của nó sau đây:

a) Chức năng phân phối

Tài chính xã hội chủ nghĩa được coi là khâu trung tâm trong việc phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Việc phân phối đó là chức năng trọng yếu nhất của tài chính.

Phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân của tài chính, trải qua quá trình phân phối lần đầu và nhiều lần phân phối lại, rất phức tạp.

Phân phối lần đầu là phân phối tiến hành trong lĩnh vực sản xuất vật chất, hình thành nên quỹ bù đắp tư liệu sản xuất, những khoản thu nhập ban đầu của người lao động sản xuất và thu nhập thuần túy của xã hội (thu nhập thuần túy của các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã và thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước).

Trong các xí nghiệp quốc doanh, sản phẩm làm ra sau khi bán và thu tiền về, được phân phối một phần để bù đắp vốn cố định và vốn lưu động đã tiêu hao, một phần trả lương cho người lao động, một phần nộp cho Nhà nước dưới hình thức thu quốc doanh và tiền

trích lợi nhuận, một phần nộp quỹ bảo hiểm xã hội thco một tỷ lệ nhất định trích vào quỹ tiền lương, và một phần nữa làm lợi nhuận của xí nghiệp để cải tiến sản xuất, lập quỹ phúc lợi công cộng, quỹ khen thưởng v.v...

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người sở hữu các xí nghiệp quốc doanh, nên trực tiếp tham gia phân phối lần đầu ở đây.

Trong các hợp tác xã, sản phẩm làm ra do các hợp tác xã chi phối, và được phân phối lần đầu một phần để làm nghĩa vụ đối với Nhà nước dưới hình thức thuế, một phần bù đắp vốn cố định và vốn lưu động đã tiêu hao, một phần phân phối cho xã viên dưới hình thức hiện vật lẫn hình thức tiền tệ, phần còn lại là thu nhập thuần túy của hợp tác xã dùng để mở rộng sản xuất, lập quỹ xã hội và chi tiêu về quản lý hành chính.

Sau khi đã phân phối lần đầu, một phần của thu nhập quốc dân còn được phân phối lại. Việc phân phối lại hình thành nên những khoản thu nhập mới hoặc cho Nhà nước, hoặc cho các đơn vị kinh tế, hoặc cho cá nhân người lao động. Mục đích của phân phối lại là :

— Làm tăng thu nhập của Nhà nước để bảo đảm những nhu cầu chi tiêu to lớn của xã hội ;

— Tạo ra nguồn thu nhập cho các lĩnh vực không sản xuất vật chất và những người làm việc trong các lĩnh vực đó ;

— Điều hòa thu nhập giữa các tầng lớp nhân dân, bảo đảm việc đóng góp công bằng, hợp lý và điều chỉnh thu nhập ban đầu giữa các khu vực, các đơn vị kinh tế nhằm bảo đảm việc sử dụng thu nhập và vốn tích lũy một cách hợp lý và có lợi nhất ;

— Trong thời kỳ quá độ, giai cấp bóc lột và những người sản xuất cá thể còn tồn tại, việc phân phối lại

dưới hình thức thuế có tác dụng thúc đẩy việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy quan hệ sản xuất mới ra đời.

Việc phân phối lại thu nhập quốc dân của tài chính được thực hiện chủ yếu qua việc huy động một phần thu nhập thuần túy của hợp tác xã dưới hình thức thuế; qua việc phân phối lại vốn và tích lũy giữa các xí nghiệp quốc doanh thuộc cùng một ngành quản lý; qua việc cho vay vốn tín dụng; qua việc viện trợ về tài chính của Nhà nước cho các hợp tác xã và cá nhân người lao động.

Để phát huy chức năng phân phối của mình, tài chính xã hội chủ nghĩa phải quán triệt đầy đủ những nguyên tắc chủ yếu sau đây:

Trước hết, phải bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí, dành một phần thu nhập quốc dân để tích lũy, làm quỹ dự trữ và bảo hiểm sản xuất; bảo đảm những chi tiêu cho việc quản lý Nhà nước, củng cố quốc phòng; phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội và nuôi dưỡng những người tàn tật, già yếu, mất sức lao động; cuối cùng mới phân phối cho tiêu dùng cá nhân của người lao động theo nguyên tắc phân phối theo lao động.

Thứ hai, phải thể hiện đầy đủ quan hệ phân phối xã hội chủ nghĩa: bình đẳng, công bằng hợp lý, hợp tác, tương trợ lẫn nhau giữa những người lao động; giải quyết đúng đắn lợi ích của Nhà nước, của tập thể và cá nhân người lao động; lợi ích giữa công nhân và nông dân, lao động trí óc và lao động chân tay; lợi ích trước mắt và lâu dài, làm cho mọi người đều phấn khởi, tích cực xây dựng xã hội mới, đời sống mới.

Thứ ba, bằng chức năng phân phối của mình, tài chính phải chủ động và tích cực thúc đẩy những cân đối

của nền kinh tế hình thành một cách vững chắc. Chính do tác dụng đó cùng với việc cung cấp vốn mà tài chính góp phần làm cho nền kinh tế phát triển với tốc độ cao, quy mô tái sản xuất mở rộng nhanh chóng, khả năng tiềm tàng của nền kinh tế được khai thác đầy đủ và những lãng phí to lớn về nhân, tài, vật lực của xã hội được khắc phục.

Trong khi thực hiện những cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân, tài chính phải đặc biệt quan tâm và tác động tích cực đến cân đối giữa tiền vốn, vật tư và lao động Sự cân đối này sẽ tạo ra một thế ổn định, vững chắc cho các hoạt động kinh tế, bảo đảm cho tiền tệ và giá cả được ổn định, tiền vốn, vật tư và lao động được sử dụng với hiệu quả kinh tế cao, có lợi cho sản xuất và đời sống.

b) Chức năng giám đốc

Chức năng thứ hai của tài chính xã hội chủ nghĩa là giám đốc qua đồng tiền các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cũng như của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh thường gắn liền với các hoạt động tài chính. Kết quả của các hoạt động sản xuất, kinh doanh một phần rất lớn được biểu hiện ra ở việc thực hiện các chỉ tiêu chất lượng, các kết quả tài chính như tiêu hao vật tư, kỹ thuật, lao động, giá thành, lợi nhuận, hiệu quả của đồng vốn, chu chuyển của vốn, v.v... Ngay việc vận động của vốn trong quá trình sản xuất cũng phản ánh sự vận động hiện thực của sản xuất, của kinh tế nói chung, bởi vì vận động của tiền tệ gắn liền và phản ánh vận động của vật tư, kỹ thuật và lao động. Dù cho một giai đoạn nào đó của quá trình tuần hoàn vốn không mang hình thái tiền tệ, mà mang hình thái sản xuất hay hình thái

hàng hóa, thì nó vẫn được hạch toán bằng những chỉ tiêu giá trị, vẫn được tính thành tiền.

Thực hiện chức năng giám đốc, tài chính nhằm những mục đích sau đây :

Một là, bảo đảm cho các cơ sở kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân hoạt động như một cơ cấu duy nhất theo sự chỉ huy thống nhất của Nhà nước chuyên chính vô sản ; kịp thời phát hiện ra những chỗ mất cân đối, những khả năng tiềm tàng có thể khai thác để đạt được những cân đối cao hơn, tích cực hơn.

Hai là, bảo đảm việc sử dụng vật tư, lao động và tiền vốn được hợp lý và tiết kiệm, đúng định mức của Nhà nước và tìm ra những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm vốn, trong khi thực hiện các kế hoạch của Nhà nước.

Ba là, bảo đảm tăng nhanh tốc độ chu chuyển của vốn, đặc biệt là vốn lưu động, giảm tới mức tối đa lượng vốn ứng trước, nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất và kinh doanh.

Bốn là, bảo đảm việc chấp hành các chính sách, chế độ và kỷ luật tài chính của Nhà nước ; bảo vệ tài sản và chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Tóm lại, thực hiện chức năng giám đốc của tài chính là nhằm thúc đẩy việc hoàn thành vượt mức kế hoạch của Nhà nước, thúc đẩy việc cải tiến sản xuất, kinh doanh ; bảo đảm sản xuất nhiều, nhanh, tốt, rẻ. Nếu không phát huy được chức năng đó thì tài chính mới chỉ làm được việc phân phối, thu chi một cách đơn thuần.

Giám đốc của tài chính là một hình thức giám đốc rất có hiệu quả, vì qua đó có thể phân tích, đánh giá một cách tổng hợp, toàn diện và sâu sắc tình hình kinh

doanh, sản xuất, tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế, cả về mặt số lượng lẫn chất lượng.

Giám đốc của tài chính là một hình thức giám đốc có nhiều thuận lợi, vì nó có thể tiến hành một cách thường xuyên, liên tục, do sự hoạt động của tài chính luôn luôn gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, việc phát hiện và bổ cứu những sai sót trong quá trình sản xuất, kinh doanh có thể làm kịp thời, không phải đợi thực hiện xong kế hoạch kinh tế.

Việc giám đốc của tài chính còn được thực hiện trong tất cả các khâu của hệ thống tài chính. Nó được tiến hành ngay từ khi lập kế hoạch kinh tế, trong quá trình thực hiện kế hoạch kinh tế, và cả trong khi phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

Hai chức năng phân phối và giám đốc của tài chính xã hội chủ nghĩa gắn liền chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Chỉ có sử dụng cả hai chức năng đó một cách thường xuyên và thành thục, mới phát huy được vai trò tích cực của tài chính xã hội chủ nghĩa đối với sản xuất và đời sống.

3. Hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa

Hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa là một hệ thống thống nhất bao gồm các khâu:

a) Tài chính cơ sở

Tài chính cơ sở là tài chính các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Nó phản ánh tổng hợp các hoạt động kinh tế và kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp và hợp tác xã; phản ánh mối quan hệ trong nội bộ xí nghiệp và hợp tác xã, mối quan hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với Nhà nước.

Tài chính xí nghiệp quốc doanh là khâu cơ sở của tài chính Nhà nước. Nó phục vụ quá trình sản xuất ra của cải vật chất của xí nghiệp và tiến hành phân phối của cải đó.

Nhiệm vụ của tài chính xí nghiệp quốc doanh là : bảo đảm nhu cầu về vốn cho xí nghiệp có thể tiến hành sản xuất, kinh doanh không bị gián đoạn ; bảo đảm sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm ; bảo vệ tài sản của xí nghiệp ; giám đốc mọi hoạt động kinh tế của xí nghiệp ; thúc đẩy việc hoàn thành kế hoạch Nhà nước giao cho xí nghiệp ; tiến hành phân phối lần đầu sản phẩm và thu nhập quốc dân sáng tạo ra trong xí nghiệp.

Tài chính hợp tác xã (hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã thủ công nghiệp và các loại hợp tác xã khác) thuộc khu vực kinh tế tập thể, nhưng vẫn là một khâu của hệ thống tài chính thống nhất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Giữa tài chính Nhà nước và tài chính hợp tác xã, có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, tài chính Nhà nước giúp đỡ tài chính hợp tác xã và tài chính hợp tác xã đóng góp vào tài chính của Nhà nước.

Nhiệm vụ của tài chính hợp tác xã nông nghiệp và thủ công nghiệp là : động viên mọi nguồn vốn trong hợp tác xã ; sử dụng vốn của hợp tác xã một cách hợp lý và tiết kiệm ; phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân sáng tạo ra trong hợp tác xã theo đúng đường lối, chính sách của Nhà nước ; bảo vệ tài sản của hợp tác xã, của Nhà nước và sử dụng những tài sản đó vào sản xuất và kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao ; chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách và chế độ quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước trong hợp tác xã ; giám đốc chặt chẽ mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, phân phối của hợp tác xã.

b) Ngân sách Nhà nước

Ngân sách Nhà nước là khâu chủ đạo trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa. Thông qua nó, Nhà nước tập trung một bộ phận của cải xã hội dưới hình thái tiền tệ để hoàn thành các chức năng của mình. Ngân sách Nhà nước cung cấp vốn tiền tệ cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân. Nó bảo đảm vốn tích lũy để mở rộng sản xuất cho các xí nghiệp. Ngoài ra, nó còn cung cấp một số kinh phí cần thiết để bảo đảm sự hoạt động của các ngành không sản xuất vật chất như văn hóa, giáo dục, y tế, quốc phòng, hành chính v.v...

Thông qua ngân sách Nhà nước mà vốn tích lũy của các xí nghiệp quốc doanh được tập trung lại và được sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả cao, vì nếu để các xí nghiệp tự mình sử dụng thu nhập của mình thì sẽ có tình trạng có những xí nghiệp thu nhập thuần túy rất lớn, nhưng nhu cầu mở rộng sản xuất lại ít hoặc không có; ngược lại, có những xí nghiệp thu nhập thuần túy còn ít, nhưng nhu cầu mở rộng sản xuất lại nhiều, do đó vừa để ứ đọng vốn ở nơi này, vừa làm cho sản xuất không phát triển được ở nơi khác. Ngoài ra, Nhà nước còn phải huy động một phần thu nhập thuần túy sáng tạo ra trong khu vực kinh tế tập thể để bổ sung cho nguồn vốn tập trung của Nhà nước lấy từ các xí nghiệp quốc doanh, đồng thời để thực hiện sự đóng góp công bằng hợp lý giữa công nhân và nông dân, điều hòa thu nhập và nguồn vốn giữa các hợp tác xã, các vùng trong nền kinh tế. Nhà nước còn sử dụng cả một phần thu nhập của xí nghiệp quốc doanh để đầu tư, hoặc trợ cấp về tài chính cho các vùng, các hợp tác xã có nhiều khó khăn.

Ngân sách Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa, vì :

Phần lớn thu nhập quốc dân sáng tạo ra được phân phối và phân phối lại thông qua ngân sách Nhà nước, do đó quy mô vốn của nó rất lớn, có thể cung cấp hầu hết các loại vốn cho các ngành để thực hiện tái sản xuất mở rộng.

— Ngân sách Nhà nước là ngân sách của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó có tác động rất lớn đến hoạt động của các ngành, các cấp, đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Vốn ngân sách Nhà nước được sử dụng vào các mặt hoạt động khác nhau, nhằm thỏa mãn những nhu cầu chung của toàn quốc, nhất là nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng cơ sở vật chất va kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Bất cứ một sự chấp hành nào không đầy đủ hoặc mất cân đối trong kế hoạch thu, chi ngân sách Nhà nước đều trực tiếp ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch kinh tế quốc dân và các cân đối trong nền kinh tế.

— Ngân sách Nhà nước có tác động lớn đối với các khâu khác trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa. Đối với tài chính xí nghiệp quốc doanh, nó đóng vai trò chi phối, giám đốc và thúc đẩy. Đối với tài chính của hợp tác xã, nó là chỗ dựa chủ yếu để Nhà nước giúp đỡ về mặt tài chính. Đối với tín dụng ngân hàng, nó là chỗ dựa chủ yếu về các mặt nguồn vốn, thăng bằng tín dụng. Đối với quỹ bảo hiểm xã hội, một phần vốn quan trọng là do ngân sách Nhà nước cấp.

Ngân sách Nhà nước bao gồm các khoản thu và chi. *Về thu*, gồm các khoản sau đây : thu từ xí nghiệp quốc doanh dưới hình thức thu quốc doanh, thuế (doanh

nghiệp, hàng hóa...), trích lợi nhuận và các khoản thu khác ; thu từ hợp tác xã (nông nghiệp và thủ công nghiệp) dưới hình thức thuế ; thu do nhận viện trợ nước ngoài hay đi vay ; thu về bảo hiểm Nhà nước ; các khoản thu khác như thu kết dư (bội thu của ngân sách năm trước không chi hết), thu điều chỉnh (các khoản thu nhập do ngân sách cấp dưới nộp lên hoặc do ngân sách cấp trên trợ cấp) v.v...

Trong các nguồn thu, thì nguồn thu lấy từ khu vực kinh tế quốc doanh chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong ngân sách Nhà nước và có ý nghĩa quyết định, bởi vì khu vực kinh tế quốc doanh là khu vực kinh tế lớn nhất và phát triển với tốc độ cao. Còn nguồn thu từ khu vực kinh tế tập thể thì giảm dần về tỷ lệ, mặc dù, số lượng tuyệt đối có thể vẫn tăng lên. Điều đó chứng tỏ sự đóng góp của nhân dân ngày càng được giảm nhẹ, mặc dù thu nhập của Ngân sách Nhà nước tăng lên một cách nhanh chóng. Ví dụ :

Ở miền Bắc nước ta, năm 1955 nguồn thu từ khu vực kinh tế quốc doanh chỉ chiếm có 10,8% tổng số thu, đến năm 1965 đã lên tới 85,3% ; trong khi đó, thu từ khu vực kinh tế tập thể và cá thể từ 75,3% giảm xuống còn 12,8%.

Về chi gồm những khoản sau đây :

Chi về kiến thiết kinh tế (xây dựng cơ bản) ; chi về văn hóa, xã hội (giáo dục, y tế, cứu tế, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học) ; chi về quốc phòng ; chi về hành chính ; chi trả nợ trong và ngoài nước ; chi bảo hiểm ; dự bị phí (chi cho những nhu cầu đột xuất) ; chi điều chỉnh (nộp lên ngân sách cấp trên hoặc trợ cấp cho ngàn sách cấp dưới), v.v...

Trong Ngân sách Nhà nước, những khoản chi nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn

hóa của nhân dân chiếm phần lớn, nhất là chi về kiến thiết kinh tế. Chi về hành chính, quốc phòng là những loại chi cần thiết không thể thiếu được trong sự nghiệp bảo vệ thành quả xã hội chủ nghĩa, nhưng là những loại chi không có tính chất sản xuất, nên trong tình hình bình thường, tỷ trọng ngày càng giảm. Ví dụ trong ngân sách Nhà nước ta :

	1955	*1965*
— Tỷ trọng chi về kiến thiết kinh tế	27,8%	61,9%
chi về văn hóa, xã hội	8%	13,2%
chi về hành chính, quốc phòng	46,3%	20,2%

Tất cả các khoản thu và chi nói trên của ngân sách Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều khác hẳn với ngân sách Nhà nước tư bản chủ nghĩa. Trong ngân sách của Nhà nước tư sản thì nguồn thu chủ yếu là thuế đánh vào các tầng lớp nhân dân lao động, còn các khoản chi thì chủ yếu là để nuôi bộ máy ăn bám, bộ máy đàn áp nhân dân, quân sự hóa nền kinh tế và tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược.

Ngân sách Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ. Đây là nguyên tắc tổ chức cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng là một nguyên tắc cơ bản của việc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Lê-nin nói : «*Tập trung tài chính, tập trung lực lượng của chúng ta, đó là việc cần thiết đối với chúng ta ; nếu chúng ta không áp dụng những nguyên tắc đó, thì chúng ta sẽ không thực hiện được những cải cách kinh tế, tức là những cải cách sẽ đem lại cho mỗi công dân khẩu phần bánh mì của họ*

và sẽ tạo khả năng để thỏa mãn được những nhu cầu văn hóa của họ» (1). Nhưng tập trung tài chính không mâu thuẫn với việc phân cấp quản lý tài chính cho địa phương.

Quán triệt nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ trong việc xây dựng hệ thống ngân sách Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhằm những mục đích sau đây :

— Bảo đảm thống nhất ý chí, hành động của các ngành, các cấp trong việc quản lý ngân sách Nhà nước và trong việc sử dụng các nguồn tài lực của Nhà nước.

— Bảo đảm phát huy cao độ tinh tích cực, chủ động và sáng tạo của các ngành, các cấp trong việc quản lý ngân sách Nhà nước, khai thác đầy đủ các nguồn thu, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn.

Nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ đòi hỏi phải :

— Thiết lập các cấp ngân sách phù hợp với tổ chức các cấp chính quyền. Cho nên, ngoài ngân sách trung ương, còn có các ngân sách địa phương các cấp. Việc thiết lập ngân sách các cấp nhằm để mỗi cấp chính quyền có cơ sở vật chất hoàn thành nhiệm vụ của mình một cách chủ động dưới sự lãnh đạo thống nhất của Nhà nước.

— Các chính sách về động viên, phân phối, các chế độ thu chi, cũng như chế độ quản lý ngân sách, kỷ luật tài chính v.v... đều do Nhà nước ban hành và các cấp phải chấp hành đầy đủ,

— Ngân sách Nhà nước đã được cơ quan chính quyền tối cao phê chuẩn phải được coi là một pháp lệnh, các ngành, các cấp phải chấp hành một cách nghiêm chỉnh.

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 487.

Tất cả những vấn đề trên đây do Nhà nước chuyên chính vô sản xác định một cách cụ thể trong quá trình phân cấp quản lý tài chính cho các địa phương.

c) Tín dụng ngân hàng (xem tiết II trang 425)

d) Các quỹ bảo hiểm gồm có hai loại: bảo hiểm xã hội và bảo hiểm Nhà nước.

Quỹ bảo hiểm xã hội được thiết lập dựa vào việc trích theo một tỷ lệ nhất định vào tiền lương của cán bộ, công nhân, viên chức các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp và các đoàn thể nhân dân, nhằm mục đích:

— Giúp đỡ cán bộ, công nhân, viên chức trong trường hợp tạm thời, hay vĩnh viễn mất sức lao động như ốm đau, sinh đẻ, bị tai nạn lao động, về hưu trí hay chết. Có những trường hợp thì trợ cấp cho gia đình họ.

— Thực hiện các sự nghiệp bảo hiểm xã hội để cải thiện điều kiện sinh hoạt, bảo vệ và tăng cường sức khỏe của cán bộ, công nhân, viên chức như tổ chức nghỉ mát, xây dựng nhà an dưỡng, nhà dưỡng lão v.v...

Quỹ bảo hiểm Nhà nước, ngược lại, xây dựng dựa vào sự đóng góp của các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm. Nó do cơ quan bảo hiểm Nhà nước quản lý, và dùng để bồi thường cho những người tham gia bảo hiểm khi bị thiệt hại về thiên tai hoặc tai nạn bất ngờ. Có hai loại bảo hiểm Nhà nước:

— Bảo hiểm tài sản: lấy tài sản làm đối tượng bảo hiểm (bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm vận chuyển).

— Bảo hiểm thân thể: lấy tính mạng và sức lao động của con người làm đối tượng bảo hiểm (bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm bị tai nạn bất ngờ).

Bảo hiểm Nhà nước giúp cho các ngành kinh tế tránh được tình trạng mất cân đối khi sản xuất bị gián đoạn vì thiên tai hoặc tai nạn bất ngờ, giúp cho bản thân người lao động hoặc gia đình họ giảm được những khó khăn trong đời sống khi bị tai nạn bất ngờ. Ngoài ra, cơ quan bảo hiểm, với tư cách là một cơ quan kinh doanh theo chế độ hạch toán kinh tế, có nhiệm vụ nộp lãi cho Nhà nước, đóng góp vào tích lũy chung của xã hội.

Ở nước ta, tài chính ra đời cùng với việc thành lập nước Việt nam dân chủ cộng hòa. Từ đó đến nay tài chính nước ta luôn luôn là một công cụ quan trọng của Đảng và Nhà nước để động viên tài lực cho cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Xuất phát từ đặc điểm lớn nhất của nước ta là đi từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là chủ yếu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhu cầu về vốn rất lớn, khả năng tích lũy của nền kinh tế lại có hạn, nên Nhà nước ta đã xem trọng ngay từ đầu việc xây dựng, củng cố và tăng cường công tác tài chính, đồng thời chỉ rõ tài chính phải gắn liền với nhiệm vụ cách mạng, phải quán triệt đầy đủ những quan điểm cơ bản về công tác tài chính là quan điểm chính trị, quan điểm sản xuất tiết kiệm, quan điểm phục vụ nhân dân. Phải hết sức phát huy chức năng phân phối và giám đốc, và sử dụng toàn bộ các khâu của hệ thống tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ ở nước ta tài chính có những nhiệm vụ chủ yếu dưới đây:

Một là, tăng cường tích lũy xã hội chủ nghĩa, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa,

nhằm xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện nhiệm vụ trung tâm đó, trong một thời gian tương đối ngắn, phải tạo ra được một nguồn vốn tích lũy ban đầu rất lớn. Nhiệm vụ đó đòi hỏi tài chính phải trên cơ sở nắm vững các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, nắm vững đường lối và bước đi cụ thể của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mà tìm ra nguồn vốn tích lũy cho xã hội, để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Hai là, phải làm tốt việc phân phối và sử dụng vốn đã tích lũy được: Tài chính, phải xuất phát từ đường lối cách mạng, đường lối phát triển kinh tế của Nhà nước từng thời kỳ mà có những chính sách động viên đúng đắn và phân phối các nguồn vốn xã hội, chủ yếu là các nguồn vốn tập trung của Nhà nước một cách hợp lý, từ đó, góp phần giải quyết các mối quan hệ lớn trong nền kinh tế quốc dân: quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa xây dựng và cải tạo, giữa kinh tế và quốc phòng, nhằm hoàn thành thắng lợi ba cuộc cách mạng.

Ba là, tài chính phải thông qua chức năng giám đốc, tăng cường việc quản lý nền kinh tế quốc dân, kiểm tra tình hình thực hiện các cân đối trong kế hoạch, khai thác tiềm lực kinh tế và tài chính nhằm thúc đẩy việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, thúc đẩy tăng năng suất lao động và thực hành tiết kiệm, làm cho lao động, vật tư và tiền vốn được sử dụng hợp lý, có hiệu quả kinh tế cao. Tài chính xã hội chủ nghĩa phải thực sự là một công cụ đắc lực của Nhà nước để thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát, giám đốc sản xuất, phân phối và tiêu dùng, đồng thời phải là một cơ quan kinh tế có tính chất tổng hợp, không thể chỉ là một cơ quan thu chi và cấp phát đơn thuần.

Bốn là, tài chính xã hội chủ nghĩa ở nước ta còn phải thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

Đối với thành phần kinh tế tập thể và cá thể còn tồn tại, bằng những chính sách thuế và quản lý thị trường, tài chính phải góp phần tích cực thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới đã được xây dựng, đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất phát triển, phân bố lại ngành, nghề và lực lượng sản xuất của xã hội.

Đặc biệt, đối với nông nghiệp, ngoài những chính sách ưu đãi trong việc động viên thu nhập, cho vay tiền vốn, tài chính phải đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho nông nghiệp, hướng dẫn, giúp đỡ về quản lý tài chính v.v... Trong hoàn cảnh nông nghiệp lạc hậu, phân tán, nhỏ bé trước kia của ta, cũng như trong tình hình hiện nay của các hợp tác xã nông nghiệp, sự giúp đỡ của tài chính về các mặt nói trên càng cần thiết và còn phải tiến hành lâu dài. Lê-nin đã nói: *«Một chế độ xã hội chỉ nảy sinh với điều kiện là được một giai cấp nhất định nào đó giúp đỡ về tài chính... Hiện nay chúng ta phải hiểu và thực hành cái sự thật này là: trong lúc này, chế độ xã hội mà chúng ta phải ủng hộ hơn hết là chế độ hợp tác»* (1).

Ngoài những mặt trên đây, tài chính xã hội chủ nghĩa ở nước ta phải góp phần tăng cường khả năng quốc phòng của đất nước, củng cố chính quyền Nhà nước, phục vụ và thúc đẩy cách mạng tư tưởng và văn hóa, góp phần từng bước cải thiện đời sống của nhân dân lao động.

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 691.

II — TÍN DỤNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự cần thiết khách quan và bản chất của tín dụng xã hội chủ nghĩa

Tín dụng là một phạm trù kinh tế gắn liền với sản xuất hàng hóa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, còn sản xuất hàng hóa và lưu thông tiền tệ nên tín dụng còn tồn tại và trở thành một khâu quan trọng của hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa thống nhất. Nó là một hình thức mà Nhà nước dùng để huy động nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế và trong nhân dân, và sử dụng nguồn vốn đó một cách có kế hoạch nhằm đẩy mạnh sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Trong quá trình chu chuyển vốn của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế, thường có những vốn tiền tệ nhàn rỗi, tạm thời chưa sử dụng đến như tiền bán hàng chưa mua nguyên vật liệu, tiền khấu hao tài sản cố định đang trong quá trình tích lũy, tiền lương chưa đến kỳ hạn phải trả, lợi nhuận và các quỹ tiền tệ khác chưa sử dụng đến. Trong các hợp tác xã, trong các cơ quan, đoàn thể và nhân dân cũng có những số tiền tạm thời để rỗi. Trong khi đó, có nhiều xí nghiệp và tổ chức kinh tế khác lại tạm thời cần thêm vốn để bảo đảm sản xuất. Do đó, việc sử dụng tín dụng để điều hòa vốn trong nền kinh tế quốc dân là một tất yếu khách quan.

Tín dụng xã hội chủ nghĩa khác về bản chất với sự vận động của tư bản cho vay dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Tín dụng tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ bóc lột của tư bản đối với công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để tước đoạt, làm phá sản những người sản xuất hàng hóa nhỏ, mở rộng giới hạn làm giàu cho nhà tư bản, làm cho tư bản tích tụ và tập trung nhanh hơn.

Ngược lại, tín dụng xã hội chủ nghĩa phản ánh quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Tín dụng khác với cấp phát tài chính Nhà nước ở chỗ vốn vay về phải hoàn trả đúng thời hạn, kèm theo lợi tức. Song, lợi tức không phải là mục đích của tín dụng xã hội chủ nghĩa ; mục đích chủ yếu của tín dụng là để thúc đẩy các tổ chức kinh tế quan tâm tăng cường trách nhiệm đối với việc sử dụng vốn có hiệu quả nhất, từ đó, có tác dụng tích cực đối với việc củng cố hạch toán kinh tế.

Việc trả lợi tức còn có tác dụng kích thích việc gửi tiền tạm thời để rỗi của các xí nghiệp và nhân dân vào ngân hàng, vì lợi tức sẽ làm tăng thêm thu nhập của họ, do đó, rút bớt được khối lượng tiền tệ để rỗi và tăng thêm vốn cho sản xuất.

Tín dụng còn khác với tài chính Nhà nước ở chỗ, đối tượng của tín dụng trong khu vực kinh tế quốc doanh không phải là tài sản cố định, mà chủ yếu là vốn lưu động. Riêng đối với khu vực kinh tế tập thể, việc cho vay không chỉ tăng thêm vốn lưu động, mà còn tăng cường tài sản cố định cho hợp tác xã.

2. Chức năng, tác dụng của tín dụng xã hội chủ nghĩa

Là một khâu của hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa thống nhất, tín dụng cũng có hai chức năng :- phân phối và giám đốc như tài chính nói chung. Về phân phối, nó làm việc phân phối lại à chủ yếu. Tuy nhiên, nó cũng phân phối lần đầu một phần thu nhập quốc dân qua việc phát hành thêm tiền cho các xí nghiệp và tổ chức kinh tế vay để sản xuất.

Hai chức năng của tín dụng xã hội chủ nghĩa được thục hiện qua ba nhiệm vụ sau đây:

Một là, huy động và quản lý nguồn vốn tạm thời chưa sử dụng trong xã hội: vốn ngân sách giao cho ngân hàng bảo quản, vốn thanh toán của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế, vốn chuyên dùng, vốn của hợp tác xã gửi, tiền gửi của nhân dân chưa dùng đến... Những vốn tiền tệ này một phần mới được sáng tạo ra, còn phần nữa là vốn cũ như vốn bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí, quỹ tích lũy bằng tiền từ những năm trước, quỹ tiền lương v.v...

Hai là, phân phối số vốn huy động được cho nhu cầu phát triển sản xuất và mở rộng lưu thông hàng hóa. Số vốn phân phối này là một nguồn hình thành vốn lưu động của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế, và trong những điều kiện nhất định, còn là nguồn hình thành vốn cố định, nhất là cho hợp tác xã, nhằm hiện đại hóa hoặc tăng thêm tài sản cố định cho hợp tác xã.

Ba là, thông qua việc huy động và phân phối vốn nói trên, ngân hàng tiến hành giám đốc các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các xí nghiệp, các hợp tác xã, giúp đỡ các xí nghiệp và hợp tác xã tăng cường hạch toán kinh tế, sản xuất với hiệu quả kinh tế cao, tiết kiệm vốn, tăng tích lũy xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho xí nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch, và các hợp tác xã phát triển sản xuất đúng hướng của Nhà nước. Nhờ nguyên tắc phải hoàn trả đúng hạn, phải dùng vốn đi vay vào mục đích nhất định, vay phải có vật tư bảo đảm và vay theo mức độ thực hiện kế hoạch, nên tín dụng trở thành một công cụ giám đốc rất nhạy bén và có hiệu lực, phát hiện được kịp thời những trì trệ, thiếu sót, khuyết điểm trong quá trình sản xuất, lưu thông và

tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, nhờ tính chất có kế hoạch trong việc phát triển kinh tế và nhờ sự liên hệ trực tiếp với toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội, tín dụng còn là công cụ mạnh mẽ để kiểm soát việc thực hiện kế hoạch kinh tế quốc dân.

Thực hiện những chức năng và nhiệm vụ nói trên, tín dụng xã hội chủ nghĩa có tác dụng lớn trong nền kinh tế quốc dân:

— Tín dụng bổ sung cho ngân sách Nhà nước trong việc huy động và cung cấp vốn cho tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. Ngân sách Nhà nước là tích lũy tập trung không hoàn trả từ các tổ chức kinh tế và các hoạt động khác, nên cấp phát của ngân sách cho tái sản xuất mở rộng và các chi tiêu khác cũng không phải hoàn trả. Phương pháp ngân sách tuy là phương pháp chủ yếu để động viên và phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thái tiền tệ, nhưng nó không thể dùng để động viên mọi khoản thu nhập bằng tiền của xí nghiệp và cá nhân, cũng không thể cung cấp vốn cho mọi hoạt động kinh tế xã hội. Điều đó chỉ có thể thực hiện bằng phương pháp tín dụng, do đó, việc kết hợp cả hai phương pháp ngân sách và tín dụng có một ý nghĩa to lớn đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân. Tín dụng là một đòn bẩy kinh tế quan trọng, không những làm tăng thêm vốn sử dụng mà còn giảm bớt vốn dự trữ, góp phần đẩy mạnh quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

— Tín dụng là công cụ để Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện sự viện trợ tài chính đối với khu vực kinh tế tập thể. Thông thường, vốn dài hạn dùng để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của hợp tác xã đều do ngân hàng cho vay. Vì vậy, tín dụng góp phần tích cực đưa

nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đây là một biện pháp để thực hiện sự liên minh công nông về mặt kinh tế, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn.

Ở miền Bắc nước ta, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965), số vốn cho các hợp tác xã vay tăng lên 4,5 lần so với thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế, trong đó có tới 56,6% dùng để xây dựng các công trình thủy lợi, trang bị các điểm cơ khí nhỏ, mua phân hóa học, thuốc trừ sâu và giống mới phục vụ nhu cầu thâm canh tăng năng suất.

— Qua việc giám đốc các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã, tín dụng thúc đẩy các xí nghiệp và các hợp tác xã cải tiến chất lượng sản xuất, kinh doanh, tăng cường quản lý kinh tế, khai thác đầy đủ khả năng tiềm tàng, khắc phục những mặt mất cân đối, những khâu yếu trong việc sử dụng vật tư, kỹ thuật và sức lao động, do đó, đẩy mạnh được việc thực hiện kế hoạch Nhà nước, nâng cao được hiệu quả kinh tế của sản xuất và kinh doanh.

— Qua việc huy động vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong các tổ chức kinh tế và trong nhân dân, cũng như mở rộng việc thanh toán không dùng tiền mặt (việc này gắn liền với việc tập trung vốn nhàn rỗi của tín dụng) và cho vay phải có vật tư bảo đảm v.v... tín dụng làm giảm bớt khối lượng tiền mặt trong lưu thông, đẩy nhanh, tốc độ lưu thông của tiền tệ và làm giảm bớt được chi phí lưu thông... từ đó, góp phần củng cố giá trị tiền tệ điều hòa lưu thông tiền tệ, ổn định thị trường, ổn định giá cả, có tác động tốt đến sản xuất, và có lợi cho đời sống của nhân dân.

Tính ưu việt của tín dụng xã hội chủ nghĩa không chỉ biểu hiện ở vai trò của nó đối với sản xuất và đời sống mà còn ở sự vững chắc của nó. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tín dụng xã hội chủ nghĩa được kế hoạch hóa và bảo đảm vững chắc bằng nền kinh tế phát triển một cách đều đặn và với tốc độ cao, bằng sự vững chắc của kế hoạch giá cả và lưu thông tiền tệ. Tuy cũng có những trường hợp xí nghiệp không hoàn trả được tiền vay đúng kỳ hạn, song đó chỉ là cá biệt và tạm thời, không trở thành hiện tượng phổ biến.

3. Các hình thức tín dụng xã hội chủ nghĩa

Tín dụng xã hội chủ nghĩa có hai hình thức : tín dụng ngân hàng và tín dụng Nhà nước.

Tín dụng ngân hàng là những quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã và nhân dân. Ngân hàng huy động vốn của các xí nghiệp, hợp tác xã và nhân dân, và cho các xí nghiệp, hợp tác xã và nhân dân vay vốn với điều kiện phải hoàn trả. Nguồn vốn cho vay của ngân hàng gồm có : vốn tự có của ngân hàng, vốn gửi của ngân sách Nhà nước, của các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế và cơ quan, các quỹ chuyên dùng, và các khoản tiền gửi tiết kiệm của nhân dân.

Tín dụng ngân hàng có hai loại : tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn.

Tín dụng ngắn hạn là cho vay trong một thời gian ngắn, thường tối đa là một năm, mục đích chủ yếu là bổ sung vốn lưu động cho các tổ chức kinh tế cần vay. Nó có tác dụng phục vụ sản xuất và lưu thông một cách kịp thời.

Tín dụng dài hạn là cho vay một thời gian dài, thường từ trên một năm đến năm, bảy năm, với mục đích đầu

tư xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật. Tín dụng dài hạn chủ yếu cung cấp vốn cho khu vực tập thể và một phần cho kinh tế địa phương. Nó có tác dụng lớn đối với sản xuất nhưng lại có đặc điểm là vốn luân chuyển chậm và không phát huy tác dụng ngay từ đầu mà phải trải qua một thời gian dài khi công trình đã hoàn thành.

Tín dụng Nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước và nhân dân. Nhà nước vay tiền của nhân dân bằng việc phát hành công trái, trong những trường hợp cần thiết như đang trong thời kỳ công nghiệp hóa hay có chiến tranh. v.v... Nhưng số tiền vay được sử dụng vào những mục đích của ngân sách Nhà nước.

Ngoài hai hình thức tín dụng nói trên, ở nước ta, còn có *hợp tác xã tín dụng*. Tuy nó là một tổ chức kinh tế tập thể của nông dân, nhưng cũng thuộc hệ thống tín dụng xã hội chủ nghĩa thống nhất. Nó là cánh tay đắc lực của ngân hàng Nhà nước và chịu sự chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước về mặt nghiệp vụ.

Sở dĩ cần phải thành lập các hợp tác xã tín dụng là để tập trung được những số tiền tệ nằm rải rác trong nông dân, và sử dụng được những số tiền đó phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, cần thiết phải quản lý tiền tệ ở nông thôn để nó khỏi phát sinh tác dụng tiêu cực đối với sản xuất và đời sống.

Ngoài ra, tín dụng ở nông thôn còn là một lĩnh vực hoạt động rộng lớn khắp mọi bản làng, thôn xóm, phục vụ từng hợp tác xã, từng xã viên, mà ngân hàng Nhà nước không thể bao quát nổi. Vì vậy, hợp tác xã tín dụng chính là màng lưới hỗ trợ để ngân hàng Nhà nước với xuống nông thôn, thực hiện có hiệu quả và rộng khắp các hoạt động tín dụng, tiền tệ của mình.

Vốn của hợp tác xã tín dụng (bao gồm vốn cổ phần và vốn tích lũy) dùng để đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế phụ gia đình và giải quyết khó khăn trong đời sống sinh hoạt của xã viên, đấu tranh đi đến xóa bỏ nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn. Tín dụng có thể cho các hợp tác xã nông nghiệp vay một số vốn nhỏ trong trường hợp nhu cầu về vốn đòi hỏi phải giải quyết trong một thời gian ngắn.

III – LƯU THÔNG TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự tồn tại khách quan và bản chất của tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, do còn sản xuất hàng hóa nên tiền tệ còn tồn tại. Đó là một sự cần thiết khách quan để tính toán tiêu hao lao động trong sản xuất và làm môi giới trong lưu thông. Lê-nin viết : « *Một thói quen không phải ngày một ngày hai mà thay đổi được, và không thể tức khắc xóa bỏ tiền bạc được. Muốn xóa bỏ tiền bạc phải tổ chức việc phân phối thực phẩm cho hàng trăm triệu người : đó là một việc lâu dài* » (1).

Trong chủ nghĩa xã hội, tiền tệ vẫn là một hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung, làm trung gian trong việc trao đổi, và có năm chức năng như tiền tệ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng bản chất xã hội của nó đã thay đổi.

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 419.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền tệ không biểu hiện quan hệ bóc lột, mà phản ánh quan hệ kiểu mới giữa người và người : quan hệ bình đẳng, hợp tác, tương trợ giữa thành thị và nông thôn, giữa Nhà nước và nhân dân. Nó không biến thành tư bản mà trở thành công cụ của Nhà nước chuyên chính vô sản, dùng để xây dựng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân.

Với chức năng thước đo giá trị, nó được dùng để : định các chỉ tiêu kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế, tính toán, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh ; phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân ; làm công cụ để kế hoạch hóa và định chính sách giá cả.

Với chức năng phương tiện lưu thông, tiền tệ dùng để : thực hiện việc trao đổi sản phẩm cho tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân ; làm công cụ để đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ; kiểm soát việc thực hiện kế hoạch lưu chuyển hàng hóa và việc chu chuyển kinh tế trong nước.

Với chức năng phương tiện thanh toán, tiền tệ dùng để : tính toán và kiểm soát việc sử dụng vốn xây dựng cơ bản, nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư ; phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân thông qua hoạt động của ngân sách Nhà nước, đồng thời kiểm soát cả việc thực hiện thu chi của ngân sách Nhà nước ; phân phối lại vốn của xã hội trên nguyên tắc hoàn trả lại qua hoạt động của hệ thống tín dụng ; thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt để đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vật tư và tiền vốn của xã hội ; quản lý và kiểm soát việc chi tiêu quỹ tiền lương của cán bộ, công nhân, viên chức để thúc đẩy việc sử dụng hợp lý lao động xã hội.

Với chức năng phương tiện tích trữ, tiền tệ dùng để : thực hiện tích lũy xã hội chủ nghĩa qua hoạt động của hệ thống ngân sách Nhà nước và ngân hàng Nhà nước; làm công cụ để dành tiền của nhân dân, qua hoạt động của quỹ tiết kiệm và hợp tác xã tín dụng; rút bớt khối lượng tiền mặt trong lưu thông và góp phần điều hòa lưu thông tiền tệ.

Cuối cùng, trong việc làm chức năng tiền tệ thế giới, tiền tệ dùng để: phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa với các nước trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường sự hợp tác, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Những mục đích sử dụng cụ thể gắn liền với các chức năng của tiền tệ trên đây chứng tỏ tiền tệ là một công cụ quan trọng của Nhà nước chuyên chính vô sản. Cho nên, phủ nhận sự tồn tại khách quan của tiền tệ hay xem nhẹ vai trò của nó dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đều là sai lầm, có hại cho việc xây dựng và phát triển kinh tế, phục vụ đời sống của nhân dân.

2. Sự ổn định của tiền tệ dưới chế độ xa hội chủ nghia

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tiền tệ luôn luôn được ổn định, khác hẳn với tiền tệ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tiền tệ ổn định là một trong những nhân tố cần thiết và quan trọng để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Tiền tệ ổn định là sự phản ánh của một nền kinh tế ổn định, sản xuất và lưu thông ổn định.

Tiền tệ ổn định mới ổn định được giá cả, giữ vững tiền lương thực tế của công nhân, viên chức, ổn định

tài chính, thăng bằng thu chi ngân sách Nhà nước. Chỉ khi nào tiền tệ được ổn định thì việc kế hoạch hóa nền kinh tế và việc hạch toán kinh tế mới được tiến hành một cách vững chắc. Lê-nin đã từng nhấn mạnh : « *Điều thật sự quan trọng, chính là ổn định đồng rúp... chúng tôi dành cho nó một tầm quan trọng nhất định. Nếu chúng tôi ổn định được đồng rúp... thì chúng tôi sẽ thắng cuộc... Lúc đó, chúng tôi sẽ có thể đặt nền kinh tế của chúng tôi trên một cơ sở vững chắc, và trên cơ sở này, phát triển nền kinh tế đó lên* » (1).

Cơ sở ổn định tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa khác hẳn cơ sở ổn định tiền tệ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong nền kinh tế tư bản, tiền tệ lấy vàng làm chỗ dựa, còn trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cơ sở chủ yếu bảo đảm cho việc ổn định tiền tệ là nền sản xuất phát triển không ngừng và lực lượng hàng hóa to lớn của Nhà nước được đưa vào lưu thông một cách có tổ chức với giá cả ổn định. Nhờ sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển không ngừng nên tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có một cơ sở ổn định vững chắc hơn bất cứ dự trữ vàng nào của các nước tư bản. Việc hạ giá hàng trên cơ sở tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí lưu thông và tăng số lượng hàng hóa có tác dụng to lớn đối với việc nâng cao sức mua của đồng tiền, được thực hiện một cách đều đặn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

3. Lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Lưu thông hàng hóa là cơ sở của lưu thông tiền tệ. Lưu thông tiền tệ phục vụ cho lưu thông hàng hóa.

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 623.

Lưu thông tiền tệ cũng như lưu thông hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa khác hẳn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều đó do phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định.

Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã làm cho lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm sau đây :

Quy luật chung của lưu thông tiền tệ không còn phát sinh tác dụng một cách tự phát, mà được vận dụng một cách có ý thức nhằm phục vụ cho sản xuất và lưu thông hàng hóa. Nó phải phục tùng yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, trước hết là của qu luật kinh tế cơ bản và quy luật phát triển có kế hoạch, cân đối của nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước kế hoạch hóa việc lưu thông tiền tệ, nhằm làm cho tiền lưu thông được điều hòa và cân đối với hàng hóa, từ đó giữ vững được giá trị của tiền tệ, củng cố sức mua của đồng tiền. Đây là một điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân.

Việc phát hành tiền tệ và quản lý tiền mặt được tập trung vào một cơ quan duy nhất là ngân hàng do Nhà nước nắm độc quyền. Cùng với việc kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ, việc tập trung quản lý tiền mặt sẽ tạo ra khả năng chủ động điều hòa lưu thông tiền tệ, thực hiện cân đối giữa tiền và hàng.

Do những đặc điểm trên, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, không còn tình trạng lạm phát và khủng hoảng tiền tệ như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Sự độc lập của tiền tệ đối với tình hình luôn luôn biến động của thị trường tiền tệ tư bản chủ nghĩa cũng được

bảo đảm. Sự độc lập này ngày càng được củng cố nhờ dự trữ vàng tăng lên, nhất là nhờ khối lượng hàng hóa sản xuất cho ngoại thương ngày một lớn và Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã nắm độc quyền về ngoại tệ và ngoại thương.

Lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa bao gồm những mối quan hệ tiền tệ chủ yếu sau đây: Quan hệ tiền tệ giữa Nhà nước với xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã và nhân dân; giữa xí nghiệp quốc doanh với nhau và giữa xí nghiệp quốc doanh với hợp tác xã và nhân dân; giữa hợp tác xã với nhau và giữa hợp tác xã với nhân dân; giữa nhân dân với nhau.

Thích ứng với những quan hệ trên đây, hình thành hai khu vực lưu thông tiền tệ: lưu thông không dùng tiền mặt và lưu thông bằng tiền mặt.

Trong quan hệ giao dịch như mua bán hàng hóa, giữa cơ quan Nhà nước với nhau, giữa Nhà nước với xí nghiệp quốc doanh, giữa xí nghiệp quốc doanh với nhau, giữa Nhà nước, xí nghiệp quốc doanh với hợp tác xã, đều không dùng tiền mặt, mà phải thanh toán bằng cách chuyển khoản qua ngân hàng. Ở đây, tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, tức cũng là phương tiện lưu thông hiểu theo nghĩa rộng của danh từ này.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những khoản thanh toán không dùng tiền mặt thường chiếm tỷ lệ rất lớn, có khi 80%, trên 80% tổng số tiền lưu thông.

Chỉ có giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với nhau và trong trường hợp chi trả lặt vặt giữa các cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế, mới dùng tiền mặt. Nhưng, giữa các cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế, khoản chi trả bằng tiền mặt này cũng bị khống chế ở mức nhất định, tùy từng thời kỳ và từng nước.

Tiền mặt từ ngân hàng phát ra đi vào lưu thông, rồi lại từ lưu thông trở về ngân hàng và sau đó lại trở lại lưu thông. Quá trình này tiếp diễn mãi ; đây là sự tuần hoàn của lưu thông tiền mặt mà ngân hàng Nhà nước là trung tâm. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của ngân hàng là hết sức thu hẹp khối lượng tiền mặt nằm trong lưu thông, và đẩy nhanh tốc độ lưu thông của đồng tiền, nhưng phải tuân theo quy luật chung của lưu thông tiền tệ. Theo yêu cầu của quy luật này thì, số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa là do khối lượng hàng hóa lưu thông, giá cả những hàng hóa đó và tốc độ lưu thông của tiền tệ quyết định. Theo Mác: «*Tổng số giá cả của hàng hóa chia cho số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại trong một thời gian nhất định = khối lượng tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông*» (1). Ngoài ra, số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông còn được quyết định bởi khối lượng tiền tệ thanh toán bằng chuyển khoản và khối lượng thanh toán bằng tiền mặt không dùng để mua hàng hóa. Việc thanh toán bằng chuyển khoản không dùng tiền mặt làm giảm bớt nhu cầu về tiền mặt, còn việc thanh toán bằng tiền mặt không dùng để mua hàng hóa trong thời gian lưu thông làm tăng nhu cầu về tiền mặt.

Việc tăng tốc độ lưu thông của tiền tệ có tác dụng lớn đến việc làm giảm số lượng tiền mặt lưu thông ; nó làm cho một số lượng tiền tệ như cũ có thể phục vụ những chu chuyển kinh tế có quy mô lớn hơn, từ đó, tiết kiệm được phương tiện lưu thông, giảm được chi phí lưu thông, củng cố được giá trị đồng tiền, phục vụ tốt sản

---

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển I, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 169.

xuất và lưu thông hàng hóa. Đặc biệt, việc thanh toán bằng chuyển khoản còn có tác dụng lớn hơn nữa về các mặt đó. Hơn nữa, nó còn đẩy nhanh được công việc giao dịch, mua bán, từ đó, đẩy nhanh được chu chuyển của toàn bộ vốn và quá trình tái sản xuất của xã hội. Vì vậy, việc quản lý tiền mặt, điều hòa lưu thông tiền tệ nhằm giảm tới mức tối đa số lượng tiền mặt trong lưu thông là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế, tài chính của xã hội xã hội chủ nghĩa.

IV — NGÂN HÀNG DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngân hàng là một xí nghiệp kinh doanh về tiền tệ và làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Nó hoạt động nhằm mục đích lợi nhuận. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp dung hợp với nhau thành tư bản tài chính giữ địa vị thống trị, lũng đoạn và kiểm soát toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng, một mặt gây ra những tác dụng tiêu cực đối với bản thân chủ nghĩa tư bản, nhưng mặt khác, lại có một vai trò quan trọng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về mặt huy động các nguồn vốn tiềm tàng trong xã hội, đẩy nhanh công việc thanh toán và lưu thông của tiền tệ, đẩy nhanh quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất. Thiết chế của ngân hàng còn đem lại một hình thức tổ chức kế toán chung và phân phối tư liệu sản xuất trên phạm vi toàn xã hội, tuy chỉ là hình thức dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng tác

dụng về mặt này của ngân hàng, theo những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đều có thể sử dụng và phát huy dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Lê-nin cho rằng giai cấp vô sản, sau khi giành được chính quyền, phải nắm lấy ngân hàng, cải tạo ngân hàng, biến ngân hàng thành công cụ thực hiện những nhiệm vụ của chuyên chính vô sản. Lê-nin nói *« Không có những ngân hàng lớn thì sẽ không thể thực hiện được chủ nghĩa xã hội »* (1).

Quán triệt và vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã tổ chức và sử dụng ngân hàng làm một trong những công cụ của chính quyền trong cả thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước ta đã xác định ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý kinh tế tài chính tổng hợp thuộc bộ máy Nhà nước, đồng thời là một tổ chức kinh doanh theo chế độ hạch toán toàn ngành. Mọi hoạt động sản xuất, lưu thông đều được phản ánh bằng đồng tiền thông qua các hoạt động của ngân hàng. Nó là cơ quan tổ chức kế toán sản xuất, phân phối sản phẩm xã hội trong cả nước rất tinh vi và chặt chẽ. Nó là một đòn bẩy kinh tế rất có hiệu lực trong nền kinh tế quốc dân có tác dụng củng cố, thúc đẩy phương thức sản xuất, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, đẩy mạnh nhịp độ tích lũy xã hội chủ nghĩa.

2. Ba mặt hoạt động của ngân hàng

Ngân hàng có ba mặt hoạt động chủ yếu hình thành nên ba trung tâm :

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 26, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 112.

a) Trung tâm tín dụng: Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, mọi công việc tín dụng đều tập trung vào ngân hàng, trừ tín dụng của hợp tác xã tín dụng ở nông thôn, cũng thuộc hệ thống tín dụng xã hội chủ nghĩa và chịu sự lãnh đạo của ngân hàng. Tín dụng thương mại và mọi việc vay mượn của tư nhân, nhất là cho vay nặng lãi bị xóa bỏ, nhằm thống nhất việc kiểm soát sản xuất và phân phối sản phẩm trong xã hội vào ngân hàng.

b) Trung tâm thanh toán: Mọi việc thanh toán được tập trung vào ngân hàng. Tất cả các xí nghiệp, tổ chức kinh tế và cơ quan Nhà nước phải mở tài khoản thanh toán và tài khoản vãng lai tại ngân hàng; gửi các khoản tiền chưa dùng đến vào ngân hàng và tiến hành các việc thanh toán với nhau qua ngân hàng dưới hình thức chuyển khoản. Sự giao dịch giữa các tổ chức kinh tế quốc doanh và các cơ quan Nhà nước với các tổ chức hợp tác xã, cũng như sự giao dịch giữa các hợp tác xã với nhau cũng được khuyến khích thanh toán qua ngân hàng.

c) Trung tâm tiền mặt: Ngân hàng là cơ quan duy nhất phát hành tiền tệ theo lệnh của Nhà nước và có trách nhiệm tổ chức, điều hòa lưu thông tiền tệ trong cả nước. Tất cả các xí nghiệp, các cơ quan Nhà nước và các hợp tác xã đều chịu sự quản lý tiền mặt của ngân hàng Nhà nước. Do đó, các luồng tiền mặt phát ra và thu về đều qua ngân hàng Nhà nước, và ngân hàng Nhà nước trở thành trung tâm tiền mặt của xã hội.

Ba mặt hoạt động của ngân hàng quan hệ với nhau làm điều kiện lẫn cho nhau. Tín dụng với mục đích mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hóa làm cho cơ sở lưu thông tiền tệ được mở rộng. Tiền tệ lưu thông đều hòa lại có tác dụng đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng

hóa, giảm bớt khối lượng tiền tệ trong lưu thông, tạo điều kiện thanh toán được thuận lợi và phát huy hiệu quả của tín dụng. Thanh toán tốt có tác dụng thúc đẩy lưu thông tiền tệ, giảm bớt khối lượng tiền tệ trong lưu thông, đồng thời tạo điều kiện để thực hiện tín dụng có mục đích và thúc đẩy hạch toán kinh tế. Do đó, phải xem trọng cả ba mặt hoạt động của ngân hàng, nhưng phải lấy tín dụng làm mặt quan trọng nhất, có tác dụng rất tích cực và toàn diện, vì:

— Toàn bộ hoạt động của ngân hàng là nhằm thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa, trong đó, tín dụng có tác dụng trực tiếp và lớn nhất đến quá trình sản xuất và lưu thông, từ đó, nó cũng đẩy mạnh được công việc thanh toán và ổn định được tiền tệ.

— Tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là tiền tệ tín dụng, điều hòa lưu thông tiền tệ chủ yếu là thông qua tín dụng. Nếu không hoàn thành kế hoạch tín dụng, cho vay không có hiệu quả kinh tế, vật tư hàng hóa không luân chuyển được, tín dụng không có khả năng hoàn trả đúng kỳ hạn thì sẽ phá vỡ kế hoạch phát hành. Cho nên, cần khắc phục tình trạng thiếu kết hợp ba mặt hoạt động như có lúc hạn chế chi tiêu tiền tệ để hạn chế tín dụng, khi cần thiết không dám cho vay đi đến hạn chế sản xuất, hay ngược lại, tung tiền cho vay không tính toán hiệu quả kinh tế, không tính đến ảnh hưởng đối với lưu thông tiền tệ và đến việc ổn định tiền tệ. Trong công tác tiết kiệm, chỉ nặng mặt huy động tiền mặt, không coi đó là phương tiện tập trung vốn để cho vay phục vụ sản xuất cũng là khuynh hướng không đúng.

3. Những nhiệm vụ cụ thể của ngân hàng Nhà nước

a) Phát hành giấy bạc ngân hàng, tổ chức điều hòa lưu thông tiền tệ và quản lý tiền mặt.

b) Huy động, tập trung và quản lý vốn tiền tệ tạm thời chưa dùng đến trong nền kinh tế quốc dân và trong nhân dân; cho các xí nghiệp và tổ chức kinh tế vay vốn để sản xuất (cho vay ngắn hạn) hay xây dựng cơ bản (cho vay dài hạn).

c) Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

d) Quản lý quỹ của ngân sách Nhà nước, tức là làm nhiệm vụ kho bạc cho Nhà nước.

e) Tổ chức thanh toán quốc tế, quản lý ngoại hối và kim khí quí.

g) Tổ chức hệ thống quỹ tiết kiệm và huy động tiền tiết kiệm của nhân dân.

Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ trên, ngân hàng Nhà nước góp phần ổn định tiền tệ, củng cố và nâng cao sức mua của đồng tiền, phục vụ và thúc đẩy toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng không ngừng theo phương hướng và nhiệm vụ kinh tế, chính trị của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ, thực hiện tích tụ và tập trung vốn qua ngân hàng, đồng thời góp phần thúc đẩy tích tụ và tập trung vốn cho tái sản xuất mở rộng của các ngành, các đơn vị kinh tế, quản lý việc sử dụng vốn trong nền kinh tế với hiệu quả kinh tế cao.

Trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ nói trên, ngân hàng Nhà nước một mặt, phục vụ và giúp các ngành, các đơn vị kinh tế hoàn thành tốt các chỉ tiêu số lượng và chất lượng của kế hoạch Nhà nước; mặt khác, tiến hành kiểm tra, giám đốc các hoạt động kinh tế, tài chính của các ngành, các đơn vị kinh tế nhằm thúc đẩy việc thực hiện các nguyên tắc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, tăng cường chế độ hạch toán kinh tế, triệt

để tiết kiệm lao động, vật tư, tiền vốn, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng tích lũy xã hội chủ nghĩa và góp phần cải thiện đời sống của nhân dân.

— Để thực hiện nghị quyết 19 của Trung ương Đảng: «*Từng bước ổn định thị trường, giá cả, tiền tệ, lập lại thế cân đối giữa cung và cầu, giữa tiền và hàng, bảo đảm thu nhập thực tế của công nhân, viên chức... thi hành nghiêm ngặt chính sách tiết kiệm và chế độ hạch toán kinh tế, tích cực đấu tranh để xóa bỏ tình trạng kinh doanh bị lỗ và bảo đảm nâng cao hiệu quả tiền vốn, sửa chữa những lệch lạc về chính sách bù lỗ và cho vay không có tác dụng khuyến khích sản xuất... phấn đấu bội thu tiền mặt từng năm để thu hút tiền thừa trong lưu thông, tiến tới cân đối thu chi tiền tệ một cách tích cực*», và nghị quyết 22 «*...Giảm bội chi tiền mặt tới mức thấp nhất; đẩy mạnh việc động viên gửi tiền tiết kiệm*», Ngân hàng Nhà nước của ta, trong thời gian tới, phải vận dụng toàn diện các chức năng của mình, phấn đấu làm tốt những nhiệm vụ chủ yếu dưới đây:

Một là, sử dụng tích cực và có hiệu lực công cụ tín dụng nhằm đáp ứng yêu cầu về vốn sản xuất, kinh doanh của các ngành, các đơn vị kinh tế, qua đó, góp phần tích cực vào việc tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển sản xuất, mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ đắc lực cho việc khôi phục và phát triển kinh tế.

Hai là, phát huy chức năng giám đốc, kiểm soát bằng đồng tiền thông qua các hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán để một mặt, thực hiện tốt việc tập trung, tích tụ mọi nguồn vốn tiền tệ chưa dùng đến trong xã hội, hình thành quỹ cho vay tập trung của Nhà nước, và mặt khác, thúc đẩy các ngành, các đơn vị kinh tế không ngừng

tăng cường quản lý kinh tế, tăng cường hạch toán kinh tế, tăng năng suất lao động, giảm nhẹ mức tiêu hao vật tư, kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm; trên cơ sở đó, thúc đẩy việc tích tụ và tập trung vốn trong bước đi ban đầu để xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Ba là, tiếp tục phấn đấu giảm bội chi về tiền mặt, tiến tới bội thu tiền mặt trong từng năm để thu về dần số tiền thừa trong lưu thông, thực hiện cân đối thu chi tiền tệ một cách tích cực, nhằm góp phần ổn định từng bước tiền tệ, thị trường, giá cả, giữ vững sức mua của đồng tiền, bảo đảm thu nhập thực tế của công nhân, viên chức, mức sống hợp lý của nhân dân lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng tiền tệ làm công cụ phục vụ việc đẩy mạnh xây dựng và phát triển kinh tế.

∴

Chấp hành đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước ta về công tác tài chính, ngân hàng, ta đã trải qua những quá trình phấn đấu gian khổ để xây dựng và củng cố nền tài chính và tiền tệ độc lập, tự chủ, từng bước phát triển hệ thống tài chính và tiền tệ xã hội chủ nghĩa. Các mặt công tác tài chính, ngân hàng đang trở thành những đòn bẩy kinh tế có hiệu lực trong hệ thống kế hoạch hóa và quản lý kinh tế, tài chính, đang phát huy tác dụng tích cực đối với sản xuất và đời sống của nhân dân. Qua những thử thách lớn lao của hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, nền tài chính và tiền tệ miền Bắc nước ta về cơ bản vẫn vững vàng, chứng tỏ sức mạnh và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta đã giành được những thắng lợi to ớn, nhưng còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, toàn dân ta phải có những cố gắng mới, trước mắt, phải ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, hàn gắn những vết thương chiến tranh, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Các ngành tài chính, ngân hàng đang đứng trước những nhiệm vụ khó khăn và nặng nề nhằm góp phần thực hiện kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong 2 năm 1974 — 1975, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thực hiện những phương hướng xây dựng và phát triển kinh tế trong bước đi ban đầu mà nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 19 và 22 đã đề ra.

Các ngành tài chính, ngân hàng không chỉ làm những nhiệm vụ đơn thuần về tài chính và tiền tệ, mà phải hướng chức năng và công tác của mình vào việc phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển, phục vụ và thúc đẩy việc hoàn thành các kế hoạch kinh tế quốc dân, thúc đẩy các ngành, các đơn vị kinh tế tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, kinh doanh sản xuất với hiệu quả kinh tế cao, nhằm thực hiện được hai nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong bước đi ban đầu là tích lũy vốn và cải thiện đời sống nhân dân. Phải hết sức quán triệt quan điểm lấy sản xuất làm gốc, nắm lấy sản xuất làm mục tiêu phục vụ trực tiếp, giám đốc thực sự các hoạt động sản

xuất kinh doanh, dùng đồng tiền kết hợp với lao động, vật tư kỹ thuật làm sao tạo ra được ngày càng nhiều của cải cho xã hội.

Phải nhận thức sâu sắc đồng tiền, đồng vốn là sự biểu hiện của cải của xã hội, là sự kết tinh của lao động xã hội, cho nên, một mặt phải ra sức sử dụng đồng tiền, đồng vốn với hiệu quả kinh tế cao, và mặt khác, phải hết sức chống tham ô, lãng phí, coi tham ô, lãng phí là một tội lỗi không thể dung thứ, vì nó làm tiêu hao điều kiện sản xuất vật chất, nhất là trong hoàn cảnh đất nước ta còn nghèo, đồng thời nó gây thiệt hại lớn cho quan hệ sản xuất mới, cho tư tưởng, tình cảm và đạo đức xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XII

HẠCH TOÁN KINH TẾ

I — HẠCH TOÁN KINH TẾ LÀ MỘT PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Hạch toán kinh tế là một phương pháp quản lý kinh tế quốc dân có kế hoạch, một phương pháp thực hiện kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Quán triệt yêu cầu của eác quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và trực tiếp dựa vào quy luật giá trị, hạch toán kinh tế làm cho việc sản xuất, kinh doanh biết tính toán đến hiệu quả kinh tế. Lê-nin đã từng nhấn mạnh trong việc sản xuất, kinh doanh, các ngành, các cơ sở phải «*tự mình chịu trách nhiệm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế*» (1); sản xuất kinh doanh «*không được lỗ mà phải có lãi*»(2).

Trên cơ sở dùng hình thức tiền tệ của giá trị làm thước đo, hạch toán kinh tế tính toán và so sánh số lượng hao phí với kết quả thu về, dùng thu nhập của xí

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 35, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 694.

(2) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 271.

nghiệp để trang trải những chi phí và nhất thiết phải có lãi để thực hiện tái sản xuất mở rộng, cải thiện đời sống, và điều kiện làm việc của công nhân, viên chức trong xí nghiệp và tích lũy cho Nhà nước.

Thông qua sự tính toán bằng con số và so sánh các mặt của quá trình sản xuất, kinh doanh, hạch toán kinh tế cung cấp những tư liệu chính xác để các cơ quan quản lý đánh giá tình hình và chỉ đạo đúng đắn hoạt động sản xuất kinh doanh, dự kiến bước phát triển mới và nói chung là để tiến hành công tác quản lý một cách chặt chẽ, khoa học nhằm bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch với hao phí lao động, vật tư và tiền vốn ít nhất.

Dựa theo yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và phát huy quyền làm chủ tập thể, tính chủ động sáng tạo của các tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ kế hoạch tập trung thống nhất và pháp luật của Nhà nước, hạch toán kinh tế vận dụng đúng đắn các quan hệ hàng hóa — tiền tệ và quy luật giá trị để kiểm tra hiệu quả kinh tế của các chủ trương, biện pháp kinh tế và kỹ thuật, kiểm tra chất lượng công tác của các ngành, các cấp, các địa phương và cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm động viên mọi khả năng tiềm tàng của nền kinh tế, khuyến khích mọi người lao động, sản xuất và thực hành tiết kiệm, đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Muốn thực hiện hạch toán kinh tế, cần phải có chế độ hạch toán kinh tế. Xuất phát từ các quy luật kinh tế và nguyên tắc quản lý kinh tế của chủ nghĩa xã hội, căn cứ vào đường lối quản lý kinh tế của Đảng và chức năng quản lý kinh tế của chuyên chính vô sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành chế độ hạch toán kinh

tế để quản lý nền kinh tế quốc dân. Chế độ đó quy định cụ thể những nguyên tắc, hình thức, điều kiện, cũng như những vấn đề về tổ chức, chính sách, thể chế có liên quan đến việc thực hiện hạch toán kinh tế.

Để quán triệt và vận dụng đúng đắn phạm trù hạch toán kinh tế, cần phải hiểu rõ mối quan hệ giữa hạch toán kinh tế với các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Dưới đây là những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa quyết định đối với hạch toán kinh tế.

Về quy luật tiết kiệm thời gian lao động

Tiết kiệm là đòi hỏi khách quan, cần thiết của sự phát triển tiến lên của mọi xã hội. Nhưng mục đích, tính chất và khả năng thực hiện tiết kiệm trong các xã hội không hoàn toàn giống nhau.

Trong các xã hội mà phương thức sản xuất nhỏ phân tán giữ địa vị thống trị, tiết kiệm chủ yếu là tiết kiệm tiêu dùng cá nhân hoặc tiết kiệm sản xuất cho từng tư nhân; còn nền sản xuất xã hội thì chứa đựng một sự lãng phí rất lớn về lao động và tư liệu sản xuất.

Trái lại, trong các xã hội mà phương thức sản xuất lớn thống trị, tiết kiệm chủ yếu là tiết kiệm sản xuất, một sự tiết kiệm đạt được nhờ quá trình lao động xã hội kết hợp trên quy mô lớn. C. Mác nói: « *việc tiết kiệm sản xuất, đặc trưng của nền sản xuất quy mô lớn, việc tiết kiệm này xuất hiện chủ yếu là nhờ những điều kiện hoạt động với tư cách là những điều kiện của lao động xã hội, của lao động kết hợp với nhau một cách xã hội, — tức với tư cách là những điều kiện ấy được người lao động tập thể sử dụng chung, chứ không bị sử dụng một cách phân tán bởi một số đông công nhân không có liên hệ gì với nhau...* ». « *Nhưng tất cả những khoản tiết kiệm*

đó, — thực hiện được do tập trung tư liệu sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất trên quy mô lớn, — đòi hỏi phải có một điều kiện căn bản là sự tập trung và hoạt động chung của một số công nhân, tức là đòi hỏi phải có một sự kết hợp xã hội của lao động » (1).

Chính nhờ có tập trung tư liệu sản xuất và sức lao động để tiến hành sản xuất trên quy mô lớn, xã hội tư bản đã tiết kiệm được lao động xã hội nhiều hơn bất cứ xã hội nào trước nó. Nhưng vì nền sản xuất của xã hội đó dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê, vốn có nhiều mâu thuẫn đối kháng cho nên nó không thể nào thực hiện được một sự tiết kiệm hợp lý trong toàn xã hội, thậm chí còn có nhiều lãng phí ngay trong từng quá trình sản xuất của từng nhà tư bản.

Dưới chủ nghĩa xã hội, với chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa được kế hoạch hóa, toàn bộ sản xuất xã hội được tổ chức lại theo quy mô lớn, đã tạo khả năng to lớn cho việc thực hiện tiết kiệm triệt để trong toàn bộ hoạt động của nền kinh tế quốc dân.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, có nhiều hình thức tiết kiệm, nhưng mọi sự tiết kiệm chung quy đều nhằm *tiết kiệm thời gian lao động*, bao gồm lao động sống và lao động quá khứ. Tiết kiệm thời gian lao động có ý nghĩa kinh tế to lớn. Đó là một vấn đề thời sự nóng hổi đối với nước ta hiện nay, mục đích là nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất và nhanh chóng cải thiện đời sống

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển III, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 134 – 135

nhân dân ; nó vì lợi ích chung của xã hội và cũng vì lợi ch riêng của mỗi người lao động.

Tiết kiệm thời gian lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, quy luật này được thực hiện thông qua tác động của các quy luật kinh tế và các phạm trù kinh tế xã hội chủ nghĩa như phạm trù kế hoạch hóa, hạch toán kinh tế, v.v...

Mục đích trực tiếp lớn nhất của hạch toán kinh tế là àm sao với một lượng hao phí lao động xã hội ít nhất mà đạt được một hiệu quả kinh tế cao nhất. Thực hiện mục đích đó cũng chính là thực hiện *yêu cầu của quy luật tiết kiệm* thời gian lao động. Muốn vậy, một mặt hạch toán kinh tế phải tính toán và so sánh mọi hao phí lao động trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất và tái sản xuất sản phẩm xã hội, phát hiện kịp thời những chỗ yếu, chấm dứt mau chóng những lãng phí và do đó, củng cố kết quả tiết kiệm ; mặt khác, hạch toán kinh tế cần phải phát huy đầy đủ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mọi người lao động và tổ chức kinh doanh trong việc sử dụng hợp lý mọi nguồn tài nguyên, lao động, vật tư kỹ thuật, tiền vốn, bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, với năng suất lao động cao, chất lượng tốt, giá thành hạ, tích lũy tăng.

Về quy luật phân phối theo lao động

Phân phối theo lao động là quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội. Nó trực tiếp bảo đảm lợi ích của người lao động, khuyến khích người lao động rèn luyện tay nghề, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thực hành tiết kiệm... để vừa ích nước, vừa lợi nhà.

Thực hiện phân phối theo lao động là biện pháp chủ yếu làm cho người lao động quan tâm về mặt vật

chất đối với kết quả hoạt động của mình và đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển sản xuất, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin đã nói, muốn dẫn được hàng chục và hàng triệu người đến chủ nghĩa cộng sản «*...không phải bằng cách trực tiếp dựa vào nhiệt tình, mà là với nhiệt tình do cách mạng vĩ đại gây ra, bằng cách kích thích hứng thú cá nhân, sự quan tâm thiết thân của mỗi cá nhân, bằng cách áp dụng nguyên tắc hạch toán kinh tế*» (1).

Thực hiện đúng đắn sự phân phối theo lao động là điều kiện cần thiết để củng cố hạch toán kinh tế. Ngược lại, hạch toán kinh tế phải thể hiện và vận dụng đúng đắn yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động, phải quán triệt nguyên tắc khuyến khích lợi ích vật chất của quy luật đó thì mới trở thành một công cụ phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối

Xét cho cùng, đó là những quy luật có tác dụng quyết định nhất đối với hạch toán kinh tế.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định những mặt chủ yếu và những quá trình chủ yếu của sự phát triển hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, quyết định mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và phương tiện để đạt đến mục đích đó. Hạch toán kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh những mặt nhất định của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nên nó có mối quan hệ chặt chẽ với quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Hạch toán kinh tế thúc đẩy cách mạng khoa

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 73 — 74.

học — kỹ thuật, tổ chức sản xuất và lao động, hợp lý hóa sản xuất, thực hành tiết kiệm, nhằm nâng cao năng suất lao động làm cho sản phẩm sản xuất ra ngày càng dồi dào, tạo ra tiền đề vật chất để thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội. Cho nên, hạch toán kinh tế là một biện pháp quan trọng để thực hiện quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội; ngược lại, có tuân theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản mới có thể thực hiện được mục đích của hạch toán kinh tế.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội được thực hiện thông qua sự tác động của quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối, do đó, hạch toán kinh tế còn quan hệ chặt chẽ với vấn đề kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Muốn đạt được mục đích của hạch toán kinh tế là đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với hao phí lao động xã hội ít nhất, đòi hỏi phải tiến hành sản xuất kinh doanh có kế hoạch, phải giữ vững mối quan hệ tỷ lệ phát triển giữa các ngành kinh tế quốc dân và các địa phương trong nước phải bảo đảm cân đối giữa lao động, vật tư, kỹ thuật và cân đối giữa các khâu trong quá trình sản xuất, giữa sản xuất và lưu thông, phân phối, phải khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, lao động, vật tư, thiết bị, tiền vốn nhằm bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh theo yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối. Chỉ có tuân theo và bảo đảm thực hiện đầy đủ các yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân, hạch toán kinh tế mới có thể đạt được hiệu quả kinh tế cao.

Thoát ly quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối, hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa sẽ chệch mục đích, phương hướng phát triển và không có cơ sở để thực hiện.

Tóm lại, hạch toán kinh tế là một phạm trù kinh tế xã hội chủ nghĩa, nảy sinh trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện những mặt nhất định của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và do các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội quyết định. Thực hiện hạch toán kinh tế cũng chính là thực hiện những yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể phát huy tác dụng quyết định đối với sự phát triển của đời sống kinh tế xã hội thông qua hạch toán kinh tế và các phạm trù kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, chỉ có quán triệt và vận dụng tổng hợp các quy luật, các phạm trù kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạch toán kinh tế mới phát huy được tính ưu việt và bản chất của mình, thực sự trở thành một trong những hình thức và phương pháp quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, có hiệu quả cao.

II — NHỮNG NGUYÊN TẮC VÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN HẠCH TOÁN KINH TẾ

1. Những nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế

Hạch toán kinh tế là một phương pháp quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Một mặt, nó phải xuất phát từ quy luật giá trị và các quy luật khác cùng nhiều phạm trù kinh tế của chủ nghĩa xã hội, mặt khác, nó phải xuất phát từ các nguyên tắc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa như: thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế,

tập trung dân chủ, kết hợp giáo dục chính trị và tư tưởng với khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần, hiệu quả kinh tế và tiết kiệm, v.v... Đồng thời bản thân hạch toán kinh tế cũng có những nguyên tắc riêng của nó. Đó là những nguyên tắc : tự trang trải và có doanh lợi, tự chủ về kinh tế, tài chính, tự chịu trách nhiệm về vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất, giám đốc bằng đồng tiền. Nói chung, những nguyên tắc của hạch toán kinh tế là sự vận dụng cụ thể những quy luật, phạm trù và nguyên tắc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy quyền làm chủ tập thể, tinh chủ động sáng tạo, tinh thần trách nhiệm, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động cũng như của các tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hành hạch toán kinh tế trong khuôn khổ kế hoạch tập trung thống nhất và pháp luật của Nhà nước.

a) Nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi

Nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi là một trong những nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế. Nó thể hiện mục đích trực tiếp của hạch toán kinh tế, thể hiện hiệu quả kinh tế của phương thức quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc đó xác định rõ yêu cầu của Nhà nước và trách nhiệm của các ngành, các tổ chức kinh tế và các cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với kết quả hoạt động của mình. Nguyên tắc đó phát huy tinh thần tự lực tự cường, cần kiệm xây dựng đất nước và phương thức làm ăn có tính toán hiệu quả kinh tế, khắc phục tính ỷ lại, chờ đợi, đòi hỏi sự cung cấp không hợp lý về vật tư, tài chính, v.v... của cấp trên, của Nhà nước, khắc phục tình trạng « thực chi, thực thanh », chạy theo kế hoạch số lượng, không quan tâm đầy đủ đến hạ giá thành, tăng doanh lợi, góp phần thực hiện tích lũy xã

hội chủ nghĩa. Nói chung, nó khắc phục lối quản lý hành chính- cung cấp đơn thuần, vốn là cách làm ăn theo lối sản xuất nhỏ, phân tán, tự cung tự cấp, không phù hợp với yêu cầu tích lũy để tái sản xuất mở rộng đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thiếu tinh thần chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của người trực tiếp sản xuất kinh doanh về hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi đòi hỏi mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi đơn vị kinh tế, mỗi tổ chức sản xuất kinh doanh phải bảo đảm kết quả hoạt động chẳng những đủ trang trải những chi phí sản xuất, bao gồm chi phí về lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, nhiên liệu và động lực, v.v... mà còn phải có lãi để thực hiện tái sản xuất mở rộng, tăng cường các quỹ sản xuất của mình và góp phần tăng nguồn tích lũy tập trung cho Nhà nước để thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Việc thực hiện nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi không mâu thuẫn với việc thực hiện những yêu cầu của kế hoạch Nhà nước về sản xuất, kinh doanh và mức tích lũy tập trung cho ngân sách Nhà nước. Những yêu cầu của kế hoạch Nhà nước không chỉ xuất phát từ lợi ích của nền kinh tế quốc dân mà còn xuất phát từ lợi ích của từng ngành, từng cấp, từng tổ chức và cơ sở sản xuất, kinh doanh. Nó bảo đảm cho các ngành, các cấp, các tổ chức và cơ sở sản xuất kinh doanh trong điều kiện hoạt động bình thường, chẳng những hoàn thành được nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước, mà còn tự bù đắp đủ chi phí sản xuất và có doanh lợi cần thiết để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đối với một số cơ sở sản xuất kinh doanh, vì điều kiện đặc biệt,

chưa có khả năng tự bù đắp đủ chi phí sản xuất, hoặc chưa có doanh lợi cần thiết để tự lập các quỹ nhằm mở rộng hoạt động của mình thì một mặt, Nhà nước sẽ tạm thời trợ cấp, bù lỗ theo kế hoạch trong một thời hạn nhất định, và mặt khác, các cơ sở sản xuất kinh doanh đó phải có trách nhiệm bảo đảm hoàn thành toàn diện kế hoạch Nhà nước, trên cơ sở đó mà tăng thu nhập, nâng cao doanh lợi của mình, từng bước giảm dần và đi đến xóa bỏ trợ cấp bù lỗ tạm thời của Nhà nước.

Con đường cơ bản để thực hiện nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi là đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm. Trong điều kiện cơ sở vật chất — kỹ thuật và vốn liếng của nước ta còn rất hạn chế, phương hướng chủ yếu để đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm là tăng năng suất lao động, và tận dụng mọi khả năng tiềm tàng của lao động vào sản xuất trên cơ sở mở rộng các ngành nghề, thực hiện sự phân công mới lao động xã hội theo hướng chuyên môn hóa và hiệp tác hóa. Đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm sẽ tạo điều kiện cho các ngành, các cấp, các tổ chức cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn thành tốt kế hoạch Nhà nước và thực hiện được doanh lợi của mình.

Doanh lợi xã hội chủ nghĩa là biểu hiện tổng hợp hiệu quả kinh tế của sản xuất và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Tính ưu việt của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa là trong hoạt động kinh tế có kế hoạch của mình, chẳng những cần thiết mà còn có khả năng bảo đảm không ngừng tăng doanh lợi trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân và trong từng cơ sở sản xuất, kinh doanh. Đồng chí Lê Duẩn nói: « *Không phải chỉ trong phạm vi cả nước, mà trong từng ngành, từng cấp, từng đơn vị kinh tế cơ sở đều phải tích lũy được lợi nhuận cho tái sản xuất mở*

rộng, đều phải làm cho ngành mình, cấp mình và đơn vị mình lớn lên rõ rệt qua mỗi chu kỳ sản xuất. Nhưng cũng không nên quan niệm lỗ lãi một cách hẹp hòi theo kiểu kinh doanh của người sản xuất cá thể. Trong điều kiện nước ta hiện nay, cái lãi lớn nhất là làm sao phát triển được sản xuất, mở rộng được ngành nghề, tăng thêm được sản phẩm, nâng cao được năng suất lao động trong từng ngành và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trên cơ sở đó và chỉ có trên cơ sở đó, mới nói đến việc thu lãi và mới làm cho việc thu lãi phù hợp với bản chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nước ta. Một mặt, phải tranh thủ lãi ngay trong từng khâu kinh doanh và trong từng thời kỳ, mặt khác phải đứng trên toàn bộ nền kinh tế và trong một thời gian dài để xem xét vấn đề lỗ lãi một cách toàn diện» (1). Những hiện tượng chạy theo giá trị, không quan tâm đầy đủ đến giá trị sử dụng; tùy tiện mở rộng diện sản xuất ngoài kế hoạch, không bảo đảm hoàn thành kế hoạch sản xuất của Nhà nước, v.v... có thể trực tiếp nâng cao doanh lợi của các đơn vị sản xuất kinh doanh, nhưng không lợi cho sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa và cũng không thể hiện hiệu quả kinh tế của phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Những hiện tượng đó đều trái với nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi của hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa, trái với bản chất của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

b) Nguyên tắc tự chủ về kinh tế tài chính

Muốn thực hiện nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi, bảo đảm đạt được hiệu quả cao với chi phí ít nhất,

---

(1) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 112.

các ngành, các tổ chức và cơ sở kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế phải được quyền tự chủ về kinh tế, tài chính. Quyền tự chủ đó biểu hiện ở chỗ được quyền chi phối số vốn cố định và vốn lưu động bằng hiện vật cũng như bằng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, có bảng tổng kết tài sản riêng, có tài khoản giao dịch, thanh toán và vay mượn ở ngân hàng, có quyền ký kết hợp đồng kinh tế với các ngành, các cơ sở kinh tế khác, có quyền tuyển lựa công nhân, v.v... Tóm lại, phải có đầy đủ tư cách pháp nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm làm cho các ngành, các cơ sở kinh tế có được những điều kiện cần thiết để có thể tự quyết định lấy công việc sản xuất kinh doanh, bảo đảm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước với hiệu quả kinh tế cao, chi phí lao động, vật tư và tiền vốn ít nhất.

Vì lợi ích của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và cũng vì lợi ích của các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở, Nhà nước chẳng những phải bảo đảm mà còn tạo mọi điều kiện để các ngành, các cơ sở kinh tế thực hiện quyền tự chủ đó. Đồng thời, tùy theo trình độ phát triển kinh tế, trình độ tổ chức quản lý cũng như việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, mà Nhà nước sẽ có kế hoạch mở rộng và tăng cường từng bước quyền tự chủ về kinh tế, tài chính và sản xuất kinh doanh cho các ngành, các cấp, các đơn vị kinh tế cơ sở, nhằm phát huy hơn nữa tính chủ động và sáng tạo của họ trong sản xuất, kinh doanh. Vì lợi ích của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và cũng vì lợi ích của bản thân mình, các ngành, các cấp, các đơn vị kinh tế cơ sở chỉ có thể có được quyền tự chủ và sử dụng quyền đó trong khuôn khổ bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất

của Nhà nước, bảo đảm sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

c) Nguyên tắc chịu trách nhiệm về vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất

Bảo đảm và mở rộng một cách hợp lý và có kế hoạch quyền tự chủ về kinh tế, tài chính chẳng những nâng cao được trách nhiệm về mặt pháp luật mà còn nâng cao trách nhiệm về vật chất của các ngành, các cấp, các cơ sở đối với việc tổ chức, quản lý toàn bộ sự hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình trước Nhà nước và tập thể.

Các ngành, các cấp, các đơn vị kinh tế cơ sở là những mắt khâu trong toàn bộ hệ thống tổ chức quản lý thống nhất của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Nó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể về việc sử dụng hợp lý đúng chế độ và tiêu chuẩn về tài sản cố định, vốn lưu động, vật tư và hàng hóa của Nhà nước và tập thể; về việc bảo vệ tài nguyên, ruộng đất và tài sản xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa hành động xâm phạm và tình trạng thất lạc, hư hỏng, hao hụt; về việc hoàn thành kịp thời và đầy đủ nghĩa vụ sản xuất, thu mua, nộp thuế, nộp lãi cho Nhà nước; về việc phát lương đúng kỳ hạn cho công nhân viên chức và bảo đảm thu nhập hợp lý cho xã viên; về việc thực hiện đầy đủ các điều khoản hợp đồng kinh tế đã ký kết và trả nợ đúng hạn cho ngân hàng, v.v...

Để nâng cao trách nhiệm vật chất, một mặt, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải ban hành đầy đủ các pháp lệnh về việc bảo vệ tài nguyên, ruộng đất và tài sản xã hội chủ nghĩa, phải có các chính sách, chế độ và tiêu chuẩn sử dụng hợp lý tài sản, vật tư, hàng hóa và tiền vốn xã hội chủ nghĩa, phải quy định cụ thể chế độ trách

nhiệm của thủ trưởng các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở và nâng cao vai trò của các tổ chức đảng, của quần chúng lao động trong việc quản lý kinh tế và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, Nhà nước phải sử dụng tổng hợp các đòn bẩy kinh tế, đề ra chính sách thưởng phạt bằng vật chất để khuyến khích mọi người vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến việc hoàn thành trách nhiệm của mình, giữ gìn tài sản xã hội chủ nghĩa, sử dụng có hiệu quả vật tư, thiết bị và tiền vốn, bảo đảm nâng cao kết quả hoạt động của mình.

Nguyên tắc chịu trách nhiệm về vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất nhằm gắn liền lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể của những người trực tiếp sản xuất, kinh doanh trong từng ngành, từng đơn vị kinh tế cơ sở và lợi ích của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhưng vấn đề quan trọng và chủ yếu để thực hiện nguyên tắc đó là các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải biết phát huy quyền làm chủ tập thể và tinh thần trách nhiệm của quần chúng lao động; tăng cường công tác tổ chức quản lý sản xuất, quản lý chặt chẽ các khâu lao động, vật tư, thiết bị, tài chính; thực hành triệt để chế độ trách nhiệm vật chất đối với từng cá nhân trong từng khâu quản lý; phải dùng mọi biện pháp để khai thác năng lực sản xuất hiện có, tận dụng công suất máy móc thiết bị, tiết kiệm vật tư và tài chính; phải quan tâm đến việc giảm hao phí lao động sống và lao động vật hóa trên một đơn vị sản phẩm; có biện pháp cụ thể thực hiện đúng đắn chế độ trả công lao động kết hợp với chế độ thưởng, phạt bằng vật chất. Nói chung phải đưa mọi mặt quản lý vào nền nếp và tùy điều kiện cụ thể ở từng nơi, từng lúc mà cải tiến và nâng cao dần.

Từng bước xây dựng và thực hiện nguyên tắc trách nhiệm về vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất, trong điều kiện của nước ta hiện nay có một ý nghĩa quan trọng trong việc khắc phục những hiện tượng tự do, tùy tiện, vô trách nhiệm trong việc sử dụng và bảo vệ của công, khắc phục hiện tượng buông lỏng các mặt quản lý, vi phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn các nguồn hàng từ các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước lọt ra thị trường tự do, tình trạng tham ô, lãng phí và lối làm ăn phi pháp. Đó là một trong những biện pháp quan trọng để từng bước xây dựng tác phong và nền nếp quản lý xã hội chủ nghĩa, khắc phục cách tổ chức quản lý thủ công, phân tán theo lối sản xuất nhỏ, xây dựng cách tổ chức quản lý của nền công nghiệp lớn.

d) Nguyên tắc giám đốc bằng đồng tiền

Hạch toán kinh tế đòi hỏi phải thường xuyên giám đốc bằng đồng tiền đối với mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng ngành, từng cơ sở sản xuất. Thông qua sự giám đốc bằng đồng tiền để nâng cao chất lượng hạch toán kinh tế, nâng cao mọi mặt quản lý kinh tế, thực hiện ngày càng tốt hơn các mối quan hệ kinh tế trong nội bộ các ngành và cơ sở sản xuất kinh doanh, cũng như các mối quan hệ kinh tế giữa các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở và toàn bộ nền kinh tế quốc dân bảo đảm đạt hiệu quả kinh tế cao. Bằng cách so sánh thực tế hao phí và kết quả hoạt động với các tiêu chuẩn định mức, chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch, các ngành, các cơ sở kinh doanh sẽ thấy rõ mức hao phí của mình có phù hợp với mức hao phí xã hội cần thiết hay không thấy được tiền thu về do bán hàng có bù đắp đủ chi phí sản xuất và thực hiện được mức tích lũy kế hoạch

hoàn thành được nghĩa vụ đối với ngân sách, thanh toán được nợ với Ngân hàng và các đơn vị bạn, thực hiện được tái sản xuất mở rộng, cải thiện được điều kiện làm việc và đời sống của người lao động hay không. Kết quả hoạt động của các ngành, các đơn vị sản xuất, kinh doanh tuy có nhiều mặt, nhưng dưới hình thức giá trị nó được thể hiện ở tiền thu về do bán hàng. Tiền thu đó là nguồn vốn để các ngành, các cơ sở kinh doanh thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, thực hiện việc bù đắp chi phí sản xuất và bảo đảm các khoản chi tiêu khác. Thông qua tiền thu về do bán hàng, các ngành, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện việc giám đốc đối với người cung cấp và khách hàng của mình, đòi hỏi người cung cấp phải chấp hành đầy đủ các điều khoản của hợp đồng kinh tế về số lượng và chất lượng, thời hạn và giá cả vật tư, hàng hóa phải cung cấp, đòi hỏi khách hàng phải thanh toán đầy đủ và kịp thời các hóa đơn mua hàng. Đồng thời, có biện pháp thiết thực khắc phục những mặt thiếu sót của mình đối với người cung cấp và khách hàng, khắc phục những khâu yếu trong công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của mình.

Nguyên tắc tự chủ về kinh tế, tài chính bảo đảm nâng cao trách nhiệm và phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của các ngành, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và quần chúng lao động. Nhưng nếu không giám đốc chặt chẽ bằng đồng tiền sẽ tạo nên những sơ hở cho các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở vi phạm kỷ luật tài chính, tín dụng, thanh toán, tăng thu nhập bán hàng, nâng cao doanh lợi bằng cách tùy tiện thay đổi kết cấu mặt hàng, không bảo đảm chất lượng sản phẩm, vi phạm giá cả kế hoạch, dây dưa nợ, chiếm dụng vốn bất hợp pháp v.v...

Vì vậy, hạch toán kinh tế nhất thiết phải có sự giám đốc bằng đồng tiền đối với mọi hoạt động của các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở. Chỉ có giám đốc bằng đồng tiền mới thật sự nâng cao trách nhiệm về kết quả hoạt động, nâng cao chất lượng công tác của các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở thực hiện hạch toán.

Việc giám đốc bằng đồng tiền là trách nhiệm của từng người lao động, của từng ngành, từng đơn vị kinh tế cơ sở thực hiện hạch toán kinh tế và là trách nhiệm của các cơ quan chủ quản cấp trên, của các cơ quan có quan hệ hợp đồng kinh tế với nhau, của các cơ quan tài chính, ngân hàng, thanh tra, kiểm tra của Nhà nước.

Việc giám đốc bằng đồng tiền được tiến hành thông qua các tổ chức quản lý và hạch toán kế toán ở từng ngành, từng đơn vị kinh tế cơ sở với sự tham gia tích cực của quần chúng lao động. Nội dung của việc giám đốc bằng đồng tiền là thường xuyên sử dụng hình thức tiền tệ để tính toán, đối chiếu chi phí sản xuất và kết quả hoạt động, nhằm phát huy những ưu điểm, tiến bộ và khắc phục những thiếu sót, những khâu yếu để thúc đẩy mọi hoạt động của đơn vị mình và kiến nghị với các cơ quan có liên quan những điều cần thiết để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của mình.

Các cơ quan chủ quản cấp trên cũng như các cơ quan tài chính, ngân hàng, v.v..., thực hiện việc giám đốc bằng đồng tiền thông qua việc định mức vốn lưu động tự có cho các đơn vị, xác định khối lượng cấp phát vốn xây dựng cơ bản, điều hòa và phân phối lại vốn lưu động, về cho vay, về thu lợi nhuận, thu thuế, thu nợ, v.v...

Những nguyên tắc cơ bản trên đây của hạch toán kinh tế là những căn cứ để tổ chức và bảo đảm thực hiện chế độ

hạch toán kinh tế. Mỗi một nguyên tắc thể hiện những mặt nhất định của hạch toán kinh tế. Nhưng giữa những nguyên tắc đó có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nguyên tắc tự trang trải và có doanh lợi thể hiện mục đích trực tiếp của hạch toán kinh tế, xác định trách nhiệm về kết quả hoạt động của các ngành, các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Nguyên tắc tự chủ về kinh tế, tài chính thể hiện tư cách pháp nhân, xác định những điều kiện cần thiết để phát huy tính chủ động và sáng tạo của các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở nhằm hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước và bảo đảm thực hiện mục đích hạch toán kinh tế. Nguyên tắc chịu trách nhiệm về vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất, thể hiện nghĩa vụ và quyền lợi của các ngành, các cơ sở thực hiện hạch toán kinh tế, gắn liền lợi ích vật chất của cá nhân và lợi ích của tập thể với lợi ích của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nguyên tắc giám đốc bằng đồng tiền nhằm kiểm tra kết quả thực hiện hạch toán kinh tế, thúc đẩy mọi mặt quản lý, bảo đảm nâng cao chất lượng hạch toán kinh tế. Khi tổ chức thực hiện hạch toán kinh tế, phải vận dụng tổng hợp tất cả những nguyên tắc cơ bản nói trên, không được coi nhẹ một nguyên tắc nào.

2. Những điều kiện chung cần thiết để thực hiện hạch toán kinh tế

Muốn thực hiện hạch toán kinh tế, ngoài việc nắm vững và thực hiện những nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế, còn phải có những điều kiện chung sau đây :

a) *Phải kế hoạch hóa vững chắc toàn bọ sự phát triển của nền kinh tế quốc dân*

Kế hoạch hóa là công cụ chủ yếu để quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, còn hạch toán kinh tế là một phương

pháp thực hiện việc quản lý, một phương pháp kinh doanh có tính toán hiệu quả kinh tế; do đó, hạch toán kinh tế chỉ có thể phát huy tác dụng khi hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa được kế hoạch hóa toàn diện và vững chắc, với hàng loạt kế hoạch từ trung ương đến cơ sở, thể hiện các mặt, các khâu, các yếu tố khác nhau của quá trình tái sản xuất, như: kế hoạch Nhà nước phát triển kinh tế quốc dân, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ, kế hoạch lao động và tiền lương, kế hoạch cung cấp vật tư — kỹ thuật, kế hoạch xây dựng cơ bản, kế hoạch vận tải, kế hoạch tài chính, giá thành, giá cả, doanh lợi, kế hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật, v.v... Những kế hoạch đó thể hiện ở những chỉ tiêu khác nhau, thích hợp với tình hình đặc điểm cụ thể của từng ngành, từng cơ sở, với phạm vi và mức độ không hoàn toàn giống nhau giữa kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh. Nhưng nói chung, những chỉ tiêu ấy của các loại kế hoạch đều phải dựa trên những căn cứ vững chắc, bảo đảm tính khoa học, tiên tiến, hiện thực, chính xác; phải gắn liền giữa hình thức hiện vật và hình thức giá trị; phải giải quyết tốt mối quan hệ hữu cơ giữa kế hoạch hóa tập trung thống nhất của Nhà nước với việc mở rộng quyền hạn, trách nhiệm và việc phát huy tính chủ động, sáng tạo của các ngành, các cơ sở kinh tế.

Thông qua kế hoạch hóa đó, Nhà nước chủ động xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, bảo đảm sự phát triển cân đối nhịp nhàng nền kinh tế quốc dân, định rõ những yêu cầu về sản xuất, doanh lợi... đối với từng ngành, từng đơn vị kinh tế. Đồng thời, Nhà nước cũng xác định rõ trách nhiệm của mình đối với các ngành, các cơ sở và trách nhiệm của các ngành, các cơ sở đối với các vấn đề vật tư, kỹ thuật, tài chính, v.v...

Muốn thực hiện hạch toán kinh tế, phải có tiền đề kế hoạch hóa như trên thì mới có mục tiêu và phương hướng phấn đấu, mới có cơ sở để tính toán, so sánh, đánh giá chính xác mọi hao phí và kết quả hoạt động.

b) *Phải có tiền tệ ổn định và hệ thống giá cả hợp lý*

Hạch toán kinh tế đòi hỏi phải dùng hình thức tiền tệ của giá trị làm thước đo để tính toán, so sánh và đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tiền tệ ổn định mới tạo điều kiện cho việc tính toán, so sánh và đánh giá hiệu quả kinh tế chính xác.

Đi đôi với tiền tệ ổn định, phải có hệ thống giá cả hợp lý mới phản ánh đúng hiệu quả kinh tế, mới làm cho việc tính toán kinh tế không bị sai lệch. Hệ thống giá cả đó bao gồm hệ thống giá bán buôn, giá thu mua nông sản, giá bán lẻ hàng tiêu dùng, cước phí vận chuyển, v.v... Nói chung, giá cả chỉ có thể phát huy tác dụng làm tiền đề cho hạch toán kinh tế khi nó xích gần với giá trị, phản ánh đúng lượng lao động xã hội cần thiết, bảo đảm quan hệ hợp lý giữa giá cả, giá thành, tiền công và lợi nhuận. Có như thế thì trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường, đơn vị hạch toán kinh tế mới có thể thu hồi được chi phí sản xuất và lưu thông, đồng thời đạt được lợi nhuận một cách hợp lý. Mặt khác, giá cả phải có tác dụng kích thích sản xuất, cải tiến mặt hàng, khai thác và sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước, nguyên liệu tại chỗ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tăng cường các mặt quản lý, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế.

c) *Phải có hệ thống các định mức và tiêu chuẩn kinh tế — kỹ thuật — tài chính chính xác và thích hợp*

Định mức và tiêu chuẩn kinh tế — kỹ thuật—tài chính là cơ sở khoa học của kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế. Nó được xây dựng và phát triển dựa trên kết quả nghiên cứu và áp dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật và quản lý kinh tế, thích hợp với đặc điểm kinh tế — kỹ thuật của từng ngành, với trình độ phát triển kinh tế, kỹ thuật và trình độ tổ chức quản lý trong từng thời kỳ nhất định. Nó là thước đo trung bình tiên tiến của các hoạt động kinh tế để mọi người, mọi ngành, mọi cơ sở có thể phấn đấu thực hiện, nhằm bảo đảm tiết kiệm và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Hạch toán kinh tế phải dựa trên cơ sở hệ thống định mức và tiêu chuẩn kinh tế — kỹ thuật — tài chính chính xác và thích hợp để tính toán, so sánh, đánh giá tình hình sử dụng vốn, chi phí và thu nhập. Hệ thống định mức và tiêu chuẩn kinh tế — kỹ thuật — tài chính đó, ngoài cái chung và tương đối lâu dài do Nhà nước quy định, còn có cái riêng và chỉ ổn định trong một thời gian tương đối ngắn do các cơ sở xây dựng và vận dụng trong phạm vi mình.

Hệ thống định mức và tiêu chuẩn kinh tế—kỹ tnuật—tài chính do Nhà nước quy định có nhiều loại khác nhau. Ví dụ:

— Có loại liên quan đến sử dụng vốn; thu hồi vốn đầu tư, doanh lợi tính theo vốn, v.v...

— Có loại liên quan đến chi phí sản xuất, như: mức tăng quỹ lương tối đa so với năng suất lao động, tỷ lệ khấu hao và thủ tục khấu hao tài sản cố định.

— Có loại liên quan đến thu nhập thuần túy, như: các khoản nộp ổn định cho Nhà nước, lợi nhuận và khoản trích nộp lợi nhuận, thành lập các quỹ sản xuất, khen thưởng, phúc lợi v.v...

d) *Ngoài ra, còn phải có tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý hợp lý, tương đối ổn định*

Việc tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý phải từng bước được cải tiến và hoàn thiện dần theo hướng tập trung, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức đó đối với hoạt động kinh tế, quan hệ giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo phải rõ ràng. Trên cơ sở tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý đó, tiến hành tổ chức, xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế, nhằm bảo đảm mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt được hiệu quả cao nhất và tiết kiệm nhiều nhất cho nền kinh tế, trước hết là tiết kiệm chi phí sản xuất và xây dựng, nghiêm chỉnh hạch toán chi phí, nâng cao hiệu quả của đồng vốn.

Trên đây là những điều kiện chung, những tiền đề nhất thiết phải có để thực hiện hạch toán kinh tế trong lĩnh vực kinh tế quốc doanh cũng như trong lĩnh vực kinh tế tập thể. Không dựa trên những nguyên tắc và điều kiện, tiền đề chung đó thì hạch toán kinh tế chỉ là hình thức, chưa thật sự trở thành một phương pháp quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

III – GIÁ THÀNH, DOANH LỢI VÀ GIÁ CẢ SẢN PHẨM

1. Giá thành sản phẩm

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những hao phí lao động xã hội (lao động sống và lao động quá khứ) để chế tạo sản phẩm là *chi phí sản xuất xã hội của sản phẩm.* Trong điều kiện còn sản xuất và lưu thông hàng hóa

cho nên những chi phí ấy được tính toán và thể hiện dưới hình thức tiền tệ.

Chi phí sản xuất xã hội của sản phẩm tạo thành *giá trị của sản phẩm* và gồm có ba phần :

— Giá trị của tư liệu sản xuất (đối tượng lao động và tư liệu lao động) chuyển vào sản phẩm (quỹ bù đắp).

— Giá trị sản phẩm do lao động cần thiết tạo nên (tiền lương).

— Giá trị sản phẩm do lao động thặng dư tạo ra cho xã hội (thu nhập thuần túy).

Phần chi phí về tư liệu sản xuất và tiền lương trong chi phí sản xuất xã hội của sản phẩm tạo nên giá thành sản phẩm. Nói cách khác, *giá thành sản phẩm*, là một phần giá trị sản phẩm, biểu hiện bằng tiền. Nó thể hiện lao động quá khứ kết tinh trong những tư liệu sản xuất đã tiêu hao và phần lao động cần thiết vừa mới tiêu hao để tạo ra sản phẩm đó.

Phần còn lại của lao động sống vừa mới tiêu hao là lao động thặng dư tạo ra sản phẩm cho xã hội (thu nhập thuần túy của xã hội). Phần này thể hiện dưới hình thức tích lũy tiền tệ (thuế, thu quốc doanh và lợi nhuận), không nằm trong giá thành sản phẩm.

Hạch toán kinh tế đòi hỏi các cơ sở sản xuất phải lấy thu nhập của mình bù đắp lại chi phí sản xuất, cho nên có một số khoản chi liên quan đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội để chi cho người mất sức lao động, lợi tức tín dụng, v.v...) tuy là biểu hiện tiền tệ một phần sản phẩm thặng dư (thu nhập thuần túy), song vẫn tính vào giá thành sản phẩm.

Tuy giá thành là một phần giá trị của sản phẩm được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, nhưng về mặt số lượng,

nó có thể không nhất trí với phần giá trị đó. Vì lẽ, giá trị của tư liệu sản xuất phản ánh vào giá thành qua giá cả của nó, mà giá cả đó lại có thể tách rời giá trị, hoặc có sự thay đổi trong quan hệ tỷ lệ giữa mức tiền lương và năng suất lao động. Tất cả những điều đó làm cho sự vận động của giá thành và giá trị trong mỗi loại sản phẩm có thể khác nhau.

Hạch toán kinh tế đòi hỏi phải so sánh giữa giá trị cá biệt với giá trị xã hội của sản phẩm để thấy được hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giá thành tuy chịu ảnh hưởng của nhân tố phân phối và trao đổi như tiền lương và giá cả tư liệu sản xuất, nhưng nó vẫn là bộ phận quan trọng nhất trong chi phí sản xuất hình thành nên giá trị sản phẩm, cho nên việc so sánh giữa giá trị cá biệt với giá trị xã hội của sản phẩm có thể thông qua việc so sánh giá thành cá biệt với giá thành chung hoặc giá thành trung bình của sản phẩm trong các ngành nói chung. *Giá thành cá biệt* là một phần giá trị cá biệt của sản phẩm trong mỗi xí nghiệp, cơ sở sản xuất. Còn *giá thành chung* là một phần giá trị sản phẩm xã hội tương đương biểu hiện bằng tiền.

Cần phân biệt phạm trù giá thành sản phẩm của chủ nghĩa xã hội với phạm trù chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí tư bản, nhằm phục vụ cho mục đích bóc lột của nhà tư bản. Tiết kiệm chi phí tư bản là tăng cường bóc lột công nhân, tăng thêm lợi nhuận cho nhà tư bản. Trái lại, giá thành sản phẩm trong chủ nghĩa xã hội không phải là chi phí tư bản. Tuy rằng, muốn tiến hành sản xuất và kinh doanh, xã hội xã hội chủ nghĩa cũng cần phải có tư liệu sản xuất và sức lao động, cũng phải có những chi phí bằng tiền tệ, nhưng bản thân tư liệu sản xuất và sức

lao động, cũng như tiền tệ chi dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đó, không phải là tư bản. Hạ giá thành sản phẩm trong xã hội xã hội chủ nghĩa có nghĩa là tiết kiệm hao phí lao động xã hội, là tăng năng suất lao động xã hội và không ngừng nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho người lao động. Mục đích của nó là phục vụ lợi ích của toàn xã hội, trong đó có lợi ích bản thân của người lao động.

Giá thành sản phẩm phản ánh tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (từ việc cung cấp đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm); biểu hiện trình độ tổ chức và quản lý kinh tế, thể hiện hiệu quả của việc phân phối và sử dụng các nguồn lao động, vật tư, máy móc thiết bị và tiền vốn của nền kinh tế quốc dân, của từng ngành, từng xi nghiệp, cơ sở sản xuất và xây dựng. Nó còn là cơ sở để tính toán và xác định giá cả của sản phẩm. Hạ giá thành sản phẩm sẽ trực tiếp tạo khả năng tự bù đắp chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, nâng cao tích lũy xã hội chủ nghĩa, đồng thời có điều kiện để hạ thấp giá cả, tăng tiền lương và thu nhập của người lao động,... Ngược lại, nâng cao giá thành sản phẩm sẽ có nhiều khó khăn để thực hiện các vấn đề đó: chẳng những gây trở ngại cho việc duy trì nguồn vốn để mua sắm nguyên vật liệu và trả lương cho công nhân trong tình trạng tái sản xuất giản đơn, mà còn làm tăng thêm nợ nần của đơn vị sản xuất, kinh doanh và thiệt hại cho Nhà nước.

Không ngừng hạ giá thành sản phẩm là vấn đề có tính quy luật của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Nó được thực hiện trên cơ sở không ngừng nâng cao năng suất lao động; sử dụng có kế hoạch, hợp lý và tiết kiệm các nguồn lao động, vật tư, máy móc thiết bị và tiền

vốn xã hội chủ nghĩa ; không ngừng củng cố và hoàn thiện tổ chức sản xuất và quản lý kinh tế ; áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật mới, hiện đại vào sản xuất và xây dựng.

Sản xuất xã hội càng phát triển, trình độ sản xuất càng cao, quy mô sản xuất càng lớn thì khối lượng tiết kiệm cho xã hội do hạ giá thành sản phẩm trong cả nước đưa lại sẽ càng lớn. (Ở Liên-xô hiện nay, cứ hạ giá thành sản phẩm công nghiệp trong cả nước độ 1% sẽ tiết kiệm được trên 3 tỷ rúp). Trong điều kiện sản xuất xã hội chưa phát triển, quy mô sản xuất còn nhỏ như ở nước ta hiện nay, lượng tiết kiệm tuyệt đối do hạ 1% giá thành chưa phải là nhiều, nhưng không vì thế mà làm giảm ý nghĩa của việc hạ thấp giá thành sản phẩm. Trái lại, chính vì sản xuất chưa phát triển, thu nhập quốc dân chưa đủ tiêu dùng cho đời sống, vốn xây dựng và phát triển kinh tế chủ yếu là dựa vào viện trợ và vay các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cho nên lại càng phải tiết kiệm chi tiêu, nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng lao động vật tư, thiết bị kỹ thuật và tiền vốn ; nói chung, trong bất cứ tình hình nào cũng cần phải quan tâm đến hạ giá thành sản phẩm trong toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế quốc dân, của từng ngành, từng cơ sở sản xuất và xây dựng.

Giá thành sản phẩm phản ánh tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và có ý nghĩa kinh tế về nhiều mặt, cho nên, hạ giá thành sản phẩm là một trong những nhiệm vụ trung tâm của công tác quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nó cũng là một trong những nội dung chủ yếu của hạch toán kinh tế. Ở nước ta hiện nay, cũng như ở Liên-xô và các nước xã

hội chủ nghĩa anh em trước đây, hạ giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu pháp lệnh của kế hoạch Nhà nước mà các ngành, các xí nghiệp, cơ sở quốc doanh phải nghiêm chỉnh chấp hành. Nó cũng là một trong những chỉ tiêu xét duyệt và khen thưởng hoàn thành kế hoạch. Nhưng từ sau cải cách quản lý kinh tế (năm 1965) lại đây, ở Liên-xô, Nhà nước không quy định hạ giá thành sản phẩm thành chỉ tiêu pháp lệnh đối với cơ sở. Song, điều đó không phải là Nhà nước xem nhẹ việc hạ giá thành, mà chính là để tăng cường quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh cho các cơ sở xí nghiệp. Các xí nghiệp và cơ sở sản xuất phải có kế hoạch và biện pháp có hiệu lực để phấn đấu hạ giá thành sản phẩm của mình thì mới hoàu thành được các chỉ tiêu pháp lệnh có liên quan khác của kế hoạch Nhà nước (như tổng quỹ tiền lương, tổng số lợi nhuận, doanh lợi, các khoản nộp cho ngân sách).

Muốn phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, phải biết được những yếu tố và khoản mục gì quy định quy mô của giá thành sản phẩm.

Nói chung, giá thành sản phẩm trong các xí nghiệp cơ sở quốc doanh có các yếu tố chi phí sau đây cấu thành :

1 — Nguyên liệu và vật liệu chính.

2 — Thành phẩm, bán thành phẩm mua ngoài và nhận của các xí nghiệp khác.

3 — Vật liệu phụ.

4 — Nhiên liệu.

5 — Động lực mua ngoài.

6 — Tiền lương (lương chính và lương phụ).

7 — Bảo hiểm xã hội.

8 — Khấu hao tài sản cố định.

9 — Các chi phí bằng tiền khác.

Tùy theo đặc điểm cụ thể của từng ngành, tỷ trọng từng yếu tố của giá thành sản phẩm có thể khác nhau. Chẳng hạn, trong công nghiệp khai thác là ngành không có nguyên vật liệu chính, thì tiền lương hoặc khấu hao tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí của giá thành. Trong khi đó, nguyên vật liệu chính lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá thành các ngành công nghiệp chế biến.

Để thể hiện nơi phát sinh và chịu chi phí, người ta còn chia giá thành sản phẩm theo các khoản mục sau đây :

1 — Nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ (trừ phế liệu thu hồi).

2 — Thành phẩm, bán thành phẩm mua ngoài và nhận của các xí nghiệp khác.

3 — Nhiên liệu dùng vào sản xuất.

4 — Động lực dùng vào sản xuất.

5 — Tiền lương của công nhân sản xuất.

6 — Chi phí sử dụng máy móc thiết bị.

7 — Chi phí phân xưởng.

8 — Chi phí quản lý xí nghiệp.

9 — Thiệt hại về ngừng sản xuất.

10 — Thiệt hại về sản phẩm hỏng.

11 — Chi phí ngoài sản xuất.

Những khoản chi phí từ 1 đến 10 trên đây là những chi phí trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm. Những chi phí đó tạo thành *giá thành công xưởng*. Giá thành công xưởng cộng với chi phí ngoài sản xuất tạo thành *giá thành toàn bộ* (hay còn gọi là giá thành đầy đủ hoặc giá thành thương nghiệp).

Hạch toán chính xác, trung thực và đầy đủ các yếu tố và khoản mục giá thành, chẳng những bảo đảm tính chính xác của giá thành sản phẩm, làm cho giá thành sản phẩm phát huy tác dụng kích thích sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, mà còn tạo điều kiện để xây dựng và xét duyệt định mức vốn lưu động, xây dựng và kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ để xác định mức tiêu hao vật chất, tính toán thu nhập quốc dân và định giá cả sản phẩm.

Hạch toán chính xác, đầy đủ các yếu tố và khoản mục giá thành sẽ cho ta một cơ cấu giá thành sản phẩm chính xác, từ đó có thể xác định cho mỗi ngành, mỗi cơ sở những phương hướng và biện pháp chủ yếu để phấn đấu hạ giá thành và tăng lợi nhuận.

Hiện nay, chúng ta còn nhiều mặt yếu trong công tác tổ chức quản lý, tổ chức hạch toán, cho nên việc tính toán giá thành chưa chính xác, đầy đủ. Thời hạn khấu hao tài sản cố định quá dài (đến 30 năm) và chưa tính khấu hao vô hình. Các khoản đầu tư cho thăm dò địa chất, khảo sát thiết kế, cải tạo bóc đất đá (trong khai thác mỏ), làm đường sá (trong lâm nghiệp), v.v... chưa phân bổ hoặc chỉ mới phân bổ rất ít vào giá thành. Các khoản bù lỗ về giá gạo, thực phẩm, chi chênh lệch về giá vải, phụ cấp nhà ăn, chi về đào tạo, về nghiên cứu khoa học chưa phân bổ vào giá thành, mà do ngân sách đài thọ. Các khoản chi về y tế, vệ sinh, bảo hiểm xã hội, thường cao hơn mức quy định 3 — 4 lần, nhưng giá thành vẫn phải chịu. Tình hình đó tạo nên sự chênh lệch lớn giữa giá thành và giá bán sản phẩm, làm cho cơ sở sản xuất tưởng rằng mình đã tạo được nhiều lợi nhuận. Nhưng nếu tính đầy đủ các khoản chi đó vào giá thành thì lợi nhuận rất ít, thậm chí có xí nghiệp

chẳng những không có lãi mà còn bị lỗ. Trong các hợp tác xã nông nghiệp, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính toán giá thành lại càng sơ sài, thiếu chính xác. Có rất nhiều ý kiến khác nhau đối với giá cả thu mua sản phẩm nông nghiệp hiện nay, nhưng cũng khó có sự thống nhất với nhau, bởi vì chưa có một giá thành chính xác, đáng tin làm cơ sở xác định giá cả. Tình hình đó đặt ra nhiều vấn đề phải suy nghĩ cải tiến để phát huy tác dụng của giá thành trong công tác quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

2. Lợi nhuận và doanh lợi của xí nghiệp quốc doanh. Thu quốc doanh

Bộ phận giá trị sản phẩm do lao động thặng dư trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân (kể cả kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể) tạo ra cho xã hội được biểu hiện dưới hình thức thu nhập thuần túy của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong kinh tế quốc doanh, toàn bộ thu nhập thuần túy thuộc sở hữu toàn dân và được phân chia thành hai hình thức chủ yếu :

— Thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh. Trong kinh tế, người ta thường gọi phần này là *lợi nhuận.*

— Thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước. Trong thực tế, nó được thể hiện chủ yếu ở thu quốc doanh ; ngoài ra còn có bảo hiểm xã hội, lợi nhuận trích nộp vào ngân sách...

Về bản chất, cả hai hình thức đó không khác nhau, vì đều do lao động thặng dư của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực sản xuất tạo ra cho xã hội. Nó chỉ khác nhau về phương pháp tích lũy và phương pháp sử dụng.

Thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh (lợi nhuận) do lao động thặng dư của xí nghiệp tạo ra, xí nghiệp được sử dụng thu nhập này vào việc tích lũy mở rộng sản xuất và để thỏa mãn những nhu cầu cần thiết của mình. Còn thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước được Nhà nước sử dụng vào việc thỏa mãn những nhu cầu chung của toàn dân.

Mục đích của hạch toán kinh tế là phải bảo đảm không ngừng nâng cao lợi nhuận, nâng cao doanh lợi của xí nghiệp và hoàn thành tốt kế hoạch thu của ngân sách Nhà nước. Vì vậy, trong phần này ta chỉ nghiên cứu lợi nhuận và doanh lợi của xí nghiệp và thu quốc doanh, một nguồn thu cố định chủ yếu của ngân sách Nhà nước.

a) *Lợi nhuận và doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa*

Lợi nhuận là hình thức biểu hiện thu nhập thuần túy của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Về bản chất, nó khác hẳn lợi nhuận tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận dưới chủ nghĩa xã hội là một phần lao động thặng dư cho xã hội, do những người lao động sản xuất đã thoát khỏi quan hệ bóc lột tạo ra. Nó được sử dụng vì lợi ích của mọi người lao động.

Tổng số lợi nhuận của xí nghiệp là do lợi nhuận thu được từ mỗi loại sản phẩm của xí nghiệp tạo thành. Do đó, nó phụ thuộc vào số lượng và chất lượng sản phẩm vào giá thành thực tế và mức giá cả của sản phẩm. Với một mức giá cả nhất định, nếu số lượng sản phẩm sản xuất ra càng lớn, với giá thành càng hạ, chất lượng sản phẩm càng cao, thì lợi nhuận của xí nghiệp càng nhiều. Ngược lại, xí nghiệp không hoàn thành kế hoạch sản lượng, giá thành lại tăng, chất lượng lại xấu, thì lợ nhuận sẽ giảm. Nói chung, khối lượng lợi nhuận (hay

thu nhập thuần túy) của xí nghiệp phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh của tập thể xí nghiệp, vào mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nó là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nếu giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh quá trình sản xuất, phản ánh chi phí sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, thì lợi nhuận còn phản ánh cả chất lượng sản phẩm và kết quả thực hiện giá trị của sản phẩm nữa. Hiện nay, ở Liên-xô, trong việc kế hoạch hóa và đánh giá hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp, người ta đã thay chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm bằng chỉ tiêu tổng số lợi nhuận. Trên cơ sở chỉ tiêu tổng số lợi nhuận do Nhà nước quy định cho từng xí nghiệp mà các xí nghiệp sẽ tự quy định lấy việc tăng lợi nhuận của xí nghiệp mình. Điều đó đã mở rộng quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp, nâng cao trách nhiệm của họ đối với kết quả sản xuất và kinh doanh, tạo khả năng cho xí nghiệp lựa chọn những con đường hợp lý nhất để tăng lợi nhuận phù hợp với điều kiện cụ thể của mình.

Nhà nước chẳng những quy định tổng số lợi nhuận của xí nghiệp mà còn quy định việc sử dụng lợi nhuận đó một cách có kế hoạch. Theo quy định mới của Nhà nước ta (Nghị định số 236 — CP, ngày 10-12-1970 và Thông tư bổ sung số 88 — CP, ngày 2-5-1972), lợi nhuận của xí nghiệp được sử dụng vào những việc như sau: lập quỹ khuyến khích phát triển sản xuất; lập quỹ khen thưởng, lập quỹ phúc lợi; trích tham gia đầu tư vốn cố định, trích bổ sung vốn lưu động định mức cần tăng thêm; trích trả nợ ngân hàng và cho vay cải tiến kỹ

thuật, hợp lý hóa sản xuất (lợi nhuận vượt kế hoạch); trích nộp ngân sách Nhà nước. (Ở Liên-xô, còn có thêm khoản trích nộp vào ngân sách Nhà nước dưới hình thức tiền nộp về tài sản).

Việc quy định sử dụng lợi nhuận vào các mục đích trên đây nhằm khuyến khích xí nghiệp quan tâm đến kết quả hoạt động của mình, có biện pháp phấn đấu tích cực và thiết thực để tăng lợi nhuận, trên cơ sở đó mà tăng các quỹ của xí nghiệp; đồng thời nâng cao trách nhiệm của xí nghiệp trong việc tự tạo ra nguồn vốn để tham gia đầu tư tái sản xuất mở rộng xí nghiệp và hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp lợi nhuận cho ngân sách Nhà nước.

Quy định đúng đắn, hợp lý khối lượng lợi nhuận và cách sử dụng lợi nhuận là phát huy tác dụng đòn bẩy kinh tế của lợi nhuận trong công tác quản lý kinh tế nói chung và hạch toán kinh tế nói riêng, làm cho xí nghiệp quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động của mình.

Nhưng bản thân khối lượng lợi nhuận cũng chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả hoạt động của xí nghiệp. Trong thực tế, có xí nghiệp thu được nhiều lợi nhuận hơn xí nghiệp khác, nhưng chưa hẳn là hoạt động đã có hiệu quả tốt hơn, vì khối lượng lợi nhuận nhiều hay ít còn tùy thuộc vào quy mô của xí nghiệp lớn hay nhỏ, tài sản cố định và vốn lưu động xí nghiệp sử dụng nhiều hay ít, v.v... Chỉ có sau khi so sánh tổng số lợi nhuận của từng xí nghiệp với quy mô hoạt động của nó mới có thể đánh giá đúng đắn được mức lợi nhuận thực tế của xí nghiệp đã thu được. Vì vậy, ngoài chỉ tiêu tổng số lợi nhuận, ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác còn dùng chỉ tiêu *doanh lợi* của xí nghiệp (hay

còn gọi mức lợi nhuận hoặc tỷ suất lợi nhuận). *Doanh lợi của xí nghiệp* là tỷ số giữa lợi nhuận hàng năm của xí nghiệp với giá trị trung bình hàng năm của tài sản sản xuất cố định và vốn lưu động của xí nghiệp. Ở ta hiện nay cũng như ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, doanh lợi xí nghiệp chỉ là chỉ tiêu tính toán. Nhưng hiện nay ở Liên-xô, doanh lợi là một trong chín chỉ tiêu pháp lệnh của kế hoạch Nhà nước giao cho xí nghiệp.

Việc xác định chỉ tiêu doanh lợi cho xí nghiệp cùng với việc trích nộp lợi nhuận cho ngân sách dưới hình thức tiền nộp về tài sản sản xuất, một mặt kích thích xí nghiệp quan tâm đến việc tiết kiệm vốn sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, và mặt khác, thúc đẩy xí nghiệp giải quyết những tài sản, vật tư và hàng hóa mà xí nghiệp không cần đến, để bảo đảm cho lợi nhuận thu được trên mỗi đồng vốn đầu tư vào sản xuất không ngừng tăng lên.

Doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa không phải là kết quả của việc bình quân hóa tự phát thu nhập thuần túy như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân phối cho các ngành một cách có kế hoạch. Ngoài ra, Nhà nước còn tác động đến việc hình thành doanh lợi bằng cách quy định doanh lợi định mức, giá bán buôn xí nghiệp và giá bán buôn công nghiệp. Trên cơ sở đó, xí nghiệp có biện pháp nâng cao doanh lợi của mình.

Nói chung, những biện pháp nâng cao doanh lợi của xí nghiệp, xét cho cùng, là làm cho khối lượng lợi nhuận của xí nghiệp tăng nhanh hơn giá trị tài sản sản xuất. Biện pháp cơ bản để tăng lợi nhuận và do đó tăng

doanh lợi là hạ giá thành sản phẩm. Muốn hạ giá thành thì trước hết phải nâng cao năng suất lao động, bảo đảm tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương; thực hiện triệt để chế độ tiết kiệm (giảm hao phí lao động và vật tư trên mỗi đơn vị sản phẩm, giảm chi phí phục vụ và chi phí quản lý, giảm tổn thất do phế phẩm và những khoản chi phí khác). Ngoài ra, nâng cao chất lượng sản phẩm cũng là một biện pháp để nâng cao doanh lợi.

Tìm cách tránh sản xuất những sản phẩm ít có lãi nhưng lại cần thiết cho nền kinh tế quốc dân và cho nhân dân, hoặc tìm cách hoàn thành vượt mức kế hoạch những sản phẩm «có lợi» hơn, thậm chí «tiết kiệm» chi tiêu cho kỹ thuật mới, và do đó, kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, đều không phải là những biện pháp để tăng doanh lợi dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Với một giá bán buôn nhất định, doanh lợi của xí nghiệp càng nâng cao thì thu nhập của xã hội càng lớn và Nhà nước càng có thêm nguồn vốn tập trung vào ngân sách để phát triển toàn diện nền kinh tế quốc dân. Do đó, không ngừng nâng cao doanh lợi của mọi xí nghiệp, mọi ngành sản xuất, kinh doanh có tầm quan trọng đối với việc phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của nhân dân.

b) Thu quốc doanh

Các xí nghiệp quốc doanh trích một phần thu nhập thuần túy của mình nộp vào ngân sách Nhà nước theo những tiêu chuẩn đã quy định, gọi là *thu quốc doanh* (Liên-xô gọi là thuế chu chuyển). Đây là một nguồn thu cố định, tập trung của Nhà nước, mà các xí nghiệp quốc doanh phải nộp ngay sau khi tiêu thụ sản phẩm.

Khác với lợi nhuận xí nghiệp, thu quốc doanh không hoàn toàn lệ thuộc vào kết quả sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp. Tuy nhiên, thu quốc doanh được ấn định theo đơn vị sản phẩm nên nó cũng tùy thuộc ở mức độ nhất định về số lượng sản phẩm mà xí nghiệp sản xuất ra.

Tuy nộp vào ngân sách theo những suất thu cố định, nhưng thu quốc doanh thực chất lại không phải là một khoản thuế do nhân dân đóng góp, mà là một phần sản phẩm thặng dư được tạo ra trong sản xuất.

Việc quy định đúng đắn và hợp lý thu quốc doanh, một mặt nâng cao trách nhiệm của xí nghiệp đối với việc thỏa mãn những nhu cầu của toàn xã hội, và mặt khác, làm cho xí nghiệp quan tâm đến việc củng cố và nâng cao chất lượng hạch toán kinh tế, bảo đảm sử dụng hợp lý và tiết kiệm lao động, tài sản và vốn để không ngừng nâng cao lợi nhuận của xí nghiệp. Kinh nghiệm của Liên-xô cho thấy, nếu phần thu cố định nộp vào ngân sách thấp thua nhiều so với phần trích nộp lợi nhuận của xí nghiệp thì sẽ không có tác động mạnh kích thích xí nghiệp quan tâm hơn nữa đến kết quả hoạt động của mình. Ngược lại, nếu phần lợi nhuận để lại cho xí nghiệp ít cũng không tạo điều kiện thuận lợi cho xí nghiệp mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật... Nói chung là phải giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa lợi nhuận của xí nghiệp với tăng thu quốc doanh, bảo đảm lợi ích chung của Nhà nước và lợi ích tập thể của xí nghiệp.

Trong một thời gian nhất định, mức thu quốc doanh không thay đổi, thì lợi nhuận của xí nghiệp sẽ tăng lên do việc củng cố và tăng cường chất lượng hạch toán kinh tế, làm cho giá thành sản phẩm của xí nghiệp ngày càng giảm và chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Điều

đó sẽ làm cho lợi nhuận của xi nghiệp tăng lên một cách tuyệt đối, còn thu quốc doanh sẽ giảm xuống một cách tương đối trong tổng số thu nhập thuần túy do xi nghiệp tạo ra.

3. Giá cả sản phàm

Lao động tạo ra hàng hóa không thể trực tiếp đo lường bằng thời gian được, mà chỉ có thể đo lường một cách gián tiếp bằng giá trị. Hình thái biểu hiện của giá trị đó là *giá cả*.

Giá cả mỗi loại hàng hóa không phải bao giờ cũng nhất trí với giá trị. Tuy nhiên trong phạm vi toàn xã hội, tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị.

Trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn, giá cả lên xuống xoay quanh giá trị. Nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do sự chuyển hóa giá trị thành *giá cả sản xuất* (bao gồm chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân) nên tùy theo tình hình cung cầu, giá cả lên xuống xoay quanh giá cả sản xuất. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức lũng đoạn kếch xù còn có thể bán hàng hóa của mình theo giá cả lũng đoạn cao hơn giá cả sản xuất rất nhiều.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giá cả chịu sự tác động của quy luật cạnh tranh sản xuất, vô chính phủ. Nó hình thành tùy theo sự lên xuống tự phát của quan hệ cung cầu về hàng hóa. Mọi ý định « điều chỉnh giá cả » của Nhà nước tư sản đều không thể xóa bỏ tình trạng tự phát, vô chính phủ đó. Mục đích của các biện pháp quy định giá cả thực chất nhằm bảo đảm cho các tổ chức lũng đoạn thu được lợi nhuận độc quyền cao bằng cách bóc lột quần chúng lao động.

Trái lại, trong nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa nội dung và tác dụng của giá cả, cũng như toàn bộ quá trình hình thành giá cả, đều hoàn toàn khác với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa xã hội, giá cả cũng tách rời giá trị, nhưng sự tách rời đó không diễn ra một cách tự phát, mà được Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhận thức và quy định một cách có kế hoạch, nhằm phát triển sản xuất và nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động. Khi quy định giá cả, Nhà nước bảo đảm cho xí nghiệp bù đắp đủ chi phí sản xuất một cách hợp lý và thu được lợi nhuận cần thiết, đồng thời có căn cứ vào yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, những nhiệm vụ kinh tế và chính trị trước mắt và lâu dài. Trong từng thời gian nhất định, tương đối dài, giá cả được xem xét và điều chỉnh lại cho phù hợp với chính sách kinh tế mới. Nhưng nhìn chung, giá cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có tính chất ổn định. Chính sự ổn định này đã góp phần cải tiến công tác quản lý kinh tế nói chung, công tác kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế nói riêng, tạo điều kiện cho các xí nghiệp và các ngành kinh tế nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của mình.

Hệ thống giá cả của sản phẩm công nghiệp bao gồm giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán lẻ. *Giá bán buôn xí nghiệp* bao gồm giá thành hợp lý và lợi nhuận định mức. *Giá bán buôn công nghiệp* bao gồm giá báu buôn xí nghiệp và thu quốc doanh (hoặc thuế). *Giá bán lẻ* là giá bán buôn công nghiệp cộng với chi phí lưu thông định mức và lợi nhuận định mức của tổ chức thương nghiệp.

Xây dựng hệ thống giá cả đúng đắn, hợp lý là làm cho giá cả trở thành đòn bẩy kinh tế mạnh mẽ thúc đẩy

nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Việc xây dựng và thực hiện hệ thống giá bán buôn xí nghiệp hợp lý có tác dụng thúc đẩy xí nghiệp cải tiến chất lượng công tác, thực hiện tốt chế độ tiết kiệm, tăng năng suất lao động, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, củng cố và nâng cao chất lượng hạch toán kinh tế. Nếu quy định giá bán buôn xí nghiệp quá thấp, không bảo đảm doanh lợi cho xí nghiệp, thậm chí không bù đắp đủ chi phí sản xuất, hoặc quá cao, làm cho xí nghiệp không cần phấn đấu gì mấy cũng thu được doanh lợi cao,... đều không có tác dụng kích thích chế độ hạch toán kinh tế.

Thông qua việc xây dựng và thực hiện hệ thống giá bán buôn công nghiệp và giá bán lẻ, ngoài việc củng cố và nâng cao chất lượng hạch toán kinh tế, Nhà nước còn điều hòa việc phân phối thu nhập quốc dân, tác động đến cung cầu hàng hóa, thúc đẩy sản xuất những mặt hàng cần thiết, mở rộng mặt hàng, nâng cao chất lượng, đẩy mạnh tiêu thụ, ổn định tiền tệ... Nhà nước có thể quy định giá cả của một số tư liệu sản xuất thấp hơn giá trị của nó để khuyến khích sản xuất, đổi mới kỹ thuật. Ngược lại, có thể quy định giá cả của một số tư liệu tiêu dùng nào đó cao hơn giá trị của nó để điều tiết tiêu dùng, điều tiết thu nhập.

Như vậy, trong một số trường hợp, vì nhu cầu phát triển nền kinh tế quốc dân, đòi hỏi phải quy định giá cả cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó. Nhưng việc quy định cao hơn hay thấp hơn ấy không cho phép tiến hành một cách tùy tiện, không dựa trên cơ sở giá thành và giá trị của hàng hóa, mà phải nghiên cứu đầy đủ tính toán toàn diện, có căn cứ khoa học. Một chính sách

giá cả đúng đắn là phải nhằm phục vụ cho một đường lối, chính sách kinh tế nhất định, phải giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa các ngành sản xuất với nhau, mối quan hệ giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập của nước ngoài, v.v... Có như thế mới tạo điều kiện tốt cho hạch toán kinh tế và tránh được những sai lầm, tổn thất cho nền kinh tế quốc dân.

Dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, Liên-xô là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên đề xướng và áp dụng chế độ hạch toán kinh tế vào việc quản lý nền kinh tế quốc dân. Kế thừa những kinh nghiệm của Liên-xô và căn cứ vào thực tiễn của mình, các nước xã hội chủ nghĩa anh em từ lâu đã ban hành và áp dụng rộng rãi chế độ hạch toán kinh tế. Chế độ đó cũng được Đảng và Nhà nước ta sớm quan tâm xây dựng và thực hiện.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 12 (khóa II) của Trung ương Đảng đã vạch rõ *« Thực hiện từng bước chế độ hạch toán kinh tế tại các xí nghiệp quốc doanh nhằm phát huy tinh thần tích cực trong việc quản lý xí nghiệp, nâng cao năng suất lao động, tăng thêm sản lượng, cải tiến phẩm chất, hạ giá thành, sử dụng thật tốt hợp lý tiền vốn, chống lãng phí, do đó mà tăng thêm vốn tích lũy cho Nhà nước, đồng thời cải thiện cho đời sống của nhân dân lao động ».*

Quyết định ngày 4-4-1957 về hạch toán kinh tế của Thủ tướng Chính phủ cũng khẳng định: *« chế độ hạch toán kinh tế là nguyên tắc căn bản của việc quản lý xí nghiệp quốc doanh, là phương pháp lãnh đạo các xí nghiệp theo kế hoạch toàn diện, đồng thời cũng là phương pháp quản lý xí nghiệp hợp lý nhất, tiết kiệm nhất ».*

Nắm vững được các mạch máu chủ yếu của nền kinh tế quốc dân và phát huy tác dụng của quan hệ sản xuất xã

hội chủ nghĩa, Nhà nước đã tiến hành từng bước việc xây dựng chế độ kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân và kế hoạch hóa hoạt động của xí nghiệp; xây dựng các định mức kinh tế — kỹ thuật ở các xí nghiệp; kiểm kê, đánh giá tài sản, xác định vốn cần thiết cho các xí nghiệp quốc doanh (1957 — 1958); định chế độ cấp phát, cho vay vốn xí nghiệp; xây dựng điều lệ tổ chức kế toán, các chế độ kế toán công nghiệp, kiến thiết cơ bản, thương nghiệp, vận tải, quy định việc ký kết các hợp đồng kinh tế; ổn định tiền tệ, từng bước xây dựng hệ thống giá cả, v.v... Tất cả những việc làm đó đã tạo ra điều kiện, tiền đề cần thiết để thực hiện hạch toán kinh tế.

Trên thực tế, từ thấp đến cao, từ không đến có, phần lớn các xí nghiệp quốc doanh nước ta lần lượt chuyển sang quản lý theo chế độ hạch toán kinh tế và đã bước đầu đem lại kết quả tích cực. Việc hoàn thành kế hoạch xí nghiệp ngày càng toàn diện hơn; việc sử dụng vốn có tiến bộ, vòng quay của vốn nhanh hơn và việc sử dụng công suất máy móc, thiết bị có được nâng cao. Giá thành công nghiệp, vận tải, xây lắp, chi phí lưu thông thương nghiệp, v.v..., đều được hạ dần. Một số xí nghiệp công nghiệp đã bước đầu thực hiện hạch toán kinh tế trong các bộ phận của xí nghiệp (phân xưởng, tổ, đội sản xuất). Các xí nghiệp thương nghiệp đã phân biệt hạch toán tổ chức bán buôn, bán lẻ, sản xuất và chế biến v.v...

Vận dụng hạch toán kinh tế của xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã thủ công nghiệp và nông nghiệp cũng bắt đầu đi dần vào con đường làm ăn có tính toán, có kế hoạch, có định mức. Công tác hạch toán trên cơ sở chế độ « ba khoán » trong hợp tác xã sản xuất nông

nghiệp đã có tác dụng kích thích xã viên quan tâm đến sản xuất và tiết kiệm chi phí. Nhiều hợp tác xã, giá trị ngày công, thu nhập của xã viên và phần tích lũy cho hợp tác xã có tăng, việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước tốt hơn trước.

Nhưng hoàn cảnh chiến tranh vừa qua đã làm rối loạn chế độ hạch toán kinh tế mới được xây dựng và thực hiện bước đầu ở nước ta.

Hiện nay, chúng ta đang ra sức củng cố lại chế độ hạch toán kinh tế, đồng thời đang tổ chức nghiên cứu cải tiến quản lý, xúc tiến làm thí điểm, chuẩn bị điều kiện để *« trong thời gian kế hoạch 5 năm sắp tới (1976 — 1980), xây dựng được hệ thống quản lý kinh tế phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta »* (1).

Có xây dựng và thực hiện được hệ thống quản lý đó thì mới xóa bỏ được « lối quản lý hành chính cung cấp », xóa bỏ tình trạng « bao cấp », khắc phục sự tập trung quan liêu, tạo ra sự phát triển đồng bộ và vững chắc theo phương thức quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa về các mặt tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý, kế hoạch hóa, về các đòn bẩy kinh tế (giá cả, lợi nhuận, tiền lương, phúc lợi, tài chính, tín dụng, hợp đồng kinh tế,...) v.v... làm tiền đề, điều kiện cho việc thực hiện hạch toán kinh tế trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Thực tiễn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của nước ta đã chứng minh: từ việc xây dựng một chế độ hạch toán kinh tế đến việc biến nó thành nền nếp quản lý có quy củ, có hiệu quả và phổ cập trong toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế quốc dân là cả một quá trình, đòi hỏi phải

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 30.

chủ động tạo ra những điều kiện đồng bộ về kinh tế, kỹ thuật, chính sách, chế độ, tổ chức và tư tưởng, có liên quan đến việc thực hiện hạch toán kinh tế. Đồng thời, phải căn cứ vào thực tiễn mà bổ sung và hoàn thiện dần bản thân chế độ hạch toán kinh tế và những điều kiện để thực hiện chế độ đó.

Thực tiễn cũng khẳng định, hạch toán kinh tế là một phương pháp quản lý sản xuất kinh doanh ưu việt. Nhưng phạm vi và mức độ phát huy tác dụng, hình thức thể hiện và tổ chức hạch toán kinh tế còn phải tùy thuộc vào trình độ xã hội hóa sản xuất, vào việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, vào phương thức quản lý sản xuất, kinh doanh, vào đặc điểm cụ thể của từng ngành và từng đơn vị kinh tế cơ sở.

Hiện nay, trình độ xã hội hóa sản xuất của ta còn thấp, phương thức quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa đang bắt đầu xây dựng, chế độ quản lý và phân phối còn đang tiếp tục nghiên cứu cải tiến và hoàn thiện, v.v... Do đó, chẳng những phạm vi và mức độ phát huy tác dụng của hạch toán kinh tế vừa qua còn bị hạn chế, mà ngay cả việc vận dụng những nguyên tắc của hạch toán kinh tế và việc xây dựng chế độ hạch toán kinh tế trong thời gian tới cũng không thể tách khỏi tình hình đó.

Tinh thần cơ bản của ta là cố gắng nghiên cứu để sớm xây dựng được một chế độ hạch toán kinh tế thích hợp với điều kiện chung của nền kinh tế nước ta và thích hợp với đặc điểm của từng ngành, từng xí nghiệp, đơn vị kinh tế cơ sở làm sao để « *trong mọi lĩnh vực, mọi hoạt động, phải đạt hiệu quả cao nhất và tiết kiệm nhất cho nền kinh tế* » (1).

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng, tr. 28.

Trong khi xây dựng chế độ hạch toán kinh tế, chúng ta đặc biệt quan tâm xây dựng và củng cố vững chắc hạch toán kinh tế ở các đơn vị kinh tế cơ sở, bảo đảm *« thực hiện chặt chẽ chế độ hạch toán kinh tế ở tất cả các đơn vị sản xuất và kinh doanh »* (1), *« từng bước cải tiến và nâng cao nội dung hạch toán kinh tế, làm cho hạch toán kinh tế có tác dụng thiết thực đối với nền kinh tế quốc dân »* (2). Nghiên cứu thực hiện từng bước hạch toán kinh tế ở các đơn vị sự nghiệp và khoa học kỹ thuật, (viện thiết kế, các đơn vị máy tính, v.v...), để cho mọi hao phí lao động đều được tính toán và có hiệu quả thiết thực.

Trên cơ sở xây dựng và củng cố vững chắc hạch toán ở các đơn vị kinh tế cơ sở, nghiên cứu xây dựng và thực hiện hạch toán kinh tế ở các đơn vị liên hiệp theo ngành và hạch toán ngành, làm cho mối quan hệ kinh tế giữa các cơ sở ngày càng được củng cố và bảo đảm đạt hiệu quả kinh tế trên quy mô lớn hơn; đặc biệt nghiên cứu xây dựng hạch toán kinh tế thích hợp với đặc điểm các ngành xây lắp, vận tải, thương nghiệp, vật tư và nông nghiệp.

---

(1), (2) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 20 của Trung ương Đảng.

CHƯƠNG XIII

TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sản xuất của cải vật chất là điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Loài người không thể ngừng tiêu dùng, do đó, không thể ngừng sản xuất. Quá trình sản xuất được thường xuyên lắp đi lắp lại là quá trình tái sản xuất. C. Mác nói : « ... *bất cứ quá trình sản xuất xã hội nào, nếu xét theo tiến trình đổi mới không ngừng của nó, chứ không xét theo hình thái từng lúc của nó, thì đồng thời cũng đều là quá trình tái sản xuất* » (1).

Trong điều kiện có sản xuất hàng hóa, quá trình tái sản xuất xã hội gồm các khâu : sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Học thuyết Mác — Lê-nin về tái sản xuất nghiên cứu tất cả các khâu đó trong sự thống nhất và tác động qua lại với nhau. Sản xuất là gốc, đóng vai trò quyết định nhất đối với các khâu khác, các khâu khác cũng ảnh hưởng trở lại đối với sản xuất ; và tất cả các khâu đó đều làm điều kiện cho nhau, quy định lẫn nhau trong một thể thống nhất là nền sản xuất xã hội.

C. Mác là người đầu tiên phân tích một cách khoa học và đã rút ra những nguyên lý cơ bản về tái sản xuất.

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 7.

Những nguyên lý cơ bản đó là lý luận về sự phân chia nền sản xuất xã hội thành khu vực sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng; về sự tất yếu phải ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất trong tái sản xuất mở rộng; về mối quan hệ ràng buộc trong việc thực hiện sản phẩm xã hội giữa khu vực I và khu vực II; về sự cần thiết khách quan hình thành các quỹ xã hội; về sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tích lũy và tích lũy là tiền đề của tái sản xuất mở rộng, v.v... Tất cả những nguyên lý cơ bản đó về lý luận tái sản xuất của C. Mác không chỉ được dùng để giải thích hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, mà xã hội xã hội chủ nghĩa cũng tự giác áp dụng những nguyên lý đó trong việc quản lý và kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Chỉ có điều là chủ nghĩa xã hội căn bản khác với chủ nghĩa tư bản, nên tái sản xuất xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm riêng, do đó, chủ nghĩa xã hội sẽ vận dụng những nguyên lý đó một cách có ý thức, có kế hoạch theo quan điểm, mục đích giai cấp riêng của mình mà thôi.

I — ĐẶC ĐIỂM CỦA TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bất cứ xã hội nào, tái sản xuất cũng đều bao gồm: tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động và tái sản xuất quan hệ sản xuất nhất định. Nhưng tái sản xuất của chủ nghĩa xã hội có đặc điểm riêng của nó.

1. Tái sản xuất của cải vật chất. Nếu nhìn toàn bộ, thì quá trình tái sản xuất bao giờ cũng là quá trình *tái sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất* bao gồm cả tư liệu sản xuất

và vật phẩm tiêu dùng, trong đó vai trò chủ đạo thuộc về sản xuất tư liệu sản xuất, vì tái sản xuất tư liệu sản xuất là điều kiện cần thiết để tái sản xuất sản phẩm tiêu dùng.

Nhưng, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc tái sản xuất của cải vật chất có những đặc điểm sau đây:

Quá trình tái sản xuất của cải vật chất được tiến hành trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Mục đích khách quan của quá trình này là nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội, tức là theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Quá trình tái sản xuất của cải vật chất được tiến hành một cách *có tổ chức, có kế hoạch* theo yêu cầu của quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối. Giữa các ngành, các khu vực thường xuyên có tỷ lệ thích đáng, phát triển nhịp nhàng trong một cơ cấu hợp lý, không có khủng hoảng kinh tế chu kỳ.

Tái sản xuất của cải vật chất được mở rộng không ngừng với tốc độ nhanh. Điều đó là do quần chúng lao động đã thoát khỏi áp bức bóc lột, trở thành người chủ tập thể đối với đời sống xã hội, quan tâm thiết thân đến sản xuất, vì sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu của chính họ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhân danh toàn xã hội chiếm hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, biết vận dụng các quy luật kinh tế khách quan, tận dụng các nguồn nhân lực, vật lực và tài lực để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội.

2. Tái sản xuất ra sức lao động là điều kiện tất yếu không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất trong

bất cứ chế độ xã hội nào, vì sức lao động là yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất xã hội. Nhưng do bản chất mỗi chế độ xã hội khác nhau, nên cách thức tái sản xuất ra sức lao động và kết quả của nó trong mỗi chế độ xã hội cũng khác nhau.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc tái sản xuất ra sức lao động có đặc điểm như sau:

Số người lao động sản xuất thường xuyên tăng lên, đồng thời phúc lợi vật chất, tinh thần của họ càng được bảo đảm. Nhà nước thường xuyên chăm lo bồi dưỡng sức khỏe của mỗi người lao động, nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ cho họ một cách có hệ thống, có kế hoạch. Mọi chính sách động viên, phân phối, đều quán triệt tinh thần bồi dưỡng sức dân nhằm không ngừng tăng khả năng sản xuất và sức chiến đấu. Việc bảo hộ lao động, mạng lưới y tế, vệ sinh phòng bệnh được phát triển rộng rãi. Đặc biệt là hệ thống giáo dục văn hóa, đào tạo công nhân lành nghề và cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý được Nhà nước tiến hành một cách tích cực.

Kết quả của tái sản xuất ra sức lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa như vậy cho nên không xảy ra nạn thất nghiệp, không có bần cùng hóa; trái lại đời sống vật chất, tinh thần, trình độ văn hóa và trình độ lành nghề của mọi người lao động ngày càng được nâng cao. Kết hợp số lượng và chất lượng sức lao động xã hội như thế với tư liệu sản xuất ngày càng xã hội hóa và hiện đại hóa, sẽ làm cho quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa không ngừng được mở rộng và phát triển mạnh mẽ.

3. Tái sản xuất ra quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa có nghĩa là: 1) tái sản xuất chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu

toàn dân và sở hữu tập thể ; 2) tái sản xuất quan hệ hợp tác, tương trợ đồng chí giữa những người lao động đã thoát khỏi mọi ách áp bức bóc lột ; trong quá trình tái sản xuất, địa vị bình đẳng và vai trò làm chủ tập thể của họ ngày càng được củng cố và nâng cao ; 3) tái sản xuất quan hệ phân phối sản phẩm tiêu dùng công bằng, hợp lý, mỗi người hưởng thụ theo số lượng và chất lượng lao động của mình ; tình trạng ngồi không ăn bám không còn điều kiện kinh tế để tồn tại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các mặt đó đều phát triển theo hướng cộng sản chủ nghĩa, làm cho chủ nghĩa cộng sản ngày càng chín muồi cho đến lúc sẽ thay thế quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn.

Quá trình tái sản xuất quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không có những mâu thuẫn đối kháng như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tuy vẫn còn có những mâu thuẫn, như mâu thuẫn giữa nhu cầu của nhân dân ngày càng tăng nhanh với khả năng của sản xuất tăng lên chưa kịp, hay giữa yêu cầu phát triển sản xuất và các điều kiện bảo đảm thực hiện yêu cầu đó, v.v..., nhưng đều không phải là mâu thuẫn đối kháng. Đối với những mâu thuẫn ấy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đủ khả năng giải quyết thỏa đáng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, và quá trình phát triển hoàn thiện chủ nghĩa xã hội tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản. Các cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, các phong trào thi đua lao động sản xuất, v.v... đều là những cách giải quyết các mâu thuẫn đó.

Như vậy, trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là *sự thống*

nhất của quá trình tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với quy mô không ngừng mở rộng một cách có ý thức, có kế hoạch trên con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản, nhằm mục đích thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu vật chất, văn hóa ngày càng tăng của mọi người lao động, khiến ai nấy đều có thể phát triển tự do và toàn diện sức lực và năng khiếu của mình. Những đặc điểm đó nói lên tính ưu việt của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Tính ưu việt đó chỉ được biểu hiện đầy đủ khi những cơ sở kinh tế khách quan đã được xác lập đầy đủ, nghĩa là không phải chỉ có chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, mà còn phải có lực lượng sản xuất phát triển cao. Vì vậy, trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, tái sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được mở rộng trên cơ sở công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Chỉ có trên cơ sở dần dần xây dựng và phát triển cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đi đôi với xây dựng, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thì tái sản xuất xã hội chủ nghĩa mới có điều kiện đầy đủ để tiến hành vững chắc và không ngừng mở rộng.

II — TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN TRONG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Lý luận về tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân là một bộ phận quan trọng của học thuyết tái sản xuất của C. Mác. Quá trình tái sản xuất chính là quá trình tái sản xuất ra tổng sản phẩm xã hội và phân phối, sử dụng thu nhập quốc dân.

1. Tổng sản phẩm xã hội khác với tài sản quốc dân. Tài sản quốc dân là toàn bộ của cải vật chất của một xã hội, bao gồm sản phẩm lao động được tích lũy lại (công cụ lao động, nguyên liệu, vật phẩm tiêu dùng, v.v... và những tài nguyên thiên nhiên dùng vào quá trình sản xuất (ruộng đất, hầm mỏ, rừng núi, sông biển, v.v...) cùng những kinh nghiệm sản xuất và tri thức khoa học, kỹ thuật của những người lao động. Nếu tài sản quốc dân là hết thảy mọi của cải vật chất mà xã hội đạt được đến một lúc nào đó, phản ánh kết quả của toàn bộ sự phát triển trước đây của xã hội, thì tổng sản phẩm xã hội là số của cải vật chất được sản xuất ra trong một thời gian nhất định như trong 1 năm, 5 năm.

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội bao gồm tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Những tư liệu sản xuất thuộc về khu vực I của nền sản xuất xã hội, gồm có phần lớn sản phẩm của công nghiệp nặng, một bộ phận sản phẩm của công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được dùng làm nguyên liệu cho các xí nghiệp khác, một bộ phận sản phẩm nông nghiệp được sử dụng cho sản xuất (như giống, súc vật làm sức kéo, nông sản nguyên liệu cho công nghiệp), sản phẩm của xây dựng dùng vào mục đích sản xuất. Những vật phẩm tiêu dùng thuộc về khu vực II, gồm có đại bộ phận sản phẩm công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và những sản phẩm nông nghiệp để tiêu dùng cho cá nhân. Nhà ở và các công trình xây dựng cho sự nghiệp văn hóa và bảo vệ sức khỏe cũng thuộc về khu vực II (như trường học, bệnh viện, nhà nghỉ mát v.v...).

Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, tức là trong xã hội xã hội chủ nghĩa, vì còn có quan hệ hàng

nóa — tiền tệ nên tổng sản phẩm xã hội không những biểu hiện dưới hình thức hiện vật mà còn được biểu hiện dưới hình thức giá trị — tiền tệ nữa.

Về gia trị, tổng sản phẩm xã hội bao gồm phần giá trị những tư liệu sản xuất đã hao phi, phần giá trị do lao động cho mình và phần giá trị do lao động cho xã hội. Nói cách khác, giá trị của tổng sản phẩm xã hội chia ra làm giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá trị vừa mới tạo ra. Phần trước dùng để đo lường và bù đắp lại những tư liệu sản xuất đã hao phí. Phần sau dùng để đo lường và trang trải những sản phẩm cần thiết cho mình và sản phẩm thặng dư cho xã hội.

Bản chất xã hội và kinh tế của các bộ phận cấu thành giá trị tổng sản phẩm xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa khác hẳn với giá trị tư bản bất biến, giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư trong xã hội tư bản, vì các bộ phận ấy không phản ánh quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa mà biểu hiện quan hệ cộng đồng hợp tác, tương trợ giữa những người lao động đã làm chủ tập thể đối với xã hội.

Để tiếp tục quá trình sản xuất, tất yếu phải trích một phần tổng sản phẩm xã hội để bù đắp lại số tư liệu sản xuất đã hao phí. Phần đó là quỹ bù đắp cả về mặt hiện vật và về mặt giá trị. Đối với tài sản cố định đã hao phí thì về mặt hiện vật người ta bù đắp bằng thay thế một phần hay toàn bộ thiết bị máy móc, nhà xưởng ; còn về mặt giá trị thì được bù đắp bằng trích trong số tiền bán sản phẩm và lập thành quỹ khấu hao dùng để khôi phục và đổi mới những tài sản cố định đã hao mòn đó. Trừ quỹ bù đắp nói trên, phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội là thu nhập quốc dân.

2. Thu nhập quốc dân là một phần của tổng sản phẩm xã hội do lao động mới sáng tạo ra trong các ngành sản xuất vật chất.

Về mặt hiện vật, thu nhập quốc dân cũng gồm tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Tư liệu sản xuất dùng để tích lũy cho tái sản xuất mở rộng, còn sản phẩm tiêu dùng thì trừ một bộ phận cũng bỏ vào tích lũy để tái sản xuất mở rộng, còn tuyệt đại bộ phận được sử dụng vào tiêu dùng cá nhân và các tiêu dùng không sản xuất khác.

Về mặt giá trị, thu nhập quốc dân bao gồm những giá trị của tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng nói trên, do lao động cần thiết cho mình và lao động thặng dư cho xã hội tạo ra. Nếu tổng sản phẩm xã hội gồm có giá trị của lao động quá khứ chuyển vào và của lao động mới hao phí, thì lao động mới hao phí ấy là lao động tạo ra giá trị của thu nhập quốc dân.

Một trong những dấu hiệu quan trọng nói lên sự phát triển của một hình thái xã hội là tốc độ tăng thu nhập quốc dân. Tốc độ tăng thu nhập quốc dân chỉ rõ mức độ sử dụng lực lượng sản xuất, mức độ và tốc độ tăng năng suất lao động xã hội, cũng tức là chỉ tiêu tổng hợp nói rõ trình độ phát triển của chế độ kinh tế xã hội này hay chế độ kinh tế xã hội khác.

Các nhà kinh tế học tư sản đã giải thích xuyên tạc về thu nhập quốc dân. Theo họ, thu nhập quốc dân là cộng tất cả thu nhập cá nhân lại, là những số tiền trả công cho những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất và trong lĩnh vực không sản xuất. Hễ người nào có thu nhập thì người đó có tham gia tạo nên thu nhập quốc dân. Cũng theo quan điểm đó, thu nhập của nhà tư bản không phải là giá trị thặng dư bóc lột được ở giai cấp

công nhân, mà là thù lao trả công cho việc quản lý sản xuất của họ. Cách giải thích như vậy là hoàn toàn phản khoa học và mưu đồ che giấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Thu nhập quốc dân cũng như toàn bộ tổng sản phẩm xã hội là do lao động của những người lao động sản xuất tạo ra, gồm cả những người lao động chân tay và những người lao động trí óc làm việc trong các ngành sản xuất vật chất như bác học, kỹ sư v.v...Những người lao động chân tay và lao động trí óc làm việc trong các ngành không sản xuất vật chất thì không tạo ra tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Thí dụ như giáo sư, thầy thuốc, viên chức, những người làm công tác văn hóa, y tế và quản lý Nhà nước, quản lý xã hội v.v... Tuy nhiên, lao động của họ là lao động cần thiết, có ích cho xã hội.

Phân biệt rõ lao động sản xuất và lao động không sản xuất là để xem xét sự phân công lao động xã hội giữa các ngành sản xuất và các ngành không sản xuất có hợp lý hay không. Cần bố trí sức lao động thế nào để vừa đủ lượng cần thiết cho các ngành không sản xuất, vừa tập trung tối đa sức người vào các ngành sản xuất của cải vật chất, để dần dần tiến lên ai nấy cũng đều có thể tham gia sản xuất vật chất và hoạt động văn hóa, xã hội, để lao động chân tay và lao động trí óc kết hợp hài hòa. Việc tinh giản bộ máy hành chính, các cơ quan sự nghiệp để đưa người sang các ngành sản xuất là xuất phát từ nguyên lý này. Ở nước ta, mấy năm gần đây có hiện tượng số người làm việc trong các ngành không sản xuất vật chất tăng nhanh và nhiều quá mức cần thiết, nhất là trong những năm chiến tranh. Đó là hiện tượng không hợp lý, không những làm cho sản xuất tăng

chậm mà còn gây ra nhiều khó khăn phải giải quyết về đời sống. Hiện tượng đó đang được Đảng và Nhà nước ta kiên quyết khắc phục thông qua cuộc vận động thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Nói thu nhập quốc dân là do lao động của những người lao động sản xuất tạo ra, tức là nói thu nhập quốc dân chỉ được tạo ra trong các ngành sản xuất vật chất như các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng, bộ phận của ngành giao thông vận tải và bộ phận của ngành thương nghiệp tiếp tục quá trình sản xuất, v.v... Còn bộ phận lao động phục vụ không sản xuất của ngành giao thông vận tải và lưu thông thuần túy của ngành thương nghiệp thì không tạo ra thu nhập quốc dân, mặc dù lao động đó rất cần thiết cho quá trình tái sản xuất.

Trong các ngành sản xuất vật chất, ngành công nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong việc tạo ra thu nhập quốc dân, vì năng suất lao động và tốc độ phát triển của ngành này, nói chung, nhanh hơn các ngành khác, vì công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, cung cấp tư liệu sản xuất và kỹ thuật hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

Việc tăng thu nhập quốc dân dựa vào hai nhân tố chủ yếu: *một là* tăng năng suất lao động; *hai là* tăng thêm số lượng người lao động trong các ngành sản xuất vật chất. Hai nhân tố ấy đều có tác dụng song song với nhau, nhưng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tăng năng suất lao động là nhân tố quan trọng có tính chất quyết định nhất, vì cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động là vô hạn, còn số người lao động sản xuất và lượng lao động do mỗi người cung cấp là có hạn. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội,

đối với những nước mà cơ sở vật chất và kỹ thuật còn thấp, như nước ta, thì việc tăng thêm số lượng người lao động sản xuất có một ý nghĩa rất quan trọng. Chúng ta cần coi trọng cả hai nhân tố ấy, bởi vì, một mặt nhân lực của ta còn nhiều, trong lúc thiết bị, máy móc tuy còn ít nhưng lại chưa sử dụng hết công suất, cho nên cần phải có biện pháp tích cực sớm đưa ngay vào sản xuất ; mặt khác, hiện nay nền sản xuất của ta, nhìn chung, còn ở trình độ thủ công, cần được từng bước nhanh chóng đưa lên trình độ cơ khí hóa, nhưng so với cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có thì năng suất lao động ở ta nói chung còn thấp, do đó, việc tăng năng suất lao động càng trở nên bức thiết. Phải bằng mọi cách không ngừng nâng cao năng suất lao động và huy động tối đa mọi nguồn lao động xã hội vào sản xuất vật chất, sử dụng lao động không sản xuất một cách hợp lý để bảo đảm sản xuất ngày càng nhiều của cải vật chất, đáp ứng đầy đủ những yêu cầu to lớn cho trong nước và xuất khẩu. Đó là một vấn đề cơ bản đang đặt ra cho chúng ta hiện nay.

III — TỶ LỆ GIỮA HAI KHU VỰC SẢN XUẤT XÃ HỘI. QUY LUẬT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa

Để nghiên cứu những điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội, C. Mác đã chia nền sản xuất xã hội ra làm hai khu vực : khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất và khu

vực II sản xuất sản phẩm tiêu dùng. Bản thân khu vực I lại bao gồm hai khu vực nhỏ hơn: khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo sản phẩm tiêu dùng.

Chỉ có trên cơ sở chia nền sản xuất xã hội và tổng sản phẩm xã hội thành hai khu vực theo công dụng của các bộ phận cấu thành của nó, mới hiểu được sự thực hiện sản phẩm của mỗi khu vực và mới xác định được những tỷ lệ cân đối cần thiết trong quá trình tái sản xuất mở rộng.

Vấn đề thực hiện ở đây, chính là vấn đề phân tích xem các bộ phận sản phẩm xã hội được trao đổi với nhau, được bù lại và tăng thêm như thế nào, về mặt giá trị cũng như về mặt hiện vật, để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng trôi chảy. Có thể tóm tắt vấn đề đó như sau:

Thứ nhất, sản phẩm của khu vực I, trước hết, được thực hiện trong nội bộ khu vực I, tức là cần trao đổi trong nội bộ khu vực I để bù đắp lại những tư liệu sản xuất đã hao phí và để tăng thêm số tư liệu sản xuất cần cho việc mở rộng sản xuất ở khu vực I.

Thứ hai, sản phẩm của khu vực II, trước hết, cũng được thực hiện trong nội bộ khu vực II. Công nhân, viên chức trong khu vực này dùng tiền lương của họ để mua những sản phẩm tiêu dùng cần thiết cho họ. Khu vực II phải bảo đảm số vật phẩm tiêu dùng đó và cả số vật phẩm tiêu dùng cho số công nhân mới tuyển thêm do mở rộng sản xuất ở khu vực II.

Thứ ba, ngoài việc mỗi khu vực cần thỏa mãn nhu cầu nội bộ của nó, giữa hai khu vực cần phải trao đổi với nhau. Phải lấy từ khu vực I một số tư liệu sản xuất để bù đắp lại những tư liệu sản xuất đã hao phí trong khu

vực II và để tăng thêm số tư liệu sản xuất do yêu cầu mở rộng sản xuất trong khu vực II. Ngược lại, khu vực II phải bảo đảm cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho cả số công nhân tuyển thêm do yêu cầu mở rộng sản xuất trong khu vực I. Khu vực II còn phải có một số vật phẩm tiêu dùng nữa để thỏa mãn các nhu cầu không sản xuất trong xã hội như giáo dục, bảo vệ sức khỏe, bảo hiểm xã hội, v.v...

Như vậy, để thực hiện tái sản xuất mở rộng không ngừng, cần phải theo đúng những điều kiện, những tỷ lệ cân đối nhất định giữa khu vực I và khu vực II, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các ngành trong nội bộ của từng khu vực, giữa sản xuất và lưu thông, giữa tích lũy và tiêu dùng v.v..., trong đó, tỷ lệ cân đối giữa hai khu vực là tỷ lệ quan trọng nhất, bao quát nhất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những điều kiện và những tỷ lệ cân đối cần thiết đó được hình thành một cách có ý thức thông qua các kế hoạch kinh tế quốc dân, có tính toán đến tốc độ phát triển sản xuất và tiến bộ kỹ thuật.

Những điều kiện thực hiện của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa đó là :

Thứ nhất, sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư của khu vực I phải nhiều hơn quỹ bù đắp tư liệu sản xuất của khu vực II.

Thứ hai, tổng khối lượng của sản phẩm của khu vực I phải nhiều hơn số tư liệu sản xuất hao phí trong quá trình sản xuất của cả hai khu vực, hoặc nói cách khác, phải nhiều hơn quỹ bù đắp của hai khu vực, tức là số tư liệu sản xuất được sản xuất ra hàng năm phải nhiều hơn so với mức cần thiết để bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí trong năm đó.

Thứ ba, tổng khối lượng sản phẩm của khu vực II phải nhiều hơn số sản phẩm cần thiết (sản phẩm cho mình) của cả hai khu vực.

Thứ tư, mức tăng sản phẩm thặng dư trong cả hai khu vực phải trội hơn mức tăng quỹ mở rộng sản xuất. Số trội hơn ấy bằng mức tăng chi phí cho nhu cầu văn hóa, xã hội, quản lý Nhà nước, quốc phòng và dự trữ.

Những điều kiện chung, cơ bản trên đây của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa được cụ thể hóa và vận dụng vào việc xác định tốc độ phát triển sản xuất và tăng mức tiêu dùng của nhân dân. Việc phát triển từng khu vực, từng ngành kinh tế phải tuân theo những điều kiện đó. Chỉ có thực hiện đúng những điều kiện đó thì mới bảo đảm được tái sản xuất mở rộng không ngừng tổng sản phẩm xã hội.

2. Quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Qua nghiên cứu những điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội, chúng ta thấy vai trò quyết định của khu vực I đối với quá trình tái sản xuất mở rộng nền sản xuất xã hội. Điều đó biểu hiện ở chỗ muốn tái sản xuất mở rộng, trước hết, cần phải mở rộng sản xuất khu vực I, để sản xuất ngày càng nhiều tư liệu sản xuất.

Hơn nữa, chỉ có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng *không ngừng* với điều kiện tất yếu là khu vực I phải phát triển *nhanh hơn* khu vực II, thì mới bảo đảm trang bị cho tất cả các ngành sản xuất xã hội một cơ sở kỹ thuật ngày càng hiện đại để nâng cao không ngừng năng suất lao động. Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất so với phát triển vật phẩm tiêu dùng, chính là chỉ tốc độ phát triển nhanh hơn ấy.

Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất tức là sự phát triển không ngừng và nhanh chóng của công nghiệp nặng vượt quá sự phát triển của tất cả các ngành khác trong công nghiệp và trong nền kinh tế quốc dân. J.Xta-lin nói: « *Cần phải ưu tiên ngành sản xuất tư liệu sản xuất không những vì ngành đó có thể trang bị cả những xí nghiệp của nó lẫn những xí nghiệp của hết thảy các ngành khác của nền kinh tế quốc dân, mà còn vì nếu không có ngành đó thì tuyệt đối không thể thực hiện được tái sản xuất mở rộng* » (1).

Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là quy luật của tái sản xuất mở rộng. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật này càng có ý nghĩa quan trọng, bởi vì:

— Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân. Muốn có nhiều vật phẩm tiêu dùng để thỏa mãn những nhu cầu đó, không những chỉ cần có nhiều lao động sống, mà cần phải có một khối lượng lớn tư liệu sản xuất.

Một ưu điểm nổi bật của chủ nghĩa xã hội là sản xuất phát triển không ngừng với tốc độ nhanh, dựa trên cơ sở tiến bộ không ngừng của nền khoa học, kỹ thuật hiện đại. Chủ nghĩa xã hội có được ưu điểm đó chủ yếu là nhờ dựa vào ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

— Trong thời đại hiện nay, hàng loạt nước đã hoặc sẽ trở thành nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng mở rộng. Việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng không những để thỏa mãn nhu cầu trong nước, mà còn cần thiết để giúp đỡ và hợp tác kinh

---

(1) J. Xta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 76.

tế với các nước anh em theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.

— Trong tình hình cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc còn diễn ra quyết liệt, các nước xã hội chủ nghĩa cần ra sức củng cố và tăng cường sức mạnh kinh tế và năng lực quốc phòng để bảo vệ độc lập chủ quyền của mình. Sự ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện yêu cầu đó.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không những cần thiết mà còn có *đầy đủ khả năng* để thực hiện việc ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, vì:

— Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ngày càng mở ra những khả năng rộng lớn để phát triển toàn diện và không ngừng khoa học và kỹ thuật, tạo cơ sở vững chắc về vật chất kỹ thuật cho quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất hoạt động một cách có hiệu lực nhất.

— Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất được thực hiện trong điều kiện một nền kinh tế quốc dân phát triển có kế hoạch và cân đối, trong điều kiện nhân dân lao động đã làm chủ tập thể và hành động có ý thức đối với sự vận động tiến lên văn minh hạnh phúc của đời sống xã hội.

Có thể nói khu vực I là cơ sở chiến lược của toàn bộ quá trình đó. Nó giữ vai trò chủ đạo. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là cái quyết định kết cấu và tốc độ phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Khu vực I tuy vậy, không phải là mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Mục đích cuối cùng ở đây là phải có nhiều vật phẩm tiêu dùng để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của các thành viên trong xã hội. Tầm

quan trọng lớn lao của khu vực I là ở chỗ nó là phương tiện, là nền tảng, là bộ xương của nền sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng. Muốn có một khối lượng vật phẩm tiêu dùng ngày càng dồi dào thì phải sản xuất một khối lượng tư liệu sản xuất ngày càng lớn với chất lượng ngày càng tăng. Điều đó được quán triệt trong toàn bộ đường lối chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản của V.I. Lê-nin.

Cần chú ý thêm rằng: Khi nói ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là muốn nói đến sự *ưu tiên phát triển công nghiệp nặng*, vì giữa công nghiệp nặng và tư liệu sản xuất trên mức độ nào đó, có khác nhau. Nếu nói chung tư liệu sản xuất thì từ hạt giống đến máy công cụ vạn năng đều là tư liệu sản xuất. Nhưng, khi nói ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất thì về thực chất, sự ưu tiên đó gắn liền với tiến bộ kỹ thuật, với công nghiệp nặng, là thay lao động thủ công bằng lao động cơ khi hóa. V. I. Lê-nin nói: «*Tất cả ý nghĩa và tất cả tác dụng của cái quy luật nói rằng tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn, tóm lại là ở chỗ: lao động bằng máy móc thay thế lao động bằng chân tay*»... (1).

Mặt khác, khi nói ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, tức ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, là phải tùy điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước để tiến hành ưu tiên một cách hợp lý, phải ưu tiên cho những ngành then chốt, có tác dụng lớn đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong từng thời kỳ nhất định. Như trong điều kiện nước ta, từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải ưu tiên

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 137.

phát triển những ngành công nghiệp nặng nào phục vụ cho cuộc cách mạng khoa học—kỹ thuật hiện đang tiến hành, để tăng nhanh năng suất lao động; phải ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp nặng nào tác động trực tiếp đến nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, để nông nghiệp và công nghiệp nhẹ sớm làm được cơ sở cho công nghiệp nặng phát triển.

Một điểm nữa cần nắm vững là, khi nói ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là quy luật của tái sản xuất mở rộng, thì phải hiểu là ưu tiên một cách hợp lý trong mối quan hệ tỷ lệ cân đối với phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng, chứ không có nghĩa là ưu tiên một cách tùy ý, bất kỳ. Sở dĩ như vậy là vì giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội có sự ràng buộc lẫn nhau, khu vực I quyết định khu vực II, nhưng khu vực II cũng tác động trở lại khu vực I (bảo đảm cung cấp vật phẩm tiêu dùng để tiếp tục mở rộng sản xuất ở khu vực I). Cho nên, khi vận dụng quy luật của tái sản xuất mở rộng, có những thời gian nhất định, trong những điều kiện lịch sử nhất định, cần và có thể đẩy mạnh sản xuất vật phẩm tiêu dùng, thậm chí có khi phải phát triển nhanh hơn khu vực I để khắc phục tình trạng không cân đối tạm thời do sự lạc hậu của các ngành này gây ra, hoặc do yêu cầu bức thiết của nhiệm vụ cải thiện đời sống nhân dân lao động.

Trong thực tế lịch sử, đa số tình hình như vậy. Bảng so sánh tốc độ phát triển trung bình hàng năm giữa nhóm A và nhóm B sau đây của Liên-xô chứng minh điều đó:

	Toàn bộ công nghiệp (%)	Nhóm A %	Nhóm B %
Kế hoạch 5 năm lần thứ I	19,2	25,8	11,7
Kế hoạch 5 năm lần thứ II	17,1	19,0	14,8
K.H. 5 năm lần thứ III	13,5	15,5	10,1
K.H. 5 năm lần thứ IV	13,6	12,8	15,7
K.H. 5 năm lần thứ V	13,2	18,8	12,0

Bảng so sánh này cho thấy rằng ở Liên-xô, nói chung, tốc độ phát triển của nhóm A nhanh hơn tốc độ phát triển của nhóm B. Riêng tốc độ phát triển trung bình hàng năm trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ IV (1946 — 1950) của nhóm A chậm hơn của nhóm B, tốc độ hàng năm của nhóm A là 12,8% và nhóm B là 15,7%.

Sự kiện đó chính là để chấm dứt tình trạng lạc hậu của các ngành thuộc nhóm B như những ngành công nghiệp trực tiếp phục vụ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, nhằm xóa bỏ những hiện tượng mất cân đối bộ phận do tình trạng đó gây ra sau những năm chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên-xô.

Trong những năm gần đây, do toàn bộ sự phát triển của nền công nghiệp nặng trước đây với nguồn dự trữ kinh tế ngày càng tăng, cho phép Liên-xô trong khi vẫn tiếp tục giữ vững ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, có thể xúc tiến việc đầy mạnh thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nhân dân lao động đồng thời với đầy mạnh xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, thực hiện trên quy mô lớn việc mở rộng cách mạng khoa học — kỹ thuật và củng cố quốc phòng. Dưới đây là mức tăng trung bình hàng năm sản phẩm công nghiệp của Liên-xô trong ba kế hoạch 5 năm gần đây.

Nhóm sản xuất (1)	1961 — 1965	1966 — 1970	1971 — 1975
Nhóm A%	9,6	8,6	7,9
Nhóm B%	6,3	8,4	8,3

Ở miền Bắc nước ta, trong thời kỳ khôi phục kinh tế trước đây (1955 — 1957) cũng có tình hình là :

Sau khi hòa bình lập lại, nền kinh tế nước ta vốn là nền kinh tế của một nước thuộc địa lạc hậu, lại bị chiến tranh lâu dài tàn phá nặng nề. Sự phá hoại của bọn xâm lược Pháp trước khi chúng rút quân đã đẩy nền kinh tế vào tình trạng tồi tệ hơn, làm cho đời sống của nhân dân ta vô cùng thiếu thốn. Trong tình hình đó, Đảng ta chủ trương : « *Cần chú ý phục hồi và xây dựng một số công xưởng chế tạo hàng cần thiết cho đời sống nhân dân, xưởng sửa chữa phương tiện giao thông vận tải và một số xưởng thuộc công nghiệp nhẹ, bỏ ít vốn mà hiệu quả nhanh để giải quyết cấp bách cho đời sống nhân dân* » (2).

Chấp hành Nghị quyết đó của Bộ chính trị, trong những năm 1955, 1956, 1957, tốc độ phát triển của khu vực II ở nước ta có nhanh hơn khu vực I.

Nhưng đó chỉ là tạm thời do tình hình lúc bấy giờ đòi hỏi. Trong thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa (1958 — 1960), Nghị quyết hội nghị lần thứ 14 của Trung ương (tháng 11 năm 1958) đề ra : « *Trong kế hoạch ba năm chúng ta phải ra sức phát triển công nghiệp sản xuất các tư liệu sản xuất, đồng thời tiếp tục đẩy*

---

(1) Tạp chí Những vấn đề kinh tế Liên-xô, tháng tư 1973.

(2) *Nghị quyết* của Bộ chính trị, tháng 9-1954.

mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ». Từ đó, tốc độ của nhóm A bắt đầu tăng nhanh hơn tốc độ của nhóm B.

Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp so sánh nhóm A và nhóm B trong thời gian kế hoạch 3 năm 1958 — 1960 như sau :

Nhóm sản xuất (1)	1957	1958	1959	1960
— Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	100	117,1	151,6	184,4
— Nhóm A	100	123,6	203,6	267,6
— Nhóm B	100	114,1	134,0	156,7

Nguyên lý ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất của học thuyết Mác — Lê-nin về tái sản xuất mở rộng đã được thể hiện đầy đủ trong các văn kiện của Đại hội toàn quốc lần thứ III và trong các nghị quyết của Trung ương sau đó. Đảng ta vạch ra rằng : trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phải thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách « *ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ* » (2). Quá trình chấp hành đường lối đó của Đại hội cùng thực tiễn sinh động của mười lăm năm qua hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng đã cụ thể hóa đường lối phát triển kinh tế trong bước đi ban đầu là : « *Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công*

(1) Tổng cục thống kê : Số liệu thống kê về ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, tr. 84.

(2) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 183.

nghiệp nhẹ ; xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương » (1).

Đó là đường lối duy nhất đúng, phù hợp với điều kiện cụ thể hiện tại của nước ta. Đường lối đó vừa thể hiện sự tôn trọng vai trò chủ đạo của công nghiệp, tôn trọng quy luật ưu tiên phát triển công nghiệp nặng — quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng, vừa cho phép chúng ta tránh được những căng thẳng không cần thiết trong đời sống kinh tế và xã hội do vận dụng một cách cứng nhắc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

IV — PHÂN PHỐI THU NHẬP QUỐC DÂN. CÁC QUỸ CÔNG CỘNG DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân

Phân phối thu nhập quốc dân không phải là vấn đề kỹ thuật tính toán đơn thuần hay vấn đề thống kê, mà là biểu hiện quan hệ giữa người và người trong lĩnh vực phân phối, một nội dung của quan hệ sản xuất. Quan hệ phân phối do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất thuộc loại nào thì quan hệ phân phối cũng thuộc loại ấy. Đồng thời quan hệ phân phối có ảnh hưởng trở lại đối với quan hệ sở hữu. Phân phối tốt sẽ tạo tiền đề vật chất cho tái sản xuất mở rộng, tạo niềm phấn khởi sản xuất cho mọi người lao động, do đó củng cố và hoàn thiện hơn nữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Phân phối thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là do chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 19 của Trung ương Đảng.

về tư liệu sản xuất quyết định. Phân phối ở đây nhằm bảo đảm tái sản xuất mở rộng không ngừng với tốc độ cao, trên cơ sở đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động. Nói cách khác, mục đích phân phối và sử dụng thu nhập quốc dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa là nhằm phục vụ lợi ích cho toàn xã hội. Cụ thể là :

— Bảo đảm xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, bảo đảm củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

— Bảo đảm những tỷ lệ phát triển nhịp nhàng cân đối của nền kinh tế quốc dân theo yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối, bảo đảm tăng năng suất lao động và tái sản xuất mở rộng không ngừng với tốc độ cao.

— Bảo đảm thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của toàn xã hội theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

— Bảo đảm củng cố sự độc lập về kinh tế và tăng cường khả năng quốc phòng của đất nước, v.v...

Nói thu nhập quốc dân được phân phối vì lợi ích của mọi người trong xã hội, điều đó không có nghĩa là toàn bộ thu nhập quốc dân đều đem chia hết cho các thành viên trong xã hội, mà phải dành một phần thích đáng dùng vào việc mở rộng sản xuất và trang trải các nhu cầu công cộng khác.

Như đã trình bày ở điểm 2, thu nhập quốc dân xét về mặt giá trị, là phần giá trị sản phẩm do lao động xã hội mới hao phí sáng tạo ra. Lao động mới hao phí ấy gồm

hai phần: lao động cần thiết (lao động cho mình) và lao động thặng dư (lao động cho xã hội). Do đó, thu nhập quốc dân xét về mặt hiện vật, gồm có sản phẩm cần thiết (sản phẩm cho mình) và sản phẩm thặng dư (sản phẩm cho xã hội).

Phần sản phẩm cần thiết trong thu nhập quốc dân xã hội chủ nghĩa biểu hiện bằng các khoản sau đây:

— Tiền lương và các khoản phụ cấp lương trong các xí nghiệp quốc doanh, tức là sản phẩm xã hội được phân phối theo lao động dưới hình thức tiền lương; công nhân lĩnh lương và dùng tiền lương để trao đổi lấy những sản phẩm cần thiết cho sinh hoạt của mình.

— Tiền và hiện vật được phân phối cho các xã viên hợp tác xã hoặc nông trang viên nông trang tập thể theo ngày công của họ, cùng với các thu nhập khác do kinh tế phụ gia đình mang lại.

Trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, còn có những người sản xuất cá thể. Trong số thu nhập của họ, sau khi nộp thuế cho Nhà nước, bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí và trích một phần dùng vào việc mở rộng sản xuất, phần còn lại chính là phần sản phẩm cần thiết của họ.

Ngoài số sản phẩm cần thiết, số sản phẩm còn lại trong thu nhập quốc dân là sản phẩm thặng dư. Sản phẩm thặng dư trong xã hội xã hội chủ nghĩa là thuộc về toàn xã hội và gồm các khoản sau đây:

— Trong các xí nghiệp quốc doanh (công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp,v.v...) có thu nhập thuần túy của xí nghiệp tức là lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và nộp lãi cho Nhà nước, trả lãi cho các ngân hàng và nộp vào quỹ bảo hiểm. Số lợi nhuận này của xí nghiệp sẽ được sử dụng vào việc mở rộng sản xuất, chi tiêu về

những phúc lợi công cộng của xi nghiệp như nhà ở, vệ sinh, văn hóa, v.v...

— Trong các cơ sở sản xuất tập thể, gồm có thu nhập thuần túy của hợp tác xã hoặc của nông trang tập thể. Trong số này có một phần được dùng vào việc phát triển sản xuất, một phần được chi tiêu vào việc thỏa mãn những nhu cầu chung về vật chất và văn hóa của hợp tác xã, của nông trang tập thể; ngoài ra, còn một phần nữa qua con đường nộp thuế, qua hệ thống giá cả thu mua và nộp lãi cho ngân hàng mà trở thành thu nhập của Nhà nước.

— Trong số thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước có các khoản thu quốc doanh, lợi nhuận của xí nghiệp nộp lên, quỹ bảo hiểm và lợi tức ngân hàng. Nhà nước sẽ dùng số sản phẩm thặng dư này vào việc phát triển kinh tế và các chi tiêu khác như nghiên cứu khoa học, công tác văn hóa, giáo dục, y tế, quản lý Nhà nước và củng cố quốc phòng, v.v...

Thu nhập quốc dân được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất, nhưng lại được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội, kể cả lĩnh vực không sản xuất. Hơn nữa, khối lượng thu nhập quốc dân được sáng tạo ra trong các ngành kinh tế khác nhau, có thể không phù hợp với số vốn đầu tư trong các ngành đó và những chi phí khác. Tất cả những điều đó làm cho xã hội xã hội chủ nghĩa cần thiết phải phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân trong phạm vi toàn quốc, có chú ý đến các hình thức sở hữu khác nhau và dựa trên yêu cầu của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Phân phối lần đầu trong chế độ xã hội chủ nghĩa là việc phân phối thu nhập quốc dân thành những hình thức: thu nhập của người lao động trong lĩnh vực sản

xuất vật chất, thu nhập thuần túy của các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã, nông trang tập thể, và thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước. Việc phân phối lần đầu thu nhập quốc dân gắn liền trực tiếp với quá trình tái sản xuất.

Trong khu vực sản xuất quốc doanh, việc phân phối lần đầu thu nhập quốc dân biểu hiện dưới hình thức thu nhập bằng tiền lương của công nhân, viên chức làm việc trong lĩnh vực sản xuất, và biểu hiện dưới hình thức thu nhập thuần túy được để lại cho xí nghiệp dưới hình thức lợi nhuận xí nghiệp và phần thu nhập thuần túy được tập trung vào ngân sách Nhà nước, dưới hình thức thu quốc doanh, tiền trích lợi nhuận, tiền trích bỏ vào quỹ bảo hiểm xã hội, v.v...

Trong khu vực sản xuất hợp tác xã hoặc nông trang tập thể, việc phân phối lần đầu thu nhập quốc dân được chia thành hai phần cơ bản: phần thu nhập bằng hiện vật và bằng tiền của xã viên, nông trang viên và phần thu nhập thuần túy của hợp tác xã, nông trang tập thể.

Đối với những người sản xuất cá thể chưa vào hợp tác xã, trong phân phối lần đầu, toàn bộ sản phẩm do họ làm ra đều thuộc về họ, vì họ vừa là người lao động, vừa là người sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước có tham gia vào quá trình phân phối lần đầu, vì Nhà nước là người thay mặt nhân dân, làm chủ các tư liệu sản xuất thuộc sở hữu toàn dân. Đó là một trong những điểm khác nhau giữa Nhà nước xã hội chủ nghĩa và Nhà nước tư sản. *

Sau khi phân phối lần đầu trong lĩnh vực sản xuất, thu nhập quốc dân còn được tiến hành phân phối lại.

Quá trình phân phối lại thu nhập quốc dân được tiến hành chủ yếu bằng ba con đường sau đây:

Một là, ngân sách Nhà nước, hay nói chung là toàn bộ hệ thống tài chính của Nhà nước, bao gồm các hoạt động của các cơ quan ngân hàng và tài chính. Ngân sách Nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong việc tập trung vốn vào tay Nhà nước và phân phối vốn đó để thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Một phần thu nhập của ngân sách Nhà nước qua phân phối lại mà biến thành thu nhập của các ngành không sản xuất của nhân viên công tác trong các ngành đó.

Hai là, hệ thống giá cả. Nhà nước vận dụng giá cả tách rời giá trị, quy định các hệ thống chính sách giá cả để phân phối lại thu nhập quốc dân một cách hợp lý, có lợi cho phát triển sản xuất và cải thiện đời sống của mọi người lao động.

Ba là, sự chi tiêu của những người lao động sản xuất vào việc thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của họ như ăn ở, giải trí và đóng góp một phần vào các khoản công ích khác, v. v...

Khác hẳn với việc phân phối lại thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản, nhằm bòn rút một phần thu nhập của nhân dân lao động để phục vụ bộ máy cai trị của giai cấp tư sản, làm giàu thêm cho bọn bóc lột, quá trình phân phối lại thu nhập quốc dân xã hội chủ nghĩa là quá trình tăng thêm vốn tiêu dùng của nhân dân lao động, bằng cách làm tăng thêm các quỹ tiêu dùng công cộng. Việc tăng thêm các quỹ tiêu dùng công cộng này chủ yếu dựa vào thu nhập của Nhà nước qua vòng phân phối lần đầu, như lợi nhuận do xí nghiệp nộp cho Nhà nước, thuế kinh doanh v.v..., chứ không phải dựa trên thuế đánh vào nhân dân lao động là chủ yếu như trong

các nước tư bản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự đóng góp của nhân dân lao động bằng thu nhập lần đầu của mình ngày càng giảm và chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Trái lại, phần Nhà nước trang trải cho các chi tiêu công cộng của nhân dân ngày càng nhiều, chiếm tỷ lệ ngày càng cao.

Trong bước đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, trong lúc còn nhiều thành phần kinh tế và còn giai cấp bóc lột, việc phân phối lại thu nhập quốc dân còn nhằm hạn chế thu nhập của các giai cấp bóc lột, góp phần vào việc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời tăng mức thu nhập và tiêu dùng thực tế của nhân dân lao động.

Theo tính toán của Tổng Cục thống kê, ở miền Bắc nước ta năm 1957, qua vòng phân phối lần đầu, có 16,12% tổng số thu nhập quốc dân thuộc về xã hội, 68,54% thuộc về người lao động sản xuất kể cả công nhân, nông dân và thợ thủ công, 15,34% thuộc về các hộ công thương nghiệp tư doanh. Sau khi phân phối lại thu nhập quốc dân, tỷ lệ phần thu nhập của những người lao động sản xuất trong thu nhập quốc dân từ 68,54% tăng lên 76%, còn tỷ lệ phần thu nhập của các hộ công thương nghiệp tư bản tư doanh từ 15,3 % rút xuống còn 10,79% dưới hình thức lãi.

2. Sự hình thành các quỹ công cộng

Quá trình phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân là quá trình phân chia thu nhập quốc dân để trang trải chi tiêu nhiều mặt của xã hội. Nhưng có thể quy tất cả những chi tiêu phức tạp ấy lại thành hai quỹ : quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng.

(Xem sơ đồ phân phối tổng sản phẩm trong xã hội xã hội chủ nghĩa, cuối chương).

— *Quỹ tiêu dùng* là phần thu nhập quốc dân dùng để thỏa mãn mọi nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của cá nhân và của xã hội. Quỹ này được hình thành trước hết là do lao động cần thiết và một phần do lao động thặng dư tạo ra. Quỹ tiêu dùng gồm có các bộ phận sau đây: 1) quỹ trả công cho những người làm việc trong các ngành sản xuất vật chất, quỹ này chiếm đại bộ phận trong quỹ tiêu dùng; 2) quỹ tiêu dùng công cộng để thỏa mãn những nhu cầu ngày càng phát triển trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế, nghệ thuật v.v...; 3) quỹ bảo hiểm xã hội dùng vào việc trợ cấp xã hội cho những gia đình khó khăn, những người già yếu tàn tật, mất khả năng lao động, trẻ mồ côi v.v...; 4) quỹ quản lý Nhà nước để trả lương cho những người làm việc trong bộ máy Nhà nước và chi tiêu cho các việc giữ gìn trật tự, an ninh công cộng.

Các quỹ tiêu dùng chung cho xã hội nói trên có một bộ phận được phân phối theo lao động, như trả lương cho những người làm việc trong các ngành không sản xuất của xã hội, một bộ phận khác mang tính chất phân phối theo nhu cầu, như đài thọ các chi phí về chữa bệnh, về ký túc xá, v.v...

Mục đích của quỹ tiêu dùng là nhằm tái sản xuất sức lao động và nâng cao đời sống của mọi người lao động.

— *Quỹ tích lũy* là phần thu nhập quốc dân do lao động thặng dư tạo ra, chủ yếu được dùng vào việc mở rộng và cải tiến nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Quỹ tích lũy gồm có bộ phận lớn dùng để mở rộng sản xuất, xây dựng cơ bản trong các ngành sản xuất vật chất, một bộ phận khác dùng để xây dựng các công trình văn hóa, xã hội như bệnh viện, trường học v.v..., và một bộ phận nữa dùng làm quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ dự trữ để

phòng sản xuất bị gián đoạn do thiên tai bất ngờ hoặc do nguyên nhân khác. Mục đích của quỹ tích lũy là để tăng thêm vốn cố định sản xuất, vốn lưu động sản xuất, vốn lưu chuyển, vốn dự trữ và các vốn không sản xuất như vốn mở rộng bệnh viện, trường học v.v... Không có quỹ tích lũy thì không thể thực hiện tái sản xuất mở rộng và do đó, xã hội cũng không thể phát triển được.

Ngoài ra, một bộ phận thu nhập quốc dân còn được dùng vào nhu cầu quốc phòng.

Quan hệ giữa quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy của thu nhập quốc dân là quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng.

V — QUY LUẬT TÍCH LŨY XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tích lũy là điều kiện tiên quyết của tái sản xuất mở rộng hoặc nói theo ý nghĩa tuyệt đối của nó thì tích lũy là tái sản xuất theo quy mô ngày càng mở rộng. Trong các hình thái kinh tế — xã hội khác nhau, quy luật tích lũy có biểu hiện và hậu quả tác động khác nhau.

Trong chủ nghĩa tư bản, tích lũy được tiến hành dưới hình thức tích lũy tư bản, là tư bản hóa giá trị thặng dư và là công cụ để tiếp tục mở rộng sự bóc lột. Quy luật chung của tích lũy tư bản là tích lũy sự giàu có, xa hoa, ăn bám về phía giai cấp tư sản và tích lũy sự bần cùng, dốt nát, sa đọa về phía giai cấp vô sản và nhân dân lao động, dẫn đến sự đối kháng giai cấp tuyệt đối không thể điều hòa.

Trong chủ nghĩa xã hội, tích lũy được tiến hành dưới hình thức tích lũy vốn (vốn sản xuất và vốn không sản

xuất) cho nền kinh tế quốc dân. Đó chính là sự tích lũy mọi phương tiện để thực hiện tái sản xuất mở rộng vì lợi ích của toàn xã hội. *Quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa yêu cầu* phải thường xuyên dành một phần thu nhập thuần túy để sử dụng vào việc không ngừng mở rộng sản xuất và tăng tài sản quốc dân, nhằm mục đích nâng cao không ngừng phúc lợi của nhân dân.

Chính phần thu nhập thuần túy ấy trong thu nhập quốc dân đã làm tăng thêm vốn sản xuất cố định, vốn sản xuất lưu động, vốn lưu chuyển, vốn dự trữ và các vốn không sản xuất với một tốc độ ngày càng cao mà chủ nghĩa tư bản không thể nào đạt được, do việc nâng cao không ngừng năng suất lao động, do việc sử dụng có kế hoạch và kết hợp các nguồn nhân, vật, tài lực, do không có khủng hoảng kinh tế và không còn bọn ăn bám v.v...

Chủ nghĩa xã hội sử dụng một cách có kế hoạch và có hệ thống quỹ tích lũy xã hội chủ nghĩa đó để đầu tư cơ bản vào nền kinh tế quốc dân. *Đầu tư cơ bản* là tổng số chi phí trong một thời kỳ nhất định nhằm sửa chữa và mở rộng các tài sản cố định hiện có, xây dựng các tài sản cố định mới để dùng vào mục đích sản xuất và không sản xuất, như xây dựng mới và mở rộng các nhà máy, công xưởng, hầm mỏ, nông trường và lâm trường, giao thông vận tải, nhà ở, trường học, bệnh viện, vườn trẻ, v.v...

Do có tích lũy xã hội chủ nghĩa, khối lượng giá trị vật chất thuộc quyền sở hữu Nhà nước và hợp tác xã hoặc nông trang tập thể ngày một tăng lên, nghĩa là tăng thêm tài sản quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa, làm cho nước giàu dân mạnh, đưa lại ấm no hạnh phúc cho hết thảy mọi người.

Sự hoạt động của quỹ tích lũy xã hội chủ nghĩa không dẫn đến những mâu thuẫn đối kháng giữa tích lũy và tiêu dùng, vì mục đích của tích lũy là tạo điều kiện để tăng tiêu dùng.

Quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng dưới chủ nghĩa xã hội là mối quan hệ thống nhất giữa xây dựng đất nước và cải thiện đời sống nhân dân, giữa lợi ích Nhà nước, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Thật vậy, tăng quỹ tiêu dùng là cải thiện đời sống trước mắt, còn tăng quỹ tích lũy là tạo điều kiện để nâng cao mức sống về sau. Vì vậy, quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng trong chủ nghĩa xã hội, về cơ bản, là nhất trí và không có mâu thuẫn đối kháng như dưới chế độ tư bản. Tuy nhiên, giữa tích lũy và tiêu dùng vẫn có mâu thuẫn, vì tích lũy và tiêu dùng là hai bộ phận của thu nhập quốc dân, nếu tăng bộ phận này tất nhiên phải hạn chế bộ phận kia. Trong những hoàn cảnh nhất định, do nhu cầu của xã hội tăng nhiều cho nên mâu thuẫn ấy có thể rất căng thẳng.

Thông thường, nếu tích lũy quá mức cần thiết sẽ ảnh hưởng đến đời sống, trái với yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ; trái lại, tiêu dùng quá cao sẽ kìm hãm tốc độ phát triển sản xuất, do đó, sẽ hạn chế cải thiện mức sống về sau của nhân dân. Cả hai trường hợp cùng đều trái với yêu cầu của quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch, cân đối nền kinh tế quốc dân.

Muốn giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, phải vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội thích hợp với hoàn cảnh của từng nước, phải xuất phát từ những nhiệm vụ cơ bản và điều kiện cụ thể từng lúc của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Cụ thể là :

— Phải dựa vào đường lối, chính sách của Đảng, vì bản thân đường lối chính sách của Đảng là sự vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, trong từng thời kỳ phát triển nhất định. Đối với những nước mà sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được đặt ra một cách bức thiết, thì tỷ lệ tích lũy phải cao hơn so với những nước mà nền công nghiệp nặng đã có và đang phát triển. Đó là một trong những căn cứ cơ bản nhất.

— Phải căn cứ vào yêu cầu của việc phát triển sản xuất và khả năng phát triển sản xuất trước mắt cũng như lâu dài.

— Phải căn cứ vào tình hình mức sống hiện tại của nhân dân, yêu cầu và khả năng cải thiện mức sống đó. Khi xem xét và giải quyết mặt đời sống, cần chú ý đến sự phù hợp giữa bộ phận quỹ tiêu dùng biểu hiện bằng tiền và mức độ phát triển sản xuất, để tránh tình trạng không cân đối giữa hàng và tiền, gây nên hỗn loạn trong đời sống kinh tế.

— Phải căn cứ vào tình hình, nhiệm vụ và các mặt khác của xã hội. Như trong trường hợp có chiến tranh, quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng được đặt ra khác trong điều kiện hòa bình.

— Không phải chỉ nhìn vào quy mô tích lũy và tốc độ tăng của quy mô đó, mà còn phải xem xét nó trong mối liên hệ với quy mô thu nhập quốc dân và tốc độ tăng của thu nhập quốc dân. Tốc độ tăng của thu nhập quốc dân càng cao thì khả năng nâng cao quy mô tích lũy càng nhiều.

Mỗi nước có thể tham khảo tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng của các nước anh em, nhưng không thể lấy những tỷ lệ đó làm chuẩn, vì các nước khác nhau trong các giai

đoạn khác nhau có tình hình kinh tế, chính trị khác nhau và có yêu cầu khác nhau. Ngoài ra, khi xem xét quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng của nước khác, cần chú ý đến yếu tố giá cả của nước đó. Trong trường hợp một nước mà giá cả tư liệu sản xuất thấp, thì chỉ cần tích lũy 20% thu nhập quốc dân cũng có thể bằng nước khác mà giá cả tư liệu sản xuất cao, phải tích lũy 22% hoặc nhiều hơn nữa v.v...

Khi xem xét quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng cũng cần phân biệt tích lũy của Nhà nước và tích lũy thu nhập quốc dân, vì ngân sách Nhà nước khác với thu nhập quốc dân. Trong ngân sách Nhà nước có những khoản không nằm trong thu nhập quốc dân, thí dụ như quỹ khấu hao để đổi mới tư liệu sản xuất, v.v... còn thu nhập quốc dân có phần được phân phối thông qua ngân sách Nhà nước và có phần không thông qua ngân sách Nhà nước, như quỹ mở rộng sản xuất, kiến thiết cơ bản. Trong quỹ tiêu dùng của thu nhập quốc dân cũng thế, có một phần không qua ngân sách như tiền lương trả cho công nhân trong xí nghiệp sản xuất, có một phần phải qua ngân sách như quỹ lương trả cho một người làm việc trong lĩnh vực không sản xuất. Phần sản phẩm thặng dư do các hợp tác xã hoặc nông trang tập thể sản xuất ra cũng vậy, có một bộ phận được phân phối thông qua ngân sách Nhà nước như thuế và một bộ phận khác do các hợp tác xã, nông trang tập thể tự trang trải lấy các nhu cầu công cộng khác của mình.

Quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng được nghiên cứu trong bài này là quan hệ giữa quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng trong thu nhập quốc dân chứ không phải quan hệ giữa quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của riêng ngân sách Nhà nước.

Nói chung, trong điều kiện bình thường, giải quyết thích đáng quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng là phải bảo đảm cho nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển với tốc độ cao, và mức sống nhân dân không ngừng được cải thiện từng bước trên cơ sở phát triển sản xuất.

Đảng ta rất coi trọng việc giải quyết đúng đắn quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9-1960) đã vạch rõ phương hướng giải quyết mối quan hệ đó như sau: «*Trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, chúng ta cần phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, phù hợp với yêu cầu kinh tế và chính trị của mỗi thời kỳ, vừa bảo đảm phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa của miền Bắc theo tốc độ cao, lại vừa bảo đảm trên cơ sở phát triển sản xuất, cải thiện không ngừng đời sống của nhân dân. Trong sản xuất cũng như trong sinh hoạt, mọi người phải hết sức phát huy tinh thần cần kiệm xây dựng Tổ quốc*» (1).

Trong báo cáo của Bộ chính trị tại Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương Đảng (tháng 12-1964) có phân tích và nhấn mạnh thêm :

«*... Do đặc điểm cụ thể của miền Bắc nước ta hiện nay, mâu thuẫn và tình trạng căng thẳng giữa tích lũy và tiêu dùng khá gay gắt... trong điều kiện cơ sở vật chất và kỹ thuật còn yếu, mức sản xuất tăng lên còn có hạn mà yêu cầu về các mặt lại phát triển nhanh. Nếu chúng ta không nhận thức sâu sắc và giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn, xây dựng mối quan hệ đúng đắn giữa tích lũy và tiêu dùng thì sẽ xảy ra lệch lạc «tả» khuynh hoặc hữu khuynh. Giải quyết đúng đắn hay không đúng đắn quan hệ giữa*

---

(1) *Văn kiện Đại hội*, tập I, 1960, tr. 185.

tích lũy và tiêu dùng là biểu hiện lập trường cách mạng hay là không cách mạng ».

Phương hướng chủ yếu để tăng tích lũy xã hội chủ nghĩa là tăng năng suất lao động. Điều đó đã trở thành nguyên lý phổ biến và càng có ý nghĩa quan trọng đối với nước ta, trước mắt cũng như lâu dài.

Hiện nay, trong tình hình năng suất lao động xã hội còn thấp, thu nhập quốc dân sản xuất ra trong nước chưa đủ để giải quyết quỹ tiêu dùng xã hội, chứ chưa nói đến tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Để giải quyết tình trạng *không bình thường* đó của nền kinh tế, điều quan trọng trước tiên là phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy ban đầu và tiêu dùng trước mắt. Tích lũy ban đầu rất quan trọng, song cũng rất khó khăn. « *Không có tích lũy ban đầu thì không thể tạo ra chất lượng mới về phát triển kinh tế, không thể có công nghiệp nặng và nền sản xuất lớn hiện đại làm cơ sở cho một nền kinh tế phồn vinh và một đời sống phong phú* » (1). Tích lũy ban đầu càng lớn bao nhiêu thì quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa càng nhanh bấy nhiêu. Khác với các nước khác, tích lũy của ta tiến hành ngay trong khi xây dựng nền sản xuất lớn, từ một nền kinh tế còn nghèo nàn, năng suất lao động còn rất thấp. Do đó, chúng ta phải thực hành tiết kiệm triệt để, tiết kiệm trong sản xuất cũng như trong sinh hoạt, kiên quyết hạn chế các chi tiêu không sản xuất và khắc phục mọi sự lãng phí về lao động, vật tư, tiền vốn, v.v... «... « *thắt lưng buộc bụng* », *giảm bớt những tiêu dùng chưa thật cần thiết, kiên quyết dành vốn cho*

---

(1) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 130.

tích lũy là một yêu cầu tất yếu, biểu hiện tính tự giác cao của nhân dân ta trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội » (1).

Song, bản chất của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng như yêu cầu của tăng năng suất lao động, phát triển sản xuất, đòi hỏi chúng ta phải chăm lo hơn nữa đời sống của nhân dân. Một mặt, phải bảo đảm những nhu cầu cơ bản cần thiết của nhân dân, không để cho nhân dân quá thiếu thốn và mặt khác, phải tạo điều kiện đầy đủ để phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động. Những cái gì có liên quan đến tăng năng suất lao động, phát triển sản xuất thì phải lo giải quyết đầy đủ, và không vì « thắt lưng buộc bụng » mà để thiếu những cái thiết yếu nhất. Kiên quyết chấm dứt những tình trạng thiếu thốn không đáng có, những sự phiền phức bất hợp lý trong đời sống hàng ngày của nhân dân.

Đứng về mỗi người là phải tự giác ra sức lao động, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm triệt để ; đứng về Nhà nước là phải ra sức cải tiến và tăng cường công tác tổ chức và quản lý kinh tế, tài chính, kiên quyết tập trung vốn cần thiết, đẩy mạnh việc sản xuất ra nhiều của cải vật chất và tăng năng suất lao động trong tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân, nhằm đạt phương châm « chi phí ít nhất mà mang lại hiệu quả cao nhất », và chăm lo chu đáo đến việc tổ chức tốt đời sống của nhân dân trên cơ sở sản xuất phát triển. Có thế mới giải quyết tốt được mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tích lũy ban đầu và cải thiện đời sống trước mắt.

---

(1) Lê Duẩn : *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 130.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 20 Ban chấp hành Trung ương Đảng ngày 4-4-1972 đã chỉ rõ: «*Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là quá trình tái sản xuất mở rộng không ngừng trên quy mô ngày càng lớn, trên cơ sở khoa học kỹ thuật ngày càng hiện đại*». Theo tinh thần đó, trước mắt cần làm tốt một số việc sau đây để tạo điều kiện cho quá trình tái sản xuất mở rộng tiến hành được mạnh mẽ:

Một là, đẩy mạnh xây dựng công nghiệp nặng theo đường lối «ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý» để tạo ra một khối lượng lớn tư liệu sản xuất không những bù đắp đủ số tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất mà còn để mở rộng sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Điều quan trọng để chuyển tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là phải có nhiều sản phẩm thặng dư, mà muốn có nhiều sản phẩm thặng dư thì điều cơ bản là phải có năng suất lao động cao. Vì vậy, xét đến cùng, sản xuất nhỏ muốn tiến lên sản xuất lớn, về thực chất là phải tăng năng suất lao động. Và muốn có năng suất lao động cao thì phải có tiến bộ kỹ thuật, phải có công nghiệp nặng. Vì vậy, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là để tái sản xuất mở rộng với tốc độ cao. Trong điều kiện nước ta, có thể chuyển từ sản xuất nhỏ sang tái sản xuất mở rộng được hay không là do có công nghiệp nặng hay không: «công nghiệp nặng là chiếc «gậy thần» để đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn», nó phải được ưu tiên phát triển, chỉ có điều là sự ưu tiên đó phải «hợp lý» gắn sát với yêu cầu và khả năng của ta, do đó, hướng chủ yếu trước mắt của công nghiệp nặng là phải phục vụ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, thúc đẩy nông nghiệp và công nghiệp nhẹ phát triển nhanh và vững chắc.

Hai là, tích cực phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ để bảo đảm nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của nhân dân, đồng thời cùng với một số cơ sở của công nghiệp nặng, tạo ra nguồn xuất khẩu quan trọng để đổi lấy nhiều thiết bị, máy móc hiện đại trang bị cho nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác.

Muốn tái sản xuất mở rộng, phải bảo đảm quan hệ tỷ lệ cân đối giữa khu vực I và khu vực II; trước hết là cân đối giữa công nghiệp nặng, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đây là một trong những cân đối quan trọng nhất. Ba ngành đó liên quan chặt chẽ với nhau, phụ thuộc vào nhau, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Trong điều kiện nước ta, nếu muốn ưu tiên phát triển công nghiệp nặng mà không chú trọng phát triển mạnh mẽ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ thì không có cơ sở để ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

Cho nên « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ » là một quy luật phát triển của nền kinh tế nước ta trong bước đi ban đầu, là sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý về tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa vào điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Ba là, tiến hành tích lũy và tái sản xuất mở rộng trên phạm vi ba cấp: toàn quốc, địa phương và cơ sở.

Mỗi cấp, mỗi ngành trong khi xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế, không những phải bảo đảm khôi phục được quy mô sản xuất cũ mà còn phải có tích lũy để không ngừng mở rộng sản xuất.

Muốn tích lũy phải trải qua hai quá trình: tích tụ và tập trung. Tích tụ là sự gây dựng vốn mới ở ngay cơ sở sản xuất, tập trung là gom góp những số vốn sẵn có

trong xã hội để thành số vốn lớn. Cả hai quá trình đó đều quan trọng và có tác động qua lại lẫn nhau. Nếu không tạo điều kiện cho địa phương, cơ sở tích tụ vốn để tái sản xuất mở rộng thì trung ương cũng chẳng có gì mà tập trung. Nhưng nếu không biết tập trung đúng mức, sử dụng tốt các vốn rải rác sẵn có thì cũng không thể thực hiện được những bước nhảy vọt về kinh tế — kỹ thuật và bằng những bước nhảy vọt này mà thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tạo điều kiện cho địa phương, cơ sở tích lũy vốn ngày càng lớn hơn.

Tái sản xuất mở rộng cần rất nhiều vốn, nếu chưa bảo đảm tái sản xuất giản đơn thì chưa có cơ sở để tái sản xuất mở rộng. Vì vậy, trong các loại cân đối, phải bảo đảm cho được cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng trước mắt, đồng thời bảo đảm cân đối giữa sản xuất và tích lũy cho tái sản xuất mở rộng sắp tới. Hai loại cân đối đó phải được quán triệt trong phạm vi toàn quốc, từng địa phương, từng cơ sở, thậm chí cả trong từng hộ nhân dân nữa.

Bốn là, mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, chủ yếu là với các nước xã hội chủ nghĩa anh em nhằm tranh thủ kỹ thuật hiện đại để đẩy mạnh tốc độ tái sản xuất mở rộng.

Quá trình tái sản xuất mở rộng chủ yếu là phải dựa vào sự phát triển kinh tế trong nước, mở rộng quan hệ kinh tế giữa các ngành, các địa phương, nhưng đồng thời phải hết sức coi trọng vai trò của ngoại thương trong việc xuất nhập khẩu. Đó là điều tất yếu của quá trình hình thành và phát triển một nền sản xuất lớn hiện đại, là xu hướng chung của thế giới hiện nay. Trong điều kiện nước ta, vấn đề này lại càng cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng nhằm tranh thủ vốn và kỹ thuật

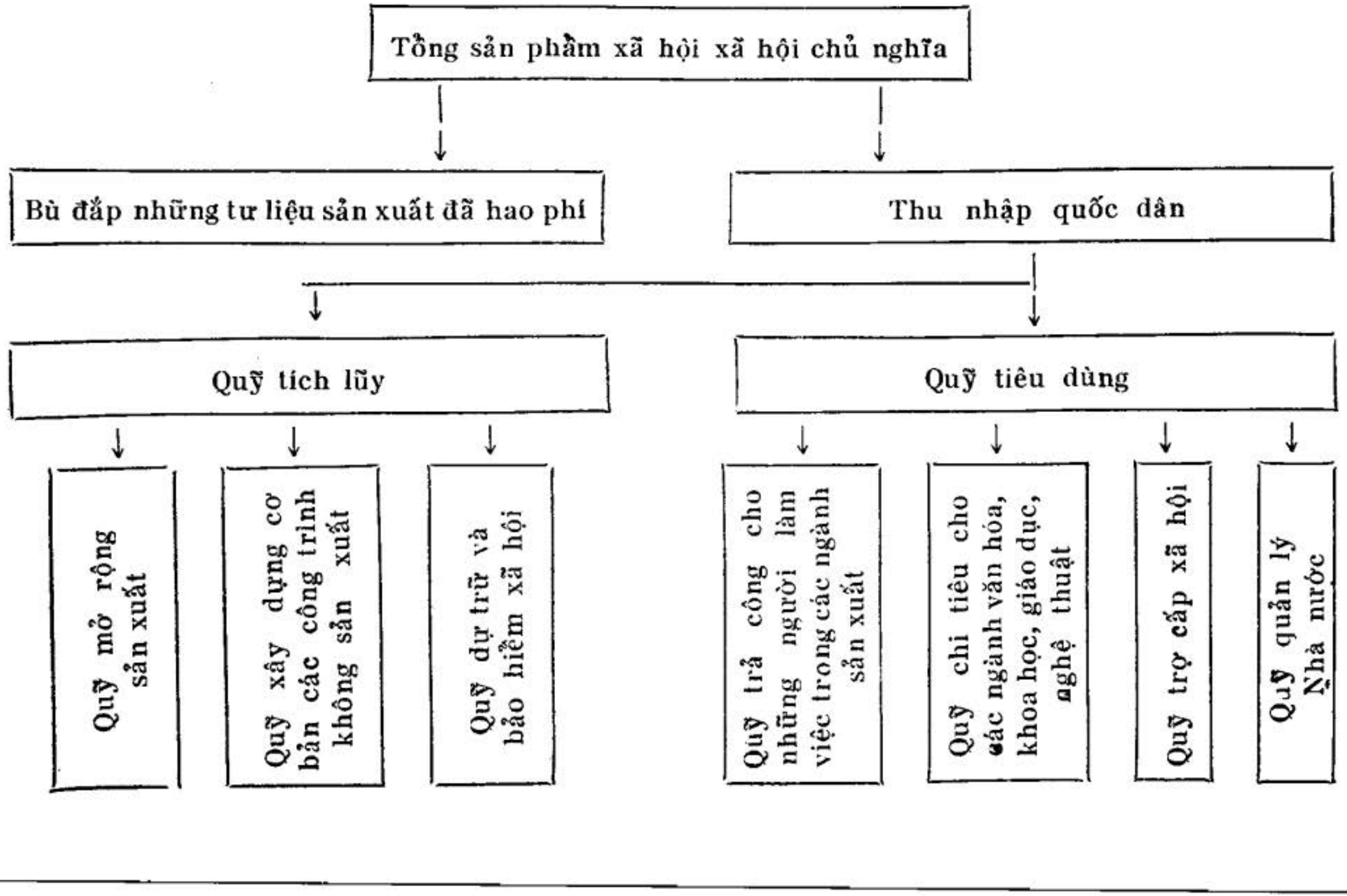
hiện đại để thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, tăng nhanh tốc độ tái sản xuất mở rộng.

Năm là, tích cực đào tạo một đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề ngày càng đông, nhằm đáp ứng nhu cầu tái sản xuất mở rộng không ngừng.

Muốn bảo đảm tái sản xuất mở rộng với tốc độ nhanh, phải có tích lũy, phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, v.v... Nhưng khi đã tích lũy được vốn (vật tư và tiền vốn) đến mức độ nào đó, thì việc sử dụng vốn nhằm đạt một hiệu quả kinh tế cao lại trở thành một vấn đề rất quan trọng. Muốn vậy, phải có phương hướng đầu tư đúng, phải quản lý giỏi, phải có kế hoạch thật tốt và phải có đủ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề, v.v... Để tạo ra được những điều kiện cơ bản đó, tất yếu là phải đào tạo những con người có đầy đủ khả năng đáp ứng những yêu cầu đó.

Tóm lại, để thực hiện tái sản xuất mở rộng không ngừng trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài, điều cơ bản nhất vẫn là tăng năng suất lao động, tạo ra một nguồn tích lũy ngày càng dồi dào. Tích lũy vốn là một điều hết sức quan trọng, nhưng còn phải có những con người biết quản lý, nắm vững khoa học, kỹ thuật, phát huy được hiệu quả của đồng vốn. Có như thế, mới thực hiện được tái sản xuất mở rộng với tốc độ cao và không ngừng.

BIỂU ĐỒ PHÂN PHỐI TỔNG SẢN PHẨM TRONG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA



CHƯƠNG XIV

QUÁ ĐỘ DẦN LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

I — HAI GIAI ĐOẠN CỦA XÃ HỘI CỘNG SẢN

1. Tính tất yếu của hai giai đoạn của xã hội cộng sản

Qua nghiên cứu kinh tế chính trị học phần chủ nghĩa tư bản và phần chủ nghĩa xã hội, chúng ta thấy xã hội loài người, do quy luật vận động nội tại của nó, nhất định phải tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Xta-lin đã nêu lên một cách vắn tắt những đặc trưng chủ yếu của chủ nghĩa cộng sản như sau :

« a, trong đó sẽ không có chế độ tư hữu về công cụ và tư liệu sản xuất, những thứ đó thuộc về sở hữu xã hội, sở hữu tập thể ; b, trong đó sẽ không có giai cấp và chính quyền Nhà nước, nhưng sẽ có những người lao động công nghiệp và nông nghiệp, tự họ quản lý lấy về mặt kinh tế, coi đó như một hiệp hội tự do của các người lao động ; c, trong đó nền kinh tế quốc dân, tổ chức theo kế hoạch, sẽ đặt trên cơ sở một nền kỹ thuật cao, cả về công nghiệp lẫn nông nghiệp ; d, trong đó, không có đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp ; đ, trong đó, các sản phẩm sẽ được phân phối theo nguyên tắc của các nhà cộng sản Pháp xưa kia : « làm theo năng

lực, hưởng theo nhu cầu»; e, trong đó, khoa học và nghệ thuật sẽ có điều kiện đầy đủ và thuận lợi để phát triển đến tột mức; g, trong đó, từng cá nhân sẽ được thực sự tự do, vì thoát khỏi mối lo âu về đời sống hàng ngày và khỏi phải lo tìm cách làm vừa lòng những «kẻ quyền thế trên đời này». Và v.v... (1).

Chủ nghĩa cộng sản là mục đích và lý tưởng cao đẹp của loài người. Muốn thực hiện mục đích đó, tất yếu phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn thấp hay giai đoạn đầu, gọi là chủ nghĩa xã hội, và giai đoạn cao hay giai đoạn sau, gọi là chủ nghĩa cộng sản. Đó là những trình độ chín muồi về kinh tế khác nhau, những thời kỳ lịch sử kế tiếp nhau từ thấp đến cao của hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa đang thay thế cho hình thái kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời, xét trên phạm vi toàn thế giới ngày nay. Lê-nin đã phân biệt hai giai đoạn như sau: «*Nếu chúng ta tự hỏi: chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội khác nhau thế nào, thì chúng ta phải trả lời rằng chủ nghĩa xã hội là một xã hội trực tiếp phát sinh ra từ chủ nghĩa tư bản, là hình thức đầu tiên của xã hội mới, còn chủ nghĩa cộng sản là hình thức xã hội cao hơn và chỉ có thể phát triển được sau khi chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn được củng cố*» (2).

Như mọi người đều biết, sau khi giành được chính quyền, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân và nhân dân lao động không thể thiết lập ngay tức khắc chủ nghĩa cộng sản được. Sở dĩ như vậy, vì lực

---

(1) J. Xta-lin: *Toàn tập*, tập 10, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 136.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 356.

lượng sản xuất xã hội nói chung phát triển chưa cao, trong xã hội còn nhiều thành phần kinh tế và giai cấp khác nhau; trong ý thức con người còn nhiều tàn dư tư tưởng cũ, sự giác ngộ về đạo đức cộng sản chủ nghĩa còn thấp, v.v... Vì vậy, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nhân dân lao động trước hết phải tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị mọi điều kiện chín muồi, để từng bước tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Đó là cả một thời kỳ lịch sử quá độ lâu dài dưới chuyên chính vô sản. C. Mác đã nói: «*Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, trong đó Nhà nước không thể là cái gì khác hơn là chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*» (1).

Thời kỳ quá độ lâu dài từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội cộng sản chủ nghĩa (tức là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa xã hội) là tất yếu lịch sử.

Một là, phải cải tổ lại toàn bộ nền kinh tế xã hội, xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cực kỳ tinh tế và phức tạp, bao gồm việc sản xuất và việc phân phối sản phẩm cho mọi thành viên trong xã hội trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể.

Hai là, phải phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất xã hội trên cơ sở vật chất — kỹ thuật của một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, một nền sản xuất mà điện

---

(1) C. Mác — F. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 31 — 32.

khí hóa, cơ khí hóa, tự động hóa và hóa học hóa phát triển cao, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên không ngừng, khiến cho của cải xã hội tuôn ra dào dạt cho phép xã hội có thể chuyển sang thực hiện phân phối theo nhu cầu.

Ba là, phải đem lại những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực sinh hoạt xã hội, xây dựng nền văn hóa, khoa học, hệ tư tưởng và đạo đức cộng sản chủ nghĩa, đồng thời kiên quyết, bền bỉ đấu tranh để chiến thắng hoàn toàn sức mạnh to lớn của tàn dư ý thức hệ, thói quen quản lý và lối sống tiểu tư sản và tư sản của xã hội cũ.

Đó là những công việc hết sức vĩ đại, khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian lâu dài và sự nỗ lực phi thường. Chỉ có hoàn thành được những công việc to lớn đó thì xã hội mới có thể chuyển lên chủ nghĩa cộng sản được.

Sự tất yếu khách quan phải trải qua giai đoạn chủ nghĩa xã hội là bắt buộc đối với tất cả các nước. Không một nước nào tiến lên chủ nghĩa cộng sản mà không qua giai đoạn đó được, dù là nước đã có nền kinh tế phát triển cao khi cách mạng vô sản nổ ra và thắng lợi.

Lê-nin đã phê phán những người cộng sản «tả», những anh chàng tiểu tư sản nôn nóng rằng: «*Nếu các anh tưởng tượng rằng chúng tôi có thể từ chủ nghĩa đại tư bản mà bước thẳng lên chủ nghĩa cộng sản, thì các anh không phải là người cách mạng, mà là những kẻ cải lương chủ nghĩa hoặc là những người không tưởng*» (1).

2. Những điểm chung và những điểm khác nhau cơ bản giữa hai giai đoạn của xã hội cộng sản

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 357.

Vì là hai giai đoạn phát triển kế tiếp nhau của cùng một hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa, cho nên, cả hai giai đoạn đều có những điểm chung giống nhau rất cơ bản sau đây:

— Cơ sở kinh tế của cả hai giai đoạn đó đều là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, tuy với trình độ phát triển khác nhau. Chính trên cơ sở này, quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động được xác lập, chế độ người bóc lột người được xóa bỏ, tư liệu sản xuất và lao động xã hội ngày càng được xã hội hóa cao, được sử dụng một cách có kế hoạch, tiết kiệm và có hiệu quả nhất để sản xuất ngày càng nhiều của cải cho xã hội. Quan hệ hợp tác tương trợ trên tinh thần đồng chí giữa những người lao động được phát triển; mọi người đều có ý thức cùng nhau nỗ lực xây dựng một hình thái kinh tế — xã hội mới, tiến bộ nhất.

— Trong cả hai giai đoạn của xã hội cộng sản, lao động có một nội dung xã hội thống nhất, đó là lao động cho mình và cho xã hội, chứ không phải lao động không công cho bọn bóc lột. Lao động không còn là công việc tư nhân mà là nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người trong xã hội, do đó lao động mang tính chất xã hội trực tiếp, được tổ chức một cách có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội; mọi người có khả năng lao động đều được tham gia lao động.

— Sản xuất trong cả hai giai đoạn đều có một mục đích như nhau là nhằm thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhất nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân. Và, trong cả hai giai đoạn đều có sự thống trị của hệ tư tưởng và văn hóa vô sản.

— Hệ thống các quy luật kinh tế của xã hội cộng sản, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản, ra đời trong điều

kiện của chủ nghĩa xã hội. Theo đà phát triển và hoàn thiện không ngừng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở lực lượng sản xuất lớn mạnh không ngừng và qua hoạt động thực tiễn tích cực, sáng tạo của quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước chuyên chính vô sản, những quy luật đó ngày càng phát huy tác dụng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm cho xã hội chuyển biến dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Nhưng, vì là hai giai đoạn có trình độ phát triển khác nhau, có tính chất xác định hết sức rõ rệt trong lịch sử về mặt chất lượng, nên bên cạnh những điều giống nhau cơ bản đó, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản còn có *những điểm khác nhau* rất lớn.

— Đặc điểm chủ yếu nhất của chủ nghĩa cộng sản là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cao hơn rất nhiều so với chủ nghĩa xã hội. Sự phát triển đó dựa trên cơ sở một nền khoa học và kỹ thuật rất hiện đại, một sự trang bị kỹ thuật hoàn hảo nhất, hùng mạnh nhất, khiến cho con người hoàn toàn có khả năng chế ngự được tự nhiên, làm chủ được những quy luật phát triển của tự nhiên.

— Trong giai đoạn thấp, tương ứng với trình độ lực lượng sản xuất hiện có, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất còn tồn tại dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể. Trong giai đoạn cao của xã hội cộng sản, lực lượng sản xuất đạt đến trình độ cao như trên, cho nên tất yếu khách quan là chỉ còn có một hình thức sở hữu toàn dân duy nhất cộng sản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

— Trong chủ nghĩa xã hội, lao động còn là một nghĩa vụ bắt buộc, một thủ đoạn để sinh sống và còn nặng nhọc. Trong chủ nghĩa cộng sản, những điều đó sẽ được

cải thiện hoàn toàn, lao động trở thành một nhu cầu bậc nhất đối với sự sống của con người, được con người nhận thức và thực hiện một cách tự giác và nhẹ nhàng theo năng lực phát triển cao độ của mình.

— Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, việc phân phối sản phẩm xã hội cho tiêu dùng cá nhân được thực hiện chủ yếu theo số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã cống hiến cho xã hội. Trong điều kiện của chủ nghĩa cộng sản, quan hệ hàng hóa — tiền tệ không còn, các hoạt động kinh tế sẽ được trực tiếp tính toán bằng thời gian lao động hao phí, việc phân phối sản phẩm tiêu dùng cá nhân được phân phối hoàn toàn theo nhu cầu cần thiết.

— Trong giai đoạn thấp của xã hội cộng sản, còn có sự cách biệt khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Trong giai đoạn cao của xã hội cộng sản những sự cách biệt đó được xóa bỏ hoàn toàn. Sinh hoạt nông thôn không khác gì thành thị. Trí thức không còn là một tầng lớp xã hội đặc biệt nữa, những người lao động chân tay có trình độ văn hóa và khoa học, kỹ thuật như những người lao động trí óc. Con người trở thành con người phát triển toàn diện.

— Trong chủ nghĩa xã hội, còn có hai giai cấp công nhân và nông dân tập thể, còn có sự khác nhau giữa các dân tộc và còn có Nhà nước. Trong chủ nghĩa cộng sản, không còn có sự phân chia xã hội thành giai cấp, thành dân tộc khác nhau và mọi tàn dư của sự phân chia và khác nhau ấy cũng không còn, mọi người đều được bình đẳng hoàn toàn về kinh tế, chính trị và tinh thần, cùng chung sống với nhau trong tình hữu nghị và hiệp tác anh em, và Nhà nước do đó cũng không còn

cần thiết nữa. Như Lê-nin nói: «*Dân chủ càng hoàn bị thì lại càng gần đến lúc mà dân chủ trở thành vô dụng. «Nhà nước», do công nhân vũ trang cấu thành «không còn là Nhà nước theo nguyên nghĩa nữa», càng dân chủ bao nhiêu, thì hết thảy mọi Nhà nước cũng càng mau bắt đầu tiêu vong bấy nhiêu*» (1).

Tóm lại, những điểm chung của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản chỉ rõ chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn của cùng một phương thức sản xuất — phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Còn sự khác nhau giữa hai giai đoạn đó vạch rõ trình độ chín muồi khác nhau giữa giai đoạn thấp và giai đoạn cao của xã hội cộng sản; vạch rõ quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản tất yếu phải trải qua một quá trình đấu tranh và xây dựng lâu dài, gian khổ, đòi hỏi một sự nỗ lực phi thường, sáng tạo cao độ của quần chúng lao động làm chủ tập thể và một sự động viên, tổ chức và quản lý tốt nhất của Nhà nước chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng mác-xít — lê-nin-nít.

3. Tính chất của sự chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản

Từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản cần phải có đủ những tiền đề khách quan. Đó là sự thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản nhằm để có một năng suất lao động xã hội hết sức cao; trong công cuộc củng cố, phát triển và hoàn thiện không ngừng quan hệ sản xuất xã hội chủ

---

(1) V. I. Lê-nin: *Mác — Ăng-ghen, chủ nghĩa Mác*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1958, tr 435.

nghĩa và chuyển thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa ; trong công cuộc xây dựng con người mới cộng sản chủ nghĩa và đạt đến một sự nhất trí hoàn toàn về chính trị và tinh thần trong nhân dân, làm cho mọi người thật sự tự giác và sáng tạo trong cuộc sống cộng sản chủ nghĩa. Những tiền đề đó đòi hỏi Đảng phải có một năng lực tổ chức và lãnh đạo đúng đắn, đủ sức giải quyết những nhiệm vụ trọng đại mà sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản đặt ra.

Do đó, sự chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản phải là một *quá trình cách mạng liên tục.* Đó là quá trình xây dựng, củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội và cải biến chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng sản, một quá trình phát triển liên tục và đến một lượng nhất định sẽ chuyển biến từ lượng thành chất. Quá trình này diễn ra bằng cách không ngừng hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm cho quan hệ sản xuất đạt đến mức có thể chuyển thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa ; bằng cách xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất đạt đến một bước tiến vĩ đại, trở thành lực lượng sản xuất cộng sản chủ nghĩa hùng mạnh nhất.

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn kế tiếp nhau của cùng một hình thái kinh tế—xã hội cộng sản chủ nghĩa, nên hai giai đoạn đó tuy có khác nhau về chất lượng nhưng *không có bức tường ngăn cách tuyệt đối* nào. Ngay khi chủ nghĩa xã hội mới ra đời cũng đã có những mầm mống sản xuất, lao động, phân phối của chủ nghĩa cộng sản, và những mầm mống đó của chủ nghĩa cộng sản sẽ phát triển liên tục từ thấp đến cao.

Đảng ta chỉ rõ: « *Bất cứ nước nào đi vào con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội và quá độ lên chủ nghĩa cộng sản cũng cần nhận rõ hai giai đoạn của xã hội cộng sản: giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa mà nguyên tắc là « làm theo năng lực, hưởng theo lao động », giai đoạn cao là xã hội cộng sản chủ nghĩa mà nguyên tắc là « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ». Giữa hai giai đoạn ấy không có một bức thành ngăn cách. Chủ nghĩa xã hội phát triển đến một trình độ hoàn chỉnh nào đó thì quá độ lên chủ nghĩa cộng sản; chủ nghĩa cộng sản bắt nguồn ngay trong chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy không nên lẫn lộn hai giai đoạn đó* » (1).

Quá trình chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản *không thực hiện bằng bạo lực*, vì trong chủ nghĩa xã hội không có mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp trong xã hội. Tuy nhiên, sự xóa bỏ cái cũ, thiết lập cái mới cũng phải trải qua đấu tranh — đấu tranh cho sự thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đó là quá trình tổ chức, giáo dục, rèn luyện liên tục, chứ không phải là quá trình bạo lực cách mạng lật đổ, như đã lật đổ chủ nghĩa tư bản. Cũng chính vì thế mà khi nào chủ nghĩa cộng sản chưa thắng lợi hoàn toàn thì chuyên chính vô sản và Đảng vô sản vẫn còn là tất yếu cần thiết để đấu tranh, giáo dục và lãnh đạo nhân dân tiếp tục xây dựng và phát triển các yếu tố vật chất và tinh thần cho sự hoàn thành quá trình đó.

Chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản là *một quá trình chuyển biến dần dần nhưng nhanh, mạnh và vững chắc.*

---

(1) *Nghị quyết* Hội nghị lần thứ 9 của Trung ương Đảng.

Ăng-ghen chỉ rõ nguyên nhân xây dựng xã hội cộng sản với tốc độ ngày càng cao như sau: « « *Giải phóng tư liệu sản xuất khỏi xiềng xích đó* (tức chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa — người trích) *là điều kiện tiên quyết duy nhất để đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, tiến triển theo một tốc độ ngày càng nhanh thêm và do đó làm cho chính ngay sự sản xuất, trên thực tế, ngày càng tăng thêm một cách vô cùng tận* » (1).

Sự chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản có một tốc độ ngày càng cao, là do có nhiều điều kiện chủ quan và khách quan sau đây:

— Sử dụng được tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nhà nước chuyên chính vô sản có điều kiện xác định được phương hướng đúng đắn nhất, vạch ra được những kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa hoàn bị nhất, có khả năng huy động, sử dụng được tối đa các nguồn tài nguyên, nhân lực, vật lực của xã hội và các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại nhất của thế giới để phát triển kinh tế, văn hóa.

— Nhân dân lao động làm chủ tập thể xã hội, có sự giác ngộ ngày càng cao, nắm vững khoa học, kỹ thuật, hăng say sản xuất và xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

— Sự hiệp tác giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần quốc tế vô sản giữa các nước xã hội chủ nghĩa cũng tạo điều kiện thuận lợi cho mỗi nước có thể phát triển nền kinh tế và văn hóa của mình với tốc độ ngày càng nhanh hơn.

Tóm lại, quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản là một quá trình cách mạng liên

---

(1) F. Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 461.

tục, dần dần và càng về sau càng có thể phát triển với tốc độ càng nhanh, càng vững chắc. Đó là vì xã hội cộng sản ngày càng được phát triển trên cơ sở của chính nó, do những quy luật kinh tế xã hội của chính hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa quy định.

Để thực hiện bước chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, cần phải thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau đây :

— Xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

— Xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

— Xây dựng con người mới của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Dưới đây sẽ nghiên cứu vấn đề xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản và xây dựng quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

II — XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT — KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Một trong những điều kiện quyết định việc chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản là việc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Cơ sở vật chất — kỹ thuật này được xây dựng trên cơ sở áp dụng triệt để và rộng rãi nhất những thành tựu mới nhất của sự tiến bộ về khoa học và kỹ thuật hiện đại.

Cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản là tiền đề vật chất—kỹ thuật cần thiết để tiến hành cải tạo cộng sản chủ nghĩa một cách triệt để với các lĩnh vực của đời sống xã hội: lao động, sở hữu, quan hệ xã hội, v.v... Chính trên cơ sở vật chất — kỹ thuật mới đó

mà có thể chuyển sang chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất về tư liệu sản xuất, có thể thủ tiêu hoàn toàn lao động thủ công và không lành nghề, giảm nhẹ điều kiện lao động nặng nhọc và rút ngắn thời gian lao động. Nó bảo đảm đưa lại một năng suất lao động xã hội rất cao, có thể sản xuất ra của cải vật chất dồi dào, cho phép thực hiện phân phối theo nhu cầu, v.v...

Xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản bao gồm : thực hiện điện khí hóa toàn quốc, trên cơ sở đó mà hoàn thiện kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân ; thực hiện cơ khí hóa toàn bộ và ngày càng sử dụng rộng rãi tự động hóa trong các quá trình sản xuất ; thực hiện rộng rãi hóa học hóa trong nền kinh tế ; ra sức phát triển các ngành sản xuất mới có hiệu quả về kinh tế và phát triển các nguồn năng lượng mới ; sử dụng một cách toàn diện và hợp lý những nguồn dự trữ tự nhiên, những nguồn dự trữ vật chất và lao động ; phát triển khoa học và kỹ thuật với tốc độ cao, sử dụng nhanh chóng và kịp thời những thành tựu khoa học và kỹ thuật mới nhất vào sản xuất ; nâng cao năng suất lao động xã hội — điều kiện quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Đặc trưng chủ yếu của cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản là nền sản xuất lớn cộng sản chủ nghĩa được phát triển cao độ, được tổ chức một cách khoa học, được trang bị bằng những công cụ lao động hùng mạnh nhất về hiệu lực và hoàn thiện nhất về kỹ thuật. Nó đánh dấu một thời đại kinh tế mới — thời đại kinh tế cộng sản chủ nghĩa.

Mác viết : « *Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế*

tạo, những tư liệu lao động dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra. Những tư liệu lao động là những cái thước để đo sự phát triển của người lao động, và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc » (1).

Để xây dựng nền sản xuất lớn cộng sản chủ nghĩa đòi hỏi phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng với sự tiến bộ kỹ thuật hết sức cao ngay trong ngành đó. Trên cơ sở đó bảo đảm trang bị kỹ thuật mới nhất cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Công nghiệp nặng và nói rộng ra là nền công nghiệp lớn hiện đại phải được xây dựng và phát triển đến một trình độ cao trên cơ sở điện khí hóa, cơ khí hóa, tự động hóa và hóa học hóa trong tất cả các ngành sản xuất, để đưa năng suất lao động xã hội đến mức cao nhất.

1. Điện khí hóa toàn bộ

Bàn về cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, Lê-nin nói : « *Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền xô-viết cộng với điện khí hóa toàn quốc* » (2).

Công thức đó của Lê-nin chỉ rõ chuyên chính vô sản là công cụ chủ yếu để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, điện khí hóa là cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

Điện khí hóa bắt đầu được thực hiện từ cuối thế kỷ XIX. Nó đã có vai trò rất lớn trong cuộc cách mạng về lực lượng sản xuất, cho phép thay thế từng bước kỹ

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập I, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1960 tr. 250.

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 639.

thuật thủ công bằng kỹ thuật cơ khí, chuyển từ phương pháp công nghệ có tính chất kinh nghiệm sang phương pháp công nghệ khoa học. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, điện khí hóa càng có vai trò quan trọng trong các ngành sản xuất, trong các quá trình sản xuất

Điện lực là động lực của nền kinh tế, là đầu tàu trong việc bảo đảm toàn bộ sự tiến bộ kỹ thuật và sự phát triển của mọi ngành kinh tế quốc dân. Điện khí hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân là khâu quan trọng nhất để phát triển kỹ thuật hiện đại, phát triển các loại sản xuất với kỹ thuật mới nhất, để cải tiến các quá trình luyện kim, chế tạo máy móc, hóa chất, để phát triển tự động hóa, kỹ thuật điều khiển từ xa, v.v...

Cơ khí hóa, tự động hóa và hóa học hóa chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở điện khí hóa, trên cơ sở đã tạo được một nền công nghiệp điện lực với quy mô lớn và mạnh, bảo đảm một nguồn năng lượng dồi dào. Điều đó đòi hỏi điện lực phải phát triển với tốc độ cao và phải đi trước một bước so với các ngành kinh tế khác.

Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng của công cuộc xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản phải xây dựng ngành công nghiệp điện lực với quy mô lớn bao gồm những nhà máy nhiệt điện và thủy điện loại lớn với trang bị hiện đại nhất và tiến tới xây dựng một cách phổ biến những nhà máy điện nguyên tử, phải chế tạo và sử dụng những máy phát điện khổng lồ có công suất lớn, phải xây dựng những hệ thống tải điện quy mô lớn, bảo đảm cung cấp điện đầy đủ và kịp thời cho việc sử dụng điện rộng khắp trong sản xuất và đời sống, phải điều tra nghiên cứu, phát hiện và tận dụng

những nguồn điện lực mạnh, phải sản xuất ra điện ngày càng nhiều với giá thành ngày càng hạ để đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

2. Cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa rộng rãi

Một trong những đặc trưng chủ yếu của cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản là nền sản xuất lớn cộng sản chủ nghĩa với những xí nghiệp quy mô lớn tập trung trong công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác dựa trên cơ sở kỹ thuật cơ khí hóa và tự động hóa.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học—kỹ thuật đã đẩy nhanh và mở rộng quá trình cơ khí hóa hoàn toàn và tự động hóa sản xuất đến mức cao, khiến cho những cơ quan cảm giác riêng có của con người không thể trực tiếp điều khiển quá trình công nghệ hiện đại được, mà quá trình công nghệ đó do hệ thống máy móc tự động thực hiện.

Sự ra đời của hệ thống máy móc tự động đánh dấu sự tiến bộ nhảy vọt của lực lượng sản xuất; đó là sự thay thế hệ thống máy móc gồm ba bộ phận (máy động lực, máy chuyền lực và máy công tác) bằng hệ thống máy móc gồm bốn bộ phận (thêm bộ phận máy tự động điều khiển). Trước đây, trong hệ thống máy ba bộ phận, con người trực tiếp điều khiển sự hoạt động của máy trong quá trình sản xuất, cho nên quá trình đó tất nhiên bị hạn chế bởi cơ thể của con người. Ngày nay, chức năng trực tiếp điều khiển toàn bộ sự hoạt động của hệ thống máy móc tự động không phải là con người, mà là máy điều khiển thay cho người, tức là máy tính điện tử, một bộ phận cấu thành của hệ thống máy móc tự động. Con

người chỉ tập trung hoạt động chủ yếu của mình vào việc thiết kế, chế tạo, lắp ráp, lập chương trình công tác cho hệ thống máy móc tự động và điều chỉnh, kiểm tra, theo dõi sự hoạt động của nó.

Muốn thực hiện tự động hóa sản xuất, cần phải có một số điều kiện sau đây:

— Người lao động phải có trình độ khoa học — kỹ thuật đủ năng lực sản xuất và sử dụng máy móc tự động.

— Phải có nhiều hệ thống máy móc tự động với kỹ thuật tinh vi, chính xác để trang bị cho các ngành kinh tế quốc dân.

— Phải có nhiều nguyên liệu (vì sản xuất được tiến hành theo dây chuyền và hàng loạt với quy mô rất lớn), do đó phải phát triển mạnh ngành công nghiệp nặng và các ngành sản xuất nguyên liệu.

Cơ khí hóa hoàn toàn và tự động hóa sản xuất rộng rãi có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đó là cơ sở để chuyển hóa lao động xã hội chủ nghĩa thành lao động cộng sản chủ nghĩa. Nó tạo điều kiện cho con người vượt ra khỏi sự hạn chế bởi cơ thể của mình, thủ tiêu lao động nặng nhọc, cho phép rút ngắn thời gian của ngày lao động, xóa bỏ về căn bản sự cách biệt về lao động trí óc và lao động chân tay. Nó tạo ra một năng suất lao động rất cao, làm cho của cải vật chất được sản xuất ngày càng nhiều để thực hiện nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa cộng sản là « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ».

Cơ khí hóa và tự động hóa sản xuất không phải chỉ được áp dụng trong các ngành sản xuất của cải vật chất, mà còn được sử dụng rộng rãi trong việc phục vụ đời sống văn hóa của xã hội, đưa xã hội phát triển đến một trình độ văn minh cao.

3. Hóa học hóa sản xuất

Hóa học hóa là một yêu cầu bức thiết khách quan đối với công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, và ngày càng có vai trò quan trọng trong các ngành sản xuất của cải vật chất.

Hóa học hóa cho phép cải biến nhiều loại nguyên liệu, vật liệu tự nhiên thành những nguyên liệu, vật liệu quý giá, bằng cách thay đổi kích thước, thành phần và cấu trúc phân tử của nó.

Hóa học hóa bảo đảm thực hiện một trong những điều kiện quan trọng nhất của việc phát triển sản xuất cơ khí hóa và tự động hóa, vì hóa học hiện đại tạo ra những vật liệu tổng hợp có tính chất cơ lý lực học đặc biệt để chế tạo ra những thiết bị máy móc, cho phép máy móc đó làm việc trong những điều kiện nhiệt độ và áp suất rất cao hoặc rất thấp, làm việc với một cường độ lớn và tốc độ nhanh mà những vật liệu tự nhiên, bình thường không thể chịu đựng được.

Hóa học hóa có tác dụng lớn lao trong việc tạo ra cơ sở rộng lớn về nguyên liệu, vật liệu cho công nghiệp, nông nghiệp, vì hóa học hiện đại phát hiện ra những vật liệu mới và những công dụng mới của những vật liệu tự nhiên đang sử dụng. Nó cho phép tận dụng ngày càng nhiều phế liệu, phế phẩm vốn là những cặn bã của quá trình sản xuất và tiêu dùng xã hội, cho phép tạo ra những nguyên liệu, vật liệu nhân tạo, vật liệu tổng hợp nhiều hình nhiều vẻ.

Hóa học hóa có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển sản xuất nông nghiệp: cung cấp cho nông nghiệp ngày càng nhiều các loại phân bón có chất dinh dưỡng cao, các loại thuốc trừ sâu bệnh cho cây trồng và gia súc,

cung cấp ngày càng nhiều các loại thức ăn cho việc phát triển chăn nuôi.

Như vậy, hóa học hóa là bộ phận quan trọng của công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản ; nó tạo ra khả năng cung cấp ngày càng nhiều nguyên liệu, vật liệu cho công nghiệp và nông nghiệp, đẩy mạnh việc phát triển những ngành nghề mới, mở rộng phạm vi đầu tư, tăng số lượng mặt hàng, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm, tiết kiệm rất lớn nguồn vật tư, tiền vốn, rút ngắn thời gian sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, làm cho sản xuất có thể phát triển với tốc độ nhanh, sản phẩm sản xuất ra ngày càng nhiều với chất lượng ngày càng cao và giá thành ngày càng hạ.

III — CHUYỂN BIẾN QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÀNH QUAN HỆ SẢN XUẤT CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Trong quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng chuyển biến dần dần thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Nội dung của quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa là sự bình đẳng thực tế và hoàn toàn về mọi mặt kinh tế, chính trị và xã hội giữa người với người, mọi thành viên trong xã hội đều có địa vị ngang nhau, có quan hệ như nhau đối với tư liệu sản xuất, có quyền như nhau trong việc quản lý mọi công việc của xã hội. Ai nấy cũng đều có thể lao động tùy sức và đều được hưởng thụ tùy nhu cầu. Quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa

là kiểu quan hệ sản xuất hoàn thiện nhất giữa những người lao động đã hoàn toàn làm chủ tập thể xã hội, liên kết một cách tự do, có sự phát triển toàn diện và giác ngộ cao, sống hữu nghị và hợp tác theo tình đồng chí. Nó thủ tiêu mọi sự bất bình đẳng và gắn liền với nó là nạn thất nghiệp, thành phần xuất thân, sự chênh lệch về tài sản cá nhân và sự khác nhau về giới tính v.v...

Quá trình thực hiện sự chuyển biến quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa, thực chất là quá trình khắc phục triệt để sự khác nhau căn bản trong đời sống xã hội chủ nghĩa. Đó là sự khác nhau giữa hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, là quá trình trực tiếp chuẩn bị mọi điều kiện cho sự tự quản của xã hội cộng sản chủ nghĩa, cho sự phát triển hoàn toàn tự do và toàn diện của con người. Do đó, quá trình chuyển biến từ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa phải được thực hiện trên nhiều mặt.

1. Biến dần hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa thành một hình thức sở hữu cộng sản chủ nghĩa

Trong chủ nghĩa xã hội còn hai hình thức sở hữu : sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Trong chủ nghĩa cộng sản chỉ còn một hình thức sở hữu duy nhất: sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa.

Sở hữu xã hội chủ nghĩa và sở hữu cộng sản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đều là chế độ công hữu, nhưng trình độ xã hội hóa tư liệu sản xuất và lao động trong chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa cao hơn trong chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Sở hữu cộng sản chủ nghĩa được hình thành, phát triển là tất yếu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất. Nó là điều kiện quyết định sự tồn tại và phát triển các mặt khác của quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Dựa vào nó, xã hội trực tiếp tổ chức, lãnh đạo sản xuất và phân phối sản phẩm cho mọi thành viên. Sở hữu cộng sản chủ nghĩa là của toàn dân duy nhất nên không còn mang tính chất giai cấp. Sự tổ chức lãnh đạo và quản lý sản xuất sẽ do những cơ quan tự quản của xã hội đảm nhiệm, dựa trên kỷ luật tự giác, tự nguyện của những người lao động và các đơn vị sản xuất.

Quá trình chuyển biến từ sở hữu xã hội chủ nghĩa lên sở hữu cộng sản chủ nghĩa là một quá trình phát triển không ngừng và có hệ thống theo một phương hướng và kế hoạch đã định trước, theo đà phát triển của công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản và theo sự giác ngộ của con người về đạo đức cộng sản chủ nghĩa.

Sự chuyển biến sở hữu xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân duy nhất cộng sản chủ nghĩa sẽ tiến hành trên hai mặt:

— Nâng sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa.

— Nâng sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa.

Trong quá trình này, hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa đi sát với nhau về trình độ phát triển và cuối cùng thống nhất với nhau làm một.

a) Nâng sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa

Sở hữu toàn dân duy nhất cộng sản chủ nghĩa là hình thức sở hữu cao nhất, hoàn hảo nhất, dựa trên cơ sở

lực lượng sản xuất phát triển cao, loại trừ mọi sự khác nhau về kinh tế, xã hội giữa người và người. Sở hữu cộng sản chủ nghĩa được hình thành trên cơ sở phát triển và hoàn thiện của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa tuy đóng vai trò lãnh đạo nền kinh tế quốc dân trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, nhưng so với sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa thì còn thấp hơn rất nhiều. Nó chỉ là một bộ phận chủ yếu của nền sản xuất xã hội, bên cạnh nó còn có sở hữu tập thể, sức sản xuất xã hội nói chung mới đạt tới trình độ kỹ thuật cơ khí hóa, việc quản lý sản xuất còn dựa vào quyền lực của chuyên chính vô sản. Trong hình thức sở hữu đó, vai trò của công nhân và nông dân tập thể đối với tư liệu sản xuất còn có sự khác nhau : công nhân thực sự gắn liền với sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa; còn nông dân thì thực tế gắn liền với sở hữu tập thể, đứng về mặt là thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa, họ mới chỉ thực sự là người sở hữu chung các quỹ tiêu dùng xã hội, được hưởng mọi sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các sinh hoạt khác như nhau.

Sự chuyển biến sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa được tiến hành trên cơ sở không ngừng phát triển và hoàn thiện cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội thành cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Đó là nhân tố quyết định sự hình thành sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa. Vì vậy, muốn nâng sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa, cần phải :

— Mở rộng hình thức sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò lãnh đạo của hình thức sở hữu

nầy đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tức là phải ra sức xây dựng, phát triển và mở rộng thêm nhiều xí nghiệp và nhiều ngành sản xuất cần thiết, tăng nhanh vốn đầu tư, nhất là vốn cố định.

— Nâng cao trình độ xã hội hóa, phát triển sự phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất, phát triển mối liên hệ chặt chẽ giữa các vùng kinh tế, các ngành sản xuất và các xí nghiệp, sao cho toàn bộ sự hoạt động của sản xuất xã hội thống nhất, nhịp nhàng chặt chẽ trên quy mô cả nước theo một kế hoạch định trước.

— Trang bị kỹ thuật hiện đại nhất cho các xí nghiệp quốc doanh và tăng cường sự lãnh đạo tổ chức và quản lý sản xuất một cách khoa học trong khu vực kinh tế quốc doanh.

— Mở ra mọi khả năng phát triển toàn diện về trí lực, thể lực của con người, làm cho trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, trình độ thành thạo, kỹ năng sản xuất của người lao động không ngừng được nâng cao. Mở rộng sự nghiệp giáo dục, y tế và phục vụ công cộng, phục vụ đời sống, làm cho lợi ích người lao động ngày càng nhất trí với lợi ích của xã hội. Xây dựng thái độ lao động và đạo đức cộng sản chủ nghĩa.

b) Nâng sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa

Việc chuyển sở hữu tập thể lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa là một tất yếu khách quan của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Muốn phát triển sản xuất nông nghiệp, cần phải áp dụng những biện pháp kỹ thuật hiện đại trên quy mô lớn như thủy lợi hóa, hóa học hóa, cơ khí hóa, điện khí

hóa và phải tổ chức, quản lý sản xuất thật hợp lý để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Những biện pháp đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Việc chuyển sở hữu tập thể lên sở hữu toàn dân còn là yêu cầu khách quan của việc xây dựng quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa trong mọi lĩnh vực, là một trong những điều kiện cơ bản để chuyển sang phân phối theo nhu cầu, xóa bỏ sự cách biệt giữa công nhân và nông dân.

Việc chuyển sở hữu tập thể lên sở hữu toàn dân là một quá trình cùng với quá trình xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Chỉ có khi nào đã xây dựng xong cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản thì hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa mới chuyển thành một hình thức sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa duy nhất về tư liệu sản xuất.

Quá trình chuyển biến này do Nhà nước chuyên chính vô sản cùng với nông dân tập thể nỗ lực thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Các hợp tác xã phải ra sức phát triển nền kinh tế tập thể, không ngừng nâng cao năng suất lao động bằng cách sử dụng rộng rãi những khả năng và ưu thế của sản xuất lớn, những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật nông nghiệp, đi vào chuyên canh, thâm canh, áp dụng rộng rãi thủy lợi hóa, cơ khí hóa, điện khí hóa, hóa học hóa, v.v... cải biến nông thôn thành những khu dân cư có tổ chức tốt và đủ tiện nghi sinh hoạt. Đặc biệt cần chú ý :

— Tăng cường vốn không chia của hợp tác xã

Quyền sở hữu của hợp tác xã về tư liệu sản xuất là vốn không chia. Vốn không chia là toàn bộ tài sản của hợp tác xã, do đó, mọi sự phát triển của hợp tác xã chủ

yếu phải dựa trên cơ sở của sự phát triển vốn không chia này.

Nguồn gốc ban đầu của vốn không chia là tài sản của xã viên đã được xã hội hóa cộng với sự giúp đỡ của Nhà nước. Cùng với quá trình phát triển của hợp tác xã, vốn không chia được tăng lên rất nhiều do kết quả của quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa. Điều đó cũng giống như vốn sản xuất có tính chất toàn dân trong khu vực kinh tế quốc doanh.

Hai loại vốn đó thì một đằng chủ yếu là do nông dân tập thể tạo ra; có sự đóng góp của công nhân và của Nhà nước, còn một đằng chủ yếu là do công nhân tạo ra và có sự đóng góp của nông dân tập thể, của hợp tác xã. Vì vậy, cả vốn không chia của hợp tác xã và vốn sản xuất toàn dân đều có cùng một nguồn gốc là tích lũy xã hội chủ nghĩa do lao động của công nhân và nông dân sáng tạo ra. Điều đó chứng tỏ rằng tính chất kinh tế — xã hội của vốn không chia đã có sẵn xu hướng tiến tới sở hữu toàn dân.

Vốn không chia của hợp tác xã và vốn sản xuất toàn dân đều có cùng một mục đích là nhằm bảo đảm mở rộng sản xuất và nâng cao phúc lợi cho nhân dân. Cả hai có quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau với tư cách là một thể thống nhất trong nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, vốn không chia ngày càng được tăng lên là điều kiện chủ yếu để thực hiện việc trang bị kỹ thuật hiện đại, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn, sử dụng tối đa các nguồn lợi về tự nhiên, đất đai, mầu mỡ, các nguồn nhân lực vật lực ở nông thôn và khắc phục những khó khăn do thiên tai gây ra.

— Nâng cao trình độ xã hội hóa sản xuất nông nghiệp

Trình độ xã hội hóa sản xuất xã hội chủ nghĩa vừa là biểu hiện vừa là điều kiện của việc nâng sở hữu tập thể lên trình độ sở hữu toàn dân. Trong quá trình tiến lên cần phải:

Một là, mở rộng quy mô sản xuất. Trình độ xã hội hóa của một hợp tác xã được biểu hiện trước hết là ở quy mô sản xuất của nó ngày càng mở rộng. Ba chỉ tiêu chủ yếu nói lên quy mô sản xuất của hợp tác xã là: số hộ, diện tích và vốn cố định.

Hợp tác xã nếu có nhiều đất đai, có nhiều nhân lực và vốn đầu tư thì có điều kiện xây dựng nhiều ngành sản xuất chuyên môn lớn và hiện đại hóa, có nhiều khả năng sử dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để đưa năng suất lao động lên cao, có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông phẩm tại chỗ, thực hiện việc kết hợp công nghiệp và nông nghiệp. Nhiều công trình văn hóa và sự nghiệp phúc lợi công cộng, một số công việc gia đình ở nông thôn cũng sẽ được công nghiệp hóa, đời sống của nông thôn sẽ nhích lại gần với đời sống thành thị.

Hai là, phát triển mối liên hệ sản xuất liên hợp tác xã.

Nhiều hợp tác xã góp vốn, góp công để xây dựng những công trình vì lợi ích chung. Đó là những công trình lớn như: công trình thủy lợi, nhà máy điện, xí nghiệp chế biến, khu chăn nuôi lớn, xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng v.v... Biện pháp này làm cho trình độ xã hội hóa sản xuất vượt ra khỏi khuôn khổ một hợp tác xã, và làm cho trình độ phát triển giữa các hợp tác xích lại gần nhau.

Ba là, tăng cường mối liên hệ sản xuất giữa kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cần phải tăng cường mối liên hệ sản xuất giữa hợp tác xã với nông trường quốc doanh cũng như mối liên hệ sản xuất giữa hợp tác xã với các xí nghiệp công nghiệp địa phương, tiến tới thành lập những tổ chức liên hợp sản xuất công nông nghiệp có quy mô lớn tùy theo sự cần thiết về mặt kinh tế. Sự phát triển này sẽ hình thành một hình thức tổ chức kinh tế cao làm cho trình độ phát triển của các hợp tác xã xích lại gần với trình độ phát triển của các nông trường quốc doanh.

Thực hiện những biện pháp trên sẽ góp phần nâng cao trình độ xã hội hóa của sở hữu tập thể, tiến dần lên sở hữu toàn dân.

Nhà nước chuyên chính vô sản có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc chuyển sở hữu tập thể lên sở hữu toàn dân cộng sản chủ nghĩa thông qua sự tác động có tính chất điều tiết của sở hữu toàn dân. Nhà nước sẽ ra sức xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, hướng dẫn và tổ chức quản lý sản xuất, phân phối trong khu vực tập thể.

Trong một số trường hợp, tư liệu sản xuất của hợp tác xã sát nhập với tư liệu sản xuất của Nhà nước, như việc hợp tác xã cùng với Nhà nước bỏ vốn để xây dựng các xí nghiệp liên hiệp công nông nghiệp, các đường dẫn điện, các hệ thống thủy lợi, các đường ô tô v.v...

Nhà nước xã hội chủ nghĩa tự đảm nhiệm xây dựng những công trình, xí nghiệp quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại để phục vụ cho việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, như xây dựng những nhà máy thủy điện, nhiệt điện, mạng lưới tải điện, hệ thống thủy lợi lớn, hồ chứa nước, những xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản và các công trình khác phục vụ cho nhiều hợp tác xã.

Tất cả những điều đó sẽ đưa trình độ kinh tế của hợp tác xã vượt ra khỏi khuôn khổ của sở hữu tập thể và ngày càng gắn liền với sở hữu toàn dân, tạo điều kiện cho Nhà nước trực tiếp giúp đỡ, hướng dẫn, đưa kinh tế hợp tác xã tiến dần lên kinh tế toàn dân.

2. Xóa bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa công nhân và nông dân tập thể

Đi đôi với việc làm cho hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa chuyển biến thành hình thức sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất thì tất cả các mặt khác của quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa cũng phát triển. Một trong những mặt cơ bản của sự phát triển đó là khắc phục những sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa giai cấp công nhân và nông dân tập thể.

Sự khác nhau cơ bản giữa thành thị và nông thôn phản ánh sự khác nhau về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, về hình thức quan hệ kinh tế, xã hội và văn hóa giữa hai ngành sản xuất chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp. Sự khác nhau về mặt kinh tế đó là sự lạc hậu của nông nghiệp so với công nghiệp về mặt trang bị kỹ thuật hiện đại, về điện khí hóa, cơ khí hóa, tự động hóa và trình độ khoa học, kỹ thuật của người lao động. Sự khác nhau về văn hóa và sinh hoạt đó là sự thua kém của nông thôn so với thành thị về mức sống, về trình độ văn hóa, trình độ phục vụ các lợi ích công cộng. Quá trình tiến lên chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi phải ra sức khắc phục những sự khác nhau đó bằng cách ra sức phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp, đưa sản xuất nông nghiệp tiến lên đạt trình độ sản xuất công nghiệp; bằng cách mở rộng các mối liên hệ sản xuất và trao đổi giữa công nghiệp và nông nghiệp, phát huy vai

trò chủ đạo và giúp đỡ của công nghiệp, của kinh tế quốc doanh đối với sự cố gắng vươn lên của bản thân nông nghiệp; bằng cách chăm lo đến sự nghiệp văn hóa, phúc lợi công cộng và đời sống của nông thôn.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn không mang tính chất đối kháng, vì cơ sở phát triển của thành thị và nông thôn đều bắt nguồn từ chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và đều xuất phát từ lợi ích kinh tế, chính trị của nhân dân lao động và xu hướng phát triển là nông thôn không ngừng xích gần thành thị.

Làm chuyển biến được hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa thành hình thức sở hữu toàn dân duy nhất cộng sản chủ nghĩa và khắc phục mọi sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn thì đồng thời cũng sẽ xóa bỏ được sự khác nhau giữa hai giai cấp công nhân và nông dân tập thể.

Sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa là hình thức sở hữu cao hơn sở hữu tập thể, do đó mà sự bình đẳng giữa người và người về mặt chiếm hữu tư liệu sản xuất cũng như về mặt hưởng thụ trong chế độ sở hữu toàn dân cũng cao hơn nhiều so với trong chế độ sở hữu tập thể. Thủ tiêu sự khác nhau giữa công nhân và nông dân tập thể chính là phải đặt mọi người quan hệ như nhau đối với tư liệu sản xuất và cả đối với các mặt khác trên quy mô toàn xã hội. Cơ sở của sự bình đẳng mới này sẽ được tạo ra trong quá trình phát triển và hoàn thiện chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa toàn dân duy nhất về tư liệu sản xuất.

Nền sản xuất xã hội càng phát triển thì sẽ làm cho kết cấu giai cấp trong xã hội cũng càng phát triển và

biến chuyển. Nếu sản xuất nông nghiệp phát triển trên cơ sở những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại thì sẽ có một số lớn nông dân tập thể được chuyển sang sản xuất công nghiệp, hoặc các ngành khác trong khu vực kinh tế quốc doanh, khiến cho tỷ lệ công nhân, viên chức Nhà nước trong toàn bộ dân số xã hội càng tăng lên, còn nông dân tập thể trong tỷ lệ đó càng giảm.

Đồng thời với quá trình phát triển đó diễn ra quá trình đưa nông dân tập thể đến gần công nhân về mặt trình độ lao động và điều kiện lao động, trình độ văn hóa, khoa học và kỹ thuật, về sự giác ngộ cộng sản chủ nghĩa.

Nền sản xuất xã hội càng phát triển và sự phát triển hơn nữa của bản thân nông nghiệp sẽ cho phép cải tạo toàn bộ điều kiện sinh hoạt và văn hóa ở nông thôn về các mặt ăn, ở, học hành, giải trí, vui chơi, bảo vệ sức khỏe, v.v... làm cho nông thôn dần dần tiến lên ngang với mức thành thị; sẽ cho phép xóa bỏ tình trạng xã hội còn phân chia thành giai cấp, mà xã hội chỉ có những người lao động như nhau trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

3. Xóa bỏ sự khác nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay

Sự tách rời và đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay vốn là sản phẩm của chế độ tư hữu, chế độ người bóc lột người. Tầng lớp lao động trí óc được giai cấp thống trị dùng làm công cụ để áp bức và bóc lột những người lao động chân tay. Sự phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí trong xã hội tư bản chủ nghĩa đã làm cho trình độ khoa học và kỹ thuật của tầng lớp trí thức được nâng cao rất nhiều, nhưng trong khi đó thì

nhân dân lao động không có điều kiện học hành, nên trình độ văn hóa, khoa học và kỹ thuật giữa những người lao động ngày càng cách biệt nhau xa. Chủ nghĩa xã hội thủ tiêu sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay, nhưng chưa có thể thủ tiêu sự khác nhau về trình độ văn hóa, khoa học và kỹ thuật giữa họ với nhau. Đến chủ nghĩa cộng sản sẽ có đủ điều kiện để xóa bỏ sự khác nhau căn bản này.

Cơ sở vật chất để thủ tiêu sự khác nhau đó chính là việc thực hiện cơ khí hóa, tự động hóa một cách phổ biến trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Cơ khí hóa, tự động hóa sẽ dần dần thay thế những công việc lao động nặng nhọc bằng tay chân, làm cho trình độ thành thạo, trình độ khoa học, kỹ thuật của người lao động được nâng dần lên. Cơ khí hóa, tự động hóa phát triển đến một giai đoạn nhất định, thì lao động nặng nhọc, ít thành thạo, có năng suất thấp sẽ hoàn toàn bị thủ tiêu. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là đến chủ nghĩa cộng sản thì lao động chân tay sẽ không còn, vì bản thân sự phát triển của cơ thể con người không những đòi hỏi phải có hoạt động trí lực mà cả hoạt động thể lực nữa. Nếu không có hoạt động thể lực để làm chức năng sinh sống của cơ thể sống thì con người không thể phát triển đầy đủ được. Nhưng lao động chân tay dưới chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn khác trước, đó là một bộ phận gắn liền với lao động trí óc, chủ yếu dùng vào việc kiểm tra, điều chỉnh máy móc, là một thứ lao động đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật nhất định, không khác gì như lao động trí óc. Mác chỉ rõ : « *lao động chân tay và lao động trí óc gắn với nhau bằng những mối liên hệ mật thiết,*

cũng y như đầu và tay, trong hệ thống tự nhiên, không thể có cái này mà không có cái kia» (1).

Để xóa bỏ sự khác nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay, trước hết phải nâng cao trình độ văn hóa, khoa học và kỹ thuật cho người lao động, làm cho họ có khả năng nắm vững toàn bộ hệ thống sản xuất thực tiễn, làm cho họ có thể chuyển từ ngành này sang ngành khác tùy theo nhu cầu của xã hội, tùy theo năng khiếu và sự say mê ham muốn của họ. Chủ nghĩa cộng sản, với năng suất lao động cao, sẽ tạo ra những khả năng rộng lớn để phát triển toàn diện con người, bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu và làm tăng thời gian tự do cho người lao động, để họ có nhiều thì giờ nghiên cứu, học tập, nghỉ ngơi và hoạt động sáng tạo nhiều hình nhiều vẻ.

Chủ nghĩa cộng sản sẽ xóa bỏ sự phân công cũ, một sự phân công đã làm cho con người què quặt, bóp nghẹt những tài năng và sở trường của họ, «*biến thành một cái lò xo tự động của một lao động bộ phận*» (2), thiết lập một sự phân công mới, trong đó mọi người lao động được tự do lựa chọn nghề nghiệp như lựa chọn một phương thức thích nghi cho hoạt động của cơ thể.

Tuy nhiên, sự tự do lựa chọn nghề nghiệp không thể thủ tiêu sự chuyên môn hóa, vì con người muốn tham gia sản xuất ở ngành này hay ngành khác đòi hỏi phải có một trình độ chuyên môn nhất định, phải được giáo dục và đào tạo đến mức nhất định, do đó phải có chuyên môn hóa nhất định. Sự phát triển toàn diện của

---

(1) C. Mác: *Tư bản*, quyển I, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 261.

(2) *Sách đã dẫn* tr. 71.

con người không có nghĩa là con người sẽ hiểu biết tất cả và lúc nào cũng có thể làm được mọi nghiệp vụ, chuyên môn khác nhau. Mác nói : « *nếu người ta không biết tự hạn chế mình lại, thì không sao sản xuất được cái gì đáng kể cả* » (1).

Như vậy là cùng với sự tiến lên chủ nghĩa cộng sản, tất cả mọi người đều có điều kiện như nhau để lao động và lựa chọn phương thức hoạt động. Chính đó là cơ sở để khắc phục sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

4. Phân phối theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa

Phân phối sản phẩm lao động cho tiêu dùng cá nhân là một mặt của hệ thống quan hệ sản xuất, cho nên việc phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa phải bao hàm cả việc phát triển và hoàn thiện các hình thức phân phối của cải vật chất, để có thể chuyển sang thực hiện phân phối theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ».

Để tiến lên được giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, không những phải tạo ra những điều kiện lao động như nhau, mà còn phải tạo ra những điều kiện hưởng thụ như nhau đối với mọi thành viên xã hội. Mỗi người sẽ nhận được của cải vật chất và tinh thần theo sự cần thiết cho hoạt động lành mạnh, có nội dung phong phú và sáng tạo của mình. Do đó, việc chuyển lên chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi phải thay thế sự phân phối theo lao động bằng sự phân phối theo nhu cầu.

---

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển I, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 78.

Phân phối theo nhu cầu là một tất yếu khách quan đối với chủ nghĩa cộng sản. Song muốn thực hiện nguyên tắc phân phối này, đòi hỏi xã hội xã hội chủ nghĩa phải tạo ra những điều kiện sau đây:

— Phải có một năng suất lao động thật cao, trên cơ sở đó tạo ra rất nhiều của cải vật chất và tinh thần, bảo đảm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội. Điều kiện này chỉ thực hiện được khi đã xây dựng xong cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

— Mọi người lao động đều phải có tinh thần và thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa, phải hết sức tự nguyện, tự giác và biết tiết kiệm trong sản xuất cũng như trong tiêu dùng, biết quý trọng của cải và tài sản xã hội. Đây là kết quả của cả một quá trình giáo dục và đấu tranh lâu dài.

— Phải có một bộ máy tổ chức, quản lý sản xuất và phân phối tiêu dùng thật có năng lực, biết kết hợp chặt chẽ việc sản xuất có kế hoạch với việc tính toán chu đáo các nhu cầu và tổ chức việc phân phối tốt nhất.

Quá trình chuyển từ phân phối theo lao động sang phân phối theo nhu cầu trong xã hội cộng sản là một quá trình tuần tự từ lượng biến thành chất, do sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất, của quan hệ sản xuất, của đạo đức cộng sản chủ nghĩa, của hệ thống các cơ quan tự quản cộng sản chủ nghĩa.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa đã có các mầm mống phân phối theo nhu cầu như sự phân phối quỹ phúc lợi công cộng. Sự phân phối này nhằm thỏa mãn các nhu cầu cho tập thể hay cá nhân không theo lao động. Nó có tác dụng thu hẹp sự cách biệt về mức sống thực tế

của nhân dân. Tuy nhiên, phân phối quỹ phúc lợi chưa phải là phân phối theo nhu cầu cộng sản chủ nghĩa, mà chỉ là bước quá độ. Nó còn bị hạn chế về phạm vi phục vụ nhu cầu và phải gắn chặt với phân phối theo lao động. Trong quá trình tiến lên chủ nghĩa cộng sản, quỹ phúc lợi công cộng sẽ dần dần phát triển với quy mô lớn và sẽ được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực chữa bệnh, an dưỡng, nghỉ ngơi, giải trí, nuôi dạy trẻ em, v.v...

Muốn tiến hành phân phối theo nhu cầu cộng sản chủ nghĩa, cần phải xây dựng và phát triển hệ thống các cơ quan phân phối, phải xã hội hóa cao các ngành phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phải xây dựng hệ thống các cơ quan xã hội phục vụ công cộng như các viện nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, các nhà ăn tập thể, các cơ sở may mặc, giặt là. Đây chính là điều kiện cần thiết để phát triển xã hội loài người, tạo điều kiện để giải phóng phụ nữ khỏi các công việc gia đình nặng nhọc để họ có thể trực tiếp tham gia sản xuất và công tác xã hội, sử dụng tài năng và quyền lợi của họ hợp lý hơn.

Lê-nin nói: «*Chỉ khi nào và nơi nào có đấu tranh quần chúng bắt đầu (dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản nắm chính quyền) chống lại nền kinh tế gia đình nhỏ ấy, hay nói cho đúng hơn, khi nào cải tạo được toàn khối nền kinh tế nhỏ đó thành kinh tế xã hội chủ nghĩa quy mô lớn, thì mới bắt đầu thật sự giải phóng phụ nữ và mới có chủ nghĩa cộng sản thật sự được*» (1).

Những cơ quan này sẽ tính toán đầy đủ các nhu cầu của mỗi lứa tuổi, của mỗi loại lao động và tổ chức phân

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 490.

phối chu đáo. Để cho các cơ quan này có đủ khả năng phục vụ thì phải đào tạo những cán bộ chuyên trách, phải xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho nó.

Phải tăng cường hệ thống các cơ quan phục vụ nhu cầu văn hóa, giáo dục cho nhân dân. Các nhu cầu này trong chế độ cộng sản chủ nghĩa sẽ tăng lên rất nhanh và rất cao. Để thỏa mãn nhu cầu này, ngoài hệ thống các cơ quan chuyên trách về văn hóa, khoa học, nghệ thuật của xã hội, còn có các cơ sở nghiên cứu, biểu diễn của những người ham thích văn hóa, khoa học, nghệ thuật không chuyên nghiệp.

Điều cần chú ý là nhu cầu vật chất hợp lý của con người tuy nhiều nhưng có mức độ nhất định. Mọi người mỗi năm chỉ cần một số thức ăn, quần áo và đồ dùng nhất định, v.v... Nhưng nhu cầu về văn hóa, nghệ thuật thì tuy về số lượng cũng có hạn định, nhưng nó đòi hỏi rất nhiều về mặt chất lượng. Trong chế độ cộng sản chủ nghĩa, do cơ sở vật chất — kỹ thuật đã phát triển, năng suất lao động đã được nâng lên rất cao, nên có điều kiện để phát triển khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật đáp ứng các nhu cầu ấy.

Trong chế độ cộng sản chủ nghĩa, sự phân phối theo nhu cầu nên quan hệ hàng hóa — tiền tệ sẽ không còn. Sự kiểm tra, tính toán năng suất lao động, đặt các chỉ tiêu trong sản xuất và phân phối lúc bấy giờ sẽ được tính toán trực tiếp bằng thời gian lao động và hiện vật.

Việc tổ chức quản lý sản xuất và phân phối trong xã hội sẽ do các cơ quan tự quản của nhân dân điều khiển. Các cơ quan này sẽ hoạt động với những kinh nghiệm phong phú của nhiều năm đúc kết và dựa vào sự ủng hộ tích cực, sự tham gia chấp hành tự giác của toàn thể nhân dân, những người đã hoàn toàn làm chủ được

sự vận động xã hội của mình. Nhưng trong giai đoạn tiến lên chủ nghĩa cộng sản, quan hệ hàng hóa — tiền tệ vẫn tồn tại và trên những phạm vi nhất định còn phát triển mạnh, vì còn quan hệ trao đổi giữa khu vực kinh tế Nhà nước với khu vực kinh tế hợp tác xã, giữa kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác xã với người tiêu dùng. Cho nên, một mặt cần phải tăng cường lãnh đạo và sử dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ để đẩy mạnh sản xuất và phân phối hợp lý, mặt khác, phải tạo ra những điều kiện cần thiết để đi đến xóa bỏ hẳn quan hệ hàng hóa — tiền tệ này. Quan hệ hàng hóa — tiền tệ sẽ dần dần được xóa bỏ theo đà phát triển của quỹ phúc lợi của Nhà nước và hợp tác xã, và sẽ được xóa bỏ hẳn khi đã hoàn toàn thực hiện phân phối theo nhu cầu.

Tóm lại, tiến lên chủ nghĩa cộng sản là một tất yếu khách quan. Đó là quy luật vận động của xã hội loài người. Chủ nghĩa cộng sản là một xã hội vô cùng tốt đẹp, không còn giai cấp, không còn người bóc lột người; các nhu cầu hợp lý của con người sẽ được thỏa mãn để con người có thể phát triển mọi thể lực và trí lực của mình một cách tự do toàn diện. Muốn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cần phải xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản để có thể chế ngự thiên nhiên với mức độ cao và để sản xuất ra của cải vật chất thật dồi dào. Cần phải xây dựng quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa dựa vào chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa toàn dân duy nhất. Cần phải xây dựng con người mới có đạo đức cộng sản chủ nghĩa, yêu lao động, quý của công, tôn trọng trật tự công cộng, thấm nhuần tinh thần nhân đạo, thiết tha xây dựng và bảo vệ xã hội cộng sản chủ nghĩa.

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I

— THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I — Cách mạng vô sản, tính tất yếu và nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội 5

II — Chuyên chính vô sản là công cụ để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và để chuẩn bị những tiền đề chín muồi cho sự quá độ lên chủ nghĩa cộng sản 14

III — Thành phần kinh tế và giai cấp. Những cải biến cách mạng chủ yếu trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội 28

IV — Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa 46

CHƯƠNG II

— CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

I — Tính tất yếu của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân 54

II — Cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp 59

III — Cải tạo xã hội chủ nghĩa nền công thương nghiệp 92

IV — Cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân là một quá trình cách mạng gay go, phức tạp và lâu dài 120

573

Trang

CHƯƠNG III

— CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — Tác dụng và sự cần thiết khách quan của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa 124
II — Đặc điểm và thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa 130
III — Những vấn đề cơ bản trong nội dung công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa 137
IV — Một số vấn đề lớn cần giải quyết để bảo đảm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa 151

CHƯƠNG IV

— CHẾ ĐỘ SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT. QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I — Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất 162
II — Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội 174

CHƯƠNG V

— QUY LUẬT KINH TẾ PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH CÂN ĐỐI

I — Sự phát triển có kế hoạch — cân đối nền kinh tế quốc dân là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội 203
II — Quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch — cân đối và kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân 216

CHƯƠNG VI

— LAO ĐỘNG XÃ HỘI DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. QUY LUẬT NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO

I — Đặc điểm của lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 235
II — Quy luật năng suất lao động không ngừng nâng cao 243

Trang

CHƯƠNG VII

— QUY LUẬT PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG

I — Phân phối theo lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội 273
II — Những hình thức phân phối theo lao động 294

CHƯƠNG VIII

— SẢN XUẤT HÀNG HÓA. QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — Sản xuất hàng hóa 316
II — Quy luật giá trị 327

CHƯƠNG IX

— NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — Đặc điểm của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa 310
II — Cơ cấu của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa 344
III — Phương hướng phát triển nông nghiệp xã hội chủ nghĩa 352

CHƯƠNG X

— THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — Bản chất của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa 379
II — Vai trò của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa 381
III — Các hình thức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa 390
IV — Ngoại thương 399

CHƯƠNG XI

— TÀI CHÍNH TÍN DỤNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — Tài chính xã hội chủ nghĩa 405
II — Tín dụng xã hội chủ nghĩa 425

Trang

III — Lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 432
IV — Ngân hàng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 439

CHƯƠNG XII

— HẠCH TOÁN KINH TẾ

I — Hạch toán kinh tế là một phương pháp quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa 448
II — Những nguyên tắc và điều kiện để thực hiện hạch toán kinh tế 455
III — Giá thành, doanh lợi và giá cả sản phẩm 470

CHƯƠNG XIII

— TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I — Đặc điểm của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa 494
II — Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa 498
III — Tỷ lệ giữa hai khu vực sản xuất xã hội. Quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa 501
IV — Phân phối thu nhập quốc dân. Các quỹ công cộng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 515
V — Quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa. Tích lũy và tiêu dùng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 523

CHƯƠNG XIV

— QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

I — Hai giai đoạn của xã hội cộng sản 536
II — Xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản 547
III — Chuyển biến quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa 554